



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

VIETNAM'S EXPORTS AND IMPORTS OF GOODS - INTERNATIONAL INTEGRATION AND DEVELOPMENT

2005 - 2015



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE



TỔNG CỤC THỐNG KÊ
GENERAL STATISTICS OFFICE

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

VIETNAM'S EXPORTS AND IMPORTS OF GOODS - INTERNATIONAL INTEGRATION AND DEVELOPMENT

2005 - 2015



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2017
STATISTICAL PUBLISHING HOUSE - 2017

LỜI GIỚI THIỆU

Cùng với sự phát triển chung về kinh tế trong 10 năm qua, thương mại hàng hóa của Việt Nam đã đạt được những thành tựu đáng kể với kim ngạch hai chiều tăng cao, xuất khẩu tăng trưởng mạnh, nhập siêu giảm, tỷ trọng xuất khẩu nhóm hàng chế biến gia tăng, thị trường xuất nhập khẩu mở rộng,... góp phần quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, ổn định chính trị, thúc đẩy quá trình đàm phán hội nhập kinh tế quốc tế theo định hướng mở rộng, đa phương hóa, đa dạng hóa thị trường.

Xuất, nhập khẩu hàng hóa là lĩnh vực quan trọng trong tiến trình hội nhập, để tận dụng các cơ hội phát triển, hạn chế rủi ro đòi hỏi các nhà đàm phán, hoạch định chính sách, doanh nghiệp và người dân cần nắm bắt thông tin về hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam với các nước trên thế giới. Tổng cục Thống kê biên soạn ấn phẩm **“Xuất nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam - Hội nhập và phát triển 2005-2015”** đáp ứng nhu cầu thông tin của các đối tượng sử dụng trong phân tích, đánh giá về hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa Việt Nam giai đoạn 2005-2015. Nội dung ấn phẩm gồm những thông tin phản ánh sự phát triển của hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam giai đoạn 2005-2015 trên cơ sở hệ thống hóa số liệu chính thức hàng năm và số liệu năm 2015 là số sơ bộ.

Nội dung cuốn sách gồm bốn phần:

Phần I: Trị giá xuất nhập khẩu gồm 7 biểu;

Phần II: Mặt hàng chủ yếu xuất nhập khẩu gồm 6 biểu;

Phần III: Xuất nhập khẩu với một số khối nước gồm 6 biểu;

Phần IV: Xuất nhập khẩu với một số nước bạn hàng gồm 50 biểu.

Mặc dù ấn phẩm được biên soạn trên cơ sở nắm bắt nhu cầu thông tin, song cũng khó tránh khỏi những thiếu sót về mức độ chuyên sâu. Tổng cục Thống kê rất mong nhận được ý kiến đóng góp của các tổ chức, cá nhân sử dụng thông tin trong và ngoài nước để rút kinh nghiệm biên soạn các ấn phẩm sau có chất lượng tốt hơn.

Ý kiến góp ý xin gửi về: Vụ Thống kê Thương mại và Dịch vụ - Tổng cục Thống kê
Địa chỉ email: ngoaithuong@gso.gov.vn.

Nhân dịp này, Tổng cục Thống kê trân trọng cảm ơn sự phối hợp chặt chẽ của Tổng cục Hải quan trong việc chuẩn bị và cung cấp nguồn số liệu ban đầu.

TỔNG CỤC THỐNG KÊ

FOREWORD

Alongside the overall economic development in the past 10 years, Vietnamese merchandise trade had recorded significant achievements: increasing two-way trade, strong export growth, decreased trade deficit, increasing export share of processed products and the expansion of the export and import markets,... which contribute important role to economic growth, political-social stabilization, promoting the process of international economic integration negotiation in the direction of expanding, Multilateralisation, diversification of the market.

*International merchandise trade is an important area in the integration process, in order to take advantage of development opportunities and limit the risks that negotiators, policymakers, businesses and citizens need to capture information about the export and import of goods of Vietnam with other countries in the world. The General Statistics Office (GSO) has compiled the publication **"Vietnam's exports and imports of goods - International integration and development 2005-2015 "** to meet the information needs of the subjects used in analyzing and evaluating the export and import activities of Vietnamese goods in period. The contents of this publication include information reflecting the development of Vietnam's export and import activities in the period of 2005-2015 based on annual official data system and 2015 preliminary data.*

The content of the book consists of four parts:

Part I: Trade value comprising 7 tables;

Part II: Trade in merchandise comprising 6 tables;

Part III. Trade with major country groups comprising 6 tables;

Part IV: Trade with major trading partners comprising 50 tables.

Although the publication is compiled on the basis of information needs, it is difficult to avoid shortcomings and limitations in depth. The General Statistics Office welcomes to receive comments from domestics, foreign organizations and statistical users to improve quality publications in the future.

Comments should be sent to: Department of Trade and Service Statistics - General Statistics Office

Email: ngoaithuong@gso.gov.vn.

On this occasion, the General Statistics Office gratefully acknowledges contributions by officials of the General Department of Customs for carrying out rough checks and providing such a valuable primary source.

GENERAL STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC - CONTENTS

STT Nº	Nội dung Content	Trang Page
	Lời giới thiệu <i>Foreword</i>	3 4
	Xuất nhập khẩu thời kỳ 2006-2015 và những mục tiêu, định hướng chiến lược năm 2020 <i>Export, import in the period 2006-2015 and strategic goals and orientation to 2020</i>	9
	Phần I: TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU Section I: TRADE VALUE	21
Biểu 01	Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại <i>Total merchandise trade, balance of merchandise trade</i>	23
Biểu 02	Tăng trưởng so với năm trước và năm gốc 2005 <i>Growth rate, in comparison with previous year and base year 2005</i>	24
Biểu 03	Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo cơ cấu ngành hàng của kế hoạch Nhà nước <i>Exports and imports by commodity composition of State plan</i>	25
Biểu 04	Trị giá xuất/nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (Bản sửa đổi lần 3) <i>Exports & imports by SITC 1 section (Rev.3)</i>	28
Biểu 05	Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) <i>Exports by HS chapter</i>	34
Biểu 06	Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) <i>Imports by HS chapter</i>	46
Biểu 07	Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước <i>Exports and imports by country and country groups</i>	58
	Phần II: MẶT HÀNG CHỦ YẾU XUẤT NHẬP KHẨU Section II: TRADE IN MERCHANDISE	89
Biểu 08	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu <i>Major exports</i>	91
Biểu 09	Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số <i>Exports value by SITC three-digit group</i>	97
Biểu 10	Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu <i>Major imports</i>	109
Biểu 11	Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số <i>Imports value by SITC three-digit group</i>	118
Biểu 12	Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước <i>Major exports by country</i>	130
Biểu 13	Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước <i>Major imports by country</i>	135
	Phần III: XUẤT NHẬP KHẨU VỚI MỘT SỐ KHỐI NƯỚC Section III: TRADE WITH MAJOR COUNTRY GROUPS	239
Biểu 14	Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số <i>Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity</i>	241

STT N ^o	Nội dung Content	Trang Page
Biểu 15	Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số <i>Trade with APEC by SITC 1-digit commodity</i>	245
Biểu 16	Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số <i>Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity</i>	249
Biểu 17	Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số <i>Trade with EU by SITC 1-digit commodity</i>	253
Biểu 18	Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số <i>Trade with North America by SITC 1-digit commodity</i>	257
Biểu 19	Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số <i>Trade with Africa by SITC 1-digit commodity</i>	261
Phần IV: XUẤT NHẬP KHẨU VỚI MỘT SỐ NƯỚC BẠN HÀNG Section IV: TRADE WITH MAJOR TRADING PARTNERS		265
Biểu 20	Xuất nhập khẩu với Ai-len <i>Trade with Ireland</i>	267
Biểu 21	Xuất nhập khẩu với Anh <i>Trade with United Kingdom</i>	273
Biểu 22	Xuất nhập khẩu với Ấn Độ <i>Trade with India</i>	282
Biểu 23	Xuất nhập khẩu với Áo <i>Trade with Austria</i>	291
Biểu 24	Xuất nhập khẩu với Ba Lan <i>Trade with Poland</i>	297
Biểu 25	Xuất nhập khẩu với Bỉ <i>Trade with Belgium</i>	303
Biểu 26	Xuất nhập khẩu với Bồ-đào-nha <i>Trade with Portugal</i>	309
Biểu 27	Xuất nhập khẩu với Bru-nây <i>Trade with Brunei Darussalam</i>	315
Biểu 28	Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri <i>Trade with Bulgaria</i>	318
Biểu 29	Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia <i>Trade with Cambodia</i>	324
Biểu 30	Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa <i>Trade with Canada</i>	330
Biểu 31	Xuất nhập khẩu với Chi-lê <i>Trade with Chile</i>	339
Biểu 32	Xuất nhập khẩu với Đài Loan <i>Trade with Taiwan</i>	345
Biểu 33	Xuất nhập khẩu với Đan Mạch <i>Trade with Denmark</i>	354
Biểu 34	Xuất nhập khẩu với Đức <i>Trade with Germany</i>	360
Biểu 35	Xuất nhập khẩu với Es-to-ni-a <i>Trade with Estonia</i>	369

STT N ^o	Nội dung Content	Trang Page
Biểu 36	Xuất nhập khẩu với Hà Lan <i>Trade with Netherlands</i>	372
Biểu 37	Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc <i>Trade with Korea, Republic of</i>	381
Biểu 38	Xuất nhập khẩu với Hồng Kông (Trung Quốc) <i>Trade with Hong Kong (China)</i>	390
Biểu 39	Xuất nhập khẩu với Hun-ga-ri <i>Trade with Hungari</i>	399
Biểu 40	Xuất nhập khẩu với Hy Lạp <i>Trade with Greece</i>	405
Biểu 41	Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a <i>Trade with Indonesia</i>	411
Biểu 42	Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a <i>Trade with Italy</i>	420
Biểu 43	Xuất nhập khẩu với Lat-vi-a <i>Trade with Latvia</i>	426
Biểu 44	Xuất nhập khẩu với Lào <i>Trade with Laos</i>	432
Biểu 45	Xuất nhập khẩu với Liên Bang Nga <i>Trade with Russia</i>	438
Biểu 46	Xuất nhập khẩu với Lit-va <i>Trade with Lithuania</i>	444
Biểu 47	Xuất nhập khẩu với Lúc-xăm-bua <i>Trade with Luxembourg</i>	450
Biểu 48	Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a <i>Trade with Malaysia</i>	453
Biểu 49	Xuất nhập khẩu với Man-ta <i>Trade with Malta</i>	462
Biểu 50	Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô <i>Trade with Mexico</i>	465
Biểu 51	Xuất nhập khẩu với Mi-an-ma <i>Trade with Myanmar</i>	471
Biểu 52	Xuất nhập khẩu với Mỹ <i>Trade with United States of America</i>	477
Biểu 53	Xuất nhập khẩu với Nhật Bản <i>Trade with Japan</i>	486
Biểu 54	Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân <i>Trade with New Zealand</i>	495
Biểu 55	Xuất nhập khẩu với Ôxtrâyli-a <i>Trade with Australia</i>	501
Biểu 56	Xuất nhập khẩu với Pê-ru <i>Trade with Peru</i>	510
Biểu 57	Xuất nhập khẩu với Pháp <i>Trade with France</i>	513

STT N ^o	Nội dung Content	Trang Page
Biểu 58	Xuất nhập khẩu với Phần Lan <i>Trade with Finland</i>	522
Biểu 59	Xuất nhập khẩu với Phi-lip-pin <i>Trade with Philippines</i>	528
Biểu 60	Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni <i>Trade with Romania</i>	534
Biểu 61	Xuất nhập khẩu với Séc <i>Trade with Czech republic</i>	540
Biểu 62	Xuất nhập khẩu với Síp <i>Trade with Cyprus</i>	546
Biểu 63	Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a <i>Trade with Slovakia</i>	549
Biểu 64	Xuất nhập khẩu với Slô-ven-nhi-a <i>Trade with Slovenia</i>	555
Biểu 65	Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha <i>Trade with Spain</i>	561
Biểu 66	Xuất nhập khẩu với Thái Lan <i>Trade with Thailand</i>	570
Biểu 67	Xuất nhập khẩu với Thụy Điển <i>Trade with Sweden</i>	579
Biểu 68	Xuất nhập khẩu với Trung Quốc <i>Trade with China</i>	585
Biểu 69	Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po <i>Trade with Singapore</i>	594
	Giải thích số liệu thống kê xuất, nhập khẩu <i>Explanatory notes</i>	603
	I. Giới thiệu <i>Introduction</i>	603
	II. Định nghĩa, khái niệm chung <i>Concepts and Definitions</i>	603
	III. Phạm vi thống kê <i>Specific coverage</i>	604
	A. Hàng hóa được tính trong thống kê <i>Goods to be included</i>	604
	B. Hàng hóa không tính trong thống kê <i>Goods to excluded</i>	605
	IV. Phương pháp tính <i>Methods of collection & compilation</i>	605
	Phụ lục A - <i>Appendix A</i> Các nhóm nước chủ yếu - <i>Major country groups</i>	607
	Phụ lục B - <i>Appendix B</i> Ký hiệu và viết tắt - <i>Abbreviations and Symbols</i>	610

Xuất nhập khẩu thời kỳ 2006-2015 và những mục tiêu, định hướng chiến lược năm 2020

Sau thời kỳ phát triển mạnh trước năm 2000, kinh tế và thương mại toàn cầu mười năm qua bước vào giai đoạn tăng trưởng chậm với nhiều biến động khó lường đã tác động không nhỏ đến kinh tế Việt Nam. Trong bối cảnh đó, hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa có thể coi là điểm sáng trong bức tranh hội nhập và phát triển kinh tế - xã hội của nước ta thời kỳ 2006-2015.

Tiếp nối những thành công của thời kỳ trước, mười năm qua ghi nhận những nỗ lực của Việt Nam trong hội nhập kinh tế quốc tế khi chính thức trở thành thành viên của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) năm 2007. Tính đến nay Việt Nam đã ký kết 12 Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) trong đó có 6 Hiệp định mang tính khu vực gồm các Hiệp định: Hiệp định thương mại tự do ASEAN (AFTA), Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Trung Quốc (ACFTA), Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Hàn Quốc (AKFTA), Hiệp định Thương mại Tự do ASEAN - Nhật Bản (AJFTA), Khu vực Mậu dịch Tự do ASEAN - Ấn Độ (AIFTA), Khu vực thương mại tự do giữa các nước ASEAN, Australia và New Zealand (AANZFTA), ba hiệp định thương mại song phương với Hàn Quốc, Nhật Bản, Chi Lê; Hiệp định Việt Nam - EU, Việt Nam và Liên minh kinh tế Á - Âu. Đây là những yếu tố quan trọng đã và đang góp phần thúc đẩy hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam trong mười năm qua cũng như thời kỳ tiếp theo.

Thực hiện đề án phát triển xuất khẩu giai đoạn 2006-2010 đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn này đạt 6,3%/năm, tổng mức lưu chuyển ngoại thương đạt 623,7 tỷ USD, tăng 17,8%/năm trong đó xuất khẩu đạt 280,4 tỷ USD, tăng 17,4%/năm và nhập khẩu đạt 343,2 tỷ USD, tăng 18,2%/năm. Mức nhập siêu giai đoạn này khá cao với 62,8 tỷ USD, tương đương 22,4% tổng kim ngạch xuất khẩu.

Bước vào giai đoạn 2011-2015, kinh tế và thương mại thế giới nói chung đối mặt với những khó khăn do khủng hoảng kinh tế ở châu Âu và một số nước. Tình hình sản xuất kinh doanh trong nước cũng gặp nhiều khó khăn, đặc biệt vào những năm 2011-2012. Tuy nhiên, môi trường chính trị ổn định vững chắc, sự điều hành sát sao, hiệu quả, chính sách phù hợp của Nhà nước trong những giai đoạn khó khăn đã đưa hoạt động ngoại thương của đất nước đạt được những thành tựu đáng kể, đặc biệt đối với xuất khẩu hàng

Export, import in the period 2006-2015 and strategic goals and orientation to 2020

After fast-growing period prior to the year 2000, for the last 10 years, the global economy and trade has been encountering slow growth with many unpredictable changes that have great impact on Viet Nam economy. In the context, international merchandise trade can be considered as a lighting point in the picture of integration and socio-economic development of Viet Nam in the period 2006-2015.

Proceeding with the previous victories, in the last 10 years Viet Nam has made great efforts in the international economic integration process when it officially became member of the World Trade Organization in 2007. So far, Viet Nam has signed 12 Free Trade Agreements (FTA), of which there are regional agreements, including: ASEAN-FTA, ASEAN-China, ASEAN-Korea, ASEAN-Japan, ASEAN-India, ASEAN-Australia-New Zealand, 3 bilateral trade agreements with Korea, Japan and Chile, Viet Nam - EU, Viet Nam and Asia-Europe economic coalition. These significant factors have been making contributions to foster merchandise import, export activity of Viet Nam in the last 10 years and the coming period.

The implementation of the Theme "Export development in 2006-2010" contributed to enhance GDP growth rate on average reaching at 6.3% per year. Total international trade gained 623.7 billion USD, increasing by 17.8% per year, of which export gained 280.4 billion USD, increasing by 17.4% per year and import achieved 343.2 billion USD, raising by 18.2% per year. In this period, the trade gap was quite high with 62.8 billion USD, equivalent to 22.4% total export turnover.

Entering the period 2011-2015, the world economy and trade in general faced difficulties due to economic crisis in Europe and some countries. The domestic business production also encountered many difficulties, especially in 2011-2012. However, stable political environment along with the closely effective direction and appropriate policies of the State in such difficult periods has promoted our international trade activity to attain notable achievements, especially merchandise export in the context of global economic

hóa trong bối cảnh thương mại toàn cầu suy giảm. Nhằm đạt các mục tiêu đề ra của Đảng và Nhà nước, Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 2471/QĐ-TTg ngày 28/12/2011 phê duyệt “Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020, định hướng đến năm 2030” với mục tiêu tổng quát là “*Tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa đến năm 2020 tăng gấp trên 3 lần năm 2010, bình quân đầu người đạt trên 2.000 USD, cán cân thương mại cân bằng*”. Các mục tiêu cụ thể gồm:

Một là, phấn đấu tốc độ tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa bình quân 11-12%/năm trong thời kỳ 2011-2020, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng trưởng bình quân 12%/năm; giai đoạn 2016-2020 tăng trưởng bình quân 11%/năm. Duy trì tốc độ tăng trưởng khoảng 10% thời kỳ 2021-2030;

Hai là, phấn đấu tốc độ tăng trưởng nhập khẩu thấp hơn tăng trưởng xuất khẩu; tốc độ tăng trưởng nhập khẩu hàng hóa bình quân 10-11%/năm trong thời kỳ 2011-2020, trong đó giai đoạn 2011-2015 tăng trưởng bình quân dưới 11%/năm; giai đoạn 2016-2020 tăng trưởng bình quân dưới 10%/năm;

Ba là, phấn đấu giảm dần thâm hụt thương mại, kiểm soát nhập siêu ở mức dưới 10% kim ngạch xuất khẩu vào năm 2015 và tiến tới cân bằng cán cân thương mại vào năm 2020 và thặng dư thương mại thời kỳ 2021-2030.

Hướng tới các mục tiêu và định hướng chiến lược phát triển ngành hàng, thị trường, hoạt động xuất nhập khẩu 10 năm qua đạt được những kết quả sau:

1. Số lượng doanh nghiệp có hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa tăng nhanh

Tại thời điểm 31/12/2005 cả nước có 113 nghìn doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh trong đó có 27,7 nghìn doanh nghiệp sản xuất hàng hóa (thuộc các ngành nông, lâm, ngư nghiệp, khai khoáng và chế biến chế tạo). Năm 2010 số doanh nghiệp tăng lên 279 nghìn trong đó 50 nghìn doanh nghiệp sản xuất hàng hóa, năm 2014 các con số này là 402,3 nghìn và 69,7 nghìn, tăng trưởng bình quân hàng năm thời kỳ 2006-2014 là 15,2% và 10,8%.

downturn. In order to reach the proposal goals by the Party and State, Prime Minister signed Decision No 2471/QĐ-TTg dated 28/12/2011 ratifying “Strategy of International merchandise trade in the period 2011-2020 and vision to 2030” with overall goal of “*Total merchandise export turnover to 2020 over triples 2010, reaching over 2,000 USD per capita, and trade balance*”. The specific objectives consist of:

First, it strives to gain merchandise export growth rate on average of 11-12%/year in the period 2011-2020, of which, the period 2011-2015 grows by 12%/year; the period 2016-2020 reaches 11%/year and keeps the rate of around 10% in the period 2021-2030;

Second, it strives to gain merchandise import growth rate lower than export growth rate; on average reaching 10-11%/year in the period 2011-2020, of which the rate of the period 2011-2015 is less than 11%/year; and the rate of under 10%/year is for the period 2016-2020;

Third, it strives to gradually reduce trade deficit, trade gap is in control of less than 10% of export turnover in 2015 and moves forward to trade balance in 2020 and trade surplus in the period 2021-2030.

It looks forward to reaching strategic goals and orientation for commodity development, market, and international trade activity for 10 years with the following results:

1. A quick increase in the number of enterprises with international merchandise trade activity

As of 31/12/2005, there were 113 thousand enterprises with business production activity on the whole country, of which 27.7 thousand enterprises involved in commodity production (under agriculture, forestry, and fishery, mining and manufacturing industry). In 2010, the number of enterprises increased by 279 thousand, of which 50 thousand enterprises engaged in commodity production, meanwhile in 2014, the figures were 402.3 thousand and 69.7 thousand respectively. Their annual growth rates in the period 2006-2014 were 15.2% and 10.8% respectively.

Bảng 1. Số lượng doanh nghiệp có hoạt động xuất, nhập khẩu và tốc độ tăng bình quân hàng năm thời kỳ 2006-2015

ĐV tính: Nghìn DN

	2006	2010	2015	% tăng BQ năm
DN có hoạt động xuất và/hoặc nhập khẩu	25,5	39,3	54,9	9,4
Trong đó:				
- DN có xuất khẩu	11,0	14,9	20,7	7,8
- DN có nhập khẩu	21,5	33,7	47,7	9,7
- DN có xuất và nhập khẩu	7,0	9,3	13,5	8,0

Nguồn: Tổng cục Hải quan

Bảng 1 cho thấy số lượng doanh nghiệp có hoạt động xuất, nhập khẩu năm 2015 là 54,9 nghìn doanh nghiệp, gấp 2,4 lần so với năm 2005, tốc độ tăng bình quân hàng năm thời kỳ 2006-2015 là 9,4% trong đó số doanh nghiệp có hoạt động xuất khẩu gấp 2,1 lần, tăng bình quân 7,8%, doanh nghiệp có hoạt động nhập khẩu tăng cao hơn với 9,7% bình quân hàng năm.

2. Kim ngạch thương mại hai chiều tăng cao và ổn định, xuất khẩu tăng trưởng vượt mục tiêu chiến lược

Bảng 2. Xuất, nhập khẩu và cân đối thương mại bình quân thời kỳ 2006-2015

ĐV tính: Tỷ USD

	2006-2015 (*)		2006-2010		2011-2015	
	Trị giá BQ năm	Tăng trưởng BQ (%)	Trị giá BQ năm	Tăng trưởng BQ (%)	Trị giá BQ năm	Tăng trưởng BQ (%)
1. Kim ngạch hai chiều	194,6	16,8	124,7	17,8	264,3	15,8
Xuất khẩu	93,6	17,4	56,1	17,4	131,1	17,5
Nhập khẩu	101,0	16,2	68,6	18,2	133,2	14,3
2. Cân đối TM	-7,4		-12,6		-10,3	
3. XK BQ đầu người (USD)	1.057		657		1.457	

(*) Số liệu sơ bộ

So với thời kỳ 1996-2005, qui mô thương mại hàng hóa bình quân năm của thời kỳ 2006-2015 đạt 194,6 tỷ USD trong đó xuất khẩu 93,6 tỷ USD, nhập khẩu 101 tỷ USD, gấp 5,5 lần so với mức 35,4 tỷ USD của 10 năm trước trong đó xuất khẩu 16,3 tỷ USD, nhập khẩu 19,1 tỷ USD. Tỷ lệ xuất khẩu so với GDP

Table 1. Number of enterprises with international trade activity and average growth rate in the period 2006-2015

Unit: Thousand enterprises

	2006	2010	2015	% annual growth rate
Enterprises with export and/or import activity	25.5	39.3	54.9	9.4
Of which:				
- Enterprises with export activity	11.0	14.9	20.7	7.8
- Enterprises with import activity	21.5	33.7	47.7	9.7
- Enterprises with export and import activity	7.0	9.3	13.5	8.0

Source: General Department of Custom

Table 1 shows that the number of enterprises with export, import activity in 2015 was 54.9 thousand, 2.4 times higher than the number of 2005; the average growth rate in 2006-2015 was 9.4%. The number of export enterprises increased by 2.1 times and their average growth rate was 7.8% meanwhile the number of import enterprises increased higher with growth rate of 9.7% on average.

2. Two-way trade turnover increases stably and highly, export growth exceeds strategic goals

Table 2. Export, import and average trade balance in 2006 -2015

Unit: Bill. USD

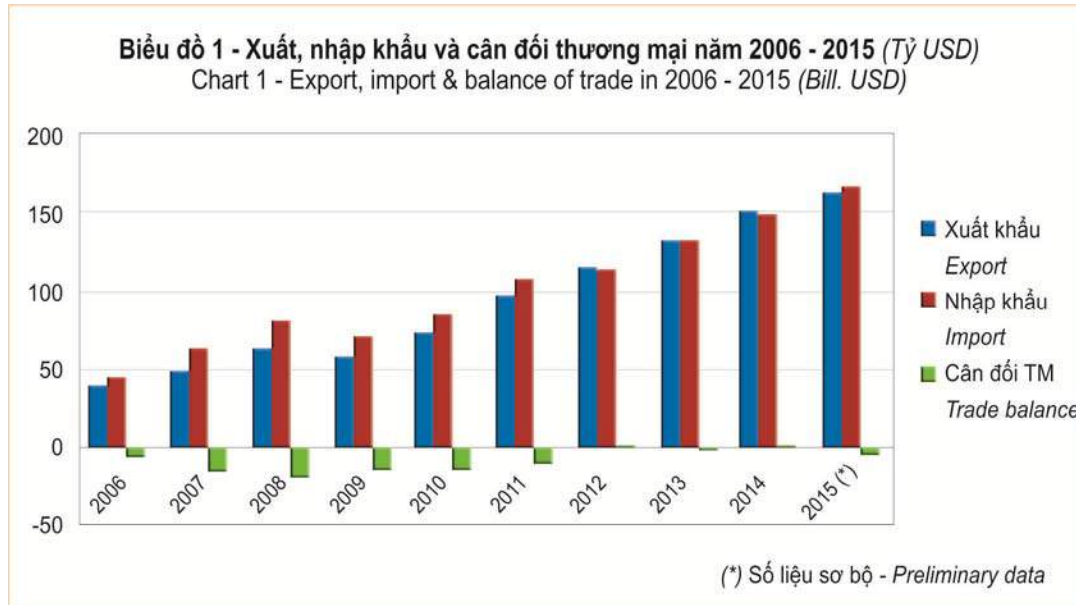
	2006-2015 (*)		2006-2010		2011-2015	
	Annual value	Average growth (%)	Annual value	Average growth (%)	Annual value	Average growth (%)
1. Two-way trade	194.6	16.8	124.7	17.8	264.3	15.8
Export	93.6	17.4	56.1	17.4	131.1	17.5
Import	101.0	16.2	68.6	18.2	133.2	14.3
2. Trade balance	-7.4		-12.6		-10.3	
3. Export per capita (USD)	1.057		657		1.457	

(*) Preliminary data

In comparison with the period 1996 - 2005, the average international merchandise trade in 2006-2015 gained 194.6 billion USD, of which export was 93.6 billion USD, import was 101 billion USD, 5.5 times higher than the rate of 35.4 billion USD of the 10 previous years with export was 16.3 billion USD and

bình quân năm ngày càng tăng, giai đoạn 2006-2010 khoảng 62%, giai đoạn 2011-2015 đã lên tới 78% thể hiện độ mở rất cao của nền kinh tế.

import was 19.1 billion USD. Export share of average GDP increases more and more, particularly in the period 2006-2010 it accounted for 62% and it was 78% in the period 2011-2015 that shows high expansion of the economy.



Xuất khẩu bình quân đầu người cũng tăng khá nhanh từ 657 USD/người/năm giai đoạn 2006-2010 lên 1.457 USD/người/năm vào giai đoạn 2011-2015 trong đó năm 2015 đạt mức 1.767 USD. Như vậy, trong vòng 10 năm xuất khẩu bình quân đầu người tăng gần 4 lần, từ 478 USD năm 2006 lên 1.767 USD năm 2015.

Export per capita also increased quite fast from 657 USD/person/year in 2006-2010 to 1.457 USD/person/year in 2011-2015, of which in 2015 was 1.767 USD. So that, in 10 years, export per capita increased by nearly 4 times, from 478 USD in 2006 to 1.767 USD in 2015.

Với qui mô thương mại ngày càng lớn, tăng trưởng bình quân hàng năm thời kỳ 2006-2015 vẫn duy trì ở mức cao bất chấp suy thoái kinh tế thế giới và sự suy giảm của thương mại toàn cầu những năm 2008-2009 và 2011-2012. Kim ngạch xuất khẩu bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 131,1 tỷ USD/năm, gấp 2,3 lần so với mức 56,1 tỷ USD/năm của giai đoạn 2006-2010.

With increasing trade size, annual growth in the period 2006-2015 still remained at high rate regardless of world economic downturn and global trade depreciation in 2008-2009 and 2011-2012. The average export turnover in 2011-2015 achieved 131,1 billion USD per year, increasing by 2.3 times compared with 56.1 billion USD per year in the period 2006-2010.

Như vậy, so với mục tiêu đề ra cho từng giai đoạn, tốc độ tăng kim ngạch xuất khẩu bình quân năm đều đạt và vượt mục tiêu: thời kỳ 2006-2010 là 17,4% so với mục tiêu 17,5%. Thời kỳ 2011-2015 đạt 17,5% - cao hơn 5,5 điểm phần trăm so với mục tiêu 12%.

Thus, in comparison with proposal objectives for each period, annual average exports turnover growth rate increases and exceeds the objectives: the period 2006-2010 was 17.4% over objective 17.5%. The period 2011-2015 was 17.5%, getting 5.5 percentage points higher than the objective 12%.

3. Thâm hụt thương mại giảm dần, tỷ lệ nhập siêu được kiểm soát ở mức thấp giai đoạn 2011-2015

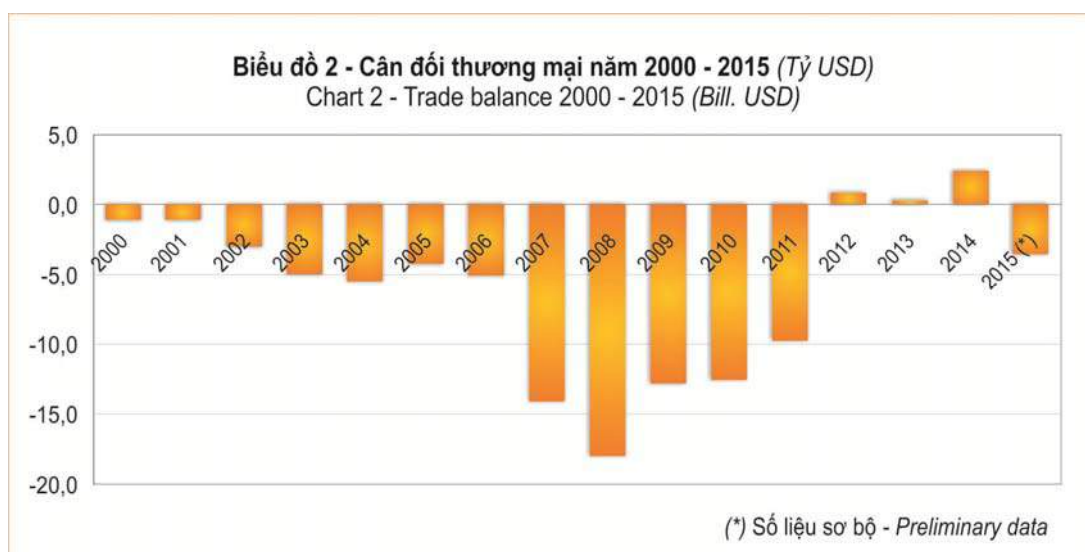
3. Trade deficit decreases, trade gap rate is in control at low rate in 2011-2015

Sau khi trở thành thành viên chính thức của WTO, nhu cầu đầu tư trong nước lớn, luồng vốn FDI vào

After becoming an official member of the WTO, the need of domestic investment increased, FDI flow into

Việt Nam tăng mạnh, nhiều dòng thuế nhập khẩu về 0% đến 5% khiến kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam tăng cao, nhập siêu năm 2008 lên đến 18 tỷ USD tương đương 29% tổng kim ngạch xuất khẩu, mức cao nhất kể từ năm 1996 (53%) là năm Việt Nam bắt đầu quá trình Hội nhập mạnh hơn với nền kinh tế thế giới. Từ năm 2009 mức nhập siêu đã được kiểm soát dần và giai đoạn 2011-2015 ghi nhận xu hướng nhập siêu giảm liên tục qua các năm trong đó năm 2012 và 2014 cán cân thương mại ở tình trạng xuất siêu do kim ngạch xuất khẩu tăng mạnh trong khi nhu cầu nhập khẩu giảm. Biến động về cân đối thương mại trong các năm qua thể hiện rõ tác động của hội nhập kinh tế quốc tế tới Việt Nam.

Viet Nam grew rapidly, many import tax flows were from 0% to 5% that made Viet Nam import turnover increase highly. Trade gap in 2008 went up to 18 billion USD, equivalent to 29% total export turnover. It has been the highest rate since 1996 (53%) when Viet Nam started integrating into the world economy. Since 2009, the trade gap has been in control progressively and in 2011-2015 it acknowledged a consecutive decrease trend in trade gap, of which in 2012 and 2014 trade balance was trade surplus due to rapid increase in export turnover meanwhile import needs reduced. The changes in trade balance in the last years showed clearly the impact of international economic integration to Viet Nam.



So với những năm trước, mức nhập siêu đã được kiểm soát tốt hơn và liên tục giảm. Nếu so với trị giá xuất khẩu bình quân thời kỳ 2001-2005, mức nhập siêu bằng 17,2%, tăng mạnh lên 22,4% giai đoạn 2006-2010 nhưng đã giảm sâu xuống 1,6% trong 5 năm 2011-2015 vừa qua, thấp hơn nhiều so với mục tiêu đề ra là dưới 10%.

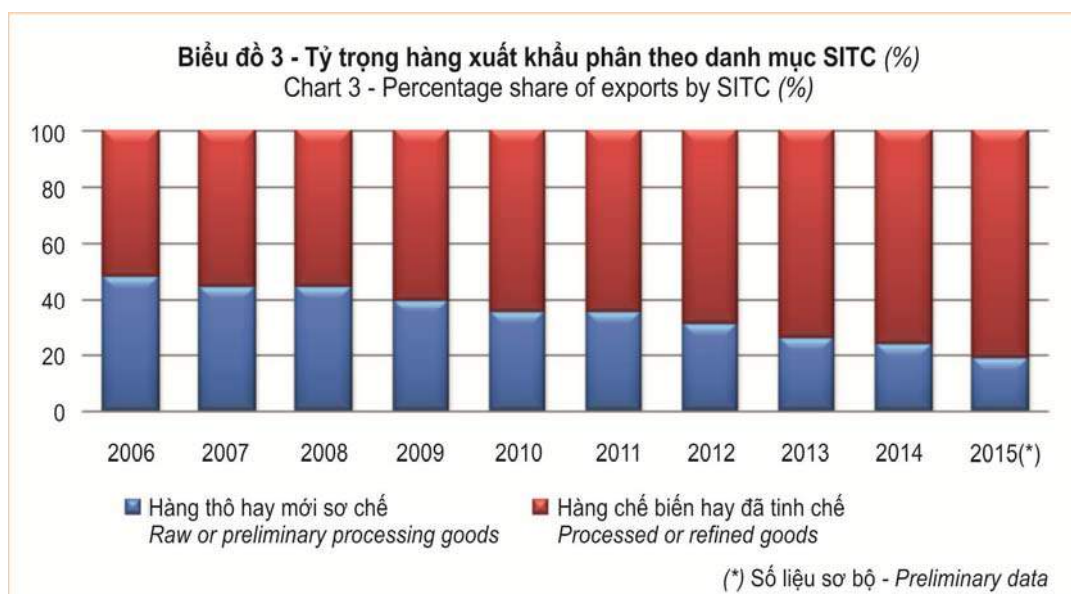
4. Tỷ trọng xuất khẩu hàng chế biến hay đã tinh chế tăng, hàng nhiên liệu, khoáng sản và nông, lâm, thủy sản giảm

Cơ cấu hàng xuất khẩu thay đổi theo hướng gia tăng sản phẩm chế biến hay đã tinh chế, giảm tỷ trọng hàng thô hay mới sơ chế: năm 2005 tỷ trọng hàng thô hay mới sơ chế chiếm 49,6% thì đến năm 2015 với sự phát triển mạnh của các mặt hàng gia công, lắp ráp, tỷ trọng hàng thô hay mới sơ chế giảm xuống mức 18,6% trong khi hàng chế biến hay đã tinh chế chiếm tới 81,4 %.

Compared with the previous years, trade gap is in better control and decreases consecutively. Compared with average export value in the period 2001-2005, the trade gap rate was 17.2%, increased rapidly up to 22.4% in 2006-2010 but reduced deeply to 1.6% in 2011-2015, much lower than the proposal rate, less than 10%.

4. Export proportion of the processed or refined goods increased, goods of fuel, mineral and agriculture, forestry and fishery decreased

Structure of exported goods changed toward to an increase in processed or refined goods and a decrease in raw or preliminary processing goods: in 2005 the share of the raw or preliminary processing goods accounted for 49.6%, but in 2015 with the development of the processing and assembly goods, this rate decreased by 18.6% while the rate of processed or refined goods accounted for 81.4%.



Thời kỳ 2006-2015 ghi nhận sự thay đổi cơ cấu ngành hàng xuất khẩu. Chiến lược xuất nhập khẩu hàng hóa thời kỳ 2011-2020 định hướng phát triển ngành hàng theo đó giảm dần tỷ trọng nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản là nhóm hàng có lợi thế về tài nguyên nhưng bị hạn chế về nguồn cung, ảnh hưởng nhiều đến môi trường, nhóm hàng nông, lâm, thủy sản có lợi thế và năng lực cạnh tranh dài hạn nhưng giá trị gia tăng thấp, tăng tỷ trọng nhóm hàng công nghiệp chế tạo và chế biến là nhóm có tiềm năng phát triển và thị trường thế giới có nhu cầu.

The period 2006-2015 witnessed the changes in structure of exported goods. Strategy of imports, exports of goods in the period 2011-2020 determines development orientation for goods. Accordingly, it decreases progressively the share of fuel goods, mineral goods as they have advantages in resources but limitations in supply, effects on environment; decreases agricultural, forestry and fishery goods due to their advantages and long term competitiveness but low value added; increases proportion of manufacturing and processing goods due to their development potentiality and the needs of world market.

Bảng 3. Tỷ trọng nhóm hàng xuất khẩu 2006-2015 và định hướng 2020 (%)

	Hàng nhiên liệu, khoáng sản	Hàng công nghiệp chế tạo	Hàng nông, lâm, thủy sản	Hàng công nghiệp chế biến
2006	24,8	11,4	22,6	41,2
2010	11,5	19,5	22,8	46,1
2011	12,0	23,8	22,5	41,6
2012	10,7	31,4	20,0	37,8
2013	8,2	36,7	17,2	37,8
2014	7,0	37,0	16,6	39,3
2015 (*)	3,6	41,6	14,5	40,2
Định hướng 2020	4,4	62,9	13,5	19,2

(*) Số liệu sơ bộ

Table 3. The share of exported goods in 2006-2015 and orientation to 2020 (%)

	Fuel, mineral goods	Manufacturing goods	Agriculture, forestry and fishery goods	Processing goods
2006	24.8	11.4	22.6	41.2
2010	11.5	19.5	22.8	46.1
2011	12.0	23.8	22.5	41.6
2012	10.7	31.4	20.0	37.8
2013	8.2	36.7	17.2	37.8
2014	7.0	37.0	16.6	39.3
2015 (*)	3.6	41.6	14.5	40.2
Orientation to 2020	4.4	62.9	13.5	19.2

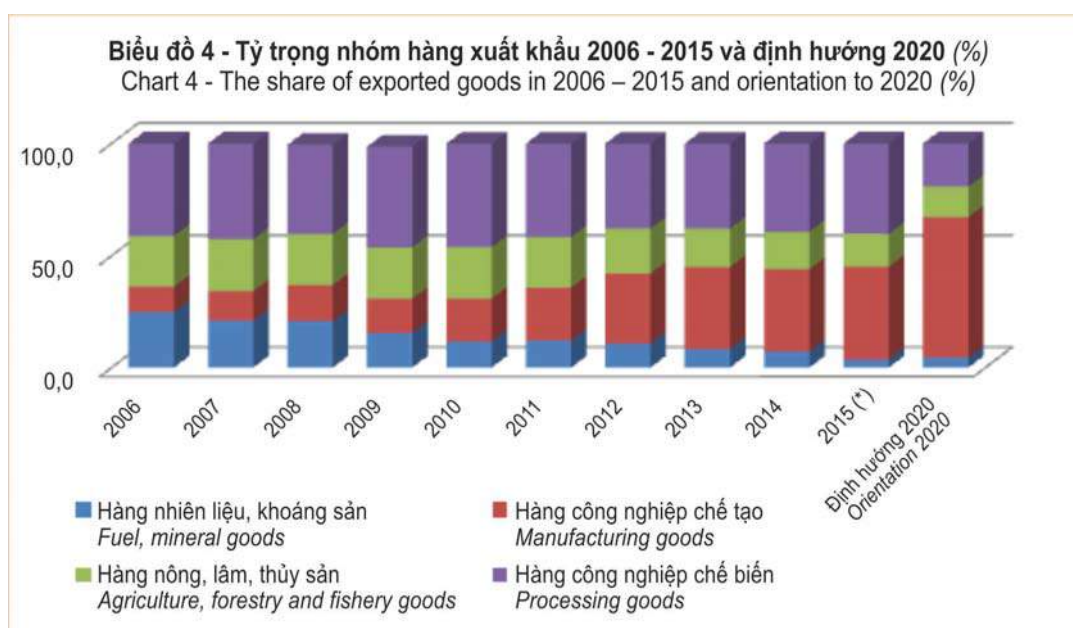
(*) Preliminary data

Bảng 3 cho thấy tỷ trọng nhóm hàng nhiên liệu, khoáng sản đã giảm từ 24,8% năm 2006 xuống 11,5% năm 2010 và 3,6% năm 2015, thấp hơn mục tiêu đề ra cho năm 2020 là 4,4%. Nguyên nhân là do sự sụt

Table 3 shows that the proportion of the fuel, mineral goods decreased from 24.8% in 2006 to 11.5% in 2010 and 3.6% in 2015 that was lower than the proposal rate of 4.4% for 2020. The decrease was

giảm mạnh về kim ngạch xuất khẩu than đá do chủ trương đảm bảo an ninh năng lượng của Chính phủ trong bối cảnh nhu cầu tiêu dùng than đá trong nước đang tăng mạnh. Một nguyên nhân quan trọng nữa là do sự sụt giảm giá dầu thô trên thị trường thế giới, do dư cung toàn cầu đã khiến giá dầu thô lao dốc từ giữa năm 2014. Năm 2015, giá dầu thô thế giới giảm hơn 30% và chỉ riêng đầu năm 2016 đã mất 20%. Kim ngạch dầu thô giảm bình quân 6,6%/năm thời kỳ 2006-2015 trong đó giai đoạn 2006-2010 giảm 7,4%/năm, 2011-2015 giảm 5,9%/năm. Tỷ trọng kim ngạch xuất khẩu dầu thô trong tổng xuất khẩu giảm từ 22,7% năm 2005 xuống 7% năm 2010 và chỉ còn 2,3% năm 2015.

caused by depreciation of coal export turnover due to the policy of assuring energy security by the Government in the context of rapid increase in the domestic coal consumption. Another reason was depreciation of the crude oil price in the world market due to global supply redundancy that made crude oil price reduce since the middle of 2014. In 2015, the world crude oil price decreased over 30% and in early 2016 lost 20% more. Crude oil turnover reduced on average by 6.6% per year in the period 2006-2015, of which the period 2006-2010 was 7.4%, the period 2011-2015 reduced by 5.9%. The proportion of crude oil export turnover on total export reduced from 22.7% in 2005 to 7% in 2010 and gained only 2.3% in 2015.



Nhóm hàng nông, lâm, thủy sản cũng giảm tỷ trọng kim ngạch từ 23,1% năm 2006 xuống 20% năm 2011 và chỉ còn 13,5% năm 2015. Kim ngạch tăng bình quân 22,8% năm giai đoạn 2006-2010 và 17,4% năm 2011-2015.

Nhóm hàng công nghiệp chế tạo có tốc độ tăng kim ngạch bình quân hàng năm cao nhất thời kỳ 2006-2015 với 35,6% trong đó giai đoạn 2006-2010 là 34,4%, thời kỳ tiếp theo là 36,8%. Góp phần lớn nhất vào tăng trưởng nhóm hàng này là các sản phẩm điện thoại, điện tử và linh kiện.

Kết quả xuất khẩu cũng thể hiện rõ định hướng chiến lược: tăng tỷ trọng xuất khẩu hàng công nghệ cao và trung bình như điện thoại, máy tính, hàng điện tử và linh kiện, xe cộ, máy móc thiết bị... do một số tập đoàn, công ty lớn của nước ngoài đầu tư và mở rộng sản xuất tại Việt Nam như Samsung, IBM từ năm

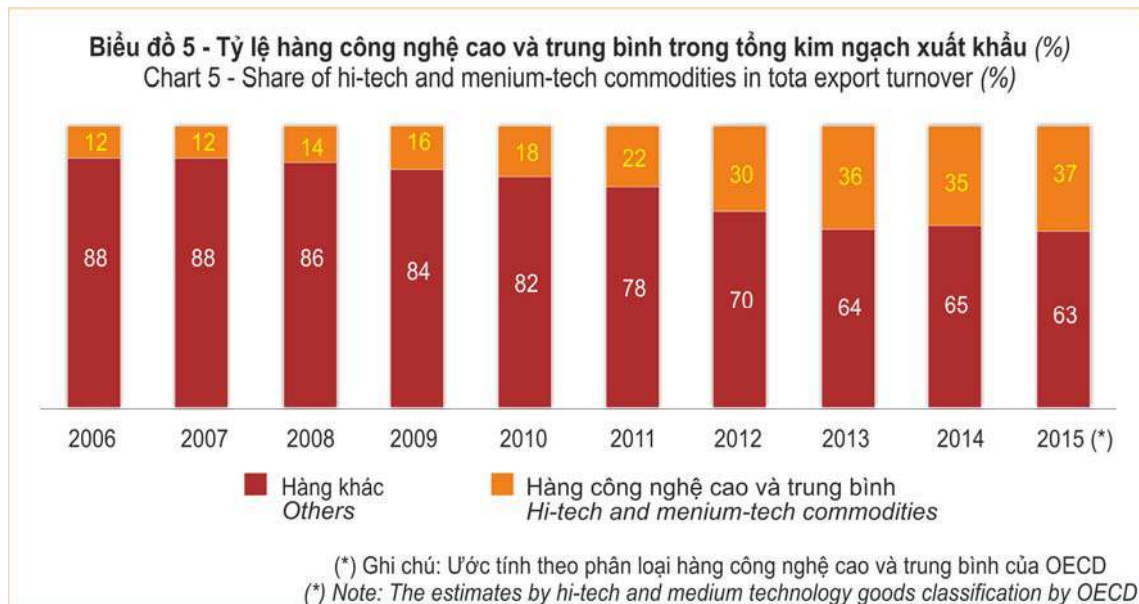
The turnover proportion of the agriculture, forestry and fishery goods also decreased from 23.1% in 2006 to 20% in 2011 and only achieved 13.5% in 2015. On average, their turnover only increased by 22.8% in the period 2006-2010 and 17.4% in 2011-2015.

The average turnover of the manufacturing goods achieved the highest growth rate in the period 2006-2015 with 35.6%, of which the period 2006-2010 was 34.4% and the following period was 36.8%. Telephones, electronics and spare parts goods made the biggest contribution to this growth.

The results of exports also reveal clearly the strategic orientation: increasing the export share of hi-tech and medium technology goods such as telephone, computer, electronic products and spare parts, vehicles, machines and equipments, etc, because some big FDI corporations and companies

2009 đến nay, tạo thêm nhiều việc làm cho lực lượng lao động, nâng mức độ tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu. Năm 2006 tỷ trọng nhóm hàng này là 12%, năm 2010 đạt 18% và tăng mạnh lên 37% năm 2015.

have invested and expanded their production in Viet Nam such as Samsung, IBM since 2009 that created more jobs for labor force and upgraded Viet Nam's participation in global value chain. The share of this commodity group accounted for 12% in 2006, 18% in 2010 and went up rapidly to 37% in 2015.



5. Tăng trưởng mạnh của nhóm hàng điện thoại, máy tính, hàng điện tử và linh kiện dẫn đến sự thay đổi vị trí các nhóm/mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam

Về mặt hàng, nếu như năm 2005 chỉ có 7 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu đạt trên 1 tỷ USD, chiếm 68,2% tổng kim ngạch thì năm 2015 có tới 25 mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỷ USD, chiếm 87,8% tổng kim ngạch xuất khẩu, trong đó các mặt hàng đạt trên 10 tỷ USD như: Điện thoại và các linh kiện, hàng dệt may, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, giày dép. Sự tăng trưởng mạnh của các nhóm hàng này dẫn đến sự thay đổi đáng kể vị trí các mặt hàng xuất khẩu:

Giai đoạn 2006-2010 vị trí số một thuộc về hàng dệt may, bình quân đạt 8,6 tỷ USD/năm, chiếm 15,3% tổng kim ngạch, vị trí thứ hai là dầu thô đạt 7,7 tỷ USD/năm, chiếm 10,7% tổng kim ngạch và vị trí thứ ba thuộc về hàng thủy sản đạt 4,2 tỷ USD, chiếm 7,5% tổng kim ngạch.

Bước sang thời kỳ 2011-2015, hàng dệt may tụt xuống vị trí thứ hai với kim ngạch bình quân năm đạt 17,7 tỷ USD/năm, chiếm 13,5% tổng xuất khẩu trong khi vị trí số một đã thuộc về nhóm Điện thoại các loại

5. A rapid increase in group of telephone, computer, electronic and spare parts goods leads to the change in the position of exported groups/commodities of Viet Nam

Regarding commodity items, in 2005 there were 7 items having export turnover of over 1 billion USD, accounting for 68.2%, in 2015 there were 25 items having export turnover of over 1 billion USD, accounting for 87.8%, of which commodity items with export turnover of over 10 billion USD included: telephone and spare parts, textiles, computer, electronics and spare parts, and footwear. The rapid growth of these commodity items results in remarkable changes in the position of export commodities:

In the period 2006-2010, the textile items ranked the first with average rate of 8.6 billion USD per year, accounting for 15.3% total turnover, the second was crude oil, reaching 7.7 billion USD per year, accounting for 10.7% total turnover and the third belonged to fishery items, reaching 4.2 billion USD, accounting for 7.5% total turnover.

In the period 2011-2015, the textile items went down to rank the second with average export turnover of 17.7 billion USD per year, accounting for 13.5% total turnover while the first position was spent for group

và linh kiện, bình quân đạt 18,8 tỷ USD/năm, chiếm 14,4% tổng kim ngạch xuất khẩu. Vị trí thứ ba thuộc về hàng Điện tử, máy tính và linh kiện đạt 10 tỷ USD/năm, chiếm 7,7% tổng kim ngạch. Dầu thô đứng thứ hai giai đoạn 2006-2010 đã tụt xuống thứ năm. Hàng thủy sản từ vị trí thứ ba của giai đoạn trước xuống vị trí thứ sáu, tỷ trọng giảm qua các năm (8,4% năm 2006 xuống 4,1% năm 2015) do sự tăng trưởng mạnh hơn của các nhóm hàng khác.

Bên cạnh những mục tiêu và kết quả đạt được, hoạt động xuất nhập khẩu 10 năm qua cũng không đạt một số mục tiêu chiến lược đề ra và bộc lộ những hạn chế:

Một là, mức tăng trưởng nhập khẩu cao hơn mục tiêu đề ra

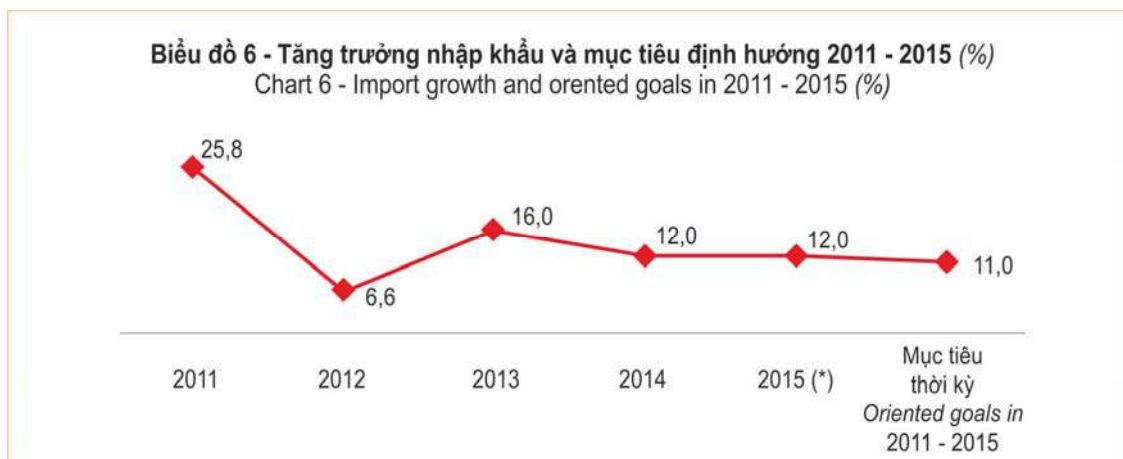
Tốc độ tăng nhập khẩu thời kỳ 2011-2015 được định hướng trong chiến lược là dưới 11%, tuy nhiên biểu đồ 6 cho thấy, trừ năm 2012 do tác động của khủng hoảng kinh tế thế giới, sản xuất trong nước và xuất khẩu suy giảm, tăng trưởng nhập khẩu thấp hơn mục tiêu, các năm còn lại mức tăng đều cao hơn mục tiêu. Bình quân cả giai đoạn 2011-2015 kim ngạch nhập khẩu tăng bình quân hàng năm 14,3% cao hơn 3,3 điểm phần trăm so với mục tiêu chiến lược là dưới 11%/năm.

of telephone of all kinds and spare parts, reaching 18.8 billion USD per year on average, accounting for 14.4% total export turnover. The third position was group of electronics, computer and spare parts, reaching 10 billion USD per year, accounting for 7.7% total turnover. Crude oil ranked the second in the period 2006-2010 but downgraded to the fifth in this period. The fishery commodities downgraded from the third in the previous period to the sixth in this period with the share decreasing by years (from 8.4% in 2006 to 4.1% in 2015) because other commodity groups increased faster.

Besides achieved objectives and achievements, export and import activities have not gained some proposal strategic goals and revealed some shortcomings:

Firstly, import growth was higher than proposal goals

The import growth rate in the period 2011-2015 was oriented in the strategy with fewer than 11%. However, Figure 6 shows that, excepting for 2012 due to the impact of world economic crisis, depreciation in domestic production and export, import growth was lower than proposal goals, the other years gained higher increase. On average in the period 2011-2015, import turnover increased 14.3% per year, reaching 3.3 percentage points higher than the strategic goals of 11% per year.



Nhập khẩu bình quân giai đoạn 2011-2015 đạt 133,2 tỷ USD/năm, tăng 94,1% so với giai đoạn trước (68,6 tỷ USD/năm). Sau khi trở thành thành viên chính thức của Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vào năm 2007 đã góp phần thúc đẩy tăng trưởng hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa nhưng cũng làm cho nhập siêu tăng mạnh trong các năm từ 2007 đến 2011. Nhập siêu giai đoạn 2006-2010 khá cao với

On average in the period 2011-2015 import achieved 133.2 billion USD per year, increased by 94.1% compared with the previous period (68.6 billion USD per year). Becoming an official member of the WTO in 2007 made contribution to promote international merchandise trade growth but forced trade gap to increase rapidly in the period 2007-2011. Trade gap in the period 2006-2010 was quite high with

mức nhập siêu bình quân lên tới 12,6 tỷ USD/năm. Tuy nhiên, giai đoạn 2011-2015 tăng trưởng xuất khẩu luôn cao hơn nhập khẩu (trừ năm 2013 và 2015) và cán cân thương mại thặng dư nhẹ trong hai năm 2012 (0,7 tỷ USD) và năm 2014 (2,4 tỷ USD) đã góp phần giảm mức nhập siêu của giai đoạn này về mức bình quân 2,1 tỷ USD/năm. Mặc dù nhập siêu của năm 2011 khá cao với 9,8 tỷ USD và năm 2015 là 3,5 tỷ USD tương đương 2,2% xuất khẩu, thấp hơn khá nhiều so với mục tiêu chiến lược là kiểm soát nhập siêu dưới 10% kim ngạch xuất khẩu vào năm 2015.

Hai là, xuất khẩu của các doanh nghiệp trong nước giai đoạn 2011-2015 tăng trưởng yếu hơn so với các doanh nghiệp FDI

Tăng trưởng xuất khẩu của doanh nghiệp trong nước bình quân giai đoạn 2011-2015 chỉ đạt 7,6%/năm, giảm tới 11,3 điểm phần trăm so với giai đoạn 2006-2010 (18,9%). Trong khi, xuất khẩu của vực FDI (kể cả Dầu thô) luôn đạt mức tăng trưởng cao, bình quân năm giai đoạn 2011-2015 đạt 23,9%/năm, tăng 7,8 điểm phần trăm so với giai đoạn 2006-2010 (16,1%), trong khi xuất khẩu bình quân chung chỉ tăng nhẹ với 0,1 điểm phần trăm. Ngoài ra, tỷ trọng xuất khẩu của doanh nghiệp khu vực FDI giai đoạn 2011-2015 cũng ngày càng gia tăng so với tổng số, bình quân năm chiếm tới 65,7%, tăng 10,5 điểm phần trăm so với giai đoạn 2006-2010 (chiếm 55,2%). Tăng trưởng xuất khẩu của khu vực FDI luôn cao hơn khu vực trong nước kéo theo xuất siêu của khối doanh nghiệp FDI ngày càng gia tăng và nhập siêu của các doanh nghiệp trong nước vẫn ở mức cao làm cho cán cân thương mại chung của giai đoạn này vẫn nhập siêu.

Bảng 4. Xuất, nhập khẩu phân theo khu vực kinh tế

	2006-2010		2011-2015 ^(*)	
	Trị giá (Tỷ USD)	Tăng trưởng bq (%)	Trị giá (Tỷ USD)	Tăng trưởng bq (%)
Xuất khẩu	280,4	17,4	655,8	17,5
Khu vực kinh tế trong nước	125,5	18,9	224,8	7,6
Khu vực FDI (Kể cả Dầu thô)	154,8	16,1	431,0	23,9
Nhập khẩu	343,2	18,2	666,1	14,3
Khu vực kinh tế trong nước	214,0	15,7	301,4	7,4
Khu vực FDI	129,1	22,1	364,7	21,3
Cân đối	-62,8		-10,3	
Khu vực kinh tế trong nước	-88,5		-76,6	
Khu vực FDI (Kể cả Dầu thô)	25,7		66,3	

average rate of 12.6 billion USD per year. However, in the period 2011-2015 export growth was always higher than import growth (excepting for 2013 and 2015) and trade balance was slightly surplus in 2 years 2012 (0.7 billion USD) and 2014 (2.4 billion USD) that contributed to decrease trade gap rate of this period to 2.1 billion USD per year on average. Trade gap was quite high with the rate of 9.8 billion USD in 2011 and 3.5 billion USD in 2015, equivalent to 2.2% of export, much lower than strategic goal which is to control trade gap with the rate of less than 10% export turnover in 2015.

Secondly, export from domestic enterprises in 2011-2015 revealed weaker growth than export from FDI enterprises

Export growth of the domestic enterprises only gained 7.6% in the period 2011-2015 on average, decreased by 11.3 percentage points in comparison with the period 2006-2010 (18.9%). Meanwhile, export from FDI sector (including crude oil) always achieved higher growth rate with 23.9% per year on average in the period 2011-2015, increased 7.8 percentage points over the period 2006-2010 (16.1%); average export only went up slightly with 0.1 percentage point. In addition, the export share of FDI enterprises in 2011-2015 grew increasingly over the total, on average accounted for 65.7%, raised 10.5 percentage points compared with the period 2006-2010 (accounting for 55.2%). Export growth of the FDI sector was always higher than that of domestic sector that led to the increase in trade surplus of FDI enterprises and high rate of trade gap of domestic enterprises, therefore the overall trade balance of this period was excess of imports over exports.

Table 4. Export, import by economic sectors

	2006-2010		2011-2015 ^(*)	
	Value (Bill. USD)	Average growth (%)	Value (Bill. USD)	Average growth (%)
Export	280.4	17.4	655.8	17.5
Domestic economic sector	125.5	18.9	224.8	7.6
FDI sector (including crude oil)	154.8	16.1	431.0	23.9
Import	343.2	18.2	666.1	14.3
Domestic economic sector	214.0	15.7	301.4	7.4
FDI sector	129.1	22.1	364.7	21.3
Balance	-62.8		-10.3	
Domestic economic sector	-88.5		-76.6	
FDI sector (including crude oil)	25.7		66.3	

Ba là, nhập siêu từ thị trường Trung Quốc chưa được cải thiện mà vẫn tiếp tục tăng mạnh

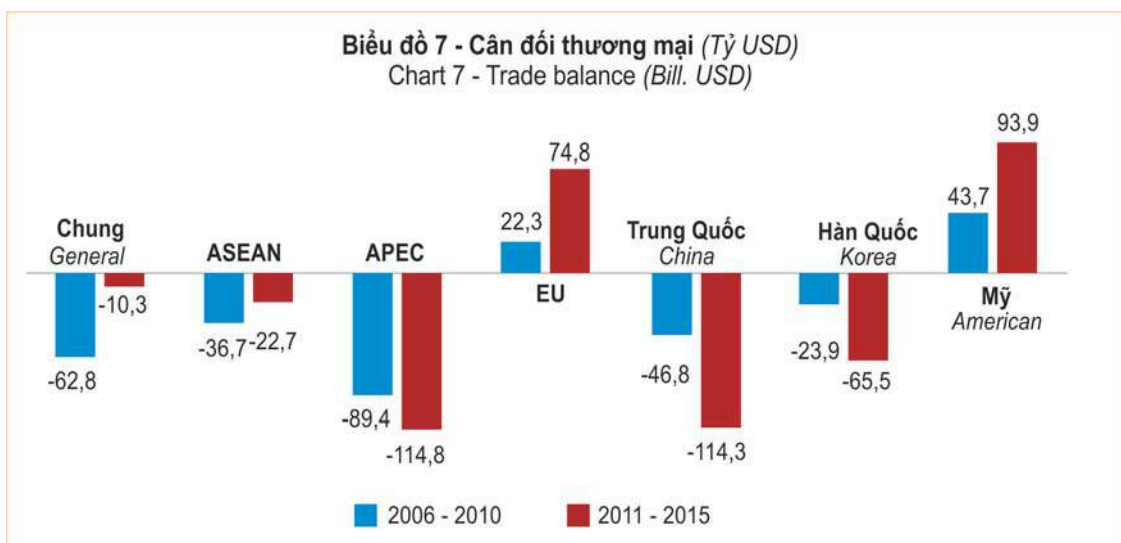
Nhập siêu trong 10 năm qua có xu hướng giảm và 3 năm gần đây cán cân thương mại đã ở trạng thái cân bằng và xuất siêu trong năm 2014 với mức xuất siêu đạt 2,4 tỷ USD, tuy nhiên nhập siêu đã quay trở lại trong năm 2015 với ước tính khoảng 3,55 tỷ USD tương đương 2,2% kim ngạch xuất khẩu.

Mức nhập siêu giai đoạn 2006-2010 khá cao với 62,8 tỷ USD, tương đương 22,4% kim ngạch xuất khẩu, tuy nhiên nhập siêu giai đoạn 2011-2015 đã giảm mạnh chỉ còn 10,3 tỷ USD, tương đương 1,6% kim ngạch xuất khẩu. Mặc dù, nhập siêu chung có xu hướng giảm song nhập siêu từ khối APEC, Trung Quốc và Hàn Quốc lại có xu hướng gia tăng, đặc biệt là từ thị trường Trung Quốc tăng khá mạnh, mức nhập siêu giai đoạn 2011-2015 lên tới 114,3 tỷ USD, tăng 144% so với giai đoạn 2006-2010 (46,8 tỷ USD). Nhập siêu từ thị trường Trung Quốc bình quân hàng năm giai đoạn 2006-2010 là 9,3 tỷ USD thì giai đoạn 2011-2015 tăng mạnh lên 22,8 tỷ USD, gấp 2,4 lần.

Thirdly, excess of imports over exports from China market has not improved and continued increasing rapidly

In the last 10 years, trade gap has had a declining trend. In the latest 3 years trade balance has been balanced and gained excess of exports over imports in 2014 with the rate of 2.4 billion USD. However, trade gap returned in 2015 with estimation of 3.55 billion USD, equivalent to 2.2% of export turnover.

The rate of trade gap in the period 2006-2010 was quite high with 62.8 billion USD, equivalent to 22.4% export turnover but trade gap in the period 2011-2015 decreased rapidly by 10.3 billion USD, equivalent to 1.6% export turnover. Although overall trade gap tended to decline, excess of imports over export from APEC, China and Korea tended to rise, especially import from China market increased quite fast with the trade gap rate of 114.3 billion USD in the period 2011-2015, raising by 144% compared with the period 2006-2010 (46.8 billion USD). Excess of imports over exports from China market was 9.3 billion USD on average in the period 2006-2010 and the figure of the period 2011-2015 increased by 22.8 billion USD, equivalent to 2.4 times.



Như vậy, cán cân thương mại hàng hóa trong những năm gần đây có xu hướng giảm nhập siêu và thặng dư trong năm 2012 với 0,7 tỷ USD và năm 2014 là 2,4 tỷ USD và năm 2015 nhập siêu đã quay trở lại với 3,5 tỷ USD tương đương 2,2% kim ngạch xuất khẩu. Nhập khẩu lớn từ các thị trường Trung Quốc, Hàn Quốc và khối APEC trong suốt 10 năm qua là nguyên nhân chính gây ra nhập siêu nói chung mà đặc biệt trong giai đoạn 2011-2015 nói riêng.

In short, merchandise trade balance in the recent year has had a decrease trend in trade gap and trade surplus in 2012 with 0.7 billion USD and 2.4 billion USD in 2014 and the return of trade gap in 2015 with 3.5 billion USD, equivalent to 2.2 export turnover. Great imports from China, Korea and APEC market in the last 10 years was key reason causing excess of imports over exports in general and in the period 2011-2015 in particular.

Phần I
TRỊ GIÁ XUẤT NHẬP KHẨU
Section I
TRADE VALUE

1 Tổng mức lưu chuyển ngoại thương, cân đối thương mại

Total merchandise trade, balance of merchandise trade

ĐVT: Triệu USD - Unit: Mill. USD

	Tổng mức LCNT <i>Total trade</i>	Xuất khẩu <i>Exports</i>	Nhập khẩu <i>Imports</i>	Cân đối TM <i>Balance of trade</i>
2005	69208,2	32447,1	36761,1	-4314,0
2006	84717,0	39826,0	44891,0	-5065,0
2007	111326,0	48561,0	62765,0	-14204,0
2008	143399,0	62685,1	80713,8	-18028,7
2009	127045,1	57096,3	69948,8	-12852,5
2010	157075,2	72236,7	84838,6	-12601,9
2011	203655,5	96905,6	106749,9	-9844,3
2012	228309,6	114529,2	113780,4	748,8
2013	264065,4	132032,9	132032,6	0,3
2014	298066,0	150217,0	147849,0	2368,0
2015 ^(*)	327587,2	162016,7	165570,4	-3553,7

^(*) Số sơ bộ - Preliminary

2 Tăng trưởng so với năm trước và năm gốc 2005

Growth rate, in comparison with previous year and base year 2005

ĐVT - Unit: %

	Tổng mức LCNT - <i>Total trade</i>		Xuất khẩu - <i>Exports</i>		Nhập khẩu - <i>Imports</i>	
	Năm trước - <i>Prev.</i>	Năm gốc - <i>Base</i>	Năm trước - <i>Prev.</i>	Năm gốc - <i>Base</i>	Năm trước - <i>Prev.</i>	Năm gốc - <i>Base</i>
2005	18,4	-	22,5	-	15,0	-
2006	22,4	22,4	22,7	22,7	22,1	22,1
2007	31,4	60,9	21,9	49,7	39,8	70,7
2008	28,8	107,2	29,1	93,2	28,6	119,6
2009	-11,4	83,6	-8,9	76,0	-13,3	90,3
2010	23,6	127,0	26,5	122,6	21,3	130,8
2011	29,7	194,3	34,2	198,7	25,8	190,4
2012	12,1	229,9	18,2	253,0	6,6	209,5
2013	15,7	281,6	15,3	306,9	16,0	259,2
2014	12,9	330,7	13,8	363,0	12,0	302,2
2015 ^(*)	9,9	373,3	7,9	399,3	12,0	350,4
Bình quân năm <i>Annual average</i>	16,8		17,4		16,2	

^(*) Số sơ bộ - *Preliminary*

3 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo cơ cấu ngành hàng của kế hoạch Nhà nước

Exports and imports by commodity composition of State plan

ĐVT: 1000 USD

Nhóm hàng <i>Commodity groups</i>	2005		2006		2007		2008	
	Trị giá <i>Value</i>	Tỷ trọng <i>Share (%)</i>	Trị giá <i>Value</i>	Tỷ trọng <i>Share (%)</i>	Trị giá <i>Value</i>	Tỷ trọng <i>Share (%)</i>	Trị giá <i>Value</i>	Tỷ trọng <i>Share (%)</i>
XUẤT KHẨU - EXPORTS	32.447.129	100,0	39.826.222	100,0	48.561.354	100,0	62.685.130	100,0
1. Hàng CN nặng và khoáng sản <i>Mineral and heavy industrial products</i>	11 701.432	36,1	14.428.641	36,2	16.646.691	34,3	23.209.379	37,0
2. Hàng CN nhẹ và TTCN <i>Handicrafts & Light industrial products</i>	13.293.375	41,0	16.382.365	41,1	20.693.626	42,6	24.896.399	39,7
3. Hàng Nông sản và NSCB <i>Agriculture products</i>	4.467.357	13,8	5.352.445	13,4	7.032.822	14,5	9.239.573	14,7
4. Hàng Lâm sản <i>Forestry products</i>	252.464	0,7	297.595	0,8	408.333	0,8	468.742	0,7
5. Hàng Thủy sản <i>Fishery products</i>	2.732.501	8,4	3.357.960	8,4	3.763.404	7,8	4.510.116	7,2
6. Vàng phi tiền tệ <i>Non monetary gold</i>			7.216	0,02	16.478	0,03	360.920	0,60
NHẬP KHẨU - IMPORTS	36.761.116	100,0	44.891.116	100,0	62.764.688	100,0	80.713.829	100,0
I. Tư liệu sản xuất <i>Capital and intermediate goods</i>	33.768.646	91,9	39.504.145	88,0	56.788.662	90,5	71.715.882	88,9
1. Máy móc, thiết bị, PT vận tải, phụ tùng ⁽¹⁾ <i>Capital goods</i>	9.285.358	25,3	11.040.764	24,6	17.966.215	28,6	22.566.743	28,0
2. Nguyên, nhiên vật liệu <i>Intermediate goods</i>	24.483.288	66,6	28.463.381	63,4	38.822.447	61,9	49.149.139	60,9
II. Hàng tiêu dùng <i>Consumer goods</i>	2 992 470	8,1	3.508.403	7,8	4.660.045	7,4	6.269.864	7,8
1. Lương thực - <i>Food</i>	3 809	0,01	7.184	0,02	2.528	0,0	3.765	0,0
2. Thực phẩm - <i>Foodstuffs</i>	1.100.181	3,0	1.238.888	2,8	1.555.199	2,5	2.190.208	2,7
3. Hàng y tế <i>Pharmaceutical and medicinal products</i>	527.078	1,4	598.808	1,3	763.746	1,2	890.208	1,1
4. Hàng tiêu dùng khác - <i>Others</i>	1.361.402	3,7	1.663.523	3,7	2.338.572	3,7	3.185.683	3,9
III. Vàng phi tiền tệ <i>Non-monetary gold</i>			1.878.568	4,2	1.315.981	2,1	2.728.083	3,4

Ghi chú: (1) Không kể ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống và xe máy nguyên chiếc thuộc nhóm hàng TD.

Note: (1) Excluding motor cars with 9 seats or less and assembled motorcycles of consumer goods.

3 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo cơ cấu ngành hàng của kế hoạch Nhà nước

(Cont.) Exports and imports by commodity composition of State plan

ĐVT: 1000 USD

Nhóm hàng Commodity groups	2009		2010		2011		2012	
	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS	57.096.274	100,0	72.236.665	100,0	96.905.674	100,0	114.529.171	100,0
1. Hàng CN nặng và khoáng sản Mineral and heavy industrial products	17.621.816	30,9	22.402.866	31,0	34.722.580	35,8	48.228.186	42,1
2. Hàng CN nhẹ và TTCN Handicrafts & Light industrial products	25.580.341	44,8	33.336.943	46,1	40.339.640	41,6	43.298.653	37,8
3. Hàng Nông sản và NSCB Agriculture products	8.352.811	14,6	10.639.418	14,7	14.447.533	14,9	15.463.441	13,5
4. Hàng Lâm sản Forestry products	463.359	0,8	803.902	1,1	1.220.704	1,3	1.363.729	1,2
5. Hàng Thủy sản Fishery products	4.255.330	7,5	5.016.910	6,9	6.112.415	6,3	6.088.508	5,3
6. Vàng phi tiền tệ Non monetary gold	822.617	1,44	36.626	0,20	62.802	0,06	86.654	0,08
NHẬP KHẨU - IMPORTS	69.948.810	100,0	84.838.552	100,0	106.749.854	100,0	113.780.431	100,0
I. Tư liệu sản xuất Capital and intermediate goods	63.093.222	90,2	75.495.981	89,0	94.551.494	88,6	103.430.178	90,9
1. Máy móc, thiết bị, PT vận tải, phụ tùng ⁽¹⁾ Capital goods	22.081.543	31,6	25.152.379	29,6	31.592.924	29,6	39.911.574	35,1
2. Nguyên, nhiên vật liệu Intermediate goods	41.011.679	58,6	50.343.602	59,3	62.958.570	59,0	63.518.604	55,8
II. Hàng tiêu dùng Consumer goods	6.473.294	9,3	8.377.932	9,9	10.125.322	9,5	10.249.845	9,0
1. Lương thực - Food	41.243	0,1	7.856	0,0	3.484	0,0	8.420	0,0
2. Thực phẩm - Foodstuffs	2.085.451	3,0	2.838.439	3,3	3.711.054	3,5	3.761.601	3,3
3. Hàng y tế Pharmaceutical and medicinal products	1.158.578	1,7	1.311.966	1,5	1.589.775	1,5	1.868.639	1,6
4. Hàng tiêu dùng khác - Others	3.188.022	4,6	4.219.671	5,0	4.821.009	4,5	4.611.185	4,1
III. Vàng phi tiền tệ Non-monetary gold	382.294	0,5	964.639	1,1	2.073.038	1,9	100.408	0,1

Ghi chú: (1) Không kể ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống và xe máy nguyên chiếc thuộc nhóm hàng TD.

Note: (1) Excluding motor cars with 9 seats or less and assembled motorcycles of consumer goods.

3 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo cơ cấu ngành hàng của kế hoạch Nhà nước (Cont.) Exports and imports by commodity composition of State plan

ĐVT: 1000 USD

Nhóm hàng Commodity groups	2013		2014		2015 ⁽¹⁾	
	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS	132.032.851	100,0	150.217.139	100,0	162.016.742	100,0
1. Hàng CN nặng và khoáng sản Mineral and heavy industrial products	59.364.246	45,0	66.159.081	44,0	73.300.000	45,2
2. Hàng CN nhẹ và TTCN Handicrafts & Light industrial products	49.939.650	37,8	59.083.390	39,4	65.147.900	40,2
3. Hàng Nông sản và NSCB Agriculture products	14.079.378	10,7	15.213.015	10,1	17.000.000	10,5
4. Hàng Lâm sản Forestry products	1.906.208	1,4	1.952.625	1,3		
5. Hàng Thủy sản Fishery products	6.666.473	5,0	7.799.593	5,2	6.568.800	4,1
6. Vàng phi tiền tệ Non monetary gold	76.896	0,06	9.435	0,01	...	...
NHẬP KHẨU - IMPORTS	132.032.557	100,0	147.849.081	100,0	165.570.422	100,0
I. Tư liệu sản xuất Capital and intermediate goods	119.933.056	90,8	134.674.548	91,1	151.149.000	91,3
1. Máy móc, thiết bị, PT vận tải, phụ tùng ⁽¹⁾ Capital goods	50.520.135	38,3	56.306.631	38,1	68.000.000	41,1
2. Nguyên, nhiên vật liệu Intermediate goods	69.412.921	52,6	78.367.917	52,4	83.149.000	50,2
II. Hàng tiêu dùng Consumer goods	11.982.413	9,1	13.046.333	8,8	14.421.400	8,7
1. Lương thực - Food	6.488	0,0	5.471	0,0	...	...
2. Thực phẩm - Foodstuffs	4.564.817	3,5	5.456.281	3,7	...	...
3. Hàng y tế Pharmaceutical and medicinal products	1.956.879	1,5	2.115.726	1,4	2.321.000	1,4
4. Hàng tiêu dùng khác - Others	5.454.229	4,1	5.468.855	3,7	...	...
III. Vàng phi tiền tệ Non-monetary gold	117.088	0,1	128.200	0,1	...	...

Ghi chú: (1) Không kể ô tô từ 9 chỗ ngồi trở xuống và xe máy nguyên chiếc thuộc nhóm hàng TD.

Note: (1) Excluding motor cars with 9 seats or less and assembled motorcycles of consumer goods.

4 Trị giá xuất/nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (Bản sửa đổi lần 3)

Exports & imports by SITC 1 section (Rev.3)

ĐVT: 1000 USD

Nhóm hàng Commodity groups	2005		2006		2007		2008	
	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS	32.447.129	100,0	39.826.222	100,0	48.561.354	100,0	62.685.130	100,0
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) Primary products (Sections 0-4)	16.100.764	49,6	19.226.837	48,3	21.657.610	44,7	27.698.698	44,2
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	6.345.709	19,6	7.509.213	18,9	9.191.669	18,9	12.164.320	19,4
1. Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	150.005	0,5	143.538	0,4	155.057	0,3	190.783	0,3
2. NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	1.229.131	3,8	1.845.277	4,6	2.199.781	4,6	2.491.654	4,0
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	8.358.019	25,8	9.709.408	24,4	10.060.996	20,7	12.750.533	20,3
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	17.900	0,1	19.401	0,05	50.107	0,1	101.407	0,2
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (Nhóm 5-8) Manufactured products (Sections 5-8)	16.341.008	50,4	20.592.021	51,7	26.886.110	55,4	34.625.512	55,2
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	536.032	1,7	791.876	2,0	1.028.492	2,1	1.449.863	2,3
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu Manufactured goods classified chiefly by materials	2.165.428	6,7	2.926.306	7,3	3.975.673	8,2	6.398.448	10,2
7. Máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng Machinery and transport equipment	3.145.111	9,7	4.194.711	10,5	5.601.249	11,6	7.368.444	11,8
8. Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	10.494.437	32,3	12.679.128	31,8	16.280.696	33,5	19.408.758	31,0
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	5.357	0,02	7.364	0,02	17.634	0,04	360.920	0,58

4 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (Bản sửa đổi lần 3)

(Cont.) Exports & imports by SITC 1 section (Rev.3)

ĐVT: 1000 USD

Nhóm hàng Commodity groups	2009		2010		2011		2012	
	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS	57.096.274	100,0	72.236.665	100,0	96.905.674	100,0	114.529.172	100,0
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) Primary products (Sections 0-4)	22.266.023	39,0	25.187.456	34,9	33.736.732	34,8	35.200.859	30,7
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	11.514.570	20,2	13.432.462	18,6	17.442.884	18,0	18.812.650	16,4
1. Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	237.789	0,4	301.342	0,4	357.971	0,4	464.325	0,4
2. NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	1.928.274	3,4	3.373.793	4,7	4.716.112	4,9	4254.153	3,7
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	8.507.050	14,9	7.979.685	11,0	11.007.857	11,4	11.353.145	9,9
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	78.340	0,1	100.174	0,1	211.908	0,2	316.586	0,3
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (Nhóm 5-8) Manufactured products (Sections 5-8)	34.007.635	59,6	47.012.475	65,1	63.106.055	65,1	79.241.573	69,2
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	1.270.423	2,2	1.881.860	2,6	2.875.671	3,0	3.749.519	3,3
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu Manufactured goods classified chiefly by materials	5.226.034	9,2	8.485.619	11,7	10.874.561	11,2	12.203.502	10,7
7. Máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng Machinery and transport equipment	7.398.754	13,0	11.476.052	15,9	18.834.920	19,4	30.703.631	26,8
8. Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	20.112.424	35,2	25.168.944	34,8	30.520.903	31,5	32.584.922	28,5
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	822.617	1,4	36.734	0,1	62.887	0,1	86.739	0,1

4 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (Bản sửa đổi lần 3)

(Cont.) Exports & imports by SITC 1 section (Rev.3)

ĐVT: 1000 USD

Nhóm hàng Commodity groups	2013		2014		2015 ^(*)	
	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
XUẤT KHẨU - EXPORTS	132.032.851	100,0	150.217.139	100,0	162.016.742	100,0
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) Primary products (Sections 0-4)	33.782.570	25,6	35.734.532	23,8	30.162.570	18,6
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	18.561.159	14,1	21.546.622	14,3	20.533.837	12,7
1. Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	538.141	0,4	540.409	0,4	467.146	0,3
2. NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	4.742.262	3,6	4.146.352	2,8	4.106.153	2,5
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	9.685.224	7,3	9.238.256	6,1	4.793.946	3,0
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	255.784	0,2	262.893	0,2	261.488	0,2
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (Nhóm 5-8) Manufactured products (Sections 5-8)	98.172.368	74,4	114.472.031	76,2	131.847.430	81,4
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	3.831.641	2,9	4.220.375	2,8	3.981.114	2,5
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu Manufactured goods classified chiefly by materials	13.844.168	10,5	16.517.795	11,0	17.139.887	10,6
7. Máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng Machinery and transport equipment	43.027.054	32,6	48.618.962	32,4	59.992.848	37,0
8. Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	37.469.505	28,4	45.114.899	30,0	50.733.581	31,3
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	77.913	0,06	10.576	0,01	6.742	0,00

Ghi chú: Theo danh mục SITC, hàng được phân loại là hàng thô là những hàng hóa ở dạng thô hoặc mới chỉ gia công chế biến giản đơn, hàng chế biến là hàng đã qua quy trình chế biến phức tạp.

Note: In SITC, commodities are classified primary products if they are in primary form or simply processed; manufactured products are which being complicated processing stage.

4 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (Bản sửa đổi lần 3)

(Cont.) Exports & imports by SITC 1 section (Rev.3)

ĐVT: 1000 USD

Nhóm hàng Commodity groups	2005		2006		2007		2008	
	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
NHẬP KHẨU - IMPORTS	36.761.116	100,0	44.891.116	100,0	62.764.688	100,0	80.713.829	100,0
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) Primary products (Sections 0-4)	9.308.207	25,3	11.481.277	25,6	15.420.800	24,6	21.766.108	27,0
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	1.955.228	5,3	2.299.310	5,1	3.279.662	5,2	4.524.988	5,6
1. Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	175.803	0,5	144.954	0,3	183.272	0,3	269.360	0,3
2. NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	1.623.202	4,4	2.084.322	4,6	2.740.793	4,4	4.005.802	5,0
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	5.365.694	14,6	6.698.948	14,9	8.744.215	13,9	12.329.715	15,3
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	188.280	0,5	253.743	0,6	472.858	0,8	636.244	0,8
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (Nhóm 5-8) Manufactured products (Sections 5-8)	26.633.050	72,4	31.531.033	70,2	46.027.804	73,3	56.219.419	69,7
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	5.309.944	14,4	6.317.419	14,1	8.368.679	13,3	10.297.780	12,8
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu Manufactured goods classified chiefly by materials	10.172.184	27,7	12.163.964	27,1	17.062.254	27,2	20.112.775	24,9
7. Máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng Machinery and transport equipment	9.252.263	25,2	10.805.737	24,1	17.859.830	28,5	22.425.317	27,8
8. Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	1.898.659	5,2	2.243.913	5,0	2.737.041	4,4	3.383.546	4,2
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	819.859	2,2	1.878.806	4,2	1.316.084	2,1	2.728.302	3,4

4 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (Bản sửa đổi lần 3)

(Cont.) Exports & imports by SITC 1 section (Rev.3)

ĐVT: 1000 USD

Nhóm hàng Commodity groups	2009		2010		2011		2012	
	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
NHẬP KHẨU - IMPORTS	69.948.810	100,0	84.838.553	100,0	106.749.854	100,0	113780431	100,0
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) Primary products (Sections 0-4)	16.340.770	23,4	19.962.609	23,5	27.619.976	25,9	26898790	23,6
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	4.631.247	6,6	6.225.063	7,3	7.379.815	6,9	7669107	6,7
1. Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	341.585	0,5	292.868	0,3	318.501	0,3	321131	0,3
2. NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	3.388.493	4,8	4.622.286	5,4	6.497.508	6,1	6739054	5,9
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	7.497.359	10,7	8.140.376	9,6	12.531.032	11,7	11452131	10,1
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	482.086	0,7	682.016	0,8	893.120	0,8	717368	0,6
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (Nhóm 5-8) Manufactured products (Sections 5-8)	53.225.381	76,1	63.910.499	75,3	77.056.137	72,2	86780510	76,3
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	10.225.361	14,6	12.491.282	14,7	15.550.447	14,6	16161390	14,2
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu Manufactured goods classified chiefly by materials	17.777.367	25,4	22.449.552	26,5	25.594.772	24,0	26221370	23,0
7. Máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng Machinery and transport equipment	21.908.013	31,3	24.713.457	29,1	31.092.077	29,1	38885381	34,2
8. Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	3.314.640	4,7	4.256.208	5,0	4.818.841	4,5	5512368	4,8
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	382.659	0,5	965.444	1,1	2.073.740	1,9	101.131	0,1

4 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu theo danh mục tiêu chuẩn ngoại thương mã cấp 1 chữ số (Bản sửa đổi lần 3)

(Cont.) Exports & imports by SITC 1 section (Rev.3)

ĐVT: 1000 USD

Nhóm hàng Commodity groups	2013		2014		2015	
	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value	Tỷ trọng Share (%)
NHẬP KHẨU - IMPORTS	132.032.557	100,0	147.849.081	100,0	165.570.422	100,0
A. Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0-4) Primary products (Sections 0-4)	27.712.013	21,0	30.648.173	20,7	30.142.489	18,2
0. Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	9.077.150	6,9	10.666.931	7,2	11.738.660	7,1
1. Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	377.677	0,3	383.161	0,3	392.735	0,2
2. NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	7.469.253	5,6	8.505.659	5,8	9.759.963	5,9
3. Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	10.118.766	7,7	10.355.684	7,0	7.587.712	4,6
4. Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	669.167	0,5	736.738	0,5	663.420	0,4
B. Hàng chế biến hay đã tinh chế (Nhóm 5-8) Manufactured products (Sections 5-8)	104.202.779	78,9	117.072.121	79,2	135.300.865	81,7
5. Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	18.197.529	13,8	19.714.562	13,3	20.068.789	12,1
6. Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại nguyên vật liệu Manufactured goods classified chiefly by materials	30.058.421	22,8	34.763.851	23,5	36.761.355	22,2
7. Máy móc, phương tiện vận tải, phụ tùng Machinery and transport equipment	49.419.897	37,4	55.018.066	37,2	69.744.666	42,1
8. Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	6.526.932	4,9	7.575.642	5,1	8.726.055	5,3
C. Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	117.765	0,1	128.787	0,1	127.068	0,1

Ghi chú: Theo danh mục SITC, hàng được phân loại là hàng thô là những hàng hóa ở dạng thô hoặc mới chỉ gia công chế biến giản đơn, hàng Chế biến là hàng đã qua quy trình chế biến phức tạp.

Note: In SITC commodities are classified primary products if they are in primary form or simply processed; manufactured products are which being complicated processing stage.

5 Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)

Exports by HS chapter

ĐVT: 1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2005	2006	2007	2008
	TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	32.447.129	39.826.222	48.561.354	62.685.130
01	Động vật sống - <i>Live animals</i>	4.126	5.068	5.259	4.572
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm <i>Meat and edible meat offal</i>	34.975	25.113	47.057	57.654
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... <i>Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...</i>	2.419.332	2.955.179	3.307.903	3.888.662
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... - <i>Dairy products; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...</i>	107.845	115.771	50.702	74.487
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác <i>Products of animal origin, not elsewhere specified included</i>	9.034	9.480	7.153	7.676
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... - <i>Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...</i>	7.748	8.592	10.724	13.634
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được <i>Edible vegetables and certain roots and tubers</i>	117.650	197.747	249.640	231.401
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa... <i>Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...</i>	624.179	587.651	762.179	1.086.234
09	Cà phê, Chè, chè Paraguay và các loại gia vị <i>Coffee, tea, maté and spices</i>	1.012.208	1.544.394	2.350.472	2.603.791
10	Ngũ cốc - <i>Cereals</i>	1.410.323	1.277.983	1.492.759	2.904.823
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ <i>Products of the milling industry; malt; starches; insulin; wheat gluten</i>	88.440	157.709	213.922	230.398
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rom... - <i>Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...</i>	72.521	33.039	83.906	79.829
13	Cánh kiến đỏ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật - <i>Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts</i>	15.109	13.938	7.503	6.891
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... <i>Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...</i>	6.575	9.137	7.066	5.949
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... - <i>Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...</i>	17.736	17.157	50.329	101.436
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... - <i>Preparation of meat, of fish or of crustaceans, mollusks or other aquatic...</i>	308.127	397.541	451.591	616.405
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường <i>Sugars and sugar confectionery</i>	16.886	25.602	48.198	72.400
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao <i>Cocoa and cocoa preparations</i>	549	708	705	2.892
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products</i>	129.625	151.206	194.082	258.584
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây <i>Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants</i>	70.640	130.771	134.560	174.815
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác <i>Miscellaneous edible preparations</i>	39.829	43.994	48.851	63.646
22	Đồ uống, rượu và giấm - <i>Beverages, spirits and vinegar</i>	27.203	30.324	56.668	74.164

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Exports by HS chapter

ĐVT: 1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2005	2006	2007	2008
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến - <i>Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder</i>	8.648	25.400	34.767	53.292
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến <i>Tobacco and manufactured tobacco substitutes</i>	127.652	118.691	112.982	129.841
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng - <i>Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement</i>	37.894	47.117	77.742	146.005
26	Quặng, xỉ và tro - <i>Ores, slag and ash</i>	91.859	136.357	158.299	172.138
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... - <i>Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...</i>	8.358.052	9.709.408	10.061.004	12.750.541
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của... - <i>Inorganic Chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...</i>	13.313	21.063	25.174	53.012
29	Hóa chất hữu cơ - <i>Organic Chemicals</i>	80.847	88.289	102.160	144.259
30	Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	18.437	20.927	26.874	33.845
31	Phân bón - <i>Fertilisers</i>	25.821	34.496	56.014	256.404
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất... - <i>Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...</i>	9.084	11.601	17.101	21.039
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... - <i>Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...</i>	41.369	46.624	51.325	65.687
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... - <i>Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...</i>	92.789	132.657	169.859	241.480
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzym <i>Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes</i>	20.474	22.455	34.044	51.203
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... - <i>Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...</i>	800	849	927	965
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh - <i>Photographic or cinematographic goods</i>	3.936	4.480	403	955
38	Các sản phẩm hóa chất khác - <i>Miscellaneous chemical products</i>	33.890	60.125	75.195	114.413
39	Plastic và các sản phẩm của plastic - <i>Plastics and articles thereof</i>	441.517	625.872	900.710	1.159.566
40	Cao su và các sản phẩm của cao su - <i>Rubber and articles thereof</i>	910.670	1.454.296	1.600.497	1.906.470
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc <i>Raw hides and skins (other than furskins) and leather</i>	51.540	73.401	173.284	245.466
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... - <i>Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...</i>	366.567	376.694	483.004	626.329
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo - <i>Furskins and artificial fur; manufactures thereof</i>	2.129	3.271	3.259	7.326
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi <i>Wood and articles of wood; wood charcoal</i>	264.658	344.731	482.038	546.217
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - <i>Cork and articles of cork</i>	8	9	141	91
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... - <i>Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...</i>	148.343	157.977	171.516	158.532
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... - <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...</i>	100	122	311	66

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Exports by HS chapter

ĐVT: 1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2005	2006	2007	2008
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy - <i>Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard</i>	121.500	169.206	232.208	317.173
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... - <i>Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...</i>	5.830	9.892	13.397	14.897
50	Tơ tằm - <i>Silk</i>	40.609	41.638	36.202	35.671
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên <i>Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric</i>	4.973	4.182	11.098	10.303
52	Bông - <i>Cotton</i>	50.976	77.867	98.087	257.542
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy <i>Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn</i>	13.754	26.264	21.559	23.140
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made filaments</i>	115.996	192.853	254.147	305.566
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made staple fibres</i>	137.964	186.640	282.554	229.581
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... - <i>Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...</i>	46.006	65.650	73.922	79.765
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác <i>Carpets and other textile floor coverings</i>	12.309	10.436	13.238	24.114
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu - <i>Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...</i>	22.887	32.935	22.725	24.999
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp - <i>Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...</i>	17.911	51.375	64.980	106.251
60	Vải dệt kim hoặc móc - <i>Knitted or crocheted fabrics</i>	17.911	47.035	75.197	99.226
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted</i>	1.720.275	2.031.766	3.035.134	3.894.267
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc - <i>Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted</i>	2.837.741	3.385.356	4.168.867	4.605.464
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kim chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... - <i>Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...</i>	269.104	372.241	445.471	454.779
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên - <i>Footwear, gaiters and the like; parts of such articles</i>	3.078.616	3.654.750	4.076.199	4.872.363
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Headgear and parts thereof</i>	96.448	106.139	120.096	126.915
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... - <i>Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops...</i>	997	3.599	2.611	3.414
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... - <i>Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...</i>	8.372	17.310	11.179	6.687
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự - <i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials</i>	51.910	66.245	97.768	122.693
69	Đồ gốm, sứ - <i>Ceramic products</i>	256.764	274.430	334.856	344.323

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Exports by HS chapter

ĐVT: 1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2005	2006	2007	2008
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glass and glassware</i>	32.384	114.130	157.674	233.357
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý,... - <i>Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious...</i>	134.728	165.795	276.971	800.161
72	Sắt và thép - <i>Iron and steel</i>	182.185	238.227	416.123	1.790.673
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	305.785	389.306	514.462	706.225
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng - <i>Copper and articles thereof</i>	6.698	28.903	56.222	121.153
75	Niken và các sản phẩm bằng niken - <i>Nickel and articles thereof</i>	90	17	129	35
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm - <i>Aluminium and articles thereof</i>	58.067	79.578	92.548	125.442
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - <i>Lead and articles thereof</i>	619	1.641	1.508	3.623
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - <i>Zinc and articles thereof</i>	1.439	3.411	5.261	12.311
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - <i>Tin and articles thereof</i>	14.338	21.099	28.869	41.764
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... - <i>Other base metals; cermets; articles thereof</i>	2.264	4.505	8.700	9.505
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... - <i>Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...</i>	77.619	91.580	130.449	158.765
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường <i>Miscellaneous articles of base metal</i>	29.676	31.264	39.528	59.890
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sủi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... - <i>Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...</i>	1.193.090	1.643.938	1.605.600	2.664.181
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... - <i>Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...</i>	1.543.365	2.070.922	3.277.294	3.667.328
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... - <i>Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...</i>	1.317	2.005	1.966	3.753
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng - <i>Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and...</i>	365.128	452.612	582.235	630.974
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng <i>Aircraft, spacecraft, and parts thereof</i>	6.362	6.457	10.352	13.069
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi - <i>Ships, boats and floating structures</i>	23.442	26.075	155.037	410.699
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... - <i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...</i>	105.420	171.832	280.032	402.482
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ <i>Clocks and watches and parts thereof</i>	12.472	13.674	12.132	19.144
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ <i>Musical instruments; parts and accessories of such articles</i>	5.028	6.766	10.399	15.544
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... - <i>Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...</i>	1.420.730	1.812.879	2.407.834	2.741.018
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... - <i>Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof.</i>	80.066	116.289	151.046	207.930
96	Các mặt hàng khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	66.859	98.855	104.746	117.929
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ <i>Works of art, collectors, pieces and antiques</i>	372	646	1.024	1.039
	Hàng hóa không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	157.673	150.993	341.860	322.521

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Exports by HS chapter

ĐVT: 1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2009	2010	2011	2012
	TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	57.096.274	72.236.665	96.905.674	114.529.171
01	Động vật sống - Live animals	4.313	2.670	1.760	3.725
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm <i>Meat and edible meat offal</i>	44.103	39.321	56.407	64.689
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... <i>Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...</i>	3.611.181	4.110.094	4.941.645	4.868.035
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... - Dairy products; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...	66.549	96.457	146.530	187.447
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác <i>Products of animal origin, not elsewhere specified included</i>	10.329	12.269	18.720	19.152
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... - Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...	20.014	26.449	28.997	37.456
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được <i>Edible vegetables and certain roots and tubers</i>	393.644	295.561	558.631	694.372
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa... <i>Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...</i>	1.062.908	1.310.258	1.722.860	1.980.259
09	Cà phê, Chè, chè Paraguay và các loại gia vị <i>Coffee, tea, maté and spices</i>	2.302.669	2.537.295	3.774.568	4.639.058
10	Ngũ cốc - Cereals	2.667.629	3.251.394	3.663.030	3.685.498
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ <i>Products of the milling industry; malt; starches; inulin; wheat gluten</i>	273.621	387.663	582.628	856.928
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm... - Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...	47.947	85.539	104.085	46.444
13	Cánh kiến đồ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật - Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts	4.951	872	3.977	3.581
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... <i>Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...</i>	6.948	9.409	10.370	13.755
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... - Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...	78.754	100.871	212.926	317.878
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... - Preparation of meat, of fish or of crustaceans, mollusks or other aquatic...	636.553	910.012	1.174.553	1.224.622
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường <i>Sugars and sugar confectionery</i>	85.148	117.301	296.000	152.461
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao <i>Cocoa and cocoa preparations</i>	5.583	8.199	10.908	13.908
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products</i>	252.696	295.528	367.255	416.325
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây <i>Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants</i>	152.261	181.906	199.111	184.290
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác <i>Miscellaneous edible preparations</i>	78.088	99.324	177.185	228.905
22	Đồ uống, rượu và giấm - Beverages, spirits and vinegar	88.402	122.413	219.755	300.080

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Exports by HS chapter

ĐVT: 1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2009	2010	2011	2012
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến - <i>Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder</i>	74.488	134.826	191.233	286.799
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến <i>Tobacco and manufactured tobacco substitutes</i>	167.355	209.356	225.021	260.582
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng - <i>Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement</i>	154.577	216.948	472.662	683.405
26	Quặng, xỉ và tro - <i>Ores, slag and ash</i>	117.531	126.313	178.425	175.331
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... - <i>Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...</i>	8.507.050	7.979.703	11.007.877	11.353.448
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của... - <i>Inorganic Chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...</i>	64.700	113.785	186.880	251.890
29	Hóa chất hữu cơ - <i>Organic Chemicals</i>	105.001	207.672	187.226	196.632
30	Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	45.721	52.006	67.385	84.613
31	Phân bón - <i>Fertilisers</i>	113.279	152.810	475.193	553.881
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất... - <i>Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...</i>	26.447	37.767	43.691	40.449
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... - <i>Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...</i>	61.581	80.631	135.885	188.778
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... - <i>Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...</i>	243.063	291.801	307.957	380.237
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzym <i>Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes</i>	40.169	63.368	83.399	79.736
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... - <i>Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...</i>	4.021	1.613	611	1.125
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh - <i>Photographic or cinematographic goods</i>	566	1.604	2.543	7.682
38	Các sản phẩm hóa chất khác - <i>Miscellaneous chemical products</i>	139.709	237.423	361.954	431.074
39	Plastic và các sản phẩm của plastic - <i>Plastics and articles thereof</i>	1.043.328	1.371.288	1.749.499	2.186.376
40	Cao su và các sản phẩm của cao su - <i>Rubber and articles thereof</i>	1.555.697	2.935.426	3.953.346	3.625.662
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc <i>Raw hides and skins (other than furskins) and leather</i>	170.417	245.165	252.548	255.046
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... - <i>Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...</i>	653.502	856.880	1.151.117	1.379.300
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo - <i>Furskins and artificial fur; manufactures thereof</i>	1.973	2.396	2.676	5.357
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi <i>Wood and articles of wood; wood charcoal</i>	511.040	866.613	1.273.403	1.465.261
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - <i>Cork and articles of cork</i>	100	135	192	162
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... - <i>Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...</i>	135.195	148.123	156.187	162.716

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Exports by HS chapter

ĐVT: 1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2009	2010	2011	2012
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... - <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...</i>	84	9.335	458	17.586
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy - <i>Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard</i>	277.664	380.184	428.662	464.208
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... - <i>Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...</i>	14.391	6.854	11.869	17.213
50	Tơ tằm - <i>Silk</i>	32.442	43.779	55.712	52.979
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên <i>Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric</i>	5.043	5.504	9.385	5.714
52	Bông - <i>Cotton</i>	367.813	676.060	783.215	829.637
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy <i>Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn</i>	29.634	35.829	44.406	38.898
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made filaments</i>	374.608	499.972	710.175	704.430
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made staple fibres</i>	336.137	487.824	666.526	671.594
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... - <i>Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...</i>	99.329	123.648	153.753	172.434
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác <i>Carpets and other textile floor coverings</i>	20.472	21.448	21.266	25.183
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu - <i>Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...</i>	27.516	32.382	35.274	50.268
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp - <i>Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...</i>	157.636	289.218	413.482	399.386
60	Vải dệt kim hoặc móc - <i>Knitted or crocheted fabrics</i>	100.211	155.077	211.782	225.031
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted</i>	3.974.683	4.899.446	5.909.830	6.639.953
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc - <i>Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted</i>	4.354.375	5.219.491	6.910.222	7.438.869
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kim chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... - <i>Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...</i>	536.747	814.054	834.994	895.462
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên - <i>Footwear, gaiters and the like; parts of such articles</i>	4.151.908	5.229.846	6.717.915	7.515.321
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Headgear and parts thereof</i>	121.054	153.981	187.575	200.361
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... - <i>Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops....</i>	2.547	4.729	6.725	8.703
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... - <i>Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...</i>	8.675	15.795	24.445	21.899
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự - <i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials</i>	133.991	147.570	182.617	210.157

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Exports by HS chapter

ĐVT: 1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2009	2010	2011	2012
69	Đồ gốm, sứ - <i>Ceramic products</i>	267.183	317.047	359.240	440.476
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glass and glassware</i>	278.661	370.008	369.919	547.730
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý,... - <i>Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious...</i>	2.730.702	2.831.684	2.684.437	569.692
72	Sắt và thép - <i>Iron and steel</i>	411.019	1.140.181	1.855.751	1.871.878
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	620.284	832.908	1.134.574	1.391.690
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng - <i>Copper and articles thereof</i>	74.494	326.658	202.424	179.081
75	Niken và các sản phẩm bằng niken - <i>Nickel and articles thereof</i>	20	32	120	519
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm - <i>Aluminium and articles thereof</i>	87.256	129.923	208.217	272.929
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - <i>Lead and articles thereof</i>	6.385	17.746	23.237	39.478
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - <i>Zinc and articles thereof</i>	17.483	21.281	20.714	20.671
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - <i>Tin and articles thereof</i>	9.276	27.994	59.296	35.188
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... - <i>Other base metals; cermets; articles thereof</i>	9.203	23.889	38.797	33.796
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... - <i>Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...</i>	125.992	157.914	209.992	244.355
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường <i>Miscellaneous articles of base metal</i>	80.540	112.959	146.497	166.033
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sủi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... - <i>Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...</i>	2.368.924	3.140.420	4.174.594	5.880.277
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... - <i>Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...</i>	4.200.965	7.080.771	12.846.282	22.395.624
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... - <i>Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...</i>	4.133	29.510	61.431	1.825
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng - <i>Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and...</i>	529.439	709.203	930.558	1.320.439
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng <i>Aircraft, spacecraft, and parts thereof</i>	23.996	32.407	41.317	61.826
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi - <i>Ships, boats and floating structures</i>	274.641	510.229	782.568	1.034.186
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... - <i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...</i>	760.891	820.062	1.210.935	2.445.720
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ <i>Clocks and watches and parts thereof</i>	14.313	17.317	24.041	18.135
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ <i>Musical instruments; parts and accessories of such articles</i>	15.946	17.883	19.444	20.278
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... - <i>Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...</i>	2.485.915	3.064.579	3.274.705	3.810.053
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... - <i>Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof.</i>	243.342	317.545	373.424	442.637
96	Các mặt hàng khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	128.090	173.730	230.601	314.364
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ <i>Works of art, collectors, pieces and antiques</i>	945	793	759	972
	Hàng hóa không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	368.474	425.508	562.703	369.619

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Exports by HS chapter

ĐVT: 1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2013	2014	2015 ^(*)
	TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	132.032.851	150.217.139	162.016.742
01	Động vật sống - <i>Live animals</i>	4.126	6.213	47.358
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm <i>Meat and edible meat offal</i>	47.356	60.715	85.588
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... <i>Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...</i>	5.062.027	5.762.642	4.777.357
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... - <i>Dairy products; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...</i>	214.946	239.874	210.018
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác <i>Products of animal origin, not elsewhere specified included</i>	21.613	22.691	22.915
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... - <i>Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...</i>	39.868	43.299	48.896
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được <i>Edible vegetables and certain roots and tubers</i>	532.227	993.545	597.430
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa... <i>Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...</i>	2.042.339	2.569.169	3.210.939
09	Cà phê, Chè, chè Paraguay và các loại gia vị <i>Coffee, tea, maté and spices</i>	3.770.052	4.869.769	3.785.563
10	Ngũ cốc - <i>Cereals</i>	2.939.288	2.969.001	2.518.963
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ <i>Products of the milling industry; malt; starches; insulin; wheat gluten</i>	790.152	819.933	1.006.050
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rom... - <i>Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...</i>	55.818	61.176	61.321
13	Cánh kiến đồ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật - <i>Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts</i>	8.932	3.733	9.888
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... <i>Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...</i>	17.492	19.955	22.092
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... - <i>Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...</i>	256.015	263.320	262.974
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... - <i>Preparation of meat, of fish or of crustaceans, mollusks or other aquatic...</i>	1.610.704	2.007.717	1.696.614
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường <i>Sugars and sugar confectionery</i>	355.296	222.573	154.416
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao <i>Cocoa and cocoa preparations</i>	16.646	15.759	19.300
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products</i>	479.077	433.005	542.969
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây <i>Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants</i>	287.289	297.383	317.805
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác <i>Miscellaneous edible preparations</i>	449.127	405.105	425.605
22	Đồ uống, rượu và giấm - <i>Beverages, spirits and vinegar</i>	310.405	322.289	256.427

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Exports by HS chapter

ĐVT: 1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2013	2014	2015 ^(*)
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến - <i>Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder</i>	350.273	479.796	505.178
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến <i>Tobacco and manufactured tobacco substitutes</i>	306.588	278.140	237.000
25	Muối, lưu huỳnh, đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng - <i>Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement</i>	978.458	1.165.849	926.643
26	Quặng, xỉ và tro - <i>Ores, slag and ash</i>	202.098	169.648	132.384
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... - <i>Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...</i>	9.685.333	9.238.544	4.794.708
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của... - <i>Inorganic Chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...</i>	429.745	745.300	627.519
29	Hóa chất hữu cơ - <i>Organic Chemicals</i>	175.487	183.109	171.258
30	Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	91.236	106.628	108.307
31	Phân bón - <i>Fertilisers</i>	418.717	373.811	274.029
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuộc da; ta nanh và các chất... - <i>Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...</i>	49.293	57.294	63.955
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... - <i>Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...</i>	244.907	283.377	285.725
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... - <i>Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...</i>	359.850	355.722	335.842
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzym <i>Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes</i>	79.951	89.520	82.521
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... - <i>Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...</i>	1.198	252	4.455
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh - <i>Photographic or cinematographic goods</i>	12.887	15.926	10.081
38	Các sản phẩm hóa chất khác - <i>Miscellaneous chemical products</i>	467.965	546.158	512.376
39	Plastic và các sản phẩm của plastic - <i>Plastics and articles thereof</i>	2.456.765	2.722.425	2.613.397
40	Cao su và các sản phẩm của cao su - <i>Rubber and articles thereof</i>	3.271.149	2.751.212	2.525.074
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc <i>Raw hides and skins (other than furskins) and leather</i>	278.540	351.217	454.464
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... - <i>Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...</i>	1.776.790	2.350.776	2.706.699
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo - <i>Furskins and artificial fur; manufactures thereof</i>	8.689	28.575	127.814
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi <i>Wood and articles of wood; wood charcoal</i>	2.028.551	2.115.023	2.413.252
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - <i>Cork and articles of cork</i>	127	142	160
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... - <i>Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...</i>	178.316	193.841	197.448

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Exports by HS chapter

ĐVT: 1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2013	2014	2015 ^(*)
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... - <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...</i>	31.487	18.304	4.131
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy - <i>Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard</i>	492.770	478.949	479.275
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... - <i>Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...</i>	18.422	43.305	28.337
50	Tơ tằm - <i>Silk</i>	64.541	68.332	68.158
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên <i>Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric</i>	3.527	4.875	4.572
52	Bông - <i>Cotton</i>	1.156.265	1.553.286	1.705.245
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy <i>Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn</i>	34.228	47.041	41.458
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made filaments</i>	756.699	834.726	773.022
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made staple fibres</i>	596.601	535.264	469.800
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... - <i>Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...</i>	198.493	244.826	254.837
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác <i>Carpets and other textile floor coverings</i>	29.864	30.960	32.715
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu - <i>Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...</i>	54.144	65.205	71.398
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp - <i>Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...</i>	453.547	519.020	526.515
60	Vải dệt kim hoặc móc - <i>Knitted or crocheted fabrics</i>	267.619	333.297	458.680
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted</i>	7.916.531	9.180.768	10.117.814
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc - <i>Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted</i>	8.828.950	10.518.410	11.335.632
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kim chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... - <i>Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...</i>	1.172.996	1.302.303	1.294.457
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên - <i>Footwear, gaiters and the like; parts of such articles</i>	8.721.913	10.690.489	12.426.023
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Headgear and parts thereof</i>	222.953	267.027	293.511
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... - <i>Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops....</i>	9.996	12.941	19.926
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... - <i>Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...</i>	30.695	35.790	31.046
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự - <i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials</i>	263.613	332.859	334.795

5 (Tiếp theo) Trị giá xuất khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Exports by HS chapter

ĐVT: 1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2013	2014	2015 ^(*)
69	Đồ gốm, sứ - <i>Ceramic products</i>	471.076	514.346	459.379
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glass and glassware</i>	547.678	737.699	911.423
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý,... - <i>Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious...</i>	607.473	723.636	682.182
72	Sắt và thép - <i>Iron and steel</i>	2.021.543	2.502.614	2.183.874
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	1.566.267	1.736.887	1.741.785
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng - <i>Copper and articles thereof</i>	206.481	267.978	326.387
75	Niken và các sản phẩm bằng niken - <i>Nickel and articles thereof</i>	1.117	1.803	2.304
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm - <i>Aluminium and articles thereof</i>	360.070	503.072	661.121
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - <i>Lead and articles thereof</i>	50.916	67.635	41.200
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - <i>Zinc and articles thereof</i>	16.442	16.175	17.647
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - <i>Tin and articles thereof</i>	46.089	50.103	28.867
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... - <i>Other base metals; cermets; articles thereof</i>	34.794	32.588	41.458
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... - <i>Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...</i>	291.369	344.320	373.424
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường <i>Miscellaneous articles of base metal</i>	186.441	225.396	238.395
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sủi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... - <i>Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...</i>	8.239.729	8.932.477	10.016.664
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... - <i>Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...</i>	32.282.861	36.494.505	47.076.714
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... - <i>Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...</i>	1.626	3.652	1.801
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng - <i>Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and...</i>	1.598.857	1.913.136	1.915.777
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng <i>Aircraft, spacecraft, and parts thereof</i>	75.807	205.825	171.849
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi - <i>Ships, boats and floating structures</i>	818.688	1.064.156	797.379
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... - <i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...</i>	2.446.414	3.061.546	3.466.786
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ <i>Clocks and watches and parts thereof</i>	32.171	33.393	51.274
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ <i>Musical instruments; parts and accessories of such articles</i>	19.295	23.693	21.475
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... - <i>Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...</i>	4.242.397	5.016.815	5.472.418
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... - <i>Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof.</i>	489.170	649.528	791.872
96	Các mặt hàng khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	359.982	413.325	442.989
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ <i>Works of art, collectors, pieces and antiques</i>	836	869	1.040
	Hàng hóa không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	527.702	550.840	3.117.134

6 Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012)

Imports by HS chapter

ĐVT: 1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2005	2006	2007	2008
	TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	36.761.116	44.891.116	62.764.688	80.713.829
01	Động vật sống - Live animals	6.631	6.146	8.981	11.094
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm <i>Meat and edible meat offal</i>	5.829	18.808	68.070	189.809
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... <i>Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...</i>	193.668	204.266	240.381	299.163
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... - Dairy products; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...	279.529	273.540	365.364	425.256
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác <i>Products of animal origin, not elsewhere specified included</i>	28.476	32.070	34.550	54.138
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... - Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...	7.737	6.958	9.363	14.722
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được <i>Edible vegetables and certain roots and tubers</i>	29.124	35.215	59.121	85.644
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa... <i>Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...</i>	175.020	159.337	238.047	340.144
09	Cà phê, Chè, chè Paraguay và các loại gia vị <i>Coffee, tea, maté and spices</i>	7.405	9.754	26.286	46.810
10	Ngũ cốc - Cereals	276.671	355.899	484.340	499.917
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ <i>Products of the milling industry; malt; starches; inulin; wheat gluten</i>	74.908	76.702	137.112	179.411
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rom... - Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...	30.364	40.419	64.239	140.606
13	Cánh kiến đồ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật - Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts	10.601	11.798	17.385	26.021
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... <i>Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...</i>	2.967	2.671	1.974	617
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... - Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...	195.211	261.697	489.043	669.477
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... - Preparation of meat, of fish or of crustaceans, mollusks or other aquatic...	3.483	2.329	8.281	8.977
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường <i>Sugars and sugar confectionery</i>	127.570	185.875	120.243	185.631
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao <i>Cocoa and cocoa preparations</i>	5.748	8.045	10.336	13.492
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastycooks' products</i>	93.949	140.603	175.542	203.145
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây <i>Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants</i>	9.734	11.670	15.977	22.202
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác <i>Miscellaneous edible preparations</i>	60.459	77.376	105.079	147.736
22	Đồ uống, rượu và giấm - Beverages, spirits and vinegar	23.956	31.631	43.982	82.882

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Imports by HS chapter

ĐVT: 1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2005	2006	2007	2008
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến - <i>Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder</i>	582.827	708.211	1.159.936	1.734.048
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến <i>Tobacco and manufactured tobacco substitutes</i>	152.765	114.907	142.023	189.032
25	Muối, lưu huỳnh, đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng - <i>Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement</i>	246.794	237.379	297.152	465.327
26	Quặng, xỉ và tro - <i>Ores, slag and ash</i>	19.359	12.527	19.185	36.184
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... - <i>Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...</i>	5.396.994	6.743.872	8.792.882	12.401.246
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của... - <i>Inorganic Chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...</i>	305.198	339.530	462.168	648.311
29	Hóa chất hữu cơ - <i>Organic Chemicals</i>	717.099	905.318	1.241.926	1.332.641
30	Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	544.562	606.653	775.769	905.013
31	Phân bón - <i>Fertilisers</i>	650.846	696.135	1.001.604	1.474.995
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất... - <i>Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...</i>	339.192	394.812	497.583	567.509
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... - <i>Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...</i>	142.488	175.847	201.497	254.905
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... - <i>Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...</i>	105.666	130.740	155.575	216.870
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzym <i>Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes</i>	94.331	107.693	130.920	162.779
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... - <i>Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...</i>	7.244	6.903	8.433	12.569
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh - <i>Photographic or cinematographic goods</i>	56.875	52.712	55.724	61.003
38	Các sản phẩm hóa chất khác - <i>Miscellaneous chemical products</i>	592.361	716.754	923.374	1.175.211
39	Plastic và các sản phẩm của plastic - <i>Plastics and articles thereof</i>	2.147.119	2.679.780	3.580.697	4.297.003
40	Cao su và các sản phẩm của cao su - <i>Rubber and articles thereof</i>	410.520	680.836	735.223	960.438
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc <i>Raw hides and skins (other than furskins) and leather</i>	734.332	776.712	933.706	1.014.474
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... - <i>Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...</i>	15.814	17.951	29.096	46.400
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo - <i>Furskins and artificial fur; manufactures thereof</i>	25.158	27.082	34.153	31.807
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi <i>Wood and articles of wood; wood charcoal</i>	640.107	766.978	1.003.495	1.079.960
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - <i>Cork and articles of cork</i>	466	485	603	699
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... - <i>Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...</i>	1.289	1.772	1.863	1.899

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Imports by HS chapter

ĐVT: 1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2005	2006	2007	2008
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... - <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...</i>	99.658	118.852	144.603	214.925
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy - <i>Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard</i>	589.406	713.777	871.923	1.069.550
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... - <i>Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...</i>	46.196	57.495	73.150	64.000
50	Tơ tằm - <i>Silk</i>	53.339	76.469	58.136	40.007
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên <i>Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric</i>	20.635	16.061	32.561	48.373
52	Bông - <i>Cotton</i>	612.058	791.018	1.116.115	1.542.761
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy <i>Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn</i>	8.062	12.490	16.525	15.203
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made filaments</i>	550.982	599.245	807.921	899.100
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made staple fibres</i>	1.325.002	1.458.047	1.839.883	1.887.294
56	Mền xơ, phốt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... - <i>Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...</i>	195.727	217.097	243.298	279.131
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác <i>Carpets and other textile floor coverings</i>	11.673	10.771	15.130	21.723
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu - <i>Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...</i>	405.235	450.762	455.684	468.542
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp - <i>Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...</i>	330.921	384.651	460.258	504.656
60	Vải dệt kim hoặc móc - <i>Knitted or crocheted fabrics</i>	325.087	415.816	620.731	738.777
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted</i>	58.768	22.447	30.279	52.348
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc - <i>Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted</i>	201.071	146.906	123.281	160.028
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kim chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... - <i>Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...</i>	7.211	8.853	12.400	15.103
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên - <i>Footwear, gaiters and the like; parts of such articles</i>	278.299	230.794	203.977	242.818
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Headgear and parts thereof</i>	3.936	7.066	12.293	6.839
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... - <i>Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops....</i>	206	343	275	360
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... - <i>Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...</i>	7.614	14.878	11.203	13.712
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự - <i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials</i>	70.269	102.157	123.218	141.491

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Imports by HS chapter

ĐVT: 1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2005	2006	2007	2008
69	Đồ gốm, sứ - <i>Ceramic products</i>	45.825	54.105	68.276	109.798
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glass and glassware</i>	120.800	151.957	182.226	206.011
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý,... - <i>Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious...</i>	896.375	1.984.752	1.445.653	2.856.474
72	Sắt và thép - <i>Iron and steel</i>	3.075.487	3.163.632	5.623.022	7.782.627
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	623.969	947.670	1.321.208	1.548.416
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng - <i>Copper and articles thereof</i>	362.574	804.659	992.030	917.893
75	Niken và các sản phẩm bằng niken - <i>Nickel and articles thereof</i>	11.448	15.473	28.922	19.242
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm - <i>Aluminium and articles thereof</i>	382.667	550.213	703.944	786.882
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - <i>Lead and articles thereof</i>	45.722	58.671	150.216	166.490
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - <i>Zinc and articles thereof</i>	66.717	145.326	206.710	119.620
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - <i>Tin and articles thereof</i>	6.392	5.412	9.413	16.982
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... - <i>Other base metals; cermets; articles thereof</i>	8.069	12.844	13.128	18.172
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... - <i>Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...</i>	77.092	99.195	124.164	138.781
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường <i>Miscellaneous articles of base metal</i>	121.536	162.636	232.935	292.246
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sủi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... - <i>Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...</i>	4.504.286	5.782.694	8.776.841	11.131.123
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... - <i>Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...</i>	2.995.176	3.654.029	5.992.346	7.562.646
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... - <i>Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...</i>	6.951	25.434	76.454	18.284
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng - <i>Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and...</i>	1.465.374	1.043.538	1.765.319	2.525.347
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng <i>Aircraft, spacecraft, and parts thereof</i>	63.475	3.064	496.689	227.507
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi - <i>Ships, boats and floating structures</i>	100.517	128.389	586.404	889.524
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... - <i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...</i>	517.161	775.368	1.019.627	1.220.973
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ <i>Clocks and watches and parts thereof</i>	14.913	15.274	18.751	25.206
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ <i>Musical instruments; parts and accessories of such articles</i>	12.616	14.843	14.910	19.326
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... - <i>Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...</i>	70.745	95.814	128.735	160.297
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... - <i>Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof.</i>	26.484	38.921	48.809	54.576
96	Các mặt hàng khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	216.744	261.513	328.269	362.779
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ <i>Works of art, collectors, pieces and antiques</i>	196	222	76	366
	Hàng hóa không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	142.005	185.078	228.481	392.280

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Imports by HS chapter

ĐVT: 1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2009	2010	2011	2012
	TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	69.948.810	84.838.553	106.749.854	113.780.431
01	Động vật sống - Live animals	14.123	38.920	30.059	36.605
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm <i>Meat and edible meat offal</i>	100.947	104.500	154.075	141.996
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... <i>Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...</i>	275.759	328.854	532.071	642.855
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... - Dairy products; birds, eggs; natural honey; edible products of animal origin...	328.829	502.661	572.505	552.834
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác <i>Products of animal origin, not elsewhere specified included</i>	58.145	86.659	130.610	154.472
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... - Live trees and other plants; bulbs, roots and the like; cut flowers and...	16.668	30.420	43.566	50.409
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được <i>Edible vegetables and certain roots and tubers</i>	99.044	138.047	169.399	276.780
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa... <i>Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...</i>	344.286	450.768	720.965	516.317
09	Cà phê, Chè, chè Paraguay và các loại gia vị <i>Coffee, tea, maté and spices</i>	52.104	94.536	112.281	168.697
10	Ngũ cốc - Cereals	741.212	1.102.007	1.223.288	1.348.296
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ <i>Products of the milling industry; malt; starches; insulin; wheat gluten</i>	162.052	203.035	192.151	227.324
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rơm... - Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous grains, seeds and fruit...	141.292	175.559	554.599	859.036
13	Cánh kiến đồ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật - Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts	26.582	29.282	27.411	31.743
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... <i>Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...</i>	858	1.310	1.169	1.326
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... - Animal or vegetable fats and oils and their cleavage products; prepared...	500.743	709.420	961.088	753.769
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... - Preparation of meat, of fish or of crustaceans, mollusks or other aquatic...	9.015	10.950	11.478	13.834
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường <i>Sugars and sugar confectionery</i>	198.437	400.852	428.239	265.244
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao <i>Cocoa and cocoa preparations</i>	14.462	21.414	28.828	30.687
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastycooks' products</i>	251.320	329.853	376.017	550.400
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây <i>Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants</i>	23.551	26.581	29.769	30.990
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác <i>Miscellaneous edible preparations</i>	174.548	234.095	308.478	331.765
22	Đồ uống, rượu và giấm - Beverages, spirits and vinegar	96.738	69.535	81.234	76.225

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Imports by HS chapter

ĐVT: 1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2009	2010	2011	2012
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến - <i>Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder</i>	1.764.618	2.172.472	2.373.426	2.455.378
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá lá đã chế biến <i>Tobacco and manufactured tobacco substitutes</i>	247.684	226.031	239.861	247.374
25	Muối, lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng - <i>Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement</i>	346.465	334.002	334.916	344.768
26	Quặng, xỉ và tro - <i>Ores, slag and ash</i>	55.617	101.137	158.539	165.688
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... - <i>Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...</i>	7.581.029	8.221.453	12.584.939	11.501.800
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của... - <i>Inorganic Chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...</i>	488.975	640.789	850.214	838.992
29	Hóa chất hữu cơ - <i>Organic Chemicals</i>	1.363.811	1.729.876	2.121.161	2.209.209
30	Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	1.178.489	1.344.036	1.618.820	1.902.457
31	Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1.416.816	1.220.007	1.779.260	1.693.452
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất... - <i>Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...</i>	565.290	709.300	823.154	810.719
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... - <i>Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...</i>	288.180	355.110	380.722	425.601
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... - <i>Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...</i>	216.707	289.130	327.257	352.634
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzym <i>Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes</i>	167.297	226.254	275.452	315.463
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... - <i>Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...</i>	19.853	1.280	1.091	1.956
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh - <i>Photographic or cinematographic goods</i>	59.462	68.969	70.440	105.880
38	Các sản phẩm hóa chất khác - <i>Miscellaneous chemical products</i>	1.155.835	1.436.682	1.669.616	1.700.294
39	Plastic và các sản phẩm của plastic - <i>Plastics and articles thereof</i>	4.043.591	5.430.155	6.721.373	7.118.547
40	Cao su và các sản phẩm của cao su - <i>Rubber and articles thereof</i>	904.582	1.192.274	1.659.335	1.577.711
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc <i>Raw hides and skins (other than furskins) and leather</i>	671.771	921.602	988.383	980.515
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... - <i>Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...</i>	30.740	45.518	57.258	64.527
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo - <i>Furskins and artificial fur; manufactures thereof</i>	26.715	42.432	74.119	93.010
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi <i>Wood and articles of wood; wood charcoal</i>	878.256	1.110.796	1.315.971	1.312.263
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - <i>Cork and articles of cork</i>	762	617	763	619
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... - <i>Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...</i>	1.506	1.543	1.587	1.326

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Imports by HS chapter

ĐVT: 1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2009	2010	2011	2012
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... - <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...</i>	165.772	193.502	238.698	220.871
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy - <i>Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard</i>	1.106.631	1.345.348	1.479.785	1.530.798
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... - <i>Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...</i>	87.199	80.738	88.115	71.249
50	Tơ tằm - <i>Silk</i>	38.103	66.247	63.365	69.159
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên <i>Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric</i>	46.852	63.468	88.097	116.105
52	Bông - <i>Cotton</i>	1.498.516	2.054.030	2.726.418	2.367.016
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy <i>Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn</i>	13.809	20.855	29.433	30.394
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made filaments</i>	838.803	1.126.811	1.412.209	1.420.007
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made staple fibres</i>	1.502.698	1.830.730	2.371.518	2.398.369
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... - <i>Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...</i>	283.779	329.221	398.892	476.721
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác <i>Carpets and other textile floor coverings</i>	23.667	29.009	28.370	32.568
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu - <i>Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...</i>	422.824	569.520	598.907	603.722
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp - <i>Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...</i>	481.569	599.917	740.734	848.197
60	Vải dệt kim hoặc móc - <i>Knitted or crocheted fabrics</i>	1.011.318	1.464.305	1.896.968	2.158.168
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted</i>	83.820	145.116	177.223	224.574
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc - <i>Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted</i>	120.110	144.006	159.384	164.091
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kim chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... - <i>Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...</i>	27.371	25.907	42.255	37.996
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên - <i>Footwear, gaiters and the like; parts of such articles</i>	212.917	292.647	309.528	311.955
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Headgear and parts thereof</i>	8.143	7.359	7.813	9.330
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... - <i>Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops....</i>	822	1.321	1.228	2.090
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... - <i>Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...</i>	9.055	18.394	31.473	42.138
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự - <i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials</i>	150.407	197.400	215.664	227.485

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Imports by HS chapter

ĐVT: 1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2009	2010	2011	2012
69	Đồ gốm, sứ - <i>Ceramic products</i>	118.529	143.548	176.950	189.197
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glass and glassware</i>	250.520	302.724	366.154	491.979
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý,... - <i>Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious...</i>	493.095	1.107.748	2.268.743	340.460
72	Sắt và thép - <i>Iron and steel</i>	6.150.316	7.134.413	7.687.711	7.546.823
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	1.459.189	1.912.078	2.195.971	2.396.803
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng - <i>Copper and articles thereof</i>	819.524	1.411.390	1.397.581	1.374.104
75	Niken và các sản phẩm bằng niken - <i>Nickel and articles thereof</i>	18.128	20.590	26.340	20.693
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm - <i>Aluminium and articles thereof</i>	720.178	1.039.730	1.249.205	1.302.230
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - <i>Lead and articles thereof</i>	176.535	210.263	259.867	238.471
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - <i>Zinc and articles thereof</i>	107.759	182.997	187.608	162.963
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - <i>Tin and articles thereof</i>	16.834	20.488	31.069	33.387
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... - <i>Other base metals; cermets; articles thereof</i>	15.186	30.460	60.962	101.349
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... - <i>Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...</i>	125.674	172.278	217.593	238.880
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường <i>Miscellaneous articles of base metal</i>	281.655	358.277	407.676	450.817
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sủi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... - <i>Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...</i>	9.982.763	11.516.782	13.207.914	12.698.130
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... - <i>Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...</i>	8.296.544	9.993.449	14.389.650	22.963.270
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... - <i>Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...</i>	42.114	24.745	54.936	29.634
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng - <i>Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and...</i>	2.523.915	2.304.410	2.437.897	1.721.976
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng <i>Aircraft, spacecraft, and parts thereof</i>	153.195	275.768	597.344	1.279.533
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi - <i>Ships, boats and floating structures</i>	803.119	594.552	421.383	171.718
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... - <i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...</i>	1.301.850	1.533.067	1.677.383	2.131.881
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ <i>Clocks and watches and parts thereof</i>	23.938	31.441	34.851	35.801
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ <i>Musical instruments; parts and accessories of such articles</i>	17.814	21.681	19.116	25.900
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... - <i>Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...</i>	161.136	213.196	235.534	211.923
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... - <i>Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof.</i>	53.312	59.288	80.585	83.397
96	Các mặt hàng khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	336.597	419.278	489.222	542.007
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ <i>Works of art, collectors, pieces and antiques</i>	83	646	930	104
	Hàng hóa không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	260.359	286.691	346.665	352.212

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Imports by HS chapter

ĐVT: 1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2013	2014	2015 ^(*)
	TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	132.032.557	147.849.081	165.570.422
01	Động vật sống - Live animals	97.474	282.831	461.545
02	Thịt và các bộ phận nội tạng dùng làm thực phẩm <i>Meat and edible meat offal</i>	171.931	231.879	301.363
03	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật không xương sống... <i>Fish and crustaceans, molluscs and other aquatic invertebrates...</i>	714.755	1.049.755	953.869
04	Sữa và các SP từ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; thực phẩm... - Dairy products; birds, eggs; natural honey; <i>edible products of animal origin...</i>	616.865	726.486	534.025
05	Các sản phẩm khác từ động vật chưa được chi tiết ở nơi khác <i>Products of animal origin, not elsewhere specified included</i>	264.901	340.836	219.533
06	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và các loại tương tự; hoa cắt rời và... - Live trees and other plants; bulbs, roots and the <i>like; cut flowers and...</i>	60.629	64.978	76.930
07	Rau và một số loại củ rễ ăn được <i>Edible vegetables and certain roots and tubers</i>	323.418	347.395	413.897
08	Quả và hạt ăn được; vỏ quả họ chanh hoặc họ dưa... <i>Edible fruit and nuts; peel of citrus fruit or melons...</i>	823.246	930.681	1.342.973
09	Cà phê, Chè, chè Paraguay và các loại gia vị <i>Coffee, tea, maté and spices</i>	177.036	167.536	258.798
10	Ngũ cốc - Cereals	1.359.177	1.924.301	2.311.302
11	Các sản phẩm xay xát; mạch nha; tinh bột; inulin, gluten bột mỳ <i>Products of the milling industry; malt; starches; insulin; wheat gluten</i>	255.279	271.382	250.876
12	Hạt và quả có dầu; các loại quả hạt khác; cây công nghiệp, cây dược liệu; rom... - Oil seeds and oleaginous fruits; miscellaneous <i>grains, seeds and fruit...</i>	888.554	1.013.476	918.577
13	Cánh kiến đồ; gôm, các loại nhựa cây và chất chiết suất từ thực vật - Lac; gums, resins and other vegetable saps and extracts	36.134	41.151	49.582
14	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật... <i>Vegetable plaiting materials; vegetable products not elsewhere specified...</i>	1.527	1.646	2.290
15	Mỡ và dầu động vật hoặc thực vật; các sản phẩm lấy từ mỡ hoặc dầu động vật... - Animal or vegetable fats and oils and their <i>cleavage products; prepared...</i>	699.226	765.609	687.611
16	Các sản phẩm chế biến từ thịt, cá, ĐV giáp xác, động vật thân mềm hoặc... - Preparation of meat, of fish or of crustaceans, <i>mollusks or other aquatic...</i>	7.171	19.505	11.911
17	Đường và các loại mứt, kẹo có đường <i>Sugars and sugar confectionery</i>	267.390	233.835	294.848
18	Cacao và các sản phẩm chế biến từ cacao <i>Cocoa and cocoa preparations</i>	32.702	32.555	35.794
19	Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks' products</i>	596.787	542.431	521.728
20	Sản phẩm chế biến từ rau, quả, hạt hoặc các phần khác của cây <i>Preparations of vegetables, fruit, nuts or other parts of plants</i>	36.502	45.344	57.924
21	Các sản phẩm chế biến ăn được khác <i>Miscellaneous edible preparations</i>	459.715	529.694	595.719
22	Đồ uống, rượu và giấm - Beverages, spirits and vinegar	104.213	161.065	164.113

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Imports by HS chapter

ĐVT: 1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2013	2014	2015 ^(*)
23	Phế thải, phế liệu từ ngành công nghiệp thực phẩm; thức ăn gia súc đã chế biến - <i>Residues and waste from the food industries; prepared animal fodder</i>	3.077.069	3.253.539	3.381.938
24	Thuốc lá lá và nguyên liệu thay thế thuốc lá đã chế biến - <i>Tobacco and manufactured tobacco substitutes</i>	275.468	224.656	230.784
25	Muối, lưu huỳnh, đất và đá; thạch cao; vôi và xi măng - <i>Salt; sulphur; earth and stone; plastering materials, lime and cement</i>	295.096	351.640	377.445
26	Quặng, xỉ và tro - <i>Ores, slag and ash</i>	217.024	224.171	142.316
27	Nhiên liệu khoáng; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách từ chúng;... - <i>Mineral fuels, mineral oil and products of their distillation; bituminous...</i>	10.174.171	10.443.776	7.668.565
28	Hóa chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hay hữu cơ của kim loại quý, của... - <i>Inorganic Chemicals; organic or inorganic compounds of precious metals...</i>	832.790	948.900	836.699
29	Hóa chất hữu cơ - <i>Organic Chemicals</i>	2.508.923	2.725.093	2.532.949
30	Dược phẩm - <i>Pharmaceutical products</i>	2.002.246	2.173.628	2.464.582
31	Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1.706.170	1.240.810	1.401.354
32	Các chất chiết suất làm thuốc nhuộm hoặc thuốc da; ta nanh và các chất... - <i>Tanning or dyeing extracts; tannins and their derivatives; dyes, pigments...</i>	913.432	1.083.461	1.152.016
33	Tinh dầu, các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng... - <i>Essential oils and resinoids; perfumery, cosmetic or toilet preparations...</i>	494.550	560.286	608.374
34	Xà phòng, các chất hữu cơ để tẩy rửa bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa... - <i>Soap, organic surface-active agents, washing preparations, lubricating...</i>	384.827	421.065	470.730
35	Các chất chứa anbumin, các dạng tinh bột, keo, hồ, enzym - <i>Albuminoidal substances; modified starches; glues; enzymes</i>	371.171	408.897	442.814
36	Chất nổ, các sản phẩm pháo; các chất hỗn hợp pyrophoric; các sản phẩm... - <i>Explosives; pyrotechnic products; matches; pyrophoric alloys; certain...</i>	837	3.977	22.188
37	Các loại vật liệu ảnh hoặc điện ảnh - <i>Photographic or cinematographic goods</i>	82.928	82.743	88.642
38	Các sản phẩm hóa chất khác - <i>Miscellaneous chemical products</i>	1.925.703	2.107.989	2.131.705
39	Plastic và các sản phẩm của plastic - <i>Plastics and articles thereof</i>	8.512.775	9.714.834	9.956.298
40	Cao su và các sản phẩm của cao su - <i>Rubber and articles thereof</i>	1.496.430	1.547.191	1.609.092
41	Da sống (trừ da lông) và da thuộc - <i>Raw hides and skins (other than furskins) and leather</i>	1.164.801	1.686.007	1.739.474
42	Các sản phẩm từ da thuộc; bộ yên cương, hàng du lịch, túi xách tay... - <i>Articles of leather; saddlery and harness; travel goods, handbags...</i>	97.137	100.255	111.314
43	Da lông và da lông nhân tạo; các sản phẩm từ da lông và da lông nhân tạo - <i>Furskins and artificial fur; manufactures thereof</i>	114.717	155.118	251.185
44	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than củi - <i>Wood and articles of wood; wood charcoal</i>	1.588.787	2.156.671	2.007.493
45	Lie và các sản phẩm làm bằng lie - <i>Cork and articles of cork</i>	627	760	870
46	Các chế phẩm từ rơm, cỏ, giấy, các vật liệu tết bện; các sản phẩm bằng liễu gai... - <i>Manufactures of straw, of esparto or other plaiting materials; basketware...</i>	1.838	3.351	6.426

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Imports by HS chapter

ĐVT: 1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2013	2014	2015 ^(*)
47	Bột giấy làm từ gỗ hoặc từ các chất liệu sợi xenlulo khác; giấy, bìa... - <i>Pulp of wood or of other fibrous cellulosic materials; recovered; waste...</i>	221.643	271.923	247.611
48	Giấy và bìa giấy; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc từ bìa giấy - <i>Paper and paperboard; articles of paper pulp, of paper or of paperboard</i>	1.753.166	1.887.738	1.951.348
49	Sách, báo, tranh ảnh và các sản phẩm khác của công nghiệp in; các loại... - <i>Printed books, newspaper, picture and other products of the printing...</i>	73.785	142.791	131.076
50	Tơ tằm - <i>Silk</i>	79.440	74.228	66.073
51	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi và bờm ngựa, vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên <i>Wool, fine or coarse animal hair; horsehair yarn and woven fabric</i>	121.827	153.996	164.237
52	Bông - <i>Cotton</i>	2.871.831	3.205.948	3.183.766
53	Xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy và vải dệt thoi bằng sợi giấy <i>Other vegetable textile fibres; paper yarn and woven fabrics of paper yarn</i>	31.136	38.661	57.546
54	Sợi Philamăng tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made filaments</i>	1.691.277	1.955.426	2.078.375
55	Sợi staple tổng hợp hoặc nhân tạo - <i>Man-made staple fibres</i>	2.536.057	2.844.527	2.918.208
56	Mền xơ, phớt (nỉ, dạ), các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; dây xe... - <i>Wadding, felt and nonwovens; special yarns; twine, cordage, ropes...</i>	555.981	619.989	632.977
57	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác <i>Carpets and other textile floor coverings</i>	35.840	41.342	41.491
58	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải chần sợi vòng; ren; thảm trang trí; đồ trang trí; đồ thêu - <i>Special woven fabrics; tufted textile fabrics; lace; tapestries; trimmings;...</i>	754.183	896.941	947.223
59	Các loại vải dệt đã được thấm, tẩm, tráng, phủ, ép lớp; các sản phẩm dệt thích hợp để dùng trong công nghiệp - <i>Impregnated, coated, covered or laminated textile fabrics; textile articles...</i>	933.856	963.371	998.679
60	Vải dệt kim hoặc móc - <i>Knitted or crocheted fabrics</i>	2.744.629	3.191.604	3.548.791
61	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, dệt kim hoặc móc <i>Articles of apparel and clothing accessories, knitted or crocheted</i>	259.055	273.334	273.116
62	Hàng may sẵn và đồ phụ trợ quần áo, không thuộc hàng dệt kim hoặc móc - <i>Articles of apparel and clothing accessories, not knitted or crocheted</i>	187.351	206.376	197.747
63	Các sản phẩm dệt may sẵn khác; bộ vải kim chỉ trang trí, quần áo cũ, vải vụn... - <i>Other made up textile articles; sets; worn clothing and worn textile...</i>	43.880	56.885	58.879
64	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên - <i>Footwear, gaiters and the like; parts of such articles</i>	407.062	494.605	571.206
65	Mũ, khăn, mạng đội đầu và các bộ phận của các sản phẩm trên <i>Headgear and parts thereof</i>	9.706	15.216	19.770
66	Ô, dù che, batoong, gậy chống, roi da, roi điều khiển súc vật kéo và... - <i>Umbrellas, sun umbrellas, walking-sticks, seat-sticks, whips, riding-crops....</i>	2.171	3.384	4.493
67	Lông vũ và lông mao chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông mao... - <i>Prepared feathers and down and articles made of feathers or of down...</i>	73.363	72.988	47.740
68	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng hoặc các vật liệu tương tự - <i>Articles of stone, plaster, cement, asbestos, mica or similar materials</i>	281.542	312.114	315.696

6 (Tiếp theo) Trị giá nhập khẩu phân theo chương DM Hệ thống điều hoà (HS 2012) (Cont.) Imports by HS chapter

DVT: 1000 USD

Mã số Code	Tên chương - Chapter	2013	2014	2015 ^(*)
69	Đồ gốm, sứ - <i>Ceramic products</i>	204.117	265.454	309.735
70	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh - <i>Glass and glassware</i>	471.121	528.566	581.488
71	Ngọc trai thiên nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá nửa quý, kim loại quý,... - <i>Natural or cultured pearls, precious or semi-precious stones, precious...</i>	512.834	613.139	450.580
72	Sắt và thép - <i>Iron and steel</i>	8.094.791	9.290.380	8.710.701
73	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép - <i>Articles of iron or steel</i>	2.834.390	3.193.042	3.793.007
74	Đồng và các sản phẩm bằng đồng - <i>Copper and articles thereof</i>	1.494.596	1.712.099	1.719.549
75	Niken và các sản phẩm bằng niken - <i>Nickel and articles thereof</i>	24.020	37.766	41.896
76	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm - <i>Aluminium and articles thereof</i>	1.459.256	1.693.916	2.553.374
78	Chì và các sản phẩm bằng chì - <i>Lead and articles thereof</i>	288.543	316.512	255.224
79	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm - <i>Zinc and articles thereof</i>	204.530	273.900	278.407
80	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc - <i>Tin and articles thereof</i>	31.051	33.447	40.887
81	Kim loại thường khác; gốm kim loại; sản phẩm làm từ các kim loại và... - <i>Other base metals; cermets; articles thereof</i>	119.430	95.234	66.064
82	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo và bộ đồ ăn làm từ kim loại thường, các bộ phận... - <i>Tools, implements, cutlery, spoons and forks, of base metal...</i>	293.226	333.033	446.627
83	Hàng tạp hóa làm từ kim loại thường <i>Miscellaneous articles of base metal</i>	495.491	553.433	619.094
84	Lò phản ứng hạt nhân; nồi hơi đun sủi; máy công cụ, trang thiết bị cơ khí;... - <i>Nuclear reactors, boilers, machinery and mechanical appliances; parts...</i>	14.747.733	17.142.723	21.064.714
85	Máy móc, thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và sao âm thanh... - <i>Electrical machinery and equipment and parts thereof; sound recorders...</i>	31.423.616	34.080.845	41.620.642
86	Đầu máy, toa xe lửa, xe điện và phụ tùng xe lửa, xe điện; các bộ phận... - <i>Railway or tramway locomotives, rolling-stock and parts thereof; railway or...</i>	24.287	39.759	53.223
87	Xe cộ, trừ toa xe lửa hoặc xe điện; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của chúng - <i>Vehicles other than railway or tramway rolling-stock, and parts and...</i>	1.886.317	3.183.011	5.423.502
88	Phương tiện bay, tàu vũ trụ và các bộ phận của chúng <i>Aircraft, spacecraft, and parts thereof</i>	1.143.964	338.113	1.356.469
89	Tàu thuyền và các kết cấu nổi - <i>Ships, boats and floating structures</i>	156.802	111.017	138.573
90	Dụng cụ, máy móc quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra... - <i>Optical, photographic, cinematographic, measuring, checking, precision...</i>	2.442.724	2.926.073	3.568.078
91	Đồng hồ thời gian và phụ tùng của đồng hồ <i>Clocks and watches and parts thereof</i>	62.586	61.222	69.055
92	Nhạc cụ; phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của nhạc cụ <i>Musical instruments; parts and accessories of such articles</i>	22.040	20.790	28.409
94	Đồ đạc dùng trong nhà (giường, tủ, bàn, ghế...) bộ đồ giường, đệm, lót, nệm... - <i>Furniture; bedding, mattresses, mattress supports, cushions and similar...</i>	271.737	331.121	431.624
95	Đồ chơi, dụng cụ dùng cho giải trí và thể dục, thể thao; phụ tùng và... - <i>Toys, games and sports requisites; parts and accessories thereof.</i>	81.814	108.290	143.315
96	Các mặt hàng khác - <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	680.594	756.684	777.366
97	Các tác phẩm nghệ thuật, đồ sưu tầm và đồ cổ <i>Works of art, collectors, pieces and antiques</i>	1.143	775	391
	Hàng hóa không phân tổ được - <i>Other commodities, n.e.s</i>	656.875	742.157	2.471.918

7 Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước

Exports and imports by country and country groups

ĐVT - Unit: 1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2005			2006		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	32.447.129	36.761.116	-4.313.987	39.826.222	44.891.117	-5.064.895
T/đó: DN có vốn ĐTTT nước ngoài FDI Enterprises						
Kể cả dầu thô Including crude oil	18.553.693	13.640.132	4.913.561	23.061.301	16.489.436	6.571.865
Không kể dầu thô Excluding crude oil	11.180.206	13.640.132	-2.459.926	14.749.254	16.489.436	-1.740.182
A. PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ BY GEOGRAPHICAL REGION						
I. CHÂU Á - ASIA	15.981.244	29.847.275	-13.866.031	18.271.049	36.278.791	-18.007.742
1. Đông Nam Á South East Asia	5.755.874	9.326.524	-3.570.650	6.644.818	12.546.682	-5.901.864
Bru-nây - Brunei	599		599	3.909	175	3.733
Cam-pu-chia - Cambodia	555.639	160.218	395.421	780.611	169.450	611.161
Đông Timo - East Timor	12.354	192	12.162	12.182	101	12.082
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	468.848	699.991	-231.143	957.926	1.012.810	-54.884
Lào - Laos	69.204	97.541	-28.337	94.958	166.618	-71.660
Ma-lai-xi-a - Malaysia	1.028.333	1.256.459	-228.126	1.253.960	1.482.039	-228.079
Mi-an-ma - Myanmar	11.978	45.778	-33.800	16.465	64.626	-48.161
Phi-lip-pin - Philippines	828.968	209.929	619.039	782.833	342.615	440.219
Xinh-ga-po - Singapore	1.916.973	4.482.305	-2.565.332	1.811.740	6.273.866	-4.462.126
Thái Lan - Thailand	862.978	2.374.110	-1.511.132	930.233	3.034.381	-2.104.148
2. Đông Á - East Asia	9.543.757	19.108.200	-9.564.443	10.757.555	22.269.995	-11.512.441
Đài Loan - Taiwan	935.016	4.304.234	-3.369.219	968.729	4.824.888	-3.856.159
Hàn Quốc - Korea, Rep.	663.620	3.594.073	-2.930.453	842.893	3.908.428	-3.065.535
Hồng Kông, Trung Quốc Hong Kong, China	353.113	1.235.014	-881.901	452.985	1.440.802	-987.817
Mông Cổ - Mongolia	2.406	187	2.219	2.991	700	2.291
Nhật Bản - Japan	4.340.272	4.074.117	266.155	5.240.087	4.702.120	537.966
Trung Quốc - China	3.246.162	5.899.669	-2.653.507	3.242.837	7.391.302	-4.148.465
3. Trung Nam Á South-Central Asia	270.408	753.714	-483.306	267.053	1.035.994	-768.941
Trong đó - In which:						
Ấn Độ - India	97.756	595.986	-498.231	137.837	880.289	-742.452
Băng-la-đet - Bangladesh	22.050	31.970	-9.920	21.452	26.798	-5.346
Ca-dắc-xtan - Kazakhstan	1.466	44.686	-43.220	1.925	15.318	-13.393
Nê-pan - Nepal	1.621	173	1.448	1.365	149	1.216
Pa-ki-xtan - Pakistan	42.363	38.273	4.090	65.490	32.469	33.021
Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan	319	174	146	161	672	-511
U-zơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	201	7.231	-7.030	479	3.805	-3.326
Xri-lan-ka - Sri Lanka	20.143	10.401	9.742	20.612	18.636	1.976

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

ĐVT - Unit: 1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2005			2006		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
4. Tây Á Western Asia	411.205	658.836	-247.631	601.624	426.120	175.504
A-dec-bai-zan - Azerbaijan	681	332	349	380	507	-127
Ăc-mê-ni-a - Armenia	1.172	180	992	787	130	657
Ả-rập Xê-út - Saudi Arabia	30.448	91.313	-60.865	49.333	102.251	-52.918
Ba-ren - Bahrain	1.385	8.008	-6.622	1.070	13.154	-12.084
Các TVQ Ả Rập TN United Arab Emirates	121.545	69.198	52.347	140.572	44.044	96.528
Cô-oét - Kuwait	11.808	358.667	-346.859	11.080	144.942	-133.862
Gru-di-a - Georgia	4.091	796	3.295	6.696	227	6.469
Ix-ra-en - Israel	31.586	36.156	-4.570	44.187	41.285	2.902
Giooc-đa-ni - Jordan	10.693	6.124	4.570	16.822	20.265	-3.443
Li-băng - Lebanon	8.235	76	8.159	17.776	55	17.721
Ô Man - Oman	3.166	3.072	95	5.774	3.654	2.120
Qua-ta - Qatar	4.353	28.962	-24.610	15.713	19.739	-4.026
Síp - Cyprus	4.832	10.694	-5.861	5.880	6.901	-1.021
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	60.209	42.953	17.257	141.920	28.340	113.580
Xy-ri - Syrian Arab Rep	9.358	1.505	7.853	11.547	299	11.248
Yê-men - Yemen	6.639	679	5.960	14.553	264	14.289
II. CHÂU ÂU - EUROPE	5.980.870	4.480.450	1.500.421	7.821.092	5.126.981	2.694.111
1. Đông Âu - Eastern Europe	489.983	1.076.566	-586.584	809.030	719.312	89.718
Ba Lan - Poland	81.789	42.874	38.915	160.127	57.793	102.334
Bê-la-rut - Belarus	971	23.033	-22.062	1.487	22.652	-21.165
Bun-ga-ri - Bulgaria	11.221	5.719	5.502	21.602	7.386	14.216
Hung-ga-ry - Hungary	27.041	18.471	8.570	33.042	25.590	7.452
Nga - Russia	251.855	766.561	-514.706	413.211	455.766	-42.555
Ru-ma-ni - Romania	15.501	10.372	5.129	20.548	7.302	13.246
Séc - Czech Rep.	49.011	15.898	33.113	70.090	22.034	48.056
Slô-va-ki-a - Slovakia	11.658	2.081	9.577	23.068	2.577	20.491
U-crai-na - Ukraine	39.192	191.515	-152.323	64.602	118.136	-53.534
2. Bắc Âu - Northern Europe	1.376.945	475.985	900.960	1.635.842	616.870	1.018.972
Ai Len - Ireland	25.142	22.244	2.898	38.107	22.146	15.961
Vương quốc Anh - United Kingdom	1.015.760	182.406	833.354	1.179.695	202.118	977.577
Đan Mạch - Denmark	88.237	70.175	18.062	109.528	111.171	-1.643
Es-tô-ni-a - Estonia	2.425		2.425	7.941	2.399	5.542
Lat-vi-a - Latvia	3.677	570	3.107	5.085	1.858	3.227
Lit-va - Lithuania	16.342	855	15.487	14.099	1.161	12.938
Na Uy - Norway	32.690	15.845	16.845	38.061	23.534	14.527
Phần Lan - Finland	57.155	42.653	14.502	68.875	82.303	-13.428
Thụy Điển - Sweden	133.584	139.275	-5.691	170.965	164.198	6.767
3. Nam Âu - Southern Europe	977.643	384.263	593.380	1.333.055	455.202	877.853
Bồ Đào Nha - Portugal	22.911	11.934	10.977	32.797	10.810	21.987

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

ĐVT - Unit: 1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2005			2006		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Croa-ti-a - Croatia	4.538	133	4.405	6.647	4.594	2.053
Gi-bran-ta - Gibranta	10	829	-819	11	1.456	-1.445
Hy Lạp - Greece	54.949	4.853	50.096	64.649	1.902	62.747
I-ta-li-a - Italy	469.897	288.090	181.807	653.082	335.274	317.808
Slô-ve-nhi-a - Slovenia	8.892	1.311	7.581	11.517	3.624	7.893
Tây Ban Nha - Spain	410.799	76.726	334.073	558.019	96.818	461.201
4. Tây Âu - Western Europe	3.136.291	2.543.635	592.656	4.043.165	3.335.597	707.568
Áo - Austria	88.899	50.951	37.948	97.477	56.154	41.323
Bỉ - Belgium	544.075	171.196	372.879	687.488	225.434	462.054
Đức - Germany	1.085.543	661.892	423.652	1.445.309	914.494	530.815
Hà Lan - Netherlands	659.166	312.082	347.083	857.431	360.799	496.632
Luc-xăm-bua - Luxembourg	135	6.090	-5.955	590	241	349
Pháp - France	652.925	447.689	205.236	797.183	421.097	376.086
Thụy Sĩ - Switzerland	103.890	893.380	-789.490	155.741	1.357.098	-1.201.357
III. CHÂU MỸ - AMERICA	6.877.023	1.556.945	5.320.078	9.062.565	1.815.128	7.247.437
1. Liên hiệp QG vùng vịnh Caribe Caribbean	222.063	8.094	213.969	172.308	8.254	164.054
Trong đó - In which:						
Ba-ha-ma- Bahamas	1.054	288	766	700	55	645
Đô-mi-ni-ca - Dominica	2.814	2.188	625	3.420	1.577	1.843
CH Đô-mi-ni-ca - Dominican Rep.	4.363	1.195	3.167	6.568	347	6.221
Hai-ti - Haiti	255	125	130	1.237	2.211	-974
Ja-mai-ca - Jamaica	676	643	34	572	652	-80
Puec-tô-ri-cô - Puerto Rico	3.420	2.369	1.051	5.296	745	4.551
Tri-ni-đát & Tô-ba-gô Trinidad and Tobago	993	60	933	1.333	166	1.167
2. Trung Mỹ - Cental America	247.628	36.495	211.132	379.416	80.945	298.471
Trong đó - In which:						
Côt-zta-ri-ca - Costa Rica	2.017	3.429	-1.412	2.622	4.216	-1.594
En-xan-va-đo - El Salvador	1.449	1.249	200	998	57	941
CH Goa-tê-ma-la - Guatemala	1.282	127	1.155	3.196	489	2.707
Hon-đu-rat - Honduras	2.190	615	1.575	5.381	1.693	3.688
Mê-hi-cô - Mexico	191.535	7.934	183.601	285.517	18.613	266.904
Ni-ca-ra-go-a - Nicaragua	1.464	32	1.431	1.795	602	1.193
Pa-na-ma - Panama	42.860	171	42.689	77.850	54.334	23.516
3. Nam Mỹ - South America	126.931	475.912	-348.981	224.803	560.171	-335.368
Trong đó - In which:						
Ac-hen-ti-na - Argentina	16.578	271.152	-254.574	30.811	240.766	-209.955
Bra-xin - Brazil	32.245	75.597	-43.352	61.898	146.572	-84.674
Chi-lê - Chile	30.882	77.548	-46.666	46.078	104.714	-58.636
Cô-lôm-bi-a - Colombia	10.505	1.586	8.919	23.064	466	22.598
Ê-cu-a-đo - Ecuador	16.390	823	15.567	27.985	4.840	23.145
Guy-a-na - Guyana	156	3.198	-3.042	2.313	3.563	-1.250

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

ĐVT - Unit: 1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2005			2006		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Pa-ra-guay - Paraguay	1.391	1.134	257	2.311	524	1.787
Pê-ru - Peru	8.125	31.921	-23.796	12.581	39.013	-26.432
Xu-ri-nam - Suriname	528	269	259	1.943	409	1.534
U-ru-guay - Uruguay	2.383	12.644	-10.262	3.424	18.952	-15.528
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	7.176	40	7.136	11.668	265	11.403
4. Bắc Mỹ - North America	6.280.402	1.036.445	5.243.957	8.286.039	1.165.758	7.120.281
Trong đó - In which:						
Ca-na-đa - Canada	356.020	173.555	182.466	440.524	178.628	261.896
Mỹ - United States of America	5.924.024	862.890	5.061.134	7.845.120	987.043	6.858.077
IV. CHÂU PHI - AFRICA	642.669	221.520	421.149	601.891	206.415	395.476
1. Đông Phi - Eastern Africa	99.023	10.615	88.409	107.161	20.908	86.253
Trong đó - In which:						
Bu-ru-đi - Burundi	729		729	3.393	18	3.375
CHLB Cô-mo - Comoros	4		4			
Gì-bu-ti - Djibouti	565		565	1.549		1.549
Ê-ri-trê-a - Eritrea				2.017	84	1.933
Ê-ti-ô-pi - Ethiopia	6.498	22	6.476	25.863	40	25.823
Kê-ni-a - Kenya	24.607		24.607	29.091	2.489	26.602
Ma-đa-ga-xca - Madagascar	3.579	192	3.387	3.013	429	2.584
Ma-la-uy - Malawi	357		357	272	19	253
Mô-ti-tuyt - Mauritius	245		245			
May-ot-te - Mayotte						
Mô-dăm-bic - Mozambique	32.557	3.235	29.321	10.077	3.897	6.180
Rê-uy-ni-ông - Réunion	1.804		1.804			
Ru-an-đa - Rwanda	1.298	111	1.187	2.526	109	2.417
U-gan-đa - Uganda	1.415	204	1.211	3.982	1.605	2.377
Tan-da-nia United Republic of Tanzania	22.485	4.751	17.735	22.586	7.795	14.791
Dăm-bi-a - Zambia	1.523	1.368	155	2.084	1.475	609
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	225	732	-506	48	2.031	-1.983
2. Bắc Phi - Northern Africa	97.135	25.606	71.529	101.915	28.226	73.689
Ai Cập - Egypt	45.093	19.123	25.970	49.011	7.927	41.084
An-giê-ri - Algeria	30.899		30.899	34.184	253	33.931
Li-bi - Libyan Arab	1.697		1.697	570	5.150	-4.580
Ma-rốc - Morocco	10.860	883	9.977	11.129	900	10.229
Tuy-ni-di - Tunisia	2.398	5.066	-2.668	3.612	9.878	-6.266
Xu-đăng - Sudan	6.188	534	5.654	3.408	4.118	-710
3. Trung Phi - Middle Africa	108.988	3.690	105.298	101.431	11.804	89.627
Trong đó - In which:						
Ăng-gô-la - Angola	76.189	969	75.220	60.282	2.112	58.170
Ca-mơ-run - Cameroon	7.509	1.405	6.104	12.011	5.875	6.136

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

ĐVT - Unit: 1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2005			2006		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Công gô - Congo	16.866	720	16.146	23.166	1.314	21.852
Ga-bông - Gabon	8.368	597	7.771	3.279	1.705	1.574
4. Nam Phi - Southern Africa	114.904	109.406	5.498	101.215	71.388	29.827
Trong đó - In which:						
Na-mi-bi-a - Namibia	899	1.381	-482	499	17.375	-16.876
Nam Phi - South Africa	111.827	108.025	3.802	100.714	54.013	46.701
Xoa-di-len - Swaziland	1.945		1.945			
5. Tây Phi - Western Africa	221.945	72.203	149.742	190.168	74.091	116.077
Trong đó - In which:						
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) Cote d'Ivoire	81.131	12.755	68.376	54.973	14.170	40.803
Găm-bi-a - Gambia	5.440	23	5.417	5.032	4	5.028
Ga-na - Ghana	23.357	3.675	19.681	38.223	5.268	32.955
Ni-giê-ri-a - Nigeria	17.110	30.684	-13.574	32.957	19.069	13.888
Xanh-Hê-len - Saint Helena	39		39			
Xê-nê-gan - Senegal	41.894	754	41.139	9.483	1.449	8.034
Xi-ê-ra-Lê-ông - Sierra Leone	7.947	774	7.173	14.122	1.693	12.429
Tô-gô - Togo	5.792	5.269	523	7.283	4.427	2.856
V. CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA	2.790.075	643.084	2.146.991	3.814.610	1.277.611	2.536.999
1. Ôxtrâyli-a và Niu Di Lân Australia and New Zealand	2.770.295	617.210	2.153.085	3.798.850	1.259.421	2.539.429
Niu Di Lân - New Zealand	47.494	118.676	-71.182	54.134	159.736	-105.602
Ôx-trây-li-a - Australia	2.722.801	498.535	2.224.267	3.744.715	1.099.685	2.645.030
2. Các nước châu Đại Dương khác Other Oceanian countries	19.780	25.874	-6.094	15.761	18.190	-2.429
Trong đó - In which:						
Đảo Mat-san - Marshall Islands				188	1.630	-1.442
Đảo Xa-lô-môn - Solomon Islands	63	4.110	-4.047	324	2.401	-2.077
VI. KHÔNG PHÂN TÔ ĐƯỢC - N.E.S	175.248	11.843	163.405	255.014	186.191	68.823
B. PHÂN THEO KHỐI KINH TẾ BY ECONOMIC GROUPS						
1. ASEAN	5.743.520	9.326.332	-3.582.812	6.632.635	12.546.581	-5.913.946
Tỷ trọng - Share (%)	17,7	25,4		16,7	27,9	
2. APEC	24.187.812	30.686.761	6.498.949	29.337.852	37.467.685	-8.129.833
Tỷ trọng - Share (%)	74,5	83,5		73,7	83,5	
3. EU	5.516.966	2.581.232	2.935.734	7.093.970	3.129.152	3.964.818
Tỷ trọng - Share (%)	17,0	7,0		17,8	7,0	
4. OPEC	877.480	1.301.027	-423.547	1.415.946	1.408.789	7.157
Tỷ trọng - Share (%)	2,7	3,5		3,6	3,1	

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

ĐVT - Unit: 1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2007			2008		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	48.561.354	62.764.688	-14.203.334	62.685.130	80.713.829	-18.028.699
T/đó: DN có vốn ĐTTT nước ngoài FDI Enterprises						
Kể cả dầu thô Including crude oil	27.774.600	21.712.400	6.062.200	34.522.846	27.882.060	6.640.786
Không kể dầu thô Excluding crude oil	19.286.996	21.712.400	-2.425.404	24.166.000	27.882.060	-3.716.060
A. PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ BY GEOGRAPHICAL REGION						
I. CHÂU Á - ASIA	21.904.530	51.070.872	-29.166.342	29.771.362	65.060.704	-35.289.342
1. Đông Nam Á South East Asia	8.125.862	15.908.236	-7.782.373	10.396.606	19.570.056	-9.173.450
Bru-nây - Brunei Darussalam				4.492	1.499	2.993
Cam-pu-chia - Cambodia	1.041.068	205.499	835.568	1.531.600	214.284	1.317.316
Đông Timo - East Timor	15.566	81	15.485	58.889	2.329	56.560
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	1.153.201	1.353.941	-200.739	751.209	1.728.876	-977.667
Lào - Laos	109.682	211.250	-101.568	160.342	278.691	-118.349
Ma-lai-xi-a - Malaysia	1.554.974	2.289.912	-734.938	2.030.402	2.596.052	-565.650
Mi-an-ma - Myanmar	21.811	75.430	-53.619	32.635	75.625	-42.990
Phi-lip-pin - Philippines	965.139	414.154	550.985	1.824.666	389.105	1.435.561
Xinh-ga-po - Singapore	2.234.386	7.613.746	-5.379.359	2.713.824	9.377.975	-6.664.151
Thái Lan - Thailand	1.030.035	3.744.223	-2.714.188	1.288.547	4.905.620	-3.617.073
2. Đông Á - East Asia	12.715.987	33.139.556	-20.423.568	17.409.003	42.470.099	-25.061.096
Đài Loan - Taiwan	1.139.387	6.946.724	-5.807.337	1.401.386	8.362.636	-6.961.250
Hàn Quốc - Korea, Rep.	1.243.353	5.340.390	-4.097.037	1.793.525	7.255.179	-5.461.654
Hồng Kông, Trung Quốc Hong Kong, China	582.523	1.950.673	-1.368.150	877.190	2.633.317	-1.756.127
Mông Cổ - Mongolia	5.060		5.060	7.463		7.463
Nhật Bản - Japan	6.089.978	6.188.907	-98.928	8.467.750	8.240.307	227.443
Trung Quốc - China	3.646.128	12.709.953	-9.063.825	4.850.110	15.973.552	-11.123.442
3. Trung Nam Á South-Central Asia	366.792	1.523.504	-1.156.712	687.208	2.321.534	-1.634.326
Trong đó - In which:						
Ấn Độ - India	179.657	1.356.964	-1.177.307	388.993	2.094.268	-1.705.275
Băng-la-đet - Bangladesh	24.859	22.541	2.318	47.109	17.678	29.431
Ca-dắc-xtan - Kazakhstan	5.355	29.124	-23.768	14.006	33.281	-19.275
Nê-pan - Nepal	1.420	241	1.179	2.211		2.211
Pa-ki-xtan - Pakistan	82.259	53.147	29.112	96.034	54.676	41.358
Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan	2.627		2.627	15.382	1.009	14.373
U-zơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	942	5.631	-4.689	2.769	4.724	-1.955
Xri-lan-ka - Sri Lanka	38.235	14.946	23.288	40.037	21.728	18.309

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

ĐVT - Unit: 1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2007			2008		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
4. Tây Á - Western Asia	695.889	499.576	196.313	1.278.545	699.015	579.530
A-dec-bai-zan - Azerbaijan	1.125	517	608	2.191		2.191
Ác-mê-ni-a - Armenia	1.814	857	957	2.886	1.539	1.347
Ả-rập Xê-út - Saudi Arabia	51.466	131.151	-79.685	118.257	173.198	-54.941
Ba-ren - Bahrain	1.328	11.613	-10.285	3.745	12.697	-8.952
Các TVQ Ả Rập TN United Arab Emirates	234.048	110.179	123.869	357.573	132.380	225.193
Cô-oét - Kuwait	19.300	21.845	-2.545	61.492	76.980	-15.488
Gru-di-a - Georgia	12.664	2.423	10.241	23.811	1.772	22.039
Ix-ra-en - Israel	58.093	82.764	-24.671	82.697	76.853	5.844
Giooc-đa-ni - Jordan	19.322	6.432	12.890	33.887	7.477	26.410
Li-băng - Lebanon	16.370		16.370	24.333		24.333
Ô Man - Oman	8.417	12.833	-4.417	7.366	16.689	-9.323
Qua-ta - Qatar	16.743	67.251	-50.508	19.528	71.515	-51.987
Síp - Cyprus	6.959	8.118	-1.159	19.704	15.805	3.899
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	201.804	41.557	160.247	330.492	111.011	219.481
Xy-ri - Syrian Arab Rep	17.276	980	16.296	43.812	1.099	42.713
Yê-men - Yemen	14.330	1.056	13.274	22.486		22.486
II. CHÂU ÂU - EUROPE	9.986.674	6.841.789	3.144.885	12.472.027	8.908.425	3.563.602
1. Đông Âu - Eastern Europe	1.112.281	838.876	273.405	1.681.098	1.570.850	110.248
Ba Lan - Poland	220.882	109.639	111.243	266.662	116.002	150.660
Bê-la-rut - Belarus	10.080	65.053	-54.973	14.538	96.460	-81.922
Bun-ga-ri - Bulgaria	35.868	10.267	25.601	75.110	16.044	59.066
Hung-ga-ry - Hungary	62.714	28.864	33.850	70.370	43.023	27.347
Nga - Russia	458.452	552.169	-93.717	671.955	969.570	-297.615
Ru-ma-ni - Romania	32.317	8.997	23.320	77.601	12.717	64.884
Séc - Czech Rep.	102.048	23.099	78.949	132.983	23.037	109.946
Slô-va-ki-a - Slovakia	71.480	2.319	69.162	109.810	4.430	105.380
U-crai-na - Ukraine	116.357	38.469	77.888	256.560	289.567	-33.007
2. Bắc Âu - Northern Europe	2.005.185	783.621	1.221.564	2.319.411	1.012.874	1.306.537
Ai Len - Ireland	54.908	40.932	13.976	54.253	43.617	10.636
Vương quốc Anh - United Kingdom	1.431.320	237.010	1.194.310	1.581.045	386.292	1.194.753
Đan Mạch - Denmark	138.027	170.603	-32.576	171.652	146.382	25.270
Es-tô-ni-a - Estonia	5.788	5.191	597	9.234	1.907	7.327
Lat-vi-a - Latvia	8.933	8.309	624	11.697	9.775	1.922
Lit-va - Lithuania	17.443	1.881	15.563	29.901	3.389	26.512
Na Uy - Norway	49.149	24.590	24.559	93.781	76.753	17.028
Phần Lan - Finland	92.512	78.479	14.033	134.363	105.234	29.129
Thụy Điển - Sweden	202.356	209.896	-7.540	224.896	230.056	-5.160
3. Nam Âu - Southern Europe	1.746.116	850.619	895.498	2.199.912	978.317	1.221.595
Bồ Đào Nha - Portugal	52.116	10.194	41.922	85.248	15.089	70.159
Croa-ti-a - Croatia	11.590	3.922	7.669	17.156	2.343	14.813

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

ĐVT - Unit: 1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2007			2008		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Gi-bran-ta - <i>Gibraltar</i>						
Hy Lạp - <i>Greece</i>	81.806	6.921	74.885	103.235	28.137	75.098
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	816.849	686.089	130.760	1.002.761	668.284	334.477
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	18.088	4.095	13.993	20.652	6.004	14.648
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	759.634	139.398	620.237	962.237	199.825	762.412
4. Tây Âu - Western Europe	5.123.092	4.368.673	754.419	6.271.606	5.346.384	925.222
Áo - <i>Austria</i>	112.138	63.773	48.365	108.731	92.631	16.100
Bỉ - <i>Belgium</i>	849.029	312.164	536.865	1.019.165	348.268	670.897
Đức - <i>Germany</i>	1.854.895	1.308.456	546.439	2.073.424	1.479.908	593.516
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	1.182.132	510.278	671.854	1.577.432	710.512	866.920
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	486	2.076	-1.589			
Pháp - <i>France</i>	884.389	1.155.353	-270.964	970.839	816.506	154.333
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	236.931	1.016.169	-779.238	522.015	1.898.559	-1.376.544
III. CHÂU MỸ - AMERICA	11.745.894	3.164.089	8.581.805	14.197.971	4.168.438	10.029.533
1. Liên hiệp QG vùng vịnh Caribe Caribbean	302.097	108.469	193.628	530.197	55.392	474.805
Trong đó - In which:						
Ba-ha-ma- <i>Bahamas</i>	1.393	94.811	-93.418	2.612	1.998	614
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	10.678	4.326	6.352	3.797	13.323	-9.526
CH Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Rep.</i>				11.250	5.737	5.513
Hai-ti - <i>Haiti</i>	420	895	-475		7.944	-7.944
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	1.173	5.325	-4.151	2.019	14.316	-12.297
Puec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	6.900		6.900	16.084	5.428	10.656
Tri-ni-đát & Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	1.265	321	945	5.959	3.331	2.628
2. Trung Mỹ - Central America	495.351	224.093	271.258	630.870	155.532	475.338
Trong đó - In which:						
Côt-zta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	7.345	5.270	2.075	12.248	11.648	600
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	1.750	3.363	-1.614	4.327	5.463	-1.136
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	2.748	1.257	1.491	6.445	2.006	4.439
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	1.778	3.613	-1.835	4.366	3.479	887
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	360.381	58.732	301.649	436.442	61.615	374.827
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	2.640	1.027	1.613	2.504	2.828	-324
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	117.956	148.421	-30.465	164.538	66.035	98.503
3. Nam Mỹ - South America	304.217	843.867	-539.650	493.770	1.013.084	-519.314
Trong đó - In which:						
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	49.789	409.366	-359.577	73.727	379.073	-305.346
Bra-xin - <i>Brazil</i>	102.622	230.655	-128.033	183.087	373.919	-190.832
Chi-lê - <i>Chile</i>	46.704	110.051	-63.347	68.892	104.390	-35.498
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	34.406	1.075	33.331	47.093	5.324	41.769
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	29.339	12.765	16.574	45.002	24.804	20.198
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	304		304		8.172	-8.172

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

ĐVT - Unit: 1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2007			2008		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Pa-ra-guay - Paraguay	3.339	1.754	1.585	7.372	3.621	3.751
Pê-ru - Peru	16.471	47.985	-31.514	35.697	71.119	-35.422
Xu-ri-nam - Suriname	1.573	108	1.465	1.954		1.954
U-ru-guay - Uruguay	6.055	30.107	-24.051	9.221	42.662	-33.441
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	11.819		11.819	19.890		19.890
4. Bắc Mỹ - North America	10.644.229	1.987.660	8.656.568	12.543.134	2.944.430	9.598.704
Trong đó - In which:						
Ca-na-đa - Canada	539.178	287.196	251.982	656.384	297.844	358.540
Mỹ - United States of America	10.104.538	1.700.464	8.404.074	11.886.750	2.646.586	9.240.164
IV. CHÂU PHI - AFRICA	658.243	268.414	389.829	1.276.712	774.819	501.893
1. Đông Phi - Eastern Africa	70.529	19.029	51.500	116.008	47.705	68.303
Trong đó - In which:						
Bu-ru-đi - Burundi	702		702			
CHLB Cô-mo - Comoros						
Gì-bu-ti - Djibouti	555	21	534	2.656		2.656
Ê-ri-trê-a - Eritrea	1.593		1.593			
Ê-ti-ô-pi - Ethiopia	11.069		11.069	6.166		6.166
Kê-ni-a - Kenya	9.705	1.834	7.870	37.449	3.413	34.036
Ma-đa-ga-xca - Madagascar	9.354	531	8.823	9.847		9.847
Ma-la-uy - Malawi						
Mô-ti-tuyt - Mauritius					4.377	-4.377
May-ot-te - Mayotte						
Mô-dăm-bic - Mozambique	10.869	6.318	4.551	25.357	10.451	14.906
Rê-uy-ni-ông - Réunion	2.466	1.087	1.378			
Ru-an-đa - Rwanda	2.408	44	2.365			
U-gan-đa - Uganda	2.104	5.277	-3.172	4.541	5.587	-1.046
Tan-da-nia United Republic of Tanzania	18.475	3.917	14.558	26.590	20.620	5.970
Dăm-bi-a - Zambia				3.402		3.402
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	675		675		3.257	-3.257
2. Bắc Phi - Northern Africa	187.286	16.828	170.458	306.197	108.859	197.338
Ai Cập - Egypt	97.784	4.896	92.888	167.825	11.092	156.733
An-giê-ri - Algeria	40.505		40.505	77.519	1.257	76.262
Li-bi - Libyan Arab	2.350		2.350	4.326		4.326
Ma-rốc - Morocco	27.486	521	26.965	30.222	3.364	26.858
Tuy-ni-di - Tunisia	6.165	1.444	4.721	12.657	65.334	-52.677
Xu-đăng - Sudan	12.996	9.967	3.030	13.648	27.812	-14.164
3. Trung Phi - Middle Africa	86.855	25.993	60.862	224.565	71.046	153.519
Trong đó - In which:						
Ăng-gô-la - Angola	49.358		49.358	143.824	3.948	139.876
Ca-mơ-run - Cameroon	8.378	18.718	-10.341	34.457	44.599	-10.142

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

ĐVT - Unit: 1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2007			2008		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Công gô - Congo	23.669	6.621	17.048	32.793	3.101	29.692
Ga-bông - Gabon	4.356		4.356	8.896	4.823	4.073
4. Nam Phi - Southern Africa	117.258	82.496	34.762	151.929	152.047	-118
Trong đó - In which:						
Na-mi-bi-a - Namibia	1.641	9.273	-7.632		8.519	-8.519
Nam Phi - South Africa	115.617	73.223	42.394	146.432	137.297	9.135
Xoa-di-len - Swaziland				5.497	6.231	-734
5. Tây Phi - Western Africa	196.315	124.068	72.247	478.013	395.162	82.851
Trong đó - In which:						
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) Cote d'Ivoire	44.306	36.314	7.992	85.182	100.229	-15.047
Găm-bi-a - Gambia	4.299	637	3.662	14.179	931	13.248
Ga-na - Ghana	53.243	16.989	36.254	52.189	33.939	18.250
Ni-giê-ri-a - Nigeria	34.112	22.029	12.083	64.180	41.503	22.677
Xanh-Hê-len - Saint Helena						
Xê-nê-gan - Senegal	9.954	6.111	3.843	102.550	12.793	89.757
Xi-ê-ra-Lê-ông - Sierra Leone	8.441	2.071	6.370	25.659	1.347	24.312
Tô-gô - Togo	7.950	9.600	-1.650	27.225	11.697	15.528
V. CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA	3.892.427	1.330.429	2.561.998	4.532.324	1.709.317	2.823.007
1. Ôxtrâyli-a và Niu Di Lân Australia and New Zealand	3.869.264	1.305.734	2.563.530	4.428.222	1.595.078	2.833.144
Niu Di Lân - New Zealand	67.051	246.358	-179.307	76.642	237.181	-160.539
Ôx-trây-li-a - Australia	3.802.213	1.059.376	2.742.836	4.351.580	1.357.897	2.993.683
2. Các nước châu Đại Dương khác Other Oceanian countries	23.163	24.695	-1.532	104.102	114.239	-10.137
Trong đó - In which:						
Đảo Mat-san - Marshall Islands				70.773	80.035	-9.262
Đảo Xa-lô-môn - Solomon Islands	485		485		9.190	-9.190
VI. KHÔNG PHÂN TÔ ĐƯỢC - N.E.S	373.587	89.095	284.492	434.735	92.126	342.609
B. PHÂN THEO KHỐI KINH TẾ BY ECONOMIC GROUPS						
1. ASEAN	8.110.296	15.908.155	-7.797.858	10.337.717	19.567.728	-9.320.011
Tỷ trọng - Share (%)	20,4	25,3		16,5	24,2	
2. APEC	35.048.825	52.637.912	-17.589.087	44.213.103	67.232.167	-23.019.064
Tỷ trọng - Share (%)	88,0	83,9		70,5	83,3	
3. EU	9.096.358	5.142.400	3.953.958	10.895.815	5.581.509	5.314.306
Tỷ trọng - Share (%)	22,8	8,2		17,4	6,9	
4. OPEC	1.687.328	1.758.641	-71.313	1.866.117	2.346.919	-480.802
Tỷ trọng - Share (%)	4,2	2,8		3,0	2,9	

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

ĐVT - Unit: 1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2009			2010		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	57.096.274	69.948.810	-12.852.535	72.230.484	84.838.553	-12.608.069
T/đó: DN có vốn ĐTTT nước ngoài FDI Enterprises						
Kể cả dầu thô Including crude oil	30.372.339	26.066.684	4.305.655	39.152.423	36.967.885	2.184.538
Không kể dầu thô Excluding crude oil	24.177.689	26.066.684	-1.888.995	34.128.918	36.967.885	-2.838.967
A. PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ BY GEOGRAPHICAL REGION						
I. CHÂU Á - ASIA	26.684.083	56.338.159	-29.654.076	35.079.538	66.956.532	-31.876.994
1. Đông Nam Á South East Asia	8.860.704	16.461.305	-7.600.600	10.417.515	16.407.525	-5.990.010
Bru-nây - Brunei Darussalam	7.690		7.690	14.235	10.006	4.229
Cam-pu-chia - Cambodia	1.166.536	197.075	969.461	1.563.822	276.623	1.287.199
Đông Timo - East Timor	99.412		99.412	52.856		52.856
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	754.054	1.452.671	-698.617	1.433.419	1.909.187	-475.767
Lào - Laos	172.209	254.180	-81.972	199.987	291.748	-91.761
Ma-lai-xi-a - Malaysia	1.775.157	2.561.294	-786.137	2.093.118	3.413.393	-1.320.275
Mi-an-ma - Myanmar	33.942	59.061	-25.119	49.521	102.824	-53.303
Phi-lip-pin - Philippines	1.461.858	450.731	1.011.127	1.706.401	700.318	1.006.084
Xinh-ga-po - Singapore	2.075.621	7.015.165	-4.939.544	2.121.314	4.101.145	-1.979.832
Thái Lan - Thailand	1.314.225	4.471.128	-3.156.903	1.182.842	5.602.282	-4.419.440
2. Đông Á - East Asia	15.980.928	37.192.160	-21.211.232	21.469.855	46.814.673	-25.344.819
Đài Loan - Taiwan	1.120.643	6.112.901	-4.992.258	1.442.842	6.976.931	-5.534.089
Hàn Quốc - Korea, Rep.	2.077.777	6.707.615	-4.629.838	3.092.225	9.757.631	-6.665.405
Hồng Kông, Trung Quốc Hong Kong, China	1.034.099	2.120.863	-1.086.763	1.464.178	860.383	603.795
Mông Cổ - Mongolia	9.828		9.828			
Nhật Bản - Japan	6.335.602	6.836.440	-500.838	7.727.660	9.016.086	-1.288.427
Trung Quốc - China	5.402.978	15.411.346	-10.008.368	7.742.950	20.203.643	-12.460.693
3. Trung Nam Á South-Central Asia	668.768	1.776.550	-1.107.781	1.513.387	2.102.053	-588.666
Trong đó - In which:						
Ấn Độ - India	419.577	1.536.110	-1.116.533	991.630	1.762.035	-770.406
Băng-la-đet - Bangladesh	59.576	22.481	37.094	256.130	34.803	221.328
Ca-dắc-xtan - Kazakhstan	13.972	28.413	-14.441	15.476	28.513	-13.037
Nê-pan - Nepal				2.285		2.285
Pa-ki-xtan - Pakistan	110.405	83.516	26.889	133.599	109.644	23.955
Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan	11.312		11.312	5.679	4.288	1.391
U-zơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan		5.267	-5.267	1.942	16.115	-14.173
Xri-lan-ka - Sri Lanka	26.414	24.043	2.371	62.369	30.911	31.458

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

ĐVT - Unit: 1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2009			2010		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
4. Tây Á - Western Asia	1.173.682	908.145	265.538	1.678.781	1.632.281	46.501
A-dec-bai-zan - Azerbaijan				2.131	32.603	-30.472
Ác-mê-ni-a - Armenia	2.805	4.414	-1.609	5.164	14.928	-9.763
Ả-rập Xê-út - Saudi Arabia	103.880	268.299	-164.419	143.971	601.468	-457.496
Ba-ren - Bahrain	3.528	5.449	-1.921	5.569	6.773	-1.204
Các TVQ Ả Rập TN United Arab Emirates	360.080	189.816	170.264	508.285	223.332	284.953
Cô-oét - Kuwait	40.905	21.232	19.674	29.909	372.770	-342.861
Gru-di-a - Georgia	15.180	3.565	11.616	15.383	13.319	2.064
Ix-ra-en - Israel	76.937	115.515	-38.578	97.478	124.890	-27.412
Giooc-đa-ni - Jordan	48.496	2.678	45.818	38.565	3.198	35.366
Li-băng - Lebanon	36.215		36.215	35.090		35.090
Ô Man - Oman	7.413	29.382	-21.968	7.661	34.651	-26.990
Qua-ta - Qatar	26.285	114.444	-88.159	10.008	83.250	-73.242
Síp - Cyprus	11.958	12.369	-411	13.921	10.684	3.237
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	284.325	140.984	143.341	528.661	107.741	420.919
Xy-ri - Syrian Arab Rep	49.381		49.381	33.675	1.369	32.305
Yê-men - Yemen	16.108		16.108	14.961		14.961
II. CHÂU ÂU - EUROPE	12.549.068	7.523.191	5.025.878	15.093.372	8.747.737	6.345.634
1. Đông Âu - Eastern Europe	1.132.946	1.871.509	-738.563	1.603.376	1.613.302	-9.927
Ba Lan - Poland	185.308	74.380	110.928	241.222	105.576	135.647
Bê-la-rut - Belarus	8.581	63.090	-54.509	14.323	85.739	-71.415
Bun-ga-ri - Bulgaria	41.348	27.254	14.094	36.913	49.202	-12.289
Hung-ga-ry - Hungary	62.451	66.661	-4.210	38.425	106.277	-67.852
Nga - Russia	414.892	1.288.061	-873.168	829.701	999.097	-169.396
Ru-ma-ni - Romania	76.623	14.239	62.385	77.668	32.106	45.562
Séc - Czech Rep.	119.948	24.572	95.377	134.912	70.349	64.562
Slô-va-ki-a - Slovakia	89.804	3.818	85.985	111.378	15.749	95.629
U-crai-na - Ukraine	129.189	309.434	-180.245	115.729	140.016	-24.288
2. Bắc Âu - Northern Europe	1.926.772	1.096.868	829.904	2.341.298	1.344.434	996.864
Ai Len - Ireland	39.546	50.334	-10.788	46.105	110.451	-64.345
Vương quốc Anh - United Kingdom	1.329.234	342.481	986.753	1.681.884	511.060	1.170.824
Đan Mạch - Denmark	165.575	106.069	59.506	195.018	116.384	78.635
Es-tô-ni-a - Estonia	8.869	2.358	6.511	6.643	4.108	2.536
Lat-vi-a - Latvia	10.248	6.604	3.643	10.003	6.141	3.862
Lit-va - Lithuania	37.749	2.576	35.173	24.231	14.889	9.341
Na Uy - Norway	51.429	72.358	-20.929	74.094	129.509	-55.415
Phần Lan - Finland	79.500	126.555	-47.055	68.399	122.267	-53.868
Thụy Điển - Sweden	204.621	375.062	-170.441	233.221	317.028	-83.807
3. Nam Âu - Southern Europe	1.986.597	824.444	1.162.154	2.325.097	1.096.816	1.228.281
Bồ Đào Nha - Portugal	93.174	12.440	80.734	94.732	13.418	81.313
Croa-ti-a - Croatia	39.382	10.678	28.704	15.902	7.703	8.199

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

ĐVT - Unit: 1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2009			2010		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Gi-bran-ta - <i>Gibranta</i>						
Hy Lạp - <i>Greece</i>	77.698	7.295	70.403	80.273	5.788	74.486
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	804.629	618.204	186.426	980.141	822.470	157.671
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	17.756	11.642	6.114	24.529	10.627	13.902
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	939.901	141.365	798.536	1.110.792	230.596	880.196
4. Tây Âu - Western Europe	7.502.754	3.730.371	3.772.383	8.823.602	4.693.185	4.130.417
Áo - <i>Austria</i>	103.386	110.399	-7.012	144.023	123.398	20.625
Bỉ - <i>Belgium</i>	831.713	300.928	530.785	848.838	320.152	528.686
Đức - <i>Germany</i>	1.885.409	1.421.459	463.950	2.372.736	1.742.399	630.337
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	1.355.633	701.405	654.228	1.688.312	527.841	1.160.471
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	17.262	6.113	11.149	22.557	3.797	18.761
Pháp - <i>France</i>	809.633	753.932	55.701	1.095.148	968.967	126.181
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	2.499.717	436.136	2.063.581	2.651.988	1.006.632	1.645.357
III. CHÂU MỸ - AMERICA	13.365.731	4.340.753	9.024.977	16.988.765	6.158.958	10.829.808
1. Liên hiệp QG vùng vịnh Caribe						
Caribbean	280.493	64.762	215.731	336.362	75.208	261.154
Trong đó - In which:						
Ba-ha-ma- <i>Bahamas</i>		5.367	-5.367	2.043	3.112	-1.069
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	14.131	15.322	-1.191	17.130	5.138	11.993
CH Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Rep.</i>	13.349	13.644	-295	14.150	14.539	-389
Hai-ti - <i>Haiti</i>		4.195	-4.195	30.613	5.295	25.318
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>		6.879	-6.879	3.749	12.605	-8.855
Puec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	8.436	8.765	-329	12.719	12.923	-204
Tri-ni-đát & Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	3.852	7.081	-3.230	3.687	18.290	-14.603
2. Trung Mỹ - Cental America	524.794	158.004	366.789	703.680	140.513	563.167
Trong đó - In which:						
Côt-zta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	8.920	6.742	2.178	12.049	26.002	-13.953
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>		2.626	-2.626	3.836	6.973	-3.137
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	14.738	2.984	11.755	13.267	1.367	11.900
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	2.863	1.612	1.251	6.575	5.047	1.528
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	359.090	111.222	247.868	488.829	89.148	399.681
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	3.877	2.185	1.693	5.365		5.365
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	135.306	30.635	104.671	173.758	11.976	161.783
3. Nam Mỹ - South America	514.756	1.171.732	-656.976	908.535	1.823.186	-914.651
Trong đó - In which:						
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	55.935	580.156	-524.220	91.554	826.296	-734.742
Bra-xin - <i>Brazil</i>	199.951	346.798	-146.847	492.784	543.574	-50.790
Chi-lê - <i>Chile</i>	110.520	105.377	5.143	94.099	291.231	-197.131
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	46.201	11.683	34.518	71.884	11.105	60.779
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	50.526	11.278	39.248	65.678	6.550	59.128
Guy-a-na - <i>Guyana</i>		4.173	-4.173	3.422	5.674	-2.252

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

ĐVT - Unit: 1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2009			2010		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Pa-ra-guay - Paraguay	3.494	8.402	-4.908	7.147	18.888	-11.740
Pê-ru - Peru	25.598	70.619	-45.021	38.336	68.959	-30.623
Xu-ri-nam - Suriname		1.944	-1.944	3.312	2.640	672
U-ru-guay - Uruguay	8.653	31.301	-22.648	16.355	48.269	-31.915
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	13.878		13.878	21.399		21.399
4. Bắc Mỹ - North America	12.045.688	2.946.255	9.099.433	15.040.189	4.120.051	10.920.137
Trong đó - In which:						
Ca-na-đa - Canada	638.506	235.799	402.707	802.057	349.315	452.742
Mỹ - United States of America	11.407.181	2.710.456	8.696.726	14.238.132	3.766.913	10.471.219
IV. CHÂU PHI - AFRICA	1.535.681	444.942	1.090.739	1.797.033	763.896	1.033.137
1. Đông Phi - Eastern Africa	157.427	57.389	100.038	284.694	144.728	139.966
Trong đó - In which:						
Bu-ru-đi - Burundi				5.058	1.425	3.633
CHLB Cô-mo - Comoros				5.475		5.475
Gì-bu-ti - Djibouti		3.681	-3.681	3.890		3.890
Ê-ri-trê-a - Eritrea				5.526		5.526
Ê-ti-ô-pi- Ethiopia	7.090		7.090	34.212		34.212
Kê-ni-a - Kenya	41.589	1.911	39.678	42.616	1.945	40.671
Ma-đa-ga-xca - Madagascar	5.207		5.207	4.533		4.533
Ma-la-uy - Malawi					3.040	-3.040
Mô-ti-tuyt - Mauritius	7.242	2.174	5.069		2.086	-2.086
May-ot-te - Mayotte						
Mô-dâm-bic - Mozambique	41.527	5.718	35.809	32.828	12.535	20.293
Rê-uy-ni-ông - Réunion	10.437		10.437			
Ru-an-đa - Rwanda	7.718		7.718	11.256		11.256
U-gan-đa - Uganda	4.604	7.437	-2.833	9.231	4.904	4.328
Tan-da-nia United Republic of Tanzania	29.016	27.912	1.104	35.670	70.030	-34.360
Dăm-bi-a - Zambia	2.997	7.155	-4.158	3.450	28.335	-24.885
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe		1.401	-1.401	4.421	8.305	-3.884
2. Bắc Phi - Northern Africa	308.479	31.468	277.011	313.659	25.934	287.725
Ai Cập - Egypt	162.669	20.912	141.757	174.644	12.232	162.412
An-giê-ri - Algeria	81.587		81.587	75.815		75.815
Li-bi - Libyan Arab	5.399		5.399	8.111		8.111
Ma-rốc - Morocco	29.045	1.490	27.555	28.330	3.666	24.664
Tuy-ni-di - Tunisia	9.601	5.942	3.660	10.688	5.218	5.470
Xu-đăng - Sudan	20.178	3.125	17.054	16.071	4.818	11.253
3. Trung Phi - Middle Africa	170.686	56.276	114.410	191.218	100.657	90.561
Trong đó - In which:						
Ăng-gô-la - Angola	89.198	1.094	88.104	111.159	4.685	106.474
Ca-mơ-run - Cameroon	32.452	45.145	-12.693	33.658	54.980	-21.322

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

ĐVT - Unit: 1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2009			2010		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Công gô - Congo	30.225	1.555	28.670	34.493	6.507	27.986
Ga-bông - Gabon	5.621	7.035	-1.414	7.446	15.586	-8.140
4. Nam Phi - Southern Africa	377.890	115.104	262.785	500.938	174.431	326.507
Trong đó - In which:						
Na-mi-bi-a - Namibia		8.312	-8.312	1.355	7.062	-5.707
Nam Phi - South Africa	377.890	103.999	273.891	494.062	165.147	328.915
Xoa-di-len - Swaziland		2.794	-2.794	5.521	2.223	3.298
5. Tây Phi - Western Africa	521.200	184.705	336.495	506.524	318.146	188.378
Trong đó - In which:						
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) Cote d'Ivoire	144.302	74.183	70.119	134.337	129.540	4.797
Găm-bi-a - Gambia	13.313	1.367	11.945	6.012	1.275	4.737
Ga-na - Ghana	77.497	18.258	59.238	98.603	26.304	72.300
Ni-giê-ri-a - Nigeria	66.881	31.067	35.814	109.756	46.225	63.531
Xanh-Hê-len - Saint Helena						
Xê-nê-gan - Senegal	107.155	5.034	102.121			
Xi-ê-ra-Lê-ông - Sierra Leone	31.511	2.941	28.570	19.149	2.983	16.166
Tô-gô - Togo	18.399	8.274	10.125	29.928	18.045	11.883
V. CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA	2.540.773	1.272.861	1.267.912	2.885.981	1.837.402	1.048.579
1. Ôxtrâyli-a và Niu Di Lân Australia and New Zealand	2.456.597	1.253.265	1.203.332	2.826.649	1.796.610	1.030.040
Niu Di Lân - New Zealand	70.504	207.386	-136.882	122.645	352.968	-230.323
Ôx-trây-li-a - Australia	2.386.092	1.045.879	1.340.214	2.704.004	1.443.642	1.260.362
2. Các nước châu Đại Dương khác Other Oceanian countries	84.176	19.596	64.580	59.332	40.793	18.539
Trong đó - In which:						
Đảo Mat-san - Marshall Islands	27.651		27.651		20.968	-20.968
Đảo Xa-lô-môn - Solomon Islands		6.855	-6.855	9.890	4.074	5.816
VI. KHÔNG PHÂN TÔ ĐƯỢC - N.E.S	420.939	28.904	392.035	391.976	374.028	17.948
B. PHÂN THEO KHỐI KINH TẾ BY ECONOMIC GROUPS						
1. ASEAN	8.761.292	16.461.305	-7.700.013	10.364.659	16.407.525	-6.042.866
Tỷ trọng - Share (%)	15,3	23,5		14,3	19,3	
2. APEC	38.802.118	58.925.113	-20.122.995	49.354.604	69.924.585	-20.569.981
Tỷ trọng - Share (%)	68,0	84,2		68,3	82,4	
3. EU	9.402.289	5.343.332	4.058.957	11.385.478	6.361.722	5.023.756
Tỷ trọng - Share (%)	16,5	7,6		15,8	7,5	
4. OPEC	956.316	710.545	245.771	1.316.718	1.440.006	-123.288
Tỷ trọng - Share (%)	1,7	1,0		1,8	1,7	

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

ĐVT - Unit: 1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2011			2012		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	96.905.674	106.749.854	-9.844.180	114.529.171	113.780.431	748.740
T/đó: DN có vốn ĐTTT nước ngoài FDI Enterprises						
Kể cả dầu thô Including crude oil	55.124.301	48.837.003	6.287.298	72.251.979	59.941.234	12.310.745
Không kể dầu thô Excluding crude oil	47.882.801	48.837.003	-954.201	64.040.127	59.941.234	4.098.893
A. PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ BY GEOGRAPHICAL REGION						
I. CHÂU Á - ASIA	50.105.616	84.119.863	-34.014.247	61.368.334	91.484.052	-30.115.718
1. Đông Nam Á South East Asia	13.668.969	20.910.169	-7.241.200	17.460.935	20.820.432	-3.359.497
Bru-nây - Brunei Darussalam	15.362	189.178	-173.816	16.871	610.551	-593.680
Cam-pu-chia - Cambodia	2.519.029	429.599	2.089.430	2.929.946	542.561	2.387.385
Đông Timo - East Timor	13.017		13.017	34.408	94	34.314
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	2.358.900	2.247.555	111.345	2.357.706	2.247.448	110.258
Lào - Laos	286.571	460.015	-173.444	432.584	450.898	-18.314
Ma-lai-xi-a - Malaysia	2.770.808	3.919.720	-1.148.912	4.500.284	3.412.030	1.088.254
Mi-an-ma - Myanmar	82.458	84.801	-2.343	117.813	109.476	8.337
Phi-lip-pin - Philippines	1.535.313	805.138	730.175	1.871.462	964.492	906.970
Xinh-ga-po - Singapore	2.149.252	6.390.575	-4.241.323	2.367.683	6.690.984	-4.323.301
Thái Lan - Thailand	1.938.259	6.383.588	-4.445.329	2.832.178	5.791.898	-2.959.720
2. Đông Á - East Asia	31.620.780	57.969.512	-26.348.732	37.287.282	65.684.253	-28.396.971
Đài Loan - Taiwan	1.843.298	8.556.781	-6.713.483	2.081.513	8.534.198	-6.452.685
Hàn Quốc - Korea, Rep.	4.866.729	13.175.926	-8.309.197	5.580.892	15.535.365	-9.954.473
Hồng Kông, Trung Quốc Hong Kong, China	2.205.716	969.748	1.235.968	3.705.369	969.504	2.735.865
Mông Cổ - Mongolia				15.634	680	14.954
Nhật Bản - Japan	11.091.713	10.400.666	691.047	13.064.524	11.602.055	1.462.469
Trung Quốc - China	11.613.324	24.866.392	-13.253.068	12.835.975	29.034.966	-16.198.991
3. Trung Nam Á South-Central Asia	2.300.272	2.636.065	-335.793	2.505.593	2.495.114	10.479
Trong đó - In which:						
Ấn Độ - India	1.553.921	2.346.371	-792.450	1.782.178	2.160.471	-378.293
Băng-la-đet - Bangladesh	445.237	41.228	404.009	352.965	37.567	315.398
Ca-dắc-xtan - Kazakhstan	36.257	12.409	23.848	72.169	13.761	58.408
Nê-pan - Nepal				9.171	189	8.982
Pa-ki-xtan - Pakistan	168.413	156.025	12.387	174.790	215.859	-41.069
Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan	6.101	12.751	-6.649	13.328	5.269	8.059
U-zơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	5.705	20.155	-14.450	3.552	16.589	-13.037
Xri-lan-ka - Sri Lanka	83.607	29.850	53.757	95.274	35.892	59.382

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

ĐVT - Unit: 1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2011			2012		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
4. Tây Á - Western Asia	2.515.594	2.604.116	-88.522	4.114.524	2.484.253	1.630.271
A-dec-bai-zan - Azerbaijan				24.187	5.008	19.179
Ăc-mê-ni-a - Armenia				10.134	1.257	8.877
Ả-rập Xê-út - Saudi Arabia	261.720	783.516	-521.796	599.066	886.534	-287.468
Ba-ren - Bahrain	7.432	23.156	-15.724	6.010	11.029	-5.019
Các TVQ Ả Rập TN United Arab Emirates	921.975	384.575	537.400	2.078.323	303.767	1.774.556
Cô-oét - Kuwait	28.915	807.926	-779.011	29.202	708.653	-679.451
Gru-di-a - Georgia	12.643	47.655	-35.012	15.107	26.117	-11.010
Ix-ra-en - Israel	170.750	205.164	-34.414	279.274	158.902	120.372
Giooc-đa-ni - Jordan	38.892	4.488	34.405	42.191	3.929	38.262
Li-băng - Lebanon	46.205	549	45.656	53.893	209	53.684
Ô Man - Oman	18.120	73.701	-55.580	13.425	42.396	-28.971
Qua-ta - Qatar	17.318	178.385	-161.067	18.569	233.506	-214.937
Síp - Cyprus	19.333	10.845	8.488	17.661	11.159	6.502
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	771.727	80.172	691.555	862.727	90.113	772.614
Xy-ri - Syrian Arab Rep	36.386	1.929	34.457	42.965	1.195	41.770
Yê-men - Yemen	14.604	1.432	13.172	21.790	479	21.311
II. CHÂU ÂU - EUROPE	19.307.540	10.686.833	8.620.707	22.669.392	10.403.538	12.265.854
1. Đông Âu - Eastern Europe	2.431.377	1.360.978	1.070.399	2.820.406	1.438.101	1.382.305
Ba Lan - Poland	445.514	124.255	321.258	328.165	163.674	164.491
Bê-la-rut - Belarus	11.187	199.275	-188.088	7.293	167.166	-159.873
Bun-ga-ri - Bulgaria	26.857	42.242	-15.385	37.016	21.666	15.350
Hung-ga-ry - Hungary	51.338	117.024	-65.686	57.577	63.406	-5.829
Nga - Russia	1.287.324	694.014	593.310	1.617.853	829.370	788.483
Ru-ma-ni - Romania	74.434	29.023	45.412	80.606	21.920	58.686
Séc - Czech Rep.	183.297	36.506	146.791	180.054	62.062	117.992
Slô-va-ki-a - Slovakia	156.902	13.469	143.433	290.935	16.484	274.451
U-crai-na - Ukraine	194.524	105.171	89.353	220.907	92.353	128.554
2. Bắc Âu - Northern Europe	3.412.131	1.640.140	1.771.991	4.410.779	1.991.855	2.418.924
Ai Len - Ireland	63.674	267.265	-203.591	80.976	647.028	-566.052
Vương quốc Anh - United Kingdom	2.398.191	646.097	1.752.094	3.033.601	542.102	2.491.499
Đan Mạch - Denmark	271.457	149.567	121.891	276.068	191.942	84.126
Es-tô-ni-a - Estonia	11.412	5.515	5.897	11.538	6.569	4.969
Lat-vi-a - Latvia	40.637	6.336	34.301	72.514	6.582	65.932
Lit-va - Lithuania	22.598	17.249	5.349	36.881	20.850	16.031
Na Uy - Norway	89.778	165.974	-76.196	125.774	131.279	-5.505
Phần Lan - Finland	87.021	123.966	-36.945	99.720	204.324	-104.604
Thụy Điển - Sweden	427.363	258.171	169.192	673.707	241.179	432.528
3. Nam Âu - Southern Europe	3.413.362	1.319.749	2.093.613	4.064.900	1.332.800	2.732.100
Bồ Đào Nha - Portugal	153.030	17.172	135.859	173.337	12.424	160.913
Croa-ti-a - Croatia	14.250	16.392	-2.142	15.532	5.400	10.132

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

ĐVT - Unit: 1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2011			2012		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Gi-bran-ta - <i>Gibranta</i>						
Hy Lạp - <i>Greece</i>	132.288	11.946	120.342	150.576	22.466	128.110
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	1.534.326	998.757	535.569	1.876.556	972.056	904.500
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	24.747	13.266	11.481	35.446	10.659	24.787
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	1.554.720	262.216	1.292.503	1.793.607	283.710	1.509.897
4. Tây Âu - Western Europe	10.050.670	6.365.966	3.684.705	11.373.307	5.640.782	5.732.525
Áo - <i>Austria</i>	461.537	165.363	296.174	1.065.232	157.464	907.768
Bỉ - <i>Belgium</i>	1.199.694	346.928	852.766	1.146.719	411.501	735.218
Đức - <i>Germany</i>	3.366.901	2.198.556	1.168.345	4.094.940	2.377.327	1.717.613
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	2.147.980	669.427	1.478.553	2.476.218	704.077	1.772.141
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	27.171	9.712	17.460	29.074	3.217	25.857
Pháp - <i>France</i>	1.658.884	1.204.967	453.916	2.163.399	1.589.076	574.323
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	1.188.503	1.771.011	-582.508	397.725	398.120	-395
III. CHÂU MỸ - AMERICA	20.078.319	7.567.275	12.511.044	23.379.006	8.097.554	15.281.452
1. Liên hiệp QG vùng vịnh Caribe						
Caribbean	89.003	148.801	-59.798	82.125	91.956	-9.831
Trong đó - In which:						
Ba-ha-ma- <i>Bahamas</i>	6.182	8.691	-2.508	2.584	8.074	-5.490
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	19.988	7.275	12.712	23.250	1.613	21.637
CH Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Rep.</i>	24.227	33.586	-9.359	23.124	26.678	-3.554
Hai-ti - <i>Haiti</i>	14.400	25.330	-10.930	11.985	22.810	-10.825
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	5.567	17.248	-11.681			
Puec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	15.055	26.045	-10.990	15.755	15.332	423
Tri-ni-đát & Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	3.583	30.626	-27.043	5.427	17.449	-12.022
2. Trung Mỹ - Cental America	872.033	190.154	681.879	1.041.026	173.756	867.270
Trong đó - In which:						
Côt-zta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	14.883	31.325	-16.442	15.043	31.107	-16.064
En-xan-va-đô - <i>El Salvador</i>	5.689	7.575	-1.885	6.350	4.359	1.991
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	16.186	22.859	-6.673	22.401	2.074	20.327
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	6.725	15.888	-9.162	5.441	17.450	-12.009
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	589.749	91.346	498.403	682.770	111.832	570.938
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	11.366	1.787	9.579	8.030	72	7.958
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	227.433	19.374	208.059	237.248	6.831	230.417
3. Nam Mỹ - South America	1.192.508	2.356.968	-1.164.460	1.434.170	2.549.707	-1.115.537
Trong đó - In which:						
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	148.854	858.906	-710.052	166.827	915.541	-748.714
Bra-xin - <i>Brazil</i>	597.892	938.262	-340.369	718.110	1.019.325	-301.215
Chi-lê - <i>Chile</i>	137.535	335.728	-198.193	168.649	370.144	-201.495
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	99.775	22.220	77.555	106.414	20.539	85.875
Ê-cu-a-đô - <i>Ecuador</i>	64.098	3.810	60.288	113.423	10.975	102.448
Guy-a-na - <i>Guyana</i>						

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

ĐVT - Unit: 1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2011			2012		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Pa-ra-guay - Paraguay	13.448	65.210	-51.762	10.444	66.508	-56.064
Pê-ru - Peru	76.250	89.880	-13.630	100.592	96.595	3.997
Xu-ri-nam - Suriname						
U-ru-guay - Uruguay	27.383	41.975	-14.592	23.102	48.225	-25.123
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	27.273	977	26.295	26.609	1.855	24.754
4. Bắc Mỹ - North America	17.924.775	4.871.352	13.053.423	20.821.685	5.282.135	15.539.550
Trong đó - In which:						
Ca-na-đa - Canada	969.409	342.136	627.272	1.156.512	455.738	700.774
Mỹ - United States of America	16.955.367	4.529.215	12.426.151	19.665.173	4.826.397	14.838.776
IV. CHÂU PHI - AFRICA	3.486.285	1.227.829	2.258.457	2.446.001	1.005.663	1.440.338
1. Đông Phi - Eastern Africa	186.006	158.159	27.848	234.818	171.697	63.121
Trong đó - In which:						
Bu-ru-đi - Burundi						
CHLB Cô-mo - Comoros						
Gì-bu-ti - Djibouti						
Ê-ri-trê-a - Eritrea						
Ê-ti-ô-pi - Ethiopia	11.266	207	11.059	22.466	3.306	19.160
Kê-ni-a - Kenya	62.356	4.671	57.686	64.011	3.742	60.269
Ma-đa-ga-xca - Madagascar						
Ma-la-uy - Malawi						
Mô-ti-tuyt - Mauritius	9.564	7.077	2.487	12.634	14.642	-2.008
May-ot-te - Mayotte						
Mô-dăm-bic - Mozambique	71.666	16.358	55.308	85.731	15.077	70.654
Rê-uy-ni-ông - Réunion						
Ru-an-đa - Rwanda						
U-gan-đa - Uganda	2.752	20.796	-18.045	4.396	17.462	-13.066
Tan-da-nia United Republic of Tanzania	24.131	35.819	-11.688	37.279	45.808	-8.529
Dăm-bi-a - Zambia	3.257	60.555	-57.299	5.157	62.974	-57.817
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	1.015	12.675	-11.659	3.144	8.686	-5.542
2. Bắc Phi - Northern Africa	442.171	25.922	416.250	608.587	84.226	524.361
Ai Cập - Egypt	256.294	14.443	241.851	297.652	7.553	290.099
An-giê-ri - Algeria	100.413	226	100.187	129.082	1.258	127.824
Li-bi - Libyan Arab				27.203	63.615	-36.412
Ma-rốc - Morocco	40.488	4.874	35.615	82.033	3.775	78.258
Tuy-ni-di - Tunisia	22.456	4.241	18.215	43.687	7.649	36.038
Xu-đăng - Sudan	22.520	2.137	20.383	28.930	376	28.554
3. Trung Phi - Middle Africa	199.106	128.268	70.838	208.395	123.983	84.412
Trong đó - In which:						
Ăng-gô-la - Angola	68.060	5.316	62.744	115.785	9.617	106.168
Ca-mơ-run - Cameroon	78.150	81.189	-3.039	61.963	70.356	-8.393

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

ĐVT - Unit: 1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2011			2012		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Công gô - Congo	45.650	13.407	32.242	17.144	16.393	751
Ga-bông - Gabon	7.246	28.355	-21.109	13.503	27.617	-14.114
4. Nam Phi - Southern Africa	1.868.485	230.044	1.638.441	628.390	111.269	517.121
Trong đó - In which:						
Na-mi-bi-a - Namibia						
Nam Phi - South Africa	1.864.417	223.764	1.640.653	612.646	111.077	501.569
Xoa-di-len - Swaziland	4.068	6.279	-2.212			
5. Tây Phi - Western Africa	790.517	685.437	105.080	765.811	514.488	251.323
Trong đó - In which:						
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) Cote d'Ivoire	146.525	174.494	-27.969	214.903	135.930	78.973
Găm-bi-a - Gambia	7.452	3.256	4.196	6.601	4.341	2.260
Ga-na - Ghana	120.348	140.433	-20.085	203.590	61.456	142.134
Ni-giê-ri-a - Nigeria	70.524	116.876	-46.352	112.684	94.835	17.849
Xanh-Hê-len - Saint Helena						
Xê-nê-gan - Senegal	190.246	28.528	161.717	91.229	43.424	47.805
Xi-ê-ra-Lê-ông - Sierra Leone	38.109	5.606	32.503	16.437	7.588	8.849
Tô-gô - Togo	36.294	50.927	-14.633	29.642	22.278	7.364
V. CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA	2.808.370	2.540.911	267.459	3.454.233	2.205.168	1.249.065
1. Ôxtrâyli-a và Niu Di Lân Australia and New Zealand	2.753.343	2.507.229	246.114	3.392.714	2.157.041	1.235.673
Niu Di Lân - New Zealand	151.377	383.946	-232.569	183.981	384.858	-200.877
Ôx-trây-li-a - Australia	2.601.965	2.123.283	478.682	3.208.733	1.772.183	1.436.550
2. Các nước châu Đại Dương khác Other Oceanian countries	55.027	33.682	21.345	61.519	48.127	13.392
Trong đó - In which:						
Đảo Mat-san - Marshall Islands				3.069	9.748	-6.679
Đảo Xa-lô-môn - Solomon Islands						
VI. KHÔNG PHÂN TÔ ĐƯỢC - N.E.S	1.119.544	607.144	512.400	1.212.205	584.456	627.749
B. PHÂN THEO KHỐI KINH TẾ BY ECONOMIC GROUPS						
						0
1. ASEAN	13.655.952	20.910.169	-7.254.217	17.426.527	20.820.336	-3.393.809
Tỷ trọng - Share (%)	14,1	19,6		15,2	18,3	
2. APEC	65.182.362	86.518.605	-21.336.244	78.028.252	94.259.850	-16.231.598
Tỷ trọng - Share (%)	67,3	81,0		68,1	82,8	
3. EU	16.541.307	7.745.841	8.795.466	20.301.968	8.791.010	11.510.958
Tỷ trọng - Share (%)	17,1	7,3		17,7	7,7	
4. OPEC	1.709.870	2.282.232	-572.362	3.249.947	2.314.616	935.331
Tỷ trọng - Share (%)	1,8	2,1		2,8	2,0	

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

ĐVT - Unit: 1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2013			2014		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	132.032.851	132.032.557	294	150.217.139	147.849.081	2.368.057
T/đó: DN có vốn ĐTTT nước ngoài FDI Enterprises						
Kể cả dầu thô Including crude oil	88.150.211	74.435.001	13.715.210	101.179.770	84.210.942	16.968.828
Không kể dầu thô Excluding crude oil	80.923.809	74.435.001	6.488.808	93.955.540	84.210.942	9.744.598
A. PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ BY GEOGRAPHICAL REGION						
I. CHÂU Á - ASIA	68.321.443	107.230.537	-38.909.094	75.160.552	120.428.062	-45.267.510
1. Đông Nam Á South East Asia	18.631.319	21.287.057	-2.655.738	19.170.077	22.918.724	-3.748.647
Bru-nây - Brunei Darussalam	17.481	606.952	-589.471	49.626	102.297	-52.671
Cam-pu-chia - Cambodia	2.933.997	503.649	2.430.348	2.685.437	623.405	2.062.031
Đông Timo - East Timor	46.889	3	46.886	63.308	224	63.083
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	2.502.204	2.367.388	134.816	2.890.397	2.488.501	401.896
Lào - Laos	423.187	668.724	-245.537	484.031	802.148	-318.117
Ma-lai-xi-a - Malaysia	4.984.468	4.095.914	888.554	3.926.398	4.203.573	-277.175
Mi-an-ma - Myanmar	229.747	123.515	106.232	344.983	134.622	210.361
Phi-lip-pin - Philippines	1.732.313	952.327	779.986	2.310.333	675.941	1.634.393
Xinh-ga-po - Singapore	2.691.474	5.685.156	-2.993.682	2.942.040	6.834.730	-3.892.690
Thái Lan - Thailand	3.069.559	6.283.429	-3.213.870	3.473.523	7.053.283	-3.579.759
2. Đông Á - East Asia	39.760.331	79.574.417	-39.814.086	44.359.594	90.335.059	-45.975.465
Đài Loan - Taiwan	2.223.616	9.402.001	-7.178.385	2.306.504	11.063.579	-8.757.075
Hàn Quốc - Korea, Rep.	6.682.945	20.677.896	-13.994.951	7.167.479	21.728.466	-14.560.987
Hồng Kông, Trung Quốc Hong Kong, China	4.113.497	1.049.049	3.064.448	5.264.731	1.036.868	4.227.863
Mông Cổ - Mongolia	18.333	667	17.666	17.501	1.498	16.003
Nhật Bản - Japan	13.544.245	11.558.300	1.985.945	14.674.923	12.857.046	1.817.877
Trung Quốc - China	13.177.694	36.886.504	-23.708.810	14.928.318	43.647.603	-28.719.285
3. Trung Nam Á South-Central Asia	3.429.291	3.145.039	284.252	3.931.792	3.409.083	522.709
Trong đó - In which:						
Ấn Độ - India	2.354.695	2.879.297	-524.602	2.510.734	3.110.982	-600.248
Băng-la-đet - Bangladesh	485.719	36.477	449.242	709.898	56.006	653.893
Ca-dắc-xtan - Kazakhstan	154.309	5.235	149.074	219.050	10.435	208.615
Nê-pan - Nepal	23.416	164	23.252	27.704	257	27.447
Pa-ki-xtan - Pakistan	187.326	143.087	44.239	282.460	144.354	138.106
Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan	4.726	18.016	-13.290			
U-zơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	5.133	12.284	-7.151	14.809	7.008	7.801
Xri-lan-ka - Sri Lanka	130.351	42.310	88.041	166.695	80.041	86.654

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

ĐVT - Unit: 1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2013			2014		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
4. Tây Á - Western Asia	6.500.502	3.224.024	3.276.478	7.699.089	3.765.195	3.933.894
A-dec-bai-zan - Azerbaijan	56.884	324.462	-267.578	73.590	348.821	-275.231
Ác-mê-ni-a - Armenia	73		73	21.493	198	21.294
Ả-rập Xê-út - Saudi Arabia	470.935	1.238.815	-767.880	534.233	1.336.918	-802.685
Ba-ren - Bahrain	7.000	14.582	-7.582	13.889	12.329	1.560
Các TVQ Ả Rập TN United Arab Emirates	4.138.413	326.176	3.812.237	4.626.999	466.078	4.160.921
Cô-oét - Kuwait	35.281	704.813	-669.532	72.183	611.125	-538.943
Gru-di-a - Georgia	19.085	3.932	15.153	38.131	1.173	36.958
Ix-ra-en - Israel	404.514	204.401	200.113	495.824	570.139	-74.315
Giooc-đa-ni - Jordan	48.203	9.717	38.486	81.463	20.444	61.020
Li-băng - Lebanon	53.569	821	52.748	69.593	1.130	68.463
Ô Man - Oman	13.267	35.388	-22.121	39.323	29.462	9.861
Qua-ta - Qatar	15.212	253.154	-237.942	36.582	220.298	-183.715
Síp - Cyprus	16.593	11.074	5.519	28.706	17.710	10.995
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	1.173.914	96.117	1.077.797	1.507.591	128.986	1.378.604
Xy-ri - Syrian Arab Rep	23.786	317	23.469	34.949	304	34.645
Yê-men - Yemen	23.773	255	23.518	24.540	78	24.462
II. CHÂU ÂU - EUROPE	26.911.313	11.101.908	15.809.405	30.217.470	10.483.346	19.734.124
1. Đông Âu - Eastern Europe	3.287.384	1.523.172	1.764.212	3.268.308	1.501.106	1.767.202
Ba Lan - Poland	350.770	150.552	200.218	509.061	150.580	358.480
Bê-la-rut - Belarus	13.788	138.179	-124.391	13.982	93.108	-79.126
Bun-ga-ri - Bulgaria	41.209	26.293	14.916	47.705	39.356	8.348
Hung-ga-ry - Hungary	60.061	87.610	-27.549	54.998	120.545	-65.547
Nga - Russia	1.921.169	855.126	1.066.043	1.724.911	826.706	898.205
Ru-ma-ni - Romania	71.513	46.668	24.845	99.228	51.277	47.951
Séc - Czech Rep.	180.407	57.326	123.081	218.576	74.886	143.690
Slô-va-ki-a - Slovakia	391.941	15.426	376.515	370.489	28.259	342.230
U-crai-na - Ukraine	256.526	145.992	110.534	229.360	116.389	112.971
2. Bắc Âu - Northern Europe	5.288.926	2.249.978	3.038.948	5.455.818	1.690.586	3.765.232
Ai Len - Ireland	73.766	958.277	-884.511	102.150	211.561	-109.411
Vương quốc Anh - United Kingdom	3.696.265	570.520	3.125.745	3.647.172	644.546	3.002.626
Đan Mạch - Denmark	267.132	186.860	80.272	315.588	176.605	138.983
Es-tô-ni-a - Estonia	11.210	18.568	-7.358	19.694	22.216	-2.522
Lat-vi-a - Latvia	102.283	2.954	99.329	136.964	2.343	134.621
Lit-va - Lithuania	43.057	6.584	36.473	51.429	28.091	23.338
Na Uy - Norway	109.134	131.065	-21.931	117.243	189.909	-72.666
Phần Lan - Finland	80.740	149.507	-68.767	104.484	159.464	-54.980
Thụy Điển - Sweden	905.339	225.643	679.696	961.094	255.852	705.242
3. Nam Âu - Southern Europe	4.899.286	1.593.617	3.305.669	5.898.340	1.838.685	4.059.655
Bồ Đào Nha - Portugal	245.029	32.767	212.262	272.697	73.420	199.276
Croa-ti-a - Croatia	14.836	7.282	7.554	25.361	17.670	7.691

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

ĐVT - Unit: 1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2013			2014		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Gi-bran-ta - <i>Gibranta</i>						
Hy Lạp - <i>Greece</i>	186.361	17.764	168.597	185.113	22.053	163.060
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	2.290.697	1.172.730	1.117.967	2.740.094	1.332.383	1.407.710
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	44.325	15.012	29.313	102.128	23.133	78.995
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	2.109.580	311.465	1.798.115	2.563.348	352.282	2.211.066
4. Tây Âu - Western Europe	13.435.717	5.735.141	7.700.576	15.595.003	5.452.967	10.142.036
Áo - <i>Austria</i>	1.905.047	196.552	1.708.495	2.158.773	225.265	1.933.508
Bỉ - <i>Belgium</i>	1.323.340	500.847	822.493	1.805.539	519.467	1.286.072
Đức - <i>Germany</i>	4.736.996	2.954.013	1.782.983	5.174.944	2.606.560	2.568.384
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	2.936.241	675.239	2.261.002	3.762.225	549.937	3.212.288
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	43.033	5.976	37.057	31.517	8.057	23.460
Pháp - <i>France</i>	2.202.729	992.815	1.209.914	2.396.789	1.111.389	1.285.400
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	288.331	409.699	-121.368	264.376	367.304	-102.928
III. CHÂU MỸ - AMERICA	28.644.292	8.933.509	19.710.783	35.138.306	11.319.132	23.819.174
1. Liên hiệp QG vùng vịnh Caribe						
Caribbean	112.609	78.903	33.706	144.389	50.367	94.022
Trong đó - In which:						
Ba-ha-ma- <i>Bahamas</i>				32.282		32.282
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	17.458	319	17.139	11.409	984	10.425
CH Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Rep.</i>	23.382	12.846	10.536	51.132	3.127	48.005
Hai-ti - <i>Haiti</i>	43.216	20.278	22.938	18.555	9.179	9.376
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	5.664	6.113	-449	6.837	14.724	-7.887
Puec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	17.443	18.671	-1.228	15.065	9.336	5.729
Tri-ni-đát & Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	5.153	20.676	-15.523	9.099	13.017	-3.918
2. Trung Mỹ - Cental America	1.178.689	194.106	984.583	1.402.354	337.451	1.064.903
Trong đó - In which:						
Côt-zta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	21.068	42.790	-21.722	25.760	42.504	-16.743
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>				12.825	4.868	7.957
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	25.087	1.522	23.565	24.530	2.179	22.351
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	6.044	13.673	-7.629	31.395	7.746	23.648
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	891.974	114.261	777.713	1.035.858	262.658	773.200
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>						
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	234.516	21.860	212.656	271.986	17.496	254.490
3. Nam Mỹ - South America	1.942.677	3.030.322	-1.087.645	2.879.163	4.259.182	-1.380.019
Trong đó - In which:						
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	191.732	1.241.584	-1.049.852	174.000	1.715.329	-1.541.329
Bra-xin - <i>Brazil</i>	1.104.838	1.294.525	-189.687	1.480.744	1.849.306	-368.561
Chi-lê - <i>Chile</i>	219.617	314.794	-95.177	520.783	367.474	153.309
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	173.523	15.774	157.749	278.289	19.550	258.740
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	79.932	12.989	66.943	104.954	25.045	79.909
Guy-a-na - <i>Guyana</i>						

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

ĐVT - Unit: 1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2013			2014		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Pa-ra-guay - Paraguay	10.440	30.392	-19.952	27.257	69.806	-42.550
Pê-ru - Peru	109.792	42.849	66.943	186.890	97.982	88.908
Xu-ri-nam - Suriname				2.251	15.103	-12.852
U-ru-guay - Uruguay	26.246	76.270	-50.024	46.224	94.190	-47.966
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	26.557	1.145	25.412	57.770	5.398	52.373
4. Bắc Mỹ - North America	25.410.317	5.630.178	19.780.139	30.712.400	6.672.132	24.040.268
Trong đó - In which:						
Ca-na-đa - Canada	1.557.812	406.373	1.151.439	2.077.656	385.153	1.692.503
Mỹ - United States of America	23.852.505	5.223.805	18.628.700	28.634.744	6.286.979	22.347.765
IV. CHÂU PHI - AFRICA	2.848.921	1.396.028	1.452.893	3.062.409	1.671.034	1.391.375
1. Đông Phi - Eastern Africa	342.367	235.280	107.087	373.373	229.462	143.910
Trong đó - In which:						
Bu-ru-đi - Burundi						
CHLB Cô-mo - Comoros						
Gì-bu-ti - Djibouti				42.956	90	42.866
Ê-ri-trê-a - Eritrea						
Ê-ti-ô-pi - Ethiopia	25.121	8.052	17.069			
Kê-ni-a - Kenya	50.617	4.710	45.907	39.029	4.386	34.643
Ma-đa-ga-xca - Madagascar	33.991	1.300	32.691	9.059	1.843	7.216
Ma-la-uy - Malawi						
Mô-ti-tuyt - Mauritius	72.750	49.056	23.694	67.463	72.680	-5.217
May-ot-te - Mayotte						
Mô-dăm-bic - Mozambique	91.009	22.021	68.988	78.548	18.899	59.649
Rê-uy-ni-ông - Réunion				80.956	1.635	79.321
Ru-an-đa - Rwanda	13.734	10.022	3.712	331	17.954	-17.622
U-gan-đa - Uganda	19.102	13.268	5.834	3.388	6.800	-3.412
Tan-da-nia United Republic of Tanzania	25.576	80.670	-55.094	51.642	105.176	-53.534
Dăm-bi-a - Zambia	9.789	29.402	-19.613			
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	678	16.779	-16.101			
2. Bắc Phi - Northern Africa	584.393	23.886	560.507	877.986	32.521	845.465
Ai Cập - Egypt	220.022	8.674	211.348	380.023	15.438	364.586
An-giê-ri - Algeria	176.724	1.907	174.817	246.351	2.284	244.067
Li-bi - Libyan Arab	29.693		29.693	30.025	42	29.982
Ma-rốc - Morocco	100.963	6.333	94.630	147.207	8.435	138.772
Tuy-ni-di - Tunisia	36.234	6.621	29.613	47.041	5.952	41.089
Xu-đăng - Sudan	20.757	351	20.406	27.338	370	26.968
3. Trung Phi - Middle Africa	292.682	188.093	104.589	153.942	296.980	-143.038
Trong đó - In which:						
Ăng-gô-la - Angola	124.573	13.847	110.726	81.432	34.887	46.544
Ca-mơ-run - Cameroon	101.399	89.389	12.010	41.186	123.032	-81.846

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

ĐVT - Unit: 1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2013			2014		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Công gô - Congo	20.223	18.027	2.196	4.305	109.410	-105.105
Ga-bông - Gabon	19.104	29.065	-9.961			
4. Nam Phi - Southern Africa	782.412	169.049	613.363	806.738	196.823	609.915
Trong đó - In which:						
Na-mi-bi-a - Namibia	782	13.174	-12.392	1.608	24.538	-22.929
Nam Phi - South Africa	764.164	154.693	609.471	792.975	144.602	648.373
Xoa-di-len - Swaziland						
5. Tây Phi - Western Africa	847.067	779.720	67.347	798.603	837.491	-38.888
Trong đó - In which:						
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) Cote d'Ivoire	247.138	255.286	-8.148	159.968	250.273	-90.305
Găm-bi-a - Gambia	6.805	7.854	-1.049	3.531	6.076	-2.544
Ga-na - Ghana	247.007	96.310	150.697	243.632	88.889	154.743
Ni-giê-ri-a - Nigeria	147.878	69.930	77.948	182.850	99.212	83.638
Xanh-Hê-len - Saint Helena						
Xê-nê-gan - Senegal	43.184	23.174	20.010	55.370	24.859	30.511
Xi-ê-ra-Lê-ông - Sierra Leone	14.286	15.040	-754	25.722	16.981	8.741
Tô-gô - Togo	40.389	34.754	5.635	26.609	52.164	-25.555
V. CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA	3.828.965	2.104.400	1.724.565	4.446.318	2.582.452	1.863.866
1. Ôxtrâyli-a và Niu Di Lân Australia and New Zealand	3.762.022	2.040.835	1.721.187	4.304.072	2.533.071	1.771.001
Niu Di Lân - New Zealand	273.899	454.795	-180.896	315.858	478.341	-162.482
Ôx-trây-li-a - Australia	3.488.123	1.586.040	1.902.083	3.988.214	2.054.730	1.933.483
2. Các nước châu Đại Dương khác Other Oceanian countries	66.943	63.565	3.378	142.239	49.381	92.858
Trong đó - In which:						
Đảo Mat-san - Marshall Islands	13.876	19.946	-6.070	38.482	5.911	32.571
Đảo Xa-lô-môn - Solomon Islands						
VI. KHÔNG PHÂN TÔ ĐƯỢC - N.E.S	1.477.917	1.266.175	211.742	2.192.084	1.365.056	827.029
B. PHÂN THEO KHỐI KINH TẾ BY ECONOMIC GROUPS						
1. ASEAN	18.584.429	21.287.055	-2.702.626	19.106.769	22.918.499	-3.811.730
Tỷ trọng - Share (%)	14,1	16,1		12,7	15,5	
2. APEC	87.072.486	108.578.974	-21.506.488	98.499.158	122.467.479	-23.968.321
Tỷ trọng - Share (%)	65,9	82,2		65,6	82,8	
3. EU	24.324.121	9.425.636	14.898.485	27.895.464	8.842.652	19.052.812
Tỷ trọng - Share (%)	18,4	7,1		18,6	6,0	
4. OPEC	5.245.530	2.622.775	2.622.755	5.973.818	2.801.287	3.172.531
Tỷ trọng - Share (%)	4,0	2,0		4,0	1,9	

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

ĐVT - Unit: 1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2015 ^(*)		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	162.016.742	165.570.422	-3.553.679
T/đó: DN có vốn ĐTTT nước ngoài FDI Enterprises			
Kể cả dầu thô Including crude oil	114.266.853	97.226.495	17.040.358
Không kể dầu thô Excluding crude oil	110.556.645	97.226.495	13.330.150
A. PHÂN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ BY GEOGRAPHICAL REGION			
I. CHÂU Á - ASIA	...	...	...
1. Đông Nam Á South East Asia	18.284.647	23.807.762	-5.523.115
Bru-nây - Brunei Darussalam	25.596	48.109	-22.512
Cam-pu-chia - Cambodia	2.412.720	955.575	1.457.145
Đông Timo - East Timor	31.084		31.084
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	2.851.195	2.739.736	111.459
Lào - Laos	534.756	586.672	-51.917
Ma-lai-xi-a - Malaysia	3.583.773	4.198.966	-615.193
Mi-an-ma - Myanmar	378.074	56.180	321.894
Phi-lip-pin - Philippines	2.019.975	906.121	1.113.854
Xinh-ga-po - Singapore	3.263.294	6.037.090	-2.773.796
Thái Lan - Thailand	3.184.179	8.279.314	-5.095.134
2. Đông Á - East Asia	49.207.417	103.802.119	-54.594.703
Đài Loan - Taiwan	2.083.260	10.991.528	-8.908.268
Hàn Quốc - Korea, Rep.	8.921.150	27.631.062	-18.709.912
Hồng Kông, Trung Quốc Hong Kong, China	6.961.681	1.320.469	5.641.212
Mông Cổ - Mongolia	...	...	...
Nhật Bản - Japan	14.132.022	14.360.368	-228.346
Trung Quốc - China	17.109.304	49.498.693	-32.389.389
3. Trung Nam Á South-Central Asia	...	...	...
Trong đó - In which:			
Ấn Độ - India	2.472.423	2.656.392	-183.969
Băng-la-đet - Bangladesh	570.017	41.574	570.017
Ca-dắc-xtan - Kazakhstan	153.044	9.116	-9.116
Nê-pan - Nepal	...	...	...
Pa-ki-xtan - Pakistan	419.919	159.968	259.950
Tuốc-mê-ni-xtan - Turkmenistan	...	...	...
U-zơ-bê-ki-xtan - Uzbekistan	18.050	4.021	14.029
Xri-lan-ka - Sri Lanka	192.442	73.967	192.442

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

ĐVT - Unit: 1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2015 ^(*)		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
4. Tây Á - Western Asia	...	...	...
A-dec-bai-zan - Azerbaijan	34.217	...	...
Ăc-mê-ni-a - Armenia	...	...	...
Ả-rập Xê-út - Saudi Arabia	534.059	1.105.835	-571.776
Ba-ren - Bahrain	...	...	...
Các TVQ Ả Rập TN United Arab Emirates	5.691.689	522.027	5.169.662
Cô-oét - Kuwait	88.183	130.606	-42.422
Gru-di-a - Georgia	...	...	...
Ix-ra-en - Israel	533.664	1.161.430	-627.766
Giooc-đa-ni - Jordan	...	...	...
Li-băng - Lebanon	...	...	...
Ô Man - Oman	...	...	...
Qua-ta - Qatar	42.796	187.568	-187.568
Síp - Cyprus	33.429	25.298	8.130
Thổ Nhĩ Kỳ - Turkey	1.359.637	147.445	1.212.193
Xy-ri - Syrian Arab Rep	...	...	...
Yê-men - Yemen	...	...	...
II. CHÂU ÂU - EUROPE	32.846.960	12.096.710	20.857.901
1. Đông Âu - Eastern Europe	2.843.375	1.470.772	1.367.971
Ba Lan - Poland	585.158	175.604	409.554
Bê-la-rut - Belarus	4.632	120.125	120.125
Bun-ga-ri - Bulgaria	40.845	61.649	-20.804
Hung-ga-ry - Hungary	65.735	129.585	-63.850
Nga - Russia	1.438.362	741.976	696.386
Ru-ma-ni - Romania	102.174	73.435	28.739
Séc - Czech Rep.	170.941	75.735	95.205
Slô-va-ki-a - Slovakia	275.566	18.116	257.450
U-crai-na - Ukraine	159.963	74.547	85.416
2. Bắc Âu - Northern Europe	6.415.056	1.962.481	4.457.227
Ai Len - Ireland	115.043	286.265	-171.223
Vương quốc Anh - United Kingdom	4.645.491	729.608	3.915.882
Đan Mạch - Denmark	289.438	244.119	45.319
Es-tô-ni-a - Estonia	25.501	19.321	6.180
Lat-vi-a - Latvia	138.565	6.958	131.607
Lit-va - Lithuania	37.816	18.208	19.608
Na Uy - Norway	103.538	202.732	-99.194
Phần Lan - Finland	117.611	204.506	-86.896
Thụy Điển - Sweden	936.269	240.326	695.943
3. Nam Âu - Southern Europe	5.930.589	2.034.461	3.896.127
Bồ Đào Nha - Portugal	287.904	68.162	219.742
Croa-ti-a - Croatia	32.636	23.414	9.223

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

ĐVT - Unit: 1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2015 ^(*)		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Gi-bran-ta - <i>Gibranta</i>			
Hy Lạp - <i>Greece</i>	167.275	28.518	138.758
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	2.851.550	1.453.058	1.398.492
Slô-ve-nhi-a - <i>Slovenia</i>	196.479	33.254	163.225
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	2.299.057	403.933	1.895.124
4. Tây Âu - Western Europe	17.657.940	6.628.996	11.136.575
Áo - <i>Austria</i>	2.188.817	412.471	1.776.346
Bỉ - <i>Belgium</i>	1.779.503	495.258	1.284.245
Đức - <i>Germany</i>	5.708.482	3.213.309	2.495.173
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	4.760.576	691.584	4.068.993
Luc-xăm-bua - <i>Luxembourg</i>	40.184	10.212	29.972
Pháp - <i>France</i>	2.949.580	1.260.418	1.689.162
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>	230.032	437.348	-207.316
III. CHÂU MỸ - AMERICA	...	...	...
1. Liên hiệp QG vùng vịnh Caribe Caribbean	...	...	...
Trong đó - In which:			
Ba-ha-ma- <i>Bahamas</i>	...	...	...
Đô-mi-ni-ca - <i>Dominica</i>	...	...	...
CH Đô-mi-ni-ca - <i>Dominican Rep.</i>	65.000	2.022	62.978
Hai-ti - <i>Haiti</i>	...	...	...
Ja-mai-ca - <i>Jamaica</i>	...	...	...
Puec-tô-ri-cô - <i>Puerto Rico</i>	24.067	7.550	16.516
Tri-ni-đát & Tô-ba-gô <i>Trinidad and Tobago</i>	...	...	...
2. Trung Mỹ - Cental America	...	...	...
Trong đó - In which:			
Côt-zta-ri-ca - <i>Costa Rica</i>	76.076	23.923	52.153
En-xan-va-đo - <i>El Salvador</i>	...	...	...
CH Goa-tê-ma-la - <i>Guatemala</i>	...	...	...
Hon-đu-rat - <i>Honduras</i>	...	...	...
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>	1.545.548	477.233	1.068.315
Ni-ca-ra-go-a - <i>Nicaragua</i>	...	...	...
Pa-na-ma - <i>Panama</i>	268.887	23.473	268.887
3. Nam Mỹ - South America	...	...	...
Trong đó - In which:			
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>	378.696	2.163.198	-1.784.501
Bra-xin - <i>Brazil</i>	1.435.979	2.437.070	-1.001.090
Chi-lê - <i>Chile</i>	650.347	290.521	359.826
Cô-lôm-bi-a - <i>Colombia</i>	346.003	15.761	346.003
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	95.744	18.506	77.237
Guy-a-na - <i>Guyana</i>	...	...	...

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

ĐVT - Unit: 1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2015 ^(*)		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Pa-ra-guay - Paraguay	30.251	34.292	-4.041
Pê-ru - Peru	239.125	59.995	179.131
Xu-ri-nam - Suriname	...	...	...
U-ru-guay - Uruguay	42.338	62.543	-20.205
Vê-nê-xu-ê-la - Venezuela	15.445	4.160	11.285
4. Bắc Mỹ - North America	35.903.994	8.245.266	27.633.406
Trong đó - In which:			
Ca-na-đa - Canada	2.409.538	448.564	1.960.974
Mỹ - United States of America	33.465.079	7.792.647	25.672.432
IV. CHÂU PHI - AFRICA	2.623.778	1.280.008	1.653.857
1. Đông Phi - Eastern Africa	160.509	152.373	158.259
Trong đó - In which:			
Bu-ru-đi - Burundi	...	...	...
CHLB Cô-mo - Comoros	...	...	...
Gì-bu-ti - Djibouti	...	...	...
Ê-ri-trê-a - Eritrea	...	...	...
Ê-ti-ô-pi - Ethiopia	...	...	...
Kê-ni-a - Kenya	34.491	2.711	34.491
Ma-đa-ga-xca - Madagascar	...	...	...
Ma-la-uy - Malawi	...	...	...
Mô-ti-tuyt - Mauritius	...	...	...
May-ot-te - Mayotte	...	...	...
Mô-dăm-bic - Mozambique	59.600	6.484	59.600
Rê-uy-ni-ông - Réunion	...	...	...
Ru-an-đa - Rwanda	...	...	...
U-gan-đa - Uganda	2.250	3.518	-1.268
Tan-da-nia United Republic of Tanzania	64.168	139.661	64.168
Dăm-bi-a - Zambia	...	...	...
Dim-ba-bu-ê - Zimbabwe	...	...	...
2. Bắc Phi - Northern Africa	784.747	31.351	589.678
Ai Cập - Egypt	361.684	17.833	361.684
An-giê-ri - Algeria	233.775	2.608	233.775
Li-bi - Libyan Arab	...	...	...
Ma-rốc - Morocco	146.155	5.130	141.025
Tuy-ni-di - Tunisia	43.133	5.780	-5.780
Xu-đăng - Sudan	...	...	...
3. Trung Phi - Middle Africa	91.542	215.478	-115.402
Trong đó - In which:			
Ăng-gô-la - Angola	47.139	2.215	47.139
Ca-mơ-run - Cameroon	39.970	162.541	-162.541

7 (Tiếp theo) Trị giá xuất/nhập khẩu phân theo nước và khối nước (Cont.) Exports and imports by country and country groups

ĐVT - Unit: 1000 USD

Tên nước, khối nước Country - Country groups	2015 ^(*)		
	X. khẩu Exports	N. khẩu Imports	CĐ TM Net Exp.
Công gô - Congo	4.434	50.721	46.288
Ga-bông - Gabon	...	...	...
4. Nam Phi - Southern Africa	1.038.860	115.149	923.711
Trong đó - In which:			
Na-mi-bi-a - Namibia	...	...	...
Nam Phi - South Africa	1.038.860	115.149	923.711
Xoa-di-len - Swaziland	...	...	...
5. Tây Phi - Western Africa	548.120	765.658	97.609
Trong đó - In which:			
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) Cote d'Ivoire	137.839	450.392	-312.553
Găm-bi-a - Gambia	...	...	...
Ga-na - Ghana	240.518	137.026	240.518
Ni-giê-ri-a - Nigeria	113.133	131.027	113.133
Xanh-Hê-len - Saint Helena			
Xê-nê-gan - Senegal	39.592	6.501	39.592
Xi-ê-ra-Lê-ông - Sierra Leone			
Tô-gô - Togo	16.919	40.677	16.919
V. CHÂU ĐẠI DƯƠNG - OCEANIA	3.240.900	2.400.104	840.796
1. Ôxtrây-li-a và Niu Di Lân <i>Australia and New Zealand</i>	3.240.900	2.400.104	840.796
Niu Di Lân - New Zealand	326.082	377.822	-51.740
Ôx-trây-li-a - Australia	2.914.818	2.022.282	892.537
2. Các nước châu Đại Dương khác <i>Other Oceanian countries</i>	...	...	...
Trong đó - In which:			
Đảo Mat-san - Marshall Islands	...	...	...
Đảo Xa-lô-môn - Solomon Islands	...	...	...
VI. KHÔNG PHÂN TÔ ĐƯỢC - N.E.S	3.165.024	3.073.787	91.237
B. PHÂN THEO KHỐI KINH TẾ <i>BY ECONOMIC GROUPS</i>			
1. ASEAN	18.253.563	23.807.762	-5.554.199
Tỷ trọng - Share (%)	11,3	14,4	
2. APEC	106.454.537	138.219.765	-31.765.228
Tỷ trọng - Share (%)	65,7	83,5	
3. EU	30.937.312	10.426.448	20.510.864
Tỷ trọng - Share (%)	19,1	6,3	
4. OPEC	7.125.100	2.093.644	5.031.457
Tỷ trọng - Share (%)	4,4	1,3	

Phần II
MẶT HÀNG CHỦ YẾU XUẤT NHẬP KHẨU
Section II
TRADE IN MERCHANDISE

8 Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu

Major exports

ĐVT - Unit: 1000 tấn - 1000 tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Dầu thô - <i>Crude oil</i>	17.967	7.373.487	16.442	8.312.047	15.062	8.487.604	13.752	10.356.846
2 Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>		4.772.416		5.854.800		7.732.002		9.120.482
3 Giày dép - <i>Footwear</i>		3.038.847		3.595.947		3.999.483		4.769.871
4 Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		2.732.501		3.357.960		3.763.404		4.510.116
5 LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>		1.427.379		1.807.840		2.165.162		2.640.325
6 Gỗ - <i>Wood</i>		171.183		243.956		352.244		406.559
7 Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		1.390.244		1.699.057		2.032.396		2.360.624
8 Cao su - <i>Rubber</i>	554	803.596	704	1.286.364	716	1.393.812	659	1.604.121
9 Gạo - <i>Rice</i>	5.255	1.408.379	4.642	1.275.895	4.580	1.490.180	4.745	2.895.938
10 Cà phê - <i>Coffee</i>	913	740.255	981	1.217.167	1.232	1.916.650	1.061	2.113.761
11 Than đá - <i>Coal</i>	17.988	669.911	29.308	914.833	32.072	999.779	19.358	1.388.459
12 Dây điện, cáp điện <i>Electrical wire and cable</i>		518.216		705.725		882.320		1.008.956
13 Hạt điều nhân <i>Cashew nuts, shelled</i>	109	503.126	128	503.878	155	645.115	161	915.813
14 Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		470.946		502.056		627.118		773.069
15 Sản phẩm plastic <i>Plastic products</i>		357.749		452.322		709.476		933.657
16 Sản phẩm bằng sắt thép <i>Steel and iron products</i>		305.395		389.306		403.277		706.225
17 Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>		255.323		274.430		334.856		344.323
18 Hàng rau hoa quả <i>Vegetables and fruit</i>		235.482		259.082		305.641		406.453
19 Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		157.330		203.692		233.515		199.583
20 Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>		12.309		10.436		13.238		24.114
21 Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	110	151.476	115	186.515	83	271.469	90	311.475
22 Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>		129.625		151.206		194.082		258.584
23 Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>		10.400		13.387		31.721		153.037
24 Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		158.441		110.590		81.150		89.127

8 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu (Cont.) Major exports

ĐVT - Unit: 1000 tấn - 1000 tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
25 Chè - Tea	92	99.431	105	110.431	116	133.497	105	147.326
26 Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		139.401		285.718		391.697		368.800
27 Sữa và các sản phẩm của sữa Dairy products		85.337		90.124		16.335		29.616
28 Đồ chơi trẻ em - Toys		8.748		32.896		35.066		110.877
29 Thịt chế biến Meat and meat preparation		35.621		26.301		48.402		58.929
30 Thiếc - Tin		13.283		20.490		28.594		41.518
31 Dầu mỡ động, thực vật Vegetable oils and fats		13.745		15.393		49.319		99.564
32 Quế - Cinamon		8.327		14.348		16.244		5.296
33 Lạc nhân - Ground nuts, shelled		32.968		10.471		31.279		13.739
34 Đường - Sugar		270		2.366		4.703		5.011
35 Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		132.053		2.087		3.737		415.331
36 Clanhke và xi măng Clinkers and cement		904		4.763		3.919		3.038
37 Xăng dầu - Petroleum oils, refined	...	...	...	...	...	...	...	...
38 Hóa chất - Chemicals		36.824		34.702		42.617		81.103
39 Sản phẩm hóa chất Chemicals products		96.411		113.092		139.498		260.291
40 Phân bón các loại Chemical fertilizers	...	25.821	...	34.479	...	56.014	...	256.404
41 Xơ, sợi dệt các loại - Fibres		220.316		327.298		451.185		560.493
42 Nguyên phụ liệu dệt may, da, giày Auxiliary materials for footwear and sewing		121.188		200.946		227.983		516.429
43 Thủy tinh và các SP từ thủy tinh Glassware products		24.619		106.820		149.058		232.477
44 Sắt thép - Iron and steel		180.433		232.646		404.865		1.757.828
45 Kim loại thường khác và sản phẩm Other base metal		67.643		110.057		150.809		254.028
46 Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện Cameras and their parts		18.484		151.427		384.547		568.652
47 Máy móc thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - Machinery, apparatus, accessory		1.213.105		1.636.639		1.506.182		2.331.915
48 Phương tiện vận tải và phụ tùng Means of transport and equipment		494.387		913.169		1.300.213		1.916.627

8 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu (Cont.) Major exports

ĐVT - Unit: 1000 tấn - 1000 tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Dầu thô - <i>Crude oil</i>	13.373	6.194.595	8.072	5.023.505	8.240	7.241.499	9.251	8.211.852
2 Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>		9.065.620		11.209.837		13.211.717		14.416.160
3 Giày dép - <i>Footwear</i>		4.071.269		5.123.335		6.549.450		7.263.928
4 Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		4.255.330		5.016.910		6.112.415		6.088.507
5 LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>		2.763.019		3.590.102		4.662.199		7.848.820
6 Gỗ - <i>Wood</i>		391.618		732.230		1.109.879		1.270.605
7 Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		2.597.649		2.712.345		2.851.241		3.394.929
8 Cao su - <i>Rubber</i>	731	1.227.123	779,48	2.386.161	818	3.234.433		2.860.156
9 Gạo - <i>Rice</i>	5.969	2.666.062	6893	3.249.502	7.116	3.659.022	8017	3.673.654
10 Cà phê - <i>Coffee</i>	1.183	1.730.570	1218	1.851.411	1.260	2.760.224	1736	3.674.402
11 Than đá - <i>Coal</i>	24.992	1.316.558	19876	1.614.575	17.163	1.632.171	15219	1.239.820
12 Dây điện, cáp điện <i>Electrical wire and cable</i>		891.779		1.315.990		443.561		618.787
13 Hạt điều nhân <i>Cashew nuts, shelled</i>	176	849.654	189,8	1.136.904	178	1.473.172	222	1.470.115
14 Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		824.115		985.480		1.285.387		1.522.519
15 Sản phẩm plastic <i>Plastic products</i>		867.383		1.130.166		1.373.720		1.595.501
16 Sản phẩm bằng sắt thép <i>Steel and iron products</i>		620.284		832.908		1.130.020		1.386.048
17 Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>		267.183		317.047		359.240		440.476
18 Hàng rau hoa quả <i>Vegetables and fruit</i>		438.869		460.273		622.577		827.043
19 Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		1.595		5.959		181.535		185.938
20 Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>		20.472		21.448		21.281		25.184
21 Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	134	348.340	117	421.457	124	732.452	117	793.650
22 Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>		276.236		385.164		377.472		410.798
23 Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>		593.300		2.307.300		6.396.717		12.746.558
24 Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		85.836		93.601		44.607		18.024

8 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu (Cont.) Major exports

ĐVT - Unit: 1000 tấn - 1000 tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
25 Chè - Tea	135	180.219	137	200.536	135	205.539	147	224.847
26 Sản & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		577.116		567.243		941.556		1.351.448
27 Sữa và các sản phẩm của sữa Dairy products		23.692		33.670		66.583		122.750
28 Đồ chơi trẻ em - Toys		118.024		155.756		193.712		212.346
29 Thịt chế biến Meat and meat preparation		45.060		40.066		58.917		68.075
30 Thiếc - Tin		9.061		27.547		59.106		35.064
31 Dầu mỡ động, thực vật Vegetable oils and fats		77.387		98.021		209.574		314.494
32 Quế - Cinamon		5.719		5.778		5.331		5.721
33 Lạc nhân - Ground nuts, shelled		21.515		22.544		7.140		5.614
34 Đường - Sugar		1.506		812		173.803		47.117
35 Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		2.730.702		2.823.970		2.668.782		545.811
36 Clanhke và xi măng Clinkers and cement		10.384		96.890		319.465		552.267
37 Xăng dầu - Petroleum oils, refined	...	962.554	...	1.276.084	...	2.040.114	1.902	1.861.965
38 Hóa chất - Chemicals		89.827		223.837		250.995		446.447
39 Sản phẩm hóa chất Chemicals products		272.507		410.720		582.652		649.965
40 Phân bón các loại Chemical fertilizers	...	113.279	...	152.810	...	475.193	1.344	553.881
41 Xơ, sợi dệt các loại - Fibres		847.353		1.377.577		1.790.343		1.843.725
42 Nguyên phụ liệu dệt may, da, giày Auxiliary materials for footwear and sewing		417.976		543.380		646.014		782.446
43 Thủy tinh và các SP từ thủy tinh Glassware products		277.284		368.639		367.250		542.310
44 Sắt thép - Iron and steel		376.581		1.054.127		1.691.522		1.651.615
45 Kim loại thường khác và sản phẩm Other base metal		177.983		476.056		419.099		474.598
46 Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện Cameras and their parts		764.767		723.291		702.017		1.686.406
47 Máy móc thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - Machinery, apparatus, accessory		2.365.739		3.170.001		4.325.619		5.517.749
48 Phương tiện vận tải và phụ tùng Means of transport and equipment		1.640.418		2.526.868		3.264.903		4.506.415

8 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu (Cont.) Major exports

Đơn vị tính - Unit: 1000 tấn - 1000 tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Dầu thô - <i>Crude oil</i>	8.398	7.226.402	9.306	7.224.230	9.181	3.710.208
2 Hàng dệt, may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>		17.933.353		20.101.240		22.801.624
3 Giày dép - <i>Footwear</i>		8.400.624		10.317.803		12.006.942
4 Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		6.692.609		7.799.593		6.568.766
5 LK điện tử và tivi, máy tính và LK máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>		10.635.974		11.434.417		15.607.646
6 Gỗ - <i>Wood</i>		1.788.355		1.787.707		2.103.411
7 Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		3.803.400		4.357.567		4.788.230
8 Cao su - <i>Rubber</i>	1.075	2.486.937	1.072	1.780.773	1.137	1.531.469
9 Gạo - <i>Rice</i>	6.587	2.922.705	6.331	2.935.176	6.575	2.798.874
10 Cà phê - <i>Coffee</i>	1.301	2.717.268	1.691	3.557.364	1.341	2.671.334
11 Than đá - <i>Coal</i>	12.803	914.121	7.266	554.526	1.748	185.074
12 Dây điện, cáp điện <i>Electrical wire and cable</i>		678.462		756.718		896.619
13 Hạt điều nhân <i>Cashew nuts, shelled</i>	262	1.646.126	303	1.993.558	328	2.397.838
14 Balô, cặp, túi, ví - <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		1.933.103		2.533.470		2.874.855
15 Sản phẩm plastic <i>Plastic products</i>		1.817.826		2.041.336		2.074.887
16 Sản phẩm bằng sắt thép <i>Steel and iron products</i>		1.566.789		1.733.772		1.772.926
17 Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>		472.277		514.346		477.272
18 Hàng rau hoa quả <i>Vegetables and fruit</i>		1.073.226		1.488.995		1.839.270
19 Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		199.875		211.187		227.114
20 Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>		29.869		30.962		32.717
21 Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	133	889.817	155	1.201.870	131	1.259.385
22 Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>		446.467		454.024		463.388
23 Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>		21.253.267		23.572.659		30.166.349
24 Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		18.088		29.229		

8 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu (Cont.) Major exports

Đơn vị tính - Unit: 1000 tấn - 1000 tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
25 Chè - Tea	141	229.406	132	228.120	125	212.673
26 Sản & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		1.101.757		1.138.491		1.316.881
27 Sữa và các sản phẩm của sữa Dairy products		115.466		92.824		1.337.994
28 Đồ chơi trẻ em - Toys		245.370		354.547		448.468
29 Thịt chế biến Meat and meat preparation		52.889		66.223		89.037
30 Thiếc - Tin		45.349		49.381		28.550
31 Dầu mỡ động, thực vật Vegetable oils and fats		251.540		257.575		254.475
32 Quế - Cinamon		7.099		78.932		67.968
33 Lạc nhân - Ground nuts, shelled		10.986		11.868		8.663
34 Đường - Sugar		251.703		118.423		57.730
35 Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		579.628		670.375		601.229
36 Clanhke và xi măng Clinkers and cement		785.532		912.258		667.584
37 Xăng dầu - Petroleum oils, refined	1.385	1.307.704	1.117	1.101.818	1.513	797.186
38 Hóa chất - Chemicals		604.104		933.896		918.963
39 Sản phẩm hóa chất Chemicals products		683.464		791.210		761.427
40 Phân bón các loại Chemical fertilizers	1.101	418.717	1.059	373.811	792	279.507
41 Xơ, sợi dệt các loại - Fibres		2.150.199		2.548.719	962	2.539.757
42 Nguyên phụ liệu dệt may, da, giày Auxiliary materials for footwear and sewing		921.614		1.109.707		1.434.330
43 Thủy tinh và các SP từ thủy tinh Glassware products		542.319		732.364		908.163
44 Sắt thép - Iron and steel		1.791.194		2.008.449		1.684.248
45 Kim loại thường khác và sản phẩm Other base metal		624.993		788.782		993.020
46 Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện Cameras and their parts		1.622.371		2.217.875		3.025.255
47 Máy móc thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác - Machinery, apparatus, accessory		6.024.200		7.315.189		8.159.578
48 Phương tiện vận tải và phụ tùng Means of transport and equipment		4.961.163		5.678.351		5.843.826

9 Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

Exports value by SITC three-digit group

ĐVT - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Commodity groups	2005	2006	2007	2008
	TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL	32.447.129	39.826.222	48.561.354	62.685.130
	Trong đó: Trị giá của 100 nhóm/mặt hàng chủ yếu Of which: Total value of 100 main groups/items	29.377.413	35.384.232	42.635.582	53.347.015
	Tỷ trọng - Share (%)	90,5	88,8	87,8	85,1
012	Thịt và bộ phận nội tạng dùng để ăn, tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Other meat and edible offal, fresh, chilled or frozen</i>	36.290	24.590	47.231	59.607
017	Thịt và bộ phận nội tạng ăn được, đã chế biến, bảo quản <i>Meat and edible meat offal, prepared or preserved</i>	1.039	1.478	1.513	2.038
022	Sữa, kem và các sản phẩm từ sữa, trừ bơ hoặc pho mát <i>Milk and cream and milk products other than butter or cheese</i>	85.370	90.044	15.562	29.516
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	644.398	1.087.538	1.383.481	1.976.218
035	Cá đã sấy khô, ngâm muối hoặc hun khói <i>Fish, dried, salted, smoked</i>	52.275	70.829	81.407	76.263
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối <i>Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.</i>	1.739.278	1.795.992	1.841.965	1.834.053
037	Cá, động vật giáp xác... đã được chế biến bảo quản <i>Fish, crustaceans, etc., prepared or preserved</i>	307.087	396.063	450.078	614.359
042	Gạo - Rice	1.408.379	1.275.895	1.490.180	2.895.938
044	Ngô chưa xay, trừ ngô ngọt dùng làm rau <i>Maize, excluding sweet corn, unmilled</i>	1.416	846	1.206	6.261
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or veg.</i>	49.994	82.407	96.496	110.165
054	Rau tươi, ướp lạnh, ướp đông, rễ, thân củ tươi hoặc đã sấy khô <i>Vegetables, fresh, chilled, frozen; roots, tubers, fresh, dried</i>	112.831	189.494	244.799	226.947
056	Rau, rễ củ, thân củ đã được chế biến, hoặc bảo quản <i>Vegetables, roots and tubers, prepared or preserved</i>	37.454	46.432	47.231	71.611
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	620.917	583.327	757.883	1.083.430
058	Quả đã được bảo quản hay chế biến, trừ nước quả ép <i>Fruit preserved and preparations, excluding fruit juice</i>	37.291	90.622	85.191	98.658
061	Đường, mật thu được trong quá trình sản xuất đường, mật ong <i>Sugar, molasses and honey</i>	15.046	21.096	30.853	43.535
071	Cà phê và chất thay thế cà phê <i>Coffee and Coffee substitutes</i>	749.838	1.229.921	1.927.294	2.132.309
074	Chè, chè matê - Tea and Matê	102.782	112.602	134.700	149.287
075	Quả hạt đã hoặc chưa xay tán dùng làm gia vị (Quế, tiêu...) <i>Spices</i>	172.425	216.797	300.325	342.698
098	Các sản phẩm hay chế phẩm dùng làm thức ăn <i>Other edible products and preparations</i>	107.470	100.367	139.138	197.796
111	Đồ uống không chứa cồn khác <i>Other non-alcoholic beverages</i>	10.461	12.880	24.868	34.739
112	Đồ uống có chứa cồn - Alcoholic beverages	11.166	11.671	17.208	26.204
122	Thuốc lá, đã chế biến (có hoặc không chứa chất thay thế thuốc lá) <i>Tobacco, manufactured, (whether or not containing tobacco substitutes)</i>	125.323	106.023	90.204	108.092

9 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Exports value by SITC three-digit group

ĐVT - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Commodity groups	2005	2006	2007	2008
211	Da thô trừ da lông - Hides and skins, excluding furskins, raw	22.770	24.375	66.081	8.455
222	Hạt và quả có dầu dùng để chiết suất dầu nhẹ đã định hình Oil seeds, oleaginous fruits for extracting soft fixed vegetable oils	37.059	13.509	33.920	16.462
231	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh, tấm, lá dài Natural rubber in primary forms, plates, sheets, or strips	714.473	1.137.205	1.312.360	1.562.712
246	Vỏ bào, mùn cưa và phế liệu từ gỗ Wood in chips or particles and wood waste	104.677	127.750	171.907	260.077
248	Gỗ mới sơ chế và tà vẹt đường sắt bằng gỗ Wood, simply worked and railway sleepers of wood	38.401	49.129	73.094	63.685
261	Tơ tằm - Silk textile fibers	1.560	2.111	578	521
265	Sợi dệt gốc thực vật (trừ sợi bông và sợi đay), thô hoặc đã chế biến nhưng chưa xe; phế liệu từ sợi thực vật Vegetable textile fibres (other than Cotton and jute), raw or processed but not spun; waste of these fibres	11.871	23.311	17.578	18.402
287	Quặng và quặng đã được làm giàu của kim loại thường khác Ores and concentrates of other base metals	69.118	72.442	78.864	93.432
291	Vật liệu khác từ động vật ở dạng thô - Other crude animal materials	9.034	9.480	7.153	7.676
292	Vật liệu thực vật khác ở dạng thô - Other crude vegetable materials	36.071	36.507	31.455	33.626
321	Than đá - Coal, pulverized or not, but not agglomerated	669.911	914.635	999.779	1.386.641
333	Dầu thô thu từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum Crude oil from petroleum or bituminous minerals	7.373.487	8.312.047	8.487.604	10.461.937
334	Dầu chế từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum Oil, not crude, from petroleum or bituminous minerals	311.502	478.970	569.929	873.336
422	Chất béo và dầu nhẹ thực vật đã định hình, ở dạng thô, tinh chất Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft	5.956	5.700	17.058	35.017
514	Hợp chất chứa Nitơ - Nitrogen-function compounds	75.232	82.797	92.902	125.007
542	Tân dược kể cả thuốc thú y Medicaments, including veterinary medicaments	16.493	18.393	21.926	29.892
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm Essential oils, perfume and flavour materials	1.453	3.068	4.502	9.691
553	Nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh trừ xà phòng Perfumery, cosmetics or toilet preparations, excluding soaps	39.916	43.556	46.822	55.997
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng Soap, cleansing and polishing preparations	57.757	64.321	73.835	128.337
591	Thuốc sâu, diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ - Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale	19.426	28.603	37.269	54.912
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mì, chất có chứa abumin, keo Starches, inulin & Wheat gluten; albuminoidal substances glues	100.181	170.893	236.675	256.730
611	Da thuộc - Leather	28.769	49.026	107.203	237.010
621	Nguyên, vật liệu bằng cao su, kể cả thanh tấm, ống Materials of rubber incl. plates, sheets, rods, thread, tubes	57.222	16.694	58.730	43.281
625	Lốp cao su, talông, lót vành và sẫm Rubber tires, interchangeable treads, tire flaps & inner tubes	48.536	75.661	100.944	163.054
629	Sản phẩm khác bằng cao su - Other articles of rubber	36.696	69.828	66.996	102.275
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác Veneers, plywood, particle board, other worked wood	25.821	38.992	49.646	63.838

9 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Exports value by SITC three-digit group

ĐVT - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Commodity groups	2005	2006	2007	2008
635	Sản phẩm chế biến từ gỗ chưa được chi tiết ở nhóm khác <i>Wood manufactures, n.e.s</i>	85.758	97.788	124.686	133.887
641	Giấy và bìa - <i>Paper and paperboard</i>	71.548	85.521	94.898	81.009
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	49.258	82.205	132.444	228.675
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	224.218	321.328	414.173	519.643
652	Vải bông dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng <i>Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics</i>	14.209	18.233	22.225	20.621
653	Vải dệt thoi chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hoặc có kiểu dệt riêng <i>Woven fabrics of man-made textile materials, excl.narrow/special</i>	88.561	127.895	175.467	219.707
654	Vải dệt thoi khác - <i>Other woven fabrics</i>	9.554	9.591	15.269	14.045
656	Vải tuyn, ren, thêu, ruybăng, dải trang trí <i>Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.</i>	20.629	17.771	20.243	24.166
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	69.172	134.208	141.097	186.595
658	Hàng may sẵn khác, bằng toàn bộ hoặc chủ yếu bằng chất liệu dệt <i>Made-up articles, wholly or chiefly of textile materials, N.E.S</i>	268.868	371.466	444.461	454.490
659	Tấm trải sàn - <i>Floor coverings, etc.</i>	12.320	10.446	13.239	24.117
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	33.273	52.656	81.133	106.472
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa <i>Clay and refractory construction materials</i>	53.757	56.175	85.551	78.966
663	Sản phẩm chế biến từ khoáng sản khác <i>Other mineral manufactures</i>	173.059	179.744	178.666	204.749
665	Đồ thủy tinh - <i>Glassware</i>	11.177	12.873	13.219	14.486
667	Ngọc trai nhân tạo, đá quý hoặc nửa quý <i>Pearls, precious and semi-precious stones</i>	23.461	21.248	19.112	20.860
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron or steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	59.472	77.279	104.248	176.533
687	Thiếc - <i>Tin</i>	13.283	20.502	28.597	41.518
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt, thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminium</i>	43.689	71.150	105.552	177.773
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải <i>Metal containers for storage or transport</i>	14.618	19.510	19.235	15.769
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường <i>Other household equipment of base metal</i>	70.139	82.567	82.469	98.764
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	82.741	119.613	167.542	208.062
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	185.052	262.018	343.907	439.370
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	17.623	15.671	22.761	33.374
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	72.483	77.100	63.439	67.533
728	Máy chuyên dùng khác <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries</i>	26.903	33.370	29.911	34.836

9 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Exports value by SITC three-digit group

ĐVT - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Commodity groups	2005	2006	2007	2008
761	Ti vi - <i>Television receivers</i>	69.474	76.822	91.613	98.520
764	Thiết bị liên lạc viễn thông và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	139.195	143.557	288.646	990.705
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	133.750	224.608	253.286	295.354
772	Thiết bị điện dùng để ngắt mạch, bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits</i>	165.635	189.133	664.156	257.261
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	519.921	707.415	885.512	1.013.461
775	Thiết bị gia dụng có dùng điện hoặc không dùng điện khác <i>Other household type electrical and non-electrical equipment</i>	13.368	25.219	46.452	83.566
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	241.722	202.063	230.485	228.359
778	Máy móc, thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	70.302	113.627	184.925	225.772
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	213.574	165.919	162.622	188.904
793	Tàu, thuyền và cấu kiện nổi - <i>Ships, boats and floating structures</i>	23.442	26.075	155.037	410.699
821	Giường, tủ, bàn, ghế, bộ phận của chúng, bộ đồ giường, chiếu, nệm - <i>Furniture and parts thereof, bedding, mattresses, etc.</i>	1.400.790	1.782.949	2.362.500	2.677.339
831	Rương, hòm, valy, ví đựng đồ nữ trang <i>Trunks, suitcases, vanity cases, briefcases, etc.</i>	317.489	330.147	416.568	560.057
841	Quần áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hoặc móc <i>Men's/ boys's coats, jackets, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	1.331.255	1.704.078	1.920.446	2.035.597
842	Quần áo nữ hay trẻ em gái, bằng vải không dệt kim hay móc <i>Women's/Girls' coats, capes, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	1.193.966	1.317.808	1.850.172	2.061.848
843	Áo khoác, áo choàng không tay bằng vải dệt kim hay móc <i>Men's/Boys' coats, capes, etc. of textile fabrics, knitted, crocheted</i>	416.495	418.348	470.852	628.415
845	Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không <i>Other articles of apparel of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	933.324	1.262.079	1.947.884	2.583.597
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh - <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	77.783	79.870	118.419	125.517
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón <i>Apparel & clothing accessories of non-textile fabrics; headgear</i>	122.617	162.017	196.354	224.682
851	Giày dép - <i>Footware</i>	3.078.616	3.654.750	4.076.199	4.872.363
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & appl.</i>	11.564	24.479	33.528	70.487
884	Đồ quang học khác - <i>Other optical goods</i>	20.497	48.879	53.689	51.970
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	283.377	310.612	494.125	727.623
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao <i>Baby carriages, toys, games and sporting goods</i>	104.809	143.732	187.637	248.665
895	Đồ dùng văn phòng và văn phòng phẩm <i>Office and stationery supplies</i>	18.683	39.518	35.200	34.532
897	Đồ kim hoàn, đồ của thợ kim hoàn <i>Jewelry, goldsmiths' and silversmiths' wares, etc.</i>	90.105	120.872	220.370	404.821
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	248.911	315.812	371.739	409.155

9 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Exports value by SITC three-digit group

ĐVT - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Commodity groups	2009	2010	2011	2012
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		57.096.274	72.236.665	96.905.674	114.529.171
Trong đó: Trị giá của 100 nhóm/mặt hàng chủ yếu Of which: Total value of 100 main groups/items		48.950.327	61.965.240	82.878.787	96.639.125
Tỷ trọng - Share (%)		85,7	85,8	85,5	84,4
012	Thịt và bộ phận nội tạng dùng để ăn, tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Other meat and edible offal, fresh, chilled or frozen</i>	44.347	40.620	57.868	65.134
017	Thịt và bộ phận nội tạng ăn được, đã chế biến, bảo quản <i>Meat and edible meat offal, prepared or preserved</i>	1.887	3.140	3.526	4.111
022	Sữa, kem và các sản phẩm từ sữa, trừ bơ hoặc pho mát <i>Milk and cream and milk products other than butter or cheese</i>	23.592	33.765	66.532	122.271
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	1.774.369	2.025.102	2.585.086	2.701.193
035	Cá đã sấy khô, ngâm muối hoặc hun khói <i>Fish, dried, salted, smoked</i>	59.760	85.040	81.628	86.953
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối <i>Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.</i>	1.776.467	1.998.389	2.273.227	2.079.222
037	Cá, động vật giáp xác... đã được chế biến bảo quản <i>Fish, crustaceans, etc., prepared or preserved</i>	634.646	906.815	1.170.771	1.220.472
042	Gạo - Rice	2.666.062	3.249.502	3.659.212	3.677.939
044	Ngô chưa xay, trừ ngô ngọt dùng làm rau <i>Maize, excluding sweet corn, unmilled</i>	1.263	1.106	3.117	7.338
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or veg.</i>	125.023	137.019	156.385	163.377
054	Rau tươi, ướp lạnh, ướp đông, rễ, thân củ tươi hoặc đã sấy khô <i>Vegetables, fresh, chilled, frozen; roots, tubers, fresh, dried</i>	389.994	291.705	552.015	689.531
056	Rau, rễ củ, thân củ đã được chế biến, hoặc bảo quản <i>Vegetables, roots and tubers, prepared or preserved</i>	85.473	88.026	83.875	94.253
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	1.060.901	1.305.767	1.719.310	1.965.891
058	Quả đã được bảo quản hay chế biến, trừ nước quả ép <i>Fruit preserved and preparations, excluding fruit juice</i>	59.001	84.786	112.900	99.935
061	Đường, mật thu được trong quá trình sản xuất đường, mật ong <i>Sugar, molasses and honey</i>	45.907	81.903	270.002	111.895
071	Cà phê và chất thay thế cà phê - Coffee and Coffee substitutes	1.762.958	1.899.242	2.846.006	3.674.402
074	Chè, chè matê - Tea and Maté	180.406	202.303	205.822	225.897
075	Quả hạt đã hoặc chưa xay tán dùng làm gia vị (Quế, tiêu...) <i>Spices</i>	391.880	485.348	807.957	868.937
098	Các sản phẩm hay chế phẩm dùng làm thức ăn <i>Other edible products and preparations</i>	177.709	212.875	310.087	353.447
111	Đồ uống không chứa cồn khác - Other non-Alcoholic beverages	37.422	40.261	48.239	73.053
112	Đồ uống có chứa cồn - Alcoholic beverages	33.011	51.725	84.711	130.691
122	Thuốc lá, đã chế biến (có hoặc không chứa chất thay thế thuốc lá) <i>Tobacco, manufactured, (whether or not containing tobacco substitutes)</i>	135.870	148.899	202.518	245.845

9 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Exports value by SITC three-digit group

ĐVT - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Commodity groups	2009	2010	2011	2012
211	Da thô trừ da lông - Hides and skins, excluding furskins, raw	4.031	3.371	4.248	3.203
222	Hạt và quả có dầu dùng để chiết suất dầu nhẹ đã định hình Oil seeds, oleaginous fruits for extracting soft fixed vegetable oils	22.800	25.070	9.839	8.950
231	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh, tấm, lá dài Natural rubber in primary forms, plates, sheets, or strips	1.108.678	2.089.857	2.989.218	2.496.211
246	Vỏ bào, mùn cưa và phế liệu từ gỗ Wood in chips or particles and wood waste	238.265	466.488	708.845	829.600
248	Gỗ mới sơ chế và tà vẹt đường sắt bằng gỗ Wood, simply worked and railway sleepers of wood	67.892	128.419	199.268	188.789
261	Tơ tằm - Silk textile fibers	909	2.050	1.657	1.849
265	Sợi dệt gốc thực vật (trừ sợi bông và sợi đay), thô hoặc đã chế biến nhưng chưa xe; phế liệu từ sợi thực vật Vegetable textile fibres (other than Cotton and jute), raw or processed but not spun; waste of these fibres	25.955	30.340	35.639	29.556
287	Quặng và quặng đã được làm giàu của kim loại thường khác Ores and concentrates of other base metals	51.803	77.349	116.256	164.320
291	Vật liệu khác từ động vật ở dạng thô - Other crude animal materials	10.329	12.269	18.720	19.152
292	Vật liệu thực vật khác ở dạng thô - Other crude vegetable materials	38.517	47.513	55.204	69.142
321	Than đá - Coal, pulverized or not, but not agglomerated	1.316.558	1.550.252	1.597.555	1.201.462
333	Dầu thô thu từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum Crude oil from petroleum or bituminous minerals	6.194.595	5.023.505	7.241.499	8.397.950
334	Dầu chế từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum Oil, not crude, from petroleum or bituminous minerals	962.559	1.276.084	2.040.114	1.675.867
422	Chất béo và dầu nhẹ thực vật đã định hình, ở dạng thô, tinh chất Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft	17.000	35.009	61.715	77.654
514	Hợp chất chứa Nitơ - Nitrogen-function compounds	79.757	96.672	123.285	147.814
542	Tân dược kể cả thuốc thú y Medicaments, including veterinary medicaments	41.937	47.144	61.685	77.143
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm Essential oils, perfume and flavour materials	6.467	3.986	9.740	16.183
553	Nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh trừ xà phòng Perfumery, cosmetics or toilet preparations, excluding soaps	55.114	76.645	126.145	172.595
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng Soap, cleansing and polishing preparations	123.350	128.557	159.608	199.506
591	Thuốc sâu, diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ - Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale	57.832	56.531	71.413	112.250
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mì, chất có chứa abumin, keo Starches, inulin & Wheat gluten; albuminoidal substances glues	290.431	417.111	610.751	864.322
611	Da thuộc - Leather	166.386	241.794	248.300	251.843
621	Nguyên, vật liệu bằng cao su, kể cả thanh tấm, ống Materials of rubber incl. plates, sheets, rods, thread, tubes	125.048	284.831	235.258	359.466
625	Lốp cao su, talông, lót vành và sảm Rubber tires, interchangeable treads, tire flaps & inner tubes	178.573	286.555	377.271	410.230
629	Sản phẩm khác bằng cao su - Other articles of rubber	108.584	211.599	277.169	280.094
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác Veneers, plywood, particle board, other worked wood	68.520	117.269	152.330	199.804

9 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Exports value by SITC three-digit group

ĐVT - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Commodity groups	2009	2010	2011	2012
635	Sản phẩm chế biến từ gỗ chưa được chi tiết ở nhóm khác <i>Wood manufactures, n.e.s</i>	114.585	129.524	159.911	189.639
641	Giấy và bìa - <i>Paper and paperboard</i>	37.160	112.114	142.762	177.144
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	234.885	259.868	275.479	326.200
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	820.562	1.323.238	1.722.328	1.764.070
652	Vải bông dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng <i>Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics</i>	17.984	24.400	46.332	43.403
653	Vải dệt thoi chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hoặc có kiểu dệt riêng <i>Woven fabrics of man-made textile materials, excl.narrow/special</i>	221.195	270.427	328.702	323.659
654	Vải dệt thoi khác - <i>Other woven fabrics</i>	10.165	11.259	17.992	18.950
656	Vải tuyn, ren, thêu, ruybăng, dải trang trí <i>Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.</i>	24.735	27.331	29.477	42.777
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	257.385	413.451	567.885	572.224
658	Hàng may sẵn khác, bằng toàn bộ hoặc chủ yếu bằng chất liệu dệt <i>Made-up articles, wholly or chiefly of textile materials, N.E.S</i>	535.990	814.054	823.860	879.086
659	Tấm trải sàn - <i>Floor coverings, etc.</i>	20.493	21.570	21.320	25.183
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	119.765	220.663	487.811	720.110
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa <i>Clay and refractory construction materials</i>	68.422	106.993	137.898	211.987
663	Sản phẩm chế biến từ khoáng sản khác <i>Other mineral manufactures</i>	159.672	156.801	144.922	180.030
665	Đồ thủy tinh - <i>Glassware</i>	11.680	229.529	272.255	360.781
667	Ngọc trai nhân tạo, đá quý hoặc nửa quý <i>Pearls, precious and semi-precious stones</i>	20.846	29.552	46.234	97.204
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron or steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	126.427	206.431	385.131	523.740
687	Thiếc - <i>Tin</i>	9.061	27.547	59.106	35.064
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt, thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminium</i>	173.943	140.031	160.064	184.639
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải <i>Metal containers for storage or transport</i>	19.632	23.529	46.776	63.615
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường <i>Other household equipment of base metal</i>	84.800	108.517	116.299	128.190
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	191.775	310.139	325.637	380.625
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	491.266	722.637	1.018.817	1.201.934
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	22.708	33.462	45.203	57.960
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	79.523	122.240	163.125	219.940
728	Máy chuyên dùng khác <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries</i>	18.852	47.123	59.154	96.329

9 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Exports value by SITC three-digit group

ĐVT - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Commodity groups	2009	2010	2011	2012
761	Ti vi - <i>Television receivers</i>	67.255	44.726	100.920	338.239
764	Thiết bị liên lạc viễn thông và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	1.454.121	2.997.866	7.526.535	14.242.307
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	300.310	427.430	490.299	546.592
772	Thiết bị điện dùng để ngắt mạch, bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits</i>	323.433	421.852	530.602	744.693
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	897.499	1.341.551	1.559.948	2.182.513
775	Thiết bị gia dụng có dùng điện hoặc không dùng điện khác <i>Other household type electrical and non-electrical equipment</i>	81.813	98.057	225.264	339.667
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	224.009	488.851	800.551	2.128.213
778	Máy móc, thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	336.567	526.734	609.607	723.826
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	169.389	257.867	348.363	484.143
793	Tàu, thuyền và cấu kiện nổi - <i>Ships, boats and floating structures</i>	274.641	510.229	782.568	1.034.186
821	Giường, tủ, bàn, ghế, bộ phận của chúng, bộ đồ giường, chiếu, nệm - <i>Furniture and parts thereof, bedding, mattresses, etc.</i>	2.424.440	2.960.269	3.140.291	3.640.051
831	Rương, hòm, valy, ví đựng đồ nữ trang <i>Trunks, suitcases, vanity cases, briefcases, etc.</i>	595.061	792.402	1.078.143	1.300.259
841	Quần áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hoặc móc <i>Men's/ boys's coats, jackets, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	1.894.019	2.337.710	3.210.141	3.306.838
842	Quần áo nữ hay trẻ em gái, bằng vải không dệt kim hay móc <i>Women's/Girls' coats, capes, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	1.975.828	2.285.852	2.874.630	3.128.645
843	Áo khoác, áo choàng không tay bằng vải dệt kim hay móc <i>Men's/Boys' coats, capes, etc. of textile fabrics, knitted, crocheted</i>	647.218	865.123	1.082.626	1.154.174
845	Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không <i>Other articles of apparel of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	2.602.987	3.212.605	3.833.835	4.315.713
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh - <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	121.335	160.947	216.467	230.826
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón <i>Apparel & clothing accessories of non-textile fabrics; headgear</i>	210.482	270.659	329.021	363.989
851	Giày dép - <i>Footware</i>	4.151.908	5.229.846	6.717.915	7.515.321
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & appl.</i>	71.313	85.879	121.687	189.950
884	Đồ quang học khác - <i>Other optical goods</i>	92.901	81.470	151.787	157.111
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	701.653	874.983	1.105.054	1.250.324
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao <i>Baby carriages, toys, games and sporting goods</i>	277.139	362.357	421.851	490.638
895	Đồ dùng văn phòng và văn phòng phẩm <i>Office and stationery supplies</i>	28.052	46.365	61.701	71.610
897	Đồ kim hoàn, đồ của thợ kim hoàn <i>Jewelry, goldsmiths' and silversmiths' wares, etc.</i>	1.874.843	2.739.160	2.528.939	351.464
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	428.759	542.410	592.031	666.608

9 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Exports value by SITC three-digit group

ĐVT - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Commodity groups	2013	2014	2015 ^(*)
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		132.032.851	150.217.139	162.016.742
Trong đó: Trị giá của 100 nhóm/mặt hàng chủ yếu Of which: Total value of 100 main groups/items		110.271.509	124.929.746	132.506.549
Tỷ trọng - Share (%)		83,5	83,2	81,8
012	Thịt và bộ phận nội tạng dùng để ăn, tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Other meat and edible offal, fresh, chilled or frozen</i>	47.812	59.967	86.285
017	Thịt và bộ phận nội tạng ăn được, đã chế biến, bảo quản <i>Meat and edible meat offal, prepared or preserved</i>	6.219	6.130	8.199
022	Sữa, kem và các sản phẩm từ sữa, trừ bơ hoặc pho mát <i>Milk and cream and milk products other than butter or cheese</i>	113.938	92.468	92.297
034	Cá tươi, ướp lạnh, ướp đông <i>Fish, fresh (live or dead), chilled, or frozen</i>	2.531.523	2.691.287	2.515.040
035	Cá đã sấy khô, ngâm muối hoặc hun khói <i>Fish, dried, salted, smoked</i>	73.339	69.873	74.759
036	Động vật giáp xác, động vật thân mềm... tươi, ướp lạnh, đông, khô, ướp muối <i>Crustaceans, fresh, chilled, frozen, dried, salted, etc.</i>	2.456.395	3.000.647	2.186.015
037	Cá, động vật giáp xác... đã được chế biến bảo quản <i>Fish, crustaceans, etc., prepared or preserved</i>	1.604.445	2.001.547	1.688.367
042	Gạo - Rice	2.926.255	2.936.931	2.503.214
044	Ngô chưa xay, trừ ngô ngọt dùng làm rau <i>Maize, excluding sweet corn, unmilled</i>	9.720	30.753	10.634
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or veg.</i>	185.236	188.009	187.697
054	Rau tươi, ướp lạnh, ướp đông, rễ, thân củ tươi hoặc đã sấy khô <i>Vegetables, fresh, chilled, frozen; roots, tubers, fresh, dried</i>	526.168	976.588	581.510
056	Rau, rễ củ, thân củ đã được chế biến, hoặc bảo quản <i>Vegetables, roots and tubers, prepared or preserved</i>	123.437	148.782	117.744
057	Quả và hạt trừ hạt có dầu, tươi hoặc khô <i>Fruit and nuts, excluding oil nuts, fresh or dried</i>	2.024.295	2.530.183	3.172.804
058	Quả đã được bảo quản hay chế biến, trừ nước quả ép <i>Fruit preserved and preparations, excluding fruit juice</i>	182.770	178.558	224.164
061	Đường, mật thu được trong quá trình sản xuất đường, mật ong <i>Sugar, molasses and honey</i>	346.038	253.883	164.585
071	Cà phê và chất thay thế cà phê - Coffee and Coffee substitutes	2.883.156	3.557.412	2.484.952
074	Chè, chè matê - Tea and Maté	230.179	228.120	205.609
075	Quả hạt đã hoặc chưa xay tán dùng làm gia vị (Quế, tiêu...) <i>Spices</i>	989.555	1.330.654	1.350.015
098	Các sản phẩm hay chế phẩm dùng làm thức ăn <i>Other edible products and preparations</i>	416.007	410.811	536.199
111	Đồ uống không chứa cồn khác - Other non-Alcoholic beverages	74.645	84.121	81.615
112	Đồ uống có chứa cồn - Alcoholic beverages	156.909	178.148	148.531
122	Thuốc lá, đã chế biến (có hoặc không chứa chất thay thế thuốc lá) <i>Tobacco, manufactured, (whether or not containing tobacco substitutes)</i>	281.546	251.038	214.961

9 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Exports value by SITC three-digit group

ĐVT - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Commodity groups	2013	2014	2015 ^(*)
211	Da thô trừ da lông - <i>Hides and skins, excluding furskins, raw</i>	3.440	5.648	7.928
222	Hạt và quả có dầu dùng để chiết suất dầu nhẹ đã định hình <i>Oil seeds, oleaginous fruits for extracting soft fixed vegetable oils</i>	18.470	10.797	14.114
231	Cao su tự nhiên ở dạng nguyên sinh, tấm, lá dải <i>Natural rubber in primary forms, plates, sheets, or strips</i>	2.378.698	1.668.847	986.603
246	Vỏ bào, mùn cưa và phế liệu từ gỗ <i>Wood in chips or particles and wood waste</i>	1.124.168	1.123.344	1.266.566
248	Gỗ mới sơ chế và tà vẹt đường sắt bằng gỗ <i>Wood, simply worked and railway sleepers of wood</i>	268.769	274.511	385.205
261	Tơ tằm - <i>Silk textile fibers</i>	2.055	833	7.084
265	Sợi dệt gốc thực vật (trừ sợi bông và sợi đay), thô hoặc đã chế biến nhưng chưa xe; phế liệu từ sợi thực vật <i>Vegetable textile fibres (other than Cotton and jute), raw or processed but not spun; waste of these fibres</i>	27.575	41.047	34.168
287	Quặng và quặng đã được làm giàu của kim loại thường khác <i>Ores and concentrates of other base metals</i>	122.011	55.628	32.667
291	Vật liệu khác từ động vật ở dạng thô <i>Other crude animal materials</i>	21.613	22.691	22.915
292	Vật liệu thực vật khác ở dạng thô - <i>Other crude vegetable materials</i>	87.499	92.408	112.549
321	Than đá - <i>Coal, pulverized or not, but not agglomerated</i>	904.014	546.277	168.453
333	Dầu thô thu từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum <i>Crude oil from petroleum or bituminous minerals</i>	7.375.358	7.224.230	3.630.434
334	Dầu chế từ dầu mỏ hay khoáng chất có chứa bitum <i>Oil, not crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	1.158.748	1.101.875	739.246
422	Chất béo và dầu nhẹ thực vật đã định hình, ở dạng thô, tinh chất <i>Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft</i>	64.772	69.834	83.880
514	Hợp chất chứa Nitơ - <i>Nitrogen-function compounds</i>	113.636	88.674	89.629
542	Tân dược kể cả thuốc thú y <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	82.207	97.089	95.676
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm <i>Essential oils, perfume and flavour materials</i>	14.605	12.694	11.025
553	Nước hoa, mỹ phẩm, chế phẩm vệ sinh trừ xà phòng <i>Perfumery, cosmetics or toilet preparations, excluding soaps</i>	230.302	270.683	274.700
554	Xà phòng, chế phẩm dùng để cọ rửa và đánh bóng <i>Soap, cleansing and polishing preparations</i>	179.343	181.093	169.343
591	Thuốc sâu, diệt loài gặm nhấm, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ - <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	106.485	94.929	100.436
592	Tinh bột, inulin và gluten từ lúa mì, chất có chứa abumin, keo - <i>Starches, inulin & Wheat gluten; albuminoidal substances glues</i>	790.207	828.011	1.002.362
611	Da thuộc - <i>Leather</i>	275.101	345.569	446.536
621	Nguyên, vật liệu bằng cao su, kể cả thanh tấm, ống <i>Materials of rubber incl. plates, sheets, rods, thread, tubes</i>	104.361	114.646	342.887
625	Lốp cao su, talông, lót vành và săm <i>Rubber tires, interchangeable treads, tire flaps & inner tubes</i>	400.882	540.502	564.492
629	Sản phẩm khác bằng cao su - <i>Other articles of rubber</i>	294.379	322.999	323.131
634	Lớp gỗ mặt, gỗ dán, tấm gỗ ép, gỗ đã gia công khác <i>Veneers, plywood, particle board, other worked wood</i>	300.324	342.246	334.056

9 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Exports value by SITC three-digit group

ĐVT - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Commodity groups	2013	2014	2015 ^(*)
635	Sản phẩm chế biến từ gỗ chưa được chi tiết ở nhóm khác <i>Wood manufactures, n.e.s</i>	235.310	312.802	341.205
641	Giấy và bìa - <i>Paper and paperboard</i>	156.414	141.806	135.801
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	381.024	403.976	396.901
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	2.071.025	2.457.459	2.472.379
652	Vải bông dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng <i>Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics</i>	43.293	47.060	69.378
653	Vải dệt thoi chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hoặc có kiểu dệt riêng - <i>Woven fabrics of man-made textile materials, excl.narrow/special</i>	320.869	332.021	315.025
654	Vải dệt thoi khác - <i>Other woven fabrics</i>	18.635	22.911	25.262
656	Vải tuyn, ren, thêu, ruybăng, dải trang trí <i>Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.</i>	50.060	62.924	66.248
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	652.631	764.624	782.354
658	Hàng may sẵn khác, bằng toàn bộ hoặc chủ yếu bằng chất liệu dệt <i>Made-up articles, wholly or chiefly of textile materials, N.E.S</i>	1.158.027	1.278.294	1.272.325
659	Tấm trải sàn - <i>Floor coverings, etc.</i>	29.964	30.980	32.723
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	972.027	1.145.482	845.396
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa <i>Clay and refractory construction materials</i>	226.107	240.333	202.184
663	Sản phẩm chế biến từ khoáng sản khác <i>Other mineral manufactures</i>	229.320	279.398	295.583
665	Đồ thủy tinh - <i>Glassware</i>	372.338	529.895	586.452
667	Ngọc trai nhân tạo, đá quý hoặc nửa quý <i>Pearls, precious and semi-precious stones</i>	269.372	402.098	362.245
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron or steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	496.357	464.545	437.557
687	Thiếc - <i>Tin</i>	45.349	49.381	28.550
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt, thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminium</i>	216.928	283.290	363.304
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải <i>Metal containers for storage or transport</i>	104.933	124.619	102.295
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường <i>Other household equipment of base metal</i>	136.480	163.130	184.202
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	404.002	538.941	563.490
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	1.012.580	1.069.514	1.108.846
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị xây dựng <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	62.186	73.810	55.800
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da thuộc và phụ tùng <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	284.662	354.240	398.068
728	Máy chuyên dùng khác <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries</i>	99.028	128.851	146.390

9 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng xuất khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Exports value by SITC three-digit group

ĐVT - Unit: 1000 USD

Mã số Code	Nhóm hàng Commodity groups	2013	2014	2015 ^(*)
761	Ti vi - <i>Television receivers</i>	475.082	548.588	794.186
764	Thiết bị liên lạc viễn thông và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	23.179.498	26.225.464	33.616.398
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	626.103	775.483	931.478
772	Thiết bị điện dùng để ngắt mạch, bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits</i>	868.763	1.077.016	1.251.932
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	2.547.476	2.752.790	2.879.434
775	Thiết bị gia dụng có dùng điện hoặc không dùng điện khác <i>Other household type electrical and non-electrical equipment</i>	451.938	551.996	458.351
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	2.363.102	2.392.077	4.720.653
778	Máy móc, thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	815.006	1.098.749	1.253.555
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	658.714	875.083	914.243
793	Tàu, thuyền và cấu kiện nổi <i>Ships, boats and floating structures</i>	818.688	1.064.156	797.379
821	Giường, tủ, bàn, ghế, bộ phận của chúng, bộ đồ giường, chiếu, nệm - <i>Furniture and parts thereof, bedding, mattresses, etc.</i>	4.032.248	4.712.322	5.161.639
831	Rương, hòm, valy, ví đựng đồ nữ trang <i>Trunks, suitcases, vanity cases, briefcases, etc.</i>	1.687.311	2.244.497	2.551.721
841	Quần áo nam hay trẻ em trai bằng vải không dệt kim hoặc móc <i>Men's/ boys's coats, jackets, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	3.843.003	4.587.548	4.824.347
842	Quần áo nữ hay trẻ em gái, bằng vải không dệt kim hay móc <i>Women's/Girls' coats, capes, of textile fabrics, not knitted, crocheted</i>	3.768.022	4.410.294	4.911.041
843	Áo khoác, áo choàng không tay bằng vải dệt kim hay móc <i>Men's/Boys' coats, capes, etc. of textile fabrics, knitted, crocheted</i>	1.382.652	1.533.205	1.684.886
845	Quần áo khác bằng vải dệt kim hay móc hoặc không <i>Other articles of apparel of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	5.217.497	6.111.384	6.683.376
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh - <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	306.542	348.543	382.160
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón <i>Apparel & clothing accessories of non-textile fabrics; headgear</i>	402.948	475.091	512.919
851	Giày dép - <i>Footware</i>	8.721.913	10.690.489	12.426.023
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & appl.</i>	207.930	280.080	275.980
884	Đồ quang học khác - <i>Other optical goods</i>	202.185	259.806	276.111
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	1.411.427	1.616.211	1.637.034
894	Xe đẩy dùng cho trẻ em, đồ chơi, trò chơi và hàng thể thao <i>Baby carriages, toys, games and sporting goods</i>	538.876	705.379	850.922
895	Đồ dùng văn phòng và văn phòng phẩm <i>Office and stationery supplies</i>	82.182	92.087	99.938
897	Đồ kim hoàn, đồ của thợ kim hoàn <i>Jewelry, goldsmiths' and silversmiths' wares, etc.</i>	229.946	307.257	303.233
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	744.926	808.745	836.365

10 Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu

Major imports

ĐVT - Unit: 1000 tấn - 1000 tonne; Chiếc - Unit; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Ô tô các loại (kể cả LK đồng bộ) <i>Motor vehicles (including unassembled)</i>		1.130.252		718.090		1.514.067		2.443.602
1a Xe ô tô nguyên chiếc các loại <i>Motor vehicles</i>	21.279	334.825	12.496	212.630	30.471	592.745	51.095	1.044.149
+ Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of 9 seats or less (*)</i>	5.447	71.254	3.199	44.442	14.605	202.826	27.986	385.137
+ Xe ô tô nguyên chiếc trên 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport above 9 seats (**)</i>	749	23.920	850	14.665	1.257	25.209	868	29.043
+ Xe ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	12.334	185.364	7.676	124.221	10.447	186.702	15.899	331.386
+ Xe ô tô khác - <i>Other motor vehicles</i>	2.749	54.287	771	29.312	4.162	178.009	6.342	298.583
1b Linh kiện - <i>Unassembled</i>		795.427		505.460		921.321		1.399.453
2 Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>		42.155		72.780		100.294		129.161
3 Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		130.884		198.349		247.673		335.072
4 Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		63.250		112.494		273.096		328.159
5 Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		255.773		290.807		392.645		606.828
6 Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		65.890		7.757		514.951		261.533
7 Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, Footwear</i>		87.420		57.852		69.329		62.568
8 Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		447.154		481.796		641.677		847.880
9 Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		64.010		52.253		112.524		250.386
10 Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		164.822		216.057		318.123		357.772
11 Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>		85.534		111.698		153.608		190.426
12 LK điện tử và ti vi, máy tính và LK <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>		1.638.600		1.869.655		2.958.428		3.714.134
13 Quặng - <i>Oes</i>		103.313		98.555		156.366		265.945
14 Than đá - <i>Coal</i>		14.666		18.257		25.962		96.508
15 Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	11.478	5.024.297	11.225	5.969.486	13.195	8.005.298	12.960	10.952.918
+ Xăng - <i>Gasoline</i>	2.630	1.337.738	2.822	1.693.631	3.299	2.262.681	3.640	3.151.632
+ Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	5.877	2.705.968	5.672	3.186.572	6.461	4.085.713	6.489	6.032.714
+ Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	2.199	564.101	2.012	623.190	2.338	842.122	2.091	1.033.175
+ Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	333	169.278	233	143.852	251	161.809	140	129.502
+ Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	439	247.212	458	305.030	516	367.490	586	587.297
+ Loại khác - <i>Others</i>								

10 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu** (Cont.) *Major imports*

Đơn vị tính - Unit: 1000 tấn - 1000 tonne; Chiếc - Unit; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
16 Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		18.497		20.188		18.561		19.723
17 Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified Petroleum Gas</i>	...	192.734	...	253.198	...	386.776	600	562.744
18 Sản phẩm khác từ dầu mỏ <i>Other petroleum products</i>		115.379		122.402		152.198		186.833
19 Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		582.827		708.211		1.159.936		1.734.048
20 Thuốc trừ sâu và NL <i>Insecticides and materials</i>		168.339		219.426		401.101		491.646
21 Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	2.915	650.846	3.107	696.136	3.800	1.001.604	3.043	1.474.995
+ Phân Kali <i>Potassium chloride and sulphate</i>	456	100.526	572	135.810	810	214.743	734	397.156
+ Phân DAP <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	606	178.797	762	227.846	667	267.566	451	383.992
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	858	215.413	729	176.216	740	200.284	722	291.543
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	732	90.015	740	76.751	997	139.163	699	177.319
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	170	40.531	142	35.160	264	78.236	176	104.322
+ Phân bón loại khác <i>Other Chemical fertilizers</i>	93	25.564	163	44.353	322	101.613	261	120.663
22 Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>		52.217		71.407		83.778		165.033
23 Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>		278.897		302.659		462.229		542.121
24 Tân dược - <i>Medicaments</i>		507.636		570.392		714.159		834.076
25 Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>		8.620		8.707		23.849		25.360
26 Dầu mỡ động, thực vật <i>Animal or Vegetable oils and fats</i>		192.299		256.738		482.861		662.650
27 Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>		130.839		135.718		161.772		229.968
28 Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	1.121	200.608	1.224	226.270	1.223	343.413	702	293.115
29 Malt - <i>Malt</i>		57.814		55.759		94.751		132.543
30 Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	5.495	2.977.599	5.667	3.006.314	8.115	5.200.271	8.466	6.905.627
Trong đó - <i>In which:</i> Phôi thép - <i>Blank</i>	2.240	855.545	1.972	780.267	2.174	1.129.095	2.412	1.673.043
31 Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>		610.187		931.689		1.301.741		1.542.906
32 Chì - <i>Lead</i>		43.437		57.551		147.516		141.085
33 Đồng - <i>Copper</i>		340.246		767.414		898.557		837.898
34 Kẽm - <i>Zinc</i>		66.035		143.512		203.831		116.300
35 Nhôm - <i>Aluminium</i>		357.407		512.581		659.571		734.616
36 Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>		14.225		24.077		29.887		45.738
37 Clanhke - <i>Clinkers</i>		127.076		110.104		118.789		165.096
38 Nhựa đường - <i>Asphalt</i>		39.580		46.048		60.701		79.330
39 Hoá chất - <i>Chemicals</i>		921.390		1.121.820		1.527.868		1.797.492
40 Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		1.099.958		1.171.349		1.089.454		1.813.505

10 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu** (Cont.) *Major imports*

Đơn vị tính - Unit: 1000 tấn - 1000 tonne; Chiếc - Unit; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
41 Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	1.228	1.516.914	1.365	1.886.165	1.669	2.528.686	1.747	2.949.026
42 Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		576.612		703.579		942.362		1.255.964
43 Cao su - <i>Rubber</i>	...	235.396	...	424.535	...	387.879	193	506.922
44 Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		110.128		151.453		201.734		310.756
45 Bột giấy - <i>Wood pulp</i>		71.049		82.372		85.385		214.925
46 Giấy các loại - <i>Paper</i>		411.039		497.770		623.467		786.207
+ Giấy Kraft - <i>Kraft Paper</i>		47.482		47.120		56.959		55.521
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>		363.557		450.650		566.508		730.686
47 Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		168.406		205.313		233.938		265.231
48 Gỗ - <i>Wood</i>		632.986		757.435		994.704		1.070.625
49 Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		37.414		42.044		42.134		26.160
50 Bông xơ - <i>Cotton</i>	153	170.043	184	221.842	211	268.044	299	466.531
51 Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		213.229		213.834		260.511		276.921
52 Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		399.770		439.006		578.536		606.664
53 Vải - <i>Textile fabrics</i>		2.474.190		2.946.989		3.990.450		4.457.807
54 Phụ liệu giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		843.282		827.537		928.277		1.025.674
55 Phụ liệu may mặc <i>Auxiliary materials for sewing</i>		1.438.699		1.123.918		1.223.967		1.329.347
56 Thủy tinh và các SP từ thủy tinh <i>Glassware products</i>		62.648		91.257		119.571		135.450
57 Đá quý, kim loại quý và sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>		895.414		1.984.130		1.444.470		2.854.320
58 Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>		80.905		138.073		368.710		755.973
59 Phụ liệu thuốc lá <i>Auxiliary materials for cigarette</i>		163.489		124.277		200.477		246.230
60 Nguyên phụ liệu dược phẩm <i>Medicine materials</i>		118.392		131.129		188.449		198.288
61 Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>		162.556		209.278		250.988		1.029.921
62 Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện <i>Cameras and their part</i>		30.629		70.949		122.759		124.119
63 Hàng điện gia dụng khác và linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>		152.499		183.401		249.886		316.738
64 Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>		541.386		557.411		724.963		759.578
Nguyên chiếc - <i>Assembled</i>	46.050	65.678	60.368	76.890	141.443	144.969	133.085	141.442
LK đồng bộ - <i>Unassembled</i>		475.708		480.521		579.995		618.136

Ghi chú: (*) Các năm 2005, 2006 và 2007 Xe ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi - *Motor car for the transport of 12 seats or less*

(**) các năm 2005, 2006 và 2007 Xe ô tô nguyên chiếc trên 12 chỗ ngồi - *Motor car for the transport above 12 seats*

10 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu** (Cont.) *Major imports*

ĐVT - Unit: 1000 tấn - 1000 tonne; Chiếc - Unit: 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Ô tô các loại (kể cả LK đồng bộ) <i>Motor vehicles (including unassembled)</i>		3.052.378		2.907.200		3.069.878		2.162.737
1a Xe ô tô nguyên chiếc các loại - <i>Motor vehicles</i>	80.410	1.250.139	53.899	978.169	54.647	1.031.949	26.680	594.778
+ Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of 9 seats or less^(*)</i>	47.968	512.943	35.654	424.380	19.294	213.528	13.655	142.462
+ Xe ô tô nguyên chiếc trên 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport above 9 seats^(**)</i>	1.560	40.594	415	11.735	180	6.505	176	4.814
+ Xe ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	23.743	410.796	14.458	355.657	14.282	360.852	8.762	230.053
+ Xe ô tô khác - <i>Other motor vehicles</i>	7.139	285.806	3.372	186.397	20.891	451.064	4.087	217.450
1b Linh kiện - <i>Unassembled</i>		1.802.239		1.929.031		2.037.929		1.567.959
2 Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>		168.289		166.891		219.252		245.139
3 Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		306.380		249.264		326.956		411.208
4 Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		171.373		211.659		161.166		108.358
5 Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		818.183		868.770		639.051		433.042
6 Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts or aircraft and airfield</i>		235.495		341.543		668.079		1.320.678
7 Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, Footwear</i>		27.907		70.323		75.695		59.692
8 Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		459.790		578.342		707.096		610.645
9 Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		241.487		150.313		161.843		121.247
10 Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		309.226		348.429		387.457		421.053
11 Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>		237.930		345.301		369.856		303.960
12 LK điện tử và ti vi, máy tính và LK <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>		3.220.599		5.208.292		7.873.784		13.166.446
13 Quặng - <i>Ore</i>		205.912		289.290		377.415		395.275
14 Than đá - <i>Coal</i>		100.631		162.308		285.310		248.205
15 Xăng dầu <i>Petroleum oils, refined</i>	13.001	6.507.525	9.853	6.441.282	10.678	9.878.106	9.201	8.960.228
+ Xăng - <i>Gasoline</i>	3.678	1.993.172	1.995	1.418.245	2.915	2.955.534	2.805	2.966.866
+ Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	6.493	3.248.097	4.940	3.253.743	5.311	4.978.629	4.564	4.374.372
+ Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	1.855	626.611	1.766	807.511	1.470	950.859	823	587.294
+ Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	56	26.275	32	21.317	17	16.121	29	30.286
+ Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	656	378.492	833	609.891	964	976.964	979	1.001.410
+ Loại khác - <i>Others</i>			287	330.574				

10 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu** (Cont.) *Major imports*

ĐVT - Unit: 1000 tấn - 1000 tonne; Chiếc - Unit; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
16 Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		18.732		25.693		54.180		57.802
17 Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	594	443.085	517	542.118	746	672.734	659	618.597
18 Sản phẩm khác từ dầu mỏ <i>Other petroleum products</i>		291.817		399.659		758.457		800.839
19 Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		1.764.618		2.172.472		2.373.426		2.455.378
20 Thuốc trừ sâu và NL <i>Insecticides and materials</i>		497.655		575.719		664.910		699.788
21 Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	4.522	1.416.816	3.511	1.220.007	4.255	1.779.260	3.961	1.693.452
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	491	283.220	666	271.115	951	452.227	837	433.571
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	981	374.469	705	349.739	624	384.173	764	440.548
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	1.426	416.836	985	317.547	1.128	441.270	504	209.924
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	1.165	155.833	687	99.226	894	201.417	1.156	268.382
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	250	99.213	245	95.310	306	144.518	330	167.716
+ Phân bón loại khác - <i>Other chemical fertilizers</i>	209	87.245	223	87.071	353	155.655	369	173.310
22 Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>		205.341		211.231		180.653		309.771
23 Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>		515.773		708.289		859.103		1.015.968
24 Tân dược - <i>Medicaments</i>		1.099.068		1.238.794		1.525.445		1.792.945
25 Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>		8.231		12.831		10.852		10.738
26 Dầu mỡ động, thực vật <i>Animal or Vegetable oils and fats</i>		492.474		698.093		955.836		747.656
27 Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>		311.952		338.239		303.426		345.145
28 Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	1.386	345.713	2.221	569.739	2.431	814.222	2.424	769.897
29 Malt - <i>Malt</i>		134.320		154.174		145.558		183.411
30 Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	9.704	5.357.447	9.082	6.164.606	7.382	6.442.300	7.613	6.019.867
Trong đó - <i>In which:</i> Phôi thép - <i>Blank</i>	2.432	1.057.346	2.009	1.115.600	892	627.086	465	325.157
31 Sản phẩm từ sắt thép - <i>Steel and iron products</i>		1.453.644		1.905.259		2.189.951		2.390.199
32 Chì - <i>Lead</i>		163.735		198.077		246.309		226.375
33 Đồng - <i>Copper</i>		734.044		1.306.777		1.162.166		1.098.999
34 Kẽm - <i>Zinc</i>		105.142		178.751		184.436		159.204
35 Nhôm - <i>Aluminium</i>		657.039		930.492		1.055.336		1.105.679
36 Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>		75.394		81.583		99.117		200.029
37 Clanhke - <i>Clinkers</i>		132.487		86.537		46.072		23.832
38 Nhựa đường - <i>Asphalt</i>		98.429		102.674		70.726		59.089
39 Hoá chất - <i>Chemicals</i>		1.638.703		2.137.381		2.717.067		2.780.270
40 Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		1.821.692		2.317.290		2.396.406		2.447.367

10 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu** (Cont.) *Major imports*

ĐVT - Unit: 1000 tấn - 1000 tonne; Chiếc - Unit; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
41 Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	2.194	2.811.703	2.389	3.780.354	2.556	4.763.144	2.738	4.804.026
42 Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		1.177.931		1.649.801		1.798.746		2.136.191
43 Cao su - <i>Rubber</i>	...	405.482	...	637.574	363	946.905	303	809.192
44 Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		309.195		346.796		472.383		475.639
45 Bột giấy - <i>Wood pulp</i>		165.772		193.502		117.174		121.508
46 Giấy các loại - <i>Paper</i>		801.272		968.316		1.080.918		1.163.885
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>		52.009		52.273		54.229		49.436
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>		749.263		916.042		1.026.689		1.114.449
47 Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		379.360		443.631		398.067		352.631
48 Gỗ - <i>Wood</i>		865.412		1.095.241		1.300.034		1.291.941
49 Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		74.645		46.254		55.570		60.261
50 Bông xơ - <i>Cotton</i>	305	394.735	357	673.516	331	1.061.468	419	881.005
51 Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		314.045		437.341		588.239		553.111
52 Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		581.987		864.607		952.990		867.877
53 Vải - <i>Textile fabrics</i>		4.212.264		5.383.095		6.791.138		7.135.502
54 Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>		755.023		997.924		1.292.037		1.298.073
55 Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		1.176.883		1.937.232		1.610.005		1.793.563
56 Thủy tinh và các SP từ thủy tinh <i>Glassware products</i>		156.851		200.865		244.907		274.978
57 Đá quý, kim loại quý và sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>		491.972		1.105.921		2.266.074		337.674
58 Phế liệu sắt thép <i>Ferrous waste and scrap</i>		681.783		901.509		1.147.309		1.415.367
59 Phụ liệu thuốc lá <i>Auxiliary materials for cigarette</i>		259.991		239.532		311.685		331.435
60 Nguyên phụ liệu dược phẩm <i>Medicine materials</i>		234.094		265.395		256.948		267.846
61 Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>		1.197.053		1.593.756		3.233.800		5.041.823
62 Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện <i>Cameras and their part</i>		147.859		185.650		485.077		1.056.055
63 Hàng điện gia dụng khác và linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>		365.946		413.318		475.788		536.205
64 Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>		755.908		890.576		832.805		637.267
Nguyên chiếc - <i>Assembled</i>	112.670	134.604	96.031	123.751	65.803	93.296	37.429	70.927
LK đồng bộ - <i>Unassembled</i>		621.304		766.825		739.509		566.341

10 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu** (Cont.) *Major imports*

DVT - Unit: 1000 tấn - 1000 tonne; Chiếc - Unit: 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Ô tô các loại (kể cả LK đồng bộ) <i>Motor vehicles (including unassembled)</i>		2.482.950		3.751.145		6.010.925
1a Xe ô tô nguyên chiếc các loại <i>Motor vehicles</i>	35.787	752.180	70.516	1.568.264	125.534	2.982.658
+ Xe ô tô nguyên chiếc dưới 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport of 9 seats or less^(*)</i>	15.500	180.050	31.538	363.095	51.442	535.508
+ Xe ô tô nguyên chiếc trên 9 chỗ ngồi <i>Motor car for the transport above 9 seats^(*)</i>	625	15.784	933	27.044	1.251	35.732
+ Xe ô tô tải - <i>Motor vehicles for transport of goods</i>	15.331	300.096	23.476	469.421	48.955	1.298.724
+ Xe ô tô khác - <i>Other motor vehicles</i>	4.331	256.250	14.569	708.703	23.886	1.112.695
1b Linh kiện - <i>Unassembled</i>		1.730.770		2.182.881		3.028.266
2 Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>		269.474				...
3 Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		322.170		362.960		...
4 Máy, phụ tùng máy SX xi măng <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		150.687		111.430		...
5 Máy, phụ tùng máy xây dựng <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		483.335		602.727		...
6 Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		1.195.508		381.166		...
7 Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>		93.660		127.455		...
8 Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		817.044		1.231.925		...
9 Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		112.693		131.516		...
10 Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		545.032		602.559		...
11 Máy điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>		438.617		495.036		...
12 LK điện tử và ti vi, máy tính và LK <i>Electronic parts (including television parts), computers and their parts</i>		17.784.340		18.823.549		23.123.082
13 Quặng - <i>Ores</i>		419.060		460.420		
14 Than đá - <i>Coal</i>	2.271	264.157	3.096	363.949	6.927	547.459
15 Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	7.364	6.951.941	8.393	7.467.191	10.045	5.335.706
+ Xăng - <i>Gasoline</i>	2.323	2.383.769	2.379	2.321.842	2.681	1.565.904
+ Diesel - <i>Diesel oils (DO)</i>	3.157	2.916.329	4.089	3.596.848	5.213	2.728.304
+ Mazut - <i>Fuel oils (FO)</i>	659	423.570	676	395.073	711	238.003
+ Dầu hỏa - <i>Kerosene</i>	25	24.967	29	27.721	41	38.708
+ Nhiên liệu máy bay - <i>Jet fuel</i>	1.200	1.203.305	1.220	1.125.706	1.400	764.787
+ Loại khác - <i>Others</i>						

10 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu** (Cont.) *Major imports*

ĐVT - Unit: 1000 tấn - 1000 tonne; Chiếc - Unit; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
16 Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		56.716		61.424		...
17 Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	697	643.867	932	782.439	1.083	538.155
18 Sản phẩm khác từ dầu mỏ <i>Other petroleum products</i>		889.060		996.245		1.015.511
19 Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		3.077.069		3.253.539		3.390.834
20 Thuốc trừ sâu và NL - <i>Insecticides and materials</i>		786.221		829.497		732.902
21 Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	4.676	1.706.170	3.796	1.240.810	4.512	1.423.670
+ Phân Kali - <i>Potassium chloride and sulphate</i>	1.022	437.757	924	124.316	971	326.587
+ Phân DAP - <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>	976	463.082	221	65.803	979	452.999
+ Phân Urê - <i>Urea</i>	798	265.538	223	97.572	621	183.389
+ Phân SA - <i>Ammonium sulphate(SA)</i>	1.116	190.373	960	442.319	1.044	146.904
+ Phân NPK - <i>Mixtures of nitrogen, phosphorus and potassium</i>	423	202.845	988	331.444	378	162.515
+ Phân bón loại khác <i>Other chemical fertilizers</i>	341	146.576	481	179.355	519	151.275
22 Bánh kẹo - <i>Confectionery</i>		202.097				223.577
23 Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		1.104.903		1.131.232		899.544
24 Tân dược - <i>Medicaments</i>		1.880.376		2.036.294		2.320.380
25 Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>		8.373		9.651		...
26 Dầu mỡ động, thực vật <i>Animal or vegetable oils and fats</i>		692.197		758.508		681.802
27 Hàng rau hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>		415.179		521.857		622.077
28 Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	1.817	619.470	2.076	648.765	2.343	600.869
29 Malt - <i>Malt</i>		196.827		204.401		...
30 Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	9.455	6.701.222	11.753	7.732.107	15.514	7.477.526
Trong đó - <i>In which:</i> Phôi thép - <i>Blank</i>	367	234.922	619	342.107	1.847	623.502
31 Sản phẩm từ sắt thép <i>Steel and iron products</i>		2.887.807		3.229.264		3.808.290
32 Chì - <i>Lead</i>		276.886		302.360		...
33 Đồng - <i>Copper</i>		1.201.675		1.389.774		...
34 Kẽm - <i>Zinc</i>		195.824		264.861		...
35 Nhôm - <i>Aluminium</i>		1.209.119		1.402.824		...
36 Kính xây dựng - <i>Glass for construction purposes</i>		164.288		148.898		...
37 Clanhke - <i>Clinkers</i>		7.891		9.431		...
38 Nhựa đường - <i>Asphalt</i>		59.182		91.600		...
39 Hoá chất - <i>Chemicals</i>		3.032.019		3.236.397		3.143.043
40 Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		2.809.558		3.081.434		3.414.033

10 (Tiếp theo) **Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu** (Cont.) *Major imports*

ĐVT - Unit: 1000 tấn - 1000 tonne; Chiếc - Unit; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
41 Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	3.158	5.715.341	3.454	6.316.263	3.924	5.956.818
42 Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		2.587.502		3.137.617		3.759.108
43 Cao su - <i>Rubber</i>	314	677.514	332	650.821	390	648.128
44 Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		418.565		590.043		646.002
45 Bột giấy - <i>Wood pulp</i>		125.078		141.441		...
46 Giấy các loại - <i>Paper</i>		1.329.857		1.427.713		1.408.038
+ Giấy Kraft - <i>Kraft paper</i>		59.108		60.175		...
+ Giấy khác - <i>Other paper</i>		1.270.750		1.367.538		...
47 Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		407.610		446.076		590.694
48 Gỗ - <i>Wood</i>		1.565.908		2.133.050		2.167.238
49 Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		66.813		81.980		
50 Bông xơ - <i>Cotton</i>	582	1.171.675	752	1.439.405	1.014	1.622.749
51 Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		538.168		483.151		1.519.035
52 Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		987.345		1.137.034		
53 Vải - <i>Textile fabrics</i>		8.396.984		9.559.966		10.154.374
54 Phụ liệu giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>		1.658.327		2.196.765		5.002.831
55 Phụ liệu may mặc - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		2.109.923		2.371.269		
56 Thủy tinh và các SP từ thủy tinh <i>Glassware products</i>		450.440		502.454		547.320
57 Đá quý, kim loại quý và sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>		511.836		610.048		581.393
58 Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>		1.247.085		1.241.566		808.574
59 Phụ liệu thuốc lá - <i>Auxiliary materials for cigarette</i>		292.974		288.742		335.136
60 Nguyên phụ liệu dược phẩm <i>Medicine materials</i>		308.121		354.430		338.184
61 Điện thoại các loại và linh kiện <i>Phones all of kinds and their parts</i>		8.048.043		8.681.910		10.593.807
62 Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện <i>Cameras and their part</i>		1.352.360		1.546.515		1.672.322
63 Hàng điện gia dụng khác và linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>		902.979		1.151.618		1.314.012
64 Xe máy (kể cả LK đồng bộ) <i>Motorcycles (assembled and unassembled)</i>		566.241		391.348		350.841
Nguyên chiếc - <i>Assembled</i>	19.013	46.629	23.860	68.963	...	...
LK đồng bộ - <i>Unassembled</i>		519.612		322.385		...

Ghi chú: (*) Các năm 2005, 2006 và 2007 Xe ô tô nguyên chiếc dưới 12 chỗ ngồi - *Motor car for the transport of 12 seats or less*

(**) các năm 2005, 2006 và 2007 Xe ô tô nguyên chiếc trên 12 chỗ ngồi - *Motor car for the transport above 12 seats*

11

Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số

Imports value by SITC three-digit group

ĐVT - Unit: 1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2005	2006	2007	2008
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		36.761.116	44.891.116	62.764.688	80.713.829
Trị giá 100 nhóm/mặt hàng chủ yếu					
Total value of 100 major groups/ items		30.624.328	37.034.838	51.159.147	65.993.480
Tỷ trọng - Share (%)		83,3	82,5	81,5	81,8
022	Sữa, kem, sản phẩm sữa (trừ bơ và pho mát) <i>Milk, cream, milk products, excluding butter or cheese</i>	247.876	238.227	324.635	369.566
041	Ngũ cốc kể cả lúa mì spelta và meslin chưa xay <i>Wheat, including spelt, and meslin, unmilled</i>	200.608	226.270	343.413	292.925
046	Bột mì ở dạng thô hoặc mịn và bột meslin <i>Meal and flour of Wheat and flour of meslin</i>	8.700	8.758	23.870	25.023
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả - <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or vegetable</i>	81.873	87.262	133.345	176.704
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) <i>Feeding stuff for animals, excluding unmilled cereal</i>	582.930	708.324	1.160.142	1.729.402
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>	125.425	179.413	232.102	285.302
121	Thuốc lá chưa chế biến, phế liệu thuốc lá <i>Tobacco, unmanufactured, tobacco refuse</i>	87.228	88.588	122.486	148.689
251	Bột gỗ và giấy phế liệu - <i>Pulp and waste paper</i>	99.658	118.852	144.603	212.509
263	Bông, xơ (đã hoặc chưa chải thô hay kỹ kể cả phế liệu bông) - <i>Cotton</i>	170.056	221.842	268.058	458.339
266	Xơ stapen (Staple) tổng hợp dùng để kéo sợi <i>Synthetic fibers suitable for spinning</i>	195.528	182.374	211.781	226.211
278	Khoáng chất thô khác - <i>Other crude minerals</i>	101.128	122.568	152.320	204.286
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum - <i>Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	5.024.565	6.219.614	8.005.502	11.286.540
335	Cặn, chất lắng, SP phụ từ tinh chế dầu mỏ <i>Other residual petr. prod.</i>	81.013	123.098	156.787	201.796
343	Khí tự nhiên đã hoặc chưa hóa lỏng <i>Natural gas, whether or not liquefied</i>	76.158	79.375	96.575	66.987
422	Chất béo, dầu thực vật đã định hình, dạng thô, không nhẹ, tinh chế - <i>Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft</i>	121.713	168.875	330.967	453.278
522	Các nguyên tố hóa vô cơ, ô xit, muối halôgen <i>Inorganic chemical elements, oxides, halogen salts</i>	129.643	153.243	205.078	264.329
523	Muối có chứa kim loại và pêrôxit muối của các a xit vô cơ <i>Metallic salts and peroxysalts of inorganic acids</i>	153.316	161.359	225.820	341.993
533	Thuốc nhuộm, sơn, véc ni và sản phẩm có liên quan <i>Pigments, paints, varnishes and related materials</i>	279.039	320.589	399.027	445.990
541	Các sản phẩm y tế và dược trừ tân dược - <i>Medicinal and pharmaceutical products, excl. medicaments</i>	156.135	196.024	262.519	259.718
542	Tân dược, kể cả thuốc thú y - <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	492.970	538.915	694.583	833.064
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm <i>Essential oils, perfume and flavour materials</i>	84.393	94.035	112.253	136.593
562	Phân bón (trừ loại thuộc nhóm 272) <i>Fertilizers, excluding crude of group 272</i>	648.813	682.641	978.997	1.467.880
571	Pôlyme etylen ở dạng nguyên sinh <i>Polymers of ethylene in primary forms</i>	505.709	651.753	904.801	946.261

11 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Imports value by SITC three-digit group

ĐVT - Unit: 1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2005	2006	2007	2008
573	Pôlyme clorua vinyl & pôlime olêphin đã halôgen hoá, nguyên sinh - <i>Polymers of vinyl chloride, halogenated olefins in primary forms</i>	84.056	86.088	112.842	151.659
574	Pôlyaxêtat, pôlyête khác, nhựa epôxi, pôlycacbonat, nhựa alkyd, và pôlyeste khác, dạng nguyên sinh - <i>Polyacetals, epoxide resins, etc. in primary forms</i>	188.983	236.716	315.490	410.878
575	Plastic khác ở dạng nguyên sinh - <i>Other plastics in primary forms</i>	607.455	734.911	943.248	1.141.329
582	Palastic ở dạng tấm lá dài, màng - <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	236.761	270.289	367.025	432.221
583	Sợi Mônôphilamăng, thanh, que, dạng hình bằng plastics - <i>Monofilament, rods, etc. of plastics</i>	7.918	12.286	12.841	36.364
591	Thuốc sâu, diệt động vật, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ - <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	254.515	319.220	401.101	491.496
597	Phụ gia cho các khoáng chất, chất chống đông, dầu công nghiệp - <i>Additives for mineral oils, etc., antifreeze, lubricants</i>	56.990	65.225	82.961	110.510
598	Sản phẩm hoá học khác - <i>Misc. chemical products, N.E.S</i>	285.802	342.403	445.251	584.130
611	Da thuộc - <i>Leather</i>	686.245	698.803	878.523	872.939
621	Nguyên vật liệu bằng cao su kể cả thanh tấm, ống - <i>Materials of rubber including plates, sheets, rods, tubes, sheets</i>	44.738	63.676	101.766	161.189
625	Lốp cao su, talông, lót vành và sãm - <i>Rubber tires, treads, tire flaps and inner tubes</i>	52.745	81.495	115.954	143.013
641	Giấy và bìa - <i>Paper and paperboard</i>	433.786	526.016	658.009	790.101
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng - <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	98.546	110.897	123.361	181.625
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	393.491	434.159	581.390	606.446
652	Vải bông đã dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng - <i>Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics</i>	421.475	542.103	802.343	1.017.246
653	Vải dệt thoi bằng chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hay có kiểu dệt riêng - <i>Woven fabrics of man-made textile materials</i>	1.329.140	1.483.795	1.899.918	2.005.896
656	Vải tuyn, ren, thêu, dạng ruybăng, dải trang trí - <i>Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.</i>	277.421	313.237	367.994	373.607
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt - <i>Special yarns and textile fabrics</i>	525.016	608.149	705.996	784.843
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng - <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	142.711	132.084	145.349	204.164
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa - <i>Clay and refractory construction materials</i>	34.298	36.885	47.516	88.226
663	Sản phẩm khoáng khác - <i>Other mineral manufactures</i>	72.516	103.572	126.579	142.047
664	Kính - <i>Glass</i>	84.455	98.839	116.938	126.184
672	Phôi thép (Sắt thép ở dạng thô hoặc bán thành phẩm) - <i>Iron or steel in primary forms and semi-finished products</i>	855.545	780.267	1.129.095	1.671.139
673	SP bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ - <i>Iron & non-alloy steel flat-rolled prod.-not clad, plated/coated</i>	1.413.141	1.363.788	2.532.416	3.365.597
675	Sản phẩm bằng thép hợp kim đã cán - <i>Alloy steel flat-rolled prods</i>	300.344	341.143	612.623	567.322
676	Sắt thép ở dạng thanh, góc, hình - <i>Iron and steel bars, rods, angles, shapes and sections</i>	192.541	296.608	566.598	871.088

11 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Imports value by SITC three-digit group

ĐVT - Unit: 1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2005	2006	2007	2008
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	193.131	387.461	509.444	542.762
682	Đồng - Copper	342.705	771.171	906.675	843.571
684	Nhôm - Aluminum	357.489	512.127	645.941	705.219
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt thép, nhôm <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminum</i>	80.162	125.557	132.994	192.072
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải <i>Metal containers for storage or transport</i>	39.358	72.873	122.571	97.644
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường <i>Other household equipment of base metal</i>	24.206	35.172	30.292	35.172
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường <i>Other manufactures of base metal</i>	237.627	349.757	514.581	691.340
713	Động cơ piston đốt trong và phụ tùng của chúng <i>Internal combustion piston engines, and parts thereof</i>	172.102	236.040	439.270	638.870
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	246.157	203.248	687.832	832.823
721	Máy nông nghiệp và phụ tùng (trừ máy kéo) <i>Agricultural machinery and parts, excluding tractors</i>	36.655	53.078	71.843	85.677
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị nhà thầu <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	233.275	260.286	342.827	552.182
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da và phụ tùng <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	542.153	545.844	721.750	917.252
727	Máy chế biến thực phẩm trừ loại sử dụng trong gia đình <i>Food-processing machines, excluding domestic</i>	40.802	113.419	140.479	210.575
728	Máy chuyên dùng và phụ tùng chưa phân vào nhóm khác <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries,</i>	607.732	758.552	1.027.927	1.316.188
731	Máy móc DC gia công bằng phương pháp tách KL hay VL khác - <i>Machine tools working by removing metal or other material</i>	131.802	206.461	205.828	372.613
733	Máy móc DC gia công không dùng phương pháp tách KL, VL - <i>Machine tools for working but not removing metal</i>	139.198	176.110	208.116	323.747
737	Máy gia công kim loại và phụ tùng <i>Metalworking machinery and parts thereof</i>	103.926	137.584	143.695	290.850
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng <i>Heating and cooling equipment, and parts thereof</i>	312.294	622.874	1.084.994	1.390.475
742	Bơm chất lỏng, thang nâng và phụ tùng <i>Pumps for liquids, liquids elevators and parts</i>	60.546	74.671	168.465	184.710
743	Bơm, máy nén khí và quạt <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	146.815	200.335	353.788	472.149
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng <i>Mechanical handling equipment, and parts thereof</i>	175.312	228.003	416.155	601.416
745	Thiết bị khác không dùng điện, dụng cụ và phụ tùng <i>Other non-electrical machinery, tools, and parts thereof</i>	180.036	198.841	271.247	267.997
746	Vòng bi - <i>Ball or roller bearing</i>	85.402	97.053	126.782	143.685
747	Vòi, van và loại tương tự - <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	98.179	131.119	228.349	254.989
749	PT không dùng điện khác, đồ phụ trợ máy móc (khuôn, lưỡi dao...) - <i>Other non-electrical parts and accessories of machinery</i>	149.510	169.938	205.623	263.403
751	Máy móc văn phòng - <i>Office machines</i>	60.651	73.482	84.557	779.611
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng <i>Automatic data processing machines and units thereof</i>	373.238	447.763	699.411	648.997

11 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Imports value by SITC three-digit group

ĐVT - Unit: 1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2005	2006	2007	2008
759	Phụ tùng máy văn phòng và máy xử lý dữ liệu tự động <i>Parts and accessories for office and ADP machines</i>	358.801	476.570	575.247	218.316
761	Ti vi - <i>Television receivers</i>	67.082	145.333	83.761	225.393
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	774.679	1.171.378	2.020.938	2.463.322
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	108.878	153.090	251.535	311.104
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits</i>	396.870	491.023	731.429	934.350
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	283.975	325.147	485.290	541.070
775	Thiết bị dùng điện hoặc không loại dùng trong gia đình khác - <i>Other household type electrical and non-electrical equip.</i>	146.026	178.685	233.814	298.154
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	659.657	637.240	976.186	1.060.832
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	286.684	315.946	456.326	722.732
781	Xe có động cơ chủ yếu để chở người trừ xe chở khách công cộng - <i>Motor cars and other motor vehicles</i>	442.200	38.837	204.422	386.018
782	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hoá kể cả xe chuyên dụng - <i>Motor vehicles for transport of goods & for special purpose</i>	403.973	308.243	267.427	469.281
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	319.511	275.807	373.851	353.541
792	Trang thiết bị máy bay, tàu vũ trụ và phụ tùng <i>Aircraft & associated equip., spacecraft, and parts thereof</i>	63.371	2.837	496.669	227.394
793	Tàu thuyền và cấu kiện nổi - <i>Ships, boats, floating structures</i>	100.517	128.389	586.404	889.522
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh - <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	246.175	144.550	126.897	170.972
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón <i>Apparel & clothing accessories of non-textile fabrics; headgear</i>	72.045	101.468	116.642	139.566
851	Giày dép - <i>Footware</i>	278.299	230.794	203.977	242.774
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa <i>Other instruments & appl. for medical, surgical, dental</i>	104.189	183.547	142.777	190.168
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.</i>	187.073	246.720	366.963	449.446
882	Thiết bị dụng cụ dùng trong nhiếp ảnh, quay phim <i>Photographic and cinematographic supplies</i>	56.875	52.712	55.569	60.880
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	287.288	381.186	515.177	646.818
895	Đồ dùng văn phòng, văn phòng phẩm <i>Office & stationery supplies</i>	30.722	41.373	48.102	50.248
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	224.003	281.681	349.435	392.686
971	Vàng phi tiền tệ (trừ quặng và quặng đã được làm giàu) <i>Gold, non-monetary excluding ores and concentrates</i>	819.859	1.878.806	1.316.084	2.728.259

11 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Imports value by SITC three-digit group

ĐVT - Unit: 1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2009	2010	2011	2012
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		69.948.810	84.838.553	106.749.854	113.780.431
Trị giá 100 nhóm/mặt hàng chủ yếu Total value of 100 major groups/ items		55.905.742	66.759.672	84.056.575	90.247.539
Tỷ trọng - Share (%)		79,9	78,7	78,7	79,3
022	Sữa, kem, sản phẩm sữa (trừ bơ và pho mát) <i>Milk, cream, milk products, excluding butter or cheese</i>	278.965	408.393	474.803	483.477
041	Ngũ cốc kể cả lúa mì spenta và meslin chưa xay <i>Wheat, including spelt, and meslin, unmilled</i>	345.713	569.739	814.222	769.897
046	Bột mì ở dạng thô hoặc mịn và bột meslin <i>Meal and flour of wheat and flour of meslin</i>	8.269	12.878	10.866	10.739
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả - <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or vegetable</i>	184.369	223.303	227.286	263.375
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) <i>Feeding stuff for animals, excluding unmilled cereal</i>	1.765.181	2.175.509	2.380.131	2.461.885
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>	347.148	461.962	570.364	756.622
121	Thuốc lá chưa chế biến, phế liệu thuốc lá <i>Tobacco, unmanufactured, tobacco refuse</i>	215.107	195.346	208.353	200.119
251	Bột gỗ và giấy phế liệu - <i>Pulp and waste paper</i>	165.772	193.502	238.698	220.871
263	Bông, xơ (đã hoặc chưa chải thô hay kỹ kể cả phế liệu bông) - <i>Cotton</i>	394.756	673.531	1.061.468	881.075
266	Xơ stapen (Staple) tổng hợp dùng để kéo sợi <i>Synthetic fibers suitable for spinning</i>	234.891	334.499	468.683	433.123
278	Khoáng chất thô khác - <i>Other crude minerals</i>	205.020	214.373	196.057	208.089
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum - <i>Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	6.507.604	6.454.183	10.341.776	9.356.258
335	Cặn, chất lắng, SP phụ từ tinh chế dầu mỏ <i>Other residual petr. prod.</i>	246.536	347.390	363.457	422.712
343	Khí tự nhiên đã hoặc chưa hóa lỏng <i>Natural gas, whether or not liquefied</i>	6.983	10.985	3	55
422	Chất béo, dầu thực vật đã định hình, dạng thô, không nhẹ, tinh chế - <i>Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft</i>	349.218	484.762	664.931	604.203
522	Các nguyên tố hóa vô cơ, ô xit, muối halôgen <i>Inorganic chemical elements, oxides, halogen salts</i>	222.167	309.263	408.947	405.462
523	Muối có chứa kim loại và pêrôxit muối của các a xit vô cơ <i>Metallic salts and peroxysalts of inorganic acids</i>	218.892	259.700	320.436	324.233
533	Thuốc nhuộm, sơn, véc ni và sản phẩm có liên quan <i>Pigments, paints, varnishes and related materials</i>	441.058	559.008	657.414	620.733
541	Các sản phẩm y tế và dược trừ tân dược <i>Medicinal and pharmaceutical products, excl. medicaments</i>	338.851	391.332	458.342	504.890
542	Tân dược, kể cả thuốc thú y <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	1.062.776	1.196.470	1.430.820	1.676.630
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm <i>Essential oils, perfume and flavour materials</i>	148.686	192.324	215.911	267.227
562	Phân bón (trừ loại thuộc nhóm 272) <i>Fertilizers, excluding crude of group 272</i>	1.411.233	1.212.359	1.767.608	1.681.160
571	Pôlyme etylen ở dạng nguyên sinh <i>Polymers of ethylene in primary forms</i>	869.103	1.129.241	1.359.852	1.394.162

11 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Imports value by SITC three-digit group

ĐVT - Unit: 1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2009	2010	2011	2012
573	Pôlyme clorua vinyl & pôlime olêphin đã halôgen hoá, nguyên sinh - <i>Polymers of vinyl chloride, halogenated olefins in primary forms</i>	154.052	192.729	233.561	223.349
574	Pôlyaxêtat, pôlyête khác, nhựa epôxi, pôlycacbonat, nhựa alkyd, và pôlyeste khác, dạng nguyên sinh - <i>Polyacetals, epoxide resins, etc. in primary forms</i>	451.499	681.813	915.251	961.036
575	Plastic khác ở dạng nguyên sinh - <i>Other plastics in primary forms</i>	1.082.413	1.401.166	1.780.238	1.754.558
582	Palastic ở dạng tấm lá dài, màng - <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	423.245	599.276	776.929	911.966
583	Sợi Mônôphilamăng, thanh, que, dạng hình bằng plastics - <i>Monofilament, rods, etc. of plastics</i>	15.140	29.070	36.005	35.993
591	Thuốc sâu, diệt động vật, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ - <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	497.655	575.719	664.910	699.788
597	Phụ gia cho các khoáng chất, chất chống đông, dầu công nghiệp - <i>Additives for mineral oils, etc., antifreeze, lubricants</i>	120.651	163.763	179.233	173.039
598	Sản phẩm hoá học khác - <i>Misc. chemical products, N.E.S</i>	547.511	705.917	830.332	855.392
611	Da thuộc - <i>Leather</i>	625.336	855.783	900.347	907.166
621	Nguyên vật liệu bằng cao su kể cả thanh tấm, ống - <i>Materials of rubber including plates, sheets, rods, tubes, sheets</i>	119.546	153.431	194.385	193.749
625	Lốp cao su, talông, lót vành và sẫm - <i>Rubber tires, treads, tire flaps and inner tubes</i>	183.878	185.813	247.104	272.772
641	Giấy và bìa - <i>Paper and paperboard</i>	804.770	971.652	1.075.828	1.166.864
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng - <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	200.150	250.564	261.107	248.681
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	583.325	868.850	1.060.749	980.567
652	Vải bông đã dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng - <i>Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics</i>	1.022.469	1.231.608	1.491.058	1.338.373
653	Vải dệt thoi bằng chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hay có kiểu dệt riêng - <i>Woven fabrics of man-made textile materials</i>	1.556.794	1.859.282	2.378.487	2.543.138
656	Vải tuyn, ren, thêu, dạng ruybăng, dải trang trí - <i>Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.</i>	355.945	494.694	507.472	497.234
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt - <i>Special yarns and textile fabrics</i>	766.257	929.213	1.140.000	1.319.312
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng - <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	194.817	161.396	128.882	99.216
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa - <i>Clay and refractory construction materials</i>	104.906	123.614	149.801	146.317
663	Sản phẩm khoáng khác - <i>Other mineral manufactures</i>	124.295	161.918	185.649	215.462
664	Kính - <i>Glass</i>	162.033	190.888	224.254	311.786
672	Phôi thép (Sắt thép ở dạng thô hoặc bán thành phẩm) - <i>Iron or steel in primary forms and semi-finished products</i>	1.057.346	1.115.600	627.086	325.157
673	SP bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ - <i>Iron & non-alloy steel flat-rolled prod.-not clad, plated/coated</i>	2.664.543	2.944.688	2.903.994	2.681.586
675	Sản phẩm bằng thép hợp kim đã cán - <i>Alloy steel flat-rolled prods</i>	582.745	822.699	1.481.539	1.577.324

11 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Imports value by SITC three-digit group

ĐVT - Unit: 1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2009	2010	2011	2012
676	Sắt thép ở dạng thanh, góc, hình - <i>Iron and steel bars, rods, angles, shapes and sections</i>	663.370	793.005	835.215	850.499
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép - <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	461.246	576.973	638.537	783.760
682	Đồng - <i>Copper</i>	739.700	1.316.091	1.209.296	1.148.901
684	Nhôm - <i>Aluminum</i>	643.323	914.847	1.081.550	1.128.909
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt thép, nhôm - <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminum</i>	161.279	301.459	355.154	359.025
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải - <i>Metal containers for storage or transport</i>	120.839	138.949	144.988	144.827
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường - <i>Other household equipment of base metal</i>	39.150	49.047	55.998	56.498
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường - <i>Other manufactures of base metal</i>	657.838	892.910	1.116.921	1.283.994
713	Động cơ piston đốt trong và phụ tùng của chúng - <i>Internal combustion piston engines, and parts thereof</i>	689.397	766.915	894.991	624.258
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng - <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	896.808	619.707	733.173	687.150
721	Máy nông nghiệp và phụ tùng (trừ máy kéo) - <i>Agricultural machinery and parts, excluding tractors</i>	80.915	121.456	152.263	198.864
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị nhà thầu - <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	773.666	835.688	600.307	396.015
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da và phụ tùng - <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	502.748	667.565	801.144	691.931
727	Máy chế biến thực phẩm trừ loại sử dụng trong gia đình - <i>Food-processing machines, excluding domestic</i>	166.292	112.597	134.128	146.856
728	Máy chuyên dùng và phụ tùng chưa phân vào nhóm khác - <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries,</i>	969.067	1.547.668	1.786.704	1.991.478
731	Máy móc DC gia công bằng phương pháp tách KL hay VL khác - <i>Machine tools working by removing metal or other material</i>	217.491	214.780	309.222	393.673
733	Máy móc DC gia công không dùng phương pháp tách KL, VL - <i>Machine tools for working but not removing metal</i>	203.682	240.935	313.535	345.422
737	Máy gia công kim loại và phụ tùng - <i>Metalworking machinery and parts thereof</i>	239.870	237.014	279.766	313.084
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng - <i>Heating and cooling equipment, and parts thereof</i>	1.100.456	1.097.192	1.199.942	988.623
742	Bơm chất lỏng, thang nâng và phụ tùng - <i>Pumps for liquids, liquids elevators and parts</i>	187.757	251.669	310.664	280.179
743	Bơm, máy nén khí và quạt - <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	439.037	643.027	629.255	642.020
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng - <i>Mechanical handling equipment, and parts thereof</i>	738.982	679.797	818.993	611.623
745	Thiết bị khác không dùng điện, dụng cụ và phụ tùng - <i>Other non-electrical machinery, tools, and parts thereof</i>	266.415	303.729	339.096	398.351
746	Vòng bi - <i>Ball or roller bearing</i>	157.244	185.947	214.432	191.388
747	Vòi, van và loại tương tự - <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	219.449	316.118	374.082	431.625
749	PT không dùng điện khác, đồ phụ trợ máy móc (khuôn, lưỡi dao...) - <i>Other non-electrical parts and accessories of machinery</i>	264.202	273.141	402.463	419.809

11 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Imports value by SITC three-digit group

ĐVT - Unit: 1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2009	2010	2011	2012
751	Máy móc văn phòng - <i>Office machines</i>	762.366	867.812	782.249	742.168
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng <i>Automatic data processing machines and units thereof</i>	735.768	792.614	954.933	935.123
759	Phụ tùng máy văn phòng và máy xử lý dữ liệu tự động <i>Parts and accessories for office and ADP machines</i>	171.714	176.410	362.950	467.804
761	Ti vi - <i>Television receivers</i>	294.734	378.096	389.753	466.202
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng <i>Other telecommunications equipment and parts</i>	3.163.422	3.153.998	4.344.776	7.144.323
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng <i>Electric power machinery and parts thereof</i>	296.364	497.612	605.604	749.935
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện <i>Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits</i>	1.046.410	1.476.159	1.925.220	2.770.409
773	Thiết bị khác để phân phối điện <i>Other equipment for distributing electricity</i>	484.032	602.223	722.229	859.616
775	Thiết bị dùng điện hoặc không loại dùng trong gia đình khác - <i>Other household type electrical and non-electrical equip.</i>	341.404	380.658	454.931	510.198
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt <i>Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.</i>	1.095.133	1.815.242	3.751.137	7.914.927
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác <i>Other electrical machinery and apparatus</i>	624.766	850.290	1.269.090	1.615.144
781	Xe có động cơ chủ yếu để chở người trừ xe chở khách công cộng - <i>Motor cars and other motor vehicles</i>	514.642	428.461	441.621	162.377
782	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hoá kể cả xe chuyên dụng - <i>Motor vehicles for transport of goods & for special purpose</i>	539.986	492.349	526.859	381.964
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ <i>Motorcycles and cycles, motorized and not motorized</i>	283.986	314.544	344.454	254.684
792	Trang thiết bị máy bay, tàu vũ trụ và phụ tùng <i>Aircraft & associated equip., spacecraft, and parts thereof</i>	152.527	275.433	596.827	1.279.175
793	Tàu thuyền và cấu kiện nổi - <i>Ships, boats, floating structures</i>	803.119	594.552	421.383	171.718
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh - <i>Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not</i>	163.500	239.057	271.426	314.994
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón <i>Apparel & clothing accessories of non-textile fabrics; headgear</i>	127.420	162.058	192.865	230.055
851	Giày dép - <i>Footware</i>	212.917	292.647	309.528	311.955
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa <i>Other instruments & appl. for medical, surgical, dental</i>	222.845	252.615	265.028	292.883
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển <i>Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.</i>	444.390	579.747	693.378	827.735
882	Thiết bị dụng cụ dùng trong nhiếp ảnh, quay phim <i>Photographic and cinematographic supplies</i>	59.012	66.971	69.127	104.513
893	Sản phẩm khác bằng plastic - <i>Other articles of plastics</i>	588.520	790.302	900.162	1.061.820
895	Đồ dùng văn phòng, văn phòng phẩm <i>Office & stationery supplies</i>	49.544	64.003	66.221	67.294
899	Hàng chế biến khác - <i>Misc. manufactured articles</i>	374.723	470.955	574.637	613.806
971	Vàng phi tiền tệ (trừ quặng và quặng đã được làm giàu) <i>Gold, non-monetary excluding ores and concentrates</i>	382.659	965.444	2.073.740	101.132

11 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Imports value by SITC three-digit group

ĐVT - Unit: 1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2013	2014	2015
TỔNG TRỊ GIÁ - TOTAL		132.032.557	147.849.081	165.570.422
Trị giá 100 nhóm/mặt hàng chủ yếu Total value of 100 major groups/ items		104.300.155	115.555.207	129.353.779
Tỷ trọng - Share (%)		79,0	78,2	78,1
022	Sữa, kem, sản phẩm sữa (trừ bơ và pho mát) <i>Milk, cream, milk products, excluding butter or cheese</i>	512.810	628.856	465.019
041	Ngũ cốc kể cả lúa mì spenta và meslin chưa xay <i>Wheat, including spelt, and meslin, unmilled</i>	619.470	648.765	604.630
046	Bột mì ở dạng thô hoặc mịn và bột meslin <i>Meal and flour of wheat and flour of meslin</i>	8.373	9.652	9.022
048	Chế phẩm ngũ cốc và chế phẩm từ bột mịn, tinh bột, rau, quả - <i>Cereal preparations & preparation of flour, starch, fruits or vegetable</i>	294.180	327.331	322.481
081	Thức ăn gia súc (trừ ngũ cốc chưa xay) <i>Feeding stuff for animals, excluding unmilled cereal</i>	3.084.558	3.259.296	3.388.565
098	Các sản phẩm và chế phẩm ăn được khác <i>Other edible products and preparations</i>	937.729	924.745	952.099
121	Thuốc lá chưa chế biến, phế liệu thuốc lá <i>Tobacco, unmanufactured, tobacco refuse</i>	233.474	191.499	203.642
251	Bột gỗ và giấy phế liệu - <i>Pulp and waste paper</i>	221.643	271.923	247.611
263	Bông, xơ (đã hoặc chưa chải thô hay kỹ kể cả phế liệu bông) - <i>Cotton</i>	1.170.004	1.439.470	1.405.386
266	Xơ stapen (Staple) tổng hợp dùng để kéo sợi <i>Synthetic fibers suitable for spinning</i>	441.042	399.279	344.507
278	Khoáng chất thô khác - <i>Other crude minerals</i>	206.542	271.296	262.449
334	Xăng dầu chế từ dầu mỏ hay từ khoáng chất có chứa bitum - <i>Oil other than crude, from petroleum or bituminous minerals</i>	7.392.670	8.028.940	5.729.489
335	Cặn, chất lắng, SP phụ từ tinh chế dầu mỏ <i>Other residual petr. prod.</i>	473.584	521.147	534.031
343	Khí tự nhiên đã hoặc chưa hóa lỏng <i>Natural gas, whether or not liquefied</i>	31	44	52
422	Chất béo, dầu thực vật đã định hình, dạng thô, không nhẹ, tinh chế - <i>Fixed vegetable fats and oils, crude, refined, not soft</i>	526.250	565.720	465.019
522	Các nguyên tố hóa vô cơ, ô xit, muối halôgen <i>Inorganic chemical elements, oxides, halogen salts</i>	390.036	412.498	406.643
523	Muối có chứa kim loại và perôxit muối của các axit vô cơ <i>Metallic salts and peroxysalts of inorganic acids</i>	335.049	358.856	358.816
533	Thuốc nhuộm, sơn, véc ni và sản phẩm có liên quan <i>Pigments, paints, varnishes and related materials</i>	689.328	818.332	849.498
541	Các sản phẩm y tế và dược trừ tân dược <i>Medicinal and pharmaceutical products, excl. medicaments</i>	553.458	613.965	641.405
542	Tân dược, kể cả thuốc thú y <i>Medicaments, including veterinary medicaments</i>	1.770.751	1.928.020	2.178.445
551	Tinh dầu, hương liệu và các chất làm thơm <i>Essential oils, perfume and flavour materials</i>	310.928	359.372	390.536
562	Phân bón (trừ loại thuộc nhóm 272) <i>Fertilizers, excluding crude of group 272</i>	1.692.317	1.228.402	1.381.906
571	Pôlyme etylen ở dạng nguyên sinh <i>Polymers of ethylene in primary forms</i>	1.674.547	1.934.432	1.783.995

11 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Imports value by SITC three-digit group

ĐVT - Unit: 1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2013	2014	2015
573	Pôlyme clorua vinyl & pôlime olêphin đã halôgen hoá, nguyên sinh - <i>Polymers of vinyl chloride, halogenated olefins in primary forms</i>	256.792	305.052	294.221
574	Pôlyaxêtat, pôlyête khác, nhựa epôxi, pôlycacbonat, nhựa alkyd, và pôlyeste khác, dạng nguyên sinh <i>Polyacetals, epoxide resins, etc. in primary forms</i>	1.119.576	1.227.255	1.200.825
575	Plastic khác ở dạng nguyên sinh <i>Other plastics in primary forms</i>	2.132.602	2.337.880	2.209.680
582	Palastic ở dạng tấm lá dài, màng <i>Plates, sheets, film, foil and strip of plastics</i>	1.103.104	1.450.663	1.810.092
583	Sợi Mônôphilamăng, thanh, que, dạng hình bằng plastics <i>Monofilament, rods, etc. of plastics</i>	46.332	52.780	58.228
591	Thuốc sâu, diệt động vật, thuốc diệt nấm, diệt cỏ, khử trùng... đã đóng gói để bán lẻ - <i>Insecticides, rodenticides, fungicides disinfectants, etc. packaged for retail sale</i>	786.221	829.497	787.499
597	Phụ gia cho các khoáng chất, chất chống đông, dầu công nghiệp - <i>Additives for mineral oils, etc., antifreeze, lubricants</i>	189.204	218.860	223.486
598	Sản phẩm hoá học khác - <i>Misc. chemical products, N.E.S</i>	966.456	1.057.236	1.130.441
611	Da thuộc - <i>Leather</i>	1.103.609	1.572.283	1.601.746
621	Nguyên vật liệu bằng cao su kể cả thanh tấm, ống <i>Materials of rubber including plates, sheets, rods, tubes, sheets</i>	207.416	14.647	260.252
625	Lốp cao su, talông, lót vành và săm <i>Rubber tires, treads, tire flaps and inner tubes</i>	291.308	288.393	285.004
641	Giấy và bìa - <i>Paper and paperboard</i>	1.332.428	1.426.662	1.429.231
642	Giấy và bìa đã cắt thành cỡ hình và sản phẩm của chúng <i>Paper and paperboard, cut to size or shape, articles thereof</i>	297.623	331.766	336.495
651	Sợi dệt - <i>Textile yarn</i>	1.128.923	1.271.929	1.275.451
652	Vải bông đã dệt thoi, trừ loại vải khổ hẹp hay loại có kiểu dệt riêng - <i>Cotton fabrics, woven, excluding narrow or special fabrics</i>	1.499.296	1.566.602	1.560.555
653	Vải dệt thoi bằng chất liệu nhân tạo, trừ khổ hẹp, hay có kiểu dệt riêng - <i>Woven fabrics of man-made textile materials</i>	2.900.002	3.471.106	3.684.744
656	Vải tuyn, ren, thêu, dạng ruybăng, dải trang trí <i>Tulles, lace, embroidery, ribbons, trimmings, etc.</i>	612.932	698.080	738.195
657	Sợi dệt kiểu đặc biệt và vải dệt đặc biệt <i>Special yarns and textile fabrics</i>	1.482.497	1.581.591	1.631.815
661	Vôi, xi măng và vật liệu xây dựng <i>Lime, cement and fabricated construction materials</i>	106.071	113.018	113.818
662	Đất sét và vật liệu xây dựng chịu lửa <i>Clay and refractory construction materials</i>	166.457	212.162	245.788
663	Sản phẩm khoáng khác - <i>Other mineral manufactures</i>	238.151	277.105	285.668
664	Kính - <i>Glass</i>	284.682	283.029	327.001
672	Phôi thép (Sắt thép ở dạng thô hoặc bán thành phẩm) <i>Iron or steel in primary forms and semi-finished products</i>	234.922	342.107	691.455
673	SP bằng sắt và thép không hợp kim đã cán, chưa mạ tráng phủ - <i>Iron & non-alloy steel flat-rolled prod.-not clad, plated/coated</i>	2.963.407	2.462.440	1.792.944
675	Sản phẩm bằng thép hợp kim đã cán <i>Alloy steel flat-rolled prods</i>	1.702.204	2.851.130	2.829.288

11 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Imports value by SITC three-digit group

ĐVT - Unit: 1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2013	2014	2015
676	Sắt thép ở dạng thanh, góc, hình - <i>Iron and steel bars, rods, angles, shapes and sections</i>	1.019.697	1.263.633	1.206.154
679	Ống, hình rỗng hoặc phụ kiện bằng sắt hoặc thép - <i>Iron and steel tubes, pipes, hollow profiles, fittings</i>	726.577	795.668	928.915
682	Đồng - <i>Copper</i>	1.259.895	1.451.547	1.454.436
684	Nhôm - <i>Aluminum</i>	1.234.077	1.429.710	2.161.984
691	Cấu kiện kim loại khác bằng sắt thép, nhôm - <i>Other metal structures of iron, steel, or aluminum</i>	600.855	685.136	750.079
692	Côngtenơ bằng kim loại để chứa hoặc để vận tải - <i>Metal containers for storage or transport</i>	165.501	164.024	197.391
697	Thiết bị dùng trong gia đình khác bằng kim loại thường - <i>Other household equipment of base metal</i>	66.960	79.427	110.136
699	Sản phẩm chế biến khác bằng kim loại thường - <i>Other manufactures of base metal</i>	1.578.716	1.763.531	2.110.324
713	Động cơ piston đốt trong và phụ tùng của chúng - <i>Internal combustion piston engines, and parts thereof</i>	656.189	691.450	945.081
716	Thiết bị điện chạy bằng rôto và phụ tùng - <i>Rotating electric plant and parts thereof</i>	712.430	986.923	1.024.668
721	Máy nông nghiệp và phụ tùng (trừ máy kéo) - <i>Agricultural machinery and parts, excluding tractors</i>	131.281	113.325	207.830
723	Thiết bị dùng trong kỹ thuật dân dụng và thiết bị nhà thầu - <i>Civil engineering and contractors' plant and equipment</i>	440.027	560.466	754.242
724	Máy móc dùng cho ngành dệt, da và phụ tùng - <i>Textile and leather machinery, and parts thereof</i>	925.908	1.379.632	1.613.686
727	Máy chế biến thực phẩm trừ loại sử dụng trong gia đình - <i>Food-processing machines, excluding domestic</i>	147.846	118.208	92.851
728	Máy chuyên dùng và phụ tùng chưa phân vào nhóm khác - <i>Other machinery, etc. specialized for particular industries,</i>	2.125.162	2.213.203	2.623.235
731	Máy móc DC gia công bằng phương pháp tách KL hay VL khác - <i>Machine tools working by removing metal or other material</i>	396.468	699.062	1.197.049
733	Máy móc DC gia công không dùng phương pháp tách KL, VL - <i>Machine tools for working but not removing metal</i>	254.952	311.181	502.582
737	Máy gia công kim loại và phụ tùng - <i>Metalworking machinery and parts thereof</i>	279.613	672.254	647.361
741	Thiết bị làm nóng, làm lạnh và phụ tùng của chúng - <i>Heating and cooling equipment, and parts thereof</i>	1.272.169	1.490.194	2.407.033
742	Bơm chất lỏng, thang nâng và phụ tùng - <i>Pumps for liquids, liquids elevators and parts</i>	310.823	318.073	495.307
743	Bơm, máy nén khí và quạt - <i>Pumps, air or other gas compressors and fans</i>	781.728	831.528	1.325.088
744	Thiết bị nâng hạ cơ khí và phụ tùng của chúng - <i>Mechanical handling equipment, and parts thereof</i>	678.376	1.084.002	1.152.627
745	Thiết bị khác không dùng điện, dụng cụ và phụ tùng - <i>Other non-electrical machinery, tools, and parts thereof</i>	440.259	516.980	557.117
746	Vòng bi - <i>Ball or roller bearing</i>	187.604	201.398	220.968
747	Vòi, van và loại tương tự - <i>Taps, cocks, valves and similar appliances</i>	437.616	442.499	647.821
749	PT không dùng điện khác, đồ phụ trợ máy móc (khuôn, lưỡi dao...) - <i>Other non-electrical parts and accessories of machinery</i>	478.792	513.204	565.982

11 (Tiếp theo) Trị giá mặt hàng nhập khẩu theo danh mục SITC mã cấp 3 chữ số (Cont.) Imports value by SITC three-digit group

ĐVT - Unit: 1000 USD

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2013	2014	2015
751	Máy móc văn phòng - Office machines	792.514	766.853	654.414
752	Máy hoặc cụm xử lý dữ liệu tự động và phụ tùng Automatic data processing machines and units thereof	1.064.849	1.316.070	1.243.058
759	Phụ tùng máy văn phòng và máy xử lý dữ liệu tự động Parts and accessories for office and ADP machines	1.043.835	1.001.212	1.141.405
761	Ti vi - Television receivers	531.382	525.469	592.266
764	Thiết bị liên lạc viễn thông khác và phụ tùng Other telecommunications equipment and parts	10.990.388	12.475.197	15.380.691
771	Thiết bị để biến đổi, điều chỉnh dòng điện và phụ tùng Electric power machinery and parts thereof	895.022	1.032.691	1.059.118
772	Thiết bị điện dùng để ngắt bảo vệ mạch điện Electrical apparatus for switching or protecting elec.circuits	3.570.406	3.796.623	4.537.915
773	Thiết bị khác để phân phối điện Other equipment for distributing electricity	959.346	1.011.762	1.106.385
775	Thiết bị dùng điện hoặc không loại dùng trong gia đình khác Other household type electrical and non-electrical equip.	570.338	644.055	808.327
776	Van nhiệt, van catốt lạnh hoặc van quang catốt Thermionic, cold cathode or photo-cathode valves, etc.	10.921.039	11.141.603	14.124.341
778	Máy móc thiết bị dùng điện khác Other electrical machinery and apparatus	2.124.585	2.387.633	2.922.442
781	Xe có động cơ chủ yếu để chở người trừ xe chở khách công cộng - Motor cars and other motor vehicles	193.494	378.553	556.087
782	Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hoá kể cả xe chuyên dụng - Motor vehicles for transport of goods & for special purpose	484.373	881.615	1.793.658
785	Xe máy, xe đạp có hoặc không có động cơ Motorcycles and cycles, motorized and not motorized	226.976	250.743	274.837
792	Trang thiết bị máy bay, tàu vũ trụ và phụ tùng Aircraft & associated equip., spacecraft, and parts thereof	1.142.783	337.817	1.354.055
793	Tàu thuyền và cấu kiện nổi - Ships, boats, floating structures	156.802	111.017	138.573
846	Đồ phụ trợ quần áo bằng vải dệt kim hay móc hoặc không trừ loại hàng dùng cho trẻ sơ sinh - Clothing accessories of textile fabrics, knitted, crocheted or not	360.905	381.014	352.308
848	Quần áo, đồ phụ trợ bằng vải không dệt; mũ nón Apparel & clothing accessories of non-textile fabrics; headgear	269.226	317.773	349.492
851	Giày dép - Footware	407.062	494.605	571.206
872	Thiết bị dụng cụ y tế, phẫu thuật, nha khoa Other instruments & appl. for medical, surgical, dental	317.798	325.718	351.974
874	Thiết bị, dụng cụ đo lường, kiểm tra, phân tích, điều khiển Measuring, checking, analysing, controlling instruments & app.	929.653	1.181.347	1.483.711
882	Thiết bị dụng cụ dùng trong nhiếp ảnh, quay phim Photographic and cinematographic supplies	82.412	82.696	88.637
893	Sản phẩm khác bằng plastic - Other articles of plastics	1.296.020	1.486.860	1.725.438
895	Đồ dùng văn phòng, văn phòng phẩm Office & stationery supplies	88.849	100.949	108.380
899	Hàng chế biến khác - Misc. manufactured articles	761.851	835.177	878.878
971	Vàng phi tiền tệ (trừ quặng và quặng đã được làm giàu) Gold, non-monetary excluding ores and concentrates	117.738	128.783	127.068

12 Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1. Balô, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		470.946		502.056		627.118		773.069
Trong đó - Of which:								
Mỹ - United States of America		154.696		154.590		199.251		215.790
Nhật Bản - Japan		50.210		64.784		68.560		66.095
Hà Lan - Netherlands		8.279		6.873		8.731		30.209
Đức - Germany		37.186		35.601		51.951		74.706
Trung Quốc - China		935		2.359		4.580		11.539
Hàn Quốc - Republic of Korea		14.024		12.230		15.739		19.959
Bỉ - Belgium		55.960		64.522		73.394		68.479
Pháp - France		28.356		31.041		39.359		48.301
Hồng Kông - Hong Kong, China		3.397		9.702		10.844		13.957
Vương quốc Anh - United Kingdom		11.367		9.927		15.485		18.076
Ca-na-đa - Canada		14.614		17.010		20.030		15.440
I-ta-li-a - Italy		11.978		13.214		15.762		17.477
Ô-xtrây-li-a - Australia		5.646		7.287		10.671		13.967
Tây Ban Nha - Spain		12.736		11.643		12.544		23.403
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates		799		865		1.482		1.686
Liên bang Nga Russian Federation		3.075		3.436		4.498		7.756
Áo - Austria		3.930		795		1.712		1.751
Xinh-ga-po - Singapore		2.311		2.061		6.658		3.083
Đài Loan - Taiwan		5.276		6.347		9.098		27.649
Thụy Điển - Sweden		8.941		7.264		7.139		10.855
2. Cao su - Rubber	554.102	803.596	703.635	1.286.364	715.648	1.393.812	658.660	1.604.121
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China	336.693	518.630	465.801	851.359	427.853	839.394	431.140	1.057.098
Ma-lai-xi-a - Malaysia	5.975	8.538	10.109	19.468	34.724	70.129	21.075	48.400
Ấn Độ - India	4.487	4.752	3.750	6.914	4.959	9.200	2.718	6.544
Mỹ - United States of America	19.216	24.755	17.360	27.876	22.883	39.120	20.169	43.337
Đức - Germany	20.718	28.767	30.066	58.606	29.423	59.399	24.461	64.096
Hàn Quốc - Republic of Korea	29.053	32.068	32.324	50.769	37.460	66.702	29.058	63.187
Đài Loan - Taiwan	22.517	32.488	22.436	44.580	32.774	68.412	21.282	56.418
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	6.876	9.147	7.482	14.157	10.313	19.383	9.446	21.582
Xri-lan-ka - Sri Lanka	728	980	1.318	2.103	1.943	4.019	391	1.085
I-ta-li-a - Italy	7.248	9.219	11.790	21.309	9.990	17.937	8.542	20.023
Nhật Bản - Japan	11.541	16.460	11.563	23.823	12.225	26.920	12.766	34.545
Hà Lan - Netherlands	1.510	2.052	1.622	3.269	719	1.365	613	1.658
Tây Ban Nha - Spain	6.996	9.420	8.079	14.590	7.287	14.946	7.973	18.625
Bra-xin - Brazil	2.521	3.435	2.846	4.685	4.777	8.880	5.301	12.042
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	4.654	4.610	4.841	6.166	6.473	8.708	5.404	9.495
Bỉ - Belgium	14.998	17.273	12.324	18.839	11.576	16.256	8.094	15.101
Pa-ki-xtan - Pakistan	562	742	365	632	1.981	4.023	1.106	2.594

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Liên bang Nga <i>Russian Federation</i>	19.159	26.955	20.475	41.858	18.081	37.971	12.397	36.265
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	3.031	4.378	4.043	7.906	1.918	4.056	2.681	6.978
Pháp - <i>France</i>	8.067	11.359	8.348	16.581	5.490	11.742	3.458	9.308
3. Chè - Tea	91.678	99.431	105.410	110.431	115.725	133.497	104.728	147.326
Trong đó - Of which:								
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	19.149	22.491	24.393	29.484	23.046	31.822	23.790	38.166
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	18.107	18.558	18.444	19.083	19.666	19.695	17.581	21.532
Liên bang Nga <i>Russian Federation</i>	9.846	9.777	10.478	10.230	11.258	11.908	12.433	16.411
Trung Quốc - <i>China</i>	5.929	6.281	7.840	7.646	16.986	17.495	6.375	6.710
Mỹ - <i>United States of America</i>	1.271	1.025	2.099	1.584	3.644	2.467	3.819	3.122
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất <i>United Arab Emirates</i>	1.650	2.134	1.106	1.429	2.638	4.469	4.833	7.794
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	1.048	655	2.467	1.697	5.923	3.938	3.620	3.335
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	376	508	333	479	1.352	2.476	1.696	3.794
Đức - <i>Germany</i>	3.983	4.016	3.445	3.998	2.466	3.155	3.190	5.264
Ba-Lan - <i>Poland</i>	3.245	2.792	2.664	2.356	3.374	3.411	2.658	3.338
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	950	825	673	603	967	922	834	944
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	1.967	809	2.434	1.182	2.571	1.385	2.560	1.629
Cô-oét - <i>Kuwait</i>							824	1.379
Ai Cập - <i>Egypt</i>			19	21	19	28	390	596
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	396	892	508	1.427	531	1.589	750	2.367
Thái Lan - <i>Thailand</i>			55	58	366	273	169	280
Nhật Bản - <i>Japan</i>	671	1.251	436	1.058	459	1.232	399	1.060
U-zơ-bờ-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>			60	52	234	380	674	1.334
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	2.214	2.186	2.155	2.016	1.554	1.853	908	1.588
4. Cà phê - Coffee	912.675	740.255	980.878	1.217.167	1.232.077	1.916.650	1.060.884	2.113.761
Trong đó - Of which:								
Đức - <i>Germany</i>	92.253	76.138	150.636	192.674	177.033	278.210	136.027	273.851
Mỹ - <i>United States of America</i>	117.528	99.055	130.889	166.428	135.341	213.470	106.415	210.837
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	63.910	54.262	75.440	90.085	95.854	151.091	73.728	148.415
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	62.581	54.385	53.409	66.567	90.922	143.788	86.438	171.164
Nhật Bản - <i>Japan</i>	29.397	26.315	35.214	44.923	46.701	76.639	59.214	127.498
Bỉ - <i>Belgium</i>	23.464	19.350	22.072	28.176	45.530	72.326	88.458	168.059
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	1.594	1.291	10.552	12.675	17.879	27.656	20.436	39.716
Trung Quốc - <i>China</i>	9.479	7.710	13.549	15.876	16.094	25.411	16.583	31.735
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	7.813	7.104	13.154	16.665	18.878	29.631	22.423	47.700
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	22.808	17.860	11.087	14.097	19.340	31.191	12.243	26.450
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	46.423	36.812	41.725	51.554	32.131	47.761	35.283	69.332
Pháp - <i>France</i>	27.607	22.966	22.002	26.539	31.744	49.049	24.362	47.462
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	22.823	18.276	32.351	38.519	29.434	45.694	42.268	82.930
Thái Lan - <i>Thailand</i>	108	71			151	265	13.426	29.877
Ấn Độ - <i>India</i>	18.640	13.969	7.093	7.739	2.073	2.620	5.612	10.606
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	14.143	10.346	15.988	18.522	12.287	18.202	16.260	31.141

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Ma-lai-xi-a - Malaysia	7.048	5.689	16.092	20.382	21.843	34.872	18.367	37.844
Ba Lan - Poland	13.809	11.164	17.790	21.395	18.753	29.152	12.204	24.296
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	537	388	4.377	5.854	41.428	60.750	1.801	3.607
Mê-hi-cô - Mexico	11.803	8.109	10.164	11.864	8.344	12.648	7.168	14.598
5. Dây điện, cáp điện								
Electrical wire and cable		518.216		705.725		882.320		1.008.956
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		7.755		11.655		10.059		7.511
Nhật Bản - Japan		467.303		587.856		662.124		728.864
Hàn Quốc - Republic of Korea		2.175		8.643		42.932		50.031
Hồng Kông - Hong Kong, China		5.308		2.621		6.769		17.487
Mỹ - United States of America		3.441		46.894		82.625		99.870
Xinh-ga-po - Singapore		2.648		2.864		6.833		14.328
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		443		570		536		1.924
Căm-pu-chia - Cambodia		2.102		2.539		3.402		6.207
Phi-lip-pin - Philippines		5.773		4.710		8.348		10.408
My-an-ma - Myanmar		25		1.268		2.371		669
Thái Lan - Thailand		2.683		6.242		10.501		12.760
Lào - Lao People's Democratic Republic		205		500		1.057		3.648
Tan-da-ni-a United Republic of Tanzania								480
Ô-xtrây-li-a - Australia		11.874		14.768		19.302		11.373
Ấn Độ - India		284		27		124		935
I-ta-li-a - Italy		227		53				186
Ba Lan - Poland						26		388
Ma-lai-xi-a - Malaysia		318		534		984		2.586
Mê-hi-cô - Mexico		28		337		1.917		1.224
Đức - Germany		47		343		433		618
6. Dầu mỡ, động thực vật								
Vegetable oils and fats		13.745		15.393		49.319		99.564
Trong đó - Of which:								
Hàn Quốc - Republic of Korea		14		34		171		1.407
Căm-pu-chia - Cambodia		1.787		3.476		9.057		20.877
Ma-lai-xi-a - Malaysia		2.012		23		50		6.742
Nhật Bản - Japan		4.998		4.332		10.084		19.397
Trung Quốc - China		431		3.561		18.500		33.220
Mỹ - United States of America		11		35				18
Xinh-ga-po - Singapore				720		13		239
Băng-la-đet - Bangladesh								101
Phi-lip-pin - Philippines				155		1.155		214
Ấn Độ - India		150				179		306
Đài Loan - Taiwan		2.367		2.698		8.766		14.153
Lào - Lao People's Democratic Republic				26		18		

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Ca-na-đa - Canada								
Ô-xtrây-li-a - Australia		20		4		19		76
Thái Lan - Thailand		298		77		14		51
Niu-Di-lân - New Zealand								
Hà Lan - Netherlands								
In-đô-nê-xi-a - Indonesia				14		62		131
7. Dầu thô - Crude oil	17.966.570	7.373.487	16.442.266	8.312.047	15.061.533	8.487.604	13.752.305	10.356.846
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China	3.134.731	1.253.633	850.195	413.547	572.547	309.631	888.717	598.192
Xinh-ga-po - Singapore	3.829.091	1.611.893	2.710.192	1.365.476	2.900.459	1.631.040	2.223.728	1.732.868
Nhật Bản - Japan	1.289.591	506.127	1.457.893	727.475	1.738.674	1.033.268	2.926.893	2.135.356
Ma-lai-xi-a - Malaysia	1.451.476	599.795	1.333.932	690.747	1.445.595	809.089	1.281.970	927.970
Ô-xtrây-li-a - Australia	5.492.862	2.283.101	6.139.926	3.123.875	5.406.691	3.125.848	4.316.802	3.480.382
Hàn Quốc - Republic of Korea	78.312	32.920			278.573	140.059	214.799	181.328
Thái Lan - Thailand	754.433	307.535	486.819	246.830	368.825	206.149	190.107	142.255
Mỹ - United States of America	1.159.733	468.051	2.087.399	1.029.789	1.474.237	797.576	1.450.210	1.016.221
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	776.342	310.432	1.275.370	662.790	875.932	434.945	259.080	142.273
8. Giày dép - Footwear		3.038.847		3.595.947		3.999.483		4.769.871
Trong đó - Of which:								
Mỹ - United States of America		608.283		802.743		885.384		1.075.406
Trung Quốc - China		28.199		42.085		66.057		107.124
Bỉ - Belgium		196.012		232.421		279.518		295.410
Đức - Germany		311.207		339.695		358.507		392.124
Vương quốc Anh - United Kingdom		473.041		517.745		526.700		559.021
Nhật Bản - Japan		93.749		113.309		116.050		138.145
Hà Lan - Netherlands		239.963		212.816		279.304		403.525
Pháp - France		180.373		195.469		201.225		195.288
I-ta-li-a - Italy		162.364		194.429		217.052		242.084
Hàn Quốc - Republic of Korea		28.804		37.223		50.520		64.248
Tây Ban Nha - Spain		89.918		104.902		128.151		203.513
Mê-hi-cô - Mexico		105.459		123.040		136.861		153.248
Ca-na-đa - Canada		73.434		86.675		78.732		93.245
Bra-xin - Brazil		11.987		25.574		24.164		44.634
Ô-xtrây-li-a - Australia		30.605		38.924		39.627		45.040
Hồng Kông - Hong Kong, China		23.471		34.928		50.643		50.469
Pa-na-ma - Panama		25.855		46.837		54.247		81.126
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates		10.416		14.709		17.984		24.603
Đài Loan - Taiwan		50.146		39.288		36.904		40.956
Nam Phi - South Africa		21.178		31.350		37.823		33.179
9. Gạo - Rice	5.254.790	1.408.379	4.641.798	1.275.895	4.579.921	1.490.180	4.744.941	2.895.938
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China	50.817	12.587	43.218	12.442	42.780	15.958	3.049	1.426
Phi-lip-pin - Philippines	1.631.539	462.382	1.509.854	429.249	1.464.511	468.157	1.693.723	1.178.032

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	98.272	27.308	339.830	104.617	1.169.429	378.980	75.657	34.823
Ma-lai-xi-a - Malaysia	452.330	116.401	504.622	139.551	379.513	116.684	477.666	271.426
Ga-na - Ghana	72.470	17.754	115.718	28.539	130.871	39.694	80.416	39.643
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) Cote d'Ivoire	335.985	78.979	213.050	52.953	128.492	40.042	155.608	74.997
Xinh-ga-po - Singapore	41.642	10.509	103.151	26.753	82.389	25.912	87.807	41.222
Hồng Kông - Hong Kong, China	1.132	290	2.837	787	2.076	621	3.805	2.070
Mỹ - United States of America	286	102	1.037	383	1.316	523	2.626	1.610
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates	5.025	1.374	2.341	680	4.561	1.526	10.059	6.315
Liên bang Nga - Russian Federation	59.746	15.112	61.639	17.359	39.074	13.406	58.789	32.154
Đài Loan - Taiwan	856	334	9.132	2.383	19.971	7.891	28.861	13.843
Nam Phi - South Africa	252.650	57.344	104.653	24.908	36.980	10.909	26.409	12.867
Ca-mơ-run - Cameroon	30.938	7.227	44.150	11.019	24.954	7.454	60.704	28.534
Hàn Quốc - Republic of Korea	42	18	97	36	72	27	55	34
An-giê-ri - Algeria	71.901	21.059	48.220	12.710	7.766	2.477	22.906	12.245
Mô-dăm-bic - Mozambique	133.748	32.206	36.150	8.771	30.750	9.225	48.150	22.391
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia			1.673	497	664	244	3.175	1.883
Tan-da-ni-a United Republic of Tanzania	90.870	21.961	86.952	22.105	50.578	15.706	49.705	22.867
Bru-nây - Brunei Darussalam			10.705	2.783			1.659	623
10. Gỗ - Wood		171.183		243.956		352.244		406.559
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		51.722		84.442		149.852		129.777
Nhật Bản - Japan		69.341		86.034		108.542		147.829
Hàn Quốc - Republic of Korea		5.285		9.962		20.686		33.975
Hồng Kông - Hong Kong, China		3.995		2.987		4.015		6.194
Ấn Độ - India		373		3.108		3.687		6.176
Ma-lai-xi-a - Malaysia		1.703		4.006		5.331		7.477
Mỹ - United States of America		17.448		15.096		17.112		19.263
Đài Loan - Taiwan		9.267		21.777		19.951		33.000
Thái Lan - Thailand		164		446		821		1.821
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia		51		29		17		75
Xinh-ga-po - Singapore		5.128		5.759		5.130		4.064
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey		6				29		130
My-an-ma - Myanmar						354		
Bỉ - Belgium		1.834		2.007		820		858
Phi-lip-pin - Philippines		5		142		249		278
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		146		522		1.085		1.306
Băng-la-đet - Bangladesh		67		278		308		442
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates		763		676		1.320		324
Pa-ki-xtan - Pakistan				32		91		591
Đức - Germany		579		618		2.394		2.099

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
11. Hàng dệt may								
Articles of apparel and clothing accessories	4.772.416		5.854.800		7.732.002		9.120.482	
Trong đó - Of which:								
Mỹ - United States of America	2.600.913		3.055.239		4.463.950		5.120.752	
Nhật Bản - Japan	596.592		616.233		690.220		799.484	
Hàn Quốc - Republic of Korea	47.736		68.217		71.222		141.080	
Vương quốc Anh - United Kingdom	159.799		232.847		286.082		323.099	
Đức - Germany	246.384		339.682		395.098		413.006	
Trung Quốc - China	8.828		18.394		29.594		36.228	
Ca-na-đa - Canada	83.713		102.407		144.772		184.090	
Tây Ban Nha - Spain	88.323		114.943		158.905		229.887	
Hà Lan - Netherlands	82.355		123.489		130.967		172.947	
Pháp - France	109.727		156.855		157.672		157.099	
Đài Loan - Taiwan	191.280		180.510		152.397		268.581	
I-ta-li-a - Italy	39.572		84.026		102.801		118.845	
Hồng Kông - Hong Kong, China	16.050		22.685		26.976		34.663	
Bỉ - Belgium	56.428		94.290		126.858		110.478	
Ô-xtrây-li-a - Australia	28.011		26.301		26.924		33.771	
Mê-hi-cô - Mexico	27.639		44.398		55.405		61.180	
Chi-lê - Chile	4.487		8.123		7.609		10.323	
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates	6.432		7.037		10.128		15.455	
Liên bang Nga - Russian Federation	49.375		64.330		80.581		97.326	
Đan Mạch - Denmark	21.189		32.903		37.188		45.048	
12. Hàng gốm sứ - Ceramic articles	255.336		274.430		334.856		344.323	
Trong đó - Of which:								
Nhật Bản - Japan	20.120		30.576		36.382		41.664	
Đài Loan - Taiwan	47.623		46.303		64.255		55.591	
Mỹ - United States of America	28.204		36.878		39.504		40.656	
Thái Lan - Thailand	3.887		4.140		8.423		6.896	
Căm-pu-chia - Cambodia	871		2.600		4.396		7.104	
Vương quốc Anh - United Kingdom	15.859		13.146		15.918		14.886	
Bra-xin - Brazil	191		347		364		700	
Ma-lai-xi-a - Malaysia	2.073		3.307		3.122		5.350	
Hàn Quốc - Republic of Korea	10.039		10.998		11.661		11.460	
Hà Lan - Netherlands	11.838		11.660		13.847		15.131	
Đức - Germany	28.317		26.160		29.750		31.894	
Phi-lip-pin - Philippines	440		470		751		539	
Ô-xtrây-li-a - Australia	13.684		13.536		12.285		14.315	
Pháp - France	20.317		19.894		23.476		23.811	
I-ta-li-a - Italy	3.119		5.043		6.803		6.619	
Lào - Lao People's Democratic Republic	771		490		444		265	
My-an-ma - Myanmar	138		107		278		394	

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bỉ - <i>Belgium</i>		3.867		3.432		5.300		4.933
Đan Mạch - <i>Denmark</i>		4.420		4.463		4.084		4.659
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		60		222		438		206
13. Hàng mây tre, cối, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		157.330		203.692		233.515		199.583
Trong đó - Of which:								
Mỹ - <i>United States of America</i>		21.479		32.493		34.469		26.971
Đức - <i>Germany</i>		19.183		30.345		41.095		35.696
Nhật Bản - <i>Japan</i>		16.417		15.838		15.178		13.595
Hà Lan - <i>Netherlands</i>		3.697		7.694		8.449		7.432
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		4.095		6.289		4.827		4.697
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		5.938		9.449		12.065		6.958
Pháp - <i>France</i>		7.510		14.690		17.109		12.223
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>		9.663		9.574		11.246		9.577
Ca-na-đa - <i>Canada</i>		1.605		2.698		3.060		3.475
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		11.215		10.633		9.716		9.545
Thụy Điển - <i>Sweden</i>		2.164		3.096		4.609		3.082
Trung Quốc - <i>China</i>		598		1.143		1.105		1.080
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		4.070		5.016		5.095		5.307
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		5.728		8.304		10.056		8.843
Ba Lan - <i>Poland</i>		1.832		2.569		4.183		4.915
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		757		1.862		1.427		1.229
Ấn Độ - <i>India</i>		437		1.071		766		1.989
Đan Mạch - <i>Denmark</i>		1.244		2.215		3.859		2.668
Bỉ - <i>Belgium</i>		4.397		6.315		10.533		6.390
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>		158		276		413		650
14. Hàng rau, hoa quả Vegetables and fruit		235.482		259.082		305.641		406.453
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - <i>China</i>		80.210		79.058		94.269		123.415
Nhật Bản - <i>Japan</i>		31.395		30.336		31.651		36.848
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		5.529		5.723		9.383		10.659
Mỹ - <i>United States of America</i>		12.839		18.922		27.989		20.619
Hà Lan - <i>Netherlands</i>		10.228		12.497		14.473		16.323
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		26.358		26.025		28.276		28.901
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		2.784		3.619		4.082		4.755
Thái Lan - <i>Thailand</i>		3.414		8.965		7.385		9.848
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		4.311		5.493		7.673		9.108
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>		12.602		16.648		18.512		33.292
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		6.000		4.922		5.818		5.499
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>		7.205		9.061		7.675		8.631

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Ca-na-đa - Canada		1.903		3.136		3.858		3.992
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates		205		445		778		784
Ai Cập - Egypt		273		602		63		45
Đức - Germany		4.750		3.301		5.926		6.388
Pháp - France		3.482		3.401		3.774		5.376
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia		12		30		133		188
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		4.546		4.053		1.965		12.064
Lào - Lao People's Democratic Republic		222		336		404		2.734
15. Hàng thảm các loại - Carpets		12.309		10.436		13.238		24.114
Trong đó - Of which:								
Nhật Bản - Japan		11.583		8.673		8.946		17.359
Hàn Quốc - Republic of Korea		94		191		104		472
Đài Loan - Taiwan		21		180		82		102
Ô-xtrây-li-a - Australia		9		368		1.139		1.256
Thái Lan - Thailand		7		20		6		27
Ma-lai-xi-a - Malaysia		1		17		9		
Căm-pu-chia - Cambodia		77		349		165		202
Đức - Germany		376		361		405		473
Mỹ - United States of America		5		20		2.053		3.956
16. Hạt tiêu - Pepper	109.894	151.476	114.835	186.515	83.023	271.469	90.315	311.475
Trong đó - Of which:								
Mỹ - United States of America	19.916	29.139	17.577	29.722	6.743	20.770	13.570	46.586
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates	7.315	9.345	7.182	11.152	7.746	25.011	7.202	22.443
Xinh-ga-po - Singapore	2.852	3.811	5.911	9.765	3.472	10.545	4.518	13.639
Ấn Độ - India	8.241	10.342	7.809	10.982	4.929	13.608	2.795	9.037
Hà Lan - Netherlands	7.867	12.229	8.669	14.655	4.668	16.682	4.878	18.497
Đức - Germany	7.482	10.301	10.162	19.260	8.544	30.231	6.274	25.852
Hàn Quốc - Republic of Korea	1.229	1.737	1.500	2.947	1.161	4.034	1.684	5.912
Vương quốc Anh - United Kingdom	1.616	2.684	1.432	2.839	1.648	5.602	1.903	8.063
Ai Cập - Egypt	6.011	7.923	5.148	7.529	5.244	16.485	5.069	16.760
Tây Ban Nha - Spain	2.969	4.383	3.398	5.917	2.030	7.498	2.873	11.157
Nhật Bản - Japan	568	793	768	1.658	1.555	5.852	1.655	7.489
Trung Quốc - China	92	113	422	767	1.036	2.921	553	1.941
Thái Lan - Thailand			30	45	121	462	16	96
Liên bang Nga - Russian Federation	6.567	8.160	4.960	8.126	3.965	13.143	4.208	13.362
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia	1.289	1.714	1.158	1.698	985	3.310	706	2.394
Phi-lip-pin - Philippines	1.830	2.095	1.073	1.512	1.183	3.265	1.370	4.356
Pháp - France	2.378	3.266	2.074	3.251	1.302	4.599	1.425	5.430
Pa-ki-xtan - Pakistan	3.578	4.504	6.887	9.372	5.413	18.117	3.587	10.411
Ô-xtrây-li-a - Australia	549	996	369	708	331	1.186	793	3.079
Nam Phi - South Africa	794	1.155	1.074	2.046	801	2.967	886	3.557

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
17. Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	109.125	503.126	127.703	503.878	154.686	645.115	160.839	915.813
Trong đó - Of which:								
Mỹ - United States of America	34.960	157.249	42.251	166.960	51.636	221.146	45.536	268.638
Trung Quốc - China	23.369	97.691	28.551	94.445	26.509	104.450	30.275	161.640
Hà Lan - Netherlands	12.300	61.038	12.733	56.501	22.008	95.003	27.910	152.803
Ô-xtrây-li-a - Australia	10.992	54.876	13.319	56.758	11.849	51.562	11.429	67.479
Vương quốc Anh - United Kingdom	5.548	27.466	5.610	25.760	8.242	37.561	8.434	49.243
Ca-na-đa - Canada	4.126	18.651	4.062	16.024	5.008	21.632	5.400	37.608
Đức - Germany	1.774	8.904	1.570	6.871	5.152	9.258	1.938	11.619
Thái Lan - Thailand	837	4.225	819	3.473	1.579	6.747	1.689	10.278
I-ta-li-a - Italy	1.292	5.121	1.627	4.525	1.052	2.945	1.102	4.153
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates	457	2.392	447	2.419	810	3.691	1.184	5.946
I-xra-en - Israel	1.022	5.161	1.246	6.406	1.215	5.872	1.726	11.049
Nhật Bản - Japan	850	4.305	831	3.258	902	3.854	1.223	6.850
Liên bang Nga - Russian Federation	2.494	12.325	4.397	18.089	5.148	21.803	6.680	36.106
Đài Loan - Taiwan	1.065	5.301	1.015	4.307	1.021	4.827	763	5.106
Niu-Di-lân - New Zealand	1.114	5.677	1.155	4.710	1.530	6.380	1.141	6.780
Pháp - France	399	1.977	328	1.422	426	1.807	332	1.949
Tây Ban Nha - Spain	898	4.622	1.141	5.328	1.505	7.394	1.717	10.802
Hồng Kông - Hong Kong, China	623	3.004	565	2.697	662	3.453	484	4.059
Ấn Độ - India	386	1.143	172	255	147	97	760	1.505
Bỉ - Belgium	287	1.502	420	1.933	222	1.034	1.115	5.727
18. LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	1.427.379		1.807.840		2.165.162		2.640.325	
Trong đó - Of which:								
Mỹ - United States of America		118.532		261.900		273.559		85.999
Trung Quốc - China		74.570		69.558		119.725		118.215
Hồng Kông - Hong Kong, China		39.258		85.389		86.775		118.994
Hà Lan - Netherlands		24.791		111.651		194.790		21.803
Hàn Quốc - Republic of Korea		37.626		39.648		44.220		40.689
Nhật Bản - Japan		252.966		252.676		269.462		308.558
Đức - Germany		23.069		11.391		13.537		3.807
Ma-lai-xi-a - Malaysia		21.528		14.709		27.578		24.409
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates		30.181		26.624		46.893		15.216
Xinh-ga-po - Singapore		61.810		82.966		133.110		43.970
Áo - Austria		17.132		22.661		15.256		238
Vương quốc Anh - United Kingdom		18.390		24.383		27.557		6.674
Thái Lan - Thailand		288.093		344.496		370.092		365.683
Pháp - France		23.878		39.256		24.134		2.565

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		17.025		26.914		21.199		4.221
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		11.858		23.539		19.263		3.256
Ấn Độ - <i>India</i>		3.177		3.506		10.810		28.705
Ca-na-đa - <i>Canada</i>		12.623		25.664		21.372		1.968
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		19.261		9.881		11.867		8.337
Nam Phi - <i>South Africa</i>		2.835		3.767		4.217		997
19. Lạc nhân - Ground nuts, shelled		32.968		10.471		31.279		13.739
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - <i>China</i>		62		306		3.174		1.051
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		988		42		272		440
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>		118				37		186
Thái Lan - <i>Thailand</i>		10.973		8.407		14.067		8.389
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		1.601		342		586		373
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		4.543		1.160		3.538		2.958
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		8.549		114		5.478		87
Đức - <i>Germany</i>		51		25		110		77
20. Quế - Cinamon		8.327		14.348		16.244		5.296
Trong đó - Of which:								
Ấn Độ - <i>India</i>		2.708		7.064		9.073		2.195
Mỹ - <i>United States of America</i>		909		1.333		1.059		752
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		1.501		1.735		1.154		266
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		1.578		2.258		1.680		43
Nhật Bản - <i>Japan</i>		689		459		741		339
Hà Lan - <i>Netherlands</i>		189		229		304		259
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		61		14		48		47
Ai Cập - <i>Egypt</i>				16		248		213
Đức - <i>Germany</i>		31		122		80		33
Ca-na-đa - <i>Canada</i>		43		44		42		49
Liên bang Nga <i>Russian Federation</i>		110		216		177		201
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		1		2				109
21. Sản phẩm plastic								
Plastic products		357.749		452.322		709.476		933.657
Trong đó - Of which:								
Nhật Bản - <i>Japan</i>		100.342		102.964		127.908		198.542
Mỹ - <i>United States of America</i>		49.333		66.531		137.732		166.840
Hà Lan - <i>Netherlands</i>		9.101		14.610		28.714		63.836
Đức - <i>Germany</i>		13.186		17.587		37.622		35.682
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>		23.599		31.017		44.565		51.312
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		5.218		12.788		32.528		46.417
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		12.662		12.836		14.499		20.785
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		3.568		6.448		7.920		14.348
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		13.143		15.719		20.899		24.214

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Trung Quốc - China		3.278		7.052		8.681		12.306
Thái Lan - Thailand		4.911		8.686		11.908		11.614
Ô-xtrây-li-a - Australia		9.598		10.441		13.778		17.759
Đài Loan - Taiwan		24.804		24.793		28.602		30.126
Pháp - France		8.987		13.689		24.955		32.610
Ma-lai-xi-a - Malaysia		10.816		19.057		22.574		20.368
Bỉ - Belgium		2.335		5.602		9.213		10.793
Ca-na-đa - Canada		3.968		3.216		7.651		10.379
I-ta-li-a - Italy		3.753		7.987		12.723		15.814
Thụy Điển - Sweden		2.575		7.460		10.559		11.329
Hồng Kông - Hong Kong, China		2.965		2.970		2.663		5.284
22. Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		129.625		151.206		194.082		258.584
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		15.119		10.023		10.012		9.307
Căm-pu-chia - Cambodia		25.063		18.066		24.867		34.722
Mỹ - United States of America		11.288		12.492		13.216		18.294
Nhật Bản - Japan		15.679		18.953		15.751		18.782
Hàn Quốc - Republic of Korea		1.338		2.400		2.493		4.716
Vương quốc Anh - United Kingdom		3.454		3.962		5.538		5.567
Thái Lan - Thailand		978		889		816		818
Ba Lan - Poland		5.471		6.348		8.685		12.734
Ô-xtrây-li-a - Australia		2.735		2.563		2.844		3.840
Hà Lan - Netherlands		2.203		1.704		2.215		3.254
Pháp - France		5.241		4.957		6.260		9.317
Đức - Germany		3.111		3.980		4.670		4.259
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates		148		168		4.996		1.660
Phi-lip-pin - Philippines		1.218		1.172		1.796		1.211
Đài Loan - Taiwan		6.599		5.765		9.520		10.440
Xinh-ga-po - Singapore		1.657		2.213		3.369		4.580
My-an-ma - Myanmar								10
Ma-lai-xi-a - Malaysia		2.250		1.031		1.431		1.846
Lào - Lao People's Democratic Republic		254		880		852		1.050
Ca-na-đa - Canada		1.755		2.425		2.142		3.293
23. Sản phẩm gỗ - Articles of wood		1.390.244		1.699.057		2.032.396		2.360.625
Trong đó - Of which:								
Mỹ - United States of America		549.560		730.172		860.188		1.051.315
Nhật Bản - Japan		171.532		212.521		212.917		252.814
Vương quốc Anh - United Kingdom		114.847		136.573		202.263		188.569

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		44.393		56.047		65.691		68.072
Trung Quốc - <i>China</i>		8.520		10.281		18.444		15.656
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		41.760		50.741		64.439		67.266
Ca-na-đa - <i>Canada</i>		17.138		33.947		45.596		64.750
Đức - <i>Germany</i>		73.994		70.124		95.964		127.369
Pháp - <i>France</i>		74.064		83.268		93.566		98.384
Hà Lan - <i>Netherlands</i>		45.435		41.019		50.303		83.620
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		31.360		29.544		25.230		23.875
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		21.796		23.820		33.662		43.304
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>		14.048		14.950		18.167		12.409
Thụy Điển - <i>Sweden</i>		15.128		16.352		19.221		18.035
Bỉ - <i>Belgium</i>		23.071		26.115		34.789		25.723
Ai-len - <i>Ireland</i>		8.503		16.227		22.324		17.283
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>		33.704		28.293		34.778		29.324
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất <i>United Arab Emirates</i>		3.719		3.146		4.451		6.748
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>		1.595		3.289		1.376		2.854
Ba Lan - <i>Poland</i>		4.388		4.549		6.303		12.253
24. Sản & sản phẩm từ sản Cassava & cassava products		139.401		285.718		391.697		368.800
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - <i>China</i>		95.705		243.074		320.588		272.796
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		15.889		13.020		9.852		23.870
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		12		727		3.042		566
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		5.421		7.268		11.264		20.621
Nhật Bản - <i>Japan</i>		6.918		2.957		2.637		8.004
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		7.987		9.700		21.659		19.647
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		1.302		1.288		6.773		4.948
Ấn Độ - <i>India</i>				249		554		217
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>				5		49		118
Nam Phi - <i>South Africa</i>		226				116		123
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>		414		897		2.041		692
Mỹ - <i>United States of America</i>		344		468		159		896
Chi-lê - <i>Chile</i>								
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>		19		16		77		31
Cô-oét - <i>Kuwait</i>								
Pháp - <i>France</i>		101		24		80		303
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		83		47		127		265
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>		55		130		303		254
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>						154		391
25. Sữa và các sản phẩm của sữa Dairy products		85.337		90.124		16.335		29.616
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - <i>China</i>		5		3		26		494
I-rắc - <i>Iraq</i>		76.173		80.970				5.983

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Căm-pu-chia - Cambodia		841		3.226		8.262		11.243
Phi-lip-pin - Philippines		90		482		4.306		7.012
Xinh-ga-po - Singapore		2.964		536		2.017		401
Đài Loan - Taiwan		90		108				388
Hàn Quốc - Republic of Korea				569		27		12
26. Than đá - Coal	17.987.801	669.911	29.308.268	914.833	32.071.995	999.779	19.357.627	1.388.459
Trong đó - Of which:								
Nhật Bản - Japan	2.402.098	169.098	2.565.159	164.414	2.097.798	133.812	1.929.070	305.403
Hàn Quốc - Republic of Korea	414.712	21.665	693.730	33.709	787.001	39.801	974.453	91.402
Thái Lan - Thailand	480.575	22.002	254.361	13.418	289.094	17.734	165.265	20.330
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	47.801	4.631	61.491	4.668	36.642	3.572	89.399	13.380
Phi-lip-pin - Philippines	208.556	15.686	222.735	11.848	424.145	24.648	360.570	56.122
Lào - Lao People's Democratic Republic	1.064	125	2.855	285	35.576	2.050	36.077	3.565
Ma-lai-xi-a - Malaysia	86.441	6.013	177.340	13.118	188.520	13.789	162.237	27.088
Ấn Độ - India	137.671	11.760	280.284	20.250	225.165	21.263	233.704	54.764
Đài Loan - Taiwan	41.967	4.211	52.600	4.158	36.168	3.387	30.300	5.608
Ô-xtrây-li-a - Australia	53.086	2.654	78.521	3.573	87.874	5.736	86.359	12.053
Trung Quốc - China	13.523.513	370.213	23.738.747	594.842	26.451.918	649.826	14.612.160	742.848
Hà Lan - Netherlands	213.345	15.072	203.272	12.145	198.772	16.192	51.273	4.242
Xinh-ga-po - Singapore	6.320	474	6.004	504	10.023	697	4.676	775
Pháp - France	99.694	6.215	85.857	5.214	181.832	11.872	98.473	10.827
Hồng Kông - Hong Kong, China	200	36	366.145	11.716	94.226	3.521		
Nam Phi - South Africa	45.660	5.484	25.172	2.023	23.026	2.195		
27. Thiếc - Tin		13.283		20.490		28.594		41.518
Trong đó - Of which:								
Ma-lai-xi-a - Malaysia		9.672		14.041		15.028		19.821
Nhật Bản - Japan		75		2.868		7.431		14.064
Hà Lan - Netherlands		295		1.306		548		843
Xinh-ga-po - Singapore		283						
28. Thịt chế biến - Meat and meat preparation		35.621		26.301		48.402		58.929
Trong đó - Of which:								
Hồng Kông - Hong Kong, China		22.530		16.303		35.852		40.956
Trung Quốc - China		1.997		922		197		4.087
Ma-lai-xi-a - Malaysia		4.244		3.107		6.541		8.778
Bỉ - Belgium		626		1.447		1.711		1.261
Nhật Bản - Japan		313		111		189		93
Ca-na-đa - Canada		1.577		903		1.020		1.158
Pháp - France		4						51
Tây Ban Nha - Spain				69		203		72
Thái Lan - Thailand		1		1		80		534
Hà Lan - Netherlands		269		88		130		44

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
29. Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		158.441		110.590		81.150		89.127
Trong đó - Of which:								
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		42.230		6.794		297		206
Đức - <i>Germany</i>		24.167		28.052		5.341		8.861
Ca-na-đa - <i>Canada</i>		14.758		6.876		5.587		8.833
Thụy Điển - <i>Sweden</i>		2.126		335				375
Mỹ - <i>United States of America</i>		1.314		97		112		991
Phần Lan - <i>Finland</i>		74				76		73
Liên bang Nga <i>Russian Federation</i>		3.078		1.309		358		925
Nhật Bản - <i>Japan</i>		609		347		319		699
Trung Quốc - <i>China</i>		311		54		636		778
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>		1.583		15.200		10.579		10.722
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		11.565		7.881		7.141		9.580
Hà Lan - <i>Netherlands</i>		4.700		3.801		4.003		3.988
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		357		99		406		176
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		3.694		2.711		4.260		4.363
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>		1.325		1.307		1.096		2.118
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		2.002		738		254		473
Séc - <i>Czech Republic</i>		200		180		74		94
Áo - <i>Austria</i>		5.532		2.067		48		46
Na-uy - <i>Norway</i>		5.693		4.364		5.195		3.776
30. Điện - Electrical energy				27		286		742
Trong đó - Of which:								
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>				27		286		742
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>								
31. Đường - Sugar		120		2.366		4.703		5.011
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - <i>China</i>		115		181		643		32
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>				53		73		377
Đài Loan - <i>Taiwan</i>				134		823		1.014
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>				88		438		955
32. Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		305.395		389.306		403.277		706.225
Trong đó - Of which:								
Mỹ - <i>United States of America</i>		21.216		35.054		34.432		84.249
Nhật Bản - <i>Japan</i>		75.488		68.965		77.796		90.093
Đức - <i>Germany</i>		22.227		33.584		25.664		49.415
Hà Lan - <i>Netherlands</i>		13.272		15.632		15.208		27.780
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		4.337		3.875		9.721		31.296
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>		21.537		30.025		41.372		60.207

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thái Lan - <i>Thailand</i>		11.750		10.773		16.966		18.366
Bỉ - <i>Belgium</i>		7.846		12.728		5.957		12.565
Ấn Độ - <i>India</i>		144		348		7.804		12.275
Trung Quốc - <i>China</i>		3.673		5.632		7.698		6.486
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		6.681		6.402		5.527		9.532
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		21.038		30.126		30.816		37.792
Ba Lan - <i>Poland</i>		397		785		1.313		2.669
Ca-na-đa - <i>Canada</i>		4.191		9.921		3.698		9.655
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		7.245		12.203		8.434		15.157
My-an-ma - <i>Myanmar</i>		134		718		206		999
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		10.225		7.922		8.405		23.571
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>		999		2.077		2.708		3.334
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		8.252		12.499		12.020		29.863
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		3.558		7.009		7.512		8.675
33. Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		132.053		163.264		272.272		415.331
Trong đó - Of which:								
Mỹ - <i>United States of America</i>		9.268		13.000		19.698		6.082
Bỉ - <i>Belgium</i>		29.642		26.316		21.734		12.658
Nhật Bản - <i>Japan</i>		12.857		15.307		20.895		5.686
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất <i>United Arab Emirates</i>				27				1.853
Pháp - <i>France</i>		40.414		50.830		52.548		4.280
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		9.266		8.152		95.007		134.118
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>		1.101		5.237		8.574		158.127
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>		9.143		10.581		12.908		35.144
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		8.112		7.746		5.816		312
Đan Mạch - <i>Denmark</i>		78		133		641		20
Đức - <i>Germany</i>		1.183		5.195		3.778		120
Trung Quốc - <i>China</i>		20		73		334		19.325
Thái Lan - <i>Thailand</i>		2.438		3.562		3.242		596
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>		934		3.453		5.055		5.204
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		53		121		338		14.339
Ca-na-đa - <i>Canada</i>		406		470		793		184
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		508		2.718		2.325		14
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		551		4.004		9.641		9.561
34. Đồ chơi trẻ em - Toys		8.748		32.896		35.066		110.877
Trong đó - Of which:								
Mỹ - <i>United States of America</i>		1.881		7.187		14.543		39.335
Nhật Bản - <i>Japan</i>		812		1.537		3.695		9.545
Đức - <i>Germany</i>		762		8.564		4.075		19.477

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		332		692		950		7.836
Trung Quốc - <i>China</i>				17		68		1.807
Hà Lan - <i>Netherlands</i>		203		161		224		2.058
Ca-na-đa - <i>Canada</i>		119		427		772		2.248
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		2.170		5.021		3.112		4.491
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		219		750		317		1.073
Bỉ - <i>Belgium</i>		291		331		114		2.726
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		30		712		198		1.098
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>		172		786		148		586
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>		104		52		674		2.820
Pháp - <i>France</i>		65		1.321		398		2.826
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>		391		1.178		529		2.784
Đan Mạch - <i>Denmark</i>						18		79
Bra-xin - <i>Brazil</i>				541		1.785		1.065
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		315		354		434		816
Ba Lan - <i>Poland</i>		104		251		89		717
Thụy Điển - <i>Sweden</i>		314		642		131		564
35. Hàng thủy sản								
Fishery products		2.732.501		3.357.960		3.763.404		4.510.116
Trong đó - Of which:								
Mỹ - <i>United States of America</i>		628.402		667.421		730.352		739.133
Nhật Bản - <i>Japan</i>		819.388		846.146		755.399		830.823
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		162.109		211.498		275.832		302.242
Trung Quốc - <i>China</i>		94.623		88.002		90.093		95.563
Thái Lan - <i>Thailand</i>		39.010		44.856		50.756		62.891
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		38.209		45.363		50.459		68.662
Ca-na-đa - <i>Canada</i>		67.230		80.141		98.543		103.943
Đức - <i>Germany</i>		66.351		104.268		147.713		206.249
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		96.232		126.926		122.993		133.632
Hà Lan - <i>Netherlands</i>		40.893		100.791		131.122		141.292
I-rắc - <i>Iraq</i>		171		168		507		1.546
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>		72.948		81.389		87.071		79.007
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		122.138		100.240		111.450		114.150
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		65.411		95.528		127.061		159.387
Bỉ - <i>Belgium</i>		76.020		94.503		86.203		107.133
Pháp - <i>France</i>		39.303		53.017		63.854		91.764
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>		16.629		31.904		45.336		68.610
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		41.435		47.697		54.206		60.813
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>		53.363		103.950		136.227		156.161
Liên bang Nga <i>Russian Federation</i>		33.319		128.897		119.222		216.386

12 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1. Balô, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		824.115		985.480		1.285.387		1.522.519
Trong đó - Of which:								
Mỹ - United States of America		245.731		349.850		459.263		625.473
Nhật Bản - Japan		77.295		96.682		144.537		177.067
Hà Lan - Netherlands		23.362		33.417		36.978		50.090
Đức - Germany		81.994		84.415		101.486		112.646
Trung Quốc - China		8.684		12.898		25.307		34.839
Hàn Quốc - Republic of Korea		22.706		33.420		43.628		51.506
Bỉ - Belgium		68.279		74.706		87.147		85.790
Pháp - France		43.112		60.929		75.043		68.614
Hồng Kông - Hong Kong, China		13.106		9.696		13.493		19.628
Vương quốc Anh - United Kingdom		19.215		31.208		39.035		39.844
Ca-na-đa - Canada		20.478		22.954		31.528		30.391
I-ta-li-a - Italy		17.933		24.437		32.236		22.069
Ô-xtrây-li-a - Australia		12.602		13.687		18.426		18.405
Tây Ban Nha - Spain		30.663		28.761		31.468		24.356
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates		6.275		5.304		6.986		6.555
Liên bang Nga Russian Federation		6.891		9.196		10.501		12.164
Áo - Austria		2.923		3.456		4.595		3.778
Xinh-ga-po - Singapore		12.402		3.364		5.962		6.304
Đài Loan - Taiwan		24.712		5.762		7.484		8.279
Thụy Điển - Sweden		10.429		9.270		12.552		10.874
2. Cao su - Rubber	730.697	1.227.123	779.475	2.386.161	817.502	3.234.433	1.023.503	2.860.156
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China	510.464	856.745	464.447	1.421.079	502.184	1.937.021	492.659	1.326.381
Ma-lai-xi-a - Malaysia	29.887	50.261	58.145	182.672	57.872	229.428	200.573	564.429
Ấn Độ - India	6.402	10.239	22.615	75.580	26.938	109.214	71.676	211.568
Mỹ - United States of America	18.863	28.711	23.451	63.272	24.535	89.566	23.453	62.721
Đức - Germany	21.429	38.451	27.626	89.007	29.342	132.459	33.728	103.112
Hàn Quốc - Republic of Korea	27.998	41.005	34.142	97.294	33.071	130.271	39.997	112.433
Đài Loan - Taiwan	24.959	47.263	31.683	102.796	34.565	151.940	38.939	123.493
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	8.641	14.221	11.684	34.379	13.002	53.823	13.905	40.178
Xri-lan-ka - Sri Lanka	1.901	3.207	5.886	17.872	2.209	9.062	2.033	5.956
I-ta-li-a - Italy	6.792	12.049	8.820	28.541	8.943	37.916	10.667	30.330
Nhật Bản - Japan	8.747	15.897	10.031	34.023	10.190	48.354	9.715	32.647
Hà Lan - Netherlands	1.853	3.740	2.321	7.826	1.873	9.030	2.468	7.913
Tây Ban Nha - Spain	5.896	10.673	6.733	20.652	8.734	37.345	9.343	27.397
Bra-xin - Brazil	5.448	8.287	6.393	17.677	5.054	21.589	7.076	19.801
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	6.916	9.533	9.323	20.765	10.164	29.580	10.313	24.993
Bỉ - Belgium	3.551	4.998	6.206	15.165	4.713	16.661	6.228	15.431
Pa-ki-xtan - Pakistan	1.601	2.546	2.217	6.760	994	3.932	3.501	10.282

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Liên bang Nga <i>Russian Federation</i>	11.086	20.830	15.825	51.385	12.107	55.162	5.939	18.624
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	1.288	2.556	2.220	7.003	1.380	6.111	2.020	6.532
Pháp - <i>France</i>	2.714	5.300	3.321	11.740	3.370	16.109	3.438	11.317
3. Chè - Tea	134.532	180.219	136.702	200.536	134.528	205.539	146.898	224.847
Trong đó - Of which:								
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	31.065	45.983	26.454	46.335	17.770	32.704	24.045	45.305
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	20.295	24.498	21.699	26.595	20.419	26.441	22.545	29.759
Liên bang Nga <i>Russian Federation</i>	21.872	27.386	19.749	27.467	14.819	22.158	13.896	21.615
Trung Quốc - <i>China</i>	6.676	7.195	14.228	16.924	12.637	14.874	14.580	19.189
Mỹ - <i>United States of America</i>	5.378	5.766	4.581	4.932	4.603	5.034	8.208	9.015
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất <i>United Arab Emirates</i>	1.795	3.554	3.878	7.225	3.191	6.363	3.772	7.788
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	6.069	5.708	5.431	5.848	12.124	11.714	15.397	14.805
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	1.624	3.136	2.868	5.884	3.000	7.000	2.782	6.810
Đức - <i>Germany</i>	2.538	3.542	3.227	5.049	3.548	5.570	2.989	5.140
Ba Lan - <i>Poland</i>	2.018	2.307	2.800	3.438	2.874	3.353	4.083	4.850
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	1.971	2.414	1.713	2.429	1.451	1.951	1.601	2.314
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	3.802	3.040	3.611	2.661	2.786	2.263	3.395	2.794
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	127	235	131	321	142	274	457	638
Ai Cập - <i>Egypt</i>	648	1.137	1.337	2.142	743	1.340	423	830
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	458	1.232	897	2.345	362	922	717	1.884
Thái Lan - <i>Thailand</i>	73	107	276	194	882	468	1.929	1.053
Nhật Bản - <i>Japan</i>	235	535	280	676	366	1.020	427	846
U-zơ-bơ-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>			501	886	850	1.681	559	1.179
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	602	795	987	1.599	1.061	1.325	418	671
4. Cà phê - Coffee	1.183.471	1.730.570	1.218.026	1.851.411	1.259.995	2.760.224	1.735.544	3.674.402
Trong đó - Of which:								
Đức - <i>Germany</i>	136.247	201.768	151.368	232.993	135.910	296.503	208.028	427.387
Mỹ - <i>United States of America</i>	128.122	196.778	152.913	250.035	139.749	343.835	203.559	459.699
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	81.682	117.914	80.910	118.534	63.304	135.962	106.419	218.420
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	96.207	142.368	76.071	115.184	83.996	177.513	104.514	216.282
Nhật Bản - <i>Japan</i>	57.460	90.319	52.929	85.067	50.720	128.296	76.605	171.233
Bỉ - <i>Belgium</i>	132.283	190.495	58.647	87.739	94.916	210.789	62.427	127.190
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	15.575	22.036	27.955	40.124	25.877	54.203	35.277	82.560
Trung Quốc - <i>China</i>	17.401	24.889	26.504	39.383	24.603	53.279	50.848	130.950
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	20.051	29.686	24.040	36.945	25.003	51.395	29.196	58.968
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	21.547	29.851	29.658	42.995	22.254	48.452	37.188	76.844
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	30.918	44.161	28.559	41.996	33.621	72.612	36.110	80.834
Pháp - <i>France</i>	25.886	37.827	17.690	26.038	16.312	34.326	36.390	73.557
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	32.383	47.300	33.563	51.532	31.481	66.591	34.730	72.335
Thái Lan - <i>Thailand</i>	3.004	4.451	9.937	14.931	15.759	34.416	28.677	59.145
Ấn Độ - <i>India</i>	16.438	22.505	17.557	24.030	23.856	45.689	29.851	57.750
Ê-cu-a-đo - <i>Ecuador</i>	22.466	31.307	17.886	25.481	15.785	32.156	41.836	82.693

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Ma-lai-xi-a - Malaysia	19.245	28.572	24.004	35.487	22.026	50.054	23.135	55.367
Ba Lan - Poland	10.965	15.535	10.746	15.883	8.062	17.157	10.747	22.490
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	12.431	17.190	10.950	15.802	13.862	28.329	44.665	92.328
Mê-hi-cô - Mexico	9.266	12.724	18.216	28.052	14.094	29.095	42.556	85.892
5. Dây điện, cáp điện								
Electrical wire and cable		891.779		1.315.990		443.561		618.787
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		6.675		24.155		53.324		72.294
Nhật Bản - Japan		641.103		920.593		154.918		163.754
Hàn Quốc - Republic of Korea		16.947		36.599		23.847		21.395
Hồng Kông - Hong Kong, China		15.814		16.862		29.422		44.146
Mỹ - United States of America		91.409		153.779		34.739		32.435
Xinh-ga-po - Singapore		18.413		24.985		31.233		50.652
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		3.235		9.588		8.144		12.519
Căm-pu-chia - Cambodia		7.291		8.323		16.248		17.500
Phi-lip-pin - Philippines		11.846		14.615		3.484		8.750
My-an-ma - Myanmar		185		340		770		3.172
Thái Lan - Thailand		9.118		15.102		10.451		16.929
Lào - Lao People's Democratic Republic		2.071		6.924		8.712		8.477
Tan-da-ni-a								
United Republic of Tanzania				248		368		44
Ô-xtrây-li-a - Australia		11.251		9.904		9.018		2.751
Ấn Độ - India		2.363		3.185		1.815		2.190
I-ta-li-a - Italy		1.197		1.724		3.204		4.165
Ba Lan - Poland		302		1.732				
Ma-lai-xi-a - Malaysia		1.575		3.783		4.467		2.787
Mê-hi-cô - Mexico		1.095		1.231		2.789		3.530
Đức - Germany		761		978		426		66
6. Dầu mỡ, động thực vật								
Vegetable oils and fats		77.387		98.021		209.574		314.494
Trong đó - Of which:								
Hàn Quốc - Republic of Korea		4.823		2.835		28.237		65.597
Căm-pu-chia - Cambodia		26.847		39.842		69.075		78.452
Ma-lai-xi-a - Malaysia		84		176		11.391		30.099
Nhật Bản - Japan		13.044		16.495		10.419		13.750
Trung Quốc - China		18.584		16.900		32.968		38.876
Mỹ - United States of America		73		14		312		
Xinh-ga-po - Singapore		15				65		21.457
Băng-la-đet - Bangladesh		15				84		
Phi-lip-pin - Philippines		359		387		1.003		3.598
Ấn Độ - India				381		14.696		151
Đài Loan - Taiwan		12.116		17.741		32.011		36.689
Lào - Lao People's Democratic Republic						20		304

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Ca-na-đa - Canada		15		13		16		25
Ô-xtrây-li-a - Australia		249		1.215		250		440
Thái Lan - Thailand		17		27		1.729		1.678
Niu-Di-lân - New Zealand								31
Hà Lan - Netherlands						2.048		1.397
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		213		835		658		6.063
7. Dầu thô - Crude oil	13.372.878	6.194.595	8.071.830	5.023.505	8.240.475	7.241.499	9.251.379	8.211.852
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China	1.125.627	506.333	594.967	367.689	1.221.880	1.063.619	1.173.006	1.031.600
Xinh-ga-po - Singapore	2.200.272	992.077	1.015.624	595.572	298.681	269.197	245.136	214.910
Nhật Bản - Japan	1.140.415	546.010	363.068	227.883	2.132.872	1.890.144	2.789.232	2.525.361
Ma-lai-xi-a - Malaysia	1.958.756	853.357	1.296.654	819.970	1.033.777	898.990	1.109.707	1.011.645
Ô-xtrây-li-a - Australia	3.525.528	1.700.408	2.923.537	1.852.586	1.562.731	1.395.490	1.917.428	1.675.876
Hàn Quốc - Republic of Korea	838.695	398.639	902.244	572.121	1.149.813	983.951	912.786	799.660
Thái Lan - Thailand	832.296	391.544	86.837	51.125	244.199	223.231	533.402	462.176
Mỹ - United States of America	1.146.482	520.662	594.058	360.221	532.420	456.521	413.265	361.876
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	447.011	233.569	274.825	163.595	64.103	60.356	157.416	128.746
8. Giày dép - Footwear	4.071.269		5.123.335		6.549.450		7.263.928	
Trong đó - Of which:								
Mỹ - United States of America		1.039.123		1.407.186		1.907.624		2.242.965
Trung Quốc - China		98.107		154.988		252.590		300.746
Bỉ - Belgium		203.351		244.666		356.685		405.488
Đức - Germany		308.811		356.917		410.133		400.227
Vương quốc Anh - United Kingdom		446.130		495.678		494.955		501.278
Nhật Bản - Japan		123.037		171.979		249.063		328.415
Hà Lan - Netherlands		292.332		318.869		367.172		347.537
Pháp - France		159.778		194.622		244.879		237.915
I-ta-li-a - Italy		192.964		231.067		249.391		225.697
Hàn Quốc - Republic of Korea		62.019		92.466		151.561		182.591
Tây Ban Nha - Spain		214.049		238.211		238.305		234.499
Mê-hi-cô - Mexico		138.433		191.893		205.558		212.729
Ca-na-đa - Canada		88.766		108.642		112.578		133.502
Bra-xin - Brazil		45.569		126.317		181.516		249.361
Ô-xtrây-li-a - Australia		43.231		47.889		68.866		95.100
Hồng Kông - Hong Kong, China		44.542		57.250		79.695		87.803
Pa-na-ma - Panama		63.439		77.440		120.886		128.007
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates		19.603		24.514		33.575		45.366
Đài Loan - Taiwan		42.173		45.406		60.199		66.771
Nam Phi - South Africa		35.865		40.822		61.878		68.559
9. Gạo - Rice	5.968.586	2.666.062	6.892.959	3.249.502	7.116.263	3.659.022	8.017.079	3.673.654
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China	20.760	8.297	124.806	55.569	309.003	160.689	2.084.886	898.082
Phi-lip-pin - Philippines	1.708.239	917.227	1.475.821	947.379	978.919	478.279	1.112.326	475.264

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	17.786	7.214	687.213	346.017	1.882.971	1.019.301	929.905	458.392
Ma-lai-xi-a - Malaysia	613.213	272.193	398.012	177.689	530.433	292.092	764.922	403.309
Ga-na - Ghana	143.962	60.183	155.590	66.390	138.011	77.030	307.868	149.728
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) Cote d'Ivoire	332.597	136.969	324.735	119.197	291.751	138.811	479.590	203.374
Xinh-ga-po - Singapore	334.935	134.936	544.619	227.810	386.003	197.938	268.531	131.360
Hồng Kông - Hong Kong, China	44.619	20.215	131.122	65.176	150.280	89.407	213.531	120.856
Mỹ - United States of America	41.018	14.139	14.549	8.515	17.370	11.332	62.723	27.430
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates	8.645	3.740	5.900	2.708	2.731	1.767	8.971	5.679
Liên bang Nga - Russian Federation	85.146	37.192	83.696	36.059	40.926	21.541	15.603	7.466
Đài Loan - Taiwan	205.956	81.871	354.198	143.177	82.859	44.134	111.843	52.409
Nam Phi - South Africa	37.276	16.383	31.798	13.365	8.207	4.227	34.989	17.220
Ca-mơ-run - Cameroon	75.900	29.763	58.605	23.526	91.187	42.074	102.938	43.918
Hàn Quốc - Republic of Korea	937	357	4.829	1.851	15.117	6.476	54.710	21.857
An-giê-ri - Algeria	58.489	25.403	42.478	17.743	38.915	19.694	77.838	35.618
Mô-dâm-bic - Mozambique	99.169	39.363	78.699	30.976	46.666	22.054	71.494	32.503
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia	6.515	3.051	5.925	2.928	2.708	1.734	22.197	10.865
Tan-da-ni-a United Republic of Tanzania	63.251	26.341	73.206	29.702	35.810	17.339	58.493	25.947
Bru-nây - Brunei Darussalam	5.880	2.877	15.140	7.659	16.210	9.650	14.730	8.697
10. Gỗ - Wood		391.618		732.230		1.109.878		1.270.605
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		176.684		373.374		590.166		656.848
Nhật Bản - Japan		101.104		157.164		236.526		260.624
Hàn Quốc - Republic of Korea		38.582		72.651		97.261		125.205
Hồng Kông - Hong Kong, China		7.783		28.189		35.351		30.126
Ấn Độ - India		7.795		13.499		27.434		44.096
Ma-lai-xi-a - Malaysia		3.662		17.641		18.559		16.045
Mỹ - United States of America		14.843		16.941		18.407		19.141
Đài Loan - Taiwan		13.067		20.566		25.870		33.059
Thái Lan - Thailand		954		621		1.493		4.763
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia		65		323		595		3.455
Xinh-ga-po - Singapore		2.317		9.335		23.686		25.671
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey		642		1.774		1.886		2.925
My-an-ma - Myanmar		13		81		208		10
Bỉ - Belgium		2.624		3.969		7.360		7.165
Phi-lip-pin - Philippines		465		571		769		2.519
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		1.272		2.488		3.070		4.664
Băng-la-đet - Bangladesh		629		1.166		2.110		1.755
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates		157		140		73		213
Pa-ki-xtan - Pakistan		437		1.055		1.654		3.023
Đức - Germany		3.444		1.730		1.528		2.746

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
11. Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories	9.065.620		11.209.837		13.211.717		14.416.160	
Trong đó - Of which:								
Mỹ - United States of America	5.009.897		6.113.648		6.777.856		7.437.486	
Nhật Bản - Japan	904.495		1.096.392		1.674.160		1.961.925	
Hàn Quốc - Republic of Korea	236.301		426.052		807.083		1.011.966	
Vương quốc Anh - United Kingdom	275.971		339.748		448.138		450.531	
Đức - Germany	417.955		473.805		599.665		556.603	
Trung Quốc - China	32.391		77.719		154.462		197.392	
Ca-na-đa - Canada	190.141		229.858		268.562		310.510	
Tây Ban Nha - Spain	274.387		344.256		398.702		405.570	
Hà Lan - Netherlands	147.503		171.145		238.288		244.574	
Pháp - France	142.250		157.888		196.541		167.887	
Đài Loan - Taiwan	193.627		156.591		211.784		211.402	
I-ta-li-a - Italy	115.996		130.911		147.883		129.370	
Hồng Kông - Hong Kong, China	30.307		47.093		64.236		87.630	
Bỉ - Belgium	106.056		126.567		160.849		145.706	
Ô-xtrây-li-a - Australia	32.630		46.007		50.426		67.034	
Mê-hi-cô - Mexico	52.043		65.289		81.651		79.924	
Chi-lê - Chile	8.051		10.143		21.655		27.585	
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates	13.857		18.941		23.823		30.569	
Liên bang Nga - Russian Federation	58.001		77.204		106.780		121.890	
Đan Mạch - Denmark	47.463		75.403		102.673		114.007	
12. Hàng gốm sứ - Ceramic articles	267.183		317.047		359.240		440.476	
Trong đó - Of which:								
Nhật Bản - Japan	34.004		37.854		52.929		73.919	
Đài Loan - Taiwan	31.923		33.034		40.206		55.705	
Mỹ - United States of America	29.331		33.026		36.382		38.255	
Thái Lan - Thailand	7.333		14.567		24.935		36.766	
Căm-pu-chia - Cambodia	8.291		15.878		20.922		20.101	
Vương quốc Anh - United Kingdom	11.033		9.341		9.561		9.071	
Bra-xin - Brazil	521		1.184		1.317		1.584	
Ma-lai-xi-a - Malaysia	5.097		9.343		11.440		26.085	
Hàn Quốc - Republic of Korea	11.938		11.299		12.316		15.508	
Hà Lan - Netherlands	9.212		6.822		5.355		5.265	
Đức - Germany	23.231		28.006		24.496		24.378	
Phi-lip-pin - Philippines	1.680		828		1.660		6.769	
Ô-xtrây-li-a - Australia	13.423		14.446		17.763		15.274	
Pháp - France	18.147		17.703		19.082		15.594	
I-ta-li-a - Italy	3.099		2.925		3.175		2.895	
Lào - Lao People's Democratic Republic	582		1.087		1.410		6.125	
My-an-ma - Myanmar	631		1.599		2.418		3.347	

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bỉ - <i>Belgium</i>		2.835		3.848		2.459		4.991
Đan Mạch - <i>Denmark</i>		4.258		3.885		4.695		3.494
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		2.391		8.231		12.242		10.975
13. Hàng mây tre, cối, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		154.422		177.108		181.535		185.938
Trong đó - <i>Of which:</i>								
Mỹ - <i>United States of America</i>		21.664		32.905		32.225		40.341
Đức - <i>Germany</i>		29.455		26.882		27.896		27.944
Nhật Bản - <i>Japan</i>		10.891		11.082		12.818		14.683
Hà Lan - <i>Netherlands</i>		5.960		8.804		6.029		3.633
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		5.460		7.921		8.043		7.702
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		5.416		6.607		6.990		7.107
Pháp - <i>France</i>		7.959		9.958		9.617		7.521
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>		7.698		5.292		6.022		4.741
Ca-na-đa - <i>Canada</i>		2.330		2.548		3.676		4.239
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		8.516		8.054		7.600		6.917
Thụy Điển - <i>Sweden</i>		2.624		2.085		2.644		2.872
Trung Quốc - <i>China</i>		1.316		2.873		2.445		3.798
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		3.994		3.946		4.528		4.605
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		6.502		6.376		6.571		4.664
Ba Lan - <i>Poland</i>		4.022		3.776		5.834		4.203
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		866		974		1.357		1.003
Ấn Độ - <i>India</i>		425		796		1.043		2.293
Đan Mạch - <i>Denmark</i>		1.477		1.758		2.063		1.773
Bỉ - <i>Belgium</i>		5.226		5.999		4.955		3.956
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>		119		273		364		163
14. Hàng rau, hoa quả <i>Vegetables and fruit</i>		438.869		460.273		622.577		827.043
Trong đó - <i>Of which:</i>								
Trung Quốc - <i>China</i>		140.782		132.947		218.225		357.638
Nhật Bản - <i>Japan</i>		40.342		48.461		46.735		54.675
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		8.398		12.348		18.975		22.663
Mỹ - <i>United States of America</i>		22.168		25.293		35.637		41.284
Hà Lan - <i>Netherlands</i>		19.240		32.777		30.168		21.997
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		19.357		19.249		23.297		25.313
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		4.599		8.117		14.308		17.410
Thái Lan - <i>Thailand</i>		7.071		11.184		14.513		21.052
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		7.692		11.696		17.702		19.921
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>		34.189		28.346		29.421		28.529
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		6.324		6.554		15.086		14.366

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hồng Kông - Hong Kong, China		4.676		4.692		8.921		8.117
Ca-na-đa - Canada		5.198		7.361		20.982		11.511
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates		6.279		3.896		6.014		6.785
Ai Cập - Egypt		7.169		80		318		12.996
Đức - Germany		5.530		6.905		9.665		8.891
Pháp - France		5.032		5.191		10.522		8.473
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia		2.411		4.336		5.426		7.769
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		7.321		13.692		31.981		24.510
Lào - Lao People's Democratic Republic		5.659		8.921		9.789		3.888
15. Hàng thảm các loại - Carpets		20.472		21.448		21.281		25.184
Trong đó - Of which:								
Nhật Bản - Japan		15.427		17.151		16.402		19.593
Hàn Quốc - Republic of Korea		766		1.369		1.286		1.872
Đài Loan - Taiwan		132		55		104		70
Ô-xtrây-li-a - Australia		1.259		1.687		1.458		2.479
Thái Lan - Thailand		35		35		63		138
Ma-lai-xi-a - Malaysia		203		292		301		240
Căm-pu-chia - Cambodia		168		99		106		156
Đức - Germany		423		180		204		300
Mỹ - United States of America		1.741		362		221		149
16. Hạt tiêu - Pepper	134.405	348.340	116.872	421.457	123.861	732.452	116.842	793.650
Trong đó - Of which:								
Mỹ - United States of America	14.948	43.834	16.035	57.669	23.061	144.854	16.933	120.392
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates	11.056	25.023	13.325	47.115	12.310	70.500	10.323	65.526
Xinh-ga-po - Singapore	6.078	13.027	2.663	7.492	4.182	19.904	6.583	40.738
Ấn Độ - India	6.294	15.317	6.214	18.503	6.706	36.341	5.717	38.398
Hà Lan - Netherlands	8.436	24.121	8.305	32.954	8.413	53.105	8.150	58.807
Đức - Germany	13.825	38.835	14.835	59.105	10.319	67.124	10.763	80.407
Hàn Quốc - Republic of Korea	2.129	5.707	2.289	8.356	2.233	13.602	2.596	18.368
Vương quốc Anh - United Kingdom	2.401	7.706	3.377	13.577	3.582	22.261	3.791	27.988
Ai Cập - Egypt	7.205	16.303	3.249	9.977	5.743	31.511	5.942	36.544
Tây Ban Nha - Spain	4.109	10.696	1.889	7.411	3.970	24.520	3.996	28.825
Nhật Bản - Japan	1.876	8.371	1.887	9.084	2.061	13.752	1.512	13.487
Trung Quốc - China	1.203	3.416	895	3.153	1.059	5.865	1.349	9.027
Thái Lan - Thailand	77	333	1.838	8.464	1.065	7.318	1.123	8.931
Liên bang Nga - Russian Federation	5.461	12.263	3.686	11.918	3.949	21.735	3.118	20.423
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia	1.581	3.745	1.336	4.091	1.585	9.245	1.697	11.056
Phi-lip-pin - Philippines	2.194	4.844	2.034	6.304	1.701	8.805	2.477	12.124
Pháp - France	2.589	7.500	1.924	6.991	2.041	11.975	1.794	12.590
Pa-ki-xtan - Pakistan	6.490	13.850	3.801	11.984	5.451	30.217	2.976	18.953
Ô-xtrây-li-a - Australia	1.078	3.358	837	3.269	913	6.161	1.337	10.329
Nam Phi - South Africa	1.332	3.775	1.211	5.038	1.352	7.771	1.367	9.332

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
17. Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	175.616	849.654	189.801	1.136.904	177.824	1.473.172	221.809	1.470.115
Trong đó - Of which:								
Mỹ - United States of America	51.768	255.880	59.966	372.572	46.795	391.946	60.655	406.511
Trung Quốc - China	38.658	177.421	32.031	183.769	37.008	298.797	46.671	289.225
Hà Lan - Netherlands	24.296	123.934	24.817	147.633	26.990	221.776	24.271	177.258
Ô-xtrây-li-a - Australia	11.887	58.197	13.749	82.692	11.602	97.698	14.490	103.205
Vương quốc Anh - United Kingdom	6.968	34.479	7.342	43.729	5.687	48.149	7.397	48.360
Ca-na-đa - Canada	3.905	23.766	4.944	38.384	4.007	35.884	7.115	50.285
Đức - Germany	2.366	11.348	2.679	16.871	2.352	20.515	3.642	27.898
Thái Lan - Thailand	2.147	10.863	3.855	23.507	3.115	26.385	4.856	35.722
I-ta-li-a - Italy	1.834	5.722	1.676	7.074	1.930	12.229	3.746	19.847
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates	2.088	9.253	3.033	19.460	2.673	24.122	2.531	16.127
I-xra-en - Israel	2.215	12.511	2.167	14.553	1.718	15.546	3.383	24.779
Nhật Bản - Japan	840	3.879	879	5.198	1.003	8.419	1.359	8.851
Liên bang Nga - Russian Federation	4.155	19.788	6.435	38.218	6.401	54.432	8.321	54.409
Đài Loan - Taiwan	1.300	7.404	1.524	11.142	1.407	12.956	2.403	15.840
Niu-Di-lân - New Zealand	1.697	8.167	1.838	10.874	1.527	12.706	2.053	14.035
Pháp - France	1.313	6.205	903	5.779	913	7.954	1.373	9.145
Tây Ban Nha - Spain	1.156	6.328	1.105	7.475	1.122	10.256	1.529	10.807
Hồng Kông - Hong Kong, China	790	5.540	894	7.845	919	7.975	1.429	11.280
Ấn Độ - India	2.473	3.462	6.247	18.079	2.284	12.458	4.705	17.066
Bỉ - Belgium	382	2.195	143	939	284	2.248	422	3.284
18. LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts	2.763.019		3.590.102		4.662.199		7.848.820	
Trong đó - Of which:								
Mỹ - United States of America		115.394		198.850		388.039		934.631
Trung Quốc - China		162.249		348.150		716.467		1.892.296
Hồng Kông - Hong Kong, China		114.978		178.681		333.243		342.306
Hà Lan - Netherlands		12.082		27.040		100.807		452.821
Hàn Quốc - Republic of Korea		32.230		53.420		96.277		202.104
Nhật Bản - Japan		287.551		307.907		406.996		343.567
Đức - Germany		4.427		8.052		57.025		162.256
Ma-lai-xi-a - Malaysia		25.752		43.572		86.070		855.822
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates		16.292		25.257		80.140		141.704
Xinh-ga-po - Singapore		65.259		83.859		177.737		300.537
Áo - Austria		277		306		16.830		59.845
Vương quốc Anh - United Kingdom		6.510		13.463		53.755		251.300
Thái Lan - Thailand		240.689		116.554		129.947		197.825
Pháp - France		5.537		28.847		60.869		203.764

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		3.276		8.223		40.679		87.989
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		6.255		9.990		42.848		94.388
Ấn Độ - <i>India</i>		43.630		65.465		91.769		159.544
Ca-na-đa - <i>Canada</i>		2.057		2.771		36.193		63.061
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		5.649		6.114		32.985		52.539
Nam Phi - <i>South Africa</i>		625		1.177		24.691		39.866
19. Lạc nhân - Ground nuts, shelled		21.515		22.544		7.140		5.614
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - <i>China</i>		3.727		3.530		2.390		1.683
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		773		1.310		365		769
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>		137		18		68		100
Thái Lan - <i>Thailand</i>		6.704		11.941		135		1.763
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		497		355		419		418
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		1.797		2.609		380		771
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		7.300		2.189		135		
Đức - <i>Germany</i>		60		69		60		26
20. Quế - Cinamon		5.719		5.778		5.331		5.721
Trong đó - Of which:								
Ấn Độ - <i>India</i>		3.025		1.457		1.732		512
Mỹ - <i>United States of America</i>		682		2.086		1.645		3.111
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		346		100		23		76
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		32		16		54		4
Nhật Bản - <i>Japan</i>		31				25		47
Hà Lan - <i>Netherlands</i>		255		293		266		368
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		202		353		168		230
Ai Cập - <i>Egypt</i>		79		19				348
Đức - <i>Germany</i>		53		79		19		93
Ca-na-đa - <i>Canada</i>		83		114		227		215
Liên bang Nga <i>Russian Federation</i>		256		224		292		291
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		165		229		286		293
21. Sản phẩm plastic - Plastic products		867.383		1.130.166		1.373.720		1.595.501
Trong đó - Of which:								
Nhật Bản - <i>Japan</i>		207.831		283.313		306.040		362.056
Mỹ - <i>United States of America</i>		134.859		112.969		131.761		168.397
Hà Lan - <i>Netherlands</i>		47.200		66.591		83.425		88.420
Đức - <i>Germany</i>		55.552		71.390		101.991		107.835
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>		40.774		60.809		81.186		107.424
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		41.979		53.981		77.533		86.200
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		12.697		19.400		29.106		31.530
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		20.613		44.877		55.108		72.255
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		19.019		34.117		37.772		38.234

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Trung Quốc - China		13.727		19.494		22.928		25.021
Thái Lan - Thailand		10.932		24.045		41.521		55.579
Ô-xtrây-li-a - Australia		15.603		20.890		30.841		31.578
Đài Loan - Taiwan		22.484		28.597		33.507		30.277
Pháp - France		30.102		32.242		31.527		32.224
Ma-lai-xi-a - Malaysia		21.385		29.279		36.624		45.118
Bỉ - Belgium		10.310		13.185		13.279		15.420
Ca-na-đa - Canada		9.038		11.664		14.043		17.976
I-ta-li-a - Italy		18.856		19.754		17.416		15.851
Thụy Điển - Sweden		12.405		12.489		13.615		14.996
Hồng Kông - Hong Kong, China		6.310		10.803		12.085		12.247
22. Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		276.236		385.164		377.472		410.798
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		9.494		30.326		30.749		31.398
Căm-pu-chia - Cambodia		34.788		49.054		69.762		84.950
Mỹ - United States of America		21.337		24.148		26.825		28.186
Nhật Bản - Japan		18.302		24.729		29.396		29.043
Hàn Quốc - Republic of Korea		6.223		17.498		24.746		25.642
Vương quốc Anh - United Kingdom		6.782		8.284		8.671		12.139
Thái Lan - Thailand		2.093		10.214		15.827		17.135
Ba Lan - Poland		10.446		11.546		14.503		15.932
Ô-xtrây-li-a - Australia		3.900		6.376		6.142		6.547
Hà Lan - Netherlands		2.320		2.351		4.670		5.300
Pháp - France		6.839		8.438		11.292		12.386
Đức - Germany		6.682		6.722		9.163		8.647
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates		1.627		19.173		15.455		13.399
Phi-lip-pin - Philippines		2.298		13.165		11.575		13.417
Đài Loan - Taiwan		10.273		15.818		14.727		14.365
Xinh-ga-po - Singapore		2.914		5.060		4.984		6.494
My-an-ma - Myanmar				316		813		2.431
Ma-lai-xi-a - Malaysia		1.776		6.333		8.208		8.321
Lào - Lao People's Democratic Republic		984		2.242		4.328		4.171
Ca-na-đa - Canada		3.660		3.995		5.186		5.876
23. Sản phẩm gỗ - Articles of wood		2.206.031		2.712.345		2.851.241		3.394.929
Trong đó - Of which:								
Mỹ - United States of America		913.599		1.216.514		1.415.933		1.745.859
Nhật Bản - Japan		259.937		306.979		361.048		405.207
Vương quốc Anh - United Kingdom		157.485		182.073		157.705		185.025

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		69.276		78.452		90.731		96.477
Trung Quốc - <i>China</i>		19.294		25.150		37.166		50.797
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		66.853		81.852		103.505		115.877
Ca-na-đa - <i>Canada</i>		47.640		74.237		88.786		110.260
Đức - <i>Germany</i>		103.663		116.676		124.502		119.900
Pháp - <i>France</i>		67.769		81.844		82.541		87.013
Hà Lan - <i>Netherlands</i>		56.227		67.434		58.799		63.949
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		22.025		29.360		29.078		34.143
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		30.997		38.759		34.959		27.162
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>		10.236		12.254		13.429		17.366
Thụy Điển - <i>Sweden</i>		18.477		21.179		20.893		22.216
Bỉ - <i>Belgium</i>		21.833		28.441		28.680		33.836
Ái-len - <i>Ireland</i>		11.179		12.925		10.655		15.679
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>		19.980		19.649		18.770		16.878
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất <i>United Arab Emirates</i>		5.182		7.163		10.000		12.640
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>		3.245		3.936		5.503		6.738
Ba Lan - <i>Poland</i>		8.326		10.771		11.055		10.087
24. Sản & sản phẩm từ sắn <i>Cassava & cassava products</i>		577.116		567.243		941.556		1.351.448
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - <i>China</i>		507.330		516.940		842.903		1.178.033
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		27.145		9.764		17.592		44.039
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		674		108		4.390		30.355
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>		11.172		7.550		9.978		21.786
Nhật Bản - <i>Japan</i>		2.500		2.433		3.543		3.942
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		14.104		11.776		27.327		36.069
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		1.956		6.016		8.304		13.062
Ấn Độ - <i>India</i>		2.498		1.298		3.710		1.528
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>		156				136		271
Nam Phi - <i>South Africa</i>		70		138		356		992
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>		202		709		2.791		2.398
Mỹ - <i>United States of America</i>		381		314		474		3.156
Chi-lê - <i>Chile</i>								199
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>		46		261		375		686
Pháp - <i>France</i>		462		936		13		353
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		386		1.704		301		832
Xê-nê-gan - <i>Senegal</i>		411		855		1.033		829
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>		179		257		77		178
25. Sữa và các sản phẩm của sữa <i>Dairy products</i>		23.692		33.670		66.583		122.750
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - <i>China</i>		757		2.797		8.131		18.214
I-rắc - <i>Iraq</i>				6.834		34.615		

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Căm-pu-chia - Cambodia		11.624		14.362		14.650		36.850
Phi-lip-pin - Philippines		10.188		7.953		582		6.175
Xinh-ga-po - Singapore		461		857		525		730
Đài Loan - Taiwan		81		135		420		745
Hàn Quốc - Republic of Korea		7		35		68		141
26. Than đá - Coal	24.991.914	1.316.558	19.875.884	1.614.575	17.162.677	1.632.171	15.219.169	1.239.820
Trong đó - Of which:								
Nhật Bản - Japan	1.375.137	145.565	1.706.762	233.848	1.369.091	279.375	1.050.007	165.104
Hàn Quốc - Republic of Korea	1.783.501	98.412	1.792.848	142.562	1.524.550	141.426	1.069.729	101.578
Thái Lan - Thailand	608.273	49.150	405.464	46.052	160.864	31.882	159.253	21.405
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	73.888	8.964	63.149	9.279	28.287	5.781	77.675	10.576
Phi-lip-pin - Philippines	115.782	9.081	274.051	42.640	91.831	17.552	279.432	40.262
Lào - Lao People's Democratic Republic	64.672	5.583	68.844	7.647	78.386	10.136	100.988	12.207
Ma-lai-xi-a - Malaysia	193.981	20.664	114.555	15.414	160.670	34.651	106.066	16.784
Ấn Độ - India	138.695	17.478	377.172	78.669	126.238	39.086	152.611	38.929
Đài Loan - Taiwan	34.003	4.215	82.248	10.950	23.562	6.007	24.843	4.923
Ô-xtrây-li-a - Australia	27.361	6.293	128.003	19.578	64.006	14.581	7.700	1.663
Trung Quốc - China	20.453.501	935.843	14.662.554	963.136	13.436.990	1.023.264	12.106.213	808.945
Hà Lan - Netherlands	7.670	1.043	39.512	8.069			2.100	361
Xinh-ga-po - Singapore	4.860	459	500	92	1.033	215		
Pháp - France	67.120	5.624	30.800	3.388				
Hồng Kông - Hong Kong, China	160	28	98	22				
Nam Phi - South Africa			46.998	9.095	48.541	13.381	27.370	5.684
27. Thiếc - Tin		9.061		27.547		59.106		35.064
Trong đó - Of which:								
Ma-lai-xi-a - Malaysia		1.876		10.932		21.102		7.106
Nhật Bản - Japan		2.135		12.973		14.021		16.217
Hà Lan - Netherlands		2.079		1.483		12.547		5.563
Xinh-ga-po - Singapore		1.158		689		8.514		428
28. Thịt chế biến - Meat and meat preparation		45.060		40.066		58.917		68.075
Trong đó - Of which:								
Hồng Kông - Hong Kong, China		30.500		28.906		44.578		51.659
Trung Quốc - China		2.446		522		370		2.205
Ma-lai-xi-a - Malaysia		6.396		3.526		3.729		6.670
Bỉ - Belgium		1.676		2.934		1.266		1.344
Nhật Bản - Japan		8		47		26		43
Ca-na-đa - Canada		1.192		1.106		1.222		1.039
Pháp - France		117		319		45		217
Tây Ban Nha - Spain				38		81		210
Thái Lan - Thailand						90		240
Hà Lan - Netherlands		170		249		921		853

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
29. Xe đạp và phụ tùng - Bicycles and parts of bicycles		85.836		93.601		44.607		18.024
Trong đó - Of which:								
Vương quốc Anh - United Kingdom		78		1.138		15.563		2.255
Đức - Germany		7.360		9.202		3.269		1.085
Ca-na-đa - Canada		10.953		7.623		7.024		3.027
Thụy Điển - Sweden		231		267				921
Mỹ - United States of America		237		266		17		46
Phần Lan - Finland		4		70		1.513		2.919
Liên bang Nga Russian Federation		1.277		517		550		932
Nhật Bản - Japan		1.285		352		107		
Trung Quốc - China		576		2.041		37		9
Căm-pu-chia - Cambodia		10.910		10.095		104		159
Đài Loan - Taiwan		7.645		9.238		210		169
Hà Lan - Netherlands		4.576		5.464		412		37
Ma-lai-xi-a - Malaysia		417		29				
I-ta-li-a - Italy		2.362		3.748		40		15
Thụy Sĩ - Switzerland		1.006		982		1.042		868
Ô-xtrây-li-a - Australia		978		687		294		689
Séc - Czech Republic		144		470		43		63
Áo - Austria		88		4.382		6.399		1.586
Na-uy - Norway		835		508				101
30. Điện - Electrical energy		11.067		56.603		79.375		28.940
Căm-pu-chia - Cambodia		11.067		56.603		79.356		28.863
Lào - Lao People's Democratic Republic						18		77
31. Đường - Sugar		1.506		812		173.803		47.117
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China						169.656		43.356
Xinh-ga-po - Singapore		197		131		201		1.070
Đài Loan - Taiwan		46		51		407		8
Căm-pu-chia - Cambodia		300		280		31		410
32. Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		620.284		832.908		1.130.020		1.386.048
Trong đó - Of which:								
Mỹ - United States of America		95.107		122.188		284.288		424.644
Nhật Bản - Japan		79.544		98.889		121.184		149.140
Đức - Germany		48.547		75.926		93.305		89.225
Hà Lan - Netherlands		20.085		29.246		34.509		44.087
Hàn Quốc - Republic of Korea		25.579		33.104		53.987		47.093
Căm-pu-chia - Cambodia		52.207		60.420		86.139		80.635

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thái Lan - <i>Thailand</i>		10.773		10.046		18.327		25.736
Bỉ - <i>Belgium</i>		6.564		11.673		13.288		10.610
Ấn Độ - <i>India</i>		5.610		4.669		25.992		29.153
Trung Quốc - <i>China</i>		8.826		13.610		21.610		29.473
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		11.635		11.717		17.051		22.833
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		22.536		41.273		39.664		37.210
Ba Lan - <i>Poland</i>		1.713		5.187		9.157		10.242
Ca-na-đa - <i>Canada</i>		12.429		15.632		22.399		49.987
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		14.807		23.285		24.647		27.812
My-an-ma - <i>Myanmar</i>		656		1.914		1.451		13.473
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		19.681		15.997		16.540		23.921
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>		13.823		15.302		13.426		15.174
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		20.009		17.763		22.730		39.903
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		6.102		11.428		12.679		11.769
33. Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		2.730.702		2.823.970		2.668.782		545.811
Trong đó - Of which:								
Mỹ - <i>United States of America</i>		3.503		20.628		72.557		106.428
Bỉ - <i>Belgium</i>		7.974		15		9.452		31.367
Nhật Bản - <i>Japan</i>		3.418		30.294		38.826		41.026
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất <i>United Arab Emirates</i>		32		9.566		12.320		20.859
Pháp - <i>France</i>		829		54.728		53.149		44.321
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		32		10.677		15.167		20.098
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>		517.383		2.400.117		884.117		135.192
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>		997		10.346		14.740		15.332
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		134		2.960		3.694		4.132
Đan Mạch - <i>Denmark</i>		306		453		1.552		3.044
Đức - <i>Germany</i>		19		5.277		6.085		5.007
Trung Quốc - <i>China</i>		997		1.176		3.135		1.457
Thái Lan - <i>Thailand</i>		312		2.257		1.686		1.741
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>		12		3.245		4.614		2.838
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		472		1.780		1.495		1.796
Ca-na-đa - <i>Canada</i>		905		1.169		1.249		1.106
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		734		554		323		874
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		19		1.349		27.431		15.670
34. Đồ chơi trẻ em - Toys		118.024		155.756		193.712		212.346
Trong đó - Of which:								
Mỹ - <i>United States of America</i>		47.266		50.002		62.089		69.274
Nhật Bản - <i>Japan</i>		17.977		31.907		35.896		56.978
Đức - <i>Germany</i>		15.329		21.978		35.700		15.963

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		10.482		11.345		11.362		12.832
Trung Quốc - <i>China</i>		974		1.705		2.757		4.405
Hà Lan - <i>Netherlands</i>		1.099		1.105		1.079		1.253
Ca-na-đa - <i>Canada</i>		1.168		1.931		2.622		2.617
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		4.891		6.759		5.253		5.024
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		1.460		1.524		3.205		3.234
Bỉ - <i>Belgium</i>		2.404		2.420		1.881		2.750
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		1.067		1.189		1.430		4.391
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>		600		1.625		2.110		2.416
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>		996		1.542		1.462		1.170
Pháp - <i>France</i>		1.915		3.374		4.563		5.734
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>		1.980		1.427		2.604		3.794
Đan Mạch - <i>Denmark</i>		95		632		826		1.262
Bra-xin - <i>Brazil</i>		366		4.290		2.138		1.737
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		603		1.107		787		1.140
Ba Lan - <i>Poland</i>		736		384		1.404		2.600
Thụy Điển - <i>Sweden</i>		410		566		496		936
35. Hàng thủy sản								
Fishery products		4.255.330		5.016.910		6.112.415		6.088.507
Trong đó - Of which:								
Mỹ - <i>United States of America</i>		711.861		956.194		1.159.248		1.164.756
Nhật Bản - <i>Japan</i>		762.453		894.615		1.015.848		1.082.489
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		314.075		389.288		490.258		509.295
Trung Quốc - <i>China</i>		129.560		162.760		247.196		293.762
Thái Lan - <i>Thailand</i>		68.227		65.252		106.042		132.735
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		89.244		102.977		134.939		107.929
Ca-na-đa - <i>Canada</i>		107.937		115.819		144.325		130.358
Đức - <i>Germany</i>		211.095		209.315		245.567		201.630
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		131.330		151.591		162.963		181.409
Hà Lan - <i>Netherlands</i>		118.866		131.573		158.679		134.883
I-rắc - <i>Iraq</i>		3.940		4.445		5.878		
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>		79.464		83.019		119.823		130.711
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		99.180		110.754		129.673		134.586
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		116.126		135.136		187.818		149.887
Bỉ - <i>Belgium</i>		108.038		111.889		119.160		91.682
Pháp - <i>France</i>		83.909		122.390		131.664		116.419
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>		72.197		88.511		112.849		110.034
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		58.496		74.088		97.105		85.940
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>		154.095		167.798		163.774		132.027
Liên bang Nga <i>Russian Federation</i>		88.009		89.452		106.226		99.469

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1. Balô, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		1.933.103		2.533.470		2.874.855
Trong đó - Of which:						
Mỹ - United States of America		835.508		1.032.079		1.184.627
Nhật Bản - Japan		234.816		283.777		318.570
Hà Lan - Netherlands		75.658		168.214		213.978
Đức - Germany		132.190		140.860		151.072
Trung Quốc - China		55.367		105.255		133.817
Hàn Quốc - Republic of Korea		63.643		94.971		112.818
Bỉ - Belgium		97.761		98.940		107.951
Pháp - France		60.103		64.277		84.617
Hồng Kông - Hong Kong, China		27.001		56.748		68.474
Vương quốc Anh - United Kingdom		43.712		54.514		66.987
Ca-na-đa - Canada		36.744		50.579		55.541
I-ta-li-a - Italy		29.524		41.837		46.220
Ô-xtrây-li-a - Australia		21.335		29.660		41.528
Tây Ban Nha - Spain		30.280		38.334		24.980
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates		11.731		30.126		24.274
Liên bang Nga Russian Federation		14.835		21.383		18.433
Áo - Austria		6.501		16.797		16.128
Xinh-ga-po - Singapore		7.374		11.911		15.362
Đài Loan - Taiwan		8.975		11.925		15.330
Thụy Điển - Sweden		15.146		17.327		14.661
2. Cao su - Rubber	1.074.603	2.486.937	1.071.707	1.780.773	1.137.368	1.531.469
Trong đó - Of which:						
Trung Quốc - China	504.299	1.129.448	475.503	765.301	572.636	763.396
Ma-lai-xi-a - Malaysia	223.607	518.000	201.973	318.870	170.124	224.353
Ấn Độ - India	86.472	210.688	90.873	158.978	89.303	127.049
Mỹ - United States of America	28.793	63.659	32.305	53.085	39.367	49.106
Đức - Germany	29.842	76.210	32.314	60.178	29.941	42.994
Hàn Quốc - Republic of Korea	35.527	81.766	32.555	56.736	29.653	42.150
Đài Loan - Taiwan	30.313	79.414	27.938	51.988	26.812	39.378
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	16.142	37.147	20.834	35.237	21.142	27.919
Xri-lan-ka - Sri Lanka	4.293	10.389	21.700	38.278	16.648	26.302
I-ta-li-a - Italy	9.596	23.501	11.839	20.730	14.169	18.782
Nhật Bản - Japan	9.814	26.819	11.281	23.153	10.593	17.230
Hà Lan - Netherlands	6.482	16.209	10.640	20.491	11.934	16.697
Tây Ban Nha - Spain	10.350	25.689	12.948	23.471	11.297	15.506
Bra-xin - Brazil	8.166	19.142	8.561	14.852	12.647	15.400
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	11.834	26.021	11.176	18.542	10.304	13.318
Bỉ - Belgium	5.741	11.710	4.988	7.650	6.763	7.699
Pa-ki-tan - Pakistan	5.940	14.394	7.320	12.696	5.590	7.251

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Liên bang Nga <i>Russian Federation</i>	4.068	10.438	4.015	7.093	5.074	6.947
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	2.460	6.331	3.433	6.967	3.989	5.801
Pháp - <i>France</i>	3.146	8.351	4.090	8.198	3.303	5.082
3. Chè - Tea	141.211	229.406	132.412	228.120	124.575	212.673
Trong đó - Of which:						
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>	22.890	45.921	35.108	81.229	36.320	81.807
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	22.510	30.947	23.082	31.468	17.512	26.547
Liên bang Nga <i>Russian Federation</i>	11.749	19.252	11.429	18.726	14.943	22.366
Trung Quốc - <i>China</i>	13.925	18.926	12.933	17.417	7.630	11.657
Mỹ - <i>United States of America</i>	9.829	11.680	9.853	11.508	7.883	9.428
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất <i>United Arab Emirates</i>	3.807	8.028	3.567	6.647	6.050	9.632
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	11.718	12.508	5.671	5.906	9.736	9.226
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	2.283	5.659	2.309	5.954	1.987	5.002
Đức - <i>Germany</i>	2.483	4.494	1.970	3.570	1.881	3.628
Ba Lan - <i>Poland</i>	4.139	5.570	2.511	3.777	1.864	3.168
U-crai-na - <i>Ukraine</i>	1.379	2.226	1.536	2.340	1.769	2.594
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	3.724	3.655	3.408	2.920	2.884	2.170
Cô-oét - <i>Kuwait</i>	1.627	2.996	1.711	3.241	1.247	1.772
Ai Cập - <i>Egypt</i>	835	1.795	424	760	718	1.696
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	864	2.272	880	2.315	619	1.629
Thái Lan - <i>Thailand</i>	1.560	996	1.750	1.164	1.163	1.482
Nhật Bản - <i>Japan</i>	375	579	337	531	351	1.251
U-zơ-bờ-ki-xtan - <i>Uzbekistan</i>	477	1.044	761	1.905	377	1.145
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	274	450	460	985	394	1.034
4. Cà phê - Coffee	1.301.202	2.717.268	1.691.111	3.557.364	1.341.169	2.671.334
Trong đó - Of which:						
Đức - <i>Germany</i>	184.909	364.671	248.615	502.766	191.644	358.821
Mỹ - <i>United States of America</i>	141.771	301.189	165.256	361.861	157.117	313.338
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>	96.571	190.078	113.571	232.329	117.600	230.597
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	83.543	166.235	118.830	239.146	105.578	198.562
Nhật Bản - <i>Japan</i>	78.026	167.409	75.833	168.504	84.169	169.560
Bỉ - <i>Belgium</i>	45.264	93.961	108.784	217.539	61.491	124.280
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	39.227	93.295	50.945	122.266	46.164	103.960
Trung Quốc - <i>China</i>	37.043	96.010	35.447	90.934	29.987	76.588
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	28.989	57.296	46.669	94.105	36.793	68.656
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	31.295	71.818	35.888	107.204	31.644	67.925
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>	40.826	86.421	41.514	86.795	32.093	65.283
Pháp - <i>France</i>	35.196	71.616	43.154	87.211	32.613	61.358
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	34.696	69.912	32.860	69.959	28.450	55.842
Thái Lan - <i>Thailand</i>	9.649	20.340	34.575	72.197	22.850	54.283
Ấn Độ - <i>India</i>	30.974	60.545	42.471	82.736	27.398	48.662
Ê-cu-a-đô - <i>Ecuador</i>	23.096	44.471	34.924	67.166	17.446	41.533

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Ma-lai-xi-a - Malaysia	18.324	40.040	27.068	56.285	19.408	39.972
Ba Lan - Poland	10.296	21.744	13.266	31.894	15.004	34.489
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	11.839	25.395	15.941	35.354	13.528	31.612
Mê-hi-cô - Mexico	33.574	67.977	20.921	42.613	16.912	30.441
5. Dây điện, cáp điện						
Electrical wire and cable		678.462		756.718		896.619
Trong đó - Of which:						
Trung Quốc - China		111.648		165.189		227.271
Nhật Bản - Japan		172.084		172.365		182.633
Hàn Quốc - Republic of Korea		36.912		60.920		72.349
Hồng Kông - Hong Kong, China		43.598		54.864		67.404
Mỹ - United States of America		43.158		52.987		63.535
Xinh-ga-po - Singapore		46.038		47.962		42.541
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		20.859		14.678		37.409
Căm-pu-chia - Cambodia		31.468		35.220		35.144
Phi-lip-pin - Philippines		13.231		17.071		26.330
My-an-ma - Myanmar		2.488		11.775		20.181
Thái Lan - Thailand		17.776		16.647		21.534
Lào - Lao People's Democratic Republic		19.716		9.301		10.324
Tan-da-ni-a United Republic of Tanzania		67		8.371		10.152
Ô-xtrây-li-a - Australia		4.811		8.674		6.979
Ấn Độ - India		1.738		3.198		6.163
I-ta-li-a - Italy		4.539		6.090		5.459
Ba Lan - Poland				434		5.422
Ma-lai-xi-a - Malaysia		4.206		5.144		5.216
Mê-hi-cô - Mexico		4.695		4.420		5.238
Đức - Germany		1.609		1.910		4.159
6. Dầu mỡ, động thực vật						
Vegetable oils and fats		251.540		257.575		254.475
Trong đó - Of which:						
Hàn Quốc - Republic of Korea		29.791		63.020		80.448
Căm-pu-chia - Cambodia		63.330		53.079		51.386
Ma-lai-xi-a - Malaysia		25.706		26.931		22.716
Nhật Bản - Japan		19.564		18.649		21.305
Trung Quốc - China		41.082		30.606		20.725
Mỹ - United States of America		31		189		12.722
Xinh-ga-po - Singapore		23.284		17.777		12.033
Băng-la-đet - Bangladesh		1.384		763		9.919
Phi-lip-pin - Philippines		6.480		4.550		6.750
Ấn Độ - India						6.025
Đài Loan - Taiwan		23.537		15.138		3.790
Lào - Lao People's Democratic Republic		103		349		1.632

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Ca-na-đa - Canada		22		1.199		1.358
Ô-xtrây-li-a - Australia		288		1.390		999
Thái Lan - Thailand		132		101		468
Niu-Di-lân - New Zealand		388		457		442
Hà Lan - Netherlands		1.377		815		440
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		4.588		895		304
7. Dầu thô - Crude oil	8.398.451	7.226.402	9.306.184	7.224.230	9.181.243	3.710.208
Trong đó - Of which:						
Trung Quốc - China	663.738	565.020	1.579.985	1.229.001	2.163.187	811.929
Xinh-ga-po - Singapore	445.454	380.746	858.606	604.516	1.743.237	721.498
Nhật Bản - Japan	2.311.598	1.969.811	1.841.840	1.501.500	1.397.408	594.575
Ma-lai-xi-a - Malaysia	1.115.723	971.815	1.084.978	820.614	1.462.354	594.763
Ô-xtrây-li-a - Australia	1.870.112	1.621.673	2.308.794	1.853.668	1.332.146	567.021
Hàn Quốc - Republic of Korea	907.455	786.103	306.625	210.574	400.243	148.718
Thái Lan - Thailand	313.862	275.674	663.701	493.627	389.506	163.625
Mỹ - United States of America	600.115	506.280	502.529	393.697	263.646	109.678
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	110.228	96.399	115.449	86.551		
8. Giày dép - Footwear		8.400.624		10.317.803		12.006.942
Trong đó - Of which:						
Mỹ - United States of America		2.626.207		3.325.782		4.077.096
Trung Quốc - China		354.453		504.209		754.186
Bỉ - Belgium		516.437		658.982		723.556
Đức - Germany		456.877		599.068		705.550
Vương quốc Anh - United Kingdom		542.920		571.999		693.587
Nhật Bản - Japan		388.159		518.626		597.579
Hà Lan - Netherlands		358.975		469.422		533.739
Pháp - France		227.874		253.210		417.587
I-ta-li-a - Italy		240.291		313.625		346.758
Hàn Quốc - Republic of Korea		231.279		294.384		302.278
Tây Ban Nha - Spain		296.626		382.324		282.673
Mê-hi-cô - Mexico		228.427		227.768		229.610
Ca-na-đa - Canada		160.363		188.222		216.901
Bra-xin - Brazil		296.380		266.050		208.657
Ô-xtrây-li-a - Australia		108.757		141.968		176.968
Hồng Kông - Hong Kong, China		106.381		134.616		165.057
Pa-na-ma - Panama		123.423		125.833		127.745
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates		59.414		89.794		117.529
Đài Loan - Taiwan		79.044		84.833		117.153
Nam Phi - South Africa		81.205		91.896		109.425
9. Gạo - Rice	6.587.137	2.922.705	6.331.445	2.935.176	6.575.215	2.798.874
Trong đó - Of which:						
Trung Quốc - China	2.148.946	900.240	2.017.548	890.895	2.115.024	859.199
Phi-lip-pin - Philippines	504.038	225.122	1.329.371	598.649	1.142.201	467.256

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	156.853	91.325	327.648	150.618	673.022	266.721
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	465.977	231.433	472.893	216.003	512.173	215.134
Ga-na - <i>Ghana</i>	380.478	182.637	319.515	176.200	363.003	185.355
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) <i>Cote d'Ivoire</i>	561.333	228.534	213.854	104.706	255.843	115.570
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>	356.413	162.024	185.808	91.432	125.170	62.296
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>	184.719	106.433	162.027	95.230	118.369	61.748
Mỹ - <i>United States of America</i>	56.528	30.742	67.023	35.654	49.393	27.904
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất <i>United Arab Emirates</i>	19.846	12.103	27.381	17.023	34.610	19.442
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	92.965	41.715	23.649	10.501	48.780	19.179
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	52.001	26.336	33.091	19.085	34.069	17.605
Nam Phi - <i>South Africa</i>	31.745	14.393	41.148	17.328	45.165	17.059
Ca-mơ-run - <i>Cameroon</i>	158.186	60.861	11.833	4.898	32.417	16.184
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	2.969	2.383	46.992	19.051	32.275	15.382
An-giê-ri - <i>Algeria</i>	95.494	39.934	36.584	15.811	37.580	14.853
Mô-dăm-bic - <i>Mozambique</i>	70.936	29.789	35.526	20.039	14.734	11.410
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>	14.933	7.427	13.499	7.961	14.918	10.587
Tan-da-ni-a <i>United Republic of Tanzania</i>	37.538	16.108	20.215	9.558	15.666	8.898
Bru-nây - <i>Brunei Darussalam</i>	12.811	6.986	13.453	7.552	13.581	6.867
10. Gỗ - Wood		1.788.355		1.787.707		2.103.411
Trong đó - Of which:						
Trung Quốc - <i>China</i>		943.883		742.260		814.822
Nhật Bản - <i>Japan</i>		363.711		420.980		544.185
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		195.267		308.407		291.079
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>		72.349		69.758		108.709
Ấn Độ - <i>India</i>		48.330		54.607		93.859
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		29.669		40.921		36.913
Mỹ - <i>United States of America</i>		22.574		23.192		27.067
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		28.509		33.904		25.605
Thái Lan - <i>Thailand</i>		8.804		11.070		17.929
Ả-rập Xê-ut - <i>Saudi Arabia</i>		6.068		7.855		11.638
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		21.103		10.182		8.341
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>		6.586		12.347		7.962
My-an-ma - <i>Myanmar</i>		622		1.339		7.323
Bỉ - <i>Belgium</i>		6.337		6.275		6.422
Phi-líp-pin - <i>Philippines</i>		1.988		4.432		6.140
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		6.780		5.784		4.474
Băng-la-đet - <i>Bangladesh</i>		1.506		2.186		3.745
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất <i>United Arab Emirates</i>		242		1.455		3.150
Pa-ki-xtan - <i>Pakistan</i>		816		887		2.167
Đức - <i>Germany</i>		2.006		1.022		1.723

12 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
11. Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		17.933.353		20.101.240		22.801.624
Trong đó - Of which:						
Mỹ - United States of America		8.759.938		9.973.868		10.931.726
Nhật Bản - Japan		2.384.291		2.626.212		2.751.689
Hàn Quốc - Republic of Korea		1.581.818		2.029.864		2.128.047
Vương quốc Anh - United Kingdom		483.829		591.730		698.548
Đức - Germany		681.050		755.747		697.947
Trung Quốc - China		312.798		421.009		568.543
Ca-na-đa - Canada		387.679		487.478		534.802
Tây Ban Nha - Spain		541.509		707.490		519.455
Hà Lan - Netherlands		252.383		393.910		511.740
Pháp - France		181.023		185.266		350.200
Đài Loan - Taiwan		188.685		187.479		297.082
I-ta-li-a - Italy		160.337		210.283		204.872
Hồng Kông - Hong Kong, China		122.805		157.471		237.598
Bỉ - Belgium		162.762		191.355		180.017
Ô-xtrây-li-a - Australia		90.365		127.346		142.716
Mê-hi-cô - Mexico		84.299		105.766		97.264
Chi-lê - Chile		31.048		99.765		93.278
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates		53.871		90.309		89.323
Liên bang Nga - Russian Federation		139.786		142.336		84.785
Đan Mạch - Denmark		91.788		88.807		75.221
12. Hàng gốm sứ - Ceramic articles		472.277		514.346		477.272
Trong đó - Of which:						
Nhật Bản - Japan		79.571		80.601		70.551
Đài Loan - Taiwan		67.742		68.185		64.903
Mỹ - United States of America		43.826		51.833		48.028
Thái Lan - Thailand		39.434		34.838		30.453
Căm-pu-chia - Cambodia		22.716		26.562		25.430
Vương quốc Anh - United Kingdom		14.490		20.336		21.866
Bra-xin - Brazil		1.765		15.996		21.105
Ma-lai-xi-a - Malaysia		19.183		25.826		19.896
Hàn Quốc - Republic of Korea		17.169		19.820		19.016
Hà Lan - Netherlands		4.296		12.304		13.825
Đức - Germany		22.763		14.171		13.640
Phi-lip-pin - Philippines		9.059		13.740		13.108
Ô-xtrây-li-a - Australia		12.802		11.165		11.207
Pháp - France		14.822		12.236		9.783
I-ta-li-a - Italy		3.892		8.444		8.720
Lào - Lao People's Democratic Republic		4.529		5.817		6.225
My-an-ma - Myanmar		5.593		5.676		5.859

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bỉ - <i>Belgium</i>		6.894		6.145		4.675
Đan Mạch - <i>Denmark</i>		3.100		3.291		4.260
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		9.858		6.614		3.802
13. Hàng mây tre, cối, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		199.875		211.187		227.114
Trong đó - <i>Of which:</i>						
Mỹ - <i>United States of America</i>		51.865		52.470		61.693
Đức - <i>Germany</i>		24.043		30.186		32.839
Nhật Bản - <i>Japan</i>		15.601		16.475		16.032
Hà Lan - <i>Netherlands</i>		4.309		8.307		12.307
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		8.334		9.663		10.320
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		8.471		9.614		9.357
Pháp - <i>France</i>		7.622		7.530		7.435
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>		5.660		6.269		6.552
Ca-na-đa - <i>Canada</i>		4.959		5.812		5.886
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		7.179		6.332		5.702
Thụy Điển - <i>Sweden</i>		3.598		4.814		5.370
Trung Quốc - <i>China</i>		4.660		4.600		5.365
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		5.095		5.083		5.282
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		4.450		5.551		5.178
Ba Lan - <i>Poland</i>		4.134		4.448		3.933
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		965		904		2.892
Ấn Độ - <i>India</i>		2.280		3.027		2.475
Đan Mạch - <i>Denmark</i>		1.968		2.577		2.397
Bỉ - <i>Belgium</i>		3.413		2.415		2.295
Lat-vi-a - <i>Latvia</i>		209		1.645		2.050
14. Hàng rau, hoa quả <i>Vegetables and fruit</i>		1.073.226		1.488.995		1.839.270
Trong đó - <i>Of which:</i>						
Trung Quốc - <i>China</i>		309.375		436.618		1.194.931
Nhật Bản - <i>Japan</i>		63.917		75.532		74.106
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		29.031		58.364		66.984
Mỹ - <i>United States of America</i>		58.706		61.352		58.622
Hà Lan - <i>Netherlands</i>		27.813		39.407		42.284
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		26.287		34.523		40.356
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		29.153		30.805		37.069
Thái Lan - <i>Thailand</i>		31.323		31.498		32.354
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		23.658		26.305		24.711
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>		33.085		36.936		22.942
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		17.349		17.340		19.678

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hồng Kông - Hong Kong, China		11.843		16.755		17.583
Ca-na-đa - Canada		28.249		16.437		15.709
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates		7.788		13.761		16.293
Ai Cập - Egypt		6.521		14.842		16.164
Đức - Germany		11.777		10.376		12.346
Pháp - France		8.466		11.885		10.821
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia		9.136		12.581		10.180
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		18.101		14.230		8.323
Lào - Lao People's Democratic Republic		8.444		9.360		7.076
15. Hàng thảm các loại - Carpets		29.869		30.962		32.717
Trong đó - Of which:						
Nhật Bản - Japan		23.828		25.561		26.016
Hàn Quốc - Republic of Korea		2.811		3.640		5.215
Đài Loan - Taiwan		237		265		508
Ô-xtrây-li-a - Australia		1.533		694		282
Thái Lan - Thailand		66		46		74
Ma-lai-xi-a - Malaysia		384		297		57
Căm-pu-chia - Cambodia		164		63		53
Đức - Germany		235		73		49
Mỹ - United States of America		315		103		37
16. Hạt tiêu - Pepper	132.763	889.817	155.036	1.201.870	131.492	1.259.385
Trong đó - Of which:						
Mỹ - United States of America	25.829	182.841	31.386	254.919	26.429	262.413
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates	8.811	54.972	11.408	83.627	11.098	97.270
Xinh-ga-po - Singapore	11.104	63.155	15.149	106.529	9.303	84.457
Ấn Độ - India	5.680	36.219	10.346	77.424	8.174	75.684
Hà Lan - Netherlands	8.364	61.588	9.343	75.248	6.980	73.691
Đức - Germany	10.925	80.480	5.190	45.954	5.974	62.802
Hàn Quốc - Republic of Korea	2.888	19.770	3.853	31.511	4.262	40.428
Vương quốc Anh - United Kingdom	4.339	31.299	3.694	31.647	4.755	40.073
Ai Cập - Egypt	4.111	25.316	4.611	32.959	4.191	36.254
Tây Ban Nha - Spain	3.374	23.108	3.437	25.575	3.777	34.234
Nhật Bản - Japan	2.223	18.015	2.749	27.873	2.821	33.062
Trung Quốc - China	2.337	15.376	2.477	17.283	2.329	31.824
Thái Lan - Thailand	2.205	14.925	2.587	21.967	2.638	30.450
Liên bang Nga - Russian Federation	3.963	25.439	3.746	27.026	3.179	28.822
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia	1.621	10.333	1.994	13.825	1.795	20.948
Phi-lip-pin - Philippines	2.600	14.114	2.585	14.784	2.906	20.315
Pháp - France	1.641	12.046	2.499	21.146	2.054	20.354
Pa-ki-tan - Pakistan	2.378	15.491	4.824	34.125	2.180	20.289
Ô-xtrây-li-a - Australia	1.631	12.474	1.969	19.031	1.773	19.584
Nam Phi - South Africa	1.817	12.270	1.726	14.341	1.689	16.609

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
17. Hạt điều nhân						
Cashew nuts, shelled	262.140	1.646.126	302.562	1.993.558	328.245	2.397.838
Trong đó - Of which:						
Mỹ - United States of America	81.485	539.375	95.516	635.421	111.681	825.081
Trung Quốc - China	52.078	299.586	50.961	312.485	50.107	352.824
Hà Lan - Netherlands	23.474	160.505	32.481	228.688	41.629	308.657
Ô-xtrây-li-a - Australia	14.169	97.516	16.106	108.877	16.042	116.576
Vương quốc Anh - United Kingdom	8.525	52.603	11.036	72.849	14.075	101.668
Ca-na-đa - Canada	8.635	61.297	10.071	73.391	10.731	82.372
Đức - Germany	4.260	29.842	6.161	43.262	9.264	68.903
Thái Lan - Thailand	6.280	41.144	7.348	48.262	8.873	64.904
I-ta-li-a - Italy	3.149	15.191	5.114	25.036	5.349	29.154
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates	3.190	14.650	4.051	23.538	4.406	28.650
I-xra-en - Israel	3.315	23.667	3.708	26.562	3.529	26.982
Nhật Bản - Japan	1.647	9.543	4.843	29.327	3.568	26.222
Liên bang Nga - Russian Federation	9.106	58.245	9.071	56.714	3.263	23.347
Đài Loan - Taiwan	2.570	18.510	2.898	21.435	2.933	23.007
Niu-Di-lân - New Zealand	2.133	13.916	2.453	15.654	2.731	19.861
Pháp - France	1.791	11.172	2.824	20.538	2.526	19.110
Tây Ban Nha - Spain	1.728	12.117	2.072	14.432	2.444	18.707
Hồng Kông - Hong Kong, China	1.744	14.369	1.974	16.856	2.046	18.170
Ấn Độ - India	6.888	23.362	732	3.555	2.567	16.659
Bỉ - Belgium	681	4.994	1.376	10.426	1.905	14.539
18. LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		10.635.974		11.434.417		15.607.646
Trong đó - Of which:						
Mỹ - United States of America		1.472.478		2.108.825		2.834.150
Trung Quốc - China		2.109.042		2.182.356		2.646.630
Hồng Kông - Hong Kong, China		410.776		929.144		1.710.495
Hà Lan - Netherlands		558.509		685.368		1.143.037
Hàn Quốc - Republic of Korea		326.066		418.623		776.188
Nhật Bản - Japan		332.096		389.366		522.818
Đức - Germany		337.349		335.726		468.223
Ma-lai-xi-a - Malaysia		1.183.579		351.113		455.868
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates		207.117		277.207		402.221
Xinh-ga-po - Singapore		384.167		475.359		366.807
Áo - Austria		177.320		270.981		326.128
Vương quốc Anh - United Kingdom		400.146		157.716		305.699
Thái Lan - Thailand		154.198		157.495		297.756
Pháp - France		279.025		226.566		257.348

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		138.296		163.452		252.355
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		161.305		139.017		217.184
Ấn Độ - <i>India</i>		231.657		153.221		220.135
Ca-na-đa - <i>Canada</i>		158.479		208.845		211.180
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		90.234		163.402		190.337
Nam Phi - <i>South Africa</i>		37.566		56.357		159.996
19. Lạc nhân - Ground nuts, shelled		10.986		11.868		8.663
Trong đó - Of which:						
Trung Quốc - <i>China</i>		5.566		1.429		1.850
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		446		2.710		1.795
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>		87		2.251		1.076
Thái Lan - <i>Thailand</i>		3.185		369		830
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		444		555		636
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		627		557		577
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		219		209		336
Đức - <i>Germany</i>		102		105		149
20. Quế - Cinamon		7.099		78.932		67.968
Trong đó - Of which:						
Ấn Độ - <i>India</i>		85		43.254		34.083
Mỹ - <i>United States of America</i>		4.373		7.779		8.265
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		75		4.087		4.899
Đài Loan - <i>Taiwan</i>				2.567		2.750
Nhật Bản - <i>Japan</i>		35		1.256		1.271
Hà Lan - <i>Netherlands</i>		465		988		1.108
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		308		780		1.062
Ai Cập - <i>Egypt</i>		45		945		926
Đức - <i>Germany</i>		211		563		879
Ca-na-đa - <i>Canada</i>		171		783		776
Liên bang Nga <i>Russian Federation</i>		324		468		478
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		306		505		467
21. Sản phẩm plastic						
Plastic products		1.817.826		2.041.336		2.074.887
Trong đó - Of which:						
Nhật Bản - <i>Japan</i>		424.059		471.098		466.108
Mỹ - <i>United States of America</i>		212.649		264.525		303.322
Hà Lan - <i>Netherlands</i>		101.194		119.104		126.492
Đức - <i>Germany</i>		114.682		119.767		117.432
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>		124.243		105.211		102.819
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		87.631		107.401		96.235
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		43.697		57.292		83.178
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		68.560		63.657		63.905
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		59.302		69.700		54.780

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Trung Quốc - China		31.705		34.691		48.155
Thái Lan - Thailand		41.650		47.988		44.976
Ô-xtrây-li-a - Australia		35.939		40.439		43.106
Đài Loan - Taiwan		32.431		33.170		38.751
Pháp - France		34.685		44.094		38.529
Ma-lai-xi-a - Malaysia		47.518		41.091		33.120
Bỉ - Belgium		19.865		30.321		27.517
Ca-na-đa - Canada		19.411		21.200		25.280
I-ta-li-a - Italy		20.985		25.089		24.307
Thụy Điển - Sweden		16.364		26.007		24.207
Hồng Kông - Hong Kong, China		11.372		15.019		24.033
22. Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		446.467		454.024		463.388
Trong đó - Of which:						
Trung Quốc - China		38.988		45.100		61.442
Căm-pu-chia - Cambodia		79.933		53.302		49.867
Mỹ - United States of America		32.509		37.153		37.901
Nhật Bản - Japan		32.904		31.357		30.779
Hàn Quốc - Republic of Korea		26.983		24.842		26.997
Vương quốc Anh - United Kingdom		13.973		17.792		18.117
Thái Lan - Thailand		14.185		16.350		17.151
Ba Lan - Poland		15.362		14.979		16.251
Ô-xtrây-li-a - Australia		10.302		12.893		14.678
Hà Lan - Netherlands		6.445		11.340		14.099
Pháp - France		12.698		15.245		13.844
Đức - Germany		12.824		12.334		13.438
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates		10.180		5.908		13.202
Phi-lip-pin - Philippines		18.740		19.231		12.882
Đài Loan - Taiwan		14.905		12.473		12.086
Xinh-ga-po - Singapore		6.764		10.425		11.001
My-an-ma - Myanmar		6.220		9.635		9.859
Ma-lai-xi-a - Malaysia		8.607		10.591		9.429
Lào - Lao People's Democratic Republic		3.960		3.839		7.751
Ca-na-đa - Canada		6.495		7.004		7.057
23. Sản phẩm gỗ - Articles of wood		3.803.400		4.357.567		4.788.230
Trong đó - Of which:						
Mỹ - United States of America		1.951.039		2.177.788		2.568.705
Nhật Bản - Japan		451.696		523.101		486.545
Vương quốc Anh - United Kingdom		216.649		271.650		285.050

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàn Quốc - Republic of Korea		129.850		177.612		198.134
Trung Quốc - China		97.220		136.067		154.588
Ô-xtrây-li-a - Australia		127.215		155.309		154.330
Ca-na-đa - Canada		115.988		151.096		146.401
Đức - Germany		104.360		110.042		122.927
Pháp - France		81.453		102.612		99.227
Hà Lan - Netherlands		57.110		61.945		64.967
Đài Loan - Taiwan		47.003		44.122		42.717
I-ta-li-a - Italy		25.632		24.229		28.976
Niu-Di-lân - New Zealand		21.633		27.986		25.729
Thụy Điển - Sweden		21.569		21.956		23.590
Bỉ - Belgium		21.698		27.305		23.244
Ai-len - Ireland		16.852		23.466		22.988
Tây Ban Nha - Spain		15.281		18.592		22.130
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates		14.422		14.211		17.728
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia		9.130		11.380		14.271
Ba Lan - Poland		11.947		14.351		13.943
24. Sản & sản phẩm từ sản Cassava & cassava products		1.101.757		1.138.491		1.316.881
Trong đó - Of which:						
Trung Quốc - China		941.848		963.745		1.167.567
Hàn Quốc - Republic of Korea		66.246		55.905		29.306
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		3.938		12.223		23.652
Phi-lip-pin - Philippines		26.805		28.225		23.093
Nhật Bản - Japan		5.100		14.624		18.761
Đài Loan - Taiwan		18.534		12.418		17.779
Ma-lai-xi-a - Malaysia		13.419		16.539		13.240
Ấn Độ - India		5.688		4.005		3.195
Pa-ki-xtan - Pakistan		336		1.429		2.884
Nam Phi - South Africa		1.575		1.936		2.102
Băng-la-đet - Bangladesh		2.657		3.053		1.841
Mỹ - United States of America		587		3.299		1.726
Chi-lê - Chile		2.584		3.751		1.311
Căm-pu-chia - Cambodia		2.606		1		1.139
Pháp - France		502		54		638
Vương quốc Anh - United Kingdom		1.274		700		532
Xê-nê-gan - Senegal		496		529		509
Niu-Di-lân - New Zealand		160		80		442
25. Sữa và các sản phẩm của sữa Dairy products		115.466		92.824		1.337.994
Trong đó - Of which:						
Trung Quốc - China		25.036		27.706		36.681
I-rắc - Iraq						27.616

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Căm-pu-chia - Cambodia		28.699		15.084		12.467
Phi-lip-pin - Philippines		5.800		6.725		6.412
Xinh-ga-po - Singapore		2.174		964		2.019
Đài Loan - Taiwan		990		770		788
Hàn Quốc - Republic of Korea		117		136		206
26. Than đá - Coal	12.802.786	914.121	7.266.097	554.526	1.747.727	185.074
Trong đó - Of which:						
Nhật Bản - Japan	1.243.944	160.401	874.410	108.744	640.679	71.000
Hàn Quốc - Republic of Korea	1.069.417	82.246	1.323.117	92.410	265.759	24.234
Thái Lan - Thailand	132.517	16.100	153.797	17.005	129.175	14.258
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	30.191	4.148	151.616	12.377	141.902	11.888
Phi-lip-pin - Philippines	94.435	12.327	73.932	5.545	148.551	10.884
Lào - Lao People's Democratic Republic	93.449	10.964	124.571	12.653	74.337	8.408
Ma-lai-xi-a - Malaysia	171.354	23.837	32.484	4.289	50.122	6.036
Ấn Độ - India	42.296	7.628	25.602	5.110	40.409	5.956
Đài Loan - Taiwan	20.934	3.676	22.010	3.199	23.106	2.926
Ô-xtrây-li-a - Australia	7.420	1.442				
Trung Quốc - China	9.833.919	581.541	4.139.807	244.023		
Hà Lan - Netherlands	9.624	1.355	49.486	6.523		
Xinh-ga-po - Singapore			32.868	4.667		
Pháp - France			26.754	3.398		
Hồng Kông - Hong Kong, China			6.599	660		
Nam Phi - South Africa	26.180	4.608				
27. Thiếc - Tin		45.349		49.381		28.550
Trong đó - Of which:						
Ma-lai-xi-a - Malaysia		12.317		17.569		15.381
Nhật Bản - Japan		19.454		12.810		6.302
Hà Lan - Netherlands		4.055		2.296		1.507
Xinh-ga-po - Singapore		57		1.210		1
28. Thịt chế biến						
Meat and meat preparation		52.889		66.223		89.037
Trong đó - Of which:						
Hồng Kông - Hong Kong, China		34.299		39.542		55.624
Trung Quốc - China		4.563		10.616		14.359
Ma-lai-xi-a - Malaysia		2.599		7.738		9.013
Bỉ - Belgium		2.220		1.799		3.314
Nhật Bản - Japan		51		254		1.211
Ca-na-đa - Canada		1.527		1.711		1.124
Pháp - France		609		717		864
Tây Ban Nha - Spain		411		646		706
Thái Lan - Thailand		385		614		547
Hà Lan - Netherlands		956		595		381

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
29. Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		18.088		29.229		27.982
Trong đó - Of which:						
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		3.307		11.609		9.772
Đức - <i>Germany</i>		593		2.563		4.504
Ca-na-đa - <i>Canada</i>		4.507		3.349		2.839
Thụy Điển - <i>Sweden</i>		1.398		3.588		2.654
Mỹ - <i>United States of America</i>		521		1.233		1.748
Phần Lan - <i>Finland</i>		1.739		448		1.374
Liên bang Nga <i>Russian Federation</i>		881		1.254		980
Nhật Bản - <i>Japan</i>		306		739		910
Trung Quốc - <i>China</i>		133		867		511
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>		331		335		327
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		200		101		219
Hà Lan - <i>Netherlands</i>		51		119		172
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		99		169		158
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		40		178		156
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>		934		878		154
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		669		312		115
Séc - <i>Czech Republic</i>		38		47		97
Áo - <i>Austria</i>		198		165		93
Na-uy - <i>Norway</i>						86
30. Điện - Electrical energy		177.639		98.109		92.058
Trong đó - Of which:						
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>		177.287		97.068		79.987
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>		351		1.041		12.027
31. Đường - Sugar		251.703		118.423		57.730
Trung Quốc - <i>China</i>		231.531		111.970		52.265
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		3.315		2.777		1.976
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		553		127		1.512
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>		14.777				242
32. Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		1.566.789		1.733.772		1.772.926
Trong đó - Of which:						
Mỹ - <i>United States of America</i>		428.457		341.760		325.480
Nhật Bản - <i>Japan</i>		172.951		231.937		257.418
Đức - <i>Germany</i>		97.344		102.206		90.739
Hà Lan - <i>Netherlands</i>		50.415		64.433		81.109
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		55.366		82.131		75.814
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>		67.709		64.871		67.127

12 (Tiếp theo) Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major exports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thái Lan - <i>Thailand</i>		38.177		48.626		65.834
Bỉ - <i>Belgium</i>		17.100		51.622		54.633
Ấn Độ - <i>India</i>		32.900		15.750		52.217
Trung Quốc - <i>China</i>		33.743		38.799		48.579
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		27.735		41.009		43.753
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		40.933		49.998		44.192
Ba Lan - <i>Poland</i>		20.033		40.023		42.791
Ca-na-đa - <i>Canada</i>		36.777		48.226		40.773
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		36.948		35.613		39.063
My-an-ma - <i>Myanmar</i>		44.512		57.031		39.744
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		65.684		51.729		27.381
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>		13.223		18.281		27.487
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		29.186		28.015		26.318
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		20.164		28.622		20.894
33. Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		579.628		670.375		601.229
Trong đó - Of which:						
Mỹ - <i>United States of America</i>		277.793		379.874		346.129
Bỉ - <i>Belgium</i>		51.927		59.750		51.251
Nhật Bản - <i>Japan</i>		44.048		42.095		47.243
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất <i>United Arab Emirates</i>		32.304		35.996		39.588
Pháp - <i>France</i>		40.353		34.075		30.539
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		17.832		19.199		16.989
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>		75.852		55.295		21.139
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>		12.107		11.165		11.940
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		4.504		6.265		11.064
Đan Mạch - <i>Denmark</i>		2.936		2.599		4.601
Đức - <i>Germany</i>		4.625		5.026		3.661
Trung Quốc - <i>China</i>		58		213		2.848
Thái Lan - <i>Thailand</i>		1.169		1.666		2.298
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>		1.765		1.992		2.108
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		1.453		1.428		1.939
Ca-na-đa - <i>Canada</i>		1.680		1.420		1.327
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		254		291		1.031
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		2.692		1.002		825
34. Đồ chơi trẻ em - Toys		245.370		354.547		2.484.638
Trong đó - Of which:						
Mỹ - <i>United States of America</i>		82.995		111.161		160.384
Nhật Bản - <i>Japan</i>		56.183		72.297		93.751
Đức - <i>Germany</i>		19.876		28.304		28.866

12 (Tiếp theo) **Mặt hàng xuất khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major exports by country*

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		15.346		22.749		26.742
Trung Quốc - <i>China</i>		6.595		13.195		14.287
Hà Lan - <i>Netherlands</i>		2.244		5.061		11.295
Ca-na-đa - <i>Canada</i>		4.344		6.438		10.222
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		6.225		9.250		9.406
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		4.275		4.716		8.986
Bỉ - <i>Belgium</i>		3.967		6.219		8.636
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		4.498		5.672		6.885
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>		3.896		7.380		6.553
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>		1.558		4.085		6.121
Pháp - <i>France</i>		5.102		7.124		5.466
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>		3.420		5.492		5.439
Đan Mạch - <i>Denmark</i>		2.107		2.817		4.810
Bra-xin - <i>Brazil</i>		2.438		3.668		4.436
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		1.333		2.684		4.144
Ba Lan - <i>Poland</i>		1.685		1.800		2.939
Thụy Điển - <i>Sweden</i>		1.495		2.622		2.478
35. Hàng thủy sản						
<i>Fishery products</i>		6.692.609		7.799.593		6.568.766
Trong đó - <i>Of which:</i>						
Mỹ - <i>United States of America</i>		1.456.812		1.709.941		1.308.679
Nhật Bản - <i>Japan</i>		1.112.317		1.198.348		1.035.031
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		509.741		652.392		571.934
Trung Quốc - <i>China</i>		419.060		466.423		450.776
Thái Lan - <i>Thailand</i>		143.621		182.908		216.172
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		142.387		183.702		200.498
Ca-na-đa - <i>Canada</i>		179.881		263.096		190.552
Đức - <i>Germany</i>		206.523		238.329		188.820
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		189.220		229.898		171.258
Hà Lan - <i>Netherlands</i>		124.594		211.736		167.373
I-rắc - <i>Iraq</i>						8.721
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>		125.355		147.968		150.388
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		143.582		144.227		117.842
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		138.668		137.138		115.587
Bỉ - <i>Belgium</i>		106.387		146.072		110.624
Pháp - <i>France</i>		118.907		142.089		109.373
Mê-hi-cô - <i>Mexico</i>		105.651		123.368		109.405
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		97.385		107.553		103.225
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>		118.569		120.521		91.627
Liên bang Nga <i>Russian Federation</i>		101.092		109.809		79.391

13 Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Ô tô nguyên chiếc								
Motor cars (assembled)	21.279	334.825	12.496	212.630	30.471	592.206	51.095	1.044.149
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China	796	12.462	955	22.843	5.367	168.651	7.881	260.238
Hàn Quốc - Republic of Korea	11.905	143.892	7.590	62.853	14.194	115.252	23.862	204.127
Thái Lan - Thailand	28	420	32	2.087	12	196	125	2.593
Nhật Bản - Japan	1.278	37.098	1.122	40.666	2.179	93.911	2.080	143.747
Ấn Độ - India					5	60	44	196
Đức - Germany	688	4.338	161	4.273	702	16.903	616	24.306
Mỹ - United States of America	1.700	42.098	1.112	22.350	5.547	144.742	8.296	194.827
Vương quốc Anh - United Kingdom	13	1.813	11	1.404	7	983	34	1.802
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	5	45	9	3.045	1	98	122	970
Liên bang Nga - Russian Federation	961	13.978	596	7.076	118	4.450	578	8.552
Pháp - France	3	496	13	121	8	426	23	942
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey			4	124				
Bê-la-rut - Belarus	129	4.916	15	5.100	27	2.921	18	363
I-ta-li-a - Italy	4	634	2	65	6	760	6	350
Slô-va-ki-a - Slovakia	4	40	5	37	3	15	1	20
Hà Lan - Netherlands	2	49	7	696	7	157	5	448
Ca-na-đa - Canada	82	888	23	366	260	7.138	389	13.678
Áo - Austria	2	210	2	7			26	1.190
2 Bông xơ - Cotton	153.222	170.043	183.578	221.842	211.037	268.044	299.156	466.531
Trong đó - Of which:								
Mỹ - United States of America	45.542	49.188	40.536	48.283	64.342	81.909	124.831	196.253
Ấn Độ - India	8.801	9.620	32.051	37.318	32.160	39.775	52.084	80.081
Bra-xin - Brazil	1.933	2.284	2.950	3.956	5.287	7.114	5.912	9.269
Ô-xtrây-li-a - Australia	1.979	2.416	3.267	4.663	2.038	2.839	825	1.466
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - Cote d'Ivoire	400	474	3.307	4.229	5.825	7.813	6.402	10.541
Tô-gô - Togo	1.481	1.742	1.579	2.063	790	1.091	1.237	1.983
Pa-ki-xtan - Pakistan	6.933	6.352	4.043	4.127	2.147	2.268	3.115	3.935
Ca-mơ-run - Cameroon	100	115	1.023	1.307	2.253	3.205	3.321	5.411
Tan-da-ni-a United Republic of Tanzania	3.704	4.210	6.054	7.564	1.636	2.237	7.451	11.821
Mê-hi-cô - Mexico	1.095	1.271	3.487	4.318	2.897	3.813	664	1.058
Trung Quốc - China	182	291	562	886	3.292	3.695	483	1.041
Hàn Quốc - Republic of Korea	3.105	4.075	1.424	2.059	2.004	3.136	2.236	3.081
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	3.307	2.587	2.547	2.148	3.846	3.798	4.291	5.570
Đài Loan - Taiwan	4.149	4.218	4.347	4.765	15.390	18.797	5.100	7.134
Ma-lai-xi-a - Malaysia	520	399	28	24	54	48	773	1.001
Nam Phi - South Africa	1.161	1.409	1.176	1.518	1.188	1.664	990	1.596
Hồng Kông - Hong Kong, China	1	2	563	714	41	55	1.846	2.871
Thái Lan - Thailand	416	452	304	454	252	359	27	42
Pháp - France	6.501	7.269	11.191	13.438	3.016	3.730	2.440	3.957
Xê-nê-gan - Senegal	298	405	748	996	876	1.161	1.243	2.191

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
3 Xăng dầu - Petroleum oils, refined	11.477.719	5.024.298	11.224.555	5.969.486	13.195.397	8.005.298	12.959.767	10.952.918
Trong đó - Of which:								
Xinh-ga-po - Singapore	5.392.798	2.174.365	6.300.147	3.264.003	6.953.969	3.934.202	6.120.365	4.881.129
Thái Lan - Thailand	548.303	278.476	532.960	306.443	617.650	436.340	880.726	842.849
Trung Quốc - China	1.808.616	884.308	951.007	555.327	736.002	473.548	551.354	446.143
Đài Loan - Taiwan	1.136.399	521.888	1.695.832	906.900	2.805.659	1.864.553	2.611.767	2.407.387
Ma-lai-xi-a - Malaysia	338.731	132.781	329.357	125.065	247.486	146.258	511.962	241.510
Hàn Quốc - Republic of Korea	990.059	443.304	912.071	518.592	1.266.297	769.389	1.577.742	1.486.071
Liên bang Nga - Russian Federation	280.373	129.997	206.064	128.793	264.916	163.353	167.591	112.421
Cô-oét - Kuwait	740.164	353.178	221.151	124.016				
Phi-lip-pin - Philippines					4.862	3.062		
Hà Lan - Netherlands	89	211			276	635		
Mỹ - United States of America	16.510	5.283			2.508	2.302		
Nhật Bản - Japan	54.984	23.733	9.980	6.201	201.890	149.346	319.032	332.338
4 Bột mỳ - Wheat flour		8.619		8.707		23.849		25.360
Trong đó - Of which:								
Nhật Bản - Japan		7.536		6.474		7.060		6.660
Hàn Quốc - Republic of Korea		76		42		497		269
Xinh-ga-po - Singapore		204		503		554		408
Thái Lan - Thailand		4		3		33		219
Ô-xtrây-li-a - Australia		59		66		47		76
Trung Quốc - China		443		1.279		15.427		15.802
Đài Loan - Taiwan								992
5 Chất dẻo								
Plastics in primary form	1.227.731	1.516.914	1.365.023	1.886.165	1.668.719	2.528.686	1.746.549	2.949.026
Trong đó - Of which:								
Hàn Quốc - Republic of Korea	170.322	220.085	177.350	258.036	224.293	350.711	292.597	481.923
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia	60.516	62.460	74.640	90.145	76.160	99.866	80.469	118.633
Đài Loan - Taiwan	193.005	248.944	231.246	328.937	294.269	460.066	321.696	551.786
Thái Lan - Thailand	209.837	235.924	222.432	286.047	235.519	328.232	270.433	421.722
Trung Quốc - China	30.307	39.108	46.739	64.406	65.906	98.196	68.290	121.203
Nhật Bản - Japan	68.451	115.218	69.685	127.834	89.367	174.350	79.954	187.346
Xinh-ga-po - Singapore	185.230	230.830	199.447	271.955	267.696	403.760	213.854	374.923
Ma-lai-xi-a - Malaysia	69.307	81.468	93.183	118.367	116.774	168.226	108.281	177.218
Mỹ - United States of America	54.732	61.297	68.450	86.455	91.734	124.301	99.808	157.049
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất - United Arab Emirates	13.230	14.067	11.684	14.469	15.062	21.089	16.557	26.554
În-đô-nê-xi-a - Indonesia	21.374	24.860	19.646	23.763	25.331	34.389	27.451	38.243
Ấn Độ - India	45.904	46.630	55.281	65.311	56.154	74.595	38.848	53.587
Đức - Germany	8.785	21.316	8.595	22.559	7.790	24.144	10.024	31.575
Qua-ta - Qatar	5.459	6.096	6.114	7.352	3.253	4.667	4.382	6.695
Cô-oét - Kuwait	4.221	4.306	3.985	4.778	8.403	10.967	10.070	16.519
Phi-lip-pin - Philippines	1.889	2.290	1.559	2.192	6.447	9.029	11.132	17.585
Ô-xtrây-li-a - Australia	4.599	5.089	1.185	2.189	4.508	6.574	2.457	3.358

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bỉ - Belgium	5.982	8.637	6.486	10.555	5.826	10.728	4.320	9.495
Nam Phi - South Africa	799	835	157	208	372	501	1.831	2.977
Tây Ban Nha - Spain	302	401	644	1.025	1.229	2.236	914	2.025
6 Chì - Lead		43.437		57.551		147.516		141.085
Trong đó - Of which:								
Hàn Quốc - Republic of Korea		4.169		6.462		13.132		9.773
Trung Quốc - China		3.741		7.004		10.387		20.574
Ô-xtrây-li-a - Australia		5.747		7.653		18.660		21.055
Bỉ - Belgium						2		87
Ấn Độ - India				55				
Nhật Bản - Japan		6.378		2.186		5.812		8.175
Đài Loan - Taiwan		13.822		18.418		55.784		46.922
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates				249		157		
Vương quốc Anh - United Kingdom		19		7		8		
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		3		104		614		925
Ma-lai-xi-a - Malaysia		98		296		2.531		114
Mỹ - United States of America		23		53		92		98
Hà Lan - Netherlands		72		85		105		198
Xinh-ga-po - Singapore		579		1.013		12.281		4.231
Đức - Germany				1				826
Pháp - France		12		17		16		
Ca-na-đa - Canada				2				943
Thụy Sĩ - Switzerland		2.700		5.932		12.566		8.208
Thái Lan - Thailand				14				
7 Clanhke - Clinker		127.076		110.104		118.789		165.096
Trong đó - Of which:								
Thái Lan - Thailand		103.043		87.937		106.288		134.900
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		1.201		794		2.297		2.063
Ma-lai-xi-a - Malaysia		132		182				586
Trung Quốc - China		11.412		15.806		1.744		741
8 Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils		18.497		20.188		18.561		19.723
Trong đó - Of which:								
Nhật Bản - Japan		3.584		5.513		4.933		6.424
Hàn Quốc - Republic of Korea		1.287		1.390		1.375		1.858
Trung Quốc - China		1.060		256		511		1.728
Đài Loan - Taiwan		2.697		3.164		3.011		2.324
Thái Lan - Thailand		3.322		3.360		2.452		2.854
Mỹ - United States of America		1.951		1.376		1.396		386
Đức - Germany		165		139		192		729
Hà Lan - Netherlands		163		53		180		163
Ấn Độ - India		7		15		60		2
Pháp - France		19		22		37		12

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bỉ - Belgium		615		295		454		161
Ma-lai-xi-a - Malaysia		267		110		139		505
Thụy Sĩ - Switzerland		7		4		2		
Xinh-ga-po - Singapore		1.265		1.311		1.763		1.811
Ô-xtrây-li-a - Australia		15		17		143		58
Vương quốc Anh - United Kingdom		454		86		89		447
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		94		126		112		85
I-ta-li-a - Italy		414		195		336		56
Phi-lip-pin - Philippines		1		6		10		11
Áo - Austria				2		1		2
9 Hóa chất - Chemicals		921.390		1.121.820		1.527.868		1.797.492
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		182.407		183.876		320.125		474.988
Đài Loan - Taiwan		223.745		261.078		402.709		407.549
Thái Lan - Thailand		29.383		38.559		49.837		82.665
Hàn Quốc - Republic of Korea		58.385		71.907		93.387		114.856
Nhật Bản - Japan		64.639		123.792		126.348		144.280
Xinh-ga-po - Singapore		114.962		130.123		183.680		174.833
Mỹ - United States of America		19.974		37.716		30.027		37.505
Ma-lai-xi-a - Malaysia		70.124		67.889		109.964		102.013
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		50.180		51.096		58.458		74.156
Ấn Độ - India		25.479		24.960		34.773		41.485
Đức - Germany		10.703		17.825		22.398		25.514
Bỉ - Belgium		6.994		5.463		11.158		14.849
Pháp - France		8.071		9.678		11.581		10.257
Hà Lan - Netherlands		7.385		6.407		7.752		7.216
Tây Ban Nha - Spain		2.473		2.322		2.558		2.902
I-ta-li-a - Italy		3.105		3.541		4.835		4.633
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia		1.445		1.695		962		2.785
Bru-nây - Brunei Darussalam								37
Bun-ga-ri - Bulgaria		38		1.534		78		174
Áo - Austria		279		333		239		283
10 Khí đốt hóa lỏng								
Liquified petroleum gas	...	192.734	...	253.198	...	386.776	599.804	562.744
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China	...	104	...	18.966	...	114.970	320.108	272.907
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates							6.950	3.353
Qua-ta - Qatar							11.550	19.739
Cô-oét - Kuwait							21.989	36.827
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia							10.450	25.256
In-đô-nê-xi-a - Indonesia			...	845				
Ô-xtrây-li-a - Australia					...	1.356	9.966	17.081
Hàn Quốc - Republic of Korea	...	1.303	...	2.333	...	5.290	9.886	9.031

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đài Loan - Taiwan	...	1.128	...	8.217	...	9.986	44.268	38.432
Ma-lai-xi-a - Malaysia	...	12.594	...	35.974	...	122.418	144.480	124.072
Nhật Bản - Japan	...	51	...	922	...	57	3.306	3.169
11 Kẽm - Zinc		66.035		143.512		203.831		116.300
Trong đó - Of which:								
Hàn Quốc - Republic of Korea		33.160		55.408		106.045		66.269
Ô-xtrây-li-a - Australia		4.551		4.379		9.259		11.597
Nhật Bản - Japan		8.973		30.703		28.675		11.533
Pê-ru - Peru		66		754		90		
Đài Loan - Taiwan		2.422		6.232		8.733		4.268
Hà Lan - Netherlands		132		1.383		29		129
Trung Quốc - China		2.096		6.855		19.221		2.697
Ấn Độ - India		68		457		1.419		559
Ma-lai-xi-a - Malaysia		6.195		3.620		5.173		9.475
Ca-na-đa - Canada		469		6.350		5.943		661
Bỉ - Belgium		381		687		33		242
Thái Lan - Thailand		1.442		1.869		6.343		597
Ba Lan - Poland		1		1				
Mỹ - United States of America		67		216		639		127
Xinh-ga-po - Singapore		1.111		2.151		2.522		690
Hồng Kông - Hong Kong, China		900		1.491		1.288		534
Phần Lan - Finland		307		269		340		139
Đức - Germany		5		346		15		72
12 Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK - Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		1.638.600		1.869.655		2.958.428		3.714.134
Trong đó - Of which:								
Hàn Quốc - Republic of Korea		103.157		76.370		136.787		120.861
Trung Quốc - China		146.156		213.950		484.643		539.415
Nhật Bản - Japan		480.239		496.659		552.969		591.726
Đài Loan - Taiwan		72.317		105.333		145.323		98.690
Xinh-ga-po - Singapore		412.138		517.554		773.667		657.568
Mỹ - United States of America		55.069		60.752		95.359		123.378
I-xra-en - Israel		4.524		3.746		7.100		3.872
Ma-lai-xi-a - Malaysia		120.894		72.058		164.052		237.408
Phi-lip-pin - Philippines		2.899		2.401		2.392		7.881
Thái Lan - Thailand		27.088		33.097		47.701		59.682
Mê-hi-cô - Mexico		620		4.041		4.449		2.450
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		36.557		71.409		102.130		64.928
Đức - Germany		25.829		21.405		33.753		22.688
Pháp - France		5.669		5.204		10.627		2.574
Hồng Kông - Hong Kong, China		120.362		157.004		251.637		251.951
Thụy Sĩ - Switzerland		1.749		1.580		9.419		10.781
I-ta-li-a - Italy		2.656		2.309		3.679		20.040

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
13 Lúa mì - Wheat	1.120.545	200.608	1.224.062	226.270	1.222.796	343.413	701.889	293.115
Trong đó - Of which:								
Ô-xtrây-li-a - Australia	513.019	94.545	593.744	114.775	365.424	99.718	444.251	190.171
Bra-xin - Brazil			87.203	13.206			11.000	5.776
Ca-na-đa - Canada	381.839	64.005	305.837	52.111	304.793	87.943	98.638	36.693
Mỹ - United States of America	45.582	10.546	6.425	1.440	130.164	39.104	66.556	29.630
Bun-ga-ri - Bulgaria	6.556	997	6.199	1.114	2.265	810	10.307	4.131
U-crai-na - Ukraine			49.560	6.842			21.131	8.549
Áo - Austria			962	194			1.251	511
14 Máy móc, TB thông tin liên lạc								
Machinery, apparatus and parts for telecommunication		598.155		945.730		1.631.731		2.017.027
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		136.752		209.564		639.741		922.894
Hàn Quốc - Republic of Korea		152.809		252.190		182.199		152.779
Hồng Kông - Hong Kong, China		48.731		57.309		135.828		123.141
Thái Lan - Thailand		903		4.472		13.518		16.743
Nhật Bản - Japan		16.994		31.133		39.060		77.364
Đài Loan - Taiwan		8.867		9.770		10.977		18.600
Pháp - France		47.520		42.732		82.094		73.555
Ma-lai-xi-a - Malaysia		9.482		13.286		25.909		26.582
Mỹ - United States of America		21.086		21.888		22.342		39.055
Xinh-ga-po - Singapore		43.647		82.563		68.246		113.462
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		46		537		793		869
Đức - Germany		37.117		36.485		67.913		24.395
Phần Lan - Finland		2.110		25.810		35.624		6.779
Vương quốc Anh - United Kingdom		1.075		10.286		4.181		5.751
Thụy Điển - Sweden		49.136		82.702		129.287		138.976
Ấn Độ - India		3.308		31.531		123.571		149.247
Ca-na-đa - Canada		2.164		5.168		15.503		3.961
Hà Lan - Netherlands		641		374		1.355		4.605
Đan Mạch - Denmark		42		1.679		243		436
Liên bang Nga - Russian Federation		247		326		23		251
15 Máy, phụ tùng máy CNTP								
Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink		130.884		198.349		247.673		335.072
Trong đó - Of which:								
Đức - Germany		40.113		77.302		72.743		142.730
Trung Quốc - China		18.745		24.565		42.111		51.780
Nhật Bản - Japan		13.474		8.289		15.868		21.605
Đài Loan - Taiwan		12.526		12.637		21.271		26.445
I-ta-li-a - Italy		7.755		9.171		17.515		12.935
Hàn Quốc - Republic of Korea		3.801		14.831		14.158		17.546
Thái Lan - Thailand		4.726		5.953		8.163		6.150

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thụy Điển - Sweden		2.451		2.514		3.276		1.621
Pháp - France		962		1.923		5.440		915
Mỹ - United States of America		1.622		1.877		3.784		2.839
Ấn Độ - India		1.023		1.092		3.235		3.428
Hà Lan - Netherlands		4.310		7.114		2.742		5.787
Tây Ban Nha - Spain		1.297		2.873		2.362		2.953
Ma-lai-xi-a - Malaysia		1.920		4.267		1.993		3.755
Thụy Sĩ - Switzerland		1.142		111		714		2.391
Đan Mạch - Denmark		1.810		2.070		472		1.097
Xinh-ga-po - Singapore		4.272		5.404		5.362		8.179
Bỉ - Belgium		588		12.324		17.747		2.064
Vương quốc Anh - United Kingdom		810		740		658		1.862
Phi-lip-pin - Philippines		1.034		641		2.372		3.809
16 Máy, phụ tùng máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production		63.250		112.494		273.096		328.159
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		15.117		34.153		96.398		165.541
Thái Lan - Thailand		1.605		4.338		1.569		3.226
Hàn Quốc - Republic of Korea		3.721		1.988		5.911		9.969
I-ta-li-a - Italy		7.257		6.424		12.325		32.893
Nhật Bản - Japan		7.061		15.061		42.673		53.776
Đức - Germany		3.431		6.589		29.357		17.784
Đài Loan - Taiwan		5.581		5.558		8.369		22.786
Ấn Độ - India		213		358		2.143		211
Vương quốc Anh - United Kingdom		195		189		584		549
Mỹ - United States of America		583		1.335		7.563		5.052
Pháp - France		19		11.963		44.918		2.493
Phần Lan - Finland		1.482		276		4		165
Tây Ban Nha - Spain		2		351		6		301
Ca-na-đa - Canada		68		5		73		100
Xinh-ga-po - Singapore		969		4.325		2.690		2.844
Ma-lai-xi-a - Malaysia		871		673		649		1.721
Đan Mạch - Denmark		36		1.267		352		431
Thụy Sĩ - Switzerland		295		254		72		843
I-xra-en - Israel		6				28		
Hà Lan - Netherlands		21		102		1		1.365
17 Máy, phụ tùng máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction		255.773		290.807		392.645		606.828
Trong đó - Of which:								
Nhật Bản - Japan		132.884		142.272		210.995		289.859
Trung Quốc - China		24.538		30.228		54.843		82.227
Hàn Quốc - Republic of Korea		24.848		30.178		35.760		60.396

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đức - Germany		3.132		5.126		5.629		10.445
Mỹ - United States of America		7.972		7.476		7.216		14.242
Pháp - France		1.107		1.677		1.338		660
Vương quốc Anh - United Kingdom		1.814		1.845		1.329		1.831
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		574		1.317		2.988		4.440
Thụy Điển - Sweden		3.021		5.155		8.327		8.082
I-ta-li-a - Italy		1.130		2.121		1.023		978
Đài Loan - Taiwan		6.130		8.167		12.528		19.376
Thái Lan - Thailand		1.588		5.665		4.113		10.104
Áo - Austria		187		17		136		95
Bỉ - Belgium		996		675		797		1.315
Ô-xtrây-li-a - Australia		2.985		1.067		829		4.638
Phần Lan - Finland		3.157		2.248		1.052		3.337
Hà Lan - Netherlands		3.297		985		455		2.670
Xinh-ga-po - Singapore		22.184		23.998		32.778		58.444
Ca-na-đa - Canada		3.274		6.133		1.101		2.364
Liên bang Nga - Russian Federation		2.358		4.705		1.449		11.032
18 Máy, thiết bị hàng không Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield		65.890		7.757		514.951		261.533
Trong đó - Of which:								
Mỹ - United States of America		67		258		4.785		6.473
Pháp - France		61.801		773		460.547		222.010
Đức - Germany		8		470		1.468		2.405
Nhật Bản - Japan		625		862		983		4.246
Vương quốc Anh - United Kingdom		30		180		57		1.055
I-ta-li-a - Italy		2		20		3		185
Liên bang Nga - Russian Federation		1.208		1.387		1.355		1.338
Tây Ban Nha - Spain						5		5
U-crai-na - Ukraine		6		211		226		2.036
Xinh-ga-po - Singapore		892		1.203		2.301		2.451
Đài Loan - Taiwan		3		149		1.375		4.788
Đan Mạch - Denmark				1		4		
Ca-na-đa - Canada				3				4
Hà Lan - Netherlands		80		95		278		703
Thụy Sĩ - Switzerland				49		304		9.624
Lat-vi-a - Latvia		174		42		142		558
Ma-lai-xi-a - Malaysia				24				40
19 Nhôm - Aluminium		357.407		512.581		659.571		734.616
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		61.800		80.020		111.029		144.396
Hàn Quốc - Republic of Korea		51.897		65.876		99.013		118.793
Ô-xtrây-li-a - Australia		32.273		56.852		74.774		81.615
Ma-lai-xi-a - Malaysia		12.997		23.707		24.266		33.059

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đài Loan - Taiwan		47.431		71.002		97.447		111.861
Nhật Bản - Japan		20.785		23.365		29.144		30.105
Thái Lan - Thailand		10.866		11.789		16.903		15.604
Đức - Germany		3.727		6.136		5.752		5.781
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		1.889		4.491		1.436		3.566
Ấn Độ - India		21.239		34.409		36.040		20.721
Nam Phi - South Africa		14.175		7.895		8.878		5.800
Hồng Kông - Hong Kong, China		1.561		5.254		21.057		18.200
Xinh-ga-po - Singapore		50.136		71.210		94.681		99.069
Mỹ - United States of America		1.832		1.496		8.463		12.575
I-ta-li-a - Italy		826		1.229		923		895
Hà Lan - Netherlands		631		1.331		862		1.732
Tây Ban Nha - Spain		42		72		1.887		1.846
Pháp - France		403		204		1.217		3.662
Hy-lạp - Greece		526		306		2.127		5.027
Niu-Di-lân - New Zealand		134		717		598		560
20 NPL giày dép								
Auxiliary materials for footwear		843.282		827.537		928.277		1.025.674
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		156.759		141.825		143.140		140.964
Mỹ - United States of America		34.341		41.778		81.839		57.713
Hàn Quốc - Republic of Korea		113.886		111.941		108.758		127.168
Đài Loan - Taiwan		224.094		186.876		184.138		222.676
I-ta-li-a - Italy		26.968		26.439		32.931		44.714
Thái Lan - Thailand		62.248		51.031		68.386		86.072
Bra-xin - Brazil		10.675		35.345		55.020		94.332
Ấn Độ - India		14.726		19.530		25.922		46.632
Ac-hen-ti-na - Argentina		10.413		11.325		13.781		26.098
Ô-xtrây-li-a - Australia		8.523		9.786		18.134		11.321
Hồng Kông - Hong Kong, China		105.193		129.530		98.797		64.410
Pa-ki-xtan - Pakistan		12.958		8.336		12.691		15.741
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		8.994		8.141		10.815		9.829
Ca-na-đa - Canada		256		66		15.392		444
U-ru-guay - Uruguay		3.558		3.287		6.313		5.677
Đức - Germany		4.744		13.179		18.519		22.954
Nhật Bản - Japan		4.475		4.076		3.788		8.136
Tây Ban Nha - Spain		1.790		510		1.369		1.728
Vương quốc Anh - United Kingdom		18.500		6.212		4.495		8.761
21 Phụ liệu may								
Auxiliary materials for sewing		1.438.699		1.123.918		1.223.967		1.329.347
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		49.094		65.360		90.037		106.834
Hàn Quốc - Republic of Korea		118.281		117.987		123.264		124.654
Đài Loan - Taiwan		104.656		90.642		98.147		110.970
Nhật Bản - Japan		87.255		41.593		52.555		78.355

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hồng Kông - Hong Kong, China		74.280		71.907		82.199		92.716
Mỹ - United States of America		4.782		5.748		2.950		2.546
Thái Lan - Thailand		3.008		4.155		2.867		4.274
Ma-lai-xi-a - Malaysia		1.865		1.555		1.406		534
Đức - Germany		6.448		4.180		5.960		6.100
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		4.314		6.324		7.854		8.272
Ấn Độ - India		81		138		413		265
I-ta-li-a - Italy		2.404		1.182		1.359		1.847
Vương quốc Anh - United Kingdom		1.525		1.017		920		1.461
Ô-xtrây-li-a - Australia		156		291		166		48
Căm-pu-chia - Cambodia		427		119		108		302
Pháp - France		449		715		624		2.023
Hà Lan - Netherlands		774		566		287		131
Tây Ban Nha - Spain		306		423		142		88
Bỉ - Belgium		197		120		42		205
Xinh-ga-po - Singapore		7.080		3.525		2.084		1.707
22 Sản phẩm cao su								
Articles of rubber		110.564		151.453		201.734		310.756
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		13.208		21.359		34.956		50.474
Nhật Bản - Japan		18.648		32.802		45.670		70.523
Thái Lan - Thailand		14.764		20.270		26.828		46.893
Hàn Quốc - Republic of Korea		12.359		14.798		16.329		23.511
Ma-lai-xi-a - Malaysia		6.179		8.660		12.029		15.689
Đài Loan - Taiwan		14.151		16.156		22.399		18.862
Hồng Kông - Hong Kong, China		2.934		4.171		5.390		17.077
Đức - Germany		1.811		2.959		2.898		5.666
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		2.060		5.110		5.565		8.485
Mỹ - United States of America		2.987		3.148		2.781		5.198
I-ta-li-a - Italy		1.133		2.549		900		1.739
Ấn Độ - India		1.234		1.374		2.283		6.054
Xinh-ga-po - Singapore		11.906		10.566		13.030		22.667
Xri-lan-ka - Sri Lanka		160		68		22		7
Hà Lan - Netherlands		883		897		1.082		2.406
Pháp - France		1.194		964		1.409		1.669
Vương quốc Anh - United Kingdom		1.773		1.368		1.460		1.055
Tây Ban Nha - Spain		1.385		309		282		453
Ô-xtrây-li-a - Australia		121		718		677		596
Phi-lip-pin - Philippines		96		411		829		1.934
23 Sản phẩm từ chất dẻo								
Articles of plastics		576.612		703.579		942.362		1.255.964
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		79.353		101.346		189.584		236.245
Hàn Quốc - Republic of Korea		78.139		56.418		74.635		92.165

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nhật Bản - Japan		171.227	0	261.896	0	293.252		383.395
Đài Loan - Taiwan		67.025		62.265		90.996		129.895
Thái Lan - Thailand		52.094		71.995		93.492		121.167
Ma-lai-xi-a - Malaysia		23.879		29.100		34.215		40.147
Mỹ - United States of America		13.043		12.296		19.125		15.429
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		11.388		15.127		16.735		26.181
Đức - Germany		5.587		5.457		11.106		11.215
Hồng Kông - Hong Kong, China		23.224		26.293		54.526		91.926
Xinh-ga-po - Singapore		31.777		34.129		40.675		47.443
Ô-xtrây-li-a - Australia		1.136		1.275		2.655		765
I-ta-li-a - Italy		2.826		3.421		5.421		7.819
Vương quốc Anh - United Kingdom		4.026		3.150		5.872		6.567
Ấn Độ - India		2.204		2.915		3.045		4.041
Hà Lan - Netherlands		569		642		860		4.125
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates		76		4		107		528
Thụy Sĩ - Switzerland		996		1.207		2.000		3.769
Phi-lip-pin - Philippines		18.058		21.641		12.712		9.593
Pháp - France		4.221		3.351		3.258		5.284
24 Sản phẩm từ giấy Articles of paper		168.406		205.313		233.938		265.231
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		21.367		25.724		35.011		56.894
Hàn Quốc - Republic of Korea		16.368		20.006		24.055		23.384
Đài Loan - Taiwan		38.397		34.911		25.821		26.550
Nhật Bản - Japan		25.217		40.978		46.010		45.214
Mỹ - United States of America		9.486		8.283		7.658		6.936
Thái Lan - Thailand		5.393		8.654		10.532		10.650
Ma-lai-xi-a - Malaysia		1.751		2.229		3.280		4.011
Xinh-ga-po - Singapore		11.964		16.485		21.122		23.325
Đức - Germany		1.670		2.316		2.668		1.640
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		2.568		2.662		2.763		3.528
Ấn Độ - India		201		227		286		388
Tây Ban Nha - Spain		225		77		151		84
Pháp - France		771		1.139		473		401
Vương quốc Anh - United Kingdom		956		460		531		397
I-ta-li-a - Italy		2.251		1.974		1.060		760
Hà Lan - Netherlands		452		581		725		677
Đan Mạch - Denmark		43		328		277		258
Ô-xtrây-li-a - Australia		126		64		68		60
Bỉ - Belgium		438		293		549		390
Phi-lip-pin - Philippines		891		1.102		164		197

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
25 Sản phẩm gỗ - Articles of wood		37.414		42.044		42.134		26.160
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		22.626		25.632		27.438		13.062
I-ta-li-a - Italy		29		49		56		62
Ma-lai-xi-a - Malaysia		2.768		2.262		1.903		1.774
Hàn Quốc - Republic of Korea		1.651		3.212		471		1.217
Thái Lan - Thailand		2.811		1.384		3.300		2.734
Hà Lan - Netherlands		529		344		879		691
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		352		871		401		358
Đức - Germany		148		429		245		610
Đài Loan - Taiwan		1.584		1.451		1.671		917
Nhật Bản - Japan		2.316		3.442		2.875		1.584
Mỹ - United States of America		378		439		365		638
Áo - Austria		155		79				
Pháp - France		33		15		106		268
Ô-xtrây-li-a - Australia		95		125		36		21
Xinh-ga-po - Singapore		810		706		970		857
Đan Mạch - Denmark		37		40		50		5
Tây Ban Nha - Spain		47		11		12		15
Vương quốc Anh - United Kingdom		74		76		146		55
Hồng Kông - Hong Kong, China		310		467		452		430
Bỉ - Belgium		43				104		1
Lào - Lao People's Democratic Republic		14		3		64		207
26 Sản phẩm hóa chất								
Chemicals products		1.099.958		1.171.349		1.089.454		1.813.505
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		180.168		150.161		183.218		270.676
Hàn Quốc - Republic of Korea		77.277		92.554		97.368		159.901
Đài Loan - Taiwan		160.339		158.259		174.433		207.168
Nhật Bản - Japan		97.396		112.796		95.444		161.241
Mỹ - United States of America		29.231		34.105		31.808		72.757
Thái Lan - Thailand		58.220		103.112		64.279		166.460
Ma-lai-xi-a - Malaysia		69.375		75.560		73.710		112.385
Xinh-ga-po - Singapore		147.327		178.960		123.745		240.727
Đức - Germany		36.792		35.836		35.809		59.496
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		42.468		36.427		23.136		46.197
Ấn Độ - India		18.866		27.596		16.229		44.906
Tây Ban Nha - Spain		21.454		21.794		21.524		24.636
Pháp - France		20.760		22.295		19.949		33.832
Vương quốc Anh - United Kingdom		15.233		16.149		13.400		20.519
I-ta-li-a - Italy		10.304		11.547		12.914		22.819
Hà Lan - Netherlands		4.410		5.076		5.827		12.262
Đan Mạch - Denmark		4.499		4.270		6.572		7.555

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Ô-xtrây-li-a - Australia		11.836		12.539		12.854		17.932
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia		267		1.655		10.197		4.740
Phần Lan - Finland		599		218		1.004		1.080
27 Sắt thép - Iron and steel	5.495.055	2.977.599	5.666.954	3.006.314	8.115.498	5.200.271	8.465.997	6.905.627
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China	1.531.222	727.079	2.961.235	1.317.550	4.163.616	2.374.437	2.994.803	2.419.746
Hàn Quốc - Republic of Korea	372.432	234.848	280.876	219.941	335.333	293.306	697.652	638.364
Nhật Bản - Japan	778.630	496.237	804.757	493.286	1.015.937	681.911	1.302.469	1.084.993
Đài Loan - Taiwan	387.699	296.487	390.489	276.409	748.716	586.197	858.630	754.727
Ấn Độ - India	74.272	62.586	51.788	44.455	51.223	61.421	156.369	135.127
Thái Lan - Thailand	182.689	103.723	148.174	98.160	307.490	200.937	266.374	197.899
Ma-lai-xi-a - Malaysia	223.807	100.953	80.732	45.785	623.360	375.958	370.042	272.559
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	43.893	33.476	80.984	65.985	78.498	70.280	134.239	159.247
Ô-xtrây-li-a - Australia	35.711	17.806	48.816	25.069	106.674	62.203	137.751	102.175
Bra-xin - Brazil	13.370	7.798	3.167	4.632	4.058	5.642	60.361	39.466
Đức - Germany	19.096	16.330	13.884	11.252	10.440	15.378	15.163	16.604
Pháp - France	5.158	6.728	6.550	5.185	5.726	9.675	4.212	5.931
Mỹ - United States of America	22.883	19.718	25.630	17.689	49.536	31.393	87.569	66.230
Thụy Điển - Sweden	2.640	2.045	7.878	3.800	4.080	2.090	8.706	5.361
I-ta-li-a - Italy	4.262	2.729	5.961	2.389	2.001	2.102	9.332	7.458
Xinh-ga-po - Singapore	173.649	92.366	69.533	51.538	66.019	62.828	112.235	106.694
Phần Lan - Finland	1.607	2.894	1.225	2.359	1.255	4.842	2.863	8.046
Liên bang Nga - Russian Federation	943.878	407.181	330.042	142.585	297.855	179.313	618.021	432.870
Bỉ - Belgium	27.814	21.323	13.915	10.408	23.292	28.227	21.755	18.526
Áo - Austria	1.776	2.601	126	288	67	323	58	107
28 Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		399.770		439.006		578.536		606.664
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		60.338		72.183		94.928		112.401
Đài Loan - Taiwan		147.755		163.071		230.445		221.365
Hàn Quốc - Republic of Korea		65.404		60.668		76.905		83.890
Ấn Độ - India		5.288		8.115		9.119		13.981
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		23.624		25.015		31.107		41.374
Nhật Bản - Japan		11.620		17.003		19.277		21.185
Thái Lan - Thailand		18.898		19.015		28.331		31.654
Ma-lai-xi-a - Malaysia		32.251		41.093		47.229		33.305
Pa-ki-xtan - Pakistan		4.082		3.479		10.126		6.389
Xinh-ga-po - Singapore		1.232		1.254		2.154		2.761
Hồng Kông - Hong Kong, China		22.164		20.465		16.027		19.787
I-ta-li-a - Italy		1.262		1.005		1.531		1.277
Mỹ - United States of America		664		340		896		1.277
Hà Lan - Netherlands		389		78		132		516
Vương quốc Anh - United Kingdom		101		109		89		113
Tây Ban Nha - Spain		32		492		551		559
Đức - Germany		271		429		1.085		2.747

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
29 Sữa và các sản phẩm từ sữa Dairy products		278.897		302.659		462.229		542.121
Trong đó - Of which:								
Niu-Di-lân - New Zealand		54.936		90.837		141.779		119.619
Mỹ - United States of America		42.210		39.024		41.076		64.048
Xinh-ga-po - Singapore		2.734		9.089		9.514		8.589
Thái Lan - Thailand		14.249		12.238		15.258		30.333
Đức - Germany		9.249		1.413		2.715		3.102
Ai-len - Ireland		836		1.087		12.545		3.345
Ô-xtrây-li-a - Australia		13.895		25.408		16.779		31.981
Hà Lan - Netherlands		61.613		64.201		86.273		152.757
Ba Lan - Poland		13.912		17.091		16.735		21.338
Ma-lai-xi-a - Malaysia		12.136		21.094		25.978		33.267
Pháp - France		10.479		6.892		12.540		12.922
Hàn Quốc - Republic of Korea		42		551		1.297		1.640
Nhật Bản - Japan		1.064		2.701		32		1.609
Tây Ban Nha - Spain		240		379		667		66
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		640		1.916		629		2.326
Phi-lip-pin - Philippines		2.135		2.033		4.127		5.052
Bỉ - Belgium		17.979		540		712		1.115
U-crai-na - Ukraine		34		26		340		171
Trung Quốc - China		2.243		966		3.812		2.711
Đan Mạch - Denmark		442		462		6.538		9.638
30 Thiết bị, PT da giày - Machinery, apparatus and parts for leather, footwear		87.420		57.852		69.329		62.568
Trong đó - Of which:								
Đài Loan - Taiwan		42.578		27.975		28.113		32.497
Trung Quốc - China		10.518		9.273		19.416		16.159
Hàn Quốc - Republic of Korea		23.847		13.137		10.185		6.723
I-ta-li-a - Italy		5.152		1.502		6.272		2.252
Đức - Germany		1.073		595		374		890
Nhật Bản - Japan		314		351		288		82
Mỹ - United States of America		174		292		279		303
Hy-lạp - Greece				24		14		22
Hồng Kông - Hong Kong, China		1.021		573		1.863		1.654
Thái Lan - Thailand		134		254		216		208
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		1		871		457		5
31 Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment		447.154		481.796		641.677		847.880
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		60.382		82.228		146.250		188.721
Nhật Bản - Japan		60.667		88.345		91.699		139.251

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		110.586		74.474		79.021		83.038
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		71.870		85.039		90.030		145.744
Đức - <i>Germany</i>		51.239		28.553		65.548		67.039
Ấn Độ - <i>India</i>		4.141		4.153		4.179		3.904
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		10.828		12.551		22.968		33.529
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>		4.738		4.036		18.741		38.342
Bỉ - <i>Belgium</i>		2.334		3.408		3.301		18.866
Mỹ - <i>United States of America</i>		5.674		5.320		5.635		20.340
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>		15.807		22.210		35.067		34.008
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		19.838		25.322		41.597		34.164
Pháp - <i>France</i>		2.762		5.582		9.122		7.193
Áo - <i>Austria</i>		132		1.399		110		50
Thái Lan - <i>Thailand</i>		4.102		1.696		4.834		5.874
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>		573		4.975		1.619		3.143
Séc - <i>Czech Republic</i>		1.953		5.290		5.071		648
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>		191		438		264		550
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		3.500		12.834		4.571		4.317
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		1.180		676		659		2.772
32 Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts</i> <i>for paper or paperboard industry</i>		64.010		52.253		112.524		250.386
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - <i>China</i>		25.424		18.536		39.713		105.272
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		20.408		12.894		17.055		17.788
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		2.261		1.588		5.908		16.661
Nhật Bản - <i>Japan</i>		6.230		4.620		5.966		45.301
Thụy Điển - <i>Sweden</i>		477		393		420		2.920
Đức - <i>Germany</i>		2.694		8.962		31.724		12.638
Phần Lan - <i>Finland</i>		110		78		28		2.805
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>		305		651		3.775		365
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		807		811		3.478		15.195
Mỹ - <i>United States of America</i>		347		556		484		4.850
Ca-na-đa - <i>Canada</i>		7		3				2.941
Thái Lan - <i>Thailand</i>		230		117		236		9.787
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		234		48		37		96
Áo - <i>Austria</i>				47		12		1.113
Pháp - <i>France</i>		98		335		140		350
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		589		362		854		295
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		408		1.318		1.340		703
Ấn Độ - <i>India</i>		42		33		89		1.392
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		186		219		162		93
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		1.222		485		302		1.165

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
33 Thiết bị, PT ngành nhựa Machinery, apparatus and parts for plastic industry		164.822		216.057		318.123		357.772
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		29.219		46.485		77.208		82.654
Đài Loan - Taiwan		52.522		56.948		68.557		101.117
Hàn Quốc - Republic of Korea		21.216		18.490		67.027		32.585
Nhật Bản - Japan		34.255		42.797		50.205		69.831
Đức - Germany		3.048		13.438		13.017		18.332
Ma-lai-xi-a - Malaysia		3.723		5.636		6.272		7.945
I-ta-li-a - Italy		3.600		3.416		5.123		15.828
Thái Lan - Thailand		3.578		7.673		7.946		4.699
Áo - Austria		617		1.057		621		698
Ca-na-đa - Canada		1.215		127		443		1.666
Mỹ - United States of America		1.374		2.323		3.123		2.782
Ấn Độ - India		555		734		1.146		1.577
Pháp - France		61		2.460		208		305
Thụy Sĩ - Switzerland		1.828		225		274		140
Xinh-ga-po - Singapore		2.765		5.015		5.231		2.256
Bỉ - Belgium				50		162		1.112
Vương quốc Anh - United Kingdom		5		548		118		2.146
Hồng Kông - Hong Kong, China		2.465		6.792		6.337		7.659
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		95		14		106		354
Tây Ban Nha - Spain		11		44		172		269
Hà Lan - Netherlands				821		42		274
Ô-xtrây-li-a - Australia		60		176		269		1.139
34 Thuốc trừ sâu và nguyên liệu Insecticides and materials		168.339		219.426		401.101		491.646
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		49.877		83.063		172.732		203.473
Xinh-ga-po - Singapore		24.828		43.942		75.343		93.957
Ấn Độ - India		20.333		25.066		37.240		43.167
Hàn Quốc - Republic of Korea		4.061		8.062		12.114		12.551
Đức - Germany		6.204		6.371		19.034		28.138
Thái Lan - Thailand		3.601		4.225		12.222		16.705
Nhật Bản - Japan		12.796		16.156		24.295		19.731
Ma-lai-xi-a - Malaysia		1.163		3.940		8.419		17.842
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		3.710		4.399		10.675		13.705
Pháp - France		3.714		1.772		2.201		2.817
Đài Loan - Taiwan		1.965		2.269		3.298		4.462
Vương quốc Anh - United Kingdom		2.426		1.165		1.835		1.572
Mỹ - United States of America		8.446		8.732		6.297		10.729
Cô-lôm-bi-a - Colombia		68		121		343		2.419
Thụy Sĩ - Switzerland		15.932		389		954		1.313

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>		837		926		981		1.392
I-xra-en - <i>Israel</i>		1.179		1.519		2.248		2.437
Bỉ - <i>Belgium</i>		1.606		1.229		3.046		2.776
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>		72		99		49		180
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		353		471		785		1.320
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		1.904		983		382		416
35 Thức ăn gia súc và nguyên liệu								
<i>Animal fodder and materials</i>		582.827		708.211		1.159.936		1.734.048
Trong đó - Of which:								
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>		148.001		126.398		220.584		229.594
Mỹ - <i>United States of America</i>		21.597		30.044		62.629		139.527
Bra-xin - <i>Brazil</i>		7.210		15.231		14.855		41.979
Trung Quốc - <i>China</i>		23.242		33.365		66.981		95.198
Áo - <i>Austria</i>		1.014		1.231		2.292		4.123
Ấn Độ - <i>India</i>		152.191		244.956		450.724		793.955
Thái Lan - <i>Thailand</i>		36.610		31.800		54.472		45.412
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		18.483		25.167		42.232		38.607
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		5.924		15.121		19.479		20.893
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		9.680		9.197		21.865		19.608
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất								
<i>United Arab Emirates</i>		28.346		12.025		24.704		43.722
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>		2.254		8.710		2.853		2.622
Pê-ru - <i>Peru</i>		27.876		34.028		44.782		67.814
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		5.172		6.206		7.527		11.464
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		10.313		12.234		13.806		17.132
Ca-na-đa - <i>Canada</i>		232		575		1.898		8.524
Hà Lan - <i>Netherlands</i>		5.821		6.101		4.148		8.140
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		6.661		6.771		11.709		14.616
Pháp - <i>France</i>		3.816		4.347		4.887		7.116
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		5.322		1.665		3.115		8.386
36 Tân dược - Medicaments		507.636		570.392		714.159		834.076
Trong đó - Of which:								
Pháp - <i>France</i>		82.050		107.666		134.691		145.922
Ấn Độ - <i>India</i>		52.442		61.509		86.598		105.791
Đức - <i>Germany</i>		20.107		24.713		39.224		43.682
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		59.416		68.641		80.637		87.389
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		14.496		16.682		16.438		25.743
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		9.688		11.495		14.698		15.768
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>		60.696		34.620		45.920		57.390
Mỹ - <i>United States of America</i>		12.375		8.513		7.178		16.110
Bỉ - <i>Belgium</i>		8.575		11.689		11.974		12.005
Thái Lan - <i>Thailand</i>		37.056		38.474		32.951		37.864
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		15.135		20.436		25.383		24.782
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>		2.180		3.519		4.279		6.039

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Trung Quốc - China		7.421		12.182		16.456		21.366
Ai-len - Ireland		1.175		2.226		3.872		6.537
Thụy Điển - Sweden		5.609		6.784		8.759		11.235
Áo - Austria		8.867		8.984		12.543		12.375
Ba Lan - Poland		3.652		4.285		6.513		9.929
Hà Lan - Netherlands		11.346		12.892		16.192		21.064
Nhật Bản - Japan		6.041		6.414		6.235		8.293
Hun-ga-ri - Hungary		13.783		16.001		17.793		21.303
37 Tơ, xơ dệt (chưa xe) Fibres, not spun		213.229		213.834		260.511		276.921
Trong đó - Of which:								
Đài Loan - Taiwan		130.323		113.047		93.421		80.649
Thái Lan - Thailand		37.535		42.052		78.779		75.915
Hàn Quốc - Republic of Korea		22.800		23.409		29.789		40.497
Trung Quốc - China		3.052		13.190		15.025		27.834
Nhật Bản - Japan		1.752		825		486		160
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		4.964		6.946		11.790		12.337
Bỉ - Belgium				364				713
Ấn Độ - India		1.441		2.917		8.903		12.575
Áo - Austria								
Ô-xtrây-li-a - Australia		230		686		1.621		573
Vương quốc Anh - United Kingdom		189		35				180
Mỹ - United States of America		1.853		240		110		
Ma-lai-xi-a - Malaysia		4.536		4.207		6.294		11.090
Đức - Germany		17		135		89		221
38 Vải - Textile fabrics		2.474.190		2.946.989		3.990.450		4.457.807
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		662.863		872.649		1.348.935		1.536.413
Hàn Quốc - Republic of Korea		567.694		623.992		817.198		891.156
Đài Loan - Taiwan		544.511		614.286		747.907		870.215
Nhật Bản - Japan		232.313		328.598		324.173		319.671
Hồng Kông - Hong Kong, China		240.923		233.873		396.204		421.931
Thái Lan - Thailand		42.270		57.347		67.449		74.548
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		27.011		31.499		32.832		33.304
Ấn Độ - India		6.009		8.221		10.726		18.427
I-ta-li-a - Italy		16.904		28.002		40.113		29.508
Ma-lai-xi-a - Malaysia		16.161		25.866		35.243		38.511
Pa-ki-xtan - Pakistan		8.458		8.364		13.540		12.635
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey		7.694		3.240		7.805		12.632
Đức - Germany		27.053		29.667		33.975		33.406
Mỹ - United States of America		14.621		13.313		17.512		12.129
Căm-pu-chia - Cambodia		1.926		1.428		1.630		2.386
Xri-lan-ka - Sri Lanka		3.084		679		2.437		5.241

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Pháp - France		3.690		9.417		17.228		9.594
Vương quốc Anh - United Kingdom		8.559		4.449		5.329		6.381
Bồ Đào Nha - Portugal		3.879		6.108		5.937		9.052
Tây Ban Nha - Spain		2.396		1.664		1.409		1.403
39 Xe máy nguyên chiếc								
Motorcycles assembled	46.050	65.678	60.368	76.890	141.443	144.969	133.085	141.442
Trong đó - Of which:								
Nhật Bản - Japan	...	4.221	...	4.609	5.803	12.515	4.325	8.871
Thái Lan - Thailand	...	187	...	192	4.288	3.718	29.560	24.499
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	...	1.866	...	522	63	66	50	37
I-ta-li-a - Italy	...	22.030	...	23.608	25.370	58.739	26.164	60.346
Mỹ - United States of America	...	163	...	313	242	402	549	1.488
Trung Quốc - China	...	17.586	...	20.775	95.653	54.540	67.934	38.411
Đức - Germany	...	1.855	...	2.083	511	1.268	579	1.375
Ấn Độ - India							541	806
40 Đồng - Copper		340.246		767.414		898.557		837.898
Trong đó - Of which:								
Hàn Quốc - Republic of Korea		40.463		114.884		113.353		87.909
Trung Quốc - China		10.489		22.529		32.248		37.579
Nhật Bản - Japan		45.923		53.360		72.195		58.992
Chi-lê - Chile		44.277		65.139		51.006		54.651
Ô-xtrây-li-a - Australia		54.984		97.456		118.600		133.357
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		21.750		48.491		68.573		60.737
Đài Loan - Taiwan		24.761		54.238		40.210		48.766
Thái Lan - Thailand		13.905		40.663		23.347		18.281
Phi-lip-pin - Philippines		16.917		69.362		83.623		58.386
Ấn Độ - India		10.163		36.465		38.896		20.473
Ma-lai-xi-a - Malaysia		7.659		11.663		12.648		17.931
Lào - Lao People's Democratic Republic		9.487		61.355		85.907		102.706
Đức - Germany		1.543		3.542		4.353		5.585
Xinh-ga-po - Singapore		12.312		64.133		114.145		113.422
Mỹ - United States of America		693		807		3.751		981
Phần Lan - Finland		148		478		467		625
Bỉ - Belgium		1.002				138		350
I-ta-li-a - Italy		199		743		809		2.044
Hồng Kông - Hong Kong, China		4.623		3.290		2.942		2.210
Liên bang Nga - Russian Federation		297		513		840		85
41 Giấy các loại								
Paper and paperboard		411.038		497.770		623.467		786.207
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		21.314		31.565		54.445		64.126
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		61.886		80.568		115.281		123.477
Xinh-ga-po - Singapore		78.377		79.640		93.346		126.589
Thái Lan - Thailand		42.327		74.015		100.707		143.817

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		52.719		44.884		38.626		46.162
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		72.891		76.509		91.297		112.361
Nhật Bản - <i>Japan</i>		20.349		25.986		31.944		52.046
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		3.939		6.885		10.127		17.137
Ấn Độ - <i>India</i>		9.830		13.391		10.230		12.411
Mỹ - <i>United States of America</i>		7.323		9.995		12.532		15.990
Phần Lan - <i>Finland</i>		3.463		3.081		2.994		4.608
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>		3.901		2.642		2.410		4.114
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		1.076		1.103		2.165		8.752
Đức - <i>Germany</i>		4.490		5.121		8.341		7.976
Thụy Điển - <i>Sweden</i>		1.254		966		603		1.188
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>		1.154		1.268		1.574		1.066
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		4.980		14.589		20.193		19.969
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>		3.088		5.154		6.878		5.453
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		2.292		1.412		1.335		3.219
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>		180		120		185		149
42 Phân bón - Chemical fertilizers	2.915.000	650.846	3.107.000	696.136	3.800.060	1.001.604	3.042.524	1.474.995
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - <i>China</i>	1.090.200	273.807	1.270.913	306.151	2.032.617	589.184	1.511.386	720.704
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	257.541	42.838	298.754	53.396	271.430	55.703	346.055	156.197
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	49.914	10.896	28.430	6.004	217.473	55.734	161.650	86.405
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	161.640	26.628	139.898	31.631	140.933	34.560	161.656	79.058
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	78.534	20.907	1.474	223	2.588	424	8.561	1.297
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	100.127	21.832	145.356	32.239	150.767	40.739	138.507	79.192
Nhật Bản - <i>Japan</i>	259.102	32.075	281.508	32.024	288.274	43.496	199.793	55.374
I-xra-en - <i>Israel</i>	47.819	11.408	3.483	11.244	166.090	44.080	82.440	39.832
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	27.242	7.628	22.067	6.021	38.733	11.724	17.394	7.773
Bỉ - <i>Belgium</i>	8.281	2.507	4.572	1.776	8.809	3.476	8.113	5.104
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	89.174	12.545	100.591	12.064	127.466	18.384	102.919	29.917
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	1.499	651	23.321	7.220	3.528	1.048	2.765	1.547
Na-uy - <i>Norway</i>	6.670	1.339	9.224	1.914	3.341	1.009	23.697	16.807
Mỹ - <i>United States of America</i>	28.956	9.057	18.443	6.423	10.325	4.769	1.214	3.237
Đức - <i>Germany</i>	455	202	182	155	2.064	822	5.665	3.511
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	167	154	451	327	1.010	558	1.993	1.309
Ấn Độ - <i>India</i>	562	101	1.251	232	3.701	1.076	17.782	9.585
Thái Lan - <i>Thailand</i>	36.013	8.433	1.198	590	14.778	2.725	6.661	3.535
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	156.927	41.925	172.176	45.547	168.766	48.923	80.525	45.561
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	13.531	3.966	53.265	15.819	1.632	787	1.800	1.157

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Ô tô nguyên chiếc								
Motor cars (assembled)	80.410	1.250.139	53.899	978.168	54.647	1.031.949	26.680	594.778
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China	4.451	152.430	4.181	152.037	5.534	202.546	3.594	140.162
Hàn Quốc - Republic of Korea	46.885	448.476	28.158	319.517	25.107	260.072	11.775	146.424
Thái Lan - Thailand	3.563	62.489	2.857	52.831	5.379	94.682	4.414	83.356
Nhật Bản - Japan	1.601	70.715	5.375	167.980	4.548	162.290	1.220	55.802
Ấn Độ - India	218	1.502	893	11.863	2.720	32.465	1.278	24.010
Đức - Germany	946	29.468	1.761	65.923	2.047	75.614	1.267	41.249
Mỹ - United States of America	12.925	344.774	3.781	93.762	2.873	76.741	1.436	46.496
Vương quốc Anh - United Kingdom	47	1.837	203	11.424	473	27.072	193	5.549
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	12	328	623	5.621	1.841	14.579	830	6.833
Liên bang Nga - Russian Federation	53	4.180	100	4.243	188	4.170	109	6.965
Pháp - France	17	2.507	24	3.658	101	10.404	47	14.959
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey			30	635	1	325	5	155
Bê-la-rut - Belarus	9	2.179	3	769	10	2.561	5	1.262
I-ta-li-a - Italy	69	2.795	54	1.645	13	2.467	3	441
Slô-va-ki-a - Slovakia			51	2.199	56	2.434	63	2.781
Hà Lan - Netherlands	8	319	1	180	1	146	11	1.434
Ca-na-đa - Canada	221	5.604	296	8.880	231	7.431	115	2.849
Áo - Austria			5	108	17	5.146	5	2.154
2 Bông xơ - Cotton	305.322	394.735	357.062	673.516	331.388	1.061.468	418.902	881.005
Trong đó - Of which:								
Mỹ - United States of America	147.505	191.746	126.776	254.238	152.854	523.463	107.829	236.335
Ấn Độ - India	31.862	42.654	65.916	120.377	43.439	122.944	57.092	110.507
Bra-xin - Brazil	15.083	19.657	14.893	26.597	28.831	96.876	69.329	162.355
Ô-xtrây-li-a - Australia	3.346	3.513	9.994	17.010	10.380	32.558	24.700	53.190
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - Cote d'Ivoire	7.361	9.721	16.762	32.193	5.817	16.792	16.926	34.824
Tô-gô - Togo	4.158	5.550	4.538	8.361	6.238	22.138	4.642	9.412
Pa-ki-xtan - Pakistan	9.633	12.114	11.312	19.093	17.604	42.442	53.854	104.984
Ca-mơ-run - Cameroon	792	1.045	5.725	11.138	900	2.680	1.634	3.254
Tan-da-ni-a - United Republic of Tanzania	13.173	17.332	25.018	45.033	5.029	16.040	14.964	28.512
Mê-hi-cô - Mexico	2.192	2.370	1.067	814	1.933	5.664	2.260	4.954
Trung Quốc - China	288	1.198	251	1.015	2.741	9.195	752	3.056
Hàn Quốc - Republic of Korea	625	845	462	850	1.780	4.157	1.606	4.474
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	2.037	1.892	2.190	2.622	551	1.381	917	1.586
Đài Loan - Taiwan	947	1.182	316	518	2.004	3.120	2.335	4.782
Ma-lai-xi-a - Malaysia	3.256	4.349	844	1.353	2.077	3.620	2.882	5.132
Nam Phi - South Africa	340	448	617	1.283	589	1.750	24	52
Hồng Kông - Hong Kong, China	1	2	10	103	117	341	40	434
Thái Lan - Thailand	2	24	128	333	1.398	2.583	65	493
Pháp - France	3.496	3.929	2.609	4.447	752	1.723	359	639
Xê-nê-gan - Senegal	500	707	1.704	3.154	1.700	5.012	617	1.332

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
3 Xăng dầu - Petroleum oils, refined	13.000.576	6.507.525	9.852.812	6.441.282	10.677.683	9.878.106	9.200.708	8.960.228
Trong đó - Of which:								
Xinh-ga-po - Singapore	5.357.730	2.613.144	3.575.743	2.185.670	4.393.789	3.891.515	3.778.933	3.662.637
Thái Lan - Thailand	702.829	379.488	871.373	613.754	739.604	706.247	681.146	671.078
Trung Quốc - China	2.401.344	1.275.358	1.531.386	1.069.841	1.318.728	1.299.990	1.249.039	1.250.510
Đài Loan - Taiwan	2.015.408	1.012.574	1.145.545	799.477	1.389.435	1.357.390	1.287.046	1.271.647
Ma-lai-xi-a - Malaysia	629.079	227.843	654.783	325.547	459.582	351.073	317.056	255.563
Hàn Quốc - Republic of Korea	1.171.312	620.094	1.138.464	777.428	1.149.827	1.120.800	933.021	942.538
Liên bang Nga - Russian Federation	530.020	267.696	276.894	181.234	214.697	194.486	191.039	180.121
Cô-oét - Kuwait			489.966	337.764	795.765	745.455	705.542	670.464
Phi-lip-pin - Philippines	32.693	15.054	84	188				
Hà Lan - Netherlands	57.440	25.288	327	578				2
Mỹ - United States of America	3.636	4.032	7.261	11.215	338	625	4	16
Nhật Bản - Japan	30.668	25.001	75.707	69.275	116.231	106.723	15.093	13.742
4 Bột mỳ - Wheat flour		8.231		12.831		10.852		10.738
Trong đó - Of which:								
Nhật Bản - Japan		5.528		7.349		8.053		6.899
Hàn Quốc - Republic of Korea		74		57		191		428
Xinh-ga-po - Singapore		192		269		261		279
Thái Lan - Thailand		76		179		29		31
Ô-xtrây-li-a - Australia		198		132		146		115
Trung Quốc - China		1.483		3.700		1.194		948
Đài Loan - Taiwan				92		11		12
5 Chất dẻo								
Plastics in primary form	2.194.251	2.811.703	2.388.768	3.780.354	2.555.997	4.763.144	2.737.512	4.804.026
Trong đó - Of which:								
Hàn Quốc - Republic of Korea	413.292	517.347	437.655	700.048	442.040	848.691	515.830	920.775
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia	163.709	170.260	436.810	545.092	490.521	701.217	569.251	775.168
Đài Loan - Taiwan	333.498	459.641	367.420	617.073	371.742	759.902	382.341	702.489
Thái Lan - Thailand	285.349	338.104	256.570	369.036	266.275	463.050	298.366	479.666
Trung Quốc - China	76.094	125.693	115.566	221.740	161.655	339.989	149.387	333.157
Nhật Bản - Japan	126.206	207.441	138.965	308.885	118.242	317.694	90.069	287.500
Xinh-ga-po - Singapore	258.034	339.146	157.532	258.794	149.887	292.009	140.813	259.761
Ma-lai-xi-a - Malaysia	125.149	155.213	121.717	186.106	135.736	247.903	159.560	276.168
Mỹ - United States of America	109.246	121.235	80.836	141.275	84.400	200.815	79.413	185.743
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates	21.887	24.118	19.492	25.288	69.533	101.192	67.638	95.004
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	44.137	49.349	31.009	43.923	31.153	52.409	41.516	68.910
Ấn Độ - India	47.136	53.102	41.505	55.352	71.679	112.629	75.313	110.812
Đức - Germany	10.659	27.432	12.425	40.168	10.976	42.954	9.567	40.391
Qua-ta - Qatar	8.035	8.569	14.029	18.560	30.177	43.429	37.235	50.173
Cô-oét - Kuwait	17.122	18.363	14.009	17.375	12.828	18.200	21.969	29.969
Phi-lip-pin - Philippines	8.246	10.515	29.041	37.630	14.982	23.495	13.517	22.237
Ô-xtrây-li-a - Australia	4.859	5.928	7.350	11.744	3.919	7.201	2.410	4.678

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bỉ - Belgium	9.033	12.485	6.180	13.436	3.719	11.980	4.048	11.823
Nam Phi - South Africa	856	736	112	163	223	339	3.250	4.519
Tây Ban Nha - Spain	1.429	2.679	6.210	15.170	8.349	21.706	7.276	13.911
6 Chì - Lead		163.735		198.077		246.309		226.375
Trong đó - Of which:								
Hàn Quốc - Republic of Korea		13.695		44.158		51.226		62.827
Trung Quốc - China		25.061		29.238		39.743		26.005
Ô-xtrây-li-a - Australia		46.816		47.767		38.366		58.016
Bỉ - Belgium		8.083		18.710		25.640		25.271
Ấn Độ - India		247		2.552		2.235		486
Nhật Bản - Japan		6.677		5.242		7.932		4.685
Đài Loan - Taiwan		22.720		26.554		43.515		15.106
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates								257
Vương quốc Anh - United Kingdom		2.957		1.007		3.093		240
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		869		1.905		4.787		3.336
Ma-lai-xi-a - Malaysia		615		1.243		2.400		113
Mỹ - United States of America		501		843		462		453
Hà Lan - Netherlands		14.597		69		12.100		13.434
Xinh-ga-po - Singapore		56		1.615		375		5.758
Đức - Germany		3.794		10.440		2.664		1.708
Pháp - France				10				4.014
Ca-na-đa - Canada		4.095		2.335		850		
Thụy Sĩ - Switzerland		3.341						
Thái Lan - Thailand		2.189		3.588		1.144		4.267
7 Clanhke - Clinker		132.487		86.537		46.072		23.833
Trong đó - Of which:								
Thái Lan - Thailand		106.201		73.924		44.322		22.981
In-đô-nê-xi-a - Indonesia				131				
Ma-lai-xi-a - Malaysia		2.161		1.418		993		776
Trung Quốc - China		13.175		5.224		751		75
8 Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils		18.732		25.693		54.180		57.802
Trong đó - Of which:								
Nhật Bản - Japan		4.888		7.949		14.342		14.899
Hàn Quốc - Republic of Korea		1.504		2.657		4.595		4.606
Trung Quốc - China		1.466		2.409		4.379		5.032
Đài Loan - Taiwan		2.786		2.783		6.340		4.522
Thái Lan - Thailand		3.211		3.426		6.106		4.862
Mỹ - United States of America		528		1.031		3.583		4.446
Đức - Germany		1.100		872		2.056		2.297
Hà Lan - Netherlands		87		313		1.034		1.055
Ấn Độ - India		65		46		1.010		558
Pháp - France		15		133		520		959

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bỉ - Belgium		56		777		1.681		1.181
Ma-lai-xi-a - Malaysia		554		929		1.095		1.863
Thụy Sĩ - Switzerland				44		113		114
Xinh-ga-po - Singapore		1.507		1.075		1.109		738
Ô-xtrây-li-a - Australia		39		65		95		
Vương quốc Anh - United Kingdom		606		733		300		408
In-đô-nê-xi-a - Indonesia						102		59
I-ta-li-a - Italy		42		85		1.089		462
Phi-lip-pin - Philippines						52		1.832
Áo - Austria		3		31		28		47
9 Hóa chất - Chemicals		1.638.703		2.137.381		2.717.067		2.780.271
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		388.822		519.364		664.778		728.748
Đài Loan - Taiwan		376.064		406.408		451.742		383.873
Thái Lan - Thailand		114.926		182.485		243.972		268.346
Hàn Quốc - Republic of Korea		130.110		209.999		267.273		282.715
Nhật Bản - Japan		113.786		175.370		229.528		177.673
Xinh-ga-po - Singapore		136.741		68.092		85.668		100.271
Mỹ - United States of America		37.123		81.229		112.388		132.248
Ma-lai-xi-a - Malaysia		122.515		147.050		142.338		175.694
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		58.326		85.565		121.277		107.515
Ấn Độ - India		32.856		51.487		59.491		72.580
Đức - Germany		23.325		29.748		32.904		30.107
Bỉ - Belgium		12.466		51.872		52.133		53.057
Pháp - France		13.849		17.202		19.999		19.757
Hà Lan - Netherlands		11.427		9.781		56.462		57.469
Tây Ban Nha - Spain		2.692		5.774		7.550		6.515
I-ta-li-a - Italy		4.083		7.012		9.408		9.620
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia		2.027		4.321		5.922		5.140
Bru-nây - Brunei Darussalam				7.924		10.212		26.049
Bun-ga-ri - Bulgaria		217		690		9.113		3.355
Áo - Austria		519		976		612		661
10 Khí đốt hóa lỏng								
Liquefied petroleum gas	594.319	443.085	516.625	542.118	745.577	672.734	659.088	618.597
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China	310.983	208.854	276.215	247.421	310.841	286.131	332.957	322.178
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates	32.020	33.009	51.880	75.619	131.772	119.218	67.183	50.966
Qua-ta - Qatar	72.392	82.070	39.535	54.826	111.914	100.411	146.381	133.716
Cô-oét - Kuwait			9.900	13.028	36.302	29.045		
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia	22.285	23.806	9.938	23.035	44.426	38.075	67.802	62.305
In-đô-nê-xi-a - Indonesia							7.972	7.444
Ô-xtrây-li-a - Australia			30.495	43.807	74.892	66.942		
Hàn Quốc - Republic of Korea	1.956	1.577	1.904	1.562	1.635	1.607	2.534	2.505

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đài Loan - Taiwan	17.032	8.943	1.432	953	1.211	1.203	1.236	1.589
Ma-lai-xi-a - Malaysia	118.523	69.504	65.529	51.429	9.274	8.839	5.277	4.891
Nhật Bản - Japan	43	67	67	175	48	141	92	117
11 Kẽm - Zinc		105.142		178.751		184.436		159.204
Trong đó - Of which:								
Hàn Quốc - Republic of Korea		42.496		71.288		70.239		68.868
Ô-xtrây-li-a - Australia		15.995		47.659		36.661		17.558
Nhật Bản - Japan		15.588		19.627		20.332		19.216
Pê-ru - Peru				126		692		1.030
Đài Loan - Taiwan		3.783		5.879		11.242		14.987
Hà Lan - Netherlands		43		45		31		38
Ca-dắc-xtan - Kazakhstan				2.649		3.427		7.026
Trung Quốc - China		4.962		7.738		4.488		3.102
Ấn Độ - India		444		3.870		11.211		4.925
Ma-lai-xi-a - Malaysia		2.936		758		1.362		2.163
Áo - Austria		360		353		118		106
Ca-na-đa - Canada		1.108		2.506		4.571		2.664
Bỉ - Belgium		711		546		162		543
Thái Lan - Thailand		7.856		8.692		16.376		13.579
Ba Lan - Poland				231		1.076		278
Mỹ - United States of America		118		83		52		616
Xinh-ga-po - Singapore		2.164		372		592		235
Hồng Kông - Hong Kong, China		977		996		147		156
Phần Lan - Finland		25		324		309		245
Đức - Germany		39				32		30
12 Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK - Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		3.220.599		5.208.292		7.873.784		13.166.446
Trong đó - Of which:								
Hàn Quốc - Republic of Korea		273.887		915.465		1.935.904		3.305.287
Trung Quốc - China		680.401		1.359.057		2.282.688		3.339.150
Nhật Bản - Japan		510.010		609.568		1.122.823		1.702.191
Đài Loan - Taiwan		112.697		256.360		311.153		534.966
Xinh-ga-po - Singapore		677.969		211.341		419.999		1.028.939
Mỹ - United States of America		139.571		180.177		402.505		989.535
I-xra-en - Israel		4.561		9.548		37.673		6.230
Ma-lai-xi-a - Malaysia		248.641		351.930		494.318		666.992
Phi-lip-pin - Philippines		17.141		57.020		187.284		373.523
Thái Lan - Thailand		103.409		97.942		181.137		261.279
Mê-hi-cô - Mexico		2.476		12.271		15.286		26.314
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		45.374		79.708		97.834		134.518
Đức - Germany		7.407		19.117		48.411		65.314
Pháp - France		8.752		12.294		16.538		10.287
Hồng Kông - Hong Kong, China		325.994		18.624		23.933		33.615
Thụy Sĩ - Switzerland		12.976		13.692		17.638		27.655
I-ta-li-a - Italy		5.449		15.055		16.690		11.176

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
13 Lúa mì - Wheat	1.386.233	345.713	2.220.548	569.739	2.431.430	814.222	2.423.616	769.897
Trong đó - Of which:								
Ô-xtrây-li-a - Australia	1.057.259	277.133	1.310.536	358.705	2.180.247	717.620	2.156.353	668.281
Bra-xin - Brazil			238.836	55.646				
Ca-na-đa - Canada	2.000	722	3.742	1.237	12.907	5.676	69.776	29.156
Mỹ - United States of America	45.149	12.407	55.112	17.619	209.929	82.296	123.717	47.562
Bun-ga-ri - Bulgaria	9.661	1.968	51.615	10.933				
U-crai-na - Ukraine	211.397	40.130	253.847	56.282	2.194	578	3.771	1.009
Áo - Austria	1.825	595	4.668	1.196	494	146	827	231
14 Máy móc, TB thông tin liên lạc								
Machinery, apparatus and parts for telecommunication		2.586.095		2.480.649		2.682.300		5.030.431
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		1.466.770		1.655.127		1.780.995		3.454.455
Hàn Quốc - Republic of Korea		226.615		344.449		746.886		1.299.382
Hong Kông - Hong Kong, China		81.776		23.322		729		42.677
Thái Lan - Thailand		12.253		11.815		3.472		2.036
Nhật Bản - Japan		43.261		26.204		30.895		34.884
Đài Loan - Taiwan		22.980		54.698		45.158		57.338
Pháp - France		32.693		10.618		1.945		6.059
Ma-lai-xi-a - Malaysia		21.757		26.445		15.585		9.219
Mỹ - United States of America		52.945		55.042		9.439		9.530
Xinh-ga-po - Singapore		117.824		10.555		1.223		70.697
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		128		242		112		157
Đức - Germany		45.767		41.647		5.223		2.648
Phần Lan - Finland		58.021		20.814		1.203		646
Vương quốc Anh - United Kingdom		9.775		8.747		6.132		4.298
Thụy Điển - Sweden		231.580		100.555		9.746		16.644
Ấn Độ - India		61.183		1.035		520		815
Ca-na-đa - Canada		4.385		18.775		1.630		1.457
Hà Lan - Netherlands		4.416		916		201		339
Đan Mạch - Denmark		2.180		1.144		92		105
Liên bang Nga - Russian Federation		20		253		256		95
15 Máy, phụ tùng máy CNTP								
Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink		306.380		249.264		326.956		411.208
Trong đó - Of which:								
Đức - Germany		111.934		58.882		50.437		50.399
Trung Quốc - China		64.564		56.834		66.172		73.466
Nhật Bản - Japan		12.584		18.085		22.361		27.235
Đài Loan - Taiwan		20.689		18.156		26.042		22.637
I-ta-li-a - Italy		23.318		21.541		39.263		60.584
Hàn Quốc - Republic of Korea		12.240		9.822		15.499		18.403
Thái Lan - Thailand		4.764		13.144		12.407		17.904

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thụy Điển - Sweden		2.176		8.758		17.840		19.479
Pháp - France		11.288		7.699		7.957		10.544
Mỹ - United States of America		5.386		8.340		6.621		13.056
Ấn Độ - India		3.233		5.180		8.641		11.005
Hà Lan - Netherlands		6.338		2.103		3.168		9.503
Tây Ban Nha - Spain		1.825		4.036		6.025		8.492
Ma-lai-xi-a - Malaysia		2.443		1.521		2.998		2.696
Thụy Sĩ - Switzerland		580		2.351		3.972		11.331
Đan Mạch - Denmark		1.364		693		2.913		19.922
Xinh-ga-po - Singapore		7.215		1.486		1.092		5.637
Bỉ - Belgium		1.415		1.429		876		1.204
Vương quốc Anh - United Kingdom		436		1.079		915		2.136
Phi-lip-pin - Philippines		4.957		1.660		1.956		5.395
16 Máy, phụ tùng máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production		171.373		211.659		161.166		108.358
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		79.857		77.975		75.211		48.949
Thái Lan - Thailand		642		1.118		501		667
Hàn Quốc - Republic of Korea		10.221		15.485		4.241		6.958
I-ta-li-a - Italy		12.909		16.530		29.847		6.180
Nhật Bản - Japan		19.233		22.542		23.699		19.560
Đức - Germany		21.859		17.038		9.008		2.776
Đài Loan - Taiwan		7.929		14.364		9.511		16.923
Ấn Độ - India		407		1.443		495		638
Vương quốc Anh - United Kingdom		341		1.044		844		191
Mỹ - United States of America		2.056		4.292		2.373		1.735
Pháp - France		666		2.285		377		308
Phần Lan - Finland		2.966		486				643
Tây Ban Nha - Spain		259		125		112		29
Ca-na-đa - Canada		25		1.276				79
Xinh-ga-po - Singapore		5.274		5.872		580		71
Ma-lai-xi-a - Malaysia		1.163		180		505		619
Đan Mạch - Denmark		656		234		32		456
Thụy Sĩ - Switzerland		572		32		169		217
I-xra-en - Israel								60
Hà Lan - Netherlands		139		2.467		27		15
17 Máy, phụ tùng máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction		818.183		868.770		639.051		433.042
Trong đó - Of which:								
Nhật Bản - Japan		372.853		348.654		231.626		130.450
Trung Quốc - China		115.194		135.636		94.135		77.013
Hàn Quốc - Republic of Korea		113.482		117.550		89.366		54.557

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đức - Germany		26.326		36.176		22.789		17.455
Mỹ - United States of America		34.836		80.992		78.311		56.939
Pháp - France		520		3.068		7.461		2.383
Vương quốc Anh - United Kingdom		3.324		13.062		13.471		10.037
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		4.523		7.223		4.713		2.492
Thụy Điển - Sweden		11.065		15.069		13.637		6.220
I-ta-li-a - Italy		3.405		20.446		5.417		3.966
Đài Loan - Taiwan		15.328		4.898		4.637		4.564
Thái Lan - Thailand		12.465		18.649		13.451		8.558
Áo - Austria		111		3.718		1.135		1.649
Bỉ - Belgium		1.802		1.288		1.949		2.900
Ô-xtrây-li-a - Australia		7.535		1.112		1.400		282
Phần Lan - Finland		3.939		5.562		2.274		3.446
Hà Lan - Netherlands		1.351		6.463		3.154		2.883
Xinh-ga-po - Singapore		69.166		14.153		9.523		11.929
Ca-na-đa - Canada		2.225		5.669		6.117		10.509
Liên bang Nga - Russian Federation		1.383		1.294		4.781		3.386
18 Máy, thiết bị hàng không								
Machinery, apparatus and parts								
for aircraft and airfield		235.495		341.543		668.079		1.320.678
Trong đó - Of which:								
Mỹ - United States of America		22.207		83.451		101.291		34.367
Pháp - France		141.290		220.463		299.715		652.897
Đức - Germany		406		4.437		218.916		561.817
Nhật Bản - Japan		16.013		19.989		20.156		36.140
Vương quốc Anh - United Kingdom		3.986		3.272		6.201		1.443
I-ta-li-a - Italy		98		667		812		229
Liên bang Nga - Russian Federation		2.673		3.271		4.461		7.438
Tây Ban Nha - Spain		8		9		278		11
U-crai-na - Ukraine		27.327		258		982		5.472
Xinh-ga-po - Singapore		6.237		968		5.141		4.057
Đài Loan - Taiwan		2.163		158		2.054		650
Đan Mạch - Denmark		15		214		826		1.984
Ca-na-đa - Canada				713		683		229
Hà Lan - Netherlands		576		390		1.109		388
Thụy Sĩ - Switzerland		9.233		1.370		4.045		1.403
Mê-hi-cô - Mexico				20		34		70
Lat-vi-a - Latvia		1.678		276		17		310
Ma-lai-xi-a - Malaysia						40		21
19 Nhôm - Aluminium		657.039		930.492		1.055.336		1.105.679
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		86.104		157.310		214.196		274.772
Hàn Quốc - Republic of Korea		120.178		160.974		226.567		257.487
Ô-xtrây-li-a - Australia		79.247		75.786		67.748		67.365
Ma-lai-xi-a - Malaysia		24.207		47.107		69.017		59.099

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đài Loan - Taiwan		108.351		150.726		165.707		148.776
Nhật Bản - Japan		27.019		58.435		41.849		49.128
Thái Lan - Thailand		22.546		19.531		12.422		9.230
Đức - Germany		4.038		6.813		9.466		8.851
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		3.868		2.191		810		1.254
Ấn Độ - India		21.774		49.608		29.786		57.166
Nam Phi - South Africa		10.383		30.838		28.738		22.097
Hồng Kông - Hong Kong, China		3.734		1.412		705		1.152
Xinh-ga-po - Singapore		67.643		8.694		11.548		12.785
Mỹ - United States of America		5.686		13.861		1.779		1.074
I-ta-li-a - Italy		852		1.627		2.300		3.426
Hà Lan - Netherlands		3.258		406		514		884
Tây Ban Nha - Spain		2.149		1.030		758		3.043
Pháp - France		2.593		1.560		1.259		835
Hy-lạp - Greece		1.876		2.006		2.085		2.529
Niu-Di-lân - New Zealand		1.557		3.816		494		74
20 NPL giày dép - Auxiliary materials for footwear		755.023		997.924		1.292.037		1.298.073
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		119.341		236.135		268.429		290.500
Mỹ - United States of America		44.178		110.234		171.383		106.678
Hàn Quốc - Republic of Korea		103.427		96.013		144.490		166.399
Đài Loan - Taiwan		159.229		152.867		179.949		174.002
I-ta-li-a - Italy		43.543		52.477		60.971		74.864
Thái Lan - Thailand		64.430		74.969		98.674		93.736
Bra-xin - Brazil		46.508		52.300		72.378		54.612
Ấn Độ - India		30.267		41.481		63.178		68.998
Ac-hen-ti-na - Argentina		27.511		34.019		24.417		30.884
Ô-xtrây-li-a - Australia		6.158		21.829		17.377		10.646
Hồng Kông - Hong Kong, China		44.040		28.590		37.006		32.810
Pa-ki-xtan - Pakistan		10.123		7.347		15.304		14.745
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		8.183		12.669		17.176		22.038
Ca-na-đa - Canada		860		3.808		7.625		5.243
Mê-hi-cô - Mexico		208		212		1.280		979
U-ru-guay - Uruguay		4.185		10.491		7.734		12.149
Đức - Germany		12.926		4.617		4.827		4.190
Nhật Bản - Japan		4.379		4.973		13.729		14.171
Tây Ban Nha - Spain		4.808		7.299		9.382		16.053
Vương quốc Anh - United Kingdom		2.345		5.428		9.210		9.214
21 Phụ liệu may Auxiliary materials for sewing		1.176.883		1.937.232		1.610.005		1.793.563
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		111.221		220.379		545.778		683.279
Hàn Quốc - Republic of Korea		108.226		142.397		391.918		409.591
Đài Loan - Taiwan		84.550		108.143		213.693		204.368
Nhật Bản - Japan		69.180		76.861		161.248		175.786

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hồng Kông - Hong Kong, China		86.652		69.549		157.067		175.198
Mỹ - United States of America		1.461		2.628		12.204		21.042
Thái Lan - Thailand		2.427		2.781		20.922		22.525
Ma-lai-xi-a - Malaysia		844		902		11.371		13.518
Đức - Germany		3.551		3.324		14.409		13.846
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		6.773		12.264		15.924		17.521
Ấn Độ - India		704		584		5.636		6.837
I-ta-li-a - Italy		908		4.982		11.230		5.925
Vương quốc Anh - United Kingdom		647		1.090		5.187		3.876
Ô-xtrây-li-a - Australia		72		169		969		2.388
Căm-pu-chia - Cambodia		179		220		496		730
Pháp - France		2.097		3.205		5.121		4.644
Hà Lan - Netherlands		112		232		1.169		2.129
Tây Ban Nha - Spain		107		302		775		1.272
Bỉ - Belgium		187		228		1.004		954
Xinh-ga-po - Singapore		968		696		4.353		2.574
22 Sản phẩm cao su								
Articles of rubber		309.195		346.796		472.383		475.639
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		52.241		72.393		95.026		98.802
Nhật Bản - Japan		61.456		83.196		92.678		81.974
Thái Lan - Thailand		45.631		50.866		60.869		55.568
Hàn Quốc - Republic of Korea		24.295		30.312		39.575		35.003
Ma-lai-xi-a - Malaysia		16.172		17.291		28.648		26.149
Đài Loan - Taiwan		19.638		19.477		21.703		16.772
Hồng Kông - Hong Kong, China		15.850		6.967		8.724		10.012
Đức - Germany		7.299		10.072		11.212		9.147
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		6.340		8.004		7.662		5.363
Mỹ - United States of America		15.103		10.010		14.713		9.728
I-ta-li-a - Italy		2.985		5.445		5.723		3.029
Ấn Độ - India		7.082		4.646		3.533		2.699
Xinh-ga-po - Singapore		17.718		5.543		6.162		3.404
Xri-lan-ka - Sri Lanka		182		313		421		680
Hà Lan - Netherlands		1.401		1.142		1.225		1.347
Pháp - France		4.143		2.377		5.061		1.935
Vương quốc Anh - United Kingdom		857		2.827		26.357		2.491
Tây Ban Nha - Spain		484		414		2.282		393
Ô-xtrây-li-a - Australia		987		584		728		1.137
Phi-lip-pin - Philippines		1.802		3.447		2.849		2.597
23 Sản phẩm từ chất dẻo								
Articles of plastics		1.177.931		1.649.801		1.798.746		2.136.191
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		216.053		387.016		423.816		502.298
Hàn Quốc - Republic of Korea		106.714		178.746		218.750		314.113

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nhật Bản - Japan		350.948		477.178		544.226		646.653
Đài Loan - Taiwan		107.295		131.404		134.769		159.204
Thái Lan - Thailand		108.558		150.337		154.149		163.190
Ma-lai-xi-a - Malaysia		43.822		76.563		69.147		72.781
Mỹ - United States of America		18.222		39.869		44.205		43.732
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		24.658		39.350		41.678		53.366
Đức - Germany		11.928		18.392		24.856		27.530
Hồng Kông - Hong Kong, China		81.704		42.407		28.620		30.544
Xinh-ga-po - Singapore		48.039		16.771		21.522		19.676
Ô-xtrây-li-a - Australia		1.970		1.526		1.366		2.615
I-ta-li-a - Italy		5.535		9.728		12.471		12.061
Vương quốc Anh - United Kingdom		6.924		7.362		8.729		8.906
Ấn Độ - India		3.918		6.668		7.563		11.642
Hà Lan - Netherlands		4.808		7.250		2.803		3.183
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates		251		161		1.110		2.037
Thụy Sĩ - Switzerland		4.949		5.459		6.231		8.128
Phi-lip-pin - Philippines		8.869		14.917		14.282		11.037
Pháp - France		4.743		6.263		7.456		7.351
24 Sản phẩm từ giấy Articles of paper		379.360		443.631		398.067		352.631
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		78.174		119.697		131.943		143.296
Hàn Quốc - Republic of Korea		26.975		38.818		43.526		43.205
Đài Loan - Taiwan		29.258		30.689		29.395		26.617
Nhật Bản - Japan		50.132		71.177		51.691		43.907
Mỹ - United States of America		7.963		14.347		8.749		5.132
Thái Lan - Thailand		17.064		24.462		20.119		12.224
Ma-lai-xi-a - Malaysia		8.097		6.202		5.867		8.795
Xinh-ga-po - Singapore		77.398		61.529		32.028		2.774
Đức - Germany		2.274		2.191		2.356		2.663
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		4.614		11.137		9.495		7.357
Ấn Độ - India		1.347		414		208		409
Tây Ban Nha - Spain		387		429		256		46
Pháp - France		1.043		837		616		426
Vương quốc Anh - United Kingdom		1.899		2.774		488		708
I-ta-li-a - Italy		931		1.400		1.573		995
Hà Lan - Netherlands		769		659		709		1.250
Đan Mạch - Denmark		629		602		416		508
Ô-xtrây-li-a - Australia		455		403		46		189
Bỉ - Belgium		173		156		107		74
Phi-lip-pin - Philippines		519		273		179		288

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
25 Sản phẩm gỗ - Articles of wood		74.645		46.254		55.570		60.261
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		22.671		23.096		30.918		26.883
Italia - Italy		388		1.125		1.140		2.199
Malaysia - Malaysia		6.085		6.594		4.276		8.286
Hàn Quốc - Republic of Korea		11.112		3.702		3.639		3.474
Thái Lan - Thailand		13.713		3.202		2.898		4.431
Hà Lan - Netherlands		727		381		177		1.123
Indonesia - Indonesia		2.314		2.715		2.547		2.397
Đức - Germany		702		451		1.554		1.575
Đài Loan - Taiwan		3.547		802		1.296		1.803
Nhật Bản - Japan		7.976		1.151		1.150		1.278
Mỹ - United States of America		429		829		742		1.331
Áo - Austria		600		61		300		529
Pháp - France		242		178		143		297
Australia - Australia		174		45		42		71
Singapore - Singapore		1.511		258		1.567		2.716
Đan Mạch - Denmark		31		53		112		69
Tây Ban Nha - Spain		115		22		40		48
Vương quốc Anh - United Kingdom		445		31		35		87
Hồng Kông - Hong Kong, China		466		75		86		55
Bỉ - Belgium		17		31		31		28
Lào - Lao People's Democratic Republic		22		25		121		38
26 Sản phẩm hóa chất								
Chemicals products		1.821.692		2.317.290		2.396.406		2.447.367
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		305.828		391.576		452.765		444.100
Hàn Quốc - Republic of Korea		155.568		183.062		237.006		258.087
Đài Loan - Taiwan		197.813		253.209		306.686		309.233
Nhật Bản - Japan		161.472		252.056		241.479		261.124
Mỹ - United States of America		73.692		153.307		147.515		153.604
Thái Lan - Thailand		179.871		205.549		159.456		154.405
Malaysia - Malaysia		113.834		134.526		132.652		131.741
Singapore - Singapore		238.909		182.083		109.510		107.004
Đức - Germany		65.183		82.942		108.206		104.221
Indonesia - Indonesia		42.642		57.042		52.697		48.910
Ấn Độ - India		36.476		68.791		61.549		49.361
Tây Ban Nha - Spain		21.243		25.870		40.273		45.193
Pháp - France		33.456		57.636		41.790		37.057
Vương quốc Anh - United Kingdom		15.289		39.260		38.983		38.691
Italia - Italy		16.921		27.256		24.003		24.566
Hà Lan - Netherlands		12.592		12.868		10.683		13.828
Đan Mạch - Denmark		7.109		17.115		14.919		19.073

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Ô-xtrây-li-a - Australia		19.614		24.007		26.997		31.039
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia		4.314		3.540		5.259		26.303
Phần Lan - Finland		345		2.185		6.290		7.610
27 Sắt thép - Iron and steel	9.703.646	5.357.447	9.082.000	6.164.606	7.381.964	6.442.300	7.612.720	6.019.867
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China	1.315.502	813.257	2.443.176	1.522.026	1.664.406	1.494.119	2.349.798	1.784.235
Hàn Quốc - Republic of Korea	1.051.533	681.055	1.647.558	1.244.897	1.702.112	1.567.286	1.465.037	1.318.627
Nhật Bản - Japan	1.466.091	832.934	1.746.022	1.241.960	1.926.316	1.598.520	2.156.388	1.556.772
Đài Loan - Taiwan	1.131.127	698.599	802.429	670.311	821.255	759.806	757.176	619.571
Ấn Độ - India	102.815	94.995	15.353	23.637	62.426	65.363	83.552	81.084
Thái Lan - Thailand	275.556	153.814	246.705	163.433	146.476	124.597	38.666	52.319
Ma-lai-xi-a - Malaysia	721.793	352.720	657.789	383.787	394.637	286.708	105.333	97.232
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	134.826	89.041	41.521	36.946	74.569	67.475	36.606	38.750
Ô-xtrây-li-a - Australia	92.035	43.808	100.296	62.732	64.643	41.717	48.557	29.557
Bra-xin - Brazil	59.673	31.263	44.978	24.564	90.618	58.901	49.219	29.965
Đức - Germany	109.770	53.696	28.642	22.406	22.545	27.845	14.282	28.295
Pháp - France	33.135	14.353	4.500	7.206	6.879	10.383	22.832	22.362
Mỹ - United States of America	123.796	59.713	33.618	27.159	46.226	35.185	9.303	10.417
Thụy Điển - Sweden	15.851	6.805	5.003	4.461	4.732	4.708	4.055	6.061
I-ta-li-a - Italy	7.705	6.008	6.386	6.532	2.038	4.237	1.103	1.429
Xinh-ga-po - Singapore	105.562	76.934	39.075	33.601	9.235	16.384	6.650	12.681
Phần Lan - Finland	2.697	4.090	2.059	5.798	2.133	8.762	3.475	10.675
Liên bang Nga - Russian Federation	1.710.713	764.472	859.431	479.349	205.505	150.172	345.262	224.115
Bỉ - Belgium	39.629	20.692	21.080	13.080	23.501	16.430	10.365	7.093
Áo - Austria	26.921	12.859	10.192	8.540	296	2.881	1.235	9.007
28 Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		581.987		864.607		952.991		867.877
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		115.180		217.620		257.145		298.497
Đài Loan - Taiwan		200.013		260.840		301.054		225.159
Hàn Quốc - Republic of Korea		93.440		127.019		115.003		117.558
Ấn Độ - India		25.606		56.584		53.677		47.664
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		34.272		50.481		55.114		36.876
Nhật Bản - Japan		21.690		30.343		26.580		32.089
Thái Lan - Thailand		30.554		46.202		41.968		32.563
Ma-lai-xi-a - Malaysia		31.264		31.144		51.577		33.675
Pa-ki-xtan - Pakistan		5.822		6.507		21.620		15.331
Xinh-ga-po - Singapore		1.421		1.546		639		1.776
Hồng Kông - Hong Kong, China		13.839		17.666		11.007		10.617
I-ta-li-a - Italy		1.097		1.168		1.478		1.664
Mỹ - United States of America		1.369		2.901		2.135		1.491
Hà Lan - Netherlands		84		3.055		3.894		3.122
Vương quốc Anh - United Kingdom		105		922		1.079		1.203
Tây Ban Nha - Spain		66		1.191		1.564		251
Đức - Germany		1.574		1.771		408		290

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
29 Sữa và các sản phẩm từ sữa Dairy products		515.773		708.289		859.103		1.015.968
Trong đó - Of which:								
Niu-Di-lân - New Zealand		100.775		181.452		207.839		222.406
Mỹ - United States of America		46.017		146.757		174.588		122.944
Xinh-ga-po - Singapore		10.738		2.593		82.471		162.267
Thái Lan - Thailand		36.513		36.380		39.146		54.025
Đức - Germany		4.743		6.942		25.700		62.274
Ái-len - Ireland		2.218		3.619		15.383		21.140
Ô-xtrây-li-a - Australia		19.733		26.490		31.771		24.976
Hà Lan - Netherlands		90.298		115.058		118.483		94.020
Ba Lan - Poland		7.048		25.983		20.330		22.374
Ma-lai-xi-a - Malaysia		12.567		1.804		23.530		45.260
Pháp - France		21.236		16.638		30.164		61.922
Hàn Quốc - Republic of Korea		1.593		2.730		9.050		11.424
Nhật Bản - Japan		337		252		2.739		2.260
Tây Ban Nha - Spain		82		11.134		15.265		6.543
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		1.613		70		3.128		8.459
Phi-lip-pin - Philippines		1.521		4.027		5.412		5.138
Bỉ - Belgium		826		9.946		1.429		3.407
U-crai-na - Ukraine		28		27		547		1.180
Trung Quốc - China		519		414		562		203
Đan Mạch - Denmark		9.912		13.677		20.227		39.147
30 Thiết bị, PT da giày - Machinery, apparatus and parts for leather, footwear		27.907		70.323		75.695		59.692
Trong đó - Of which:								
Đài Loan - Taiwan		12.532		32.098		31.607		27.558
Trung Quốc - China		5.956		18.967		21.851		20.479
Hàn Quốc - Republic of Korea		4.882		15.056		15.052		5.943
Í-ta-li-a - Italy		2.065		1.320		3.461		4.072
Đức - Germany		650		435		1.074		652
Nhật Bản - Japan		193		456		408		196
Mỹ - United States of America		137		707		503		154
Hy-lạp - Greece						15		
Hồng Kông - Hong Kong, China		246		381		138		176
Thái Lan - Thailand		174				107		74
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		315		102		84		
31 Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment		459.790		578.342		707.096		610.645
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		112.090		186.312		253.735		215.206
Nhật Bản - Japan		48.327		116.671		146.665		114.694

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đài Loan - Taiwan		55.183		92.572		99.359		73.133
Hàn Quốc - Republic of Korea		61.131		70.739		62.665		60.460
Đức - Germany		16.647		21.745		44.518		70.145
Ấn Độ - India		3.719		6.087		11.330		9.145
I-ta-li-a - Italy		15.300		23.990		13.509		11.313
Thụy Sĩ - Switzerland		5.727		11.786		25.320		15.773
Bỉ - Belgium		24.908		1.945		1.415		661
Mỹ - United States of America		15.532		12.617		10.022		5.242
Hồng Kông - Hong Kong, China		18.896		3.953		4.163		1.662
Xinh-ga-po - Singapore		36.559		5.040		7.904		5.131
Pháp - France		1.673		2.936		4.454		5.425
Áo - Austria		87		2.411		323		259
Thái Lan - Thailand		2.529		3.157		4.341		6.749
Tây Ban Nha - Spain		4.505		729		1.579		1.657
Séc - Czech Republic		222		830		1.050		1.140
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey		3.307		91		1.069		1.201
Ma-lai-xi-a - Malaysia		5.095		702		343		343
Vương quốc Anh - United Kingdom		1.037		806		2.383		315
32 Thiết bị, PT ngành giấy - Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry		241.487		150.313		161.843		121.247
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		104.642		67.087		59.634		50.455
Đài Loan - Taiwan		17.625		18.511		22.806		17.729
Hàn Quốc - Republic of Korea		3.188		3.094		13.744		13.651
Nhật Bản - Japan		21.474		10.451		9.425		11.264
Thụy Điển - Sweden		40.704		1.197		624		149
Đức - Germany		22.767		17.282		1.719		3.172
Phần Lan - Finland		6.421		22		753		9.823
Hồng Kông - Hong Kong, China		1.246		80		81		11
I-ta-li-a - Italy		1.125		581		3.442		6.589
Mỹ - United States of America		3.127		3.390		2.126		981
Ca-na-đa - Canada				16.260		7.557		1.037
Thái Lan - Thailand		1.411		235		416		41
Vương quốc Anh - United Kingdom		347		248		334		180
Áo - Austria		11		48		126		2.204
Pháp - France		13.259		221		15.246		61
Phi-líp-pin - Philippines		873		1.591		475		124
Ma-lai-xi-a - Malaysia		616		123		157		289
Ấn Độ - India		272		309		1.857		1.379
Ô-xtrây-li-a - Australia		443		7.359		2.450		202
Xinh-ga-po - Singapore		1.314		20		899		44

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
33 Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry		309.226		348.429		387.457		421.053
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		93.110		100.438		115.402		121.150
Đài Loan - Taiwan		85.529		80.803		95.083		69.844
Hàn Quốc - Republic of Korea		23.031		31.862		38.523		56.678
Nhật Bản - Japan		33.855		71.942		72.817		112.802
Đức - Germany		17.614		10.187		8.359		5.687
Ma-lai-xi-a - Malaysia		8.248		2.396		10.186		11.069
I-ta-li-a - Italy		2.873		11.653		19.861		10.919
Thái Lan - Thailand		2.000		1.808		3.444		2.425
Áo - Austria		838		3.153		3.907		7.566
Ca-na-đa - Canada		940		8.523		1.457		3.607
Mỹ - United States of America		2.522		4.749		912		5.269
Ấn Độ - India		39		263		1.582		2.830
Pháp - France		3.866		7.513		5.235		54
Thụy Sĩ - Switzerland		8.408		2.225		705		1.143
Xinh-ga-po - Singapore		2.125		356		399		1.526
Bỉ - Belgium		14.089		2.389		4.381		777
Vương quốc Anh - United Kingdom		42		680		43		39
Hồng Kông - Hong Kong, China		4.520		830		1.061		268
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		109		66		276		529
Tây Ban Nha - Spain		12		529		203		191
Hà Lan - Netherlands		276		47		312		99
Ô-xtrây-li-a - Australia		3.971		1.023		87		749
34 Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		497.655		575.719		664.910		699.788
Insecticides and materials								
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		199.838		234.422		278.196		320.041
Xinh-ga-po - Singapore		104.593		27.805		47.107		62.752
Ấn Độ - India		37.990		55.444		59.308		38.049
Hàn Quốc - Republic of Korea		17.714		27.015		20.526		28.780
Đức - Germany		31.243		31.137		45.317		35.085
Thái Lan - Thailand		19.440		36.277		28.675		33.381
Nhật Bản - Japan		23.977		24.894		35.076		29.693
Ma-lai-xi-a - Malaysia		5.911		4.669		8.530		7.704
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		13.058		18.448		18.045		16.582
Pháp - France		2.975		17.025		14.175		17.445
Đài Loan - Taiwan		3.639		3.166		5.034		4.847
Vương quốc Anh - United Kingdom		2.020		32.589		42.109		45.453
Mỹ - United States of America		6.289		7.467		11.884		13.794
Cô-lôm-bi-a - Colombia		6.804		6.086		8.206		6.975
Thụy Sĩ - Switzerland		3.028		27.627		19.132		10.670

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>		748		2.775		3.725		4.044
I-xra-en - <i>Israel</i>		3.409		2.200		6.399		7.788
Bỉ - <i>Belgium</i>		3.448		4.229		4.450		5.867
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>		127		216		171		959
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		1.145		1.299		768		1.457
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		165		623		674		525
35 Thức ăn gia súc và nguyên liệu								
<i>Animal fodder and materials</i>		1.764.618		2.172.472		2.373.426		2.455.378
Trong đó - Of which:								
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>		447.881		510.974		605.987		697.105
Mỹ - <i>United States of America</i>		170.837		357.500		248.506		289.314
Bra-xin - <i>Brazil</i>		34.359		163.809		190.679		149.775
Trung Quốc - <i>China</i>		144.969		96.924		109.118		248.178
Áo - <i>Austria</i>		2.852		3.058		3.994		4.416
Ấn Độ - <i>India</i>		463.276		411.988		528.990		284.654
Thái Lan - <i>Thailand</i>		39.869		86.414		94.825		74.936
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		36.708		55.042		62.539		66.454
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		45.319		38.088		83.329		167.161
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		26.349		36.397		38.891		45.647
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất								
<i>United Arab Emirates</i>		22.473		36.463		31.863		51.935
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>		3.551		4.871		5.684		17.796
Pê-ru - <i>Peru</i>		64.853		65.202		80.833		86.184
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		23.321		19.811		18.590		27.261
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		11.915		14.815		23.277		23.404
Ca-na-đa - <i>Canada</i>		8.843		18.549		16.060		32.730
Hà Lan - <i>Netherlands</i>		11.632		6.320		11.529		12.793
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		12.893		17.538		16.830		28.670
Pháp - <i>France</i>		9.347		15.073		19.261		19.264
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		9.477		17.734		16.492		7.559
36 Tân dược - Medicaments		1.099.068		1.238.794		1.525.445		1.792.945
Trong đó - Of which:								
Pháp - <i>France</i>		187.412		200.444		235.761		252.682
Ấn Độ - <i>India</i>		142.765		167.354		219.657		235.763
Đức - <i>Germany</i>		61.338		98.273		116.159		144.578
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		115.736		138.118		169.906		182.606
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		37.714		48.546		57.537		73.726
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		19.123		58.036		68.028		94.110
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>		67.020		45.572		58.221		76.300
Mỹ - <i>United States of America</i>		13.285		46.307		55.919		68.918
Bỉ - <i>Belgium</i>		22.636		40.079		44.987		62.510
Thái Lan - <i>Thailand</i>		39.456		42.718		42.771		45.730
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		33.476		29.465		38.695		40.883
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>		6.780		16.414		20.125		28.201

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Trung Quốc - China		24.635		16.534		38.386		45.277
Ai-len - Ireland		11.971		15.558		30.996		44.212
Thụy Điển - Sweden		13.931		23.459		27.329		32.877
Áo - Austria		17.401		22.868		27.643		26.685
Ba Lan - Poland		14.218		11.770		14.562		16.233
Hà Lan - Netherlands		21.522		16.111		19.416		28.288
Nhật Bản - Japan		8.637		16.418		18.474		19.401
Hun-ga-ri - Hungary		23.077		21.017		29.686		29.847
37 Tơ, xơ dệt (chưa xe)								
Fibres, not spun		314.045		437.341		588.240		553.111
Trong đó - Of which:								
Đài Loan - Taiwan		124.169		175.953		232.865		226.921
Thái Lan - Thailand		77.509		94.911		123.693		113.292
Hàn Quốc - Republic of Korea		57.337		61.959		91.886		88.600
Trung Quốc - China		22.746		58.443		82.747		77.845
Nhật Bản - Japan		2.522		2.121		6.557		8.327
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		7.315		14.026		23.032		19.971
Bỉ - Belgium		894		1.794		1.430		2.644
Ấn Độ - India		5.833		4.211		2.403		5.804
Áo - Austria		171		3.142		3.100		70
Ô-xtrây-li-a - Australia		280		315		62		202
Vương quốc Anh - United Kingdom		36						24
Mỹ - United States of America		140				1.288		1.615
Ma-lai-xi-a - Malaysia		11.192		8.793		8.582		2.519
Đức - Germany		18		162		111		122
38 Vải - Textile fabrics		4.212.264		5.383.095		6.791.138		7.135.502
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China		1.508.561		2.213.451		2.809.795		3.073.975
Hàn Quốc - Republic of Korea		863.100		1.117.573		1.366.018		1.425.182
Đài Loan - Taiwan		763.905		894.533		1.081.182		1.101.177
Nhật Bản - Japan		329.457		367.323		535.340		604.067
Hồng Kông - Hong Kong, China		409.393		347.300		387.711		357.952
Thái Lan - Thailand		93.716		129.812		183.536		172.680
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		30.923		44.951		47.881		63.774
Ấn Độ - India		23.882		34.506		45.887		47.085
I-ta-li-a - Italy		21.659		49.451		66.368		55.879
Ma-lai-xi-a - Malaysia		33.229		43.117		59.169		47.852
Pa-ki-xtan - Pakistan		18.066		30.132		44.311		28.446
Thổ-nhi-kỳ - Turkey		11.537		7.255		20.454		16.539
Đức - Germany		30.944		28.666		41.800		32.662
Mỹ - United States of America		11.184		14.296		23.710		25.863
Căm-pu-chia - Cambodia		1.384		465		509		4.313
Xri-lan-ka - Sri Lanka		3.279		5.544		809		787

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Pháp - <i>France</i>		5.530		4.516		6.657		7.178
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		7.527		9.482		12.601		10.655
Bồ Đào Nha - <i>Portugal</i>		3.684		5.514		5.277		3.791
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>		2.006		2.646		7.698		9.448
39 Xe máy nguyên chiếc - <i>Motorcycles assembled</i>	112.670	134.604	96.031	123.751	65.803	93.296	37.429	70.927
Trong đó - <i>Of which:</i>								
Nhật Bản - <i>Japan</i>	2.039	3.576	229	942	167	873	416	2.655
Thái Lan - <i>Thailand</i>	41.671	33.929	37.547	33.464	29.250	27.375	11.126	11.933
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>			49	165	60	43	111	99
I-ta-li-a - <i>Italy</i>	28.783	64.771	31.822	69.371	22.751	56.292	19.322	51.201
Mỹ - <i>United States of America</i>	417	1.606	184	1.714	62	493	19	217
Trung Quốc - <i>China</i>	34.411	20.548	25.373	17.378	12.522	6.996	5.526	3.148
Đức - <i>Germany</i>	1.466	3.404	4	34	5	41	23	170
Ấn Độ - <i>India</i>	294	164	658	467	809	646	663	731
40 Đồng - <i>Copper</i>		734.044		1.306.777		1.162.166		1.098.999
Trong đó - <i>Of which:</i>								
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		36.856		85.698		116.187		112.131
Trung Quốc - <i>China</i>		44.400		55.288		42.533		48.847
Nhật Bản - <i>Japan</i>		63.498		124.247		90.247		122.848
Chi-lê - <i>Chile</i>		39.061		197.872		210.581		225.482
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		141.220		198.739		210.466		184.720
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		40.343		92.875		76.511		33.722
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		44.308		63.642		72.474		68.571
Thái Lan - <i>Thailand</i>		23.609		43.288		32.870		33.463
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		38.928		219.958		88.661		55.134
Ấn Độ - <i>India</i>		11.217		41.861		12.844		10.602
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		13.600		28.046		30.623		25.665
Lào - <i>Lao People's Democratic Republic</i>		105.583		88.336		84.430		67.590
Đức - <i>Germany</i>		7.196		8.268		2.087		6.656
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		71.180		4.730		4.086		6.305
Mỹ - <i>United States of America</i>		647		1.976		2.019		1.872
Phần Lan - <i>Finland</i>		228		1.158		677		1.160
Bỉ - <i>Belgium</i>		226		317		1.029		1.306
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		709		2.019		2.226		984
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>		3.154		618		633		814
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>		65		1.245		563		1.702
41 Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		801.272		968.315		1.080.918		1.163.885
Trong đó - <i>Of which:</i>								
Trung Quốc - <i>China</i>		46.178		66.315		69.513		99.972
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		152.932		209.799		243.760		232.965
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		141.602		129.232		130.931		129.098
Thái Lan - <i>Thailand</i>		139.188		128.072		155.775		165.988

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàn Quốc - Republic of Korea		57.509		66.497		85.029		105.882
Đài Loan - Taiwan		100.548		122.173		135.815		157.692
Nhật Bản - Japan		39.556		66.776		65.717		77.304
Ma-lai-xi-a - Malaysia		21.914		25.121		32.608		32.891
Ấn Độ - India		13.113		15.225		20.281		15.450
Mỹ - United States of America		13.602		18.458		14.542		22.633
Phần Lan - Finland		5.012		10.638		16.775		13.632
Liên bang Nga - Russian Federation		15.218		11.758		11.761		7.827
I-ta-li-a - Italy		6.295		11.540		10.183		10.671
Đức - Germany		8.338		7.550		7.859		8.375
Thụy Điển - Sweden		2.089		4.132		7.488		5.487
Niu-Di-lân - New Zealand		1.024		1.948		1.970		2.266
Phi-lip-pin - Philippines		18.543		19.087		18.808		13.554
Hồng Kông - Hong Kong, China		3.397		2.296		1.533		1.030
Ô-xtrây-li-a - Australia		1.391		3.175		2.860		3.263
Tây Ban Nha - Spain		799		1.089		1.507		3.203
42 Phân bón - Chemical fertilizers	4.522.000	1.416.816	3.511.000	1.220.007	4.255.000	1.779.260	3.961.161	1.693.452
Trong đó - Of which:								
Trung Quốc - China	1.906.080	581.649	1.711.431	603.942	1.898.944	777.919	2.141.438	848.928
Liên bang Nga - Russian Federation	357.240	98.052	319.506	108.136	165.229	75.326	177.286	87.366
Bê-la-rut - Belarus	78.978	45.854	145.888	60.154	378.217	175.372	292.444	155.611
Hàn Quốc - Republic of Korea	361.778	75.125	114.187	35.937	111.479	33.375	57.435	22.066
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	141.941	42.506	146.067	50.928	64.473	28.854	3.724	954
Ca-na-đa - Canada	53.529	32.616	162.192	68.384	190.834	92.855	177.926	96.123
Nhật Bản - Japan	194.461	27.153	214.124	32.799	239.642	55.079	305.333	74.491
I-xra-en - Israel	120.053	68.011	144.246	57.342	219.398	105.970	161.078	81.805
Ma-lai-xi-a - Malaysia	31.175	13.855	68.018	21.171	35.446	15.137	16.459	7.429
Bỉ - Belgium	2.628	1.857	6.164	3.497	12.760	7.549	16.920	10.920
Đài Loan - Taiwan	130.198	21.538	70.969	13.069	75.415	20.416	83.876	23.557
Ô-xtrây-li-a - Australia	187	1.529	206	1.638	8.149	5.615	8.873	5.828
Na-uy - Norway	1.079	526	23.765	10.138	36.041	18.923	42.122	21.716
Mỹ - United States of America	133.888	53.831	14.478	9.516	5.791	5.759	4.080	5.815
Đức - Germany	13.435	8.792	7.097	3.605	16.530	9.419	26.302	14.820
Hà Lan - Netherlands	2.220	1.127	5.976	2.427	9.045	3.107	9.180	3.245
Ấn Độ - India	38.334	17.310	8.998	6.176	2.045	6.399	3.441	9.637
Thái Lan - Thailand	22.291	6.193	15.484	4.241	5.777	3.406	9.720	5.993
Phi-lip-pin - Philippines	294.260	115.086	197.620	74.918	319.348	155.659	326.326	167.954
Joóc-đa-ni - Jordan	744	766	2.616	2.307	2.328	2.406	2.729	3.042

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
1 Ô tô nguyên chiếc						
Motor cars (assembled)	35.787	752.180	70.516	1.568.264	125.663	2.985.169
Trong đó - Of which:						
Trung Quốc - China	4.672	180.988	13.463	527.690	26.719	1.046.032
Hàn Quốc - Republic of Korea	14.631	177.316	16.794	316.569	26.539	610.674
Thái Lan - Thailand	7.764	141.918	14.416	242.955	25.119	440.329
Nhật Bản - Japan	2.318	64.456	4.195	136.969	6.150	256.453
Ấn Độ - India	1.161	31.277	13.299	64.111	25.146	128.540
Đức - Germany	1.683	67.366	2.240	83.392	2.508	88.746
Mỹ - United States of America	827	30.727	1.698	65.893	3.288	127.402
Vương quốc Anh - United Kingdom	299	7.298	719	25.350	1.273	51.537
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	1.834	19.133	1.686	16.946	3.454	35.326
Liên bang Nga - Russian Federation	119	4.703	123	7.319	527	23.162
Pháp - France	108	4.426	196	9.408	649	10.486
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey	9	1.237	12	289	...	5.678
Bê-la-rut - Belarus	6	952	10	2.706	...	4.976
I-ta-li-a - Italy	6	920	21	4.104	32	4.187
Slô-va-ki-a - Slovakia	66	2.754	105	4.520	69	3.297
Hà Lan - Netherlands	4	525	24	3.056	29	3.215
Ca-na-đa - Canada	42	2.024	176	6.041	92	2.674
Áo - Austria	32	7.570	73	3.272	...	2.304
2 Bông xơ - Cotton	581.781	1.171.675	752.456	1.439.405	1.013.807	1.622.749
Trong đó - Of which:						
Mỹ - United States of America	219.594	460.063	227.071	473.079	441.932	736.765
Ấn Độ - India	102.087	188.696	143.511	266.067	136.578	202.997
Bra-xin - Brazil	38.881	82.488	72.738	132.754	119.711	190.837
Ô-xtrây-li-a - Australia	38.046	83.709	75.459	146.324	47.750	87.094
Cốt-đi-voa (Bờ biển Ngà) - Cote d'Ivoire	25.739	51.670	32.642	63.976	41.179	63.134
Tô-gô - Togo	6.387	12.935	8.754	17.370	...	23.073
Pa-ki-xtan - Pakistan	20.663	35.860	16.862	27.010	16.777	21.939
Ca-mơ-run - Cameroon	5.193	10.626	9.403	18.679	...	18.740
Tan-da-ni-a United Republic of Tanzania	16.315	32.216	21.123	37.768	...	17.081
Mê-hi-cô - Mexico	2.459	4.653	3.868	6.846	2.884	10.070
Trung Quốc - China	3.236	8.102	1.542	5.534	3.448	6.210
Hàn Quốc - Republic of Korea	1.595	2.808	2.761	3.499	2.829	3.583
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	2.012	3.417	4.460	5.177	3.201	2.990
Đài Loan - Taiwan	707	1.016	2.317	2.430	2.188	2.358
Ma-lai-xi-a - Malaysia	1.343	2.491	150	118	1.272	1.783
Nam Phi - South Africa	81	118	103	150	...	1.763
Hồng Kông - Hong Kong, China	4.020	3.935	7.101	3.625	606	1.086
Thái Lan - Thailand	255	769	53	199	64	485
Pháp - France	490	956	239	432	300	462
Xê-nê-gan - Senegal	398	833	948	1.868	...	391

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
3 Xăng dầu - Petroleum oils, refined	7.363.991	6.951.941	8.393.307	7.467.191	10.045.092	5.335.706
Trong đó - Of which:						
Xinh-ga-po - Singapore	2.021.833	1.887.758	2.550.886	2.249.186	3.846.904	2.039.690
Thái Lan - Thailand	482.854	466.992	857.090	715.027	2.259.342	1.157.605
Trung Quốc - China	1.293.081	1.267.895	1.679.385	1.517.768	1.746.448	920.981
Đài Loan - Taiwan	1.281.933	1.213.335	1.257.394	1.117.743	807.313	455.210
Ma-lai-xi-a - Malaysia	547.401	440.792	363.230	305.995	734.592	378.856
Hàn Quốc - Republic of Korea	644.595	649.304	520.345	502.194	343.794	178.924
Liên bang Nga - Russian Federation	303.111	287.002	315.350	302.159	95.077	61.801
Cô-oét - Kuwait	701.784	651.403	547.296	480.004	54.703	30.504
Phi-lip-pin - Philippines					42.875	24.373
Hà Lan - Netherlands			1	1	28.134	16.541
Mỹ - United States of America	5	10	3	2	...	7.877
Nhật Bản - Japan	35.028	33.566	135.046	102.513	6.349	2.675
4 Bột mỳ - Wheat flour		8.373		9.651		9.017
Trong đó - Of which:						
Nhật Bản - Japan		6.530		7.929	...	6.730
Hàn Quốc - Republic of Korea		220		405	...	427
Xinh-ga-po - Singapore		334		405	...	312
Thái Lan - Thailand		210		18	...	254
Ô-xtrây-li-a - Australia		59		127	...	40
Trung Quốc - China		740		55		
Đài Loan - Taiwan						
5 Chất dẻo - Plastics in primary form	3.157.627	5.715.341	3.453.789	6.316.263	3.924.371	5.958.342
Trong đó - Of which:						
Hàn Quốc - Republic of Korea	635.751	1.174.196	647.146	1.205.519	722.467	1.147.548
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia	718.354	1.054.742	753.630	1.179.405	802.888	969.040
Đài Loan - Taiwan	445.582	831.816	502.348	960.927	579.092	932.327
Thái Lan - Thailand	294.015	503.445	312.816	527.474	392.176	541.256
Trung Quốc - China	199.849	432.788	263.518	521.643	288.500	536.494
Nhật Bản - Japan	109.273	309.888	115.510	287.102	170.091	312.537
Xinh-ga-po - Singapore	140.003	263.979	161.346	307.899	191.468	291.561
Ma-lai-xi-a - Malaysia	147.387	264.854	162.885	293.165	163.784	248.593
Mỹ - United States of America	86.657	212.001	85.729	224.742	102.443	218.541
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates	64.553	98.165	92.112	148.845	114.794	145.339
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	50.681	85.714	62.638	101.050	88.705	113.800
Ấn Độ - India	85.301	133.799	70.558	117.322	60.151	82.612
Đức - Germany	12.614	50.487	16.271	60.334	14.840	62.566
Qatar - Qatar	38.928	57.081	35.728	56.587	46.479	59.432
Cô-oét - Kuwait	32.475	47.570	41.310	64.656	32.596	41.197
Phi-lip-pin - Philippines	9.281	17.328	6.639	14.187	19.269	26.630
Ô-xtrây-li-a - Australia	2.004	4.163	4.339	9.064	19.280	23.994

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bỉ - Belgium	3.110	10.201	6.252	18.501	8.071	21.618
Nam Phi - South Africa	2.916	4.350	12.203	19.093	14.199	21.276
Tây Ban Nha - Spain	11.468	20.903	8.585	16.727	14.327	20.261
6 Chì - Lead		276.886		302.360		242.057
Trong đó - Of which:						
Hàn Quốc - Republic of Korea		81.987		104.675		60.302
Trung Quốc - China		43.547		69.223		60.093
Ô-xtrây-li-a - Australia		95.208		61.371		59.054
Bỉ - Belgium		14.513		34.847		27.472
Ấn Độ - India		3.749		4.570		14.377
Nhật Bản - Japan		4.895		6.629		4.978
Đài Loan - Taiwan		9.510		11.367		4.865
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates		109		255		3.497
Vương quốc Anh - United Kingdom				2.928		2.032
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		2.899		747		1.952
Ma-lai-xi-a - Malaysia		59		59		176
Mỹ - United States of America		213		110		82
Hà Lan - Netherlands		9.732		146		80
Xinh-ga-po - Singapore		81		33		24
Đức - Germany		6.912		2.421		8
Pháp - France		2.524		304		
Ca-na-đa - Canada		401				
Thụy Sĩ - Switzerland		241				
Thái Lan - Thailand		38		731		
7 Clanhke - Clinker		7.891		9.431		9.871
Trong đó - Of which:						
Thái Lan - Thailand		6.639		7.975		6.003
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		176		1.299		3.030
Ma-lai-xi-a - Malaysia		853		76		756
Trung Quốc - China		216		78		83
8 Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils		56.716		61.424		68.645
Trong đó - Of which:						
Nhật Bản - Japan		13.751		12.729		11.097
Hàn Quốc - Republic of Korea		3.972		4.673		11.062
Trung Quốc - China		6.296		6.686		6.959
Đài Loan - Taiwan		5.222		6.115		6.744
Thái Lan - Thailand		5.189		6.317		5.452
Mỹ - United States of America		4.806		5.244		5.141
Đức - Germany		2.672		4.293		3.913
Hà Lan - Netherlands		2.873		4.509		2.973
Ấn Độ - India		530		883		2.844
Pháp - France		1.440		2.206		2.617

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bỉ - Belgium		2.142		2.789		2.495
Ma-lai-xi-a - Malaysia		2.435		1.954		1.883
Thụy Sĩ - Switzerland		119		114		1.398
Xinh-ga-po - Singapore		1.042		1.418		1.109
Ô-xtrây-li-a - Australia		41		42		1.051
Vương quốc Anh - United Kingdom		330		265		456
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		264		255		446
I-ta-li-a - Italy		183		333		236
Phi-lip-pin - Philippines		1.620		38		206
Áo - Austria		109		109		133
9 Hóa chất - Chemicals		3.032.019		3.236.397		3.143.272
Trong đó - Of which:						
Trung Quốc - China		766.098		934.400		968.348
Đài Loan - Taiwan		443.074		458.938		376.082
Thái Lan - Thailand		260.750		272.486		296.485
Hàn Quốc - Republic of Korea		311.303		328.677		277.290
Nhật Bản - Japan		226.127		287.700		283.133
Xinh-ga-po - Singapore		130.510		104.239		181.747
Mỹ - United States of America		133.990		139.847		136.253
Ma-lai-xi-a - Malaysia		143.687		179.806		144.935
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		126.559		123.029		119.672
Ấn Độ - India		69.803		85.511		84.224
Đức - Germany		42.068		47.639		55.195
Bỉ - Belgium		47.877		58.285		30.087
Pháp - France		22.905		28.265		25.811
Hà Lan - Netherlands		37.593		10.447		17.046
Tây Ban Nha - Spain		11.446		9.893		14.421
I-ta-li-a - Italy		9.462		11.512		11.603
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia		12.888		22.906		10.138
Bru-nây - Brunei Darussalam		6.388		10.029		8.278
Bun-ga-ri - Bulgaria		3.878		3.942		6.791
Áo - Austria		1.280		4.519		5.736
10 Khí đốt hóa lỏng						
Liquified petroleum gas	697.441	643.868	931.916	782.439	1.083.000	538.155
Trong đó - Of which:						
Trung Quốc - China	338.852	319.547	363.322	317.484	385.700	200.649
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates	44.783	38.010	158.130	122.173	294.446	133.088
Qatar - Qatar	171.944	154.484	127.263	96.946	159.715	77.258
Cô-oét - Kuwait			76.847	66.167	110.414	58.715
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia	82.062	75.318	70.138	57.637	69.304	32.010
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	41.686	39.272	78.929	70.023	45.962	24.262
Ô-xtrây-li-a - Australia			9.968	9.158	13.609	7.403
Hàn Quốc - Republic of Korea	4.955	4.891	5.620	5.940	3.600	4.278

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đài Loan - Taiwan						
Ma-lai-xi-a - Malaysia	11.546	10.549	2.090	1.886	2	28
Nhật Bản - Japan	83	82	504	506	3	8
11 Kẽm - Zinc		195.824		264.861		269.587
Trong đó - Of which:						
Hàn Quốc - Republic of Korea		80.082		110.196		132.253
Ô-xtrây-li-a - Australia		51.561		73.656		55.923
Nhật Bản - Japan		22.666		26.152		23.491
Pê-ru - Peru		1.875		10.302		11.633
Đài Loan - Taiwan		12.451		11.368		9.430
Hà Lan - Netherlands		21		2.136		7.090
Ca-dắc-xtan - Kazakhstan		3.120		8.208		6.637
Trung Quốc - China		3.575		3.358		4.147
Ấn Độ - India		2.121		2.202		4.137
Ma-lai-xi-a - Malaysia		1.820		3.645		3.253
Áo - Austria		143		56		2.715
Ca-na-đa - Canada		4.007		3.400		2.101
Bỉ - Belgium		3.172		1.181		1.314
Thái Lan - Thailand		3.495		2.452		758
Ba Lan - Poland		302		117		652
Mỹ - United States of America		2.464		42		402
Xinh-ga-po - Singapore		363		57		350
Hồng Kông - Hong Kong, China		96		90		346
Phần Lan - Finland		303		515		335
Đức - Germany		35		57		331
12 Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK - Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		17.784.340		18.823.549		23.125.306
Trong đó - Of which:						
Hàn Quốc - Republic of Korea		5.114.567		5.061.680		6.732.321
Trung Quốc - China		4.517.344		4.585.727		5.205.353
Nhật Bản - Japan		1.830.334		1.931.862		2.267.000
Đài Loan - Taiwan		871.441		1.417.997		2.191.859
Xinh-ga-po - Singapore		1.938.565		2.408.951		1.766.126
Mỹ - United States of America		581.207		870.813		1.431.869
I-xra-en - Israel		26.082		427.508		1.039.068
Ma-lai-xi-a - Malaysia		946.899		875.450		869.972
Phi-lip-pin - Philippines		411.762		325.568		397.504
Thái Lan - Thailand		288.519		249.195		304.982
Mê-hi-cô - Mexico		25.482		92.590		185.184
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		127.598		96.842		95.796
Đức - Germany		66.296		97.283		77.366
Pháp - France		7.430		10.334		76.364
Hồng Kông - Hong Kong, China		30.260		32.123		39.069
Thụy Sĩ - Switzerland		28.668		27.368		26.100
I-ta-li-a - Italy		10.165		20.974		18.346

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
13 Lúa mỳ - Wheat	1.816.602	619.470	2.075.598	648.765	2.351.480	602.958
Trong đó - Of which:						
Ô-xtrây-li-a - Australia	1.231.687	429.722	1.427.314	448.974	1.130.124	311.636
Bra-xin - Brazil					367.162	84.589
Ca-na-đa - Canada	131.097	45.679	70.205	22.849	309.341	76.296
Mỹ - United States of America	129.130	45.181	338.355	109.131	267.894	69.621
Bun-ga-ri - Bulgaria	1.534	434	23.563	5.902	...	20.571
U-crai-na - Ukraine	99.885	28.737			57.553	11.975
Áo - Austria	31.955	10.765	3.000	905	...	300
14 Máy móc, TB thông tin liên lạc						
Machinery, apparatus and parts for telecommunication		8.145.090		8.681.910		10.810.634
Trong đó - Of which:						
Trung Quốc - China		5.749.354		6.459.338		7.025.372
Hàn Quốc - Republic of Korea		2.208.692		1.762.433		3.174.803
Hồng Kông - Hong Kong, China		8.704		17.350		195.944
Thái Lan - Thailand		3.153		117.849		140.488
Nhật Bản - Japan		9.507		35.600		76.933
Đài Loan - Taiwan		63.183		99.363		66.758
Pháp - France		3.784		8.256		21.477
Ma-lai-xi-a - Malaysia		10.666		13.765		13.531
Mỹ - United States of America		5.265		9.220		13.157
Xinh-ga-po - Singapore		2.832		8.193		11.441
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		916		507		9.433
Đức - Germany		4.042		6.164		8.146
Phần Lan - Finland		1.314		1.561		7.124
Vương quốc Anh - United Kingdom		3.168		5.081		6.121
Thụy Điển - Sweden		19.771		5.139		5.027
Ấn Độ - India		415		30.270		4.069
Ca-na-đa - Canada		938		1.494		1.776
Hà Lan - Netherlands		1.015		1.972		1.387
Đan Mạch - Denmark		194		500		1.115
Liên bang Nga - Russian Federation		318		141		1.100
15 Máy, phụ tùng máy CNTP						
Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink		322.170		362.960		361.320
Trong đó - Of which:						
Đức - Germany		69.196		97.933		106.404
Trung Quốc - China		55.735		90.282		105.341
Nhật Bản - Japan		21.222		24.794		23.215
Đài Loan - Taiwan		17.154		22.348		23.161
I-ta-li-a - Italy		17.298		37.209		20.359
Hàn Quốc - Republic of Korea		16.699		16.456		19.031
Thái Lan - Thailand		12.026		7.979		11.593

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thụy Điển - Sweden		5.177		7.377		10.400
Pháp - France		7.691		3.889		6.458
Mỹ - United States of America		4.624		4.884		5.957
Ấn Độ - India		4.699		8.583		3.974
Hà Lan - Netherlands		9.166		4.232		3.734
Tây Ban Nha - Spain		2.863		2.953		3.499
Ma-lai-xi-a - Malaysia		1.605		4.070		3.123
Thụy Sĩ - Switzerland		10.466		1.722		2.003
Đan Mạch - Denmark		9.096		1.594		1.901
Xinh-ga-po - Singapore		2.176		2.163		1.892
Bỉ - Belgium		5.956		919		1.458
Vương quốc Anh - United Kingdom		698		933		1.393
Phi-lip-pin - Philippines		498		490		1.194
16 Máy, phụ tùng máy SX xi măng Machinery, apparatus and parts for cement production		150.687		111.430		318.935
Trong đó - Of which:						
Trung Quốc - China		39.767		54.962		105.996
Thái Lan - Thailand		717		2.198		60.422
Hàn Quốc - Republic of Korea		4.789		3.380		60.422
I-ta-li-a - Italy		2.445		11.928		52.002
Nhật Bản - Japan		44.380		23.381		9.269
Đức - Germany		10.782		4.004		6.672
Đài Loan - Taiwan		11.280		3.217		5.496
Ấn Độ - India		30.307		1.167		5.183
Vương quốc Anh - United Kingdom		263		1.077		2.980
Mỹ - United States of America		2.055		2.067		2.329
Pháp - France		1.015		248		1.733
Phần Lan - Finland				165		1.408
Tây Ban Nha - Spain		27		172		589
Ca-na-đa - Canada		31		3		391
Xinh-ga-po - Singapore		141		288		257
Ma-lai-xi-a - Malaysia		340		95		105
Đan Mạch - Denmark		224		1.699		76
Thụy Sĩ - Switzerland		749		2		43
I-xra-en - Israel		18		71		26
Hà Lan - Netherlands		98		398		25
17 Máy, phụ tùng máy xây dựng Machinery, apparatus and parts for construction		483.335		602.727		794.097
Trong đó - Of which:						
Nhật Bản - Japan		156.817		193.386		299.855
Trung Quốc - China		68.332		123.952		150.590
Hàn Quốc - Republic of Korea		59.008		79.300		108.490

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đức - Germany		33.871		63.951		66.097
Mỹ - United States of America		42.782		48.678		52.306
Pháp - France		4.160		1.741		18.961
Vương quốc Anh - United Kingdom		11.825		8.298		11.852
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		8.421		17.081		10.068
Thụy Điển - Sweden		8.493		9.396		8.715
I-ta-li-a - Italy		5.188		4.513		7.501
Đài Loan - Taiwan		4.640		5.703		5.992
Thái Lan - Thailand		7.556		8.537		5.806
Áo - Austria		4.809		1.028		5.052
Bỉ - Belgium		2.161		1.427		4.364
Ô-xtrây-li-a - Australia		1.903		1.410		3.967
Phần Lan - Finland		656		3.149		3.909
Hà Lan - Netherlands		1.497		2.336		2.112
Xinh-ga-po - Singapore		20.215		4.625		1.930
Ca-na-đa - Canada		2.352		2.496		1.468
Liên bang Nga - Russian Federation		1.455		807		1.300
18 Máy, thiết bị hàng không						
Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield		1.195.508		381.166		1.450.215
Trong đó - Of which:						
Mỹ - United States of America		43.238		35.236		740.740
Pháp - France		28.177		159.969		398.854
Đức - Germany		1.030.584		83.743		174.343
Nhật Bản - Japan		47.344		52.164		50.355
Vương quốc Anh - United Kingdom		1.437		1.997		38.054
I-ta-li-a - Italy		265		466		17.742
Liên bang Nga - Russian Federation		30.684		7.736		9.570
Tây Ban Nha - Spain		119		3.994		3.596
U-crai-na - Ukraine		3.816		11.761		2.323
Xinh-ga-po - Singapore		5.450		2.804		2.090
Đài Loan - Taiwan		690		1.533		1.735
Đan Mạch - Denmark				16		1.324
Ca-na-đa - Canada		83		88		814
Hà Lan - Netherlands		291		326		272
Thụy Sĩ - Switzerland		523		638		171
Lat-vi-a - Latvia		157		43		118
Ma-lai-xi-a - Malaysia		20				110
19 Nhôm - Aluminium		1.209.119		1.402.824		2.133.314
Trong đó - Of which:						
Trung Quốc - China		386.782		250.526		970.520
Hàn Quốc - Republic of Korea		273.975		336.943		442.135
Ô-xtrây-li-a - Australia		47.948		148.972		167.385
Ma-lai-xi-a - Malaysia		57.529		166.814		139.279

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đài Loan - Taiwan		136.920		137.644		131.801
Nhật Bản - Japan		55.501		67.891		48.562
Thái Lan - Thailand		13.278		36.765		19.472
Đức - Germany		13.637		16.508		17.214
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		3.030		14.224		16.451
Ấn Độ - India		46.906		42.779		15.371
Nam Phi - South Africa		35.877		14.015		14.731
Hồng Kông - Hong Kong, China		5.376		8.713		10.072
Xinh-ga-po - Singapore		13.689		13.127		8.494
Mỹ - United States of America		1.137		17.531		7.906
I-ta-li-a - Italy		6.577		2.558		3.768
Hà Lan - Netherlands		1.680		1.228		1.674
Tây Ban Nha - Spain		4.009		1.329		1.596
Pháp - France		1.986		3.961		1.065
Hy-lạp - Greece		670		901		923
Niu-Di-lân - New Zealand		351		88		563
20 NPL giày dép						
Auxiliary materials for footwear		1.658.327		2.196.765		2.406.159
Trong đó - Of which:						
Trung Quốc - China		363.102		492.584		641.121
Mỹ - United States of America		167.770		223.489		251.257
Hàn Quốc - Republic of Korea		219.400		239.153		238.466
Đài Loan - Taiwan		186.776		214.923		196.707
I-ta-li-a - Italy		127.440		180.118		180.695
Thái Lan - Thailand		114.939		146.230		166.652
Bra-xin - Brazil		63.588		181.798		164.317
Ấn Độ - India		77.769		103.495		100.117
Ac-hen-ti-na - Argentina		38.806		47.157		37.015
Ô-xtrây-li-a - Australia		17.323		32.776		32.535
Hồng Kông - Hong Kong, China		26.539		29.649		27.862
Pa-ki-xtan - Pakistan		19.523		26.587		25.284
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		28.066		24.209		25.106
Ca-na-đa - Canada		2.363		3.106		21.175
Mê-hi-cô - Mexico		1.270		14.172		19.425
U-ru-guay - Uruguay		17.827		30.506		16.073
Đức - Germany		12.281		9.404		14.649
Nhật Bản - Japan		46.459		16.477		14.247
Tây Ban Nha - Spain		16.425		15.023		13.129
Vương quốc Anh - United Kingdom		8.953		8.827		10.275
21 Phụ liệu may						
Auxiliary materials for sewing		2.109.923		2.371.269		2.570.657
Trong đó - Of which:						
Trung Quốc - China		870.731		971.756		1.135.548
Hàn Quốc - Republic of Korea		485.523		533.580		534.906
Đài Loan - Taiwan		217.487		257.998		265.233
Nhật Bản - Japan		174.928		201.477		210.542

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>		188.296		176.891		175.151
Mỹ - <i>United States of America</i>		25.695		56.454		76.522
Thái Lan - <i>Thailand</i>		28.465		34.660		38.756
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		21.525		26.233		25.807
Đức - <i>Germany</i>		15.689		24.730		22.576
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		19.110		14.789		12.525
Ấn Độ - <i>India</i>		10.034		13.075		10.943
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		9.799		12.312		10.777
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		4.250		6.161		6.035
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		3.482		7.969		5.583
Căm-pu-chia - <i>Cambodia</i>		2.265		1.325		3.373
Pháp - <i>France</i>		3.450		3.268		3.111
Hà Lan - <i>Netherlands</i>		1.491		3.006		2.456
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>		1.678		2.668		1.652
Bỉ - <i>Belgium</i>		1.081		746		927
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		2.054		1.201		916
22 Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		418.565		590.043		646.362
Trong đó - <i>Of which:</i>						
Trung Quốc - <i>China</i>		117.164		137.572		194.448
Nhật Bản - <i>Japan</i>		73.724		80.075		111.518
Thái Lan - <i>Thailand</i>		58.366		60.328		73.720
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		54.077		59.451		88.553
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		24.517		26.559		35.117
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		20.087		26.412		32.155
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>		9.087		11.118		11.511
Đức - <i>Germany</i>		8.491		9.708		15.622
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		11.041		8.640		8.438
Mỹ - <i>United States of America</i>		9.075		9.266		16.519
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		3.716		4.540		9.109
Ấn Độ - <i>India</i>		2.643		4.443		6.213
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		6.838		7.588		5.956
Xri-lan-ka - <i>Sri Lanka</i>		632		1.172		3.402
Hà Lan - <i>Netherlands</i>		2.429		1.677		2.753
Pháp - <i>France</i>		2.242		2.718		4.273
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		2.637		2.227		3.839
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>		740		1.342		1.825
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		1.332		1.791		1.570
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		2.839		2.557		2.097
23 Sản phẩm từ chất dẻo						
<i>Articles of plastics</i>		2.587.502		3.137.617		3.761.201
Trong đó - <i>Of which:</i>						
Trung Quốc - <i>China</i>		681.921		866.135		1.151.068
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		534.509		793.977		1.066.980

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Nhật Bản - Japan		619.641		618.653		635.113
Đài Loan - Taiwan		175.000		230.156		226.062
Thái Lan - Thailand		171.340		187.200		186.289
Ma-lai-xi-a - Malaysia		76.430		86.969		90.781
Mỹ - United States of America		52.534		56.543		71.117
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		46.370		38.802		47.496
Đức - Germany		37.632		38.466		39.257
Hồng Kông - Hong Kong, China		34.261		35.904		34.839
Xinh-ga-po - Singapore		18.546		27.508		22.064
Ô-xtrây-li-a - Australia		2.659		2.511		20.156
I-ta-li-a - Italy		13.454		15.006		18.368
Vương quốc Anh - United Kingdom		11.076		12.309		13.509
Ấn Độ - India		10.831		14.411		13.307
Hà Lan - Netherlands		8.110		6.804		12.863
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất United Arab Emirates		990		11.203		12.106
Thụy Sĩ - Switzerland		10.429		10.927		12.043
Phi-lip-pin - Philippines		13.958		10.869		10.451
Pháp - France		7.560		7.455		7.446
24 Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		407.610		446.076		590.961
Trong đó - Of which:						
Trung Quốc - China		160.024		181.070		217.595
Hàn Quốc - Republic of Korea		51.394		55.422		59.940
Đài Loan - Taiwan		30.985		32.093		33.184
Nhật Bản - Japan		39.817		39.252		37.492
Mỹ - United States of America		5.605		5.485		15.694
Thái Lan - Thailand		10.766		22.753		84.028
Ma-lai-xi-a - Malaysia		10.668		9.572		9.558
Xinh-ga-po - Singapore		1.897		2.670		1.652
Đức - Germany		2.422		2.647		3.872
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		6.258		5.728		6.195
Ấn Độ - India		635		990		624
Tây Ban Nha - Spain		76		134		173
Pháp - France		391		508		524
Vương quốc Anh - United Kingdom		1.264		1.537		1.339
I-ta-li-a - Italy		821		1.161		842
Hà Lan - Netherlands		1.721		1.243		618
Đan Mạch - Denmark		956		821		660
Ô-xtrây-li-a - Australia		111		82		3.253
Bỉ - Belgium		58		51		159
Phi-lip-pin - Philippines		249		66		113

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
25 Sản phẩm gỗ - Articles of wood		66.813		81.980		78.658
Trong đó - Of which:						
Trung Quốc - China		33.554		33.796		44.985
Italia - Italy		3.876		17.733		8.216
Malaysia - Malaysia		7.288		6.220		5.172
Hàn Quốc - Republic of Korea		3.634		5.982		3.743
Thái Lan - Thailand		2.676		1.571		2.297
Hà Lan - Netherlands		1.321		155		2.272
Indonesia - Indonesia		2.593		1.531		2.206
Đức - Germany		2.113		2.444		2.189
Đài Loan - Taiwan		2.049		2.259		1.769
Nhật Bản - Japan		1.450		1.574		1.039
Mỹ - United States of America		1.102		1.230		971
Áo - Austria		1.108		529		575
Pháp - France		155		146		394
Ô-xtrây-li-a - Australia		31		32		309
Singapore - Singapore		1.214		146		259
Đan Mạch - Denmark		63		124		205
Tây Ban Nha - Spain		24		43		145
Vương quốc Anh - United Kingdom		105		227		139
Hồng Kông - Hong Kong, China		95		107		107
Belgium - Belgium		53		10		84
Lào - Lao People's Democratic Republic		197		61		35
26 Sản phẩm hóa chất						
Chemicals products		2.809.558		3.081.434		3.415.977
Trong đó - Of which:						
Trung Quốc - China		530.362		618.928		704.688
Hàn Quốc - Republic of Korea		309.914		416.673		487.154
Đài Loan - Taiwan		351.901		370.848		419.924
Nhật Bản - Japan		254.008		259.705		261.439
Mỹ - United States of America		188.421		209.770		241.985
Thái Lan - Thailand		179.510		188.038		198.008
Malaysia - Malaysia		140.120		173.579		182.050
Singapore - Singapore		131.812		126.494		144.041
Đức - Germany		111.836		134.286		130.490
Indonesia - Indonesia		54.128		70.979		79.228
Ấn Độ - India		45.916		67.241		79.063
Tây Ban Nha - Spain		46.311		62.718		53.339
Pháp - France		36.927		45.326		49.682
Vương quốc Anh - United Kingdom		33.200		43.687		46.133
Italia - Italy		31.633		37.664		41.411
Hà Lan - Netherlands		20.963		28.333		41.376
Đan Mạch - Denmark		28.100		26.847		31.215

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Ô-xtrây-li-a - Australia		35.295		34.382		32.502
Ả-rập Xê-ut - Saudi Arabia		54.560		22.013		22.454
Phần Lan - Finland		8.325		9.843		17.530
27 Sắt thép - Iron and steel	9.455.000	6.701.222	11.753.217	7.732.107	15.661.946	7.492.323
Trong đó - Of which:						
Trung Quốc - China	3.484.448	2.387.308	6.244.087	3.815.855	9.497.029	4.155.923
Hàn Quốc - Republic of Korea	1.403.769	1.130.765	1.441.069	1.109.157	1.746.515	1.044.536
Nhật Bản - Japan	2.170.059	1.466.192	2.272.850	1.470.490	2.581.318	1.269.073
Đài Loan - Taiwan	925.526	650.882	1.110.622	734.381	1.223.947	612.512
Ấn Độ - India	546.854	352.609	330.029	205.521	85.597	68.846
Thái Lan - Thailand	38.463	50.670	60.135	83.857	57.168	58.181
Ma-lai-xi-a - Malaysia	41.854	56.830	37.269	44.294	42.920	41.566
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	9.360	13.335	14.407	14.845	25.272	33.949
Ô-xtrây-li-a - Australia	38.505	19.561	33.806	19.278	83.370	30.245
Bra-xin - Brazil	142.122	77.175	50.156	24.536	76.665	24.716
Đức - Germany	14.070	31.835	20.248	43.724	8.756	15.359
Pháp - France	2.758	16.704	2.136	16.137	2.409	11.632
Mỹ - United States of America	24.976	18.299	10.718	16.857	8.739	13.035
Thụy Điển - Sweden	3.091	8.937	2.419	8.097	2.557	9.603
I-ta-li-a - Italy	1.059	1.730	2.319	4.164	6.130	8.895
Xinh-ga-po - Singapore	6.558	10.224	6.014	8.742	11.454	10.379
Phần Lan - Finland	1.918	5.967	2.643	7.704	2.907	8.116
Liên bang Nga - Russian Federation	111.402	72.661	7.039	7.311	3.415	7.421
Bỉ - Belgium	10.646	9.070	12.953	8.181	6.013	6.600
Áo - Austria	929	9.693	1.548	8.731	1.540	7.061
28 Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		987.345		1.137.034		1.146.250
Trong đó - Of which:						
Trung Quốc - China		382.061		539.758		565.201
Đài Loan - Taiwan		225.747		203.532		184.952
Hàn Quốc - Republic of Korea		112.694		120.059		110.904
Ấn Độ - India		80.131		75.306		76.637
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		48.999		55.559		73.711
Nhật Bản - Japan		31.168		33.581		32.522
Thái Lan - Thailand		30.509		30.065		27.770
Ma-lai-xi-a - Malaysia		26.115		22.809		21.980
Pa-ki-xtan - Pakistan		16.384		10.530		14.853
Xinh-ga-po - Singapore		1.035		1.643		7.034
Hồng Kông - Hong Kong, China		10.622		9.998		5.147
I-ta-li-a - Italy		4.285		5.530		4.842
Mỹ - United States of America		2.464		2.382		3.549
Hà Lan - Netherlands		2.577		3.201		3.395
Vương quốc Anh - United Kingdom		1.893		1.072		917
Tây Ban Nha - Spain		538		1.187		906
Đức - Germany		114		123		890

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
29 Sữa và các sản phẩm từ sữa						
Dairy products		1.104.903		1.131.232		900.694
Trong đó - Of which:						
Niu-Di-lân - New Zealand		271.953		271.369		215.366
Mỹ - United States of America		210.338		231.592		130.971
Xinh-ga-po - Singapore		129.124		132.387		120.116
Thái Lan - Thailand		66.817		75.368		70.953
Đức - Germany		41.083		50.980		52.593
Ai-len - Ireland		39.111		48.607		47.819
Ô-xtrây-li-a - Australia		19.188		40.663		41.236
Hà Lan - Netherlands		78.058		54.947		37.479
Ba Lan - Poland		10.791		16.954		33.256
Ma-lai-xi-a - Malaysia		53.514		38.279		29.339
Pháp - France		38.052		29.021		28.008
Hàn Quốc - Republic of Korea		11.024		10.775		15.128
Nhật Bản - Japan		2.165		3.485		10.176
Tây Ban Nha - Spain		7.591		6.769		10.659
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		7.403		8.598		8.099
Phi-lip-pin - Philippines		9.627		5.420		4.953
Bỉ - Belgium		6.369		4.638		3.258
U-crai-na - Ukraine		1.427		2.872		
Trung Quốc - China		168		451		
Đan Mạch - Denmark		45.394		9.018		1.484
30 Thiết bị, PT da giày - Machinery, apparatus and parts for leather, footwear		93.660		127.455		170.847
Trong đó - Of which:						
Đài Loan - Taiwan		45.392		47.437		69.049
Trung Quốc - China		33.814		42.099		60.426
Hàn Quốc - Republic of Korea		8.642		17.972		29.247
I-ta-li-a - Italy		2.625		4.968		7.939
Đức - Germany		1.439		12.756		2.347
Nhật Bản - Japan		310		432		480
Mỹ - United States of America		322		140		233
Hy-lạp - Greece						145
Hồng Kông - Hong Kong, China		33		397		125
Thái Lan - Thailand		52		117		24
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		17		483		22
31 Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment		817.044		1.231.925		1.337.835
Trong đó - Of which:						
Trung Quốc - China		358.072		536.038		518.933
Nhật Bản - Japan		145.187		239.124		234.198

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		85.740		120.368		135.277
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		80.256		90.251		105.008
Đức - <i>Germany</i>		51.490		80.553		96.426
Ấn Độ - <i>India</i>		10.020		44.546		58.074
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		18.489		34.963		53.979
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>		21.593		10.822		39.594
Bỉ - <i>Belgium</i>		1.577		4.449		13.911
Mỹ - <i>United States of America</i>		4.306		5.228		13.060
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>		2.586		4.480		5.501
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		7.671		7.907		4.948
Pháp - <i>France</i>		5.453		5.615		4.752
Áo - <i>Austria</i>		622		2.921		4.480
Thái Lan - <i>Thailand</i>		7.026		7.726		4.478
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>		1.210		4.186		4.475
Séc - <i>Czech Republic</i>		1.827		1.702		4.054
Thổ-nhĩ-kỳ - <i>Turkey</i>		871		1.220		3.267
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		403		2.020		1.559
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		754		899		1.559
32 Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		112.693		131.516		217.210
Trong đó - <i>Of which:</i>						
Trung Quốc - <i>China</i>		54.389		68.414		100.015
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		18.828		23.182		31.040
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		7.705		7.966		29.722
Nhật Bản - <i>Japan</i>		12.484		9.090		18.471
Thụy Điển - <i>Sweden</i>		834		251		11.746
Đức - <i>Germany</i>		8.466		14.285		10.176
Phần Lan - <i>Finland</i>		145		411		4.669
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>		378		690		3.421
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		436		1.522		2.303
Mỹ - <i>United States of America</i>		1.740		432		1.072
Ca-na-đa - <i>Canada</i>		272		412		1.014
Thái Lan - <i>Thailand</i>		774		640		793
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		124		263		457
Áo - <i>Austria</i>		82		107		207
Pháp - <i>France</i>		526		305		170
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		713		204		154
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		111		182		140
Ấn Độ - <i>India</i>		407		157		116
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		24		838		74
Xinh-ga-po - <i>Singapore</i>		128		11		13

13 (Tiếp theo) **Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước** (Cont.) *Major imports by country*

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
33 Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry		545.032		602.559		716.308
Trong đó - Of which:						
Trung Quốc - China		185.898		184.407		268.988
Đài Loan - Taiwan		83.480		102.765		112.363
Hàn Quốc - Republic of Korea		66.939		83.604		103.163
Nhật Bản - Japan		141.048		122.431		98.276
Đức - Germany		14.186		28.877		43.871
Ma-lai-xi-a - Malaysia		4.553		6.075		17.721
I-ta-li-a - Italy		11.308		23.955		16.724
Thái Lan - Thailand		3.963		12.300		12.749
Áo - Austria		6.875		9.294		10.031
Ca-na-đa - Canada		127		6.949		7.130
Mỹ - United States of America		6.386		4.652		5.320
Ấn Độ - India		3.420		3.341		4.372
Pháp - France		1.323		1.282		3.652
Thụy Sĩ - Switzerland		96		1.157		3.376
Xinh-ga-po - Singapore		828		3.959		2.570
Bỉ - Belgium		677		3		933
Vương quốc Anh - United Kingdom		2.467		168		816
Hồng Kông - Hong Kong, China		595		377		597
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		438		2.070		576
Tây Ban Nha - Spain		355		15		544
Hà Lan - Netherlands		3.472		814		398
Ô-xtrây-li-a - Australia		274		861		279
34 Thuốc trừ sâu và nguyên liệu		786.221		829.497		733.556
Insecticides and materials						
Trong đó - Of which:						
Trung Quốc - China		388.484		423.456		376.177
Xinh-ga-po - Singapore		64.165		51.288		50.557
Ấn Độ - India		46.069		49.988		47.934
Hàn Quốc - Republic of Korea		27.593		38.387		45.544
Đức - Germany		45.519		49.997		37.538
Thái Lan - Thailand		40.217		49.193		32.889
Nhật Bản - Japan		32.758		32.360		36.911
Ma-lai-xi-a - Malaysia		7.362		11.586		18.662
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		15.438		28.012		17.461
Pháp - France		21.163		12.362		14.226
Đài Loan - Taiwan		6.099		8.044		9.442
Vương quốc Anh - United Kingdom		42.798		18.785		8.023
Mỹ - United States of America		12.444		13.611		7.332
Cô-lôm-bi-a - Colombia		7.215		9.530		6.183
Thụy Sĩ - Switzerland		5.251		5.880		3.412

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Bun-ga-ri - <i>Bulgaria</i>		2.873		3.036		3.467
I-xra-en - <i>Israel</i>		7.070		5.273		2.974
Bỉ - <i>Belgium</i>		4.545		3.337		1.802
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>		1.594		1.930		2.501
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		1.010		1.542		1.751
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		1.090		1.528		1.268
35 Thức ăn gia súc và nguyên liệu						
<i>Animal fodder and materials</i>		3.077.069		3.253.539		3.391.837
Trong đó - Of which:						
Ac-hen-ti-na - <i>Argentina</i>		1.017.581		1.328.400		1.440.968
Mỹ - <i>United States of America</i>		429.507		412.516		428.862
Bra-xin - <i>Brazil</i>		263.683		213.764		306.330
Trung Quốc - <i>China</i>		138.591		261.871		195.587
Áo - <i>Austria</i>		3.017		1.844		126.528
Ấn Độ - <i>India</i>		338.315		137.801		107.456
Thái Lan - <i>Thailand</i>		130.511		103.766		104.114
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>		91.097		74.392		80.758
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		190.168		220.711		69.992
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		49.272		70.164		66.376
Các tiểu VQ Ả-rập Thống Nhất						
<i>United Arab Emirates</i>		73.572		51.046		53.194
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>		24.276		11.732		38.870
Pê-ru - <i>Peru</i>		31.795		67.946		36.272
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		27.440		31.948		33.587
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		25.601		23.528		27.380
Ca-na-đa - <i>Canada</i>		17.797		36.072		26.736
Hà Lan - <i>Netherlands</i>		15.573		18.953		26.310
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		36.219		18.342		22.872
Pháp - <i>France</i>		16.594		18.031		20.400
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		26.317		14.741		18.055
36 Tân dược - Medicaments		1.880.376		2.036.294		2.320.679
Trong đó - Of which:						
Pháp - <i>France</i>		250.781		239.473		275.026
Ấn Độ - <i>India</i>		247.941		267.382		267.470
Đức - <i>Germany</i>		147.458		189.235		200.762
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		159.382		161.551		183.304
Vương quốc Anh - <i>United Kingdom</i>		78.760		111.591		135.358
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		97.456		119.338		131.396
Thụy Sĩ - <i>Switzerland</i>		115.326		95.084		122.029
Mỹ - <i>United States of America</i>		70.383		83.058		113.962
Bỉ - <i>Belgium</i>		71.667		62.333		88.257
Thái Lan - <i>Thailand</i>		61.116		61.865		72.012
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		42.067		45.856		59.468
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>		39.442		37.258		54.061

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Trung Quốc - China		44.699		52.435		51.546
Ái-len - Ireland		58.286		47.829		45.654
Thụy Điển - Sweden		32.932		28.164		43.797
Áo - Austria		32.244		39.331		43.067
Ba Lan - Poland		15.707		28.939		42.809
Hà Lan - Netherlands		23.473		29.440		27.911
Nhật Bản - Japan		17.005		27.067		27.892
Hun-ga-ri - Hungary		29.965		36.996		26.443
37 Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun		538.168		483.151		398.955
Trong đó - Of which:						
Đài Loan - Taiwan		202.779		182.137		138.800
Thái Lan - Thailand		115.181		96.599		80.387
Hàn Quốc - Republic of Korea		87.425		77.854		70.453
Trung Quốc - China		83.476		71.959		66.438
Nhật Bản - Japan		20.536		19.046		19.499
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		15.267		27.425		14.243
Bỉ - Belgium		2.612		795		2.028
Ấn Độ - India		3.266		1.509		2.023
Áo - Austria				1.329		1.724
Ô-xtrây-li-a - Australia				62		1.425
Vương quốc Anh - United Kingdom		12		302		379
Mỹ - United States of America		49		592		267
Ma-lai-xi-a - Malaysia		1.966		877		219
Đức - Germany		143		273		99
38 Vải - Textile fabrics		8.396.985		9.559.966		10.156.306
Trong đó - Of which:						
Trung Quốc - China		3.874.587		4.719.394		5.223.210
Hàn Quốc - Republic of Korea		1.719.644		1.873.139		1.856.298
Đài Loan - Taiwan		1.252.004		1.409.128		1.536.103
Nhật Bản - Japan		561.060		566.385		568.010
Hồng Kông - Hong Kong, China		350.244		265.140		249.361
Thái Lan - Thailand		216.459		217.249		211.600
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		48.826		68.770		69.291
Ấn Độ - India		58.016		56.730		63.179
I-ta-li-a - Italy		46.691		59.798		61.615
Ma-lai-xi-a - Malaysia		62.440		61.671		50.938
Pa-ki-xtan - Pakistan		32.384		31.864		44.229
Thổ-nhĩ-kỳ - Turkey		23.300		31.568		37.993
Đức - Germany		39.195		45.962		35.585
Mỹ - United States of America		21.732		28.324		34.582
Căm-pu-chia - Cambodia		6.084		11.106		19.306
Xri-lan-ka - Sri Lanka		4.135		31.630		16.089

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Pháp - France		8.161		8.218		7.821
Vương quốc Anh - United Kingdom		9.902		10.786		7.252
Bồ Đào Nha - Portugal		4.637		5.310		6.232
Tây Ban Nha - Spain		4.015		5.643		3.617
39 Xe máy nguyên chiếc						
Motorcycles assembled	19.013	46.629	23.860	68.963	22.989	74.347
Trong đó - Of which:						
Nhật Bản - Japan	871	5.669	1.831	17.052	1.892	24.714
Thái Lan - Thailand	4.838	5.862	10.892	15.598	...	20.968
In-đô-nê-xi-a - Indonesia	146	4.305	5.667	21.214	6.539	12.166
I-ta-li-a - Italy	9.077	25.985	1.778	6.362	565	3.879
Mỹ - United States of America	75	860	290	3.572	227	3.438
Trung Quốc - China	2.714	1.917	2.081	2.750	...	3.015
Đức - Germany	13	121	64	619	...	2.936
Ấn Độ - India	1.087	1.188	1.082	1.141	...	1.228
40 Đồng - Copper		1.201.675		1.389.774		1.387.420
Trong đó - Of which:						
Hàn Quốc - Republic of Korea		180.959		288.571		389.781
Trung Quốc - China		136.700		208.301		225.182
Nhật Bản - Japan		189.602		181.323		156.232
Chi-lê - Chile		172.029		172.771		107.655
Ô-xtrây-li-a - Australia		72.150		94.268		105.375
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		52.534		86.006		94.251
Đài Loan - Taiwan		75.455		78.020		70.793
Thái Lan - Thailand		54.741		62.981		63.516
Phi-lip-pin - Philippines		49.506		7.035		50.066
Ấn Độ - India		17.585		55.131		28.869
Ma-lai-xi-a - Malaysia		38.582		28.814		22.771
Lào - Lao People's Democratic Republic		47.711		24.372		9.581
Đức - Germany		14.766		4.936		5.185
Xinh-ga-po - Singapore		3.109		4.002		3.864
Mỹ - United States of America		2.475		5.447		3.515
Phần Lan - Finland		2.101		2.120		3.255
Bỉ - Belgium		3.127		2.247		1.162
I-ta-li-a - Italy		396		283		988
Hồng Kông - Hong Kong, China		328		427		870
Liên bang Nga - Russian Federation		686		123		705
41 Giấy các loại						
Paper and paperboard		1.329.857		1.427.713		1.408.567
Trong đó - Of which:						
Trung Quốc - China		143.190		221.852		253.946
In-đô-nê-xi-a - Indonesia		253.951		234.086		210.799
Xinh-ga-po - Singapore		132.459		137.679		166.647
Thái Lan - Thailand		194.050		211.375		157.934

13 (Tiếp theo) Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu phân theo một số nước

(Cont.) Major imports by country

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>		128.702		139.441		153.845
Đài Loan - <i>Taiwan</i>		185.601		184.375		146.470
Nhật Bản - <i>Japan</i>		91.290		112.205		128.009
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>		39.466		43.361		41.392
Ấn Độ - <i>India</i>		28.293		25.570		37.818
Mỹ - <i>United States of America</i>		22.270		18.820		15.632
Phần Lan - <i>Finland</i>		16.210		19.444		23.396
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>		11.812		13.205		16.154
I-ta-li-a - <i>Italy</i>		11.769		11.451		9.258
Đức - <i>Germany</i>		8.709		8.441		8.247
Thụy Điển - <i>Sweden</i>		5.699		7.087		6.860
Niu-Di-lân - <i>New Zealand</i>		1.979		5.610		6.306
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>		12.190		11.967		6.062
Hồng Kông - <i>Hong Kong, China</i>		1.304		2.302		765
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>		3.093		2.558		2.815
Tây Ban Nha - <i>Spain</i>		4.024		3.496		2.694
42 Phân bón- Chemical fertilizers	4.676.000	1.706.170	3.796.248	1.240.810	4.505.383	1.420.437
Trong đó - Of which:						
Trung Quốc - <i>China</i>	2.521.510	850.220	2.019.102	636.158	2.312.100	666.078
Liên bang Nga - <i>Russian Federation</i>	277.863	122.323	373.039	138.335	409.354	156.830
Bê-la-rut - <i>Belarus</i>	288.725	127.895	230.589	77.407	270.773	92.651
Hàn Quốc - <i>Republic of Korea</i>	178.720	50.457	127.056	59.711	171.767	75.437
In-đô-nê-xi-a - <i>Indonesia</i>	41.761	14.536	27.928	10.005	218.041	66.290
Ca-na-đa - <i>Canada</i>	210.055	93.097	165.866	55.937	160.001	55.187
Nhật Bản - <i>Japan</i>	288.799	53.931	258.780	39.486	244.007	38.208
I-xra-en - <i>Israel</i>	224.967	99.596	169.540	59.102	71.710	26.636
Ma-lai-xi-a - <i>Malaysia</i>	23.244	8.860	14.621	5.485	83.147	25.604
Bỉ - <i>Belgium</i>	20.416	12.557	26.381	15.078	39.086	19.997
Đài Loan - <i>Taiwan</i>	59.904	14.668	86.368	16.971	76.387	14.958
Ô-xtrây-li-a - <i>Australia</i>	9.327	5.477	40.898	17.474	27.733	14.395
Na-uy - <i>Norway</i>	38.011	19.000	31.973	15.926	29.565	13.774
Mỹ - <i>United States of America</i>	3.830	4.862	2.997	5.888	5.934	13.248
Đức - <i>Germany</i>	18.787	9.739	11.304	7.293	17.379	9.059
Hà Lan - <i>Netherlands</i>	14.277	4.124	16.617	4.210	...	7.810
Ấn Độ - <i>India</i>	2.695	7.973	2.198	6.476	2.934	6.779
Thái Lan - <i>Thailand</i>	7.630	8.004	7.752	4.460	13.215	4.236
Phi-lip-pin - <i>Philippines</i>	276.370	130.374	5.600	3.498	6.040	3.404
Joóc-đa-ni - <i>Jordan</i>	16.776	8.613	50.962	19.801		

Phần III
XUẤT NHẬP KHẨU VỚI MỘT SỐ KHỐI NƯỚC
Section III
TRADE WITH MAJOR COUNTRY GROUPS

14 Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2005		2006		2007		2008		2009		2010	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	5.743.520	100,0	6.632.635	100,0	8.110.296	100,0	10.337.717	100,0	8.761.292	100,0	10.364.659	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	4.109.108	71,5	4.555.531	68,7	5.320.689	65,6	6.212.371	60,1	5.392.422	61,5	5.446.121	52,5
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	880.350	15,3	1.032.719	15,6	1.477.855	18,2	2.181.251	21,1	1.959.622	22,4	2.471.218	23,8
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	24.540	0,4	56.440	0,9	62.165	0,8	65.162	0,6	71.688	0,8	104.000	1,0
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	71.471	1,2	62.232	0,9	161.997	2,0	148.774	1,4	176.577	2,0	267.846	2,6
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	3.128.574	54,5	3.399.546	51,3	3.609.196	44,5	3.788.935	36,7	3.157.199	36,0	2.561.802	24,7
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	4.173	0,1	4.594	0,1	9.476	0,1	28.249	0,3	27.336	0,3	41.256	0,4
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (Nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	1.634.386	28,5	2.077.078	31,3	2.789.607	34,4	4.125.346	40,0	3.368.870	38,4	4.918.538	47,5
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	165.874	2,9	224.013	3,4	316.312	3,9	495.471	4,8	383.987	4,4	573.872	5,5
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	458.083	8,0	665.362	10,0	976.708	12,0	1.730.758	16,7	1.176.218	13,4	1.982.424	19,1
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	812.654	14,2	897.723	13,5	1.132.584	14,0	1.430.271	13,8	1.405.901	16,1	1.832.128	17,7
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	197.774	3,4	289.980	4,4	364.003	4,5	468.846	4,6	402.764	4,5	530.114	5,1
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	26	0,00	26	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-

14 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2011		2012		2013		2014		2015 ^(*)	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	13.655.952	100,0	17.426.527	100,0	18.584.429	100,0	19.106.769	100,0	18.253.563	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	6.340.988	46,4	6.923.232	39,7	6.028.336	32,4	6.514.040	34,1	5.633.262	30,9
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	3.081.291	22,6	2.923.972	16,8	2.142.001	11,5	2.758.509	14,4	2.783.369	15,2
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	119.243	0,9	196.455	1,1	223.780	1,2	191.264	1,0	222.860	1,2
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	370.205	2,7	592.038	3,4	604.713	3,2	403.708	2,1	301.662	1,7
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	2.686.801	19,7	3.068.526	17,6	2.934.135	15,8	3.056.968	16,0	2.230.975	12,2
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	83.450	0,6	142.240	0,8	123.707	0,7	103.591	0,5	94.397	0,5
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (Nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	7.314.962	53,6	10.503.263	60,3	12.556.094	67,6	12.591.802	65,9	12.620.300	69,1
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	961.718	7,0	1.340.951	7,7	1.232.576	6,6	1.288.201	6,7	1.136.372	6,2
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	2.742.378	20,1	3.534.437	20,3	3.837.843	20,7	4.201.646	22,0	4.137.552	22,7
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	2.797.468	20,5	4.718.660	27,1	6.412.594	34,5	5.921.634	31,0	5.939.329	32,5
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	813.398	6,0	909.214	5,2	1.073.080	5,8	1.180.321	6,2	1.407.048	7,7
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	2	0,00	32	0,00	-	-	928	0,00	0,5	0,0

14

(Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số**
(Cont.) *Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity*

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2005		2006		2007		2008		2009		2010	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	9.326.332	100,0	12.546.581	100,0	15.908.155	100,0	19.567.728	100,1	16.461.305	100,0	16.407.525	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	4.069.839	43,6	5.784.445	46,1	6.797.691	42,7	8.933.978	45,7	5.621.113	34,1	6.559.981	40,0
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	416.204	4,5	544.721	4,3	662.918	4,2	816.065	4,2	865.309	5,3	1.307.697	8,0
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	89.245	1,0	69.206	0,6	64.702	0,4	102.692	0,5	101.701	0,6	60.884	0,4
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	554.172	5,9	754.057	6,0	807.743	5,1	934.267	4,8	772.273	4,7	915.488	5,6
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	2.857.631	30,6	4.210.236	33,6	4.888.444	30,7	6.566.630	33,6	3.483.333	21,2	3.731.218	22,7
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	152.588	1,6	206.225	1,6	373.884	2,4	514.323	2,6	398.498	2,4	544.693	3,3
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (Nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	5.247.805	56,3	6.757.995	53,9	9.109.859	57,3	10.565.105	54,1	10.838.161	65,8	9.847.106	60,0
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	1.566.506	16,8	1.795.751	14,3	2.290.128	14,4	2.591.738	13,2	2.644.748	16,1	2.539.039	15,5
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	1.543.666	16,6	2.097.852	16,7	3.012.072	18,9	3.355.061	17,1	3.111.763	18,9	3.293.007	20,1
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	1.889.962	20,3	2.524.780	20,1	3.392.696	21,3	4.077.248	20,8	4.535.576	27,6	3.545.383	21,6
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	247.671	2,7	339.612	2,7	414.962	2,6	541.058	2,9	546.074	3,3	469.678	2,9
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	8.689	0.09	4.141	0.03	605	0.00	68.645	0.35	2.030	0.01	438	0.00

14

(Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với ASEAN theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số**
 (Cont.) *Trade with ASEAN by SITC 1-digit commodity*

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2011		2012		2013		2014		2015 ^(*)	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	20.910.169	100,0	20.820.336	100,0	21.287.055	100,0	22.918.499	100,0	23.807.762	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	9.520.017	45,5	9.001.191	43,2	7.756.321	36,5	8.256.965	36,0	8.440.341	35,5
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	1.442.849	6,9	1.543.120	7,4	1.740.382	8,2	1.786.847	7,8	2.091.316	8,8
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	64.915	0,3	64.119	0,3	77.349	0,4	116.016	0,5	104.337	0,4
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	1.226.232	5,9	1.098.274	5,3	1.235.648	5,8	1.634.381	7,1	1.434.378	6,0
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	6.048.170	28,9	5.650.212	27,1	4.127.446	19,4	4.120.133	18,0	4.309.957	18,1
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	737.851	3,5	645.466	3,1	575.497	2,7	599.588	2,6	500.353	2,1
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (Nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	11.389.184	54,5	11.817.869	56,8	13.526.531	63,5	14.656.386	64,0	15.362.848	64,5
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	3.020.666	14,4	3.197.152	15,4	3.372.174	15,8	3.483.170	15,2	3.607.617	15,2
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	3.428.524	16,4	2.977.806	14,3	2.995.186	14,1	3.257.913	14,2	3.372.622	14,2
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	4.444.251	21,3	5.167.076	24,8	6.648.673	31,2	7.361.877	32,1	7.721.019	32,4
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	495.744	2,4	475.836	2,3	510.499	2,4	553.426	2,4	661.590	2,8
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	967	0,00	1.276	0,01	4.203	0,02	5.148	0,2	4.574	0,02

15 Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with APEC by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2005		2006		2007		2008		2009		2010	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	24.187.812	100,0	29.337.852	100,0	35.048.825	100,0	44.213.103	100,0	38.802.118	100,0	49.354.604	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	13.328.749	55,1	15.713.244	53,6	17.038.338	48,6	20.956.262	47,4	16.232.062	41,8	18.252.598	37,0
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	4.132.358	17,1	4.839.419	16,5	5.574.575	15,9	6.901.657	15,6	6.643.561	17,1	8.090.024	16,4
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	110.931	0,5	97.773	0,3	94.938	0,3	97.104	0,2	129.436	0,3	160.601	0,3
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	1.030.721	4,3	1.573.493	5,4	1.850.647	5,3	2.108.751	4,8	1.685.543	4,3	2.830.049	5,7
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	8.040.775	33,2	9.189.556	31,3	9.479.455	27,0	11.771.481	26,6	7.722.893	19,9	7.113.718	14,4
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	13.964	0,1	13.002	0,04	38.722	0,1	77.269	0,2	50.628	0,1	58.205	0,1
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (Nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	10.857.515	44,9	13.622.177	46,4	18.000.188	51,4	23.256.841	52,6	22.527.647	58,1	31.098.000	63,0
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	398.131	1,7	559.592	1,9	714.241	2,0	1.030.403	2,3	925.571	2,4	1.425.197	2,9
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	1.321.214	5,5	1.797.822	6,1	2.488.715	7,1	4.012.131	9,1	3.404.519	8,8	5.717.821	11,6
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	2.573.721	10,6	3.443.318	11,7	4.388.821	12,5	5.737.437	13,0	5.718.195	14,7	8.364.832	16,9
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	6.564.450	27,1	7.821.444	26,7	10.408.410	29,7	12.476.869	28,2	12.479.361	32,2	15.590.150	31,6
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	1.548	0,01	2.431	0,01	10.299	0,03	-	-	42.409	0,11	4.006	0,01

15 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with APEC by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2011		2012		2013		2014		2015 ^(*)	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	65.182.362	100,0	78.028.252	100,0	87.072.486	100,0	98.499.158	100,0	106.454.537	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	24.623.729	37,8	25.944.758	33,3	24.792.684	28,5	25.733.467	26,1	20.899.428	19,6
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	10.415.557	16,0	11.676.761	15,0	11.565.915	13,3	13.403.565	13,6	12.871.650	12,1
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	203.997	0,3	270.389	0,3	344.680	0,4	396.094	0,4	374.382	0,4
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	4.017.183	6,2	3.538.907	4,5	4.055.994	4,7	3.446.404	3,5	3.325.376	3,1
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	9.866.083	15,1	10.233.689	13,1	8.646.730	9,9	8.301.008	8,4	4.135.892	3,9
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	120.909	0,2	225.012	0,3	179.365	0,2	186.395	0,2	192.129	0,2
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (Nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	40.554.994	62,2	52.081.277	66,7	62.276.828	71,5	72.762.355	73,9	85.550.595	80,4
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	2.087.065	3,2	2.787.981	3,6	2.792.915	3,2	3.088.074	3,1	2.922.819	2,7
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	7.142.545	11,0	8.150.832	10,4	9.170.396	10,5	11.014.861	11,2	12.081.964	11,3
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	11.822.392	18,1	17.606.970	22,6	22.930.744	26,3	26.054.777	26,5	33.517.098	31,5
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	19.502.992	29,9	23.535.494	30,2	27.382.772	31,5	32.604.643	31,5	37.028.714	34,8
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	3.638	0,01	2.217	0,00	2.974	0,00	3.336	0,00	4.515	0,00

15 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with APEC by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2005		2006		2007		2008		2009		2010	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	30.686.761	100,0	37.467.685	100,0	52.637.912	100,0	67.232.167	100,0	58.925.113	100,0	69.924.585	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	7.494.679	24,4	9.602.176	25,6	12.889.131	24,5	17.840.506	26,5	12.707.628	21,6	14.530.703	20,8
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	1.153.407	3,8	1.400.749	3,7	1.905.066	3,6	2.395.897	3,6	2.528.099	4,3	3.437.730	4,9
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	130.002	0,4	94.512	0,3	92.996	0,2	138.074	0,2	186.543	0,3	131.840	0,2
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	1.075.530	3,5	1.349.313	3,6	1.778.502	3,4	2.589.849	3,9	2.270.687	3,9	2.819.237	4,0
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	4.969.024	16,2	6.540.630	17,5	8.712.087	16,6	12.141.870	18,1	7.275.363	12,3	7.535.545	10,8
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	166.715	0,5	216.972	0,6	400.480	0,8	574.815	0,9	446.936	0,8	606.351	0,9
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (Nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	22.930.757	74,7	27.188.107	72,6	39.240.927	74,5	48.478.113	72,1	46.005.543	78,1	55.220.876	79,0
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	4.260.503	13,9	5.127.683	13,7	6.958.496	13,2	8.474.057	12,6	8.136.246	13,8	9.505.072	13,6
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	9.089.014	29,6	11.083.750	29,6	15.714.160	29,9	18.366.322	27,3	15.981.893	27,1	20.568.504	29,4
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	7.867.528	25,6	8.993.766	24,0	14.093.247	26,8	18.577.433	27,6	18.929.173	32,1	21.326.600	30,5
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	1.713.712	5,6	1.982.907	5,3	2.475.023	4,7	3.060.301	4,6	2.958.230	5,0	3.820.699	5,5
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	261.324	0,9	677.402	1,8	507.854	1,0	913.548	1,4	211.942	0,3	173.006	0,25

15 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với APEC theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with APEC by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2011		2012		2013		2014		2015 ^(*)	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	86.518.605	100,0	94.259.850	100,0	108.578.974	100,0	122.467.479	100,0	138.219.765	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	20.016.440	23,1	19.240.991	20,4	17.990.358	16,6	19.379.743	15,8	17.610.694	12,7
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	4.019.412	4,6	4.236.336	4,5	4.450.883	4,1	5.184.145	4,2	5.211.370	3,8
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	107.353	0,1	122.996	0,1	133.307	0,1	167.868	0,1	174.073	0,1
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	3.829.331	4,4	3.891.847	4,1	4.092.467	3,8	4.577.136	3,7	4.559.342	3,3
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	11.293.764	13,1	10.312.082	10,9	8.702.783	8,0	8.818.536	7,2	7.128.413	5,2
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	766.579	0,9	677.729	0,7	610.918	0,6	632.058	0,5	537.495	0,4
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (Nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	66.014.391	76,3	74.948.394	79,5	90.514.120	83,3	102.966.880	84,1	120.530.461	87,2
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	11.619.039	13,4	12.025.672	12,8	13.469.508	12,4	14.592.187	11,9	15.109.612	10,9
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	23.351.943	27,0	24.005.727	25,5	27.170.381	25,0	31.578.084	25,8	34.288.029	24,8
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	26.816.586	31,0	34.086.050	36,2	44.135.261	40,6	50.190.339	41,0	63.391.507	45,9
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	4.226.823	4,9	4.830.946	5,1	5.738.971	5,3	6.606.270	5,4	7.741.312	5,6
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	487.775	0,6	70.466	0,1	74.496	0,1	120.856	0,1	78.610	0,1

16 Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2005		2006		2007		2008		2009		2010	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	489.983	100,0	809.030	100,0	1.112.281	100,0	1.681.098	100,0	1.132.946	100,0	1.603.376	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	249.145	50,8	503.064	62,2	609.942	54,8	943.624	56,1	584.589	51,6	651.416	40,6
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	202.411	41,3	429.631	53,1	527.687	47,4	849.317	50,5	546.453	48,2	560.254	34,9
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	976	0,2	1.391	0,2	1.323	0,1	1.534	0,1	2.599	0,2	2.227	0,1
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	36.932	7,5	58.531	7,2	63.619	5,7	64.183	3,8	27.602	2,4	67.127	4,2
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	7.367	1,5	13.511	1,7	17.312	1,6	28.520	1,7	7.924	0,7	21.229	1,3
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	1.459	0,3	-	-	1	0,00	70	0,00	10	0,00	579	0,04
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (Nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	240.828	49,2	305.966	37,8	502.245	45,2	737.474	43,9	548.318	48,4	951.157	59,3
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	12.550	2,6	13.349	1,7	25.163	2,3	32.811	2,0	10.678	0,9	23.785	1,5
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	21.259	4,3	21.974	2,7	33.931	3,1	68.861	4,1	44.554	3,9	62.152	3,9
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	17.030	3,5	21.977	2,7	84.347	7,6	163.056	9,7	180.787	16,0	519.118	32,4
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	189.989	38,8	248.665	30,7	358.804	32,3	472.747	28,1	312.300	27,6	346.102	21,6
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	9	0,00	-	-	94	0,01	-	-	39	0,00	803	0,1

16 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2011		2012		2013		2014		2015 ^(*)	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	2.431.377	100,0	2.820.406	100,0	3.287.384	100,0	3.268.308	100,0	2.843.375	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	684.686	28,2	644.086	22,8	760.668	23,1	698.678	21,4	536.137	18,9
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	590.429	24,3	582.377	20,6	671.871	20,4	651.726	19,9	513.037	18,0
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	6.539	0,3	2.848	0,1	3.283	0,1	3.104	0,1	2.989	0,1
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	79.436	3,3	44.649	1,6	42.530	1,3	23.770	0,7	17.787	0,6
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	8.266	0,3	14.197	0,5	42.951	1,3	20.061	0,6	2.254	0,1
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	16	0,00	15	0,00	33	0,00	18	0,00	70	0,00
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (Nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	1.746.227	71,8	2.176.320	77,2	2.526.715	76,9	2.569.626	78,6	2.307.238	81,1
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	57.023	2,3	30.809	1,1	40.550	1,2	77.190	2,4	51.585	1,8
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	79.588	3,3	100.925	3,6	122.268	3,7	198.070	6,1	135.159	4,8
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	1.083.686	44,6	1.408.845	50,0	1.648.634	50,2	1.530.144	46,8	1.480.046	52,1
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	525.930	21,6	635.741	22,5	715.263	21,8	764.223	23,4	640.447	22,5
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	463	0,02	-	-	-	-	4	0,00	-	-

16 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2005		2006		2007		2008		2009		2010	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	1.076.566	100,0	719.312	100,0	838.876	100,0	1.570.850	100,0	1.871.509	100,0	1.613.302	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	211.320	19,6	234.292	32,6	257.097	30,6	261.724	16,7	475.438	25,4	539.513	33,4
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	34.597	3,2	63.698	8,9	45.641	5,4	65.754	4,2	135.729	7,3	258.053	16,0
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	824	0,1	748	0,1	1.197	0,1	1.422	0,1	2.990	0,2	3.016	0,2
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	34.650	3,2	39.331	5,5	46.898	5,6	79.584	5,1	57.229	3,1	87.934	5,5
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	141.249	13,1	130.514	18,1	163.360	19,5	114.923	7,3	279.413	14,9	190.504	11,8
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	-	-	-	-	-	-	42	0,00	78	0,00	6	0,00
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (Nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	865.246	80,4	485.018	67,4	581.779	69,4	1.309.126	83,3	1.396.070	74,6	1.073.789	66,6
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	110.179	10,2	126.087	17,5	155.641	18,6	310.120	19,7	262.939	14,0	246.397	15,3
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	553.422	51,4	234.488	32,6	228.471	27,2	693.772	44,2	977.120	52,2	597.523	37,0
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	186.206	17,3	110.837	15,4	181.181	21,6	291.830	18,6	134.138	7,2	190.330	11,8
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	15.439	1,4	13.606	1,9	16.487	2,0	13.405	0,9	21.873	1,2	39.539	2,5
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	-	-	2	0,00	-	-	-	-	-	-	-	-

16 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đông Âu theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with Eastern Europe by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2011		2012		2013		2014		2015 ^(*)	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	1.360.978	100,0	1.438.101	100,0	1.523.172	100,0	1.501.106	100,0	1.470.772	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	458.979	33,7	455.857	31,7	607.903	39,9	584.366	38,9	543.763	37,0
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	134.942	9,9	113.885	7,9	143.875	9,5	136.476	9,1	180.166	12,2
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	3.436	0,3	6.512	0,5	6.701	0,4	7.003	0,5	8.329	0,6
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	94.575	6,9	136.766	9,5	142.074	9,3	100.873	6,7	114.229	7,8
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	226.025	16,6	198.694	13,8	315.253	20,7	339.882	22,6	239.069	16,3
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	-	-	-	-	-	-	132	0,01	1.969	0,1
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (Nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	901.541	66,3	982.244	68,3	915.269	60,1	913.478	60,9	927.005	63,0
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	366.855	27,0	362.781	25,2	377.495	24,8	381.434	25,4	421.735	28,7
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	310.204	22,8	380.491	26,5	241.582	15,9	210.361	14,0	139.917	9,5
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	195.020	14,3	201.766	14,0	248.488	16,3	273.065	18,2	302.226	20,5
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	29.462	2,2	37.207	2,6	47.704	3,1	48.617	3,2	63.126	4,3
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	458	0,00	-	-	-	-	3.263	0,2	4	0,00

17 Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with EU by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2005		2006		2007		2008		2009		2010	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	5.516.966	100,0	7.093.970	100,0	9.096.358	100,0	10.895.815	100,0	9.402.289	100,0	11.385.478	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	1.146.342	20,8	1.753.238	24,7	2.445.370	26,9	2.958.508	27,2	2.597.012	27,6	2.779.500	24,4
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	986.943	17,9	1.523.355	21,5	2.172.861	23,9	2.665.851	24,5	2.448.829	26,0	2.496.984	21,9
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	1.933	0,04	3.345	0,05	4.364	0,0	8.597	0,1	10.101	0,1	11.332	0,1
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	124.968	2,3	195.354	2,8	222.426	2,4	227.000	2,1	127.872	1,4	256.594	2,3
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	30.867	0,6	28.792	0,4	44.682	0,5	56.689	0,5	9.952	0,1	14.078	0,1
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	1.630	0,03	2.392	0,03	1.038	0,01	371	0,00	257	0,00	512	0,00
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (Nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	4.366.815	79,2	5.338.824	75,3	6.650.519	73,1	7.922.266	72,7	6.804.019	72,4	8.604.732	75,6
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	33.106	0,6	59.149	0,8	82.537	0,9	79.889	0,7	53.028	0,6	76.141	0,7
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	441.787	8,0	534.220	7,5	676.855	7,4	897.552	8,2	656.379	7,0	832.450	7,3
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	359.053	6,5	466.129	6,6	769.308	8,5	950.537	8,7	946.449	10,1	1.743.782	15,3
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	3.532.869	64,0	4.279.326	60,3	5.121.820	56,3	5.994.288	55,0	5.148.163	54,8	5.952.359	52,3
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	3.808	0,07	1.908	0,03	469	0,01	15.041	0,14	1.258	0,01	1.247	0,01

17 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with EU by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2011		2012		2013		2014		2015 ^(*)	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	16.541.306	100,0	20.301.968	100,0	24.324.121	100,0	27.895.464	100,0	30.937.312	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	3.593.419	21,7	3.578.137	17,6	3.364.274	13,8	4.203.133	15,1	3.740.305	12,1
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	3.195.215	19,3	3.227.384	15,9	3.102.018	12,8	3.937.666	14,1	3.532.680	11,4
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	10.116	0,1	5.310	0,03	8.900	0,04	13.365	0,05	11.452	0,04
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	379.383	2,3	299.757	1,5	243.387	1,0	209.793	0,8	177.544	0,6
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	5.415	0,03	43.592	0,2	5.638	0,02	39.248	0,1	17.681	0,1
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	3.290	0,02	2.094	0,01	4.331	0,02	3.060	0,01	947	0,00
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (Nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	12.947.424	78,3	16.723.831	82,4	20.959.004	86,2	23.691.384	84,9	27.196.489	87,9
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	132.247	0,8	96.223	0,5	119.571	0,5	184.974	0,7	212.240	0,7
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	1.086.640	6,6	1.149.181	5,7	1.276.257	5,2	1.535.442	5,5	1.475.589	4,8
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	4.533.294	27,4	8.261.975	40,7	11.598.966	47,7	12.114.986	43,4	14.924.278	48,2
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	7.195.243	43,5	7.216.452	35,5	7.964.210	32,7	9.855.981	35,3	10.584.382	34,2
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	463	0,00	-	-	843	0,00	947	0,00	517	0,00

17

(Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số**
 (Cont.) *Trade with EU by SITC 1-digit commodity*

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2005		2006		2007		2008		2009		2010	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	2.581.232	100,0	3.129.152	100,0	5.142.400	100,0	5.581.509	100,0	5.343.332	100,0	6.361.722	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	375.643	14,6	424.522	13,6	513.830	10,0	762.844	13,7	885.748	16,6	980.394	15,4
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	256.100	9,9	268.630	8,6	350.711	6,8	468.155	8,4	543.722	10,2	607.990	9,6
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	18.314	0,7	11.349	0,4	19.057	0,4	33.892	0,6	36.532	0,7	42.893	0,7
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	98.625	3,8	137.091	4,4	132.724	2,6	248.498	4,5	267.631	5,0	309.408	4,9
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	1.064	0,0	5.352	0,2	8.733	0,2	8.608	0,2	34.752	0,7	16.696	0,3
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	1.541	0,1	2.100	0,1	2.605	0,1	3.691	0,1	3.111	0,1	3.408	0,1
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (Nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	2.196.322	85,1	2.687.145	85,9	4.588.412	89,2	4.658.726	83,5	4.440.454	83,1	5.364.513	84,3
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	508.059	19,7	578.044	18,5	740.444	14,4	867.401	15,5	992.216	18,6	1.434.075	22,5
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	417.493	16,2	436.326	13,9	648.344	12,6	619.763	11,1	709.626	13,3	810.273	12,7
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	1.131.336	43,8	1.464.771	46,8	2.994.806	58,2	2.912.262	52,2	2.470.437	46,2	2.707.212	42,6
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	139.433	5,4	208.005	6,6	204.819	4,0	259.300	4,6	268.175	5,0	412.952	6,5
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	9.267	0,3	17.485	0,6	40.158	0,8	159.939	2,8	17.130	0,3	16.815	0,3

17 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với EU theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with EU by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2011		2012		2013		2014		2015 ^(*)	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	7.745.841	100,0	8.791.010	100,0	9.425.636	100,0	8.842.652	100,0	10.426.448	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	1.134.563	14,6	1.331.633	15,1	1.314.981	14,0	1.424.534	16,1	1.620.124	15,5
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	666.502	8,6	819.060	9,3	847.802	9,0	908.104	10,3	1.010.522	9,7
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	60.977	0,8	62.529	0,7	87.833	0,9	84.791	1,0	84.528	0,8
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	367.409	4,7	416.999	4,7	344.313	3,7	390.906	4,4	463.298	4,4
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	35.120	0,5	26.768	0,3	27.478	0,3	31.716	0,4	51.791	0,5
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	4.555	0,1	6.278	0,1	7.555	0,1	9.017	0,1	9.985	0,1
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (Nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	6.587.260	85,0	7.449.341	84,7	8.100.148	85,8	7.406.930	83,8	8.800.693	84,4
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	1.725.570	22,3	1.875.593	21,3	2.050.526	21,8	2.286.887	25,9	2.467.955	23,7
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	971.532	12,5	967.834	11,0	1.119.179	11,9	1.177.725	13,3	1.201.753	11,5
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	3.443.580	44,5	4.122.714	46,9	4.397.779	46,6	3.300.846	37,3	4.320.197	41,4
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	446.578	5,8	483.199	5,5	532.664	5,6	641.472	7,3	810.788	7,8
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	24.017	0,4	10.036	0,2	10.507	0,2	11.188	0,2	5.631	0,1

18 Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with North America by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2005		2006		2007		2008		2009		2010	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	6.280.402	100,0	8.286.039	100,0	10.644.229	100,0	12.543.134	100,0	12.045.688	100,0	15.040.189	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	1.589.213	25,3	2.293.050	27,7	2.281.135	21,4	2.629.585	21,0	2.057.664	17,1	2.426.947	16,1
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	1.071.076	17,1	1.209.850	14,6	1.409.486	13,2	1.522.414	12,1	1.480.410	12,3	1.945.276	12,9
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	523	0,01	1.607	0,02	677	0,01	867	0,01	1.078	0,01	4.197	0,03
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	48.707	0,8	50.472	0,6	71.356	0,7	89.404	0,7	54.863	0,5	108.880	0,7
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	468.366	7,5	1.030.469	12,4	799.469	7,5	1.016.221	8,1	520.742	4,3	367.641	2,4
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	541	0,01	653	0,01	148	0,00	678	0,01	570	0,00	953	0,01
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (Nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	4.690.477	74,7	5.992.973	72,3	8.356.790	78,5	9.909.716	79,0	9.986.262	82,9	12.612.635	83,9
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	11.427	0,2	14.704	0,2	34.682	0,3	39.459	0,3	42.827	0,4	56.660	0,4
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	205.900	3,3	302.492	3,7	387.572	3,6	540.156	4,3	581.597	4,8	852.853	5,7
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	266.868	4,2	521.481	6,3	772.890	7,3	1.015.394	8,1	1.241.563	10,3	1.553.698	10,3
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	4.206.282	67,0	5.154.296	62,2	7.161.647	67,3	8.314.707	66,3	8.120.274	67,4	10.149.423	67,5
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	712	0,01	16	0,00	6.303	0,1	3.833	0,03	1.763	0,01	607	0,00

18

(Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số**
 (Cont.) *Trade with North America by SITC 1-digit commodity*

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2011		2012		2013		2014		2015 ^(*)	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	17.924.775	100,0	20.821.685	100,0	25.410.317	100,0	30.712.400	100,0	35.903.994	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	3.062.772	17,1	3.068.102	14,7	3.686.329	14,5	4.185.270	13,6	3.586.847	10,0
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	2.426.472	13,5	2.557.647	12,3	3.034.126	12,0	3.651.596	11,9	3.319.996	9,2
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	2.929	0,02	2.383	0,01	3.358	0,01	3.838	0,01	4.509	0,01
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	142.227	0,8	120.877	0,6	128.681	0,5	107.686	0,4	131.546	0,4
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	489.484	2,7	385.163	1,8	517.593	2,0	416.473	1,4	110.039	0,3
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	1.660	0,01	2.031	0,01	2.570	0,01	5.678	0,02	20.756	0,1
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (Nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	14.861.179	82,9	17.753.476	85,3	21.723.988	85,5	26.527.096	86,4	32.317.146	90,0
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	67.583	0,4	93.217	0,4	130.115	0,5	135.601	0,4	136.481	0,4
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	1.186.589	6,6	1.500.997	7,2	1.863.588	7,3	2.155.597	7,0	2.508.214	7,0
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	1.936.006	10,8	2.751.036	13,2	4.091.889	16,1	5.957.172	19,4	8.559.910	23,8
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	11.671.001	65,1	13.408.227	64,4	15.638.397	61,6	18.278.726	59,5	21.112.542	58,8
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	824	0,0	107	0,00	-	-	34	0,00	-	-

18 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with North America by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2005		2006		2007		2008		2009		2010	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	1.036.445	100,0	1.165.758	100,0	1.987.660	100,0	2.944.430	100,0	2.946.255	100,0	4.120.051	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	363.443	35,1	386.814	33,2	721.890	36,3	1.313.442	44,6	1.119.294	38,0	1.770.946	43,0
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống Food and live animal	190.387	18,37	185.376	15,9	327.373	16,5	467.345	15,9	395.399	13,4	767.817	18,6
1	Đồ uống và thuốc lá Beverages and tobacco	9.462	0,91	6.986	0,6	7.906	0,4	9.203	0,3	11.024	0,4	11.711	0,3
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu Crude materials, inedible, except fuels	152.351	14,70	191.975	16,5	381.377	19,2	831.870	28,3	674.767	22,9	937.558	22,8
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan Mineral fuels, lubricants and related materials	5.373	0,52	1.015	0,1	2.915	0,1	2.726	0,1	5.092	0,2	12.943	0,3
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật Animal and vegetable oils, fats and waxes	5.869	0,57	1.462	0,1	2.319	0,1	2.299	0,1	33.012	1,1	40.916	1,0
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (Nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	668.945	64,5	774.493	66,4	1.255.358	63,2	1.620.317	55,0	1.822.487	61,9	2.339.909	56,8
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan Chemical and related products, n.e.s	189.816	18,31	236.820	20,3	298.395	15,0	409.433	13,9	366.219	12,4	546.304	13,3
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL Manufactured goods classified chiefly by materials	101.056	9,75	111.886	9,6	249.031	12,5	241.208	8,2	311.499	10,6	368.108	8,9
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng Machinery and transport equipment	278.617	26,88	307.447	26,4	572.905	28,8	820.929	27,9	976.399	33,1	1.116.155	27,1
8	Hàng chế biến khác Miscellaneous manufactured articles	99.456	9,60	118.340	10,2	135.027	6,8	148.746	5,1	168.371	5,7	309.343	7,5
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	4.057	0,4	4.450	0,4	10.413	0,5	10.670	0,4	4.474	0,1	9.196	0,2

18 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bắc Mỹ theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with North America by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2011		2012		2013		2014		2015 ^(*)	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	4.871.352	100,0	5.282.135	100,0	5.630.178	100,0	6.672.132	100,0	8.245.266	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	2.104.814	43,2	2.011.030	38,1	2.528.781	44,9	2.874.972	43,1	2.993.235	36,3
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	789.928	16,2	807.534	15,3	1.097.909	19,5	1.326.349	19,9	1.181.400	14,3
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	10.518	0,2	8.819	0,2	8.544	0,2	8.332	0,1	13.402	0,2
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	1.268.179	26,0	1.175.074	22,2	1.393.285	24,7	1.496.902	22,4	1.754.519	21,3
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	30.326	0,6	13.018	0,2	17.280	0,3	33.640	0,5	35.097	0,4
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	5.863	0,1	6.584	0,1	11.764	0,2	9.749	0,1	8.817	0,1
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (Nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	2.764.053	56,7	3.266.992	61,8	3.097.340	55,0	3.774.763	56,6	5.246.651	63,6
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	719.592	14,8	760.556	14,4	832.177	14,8	874.040	13,1	933.722	11,3
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	398.928	8,2	385.432	7,3	481.236	8,5	585.381	8,8	550.463	6,7
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	1.297.426	26,6	1.746.658	33,1	1.373.293	24,4	1.778.121	26,6	3.276.896	39,7
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	348.106	7,1	374.346	7,1	410.634	7,3	537.221	8,1	485.570	5,9
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	2.485	0,1	4.113	0,1	4.057	0,1	22.398	0,3	5.380	0,1

19 Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

Trade with Africa by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2005		2006		2007		2008		2009		2010	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	642.669	100,0	601.891	100,0	658.243	100,0	1.276.712	100,0	1.535.681	100,0	1.797.033	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	464.723	72,3	369.588	61,4	392.964	59,7	857.414	67,2	920.709	60,0	877.220	48,8
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	439.055	68,3	345.272	57,4	338.983	51,5	797.908	62,5	858.374	55,9	786.786	43,8
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	10.033	1,6	14.926	2,5	25.048	3,8	31.653	2,5	49.658	3,2	53.146	3,0
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	8.906	1,4	6.830	1,1	16.453	2,5	22.012	1,7	9.946	0,6	23.298	1,3
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	6.723	1,1	2.465	0,4	12.191	1,9	4.686	0,4	2.267	0,1	13.231	0,7
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	6	0,00	95	0,02	289	0,04	1.156	0,1	463	0,03	760	0,04
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (Nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	177.946	27,7	232.303	38,6	265.279	40,3	413.361	32,4	565.323	36,8	919.284	51,2
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	6.288	1,0	15.413	2,6	14.503	2,2	36.545	2,9	38.810	2,5	51.942	2,9
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	59.395	9,2	116.414	19,3	119.913	18,2	185.781	14,6	195.069	12,7	354.506	19,7
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	60.908	9,5	38.109	6,3	43.858	6,7	85.541	6,7	92.644	6,0	225.881	12,6
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	51.355	8,0	62.366	10,4	87.004	13,2	105.495	8,3	238.799	15,6	286.955	16,0
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	-	-	-	-	-	-	5.937	0,4	49.650	3,2	529	0,03

19 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with Africa by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2011		2012		2013		2014		2015 ^(*)	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	XUẤT KHẨU - EXPORTS	3.486.285	100,0	2.446.001	100,0	2.848.921	100,0	3.062.409	100,0	2.623.778	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	1.138.385	32,7	1.231.062	50,3	1.166.076	40,9	937.469	30,6	782.840	29,8
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	1.027.681	29,5	1.158.825	47,4	1.094.670	38,4	860.000	28,1	753.482	28,7
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	55.089	1,6	43.275	1,8	49.302	1,7	54.506	1,8	17.263	0,7
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	36.145	1,0	18.184	0,7	13.749	0,5	20.765	0,7	12.001	0,5
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	18.067	0,5	10.306	0,4	7.220	0,3	1.299	0,04	76	0,00
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	1.404	0,04	472	0,02	1.135	0,04	898	0,03	16	0,00
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (Nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	2.347.900	67,3	1.214.939	49,7	1.682.845	59,1	2.124.931	69,4	1.840.938	70,2
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	82.552	2,4	113.439	4,6	124.296	4,4	117.888	3,8	84.043	3,2
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	320.116	9,2	336.258	13,7	472.423	16,6	565.551	18,5	261.032	9,9
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	297.590	8,5	509.490	20,8	890.717	31,3	1.191.339	38,9	1.263.897	48,2
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	1.647.642	47,3	255.752	10,5	195.409	6,8	250.153	8,2	231.966	8,8
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	-	-	-	-	-	-	9	0,00	-	-

19

(Tiếp theo) **Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số**
(Cont.) *Trade with Africa by SITC 1-digit commodity*

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2005		2006		2007		2008		2009		2010	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	221.520	100,0	206.415	100,0	268.414	100,0	774.819	100,0	444.942	100,0	763.896	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	106.052	47,9	144.689	70,1	219.019	81,6	506.861	65,4	318.456	71,6	616.888	80,8
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	53.567	24,2	40.961	19,8	60.938	22,7	179.271	23,1	119.091	26,8	194.651	25,5
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	1.603	0,7	2.381	1,2	3.044	1,1	4.417	0,6	3.819	0,9	5.503	0,7
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	50.829	23,0	101.125	49,0	154.678	57,6	312.603	40,3	183.811	41,3	415.248	54,4
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	3	0,00	63	0,03	80	0,03	10.476	1,4	11.735	2,6	1.284	0,2
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	50	0,02	160	0,1	278	0,1	95	0,01	-	-	201	0,03
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (Nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	114.208	51,6	61.726	29,9	48.824	18,2	254.220	32,8	126.486	28,4	137.887	18,1
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	8.489	3,8	17.655	8,6	7.092	2,6	77.676	10,0	12.889	2,9	17.613	2,3
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	101.113	45,7	40.687	19,7	36.116	13,5	53.925	7,0	101.820	22,9	103.484	13,5
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	4.211	1,9	3.050	1,5	4.160	1,5	121.673	15,7	11.329	2,5	13.531	1,8
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	394	0,2	334	0,2	1.456	0,5	945	0,1	448	0,1	3.259	0,4
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	1.260	0,5	-	-	571	0,2	13.738	1,8	-	-	9.121	1,2

19 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với châu Phi theo danh mục SITC mã cấp 1 chữ số

(Cont.) Trade with Africa by SITC 1-digit commodity

Mã Code	Nhóm hàng Commodity groups	2011		2012		2013		2014		2015 ^(*)	
		Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)	Trị giá Value (1000 USD)	Tỷ trọng Share (%)
	NHẬP KHẨU - IMPORTS	1.227.829	100,0	1.005.663	100,0	1.396.028	100,0	1.671.034	100,0	1.280.008	100,0
I	Hàng thô hay mới sơ chế (Nhóm 0 đến 4) Primary products (sections 0-4)	987.477	80,4	853.953	84,9	1.172.966	84,0	1.385.429	82,9	1.150.111	89,9
0	Lương thực, thực phẩm và động vật sống <i>Food and live animal</i>	490.278	39,9	262.075	26,1	549.885	39,4	563.348	33,7	774.621	60,5
1	Đồ uống và thuốc lá <i>Beverages and tobacco</i>	4.815	0,4	2.685	0,3	7.460	0,6	9.644	0,6	1.760	0,1
2	NVL dạng thô, không dùng để ăn, trừ nhiên liệu <i>Crude materials, inedible, except fuels</i>	490.935	40,0	494.648	49,2	614.724	44,0	710.644	42,5	368.943	28,8
3	Nhiên liệu, dầu mỡ nhờn và NVL liên quan <i>Mineral fuels, lubricants and related materials</i>	736	0,1	93.574	9,3	530	0,04	101.561	6,1	4.775	0,4
4	Dầu, mỡ, chất béo, sáp động thực vật <i>Animal and vegetable oils, fats and waxes</i>	714	0,1	971	0,1	367	0,03	233	0,01	12	0,00
II	Hàng đã chế biến hay tinh chế (Nhóm 5 đến 8) Manufactured products (sections 5-8)	167.012	13,6	151.711	15,1	223.062	16,0	285.348	17,1	129.897	10,1
5	Hóa chất và sản phẩm liên quan <i>Chemical and related products, n.e.s</i>	28.157	2,3	24.586	2,4	23.937	1,7	44.035	2,6	42.885	3,4
6	Hàng chế biến chủ yếu phân theo loại NVL <i>Manufactured goods classified chiefly by materials</i>	118.986	9,7	113.529	11,3	186.512	13,4	225.531	13,5	71.581	5,6
7	Máy móc, phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Machinery and transport equipment</i>	17.354	1,4	10.024	1,0	8.435	0,6	11.536	0,7	10.106	0,8
8	Hàng chế biến khác <i>Miscellaneous manufactured articles</i>	2.515	0,2	3.572	0,4	4.178	0,3	4.245	0,3	5.326	0,4
III	Hàng hóa không thuộc các nhóm trên Commodities not classified elsewhere in SITC	73.340	6,0	-	-	-	-	257	0,02	-	-

Phần IV
XUẤT NHẬP KHẨU VỚI MỘT SỐ NƯỚC BẠN HÀNG
Section IV
TRADE WITH MAJOR TRADING PARTNERS

20 Xuất nhập khẩu với Ai-len

Trade with Ireland

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		47.386		60.253		95.840		97.870
Xuất khẩu - Exports		25.142		38.107		54.908		54.253
Nhập khẩu - Imports		22.244		22.146		40.932		43.617
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		2.898		15.961		13.976		10.636
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		3.595		7.555		12.769		13.508
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		8.503		16.227		22.324		17.283
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		226		56		597		581
Hạt tiêu - Pepper	15	20	53	117	41	160	119	560
Giày dép - Footwear		7.896		7.317		7.805		6.325
Sản phẩm plastic - Plastic products		475		1.185		2.820		3.180
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		246		190		1.262		710
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products				76		50		121
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		814		964		1.233		1.157
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		705		54		82		1.941
Hàng thủy sản - Fishery products				334		609		395
Cà phê - Coffee	52	35	397	454	56	87	96	205
Cao su - Rubber	335	483	238	461			295	865
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		693		191		444		311
Hàng mây tre, cói, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		665		1.631		878		726
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products				1		14		17
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	32	162	48	188	32	181	47	277

20 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai-len

(Cont.) Trade with Ireland

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>		2.497		779		154		5.379
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		836		1.087		12.545		3.345
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Aromatics, cosmetics and toilet preparations</i>		6.818		6.716		8.653		8.412
Tân dược - <i>Medicaments</i>		1.175		2.226		3.872		6.537
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		3.439		3.760		3.052		591
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		1.549		9.012		2.619		11.614
Chế phẩm thực phẩm khác <i>Other food preparations</i>		1.671		993		1.302		352
Vải - <i>Textile fabrics</i>		0,3		191,0		207,6		82,9
Nguyên phụ liệu dược phẩm <i>Medicine materials</i>		169		189		3.456		8.465
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		205		177		2		
Phế liệu sắt thép <i>Iron and steel ferrous waste and scrap</i>		31				277		441
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>		85					10	33
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		83		362		69		32
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		2		361		1		3
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		530		918		38		749
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		82		75		32		12
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	253	733	2	13	2	30	27	41

20 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai-len

(Cont.) Trade with Ireland

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		89.880		156.556		330.939		728.004
Xuất khẩu - Exports		39.546		46.105		63.674		80.976
Nhập khẩu - Imports		50.334		110.451		267.265		647.028
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-10.788		-64.346		-203.591		-566.052
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		13.585		16.462		24.050		34.281
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		11.179		12.925		10.655		15.679
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		61		1.011		10.737		12.434
Hạt tiêu - Pepper	99	371	49	168	25	117		
Giày dép - Footwear		3.032		2.378		3.284		2.686
Sản phẩm plastic - Plastic products		3.273		3.228		3.998		3.622
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		330		253		64		70
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		96		272		315		631
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		1.018		985		552		557
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		253		93		322		628
Hàng thủy sản - Fishery products		438		1.223		2.203		1.017
Cà phê - Coffee			200	332	139	253	77	174
Cao su - Rubber	118	210	100	341	40	183	60	183
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		623		275		16		109
Hàng mây tre, cói, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		349		283		161		248
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		16		25		82		58
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	32	177	79	434			31	224

20 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai-len

(Cont.) Trade with Ireland

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>		26		1.626		132.569		481.405
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		2.218		3.619		15.383		21.140
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Aromatics, cosmetics and toilet preparations</i>		7.832		12.129		8.227		16.884
Tân dược - <i>Medicaments</i>		11.971		15.558		30.996		44.212
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		451		782		685		3.275
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		11.013		20.590		6.540		5.607
Chế phẩm thực phẩm khác <i>Other food preparations</i>		5		17.491		14.099		15.719
Vải - <i>Textile fabrics</i>		21,9		85,7		223,2		97,4
Nguyên phụ liệu dược phẩm <i>Medicine materials</i>		9.679		13.881		129		623
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		57		120		11		33
Phế liệu sắt thép <i>Iron and steel ferrous waste and scrap</i>		1.646		5.067		29.007		29.588
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>		4	57	121	24	198	36	184
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		67		10		211		101
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		10		36		35		18
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		1.766		726		6		14
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		10		13		15		7
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	52	43	77	69		1	48	45

20 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai-len

(Cont.) Trade with Ireland

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		1.032.043		313.711		401.308
Xuất khẩu - Exports		73.766		102.150		115.043
Nhập khẩu - Imports		958.277		211.561		286.265
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-884.511		-109.411		-171.222
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		24.843		24.210		25.114
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		16.852		23.466		22.988
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		16.085		17.334		17.008
Hạt tiêu - Pepper			1.300	11.478	353	7.148
Giày dép - Footwear		2.397		2.790		4.253
Sản phẩm plastic - Plastic products		2.544		1.919		1.924
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		336		892		1.897
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		1.251		1.225		1.732
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		590		933		1.023
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		752		993		877
Hàng thủy sản - Fishery products		792		727		680
Cà phê - Coffee	76	175	153	456	77	469
Cao su - Rubber	61	182	41	43	228	303
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		250		193		301
Hàng mây tre, cỏ, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		277		228		297
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		145		161		209
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	48	337				

20 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ai-len

(Cont.) Trade with Ireland

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports						
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts</i>		755.620	14.033		83.432	
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		39.111	48.607		47.819	
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Aromatics, cosmetics and toilet preparations</i>		32.592	38.489		47.236	
Tân dược - <i>Medicaments</i>		58.286	47.829		45.654	
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		3.475	4.089		4.834	
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		5.232	5.641		4.798	
Chế phẩm thực phẩm khác <i>Other food preparations</i>		12.774	8.140		3.216	
Vải - <i>Textile fabrics</i>		76,6	1.318,5		3.043,6	
Nguyên phụ liệu dược phẩm <i>Medicine materials</i>		540	895		967	
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		30	133		331	
Phế liệu sắt thép <i>Iron and steel ferrous waste and scrap</i>		12.025	2.315		154	
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	5	41	11	11	106	
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		165	75		72	
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		9	15		57	
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		29	15		18	
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		10	3		12	
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>		2			12	

21 Xuất nhập khẩu với Anh

Trade with United Kingdom

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		1.198.166		1.381.813		1.668.330		1.967.337
Xuất khẩu - Exports		1.015.760		1.179.695		1.431.320		1.581.045
Nhập khẩu - Imports		182.406		202.118		237.010		386.292
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		833.354		977.577		1.194.310		1.194.753
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		119		1		487		417
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		159.799		232.847		286.082		323.099
Giày dép - Footwear		473.041		517.745		526.700		559.021
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		18.390		24.383		27.557		6.674
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		114.847		136.573		202.263		188.569
Hàng thủy sản - Fishery products		38.209		45.363		50.459		68.662
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	5.548	27.466	5.610	25.760	8.242	37.561	8.434	49.243
Sản phẩm plastic - Plastic products		5.218		12.788		32.528		46.417
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		11.367		9.927		15.485		18.076
Cà phê - Coffee	46.423	36.812	41.725	51.554	32.131	47.761	35.283	69.332
Hạt tiêu - Pepper	1.616	2.684	1.432	2.839	1.648	5.602	1.903	8.063
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		7.245		12.203		8.434		15.157
Đồ chơi trẻ em - Toys		332		692		950		7.836
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		15.859		13.146		15.918		14.886
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		3.454		3.962		5.538		5.567
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		42.230		6.794		297		206
Hàng mây tre, cói, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		5.938		9.449		12.065		6.958
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		2.022		2.471		4.066		3.690
Cao su - Rubber	4.011	4.755	3.818	6.216	3.660	5.590	3.175	7.079
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		64		70		874		896
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		53		121		338		14.339
Quế - Cinamon		61		14		48		47
Chè - Tea	2.214	2.186	2.155	2.016	1.554	1.853	908	1.588

21 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh

(Cont.) Trade with United Kingdom

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Gạo - Rice	654	411	856	592	1.084	710	1.122	712
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		83		47		127		265
Gỗ - Wood		81		44		275		427
Thiếc - Tin		1.016		1.489		5.054		6.481
Thịt chế biến - Meat and meat preparation				3		238		
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu								
Major imports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		36.710		52.579		58.531		63.914
Tân dược - Medicaments		14.496		16.682		16.438		25.743
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment		334		906		1.647		2.462
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	13	1.813	11	1.404	7	983	34	1.802
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		15.233		16.149		13.400		20.519
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield		30		180		57		1.055
Hàng thủy sản - Fishery products		1.319		2.685		5.743		6.801
Sản phẩm từ sắt thép Articles of iron and steel		2.553		4.919		8.655		7.681
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		4.026		3.150		5.872		6.567
Chất dẻo - Plastics in primary form	2.128	2.986	1.894	3.771	624	1.938	917	2.627
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction		1.814		1.845		1.329		1.831
NPL giày dép Auxiliary materials for footwear		18.500		6.212		4.495		8.761
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts		1.329		5.811		10.282		3.626
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu Insecticides and materials		2.426		1.165		1.835		1.572
Vải - Textile fabrics		8.559		4.449		5.329		6.381
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication		1.075		10.286		4.181		5.751
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		1.525		1.017		920		1.461
Mạch nha - Malt		3.524		890		1.246		626
Hóa chất - Chemicals		9.773		5.718		3.800		4.395

21 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh

(Cont.) Trade with United Kingdom

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phế liệu sắt thép <i>Iron and steel ferrous waste and scrap</i>		1.701		4.338		2.277		17.302
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		1.773		1.368		1.460		1.055
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		195		189		584		549
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		1.008		887		559		2.437
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	10.633	6.760	1.264	598	1.310	1.236	4.511	3.559
Chì - <i>Lead</i>		19		7		8		
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		1.180		676		659		2.772
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		1.527		69		80		36
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		810		740		658		1.862
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		956		460		531		397
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		1.521		789		396		486
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		101		109		89		113
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		5		548		118		2.146
Chế phẩm thực phẩm khác <i>Other food preparations</i>		2.188		4.887		6.364		6.681
Xe máy nguyên chiếc <i>Motorcycles assembled</i>	...	152						
Đồng - <i>Copper</i>		283		694		346		55
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		234		48		37		96
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		454		86		89		447
Nhôm - <i>Aluminium</i>		3.690		1.518		95		121
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		189		35				180
Bông xơ - <i>Cotton</i>	2.456	2.945	8.747	10.842	6.291	8.082	8.143	13.267
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		74		76		146		55
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>		1.960		1.501		1		
Kẽm - <i>Zinc</i>		130		156		260		186
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>			45	90	43	118	...	240

21 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh

(Cont.) Trade with United Kingdom

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		1.671.715		2.192.944		3.044.288		3.575.703
Xuất khẩu - Exports		1.329.234		1.681.884		2.398.191		3.033.601
Nhập khẩu - Imports		342.481		511.060		646.097		542.102
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		986.753		1.170.824		1.752.094		2.491.499
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		4.764		81.050		467.853		948.050
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		275.971		339.748		448.138		450.531
Giày dép - Footwear		446.130		495.678		494.955		501.278
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		6.510		13.463		53.755		251.300
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		157.485		182.073		157.705		185.025
Hàng thủy sản - Fishery products		89.244		102.977		134.939		107.929
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	6.968	34.479	7.342	43.729	5.687	48.149	7.397	48.360
Sản phẩm plastic - Plastic products		41.979		53.981		77.533		86.200
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		19.215		31.208		39.035		39.844
Cà phê - Coffee	30.918	44.161	28.559	41.996	33.621	72.612	36.110	80.834
Hạt tiêu - Pepper	2.401	7.706	3.377	13.577	3.582	22.261	3.791	27.988
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		14.807		23.285		24.647		27.812
Đồ chơi trẻ em - Toys		10.482		11.345		11.362		12.832
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		11.033		9.341		9.561		9.071
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		6.782		8.284		8.671		12.139
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		78		1.138		15.563		2.255
Hàng mây tre, cỏ, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		5.416		6.607		6.990		7.107
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		2.378		2.771		5.694		3.847
Cao su - Rubber	1.652	2.861	2.417	7.559	2.206	9.270	2.157	6.135
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		3.180		5.596		7.144		5.666
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		472		1.780		1.495		1.796
Quế - Cinamon		202		353		168		230
Chè - Tea	602	795	987	1.599	1.061	1.325	418	671

21 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh

(Cont.) Trade with United Kingdom

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Gạo - Rice	4.332	2.149	99	65	122	82	401	290
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		386		1.704		301		832
Gỗ - Wood		1.335		977		2.064		924
Thiếc - Tin		1.371		999		1.275		326
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		87		89		28		33
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu								
Major imports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		63.527		116.580		152.043		149.201
Tân dược - Medicaments		37.714		48.546		57.537		73.726
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment		6.326		4.613		1.896		1.382
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	47	1.837	203	11.424	473	27.072	193	5.549
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		15.289		39.260		38.983		38.691
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield		3.986		3.272		6.201		1.443
Hàng thủy sản - Fishery products		7.966		8.458		7.765		8.340
Sản phẩm từ sắt thép Articles of iron and steel		5.869		15.755		20.471		13.869
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		6.924		7.362		8.729		8.906
Chất dẻo - Plastics in primary form	2.358	4.387	2.384	7.284	2.137	6.169	1.601	7.653
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction		3.324		13.062		13.471		10.037
NPL giày dép Auxiliary materials for footwear		2.345		5.428		9.210		9.214
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts		10.256		5.365		11.692		10.542
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu Insecticides and materials		2.020		32.589		42.109		45.453
Vải - Textile fabrics		7.527		9.482		12.601		10.655
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication		9.775		8.747		6.132		4.298
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		647		1.090		5.187		3.876
Mạch nha - Malt		2.526		8.075		5.647		5.753
Hóa chất - Chemicals		4.549		3.847		5.874		5.141

21 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh

(Cont.) Trade with United Kingdom

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phế liệu sắt thép <i>Iron and steel ferrous waste and scrap</i>		51.977		74.606		93.059		33.551
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		857		2.827		26.357		2.491
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		341		1.044		844		191
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		2.737		3.571		3.401		5.741
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	17.727	8.887	1.398	1.292	1.924	2.615	1.240	1.977
Chì - <i>Lead</i>		2.957		1.007		3.093		240
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		1.037		806		2.383		315
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		61		38		533		736
Máy, phụ tùng máy CNTP - <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		436		1.079		915		2.136
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		1.899		2.774		488		708
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		538		1.197		1.064		771
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		105		922		1.079		1.203
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		42		680		43		39
Chế phẩm thực phẩm khác <i>Other food preparations</i>		13.437		324		187		304
Xe máy nguyên chiếc <i>Motorcycles assembled</i>	2	11	4	21	13	85	9	59
Đồng - <i>Copper</i>		10.169		659		982		740
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		347		248		334		180
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		606		733		300		408
Nhôm - <i>Aluminium</i>		457		1.978		179		624
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		36						24
Bông xơ - <i>Cotton</i>	9.408	12.036	299	591			118	210
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		445		31		35		87
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>		189		286		12		
Kẽm - <i>Zinc</i>		68		161		5		33
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	135	234	197	518	...	602	1	1
Lúa mì - <i>Wheat</i>			58.314	13.412				

21 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh

(Cont.) Trade with United Kingdom

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		4.266.785		4.291.718		5.375.099
Xuất khẩu - Exports		3.696.265		3.647.172		4.645.491
Nhập khẩu - Imports		570.520		644.546		729.608
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		3.125.745		3.002.626		3.915.883
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		1.243.156		1.126.677		1.687.552
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		483.829		591.730		698.548
Giày dép - Footwear		542.920		571.999		693.587
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		400.146		157.716		305.699
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		216.649		271.650		285.050
Hàng thủy sản - Fishery products		142.387		183.702		200.498
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	8.525	52.603	11.036	72.849	14.075	101.668
Sản phẩm plastic - Plastic products		87.631		107.401		96.235
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		43.712		54.514		66.987
Cà phê - Coffee	40.826	86.421	41.514	86.795	32.093	65.283
Hạt tiêu - Pepper	4.339	31.299	3.694	31.647	4.755	40.073
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		36.948		35.613		39.063
Đồ chơi trẻ em - Toys		15.346		22.749		26.742
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		14.490		20.336		21.866
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		13.973		17.792		18.117
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		3.307		11.609		9.772
Hàng mây tre, cói, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		8.471		9.614		9.357
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		4.058		4.913		6.415
Cao su - Rubber	2.469	5.945	2.517	4.596	2.144	2.904
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		2.866		1.711		2.147
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		1.453		1.428		1.939
Quế - Cinamon		308		780		1.062
Chè - Tea	274	450	460	985	394	1.034

21 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh

(Cont.) Trade with United Kingdom

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Gạo - Rice	567	361	848	568	1.362	829
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		1.274		700	846	532
Gỗ - Wood		657		569		479
Thiếc - Tin						394
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		43		93		27
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu						
Major imports						
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		168.201		167.285		201.953
Tân dược - Medicaments		78.760		111.591		135.358
Phương tiện vận tải khác & phụ tùng Means of transport and equipment		17.300		17.160		66.933
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	299	7.298	719	25.350	1.273	51.537
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		33.200		43.687		46.133
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield		1.437		1.997		38.054
Hàng thủy sản - Fishery products		11.247		15.570		18.201
Sản phẩm từ sắt thép Articles of iron and steel		15.180		12.498		17.491
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		11.076		12.309		13.509
Chất dẻo - Plastics in primary form	2.200	10.563	2.431	14.015	2.658	12.324
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction		11.825		8.298		11.852
NPL giày dép Auxiliary materials for footwear		8.953		8.846		10.275
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts		9.668		12.240		8.803
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu Insecticides and materials		42.798		18.785		8.023
Vải - Textile fabrics		9.902		10.786		7.252
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication		3.168		5.081		6.121
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		4.250		6.161		6.035
Mạch nha - Malt		3.934		7.332		5.527
Hóa chất - Chemicals		3.652		4.638		5.375

21 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Anh

(Cont.) Trade with United Kingdom

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phế liệu sắt thép <i>Iron and steel ferrous waste and scrap</i>		24.153	78.974	29.450	17.326	5.029
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		2.637		2.227		3.839
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		263		1.077		2.980
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		4.248		2.025		2.190
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1.165	1.651	1.903	3.264	1.197	2.134
Chì - <i>Lead</i>				2.928		2.032
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		754		899		1.559
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		1.655		1.808		1.501
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		698		933		1.393
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		1.264		1.537		1.339
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		1.132		975	262	1.288
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		1.893		1.072	35	917
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		2.467		168		816
Chế phẩm thực phẩm khác <i>Other food preparations</i>		445		512		587
Xe máy nguyên chiếc <i>Motorcycles assembled</i>	21	141	34	239	57	511
Đồng - <i>Copper</i>		732		646	22	477
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		124		263		457
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		330		265		456
Nhôm - <i>Aluminium</i>		1.569		110	79	396
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		12		302	172	379
Bông xơ - <i>Cotton</i>	483	1.001	400	824		327
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		105		227		139
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>				11		33
Kẽm - <i>Zinc</i>		53		7	2	6
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>					1	

22 Xuất nhập khẩu với Ấn Độ

Trade with India

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		693.742		1.018.126		1.536.621		2.483.261
Xuất khẩu - Exports		97.756		137.837		179.657		388.993
Nhập khẩu - Imports		595.986		880.289		1.356.964		2.094.268
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-498.230		-742.452		-1.177.307		-1.705.275
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts								
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		3.177		3.506		10.810		28.705
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		4.758		7.500		15.476		5.924
Hoá chất - Chemicals		839		2.677		3.831		7.525
Cao su - Rubber	4.487	4.752	3.750	6.914	4.959	9.200	2.718	6.544
Gỗ - Wood		373		3.108		3.687		6.176
Hạt tiêu - Pepper	8.241	10.342	7.809	10.982	4.929	13.608	2.795	9.037
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		144		348		7.804		12.275
Cà phê - Coffee	18.640	13.969	7.093	7.739	2.073	2.620	5.612	10.606
Quế - Cinamon		2.708		7.064		9.073		2.195
Giày dép - Footwear		2.181		4.330		3.813		5.365
Hàng dệt may Articles of apparel and clothing accessories		934		2.086		3.825		8.667
Hàng thủy sản - Fishery products		1.155		123		35		238
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	386	1.143	172	255	147	97	760	1.505
Sắt thép - Iron and steel		86		670		5.996		63.682
Sản phẩm plastic - Plastic products		440		905		2.266		3.427
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		284		27		124		935
Than đá - Coal	137.671	11.760	280.284	20.250	225.165	21.263	233.704	54.764
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		122		386		154		207
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		209		1.023		1.319		2.029
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products				249		554		217
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		310		587		537		1.649

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ

(Cont.) Trade with India

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		437	1.071		766		1.989	
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>		455	248		1.290		1.422	
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>		25	70		182		286	
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>			6				46	
Chè - <i>Tea</i>	2.773	2.086	11.074	8.204	1.262	1.508	3.458	3.416
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		20.224	39.278		77.420		64.262	
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		17.021	14.210		9.369		6.030	
Tân dược - <i>Medicaments</i>		52.442	61.509		86.598		105.791	
Bông xơ - <i>Cotton</i>	8.801	9.620	32.051	37.318	32.160	39.775	52.084	80.081
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>					5	60	44	196
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		152.191	244.956		450.724		793.955	
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		14.726	19.530		25.922		46.632	
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		25.479	24.960		34.773		41.485	
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	45.904	46.630	55.281	65.311	56.154	74.595	38.848	53.587
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		18.866	27.596		16.229		44.906	
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		5.288	8.115		9.119		13.981	
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	74.272	62.586	51.788	44.455	51.223	61.421	156.369	135.127
Vải - <i>Textile fabrics</i>		6.009	8.221		10.726		18.427	
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		4.141	4.153		4.179		3.904	
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		20.333	25.066		37.240		43.167	
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		9.830	13.391		10.230		12.411	
Đồng - <i>Copper</i>		10.163	36.465		38.896		20.473	
Ngô - <i>Maize</i>		318	2.158		12.213		79.849	
Nhôm - <i>Aluminium</i>		21.239	34.409		36.040		20.721	

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ

(Cont.) Trade with India

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chì - Lead				55				
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		2.204		2.915		3.045		4.041
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		81		138		413		265
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction		135				27		56
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts		958		2.434		3.286		2.185
Phân bón - Chemical fertilizers	562	101	1.251	232	3.701	1.076	17.782	9.585
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		1.234		1.374		2.283		6.054
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production		213		358		2.143		211
Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry		555		734		1.146		1.577
Kẽm - Zinc		68		457		1.419		559
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication		3.308		31.531		123.571		149.247
Máy, phụ tùng máy CNTP Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink		1.023		1.092		3.235		3.428
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils		7		15		60		2
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun		1.441		2.917		8.903		12.575
Xe máy nguyên chiếc Motorcycles assembled							541	806
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		201		227		286		388
Bột mỳ - Wheat flour								
Thiết bị, PT ngành giấy Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry		42		33		89		1.392
Sản phẩm gỗ - Articles of wood								228
Sữa và các sản phẩm từ sữa Dairy products		86		86				1.663

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ

(Cont.) Trade with India

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		1.955.687		2.753.665		3.900.292		3.942.649
Xuất khẩu - Exports		419.577		991.630		1.553.921		1.782.178
Nhập khẩu - Imports		1.536.110		1.762.035		2.346.371		2.160.471
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-1.116.533		-770.405		-792.450		-378.293
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		47.193		255.769		355.701		475.167
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		43.630		65.465		91.769		159.544
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		70.653		75.269		258.797		237.905
Hoá chất - Chemicals		9.247		27.316		31.242		57.406
Cao su - Rubber	6.402	10.239	22.615	75.580	26.938	109.214	71.676	211.568
Gỗ - Wood		7.795		13.499		27.434		44.096
Hạt tiêu - Pepper	6.294	15.317	6.214	18.503	6.706	36.341	5.717	38.398
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		5.610		4.669		25.992		29.153
Cà phê - Coffee	16.438	22.505	17.557	24.030	23.856	45.689	29.851	57.750
Quế - Cinamon		3.025		1.457		1.732		512
Giày dép - Footwear		6.247		12.772		19.460		26.091
Hàng dệt may Articles of apparel and clothing accessories		13.186		21.685		17.413		5.978
Hàng thủy sản - Fishery products		1.017		4.670		12.116		15.135
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	2.473	3.462	6.247	18.079	2.284	12.458	4.705	17.066
Sắt thép - Iron and steel		7.739		71.902		112.855		42.499
Sản phẩm plastic - Plastic products		3.079		5.299		10.711		12.436
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		2.363		3.185		1.815		2.190
Than đá - Coal	138.695	17.478	377.172	78.669	126.238	39.086	152.611	38.929
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		361		516		2.306		2.012
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		2.138		2.118		2.004		2.063
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		2.498		1.298		3.710		1.528
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		1.601		4.008		5.170		4.195

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ

(Cont.) Trade with India

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		425		796		1.043		2.293
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>		1.571		2.970		3.423		1.764
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>		328		248		911		1.941
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>		88		218		517		336
Chè - <i>Tea</i>	8.371	9.624	2.672	3.403	1.024	1.442	1.120	1.180
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>								
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		52.267		100.888		165.956		89.334
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		6.750		7.827		86.334		58.248
Tân dược - <i>Medicaments</i>		142.765		167.354		219.657		235.763
Bông xơ - <i>Cotton</i>	31.862	42.654	65.916	120.377	43.439	122.944	57.092	110.507
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	218	1.502	893	11.863	2.720	32.465	1.278	24.010
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		463.276		411.988		528.990		284.654
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		30.267		41.481		63.178		68.998
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		32.856		51.487		59.491		72.580
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	47.136	53.102	41.505	55.352	71.679	112.629	75.313	110.812
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		36.476		68.791		61.549		49.361
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		25.606		56.584		53.677		47.664
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	102.815	94.995	15.353	23.637	62.426	65.363	83.552	81.084
Vải - <i>Textile fabrics</i>		23.882		34.506		45.887		47.085
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		3.719		6.087		11.330		9.145
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		37.990		55.444		59.308		38.049
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		13.113		15.225		20.281		15.450
Đồng - <i>Copper</i>		11.217		41.861		12.844		10.602
Ngô - <i>Maize</i>		111.513		121.514		166.842		329.783
Nhôm - <i>Aluminium</i>		21.774		49.608		29.786		57.166

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ

(Cont.) Trade with India

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chì - Lead		247		2.552		2.235		486
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		3.918		6.668		7.563		11.642
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		704		584		5.636		6.837
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction		841		618		1.425		821
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts		1.419		3.473		6.581		3.338
Phân bón - Chemical fertilizers	38.334	17.310	8.998	6.176	2.045	6.399	3.441	9.637
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		7.082		4.646		3.533		2.699
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production		407		1.443		495		638
Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry		39		263		1.582		2.830
Kẽm - Zinc		444		3.870		11.211		4.925
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication		61.183		1.035		520		815
Máy, phụ tùng máy CNTP Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink		3.233		5.180		8.641		11.005
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils		65		46		1.010		558
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun		5.833		4.211		2.403		5.804
Xe máy nguyên chiếc Motorcycles assembled	294	164	658	467	809	646	663	731
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		1.347		414		208		409
Bột mỳ - Wheat flour						209		513
Thiết bị, PT ngành giấy Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry		272		309		1.857		1.379
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		124		38				
Sữa và các sản phẩm từ sữa Dairy products				888		828		30

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ

(Cont.) Trade with India

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		5.233.992		5.621.716		5.128.815
Xuất khẩu - Exports		2.354.695		2.510.734		2.472.423
Nhập khẩu - Imports		2.879.297		3.110.982		2.656.392
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-524.602		-600.248		-183.969
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		932.075		873.326		637.034
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		231.657		153.221		220.135
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		237.637		243.738		185.280
Hoá chất - Chemicals		61.239		97.409		148.706
Cao su - Rubber	86.472	210.688	90.873	158.978	89.303	127.049
Gỗ - Wood		48.330		54.607		93.859
Hạt tiêu - Pepper	5.680	36.219	10.346	77.424	8.174	75.684
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		32.900		15.750		52.217
Cà phê - Coffee	30.974	60.545	42.471	82.736	27.398	48.662
Quế - Cinamon		85		43.254		34.083
Giày dép - Footwear		30.613		35.059		33.751
Hàng dệt may Articles of apparel and clothing accessories		11.435		12.799		24.167
Hàng thủy sản - Fishery products		13.966		16.377		19.843
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	6.888	23.362	732	3.555	2.567	16.659
Sắt thép - Iron and steel		13.517	20.874	21.507	10.092	11.281
Sản phẩm plastic - Plastic products		11.097		8.412		7.009
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		1.738		3.198		6.163
Than đá - Coal	42.296	7.628	25.602	5.110	40.409	5.956
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		3.258		4.012		4.826
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		2.113		5.384		4.109
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		5.688		4.005		3.195
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		4.073		3.622		2.779

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ

(Cont.) Trade with India

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		2.280		3.027		2.484
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>		1.561		2.563		2.296
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc <i>Confectionery and cereal preparations</i>		2.296		687		1.300
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>		297		758		698
Chè - <i>Tea</i>	1.086	1.337	1.030	1.125	165	256
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>		92		645		19
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports						
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		130.508		218.501		345.504
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		168.445		354.622		321.979
Tân dược - <i>Medicaments</i>		247.941		267.382		267.470
Bông xơ - <i>Cotton</i>	102.087	188.696	143.511	266.067	136.578	202.997
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	1.161	31.277	13.299	64.111	25.146	128.540
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		338.315		137.801		107.456
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		77.769		103.495		100.117
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		69.803		85.511		84.224
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	85.301	133.799	70.558	117.322	60.151	82.612
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		45.916		67.241		79.063
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		80.131		75.306		76.637
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	546.854	352.609	330.029	205.521	85.597	68.846
Vải - <i>Textile fabrics</i>		58.016		56.730		63.179
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		10.020		44.546		58.074
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		46.069		49.988		47.934
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		28.293		25.570		37.818
Đồng - <i>Copper</i>		17.585		55.131		28.869
Ngô - <i>Maize</i>		304.430		159.441		24.111
Nhôm - <i>Aluminium</i>		46.906		42.779		15.371

22 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ấn Độ

(Cont.) Trade with India

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chì - Lead		3.749		4.570		14.377
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		10.831		14.411		13.307
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		10.034		13.075		10.943
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction		8.813		5.618		7.712
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); Computers and their parts		3.719		4.637		7.008
Phân bón - Chemical fertilizers	2.695	7.973	2.198	6.476	2.934	6.779
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		2.643		4.443		5.617
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production		30.307		1.167		5.183
Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry		3.420		3.341		4.372
Kẽm - Zinc		2.121		2.202		4.137
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication		415		30.270		4.069
Máy, phụ tùng máy CNTP Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink		4.699		8.583		3.974
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils		530		883		2.844
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun		3.266		1.509		2.023
Xe máy nguyên chiếc Motorcycles assembled	1.087	1.188	1.082	1.141	613	1.228
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		635		990		624
Bột mỳ - Wheat flour		19		313		304
Thiết bị, PT ngành giấy Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry		407		157		116
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		56		43		33
Sữa và các sản phẩm từ sữa Dairy products		143		72		11

23 Xuất nhập khẩu với Áo

Trade with Austria

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		139.850		153.631		175.911		201.362
Xuất khẩu - Exports		88.899		97.477		112.138		108.731
Nhập khẩu - Imports		50.951		56.154		63.773		92.631
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		37.948		41.323		48.365		16.100
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts						155		
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		17.132		22.661		15.256		238
Giày dép - Footwear		29.814		42.484		49.032		58.876
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		13.719		14.310		18.612		19.832
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		3.930		795		1.712		1.751
Sản phẩm plastic - Plastic products		737		212		492		777
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		2.003		860		3.405		4.049
Hàng thủy sản - Fishery products		614		803		2.084		1.672
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		1.399		297		1.067		186
Đồ chơi trẻ em - Toys		116				24		44
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		182				15		
Cà phê - Coffee			303	399	189	342	168	254
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		1.427		1.025		1.181		1.098
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		21		20		95		175
Hàng mây tre, cói, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		1.634		309		931		1.042
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		5.532		2.067		48		46
Gỗ - Wood				15				
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	58	303	19	78	16	75	16	107
Cao su - Rubber	40	64			262	552	60	142
Gạo - Rice	22	7						
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		9.118		11.145		9.713		39.545
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		1.014		1.231		2.292		4.123
Tân dược - Medicaments		8.867		8.984		12.543		12.375
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		91		103		237		124
Nguyên phụ liệu dược phẩm Medicine materials		3.832		4.449		6.315		6.781

23 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Áo

(Cont.) Trade with Austria

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		617		1.057		621		698
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1.776	2.601	126	288	67	323	58	107
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		279		333		239		283
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		187		17		136		95
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		132		1.399		110		50
Sản phẩm từ sắt thép <i>Articles of iron and steel</i>		353		1.135		293		750
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		613		1.537		1.982		1.720
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		559		607		267		510
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	2	210	2	7			26	1.190
Vải - <i>Textile fabrics</i>		831		444		1.621		908
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>								
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		35		94		57		77
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		8.871		8.988		7.769		1.231
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	890	1.972	1.035	2.220	972	2.623	414	1.089
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		0,3		515		1.792		1.842
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		155		79				
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		155		100		223		5
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		29		116		729		58
Đồng - <i>Copper</i>		893		255		207		
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>						1.277		
Nhôm - <i>Aluminium</i>		1.473		1.104		500		83
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		313		355		235		3.827
Lúa mì - <i>Wheat</i>			962	194			1.251	511
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		62		189		208		254
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		37		31				
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>				47		12		1.113
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>				2		1		2
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		633		659		769		17

23 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Áo

(Cont.) Trade with Austria

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		213.785		267.421		626.900		1.222.696
Xuất khẩu - Exports		103.386		144.023		461.537		1.065.232
Nhập khẩu - Imports		110.399		123.398		165.363		157.464
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-7.013		20.625		296.174		907.768
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts				16.412		281.437		859.099
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		277		306		16.830		59.845
Giày dép - Footwear		43.497		52.025		68.083		56.739
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		19.495		22.463		29.973		27.382
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		2.923		3.456		4.595		3.778
Sản phẩm plastic - Plastic products		1.983		2.487		2.494		1.685
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		6.558		5.616		7.039		9.340
Hàng thủy sản - Fishery products		2.919		3.861		3.117		2.956
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		326		435		549		1.445
Đồ chơi trẻ em - Toys		268		179		160		295
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		4						2
Cà phê - Coffee	1.274	1.748	289	422	879	2.005	692	1.400
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		1.658		2.020		1.272		1.925
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		90		188		449		393
Hàng mây tre, cói, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		3.096		4.149		3.466		3.070
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		88		4.382		6.399		1.586
Gỗ - Wood		28		43				1.083
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled			48	294	16	131	16	103
Cao su - Rubber			262	880	90	398	81	290
Gạo - Rice	44	21	192	117	141	105	48	34
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		31.428		32.243		39.399		55.533
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		2.852		3.058		3.994		4.416
Tân dược - Medicaments		17.401		22.868		27.643		26.685
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		801		785		1.388		2.065
Nguyên phụ liệu dược phẩm Medicine materials		7.444		4.129		8.392		10.257

23 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Áo

(Cont.) Trade with Austria

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		838		3.153		3.907		7.566
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	26.921	12.859	10.192	8.540	296	2.881	1.235	9.007
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		519		976		612		661
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		111		3.718		1.135		1.649
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		87		2.411		323		259
Sản phẩm từ sắt thép <i>Articles of iron and steel</i>		222		3.180		11.855		7.504
Kẽm - <i>Zinc</i>		360		353		118		106
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		1.711		2.374		2.184		2.410
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		1.808		1.378		1.233		958
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>			5	108	17	5.146	5	2.154
Vải - <i>Textile fabrics</i>		330		806		1.490		1.064
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		171		3.142		3.100		70
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		49		93		276		431
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		3.258		4.078		3.809		5.846
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	2.994	3.568	3.134	4.278	2.205	4.012	227	958
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		1.100		1.224		1.641		1.048
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		600		61		300		529
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		34		18		192		144
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		116		86		511		2.009
Đồng - <i>Copper</i>		1.719		2.858		134		179
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>						8.997		111
Nhôm - <i>Aluminium</i>		9		1.301		1.424		807
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		184		435		637		913
Lúa mì - <i>Wheat</i>	1.825	595	4.668	1.196	494	146	827	231
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		221		335		379		187
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>				1.471		244		
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		11		48		126		2.204
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		3		31		28		47
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		160		964		8		309

23 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Áo

(Cont.) Trade with Austria

DVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		2.101.599		2.384.038		2.601.288
Xuất khẩu - Exports		1.905.047		2.158.773		2.188.817
Nhập khẩu - Imports		196.552		225.265		412.471
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		1.708.495		1.933.508		1.776.346
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		1.575.109		1.730.251		1.714.124
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		177.320		270.981		326.128
Giày dép - Footwear		55.930		50.574		32.557
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		31.122		16.790		19.975
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		6.501		16.797		16.128
Sản phẩm plastic - Plastic products		1.613		1.430		2.648
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		5.888		4.280		2.408
Hàng thủy sản - Fishery products		3.609		3.134		2.221
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		2.808		747		736
Đồ chơi trẻ em - Toys		636		503		436
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		269		650		398
Cà phê - Coffee	1.602	3.207	422	855	96	166
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		1.903		626		155
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		147		139		118
Hàng mây tre, cói, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		3.427		1.523		111
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		198		165		93
Gỗ - Wood		151				2
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	34	184				
Cao su - Rubber						
Gạo - Rice						
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports						
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		52.478		68.022		144.073
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		3.017		1.844		126.528
Tân dược - Medicaments		32.244		39.331		43.067
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		9.459		15.906		13.704
Nguyên phụ liệu dược phẩm Medicine materials		19.356		16.296		12.279

23 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Áo

(Cont.) Trade with Austria

DVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		6.875		9.294		10.031
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	929	9.693	1.548	8.731	1.540	7.061
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		1.280		4.519		5.736
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		4.809		1.028		5.052
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		622		2.921		4.480
Sản phẩm từ sắt thép <i>Articles of iron and steel</i>		8.233		21.271		3.165
Kẽm - <i>Zinc</i>		143		56		2.715
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		1.948		2.430		2.436
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		755		2.258		2.389
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	32	7.570	73	3.272	41	2.304
Vải - <i>Textile fabrics</i>		299		541		2.016
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>				1.329		1.724
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		97		64		1.409
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		5.697		5.095		1.392
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	170	798	492	1.099	374	1.098
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		1.214		546		610
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		1.108		529		575
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		103		200		455
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		2.985		1.453		447
Đồng - <i>Copper</i>		179		489		433
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>		126		421		418
Nhôm - <i>Aluminium</i>		427		663		414
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		1.088		541		316
Lúa mì - <i>Wheat</i>	31.955	10.765	3.000	905	1.100	300
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		197		265		295
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		138		178		239
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		82		107		207
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		109		109		133
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		470		105		56

24 Xuất nhập khẩu với Ba Lan

Trade with Poland

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		124.663		217.920		330.521		382.664
Xuất khẩu - Exports		81.789		160.127		220.882		266.662
Nhập khẩu - Imports		42.874		57.793		109.639		116.002
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		38.915		102.334		111.243		150.660
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện <i>Telephone and their parts</i>								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		689		288		1.170		866
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>		318		357		6.914		28.484
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		20.158		23.894		29.201		28.484
Sản phẩm bằng sắt thép <i>Iron and steel products</i>		397		785		1.313		2.669
Cà phê - Coffee	13.809	11.164	17.790	21.395	18.753	29.152	12.204	24.296
Giày dép - Footwear		3.605		7.424		8.853		7.295
Sản phẩm plastic - Plastic products		1.501		1.964		2.869		4.673
Hàng thủy sản - Fishery products		14.657		69.511		91.295		86.332
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		5.471		6.348		8.685		12.734
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		4.388		4.549		6.303		12.253
Hạt tiêu - Pepper	3.523	4.917	3.669	5.538	2.266	8.053	3.034	9.649
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	32	141	48	207	142	632	173	1.167
Balo, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		1.874		1.391		1.616		3.392
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable						26		388
Hàng mây tre, cỏ, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		1.832		2.569		4.183		4.915
Chè - Tea	3.245	2.792	2.664	2.356	3.374	3.411	2.658	3.338
Đồ chơi trẻ em - Toys		104		251		89		717
Gạo - Rice			2.982	903	529	157	18.127	11.034
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		256		160		526		679
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		611		1.049		2.080		2.394
Cao su - Rubber	1.523	2.046	1.521	3.051	869	1.908	1.041	2.831
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>		147				70		
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		1.802		933		1.011		1.173
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Tân dược - Medicaments		3.652		4.285		6.513		9.929
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		4.098		8.644		52.946		25.761
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy products		13.912		17.091		16.735		21.338
Hàng thủy sản - Fishery products				2.913		4.549		4.727

24 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ba Lan

(Cont.) Trade with Poland

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>								1.259
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>			417	531	16	81	616	1.246
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>				84		249		495
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		120		14		421		1.183
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		674		43		4.230		8.664
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		59		112				413
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>								
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		4.288		680		197		600
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>				102				71
Kẽm - <i>Zinc</i>								
Đồng - <i>Copper</i>				21		25		3
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		953		178		2.468		25.634
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>								293
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>								11
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		1.254		111				257
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>								1
Nhôm - <i>Aluminium</i>						18		38
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		132		170		62		
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		29		96		965		760
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>			393	535			54	100
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>				763		315		1.421
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>				759		1.034		2.554
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>				15				
Vải - <i>Textile fabrics</i>						31		39
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>								520
Phế liệu sắt thép <i>Iron and steel ferrous waste and scrap</i>								
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>						10		25
Xe máy (kể cả linh kiện đồng bộ) <i>Motorcycles(including unassembled)</i>		1.403		4.104		790		
Đường - <i>Sugar</i>		610		6.568				

24 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ba Lan

(Cont.) Trade with Poland

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		259.688		346.798		569.769		491.839
Xuất khẩu - Exports		185.388		241.222		445.514		328.165
Nhập khẩu - Imports		74.380		105.576		124.255		163.674
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		110.928		135.646		321.259		164.491
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts				15.647		154.889		44.059
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		1.514		6.139		11.602		25.463
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		21.034		33.769		50.319		40.389
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		24.545		26.559		26.059		21.339
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		1.713		5.187		9.157		10.242
Cà phê - Coffee	10.965	15.535	10.746	15.883	8.062	17.157	10.747	22.490
Giày dép - Footwear		5.193		4.673		7.448		15.385
Sản phẩm plastic - Plastic products		4.038		9.847		15.489		15.173
Hàng thủy sản - Fishery products		53.076		51.780		47.547		32.303
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		10.446		11.546		14.503		15.932
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		8.326		10.771		11.055		10.087
Hạt tiêu - Pepper	3.754	9.635	3.224	11.128	2.392	12.570	1.913	12.348
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	89	395	144	964	190	1.684	164	1.161
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		2.752		1.390		3.576		2.679
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		302		1.732				
Hàng mây tre, cỏ, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		4.022		3.776		5.834		4.203
Chè - Tea	2.018	2.307	2.800	3.438	2.874	3.353	4.083	4.850
Đồ chơi trẻ em - Toys		736		384		1.404		2.600
Gạo - Rice	5.994	2.502	5.040	2.076	2.665	1.231	1.164	654
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		621		638		1.131		2.871
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		1.898		1.120		2.151		1.669
Cao su - Rubber	344	645	518	1.932	441	1.966	159	527
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		57				141		91
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		541		562		429		28
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Tân dược - Medicaments		14.218		11.770		14.562		16.233
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		18.512		10.457		22.109		17.107
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy products		7.048		25.983		20.330		22.374
Hàng thủy sản - Fishery products		12.603				18.190		27.327

24 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ba Lan

(Cont.) Trade with Poland

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>				9.797		11.091		10.928
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	7.321	3.203	24.278	11.058	549	1.179	389	802
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		903		1.388		402		1.993
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		1.289		228		296		250
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		2.462		452		884		950
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		438		1.036		1.230		1.980
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		41						77
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		491		236		1.296		11
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>								
Kẽm - <i>Zinc</i>				231		1.076		278
Đồng - <i>Copper</i>						8.697		7.701
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		270		234				17
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		89		121		109		79
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		132		77		46		16
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		802		79		78		101
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		498						75
Nhôm - <i>Aluminium</i>		155						37
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		22		58		278		693
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		247		1.112		338		260
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	422	453					29	97
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		534		25		54		69
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		1.880		410		433		1.116
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>				157		90		14
Vải - <i>Textile fabrics</i>		10		40		132		43
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		17				84		
Phế liệu sắt thép <i>Iron and steel ferrous waste and scrap</i>						5.737	82.164	35.848
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>								155
Xe máy (kể cả linh kiện đồng bộ) <i>Motorcycles (including unassembled)</i>								

24 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ba Lan

(Cont.) Trade with Poland

DVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương <i>Total merchandise trade</i>		501.322		659.641		760.762
Xuất khẩu - <i>Exports</i>		350.770		509.061		585.158
Nhập khẩu - <i>Imports</i>		150.552		150.580		175.604
Cân đối thương mại <i>Balance of merchandise trade</i>		200.218		358.481		409.554
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu <i>Major exports</i>						
Điện thoại và linh kiện <i>Telephone and their parts</i>		119		25.712		92.877
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		46.553		72.333		90.017
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>		51.803		51.956		51.571
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>		39.293		51.490		44.365
Sản phẩm bằng sắt thép <i>Iron and steel products</i>		20.033		40.023		42.791
Cà phê - <i>Coffee</i>	10.296	21.744	13.266	31.894	15.004	34.489
Giày dép - <i>Footwear</i>		12.736		21.385		23.835
Sản phẩm plastic - <i>Plastic products</i>		16.149		21.821		19.787
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		26.213		28.936		18.252
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>		15.362		14.979		16.251
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		11.947		14.351		13.943
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	2.602	16.671	2.092	16.639	1.332	12.949
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	176	1.193	668	4.866	715	6.757
Balo, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		3.478		6.399		5.957
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>				434		5.422
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		4.134		4.448		3.933
Chè - <i>Tea</i>	4.139	5.570	2.511	3.777	1.864	3.168
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>		1.685		1.800		2.939
Gạo - <i>Rice</i>	2.990	1.289	2.983	1.512	3.152	1.672
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>		1.945		3.987		1.620
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>		1.579		1.742		1.451
Cao su - <i>Rubber</i>	645	1.694	866	1.623	682	1.308
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>		213		302		585
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu <i>Major imports</i>						
Tân dược - <i>Medicaments</i>		15.707		28.939		42.809
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		24.876		30.077		33.999
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>		10.791		16.954		33.256
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		26.294		25.390		16.662

24 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ba Lan

(Cont.) Trade with Poland

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		6.138		4.085		3.957
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	43	152	120	211	1.167	2.840
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		3.427		2.643		1.952
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		1.557		1.604		1.777
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		913		609		1.411
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		2.987		1.597		1.372
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		163		739		1.285
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		350		729		1.258
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		467				905
Kẽm - <i>Zinc</i>		302		117		652
Đồng - <i>Copper</i>		9.930		1.566		572
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		123		376		342
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		120		159		299
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		61		95		297
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		810		719		237
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		206		494		191
Nhôm - <i>Aluminium</i>		113		81		104
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		11		97		94
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		369		42		86
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	49	169	98	306	17	70
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		21		46		67
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		207		517		61
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>				59		52
Vải - <i>Textile fabrics</i>		39		10		31
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		49		75		6
Phế liệu sắt thép <i>Iron and steel ferrous waste and scrap</i>	62.430	23.967	19.698	7.393		
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>				98		

25 Xuất nhập khẩu với Bỉ

Trade with Belgium

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		715.271		912.922		1.161.193		1.367.433
Xuất khẩu - Exports		544.075		687.488		849.029		1.019.165
Nhập khẩu - Imports		171.196		225.434		312.164		348.268
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		372.879		462.054		536.865		670.897
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Giày dép - Footwear		196.012		232.421		279.518		295.410
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		56.428		94.290		126.858		110.478
Cà phê - Coffee	23.464	19.350	22.072	28.176	45.530	72.326	88.458	168.059
Hàng thủy sản - Fishery products		76.020		94.503		86.203		107.133
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		55.960		64.522		73.394		68.479
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		7.846		12.728		5.957		12.565
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		29.642		26.316		21.734		12.658
Sản phẩm plastic - Plastic products		2.335		5.602		9.213		10.793
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		23.071		26.115		34.789		25.723
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	287	1.502	420	1.933	222	1.034	1.115	5.727
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		1.848		7.175		3.633		6.656
Đồ chơi trẻ em - Toys		291		331		114		2.726
Cao su - Rubber	14.998	17.273	12.324	18.839	11.576	16.256	8.094	15.101
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		1.218		1.389		1.657		1.971
Hạt tiêu - Pepper	865	1.281	836	1.469	713	2.160	610	2.321
Gỗ - Wood		1.834		2.007		820		858
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products				1.938		1.875		1.311
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		3.867		3.432		5.300		4.933
Gạo - Rice	472	183	613	264	675	311	4.873	2.393
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		626		1.447		1.711		1.261
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		4.397		6.315		10.533		6.390
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		4.095		2.422		755		474
Chè - Tea	36	44	9	12	46	62	46	60
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		25.046		88.157		120.842		146.754
Tân dược - Medicaments		8.575		11.689		11.974		12.005
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal		32.313		32.040		23.119		22.996
Hóa chất - Chemicals		6.994		5.463		11.158		14.849

25 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bỉ

(Cont.) Trade with Belgium

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chì - Lead						2		87
Chất dẻo - Plastics in primary form	5.982	8.637	6.486	10.555	5.826	10.728	4.320	9.495
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		6.582		7.866		9.269		17.034
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment		2.334		3.408		3.301		18.866
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		949		1.529		3.242		4.015
Sắt thép - Iron and steel	27.814	21.323	13.915	10.408	23.292	28.227	21.755	18.526
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		560		343		440		1.465
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction		996		675		797		1.315
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy products		17.979		540		712		1.115
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils		615		295		454		161
Vải - Textile fabrics		1.551		1.507		1.271		2.955
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun				364				713
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		301		501		792		1.656
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu Insecticides and materials		1.606		1.229		3.046		2.776
Máy, phụ tùng máy CNTP Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink		588		12.324		17.747		2.064
Kẽm - Zinc		381		687		33		242
Đồng - Copper		1.002				138		350
Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry				50		162		1.112
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		197		120		42		205
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		58		237		392		447
NPL giày dép Auxiliary materials for footwear		155		51		14		11
Giấy các loại - Paper and paperboard		349		2.034		678		1.338
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production		191		3.221		1.255		347
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		438		293		549		390
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		179		92		171		184
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		43				104		1
Nhôm - Aluminium		85		272		98		273
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	2	359			3	401	28	467
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication		3.829		10.984		6.235		12.675
Phế liệu sắt thép Iron and steel ferrous waste and scrap		141				359		7.975
Thiết bị, PT ngành giấy Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry								2.753
Bông xơ - Cotton	4.263	4.423	3.730	4.635	1.197	1.525	288	470
Xăng dầu - Petroleum oils, refined			1.929	2.046	1.827	2.164		

25 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bỉ

(Cont.) Trade with Belgium

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		1.132.641		1.168.990		1.546.622		1.558.220
Xuất khẩu - Exports		831.713		848.838		1.199.694		1.146.719
Nhập khẩu - Imports		300.928		320.152		346.928		411.501
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		530.785		528.686		852.766		735.218
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Giày dép - Footwear		203.351		244.666		356.685		405.488
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		106.056		126.567		160.849		145.706
Cà phê - Coffee	132.283	190.495	58.647	87.739	94.916	210.789	62.427	127.190
Hàng thủy sản - Fishery products		108.038		111.889		119.160		91.682
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		68.279		74.706		87.147		85.790
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		6.564		11.673		13.288		10.610
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		7.975		15		9.452		31.367
Sản phẩm plastic - Plastic products		10.310		13.185		13.279		15.420
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		21.833		28.441		28.680		33.836
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	382	2.195	143	939	284	2.248	422	3.284
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		4.894		7.112		11.286		11.396
Đồ chơi trẻ em - Toys		2.404		2.420		1.881		2.750
Cao su - Rubber	3.551	4.998	6.206	15.165	4.713	16.661	6.228	15.431
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		2.136		3.462		4.346		3.878
Hạt tiêu - Pepper	831	2.481	872	3.234	850	5.341	656	4.646
Gỗ - Wood		2.624		3.969		7.360		7.165
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		1.147		1.455		2.330		5.966
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		2.835		3.848		2.459		4.991
Gạo - Rice	9.816	3.704	5.912	2.717	17.996	9.057	33.583	13.511
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		1.676		2.934		1.266		1.344
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		5.226		5.999		4.955		3.956
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		583		1.537		1.340		682
Chè - Tea	22	29	7	16	60	103	1	7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		57.982		43.312		37.499		26.989
Tân dược - Medicaments		22.636		40.079		44.987		62.510
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal		22.396		25.438		41.558		79.944
Hóa chất - Chemicals		12.466		51.872		52.133		53.057

25 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bỉ

(Cont.) Trade with Belgium

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chì - Lead		8.083		18.710		25.640		25.271
Chất dẻo - Plastics in primary form	9.033	12.485	6.180	13.436	3.719	11.980	4.048	11.823
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		17.241		22.350		12.660		11.839
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment		24.908		1.945		1.415		661
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		4.661		6.336		7.341		5.750
Sắt thép - Iron and steel	39.629	20.692	21.080	13.080	23.501	16.430	10.365	7.093
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		406		1.414		1.804		2.356
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction		1.802		1.288		1.949		2.900
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy products		826		9.946		1.429		3.407
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils		56		777		1.681		1.181
Vải - Textile fabrics		1.846		2.212		4.174		2.509
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun		894		1.794		1.430		2.644
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		1.343		3.129		2.339		2.054
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu Insecticides and materials		3.448		4.229		4.450		5.867
Máy, phụ tùng máy CNTP Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink		1.415		1.429		876		1.204
Kẽm - Zinc		711		546		162		543
Đồng - Copper		226		317		1.029		1.306
Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry		14.089		2.389		4.381		777
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		187		228		1.004		954
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		616		1.330		411		444
NPL giày dép Auxiliary materials for footwear		48				548		462
Giấy các loại - Paper and paperboard		700		340		152		182
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production		958		399		2.025		215
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		173		156		107		74
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		75		64		73		76
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		17		31		31		28
Nhôm - Aluminium		1.985		519		309		144
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	2	113			2	13	19	202
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication		4.182		225		442		19
Phế liệu sắt thép Iron and steel ferrous waste and scrap		9.395		1.239		1.845		19.167
Thiết bị, PT ngành giấy Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry		140		5		776		
Bông xơ - Cotton	447	530	9	65	9	61		
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	1.629	2.205	309	885				

25 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bỉ

(Cont.) Trade with Belgium

DVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		1.824.187		2.325.006		2.274.761
Xuất khẩu - Exports		1.323.340		1.805.539		1.779.503
Nhập khẩu - Imports		500.847		519.467		495.258
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		822.493		1.286.072		1.284.245
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Giày dép - Footwear		516.437		658.982		723.556
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		162.762		191.355		180.017
Cà phê - Coffee	45.264	93.961	108.784	217.539	61.491	124.280
Hàng thủy sản - Fishery products		106.387		146.072		110.624
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		97.761		98.940		107.951
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		17.100		51.622		54.633
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		51.927		59.750		51.251
Sản phẩm plastic - Plastic products		19.865		30.321		27.517
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		21.698		27.305		23.244
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	681	4.994	1.376	10.426	1.905	14.539
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		9.193		11.420		14.346
Đồ chơi trẻ em - Toys		3.967		6.219		8.636
Cao su - Rubber	5.741	11.710	4.988	7.650	6.763	7.699
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		5.431		6.656		6.769
Hạt tiêu - Pepper	501	3.876	462	4.313	599	6.674
Gỗ - Wood		6.337		6.275		6.422
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		7.611		7.474		5.714
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		6.894		6.145		4.675
Gạo - Rice	27.429	10.373	9.787	4.858	8.109	3.650
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		2.220		1.799		3.314
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		3.413		2.415		2.295
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		498		178		36
Chè - Tea	2	19	19	78		7
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports						
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		31.705		110.278		96.442
Tân dược - Medicaments		71.667		62.333		88.257
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal		107.162		71.810		54.218
Hóa chất - Chemicals		47.877		58.285		30.087

25 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bỉ

(Cont.) Trade with Belgium

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chì - Lead		14.513		34.847	9.904	27.472
Chất dẻo - Plastics in primary form	3.110	10.201	6.252	18.501	8.071	21.618
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		12.269		12.746		18.450
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment		1.577		4.449		13.911
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		6.235		8.809		9.046
Sắt thép - Iron and steel	10.646	9.070	12.953	8.181	6.013	6.600
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		5.398		5.098		6.524
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction		2.161		1.427		4.364
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy products		6.369		4.638		3.258
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils		2.142		2.789		2.495
Vải - Textile fabrics		3.327		2.248		2.336
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun		2.612		795		2.028
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		2.857		2.754		1.836
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu Insecticides and materials		4.545		3.337		1.802
Máy, phụ tùng máy CNTP Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink		5.956		919		1.458
Kẽm - Zinc		3.172		1.181		1.314
Đồng - Copper		3.127		2.247		1.162
Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry		677		3		933
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		1.081		746		927
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		508		825		675
NPL giày dép Auxiliary materials for footwear		455		854		604
Giấy các loại - Paper and paperboard		90		200		604
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production				5		223
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		58		51		159
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		39		29		126
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		53		10		84
Nhôm - Aluminium		39		63		82
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	13	149	6	73	1	30
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication		39		1		2
Phế liệu sắt thép Iron and steel ferrous waste and scrap		53.202		658		
Thiết bị, PT ngành giấy Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry		69		176		
Bông xơ - Cotton						
Xăng dầu - Petroleum oils, refined						

26 Xuất nhập khẩu với Bồ-đào-nha

Trade with Portugal

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		34.845		43.607		62.310		100.337
Xuất khẩu - <i>Exports</i>		22.911		32.797		52.116		85.248
Nhập khẩu - <i>Imports</i>		11.934		10.810		10.194		15.089
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		10.977		21.987		41.922		70.159
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện <i>Telephone and their parts</i>								
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		7.497		13.795		19.117		30.553
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>		3		435		474		2.411
Cà phê - <i>Coffee</i>	4.865	4.432	4.013	5.174	4.871	7.908	6.354	13.378
Balo, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		181		196		691		880
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		327		443		370		180
Giày dép - <i>Footwear</i>		907		1.118		2.749		7.154
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		1.700		2.478		2.578		4.098
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	83	146	77	183	149	501	50	248
Sản phẩm bằng sắt thép <i>Iron and steel products</i>		368		674		408		692
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>					16	67	47	272
Gỗ - <i>Wood</i>				15		41		15
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>						132		279
Sản phẩm plastic - <i>Plastic products</i>		797		606		1.976		1.637
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>		160		1.521		1.113		1.998
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>		863		1.497		1.509		764
Phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>		346		457		753		616
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		742		711		864		1.014
Gạo - <i>Rice</i>	215	55					1.600	816
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>		247		346		411		384
Cao su - <i>Rubber</i>	79	84	497	933	232	428	162	305
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>				11				
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		1.780		286		624		615
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>						91		63

26 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bồ-đào-nha

(Cont.) Trade with Portugal

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>						1		27
Tân dược - Medicaments		3		14		40		110
Vải - Textile fabrics		3.879		6.108		5.937		9.052
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		190		292		883		1.018
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		389		1.376		1.212		43
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment		6.102		50		59		872
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		58		6		5		11
Hóa chất - Chemicals		92		51				48
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		18		16		133		13
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		104		332		248		345
Sản phẩm khác từ dầu mỏ <i>Other petroleum products</i>								
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun				1		84		37
Chất dẻo - Plastics in primary form					17	38	5	12
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		10		28		13		4
Sắt thép - Iron and steel	39	85	33	105				
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	1	367						
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>								
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		30						
Xăng dầu - Petroleum oils, refined								
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>								1.463

26 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bồ-đào-nha

(Cont.) Trade with Portugal

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		105.614		108.150		170.202		185.761
Xuất khẩu - Exports		93.174		94.732		153.030		173.337
Nhập khẩu - Imports		12.440		13.418		17.172		12.424
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		80.734		81.314		135.858		160.913
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts				3.482		38.441		60.125
Hàng thủy sản - Fishery products		48.306		39.486		42.782		42.552
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		12.033		11.957		1.333		16.946
Cà phê - Coffee	6.190	9.465	7.556	11.703	7.669	17.321	11.660	25.411
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		1.712		1.757		2.124		2.991
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory				12.400		338		285
Giày dép - Footwear		1.545		1.298		1.881		1.623
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		5.040		3.486		2.844		1.776
Hạt tiêu - Pepper	179	566	78	383	128	899	126	1.108
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		1.048		2.487		702		773
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled								
Gỗ - Wood		66		33		15		
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		501		515		586		481
Sản phẩm plastic - Plastic products		1.743		2.637		1.531		1.068
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		11		26		538		895
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		601		1.195		938		468
Phương tiện vận tải và phụ tùng Means of transport and equipment		611		848		4.048		5.264
Hàng mây tre, cói, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		500		910		566		342
Gạo - Rice	5.701	1.973	50	33			50	33
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		316		335		161		117
Cao su - Rubber	418	747	61	147	303	1.091	177	536
Đồ chơi trẻ em - Toys		221		431		675		124
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		1.002		1.312				
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable				805		795		890

26 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bồ-đào-nha

(Cont.) Trade with Portugal

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		2.463		330		3.549		800
Tân dược - Medicaments				274		474		1.061
Vải - Textile fabrics		3.684		5.514		5.277		3.791
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		1.262		3.551		873		1.385
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		401		303		204		383
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment				284		331		170
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		5		113		119		129
Hóa chất - Chemicals								9
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		15		322		455		281
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		99		248		744		65
Sản phẩm khác từ dầu mỏ <i>Other petroleum products</i>								904
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		43		28				2
Chất dẻo - Plastics in primary form	14	5	25	41	35	139	25	37
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		18		67		19		21
Sắt thép - Iron and steel	709	366	55	29	99	54	46	124
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)					89	1.329		
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>						368		30
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>								1.242
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	1.575	914	244	204				
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		736						84

26 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bồ-đào-nha

(Cont.) Trade with Portugal

DVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		277.796		346.117		356.066
Xuất khẩu - Exports		245.029		272.697		287.904
Nhập khẩu - Imports		32.767		73.420		68.162
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		212.262		199.277		219.742
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		104.490		115.478		148.257
Hàng thủy sản - Fishery products		47.854		54.317		44.319
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		27.191		32.225		35.041
Cà phê - Coffee	10.605	21.923	13.098	27.332	11.931	22.613
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		3.074		4.728		5.626
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		619		1.494		4.772
Giày dép - Footwear		1.645		1.744		2.578
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		1.810		2.276		1.572
Hạt tiêu - Pepper	31	248	66	546	95	1.444
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		768		1.629		1.305
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	79	539	95	670	111	1.013
Gỗ - Wood		38		15		775
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		451		280		755
Sản phẩm plastic - Plastic products		1.099		1.176		628
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		640		625		516
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		769		314		484
Phương tiện vận tải và phụ tùng Means of transport and equipment		6.104		11.808		371
Hàng mây tre, cói, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		460		399		332
Gạo - Rice	121	53			342	185
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		39		92		148
Cao su - Rubber	180	414	101	159	20	56
Đồ chơi trẻ em - Toys		39		17		
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles						
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		470				

26 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bồ-đào-nha (Cont.) Trade with Portugal

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports						
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		13.506		51.876		36.885
Tân dược - Medicaments		3.778		6.314		10.914
Vải - Textile fabrics		4.637		5.310		6.232
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		2.048		3.883		5.857
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		116		818		1.592
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment		175		570		1.155
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		334		121		258
Hóa chất - Chemicals				93		248
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		504		532		245
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		119		145		213
Sản phẩm khác từ dầu mỏ <i>Other petroleum products</i>		11		14		199
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		2		11		171
Chất dẻo - Plastics in primary form	1	8	89	228	2	86
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		62		71		53
Sắt thép - Iron and steel					5	7
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	2	27	3	44		
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		3.975		6		
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		991				
Xăng dầu - Petroleum oils, refined						
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>						

27 Xuất nhập khẩu với Bru-nây

Trade with Brunei Darussalam

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		599		4.084				5.991
Xuất khẩu - Exports		599		3.909				4.492
Nhập khẩu - Imports				175				1.499
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		599		3.734				2.993
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Gạo - Rice			10.705	2.783			1.659	623
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory								869
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products				28				86
Hàng thủy sản - Fishery products		571		610				1.235
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products								175
Hàng gốm sứ - Ceramic articles				62				20
Sản phẩm plastic - Plastic products				84				67
Balô, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		1						46
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood								
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		2						
Quặng & khoáng sản khác Ores and other minerals								
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products								
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories				58				35
Tàu, thuyền - Ships, boats								
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Dầu thô - Crude oil								
Hóa chất - Chemicals								37
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials								
Chất dẻo - Plastics in primary form								
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing								
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics								76
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products								
Sắt thép - Iron and steel								
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun								
Vải - Textile fabrics								

27 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bru-nây

(Cont.) Trade with Brunei Darussalam

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		7.690		24.241		204.540		627.422
Xuất khẩu - Exports		7.690		14.235		15.362		16.871
Nhập khẩu - Imports				10.006		189.178		610.551
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		7.690		4.229		-173.816		-593.680
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Gạo - Rice	5.880	2.877	15.140	7.659	16.210	9.650	14.730	8.697
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		50						376
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products				2.119		54		266
Hàng thủy sản - Fishery products		1.661		1.438		2.032		1.796
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		495						
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		66		128		399		315
Sản phẩm plastic - Plastic products		110		159		305		323
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		14		13		13		18
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood								
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts								19
Quặng & khoáng sản khác Ores and other minerals								1.916
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		39		46		34		59
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		34		64		32		
Tàu, thuyền - Ships, boats								
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Dầu thô - Crude oil						176.975	644.924	583.695
Hóa chất - Chemicals				7.924		10.212		26.049
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials								78
Chất dẻo - Plastics in primary form			7	23			50	87
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing				40		41		42
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics				60		19		13
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products				55		56		71
Sắt thép - Iron and steel					11	31	100	119
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun				333		257		
Vải - Textile fabrics				758		959		41

27 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bru-nây

(Cont.) Trade with Brunei Darussalam

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		624.433		151.923		73.705
Xuất khẩu - Exports		17.481		49.626		25.596
Nhập khẩu - Imports		606.952		102.297		48.109
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-589.471		-52.671		-22.513
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Gạo - Rice	12.811	6.986	13.453	7.552	13.581	6.867
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		2.499		628		5.490
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		283		2.533		4.223
Hàng thủy sản - Fishery products		1.371		1.382		1.291
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products				189		561
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		275		226		238
Sản phẩm plastic - Plastic products		302		313		199
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		28		76		127
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ exclusing wood		788		57		80
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		465		192		66
Quặng & khoáng sản khác Ores and other minerlas		1.330		1.078		61
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		74		85		55
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		42		379		30
Tàu, thuyền - Ships, boats				31.435		
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports						
Dầu thô - Crude oil	718.154	599.740	174.111	92.088	81.860	38.909
Hóa chất - Chemicals		6.388		10.029		8.278
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		421				56
Chất dẻo - Plastics in primary form						
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing						
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics				17		
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products						
Sắt thép - Iron and steel						
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun						
Vải - Textile fabrics						

28 Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri

Trade with Bulgaria

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		16.940		28.988		46.135		91.154
Xuất khẩu - Exports		11.221		21.602		35.868		75.110
Nhập khẩu - Imports		5.719		7.386		10.267		16.044
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		5.502		14.216		25.601		59.066
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Cà phê - Coffee	1.865	1.571	6.041	7.677	6.366	9.987	4.393	9.251
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun				21		833		443
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts								
Hạt tiêu - Pepper	330	434	255	541	205	673	1.113	3.864
Hàng thủy sản - Fishery products		431		316		415		3.577
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	23	117	44	195	148	647	115	738
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		78		87		195		271
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		3.771		2.242		1.912		2.494
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		1						93
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		4		15		33		15.290
Giày dép - Footwear		375		245		1.382		1.257
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		109		225		306		549
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		647		55		3.493		8.600
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		119		311		299		924
Sản phẩm plastic - Plastic products		9		52		13		357
Gạo - Rice	24	7	192	65	44	13	1.282	746
Cao su - Rubber					78	159	335	472
Quế - Cinamon		9		14		17		26
Hàng mây tre, cói, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		46		173		128		122
Đồ chơi trẻ em - Toys				6				5
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		30		27		61		106

28 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri

(Cont.) Trade with Bulgaria

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>		103		24		21		19
Thiếc - <i>Tin</i>								
Than đá - <i>Coal</i>	48.607	2.625	208.702	8.348	266.090	10.302	309.462	17.119
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		19		31		194		436
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Lúa mì - <i>Wheat</i>	6.556	997	6.199	1.114	2.265	810	10.307	4.131
Tân dược - <i>Medicaments</i>		335		382		631		520
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		38		1.534		78		174
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		1.262		1.221		2.727		3.080
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		837		926		981		1.392
Đồng - <i>Copper</i>								336
Nguyên phụ liệu thuốc lá <i>Auxiliary materials for cigarette</i>		13						
Vải - <i>Textile fabrics</i>		33		131		27		
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	19	40	58	62			39	56
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>				255		232		216
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		49				14		
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		15		1		2		125
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>				48		59		102
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		131						204
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>				17		15		
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>						399		1.479
Chì - <i>Lead</i>								
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		149		38		46		644
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>					2.858	1.502	55	92

28 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri

(Cont.) Trade with Bulgaria

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		68.602		86.115		69.099		58.682
Xuất khẩu - Exports		41.348		36.913		26.857		37.016
Nhập khẩu - Imports		27.254		49.202		42.242		21.666
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		14.094		-12.289		-15.385		15.350
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Cà phê - Coffee	4.257	6.105	3.627	5.404	3.475	7.430	3.787	7.665
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun		41						7.322
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts								
Hạt tiêu - Pepper	465	1.182	469	1.598	399	2.205	315	2.043
Hàng thủy sản - Fishery products		6.727		4.779		3.759		3.950
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	133	710	115	760	237	2.136	287	2.015
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		360		243		329		321
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		1.798		3.923		2.976		2.743
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts				2		7		18
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		16.898		12.804		172		155
Giày dép - Footwear		529		360		412		521
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		854		212		241		223
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		18		52		52		45
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		512		363		282		144
Sản phẩm plastic - Plastic products		276		441		935		850
Gạo - Rice	1.239	549	530	222	423	209	75	49
Cao su - Rubber	141	182	141	469	40	207	38	82
Quế - Cinamon		13		37		41		21
Hàng mây tre, cói, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		84		44		58		20
Đồ chơi trẻ em - Toys		10		13		27		64
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		111		33		19		40

28 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri

(Cont.) Trade with Bulgaria

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>		23		42		17		41
Thiếc - <i>Tin</i>								1.148
Than đá - <i>Coal</i>								
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		469		631				
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Lúa mì - <i>Wheat</i>	9.661	1.968	51.615	10.933				
Tân dược - <i>Medicaments</i>		999		2.264		2.632		3.493
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		217		690		9.113		3.355
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		1.605		2.532		991		867
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		748		2.775		3.725		4.044
Đồng - <i>Copper</i>				561		2.010		3.764
Nguyên phụ liệu thuốc lá <i>Auxiliary materials for cigarette</i>		1.385						890
Vải - <i>Textile fabrics</i>		18		11		2		
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	78	79	99	135	278	433	176	264
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		1.388		5.687		867		162
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		9.375		19.082		18.166		373
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		174		3		6		13
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		60		25		44		430
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		490		828		466		10
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>				125				
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		1.632				1		24
Chì - <i>Lead</i>		3.062						
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		1.289						
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	89	126	95	93	455	223	190	96

28 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri

(Cont.) Trade with Bulgaria

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		67.502		87.061		102.494
Xuất khẩu - Exports		41.209		47.705		40.845
Nhập khẩu - Imports		26.293		39.356		61.649
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		14.916		8.349		-20.804
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Cà phê - Coffee	4.685	9.037	4.138	8.433	2.040	6.983
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun		7.604		7.639	1.753	5.913
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		33		6.443		5.650
Hạt tiêu - Pepper	419	2.621	268	1.884	211	2.338
Hàng thủy sản - Fishery products		4.141		2.547		2.273
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	359	2.523	586	4.036	247	1.986
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		763		2.493		1.850
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		3.092		4.863		1.333
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		101		171		1.188
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		264		241		892
Giày dép - Footwear		333		371		481
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		329		472		414
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		27		176		362
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		345		350		298
Sản phẩm plastic - Plastic products		972		226		208
Gạo - Rice	1.264	564	305	173	520	202
Cao su - Rubber	142	268	120	202	122	124
Quế - Cinamon		64		81		80
Hàng mây tre, cói, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		30		14		20
Đồ chơi trẻ em - Toys		15		17		18
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		30		24		6

28 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Bun-ga-ri

(Cont.) Trade with Bulgaria

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>		5		6		5
Thiếc - <i>Tin</i>		809		456		
Than đá - <i>Coal</i>						
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>						
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports						
Lúa mì - <i>Wheat</i>	1.534	434	23.563	5.902	93.352	20.571
Tân dược - <i>Medicaments</i>		5.668		11.233		13.952
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		3.878		3.942		6.791
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		1.299		3.233		4.888
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		2.873		3.036		3.467
Đồng - <i>Copper</i>		2.934		2.393	222	2.948
Nguyên phụ liệu thuốc lá <i>Auxiliary materials for cigarette</i>		1.830		1.492		1.968
Vải - <i>Textile fabrics</i>		27		85		865
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	254	338	972	1.405	215	526
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		93		77		457
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		579		259		109
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		171		151		67
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		95		87		62
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		223		11	5	52
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		19		28		6
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		1		6		

29 Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia

Trade with Cambodia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		715.857		950.061		1.246.567		1.745.884
Xuất khẩu - Exports		555.639		780.611		1.041.068		1.531.600
Nhập khẩu - Imports		160.218		169.450		205.499		214.284
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		395.421		611.161		835.569		1.317.316
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Sắt thép - Iron and steel		107.839		129.506		166.720		252.211
Xăng dầu - Petroleum oils, refined		218.458		345.545		410.099		612.768
Vải - Textile fabrics		7.622		6.370		5.631		31.788
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment,		2.606		7.274		7.187		13.573
Thức ăn gia súc & nguyên liệu Animal fodder and materials		153		1.057		6.411		12.021
Phân bón - Chemical fertilizers		21.776		26.733		36.474		47.583
Sản phẩm plastic - Plastic products		23.599		31.017		44.565		51.312
Điện - Electrical energy				27		286		742
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		10.348		11.913		26.170		47.974
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		21.537		30.025		41.372		60.207
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats		1.787		3.476		9.057		20.877
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		13.632		14.706		20.237		26.383
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		25.063		18.066		24.867		34.722
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		2.102		2.539		3.402		6.207
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		871		2.600		4.396		7.104
Hàng thủy sản - Fishery products		8.016		7.720		10.635		17.084
Sữa và các sản phẩm của sữa Dairy products		841		3.226		8.262		11.243
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		1.474		3.510		1.590		26.109
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		534		382		525		621
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		5.145		14.928		28.200		35.052
Giày dép - Footwear		539		733		1.118		645
Gỗ - Wood		524		298		439		1.005
Cà phê - Coffee	80	165	193	215	71	143	47	100
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		683		2.071		2.928		3.100
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		19		16		77		31
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		235		3.083		3.708		4.031

29 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia

(Cont.) Trade with Cambodia

DVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Cao su - Rubber	1.147	1.489	369	938	962	2.114	285	682
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		1.583		15.200		10.579		10.722
Đường - Sugar				88		438		955
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		430		275		136		105
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		6		26		113		112
Chè - Tea		27	6	11	26	16	22	22
Gạo - Rice		3	2	1	300	119		40
Hàng thảm các loại - Carpets		77		349		165		202
Hàng mây tre, cói, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		17		224		128		44
Đồ chơi trẻ em - Toys				73		616		98
Hạt điều nhân Cashew nuts, shelled	58	215	113	435	82	303	22	133
Thiếc - Tin					1	1		14
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Gỗ - Wood		57.790		57.259		73.684		55.342
Hạt điều - Cashew nuts, shelled		19.738		17.981		20.804		34.061
Cao su - Rubber		63.401		73.783	38.438	76.694	28.723	70.889
Nguyên phụ liệu thuốc lá Auxiliary materials for cigarette		2.506		3.402		5.551		10.234
Vải - Textile fabrics		1.926		1.428		1.630		2.386
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		18		51		21		15
NPL giày dép Auxiliary materials for footwear		101		1.293		228		281
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		427		119		108		302
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		292		715		525		382
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		8		5		1		65
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		3				5		1
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		53		11		42		56
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		59		62		21		45
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		33		21		53		47
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment		494		5.763		355		278
Chất dẻo - Plastics in primary form	83	55	34	48			13	13
Bông xơ - Cotton								
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products								
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	14	92	1	10	1	35		
Nhôm - Aluminium		1						2.897
Sắt thép - Iron and steel			85	51				

29 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia

(Cont.) Trade with Cambodia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		1.363.611		1.840.445		2.948.628		3.472.507
Xuất khẩu - Exports		1.166.536		1.563.822		2.519.029		2.929.946
Nhập khẩu - Imports		197.075		276.623		429.599		542.561
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		969.461		1.287.199		2.089.430		2.387.385
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Sắt thép - Iron and steel		129.487		191.981		326.941	527.256	387.918
Xăng dầu - Petroleum oils, refined		458.343		574.588		830.216	828.208	816.972
Vải - Textile fabrics		28.257		55.777		91.165		107.042
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment,		15.687		33.918		55.386		70.041
Thức ăn gia súc & nguyên liệu Animal fodder and materials		3.200		25.931		51.131		75.287
Phân bón - Chemical fertilizers		61.584		72.733		153.642	453.813	212.877
Sản phẩm plastic - Plastic products		40.774		60.809		81.186		107.424
Điện - Electrical energy		11.067		56.603		79.356		28.863
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		39.453		49.656		64.733		71.899
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		52.207		60.420		86.139		80.635
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats		26.847		39.842		69.075		78.452
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		24.490		27.645		37.988		53.578
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		34.788		49.054		69.762		84.950
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		7.291		8.323		16.248		17.500
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		8.291		15.878		20.922		20.101
Hàng thủy sản - Fishery products		17.424		9.587		16.202		19.896
Sữa và các sản phẩm của sữa Dairy products		11.624		14.362		14.650		36.850
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		23.201		18.792		4.164		33.485
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		760		6.906		10.988		23.914
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		30.265		56.822		3.055		1.266
Giày dép - Footwear		347		983		1.258		1.103
Gỗ - Wood		473		448		377		356
Cà phê - Coffee	9	17	2	22	527	1.611	3.997	14.982
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		2.434		2.714		1.034		1.659
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		46		261		375		686
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		3.651				131		207

29 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia

(Cont.) Trade with Cambodia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Cao su - Rubber	241	310	513	1.950	144	490	335	997
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		10.910		10.095		104		159
Đường - Sugar		300		280		31		410
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		45		64		624		353
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		648		8.193		38.690		42.372
Chè - Tea	29	28	15	21	36	42	220	239
Gạo - Rice	2.270	1.080			2.725	1.496	4.800	2.077
Hàng thảm các loại - Carpets		168		99		106		156
Hàng mây tre, cói, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		134		107		40		11
Đồ chơi trẻ em - Toys		14				54		102
Hạt điều nhân Cashew nuts, shelled	114	577	49	194	16	135		
Thiếc - Tin		9		235		473		81
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Gỗ - Wood		40.028		44.103		43.049		28.607
Hạt điều - Cashew nuts, shelled		26.520		37.140		81.974	65.597	72.356
Cao su - Rubber	43.130	75.471	38.887	126.937	46.018	192.837	58.188	171.207
Nguyên phụ liệu thuốc lá Auxiliary materials for cigarette		7.342		5.932		21.742		18.353
Vải - Textile fabrics		1.384		465		509		4.313
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		24						606
NPL giày dép Auxiliary materials for footwear		274		614		1.167		971
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		179		220		496		730
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		436		714		168		221
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		13						
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		42		53		44		
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		32		26		208		16
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		46		46		53		88
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		110						16
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment		3.113		174				82
Chất dẻo - Plastics in primary form	13	21			22	18	102	23
Bông xơ - Cotton			70	128	35	109		
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products								157.928
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	22	580						
Nhôm - Aluminium		2.608		701				
Sắt thép - Iron and steel	671	386	11	33			25	33

29 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia

(Cont.) Trade with Cambodia

DVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		3.437.646		3.308.842		3.368.295
Xuất khẩu - Exports		2.933.997		2.685.437		2.412.720
Nhập khẩu - Imports		503.649		623.405		955.575
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		2.430.348		2.062.032		1.457.145
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Sắt thép - Iron and steel	633.210	430.501	725.758	474.586	723.466	386.213
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	641.253	613.950	539.181	503.784	637.089	373.138
Vải - Textile fabrics		129.714		136.370		200.489
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment,		88.233		110.188		145.098
Thức ăn gia súc & nguyên liệu Animal fodder and materials		78.525		109.890		118.971
Phân bón - Chemical fertilizers	512.012	210.301	449.427	173.212	300.884	115.266
Sản phẩm plastic - Plastic products		124.243		105.211		102.819
Điện - Electrical energy		177.287		97.068		79.987
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		88.522		198.087		73.203
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		67.709		64.871		67.127
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats		63.330		53.079		51.386
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		54.408		49.668		49.434
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		79.933		53.302		49.867
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		31.468		35.220		35.144
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		22.716		26.562		25.430
Hàng thủy sản - Fishery products		17.253		16.699		17.465
Sữa và các sản phẩm của sữa Dairy products		28.699		15.084		12.467
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		6.949		1.985		9.405
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		12.326		8.305		5.040
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		2.116		1.961		2.440
Giày dép - Footwear		1.032		1.067		1.573
Gỗ - Wood		3.534		502		1.404
Cà phê - Coffee	4.849	17.826	247	1.090	306	1.364
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		2.731		1.353		1.275
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		2.606		1		1.139
Balô, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		709		418		673

29 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Cam-pu-chia

(Cont.) Trade with Cambodia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Cao su - Rubber	315	281	686	1.176	336	561
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		331		335		327
Đường - Sugar		14.777				242
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		772		269		234
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		13.933		3.574		211
Chè - Tea	174	232	55	73	106	120
Gạo - Rice			13	13	81	101
Hàng thảm các loại - Carpets		164		63		53
Hàng mây tre, cói, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		22				49
Đồ chơi trẻ em - Toys		157		92		31
Hạt điều nhân Cashew nuts, shelled	201	1.450	101	133		
Thiếc - Tin		27				
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports						
Gỗ - Wood		48.406		252.536		386.091
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	61.805	67.712	48.225	53.361	106.445	133.866
Cao su - Rubber	46.117	112.593	43.513	70.946	59.267	76.930
Nguyên phụ liệu thuốc lá Auxiliary materials for cigarette		16.532		16.100		15.902
Vải - Textile fabrics		6.084		11.106		19.306
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		404		899		4.063
NPL giày dép Auxiliary materials for footwear		1.110		1.517		3.894
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		2.265		1.325		3.373
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		231		682		558
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		23		28		156
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		30		107		132
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		27		54		76
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		121		70		41
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		15		41		18
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment		79		80		14
Chất dẻo - Plastics in primary form	41	31	489	627	30	8
Bông xơ - Cotton	160	310				1
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		178.775				
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)						
Nhôm - Aluminium						
Sắt thép - Iron and steel						

30 Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa

Trade with Canada

DVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		529 575		619 152		826 374		954 228
Xuất khẩu - Exports		356 020		440 524		539 178		656 384
Nhập khẩu - Imports		173 555		178 628		287 196		297 844
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		182 465		261 896		251 982		358 540
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		83 713		102 407		144 772		184 090
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts						427		3 640
Giày dép - Footwear		73 434		86 675		78 732		93 245
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		12 623		25 664		21 372		1 968
Hàng thủy sản - Fishery products		67 230		80 141		98 543		103 943
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		17 138		33 947		45 596		64 750
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	4 126	18 651	4 062	16 024	5 008	21 632	5 400	37 608
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		14 614		17 010		20 030		15 440
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		4 191		9 921		3 698		9 655
Đồ chơi trẻ em - Toys		119		427		772		2 248
Sản phẩm plastic - Plastic products		3 968		3 216		7 651		10 379
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		1 903		3 136		3 858		3 992
Hạt tiêu - Pepper	1 019	1 637	826	1 604	430	1 343	499	2 071
Cà phê - Coffee	14 033	11 752	6 201	7 251	3 910	6 059	2 736	5 726
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		1 755		2 425		2 142		3 293
Hàng mây tre, cói, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		1 605		2 698		3 060		3 475
Cao su - Rubber	3 031	4 378	4 043	7 906	1 918	4 056	2 681	6 978
Gạo - Rice	128	42	276	91	2 158	977	1 129	709
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		3 935		4 522		5 092		4 642
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		14 758		6 876		5 587		8 833

30 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa

(Cont.) Trade with Canada

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Gỗ - Wood		460		104		666		871
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats								
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		406		470		793		184
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		1 577		903		1 020		1 158
Quế - Cinamon		43		44		42		49
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable								1 145
Chè - Tea	364	224	317	218	575	463	383	372
Sữa và các sản phẩm của sữa Dairy products								
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products								
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Lúa mì - Wheat	381 839	64 005	305 837	52 111	304 793	87 943	98 638	36 693
Phân bón - Chemical fertilizers	100 127	21 832	145 356	32 239	150 767	40 740	138 507	79 192
Đậu tương - Soybeans		46		40		307		2 593
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		13 222		13 361		18 853		23 071
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal		196		631		590		624
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		232		575		1 898		8 524
NPL giày dép Auxiliary materials for footwear		256		66		15 392		444
Chất dẻo - Plastics in primary form	5 577	1 295	966	1 214	3 530	4 659	5 031	8 044
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		1 969		1 564		1 861		4 464
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		1 031		613		766		1 568
Tân dược - Medicaments		5 323		3 699		6 057		4 655
Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry		1 215		127		443		1 666
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	82	888	23	366	260	7 138	389	13 678
Hóa chất - Chemicals		174		445		413		505
Kẽm - Zinc		469		6 350		5 943		661
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		152		296		557		623

30 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa

(Cont.) Trade with Canada

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		2 164		5 168		15 503		3 961
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		3 274		6 133		1 101		2 364
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>								198
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		7		3				2 941
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>				3				4
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		68		5		73		100
Vải - <i>Textile fabrics</i>		1 076		775		1 792		1 805
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		86		167		126		131
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	7 515	4 494	1 602	1 107	6 518	2 806	9 569	5 882
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		171		469		511		289
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		160		726		905		1 218
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		527		852		1 261		1 584
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>								
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		113		235		324		268
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>								103
Nhôm - <i>Aluminium</i>		73		85		67		184
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		500		218		260		552
Chì - <i>Lead</i>				2				943
Bông xơ - <i>Cotton</i>	26	16	374	233	650	477	15	10
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>					101	259		

30 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa

(Cont.) Trade with Canada

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		874.305		1.151.372		1.311.545		1.612.250
Xuất khẩu - Exports		638.506		802.057		969.409		1.156.512
Nhập khẩu - Imports		235.799		349.315		342.136		455.738
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		402.707		452.742		627.273		700.774
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		190.141		229.858		268.562		310.510
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		1.879		2.571		2.347		395
Giày dép - Footwear		88.766		108.642		112.578		133.502
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		2.057		2.771		36.193		63.061
Hàng thủy sản - Fishery products		107.937		115.819		144.325		130.358
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		47.640		74.237		88.786		110.260
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	3.905	23.766	4.944	38.384	4.007	35.884	7.115	50.285
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		20.478		22.954		31.528		30.391
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		12.429		15.632		22.399		49.987
Đồ chơi trẻ em - Toys		1.168		1.931		2.622		2.617
Sản phẩm plastic - Plastic products		9.038		11.664		14.043		17.976
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		5.198		7.361		20.982		11.511
Hạt tiêu - Pepper	988	2.892	673	2.710	761	5.104	1.150	8.549
Cà phê - Coffee	3.292	4.596	2.893	4.457	3.276	7.518	8.359	18.474
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		3.660		3.995		5.186		5.876
Hàng mây tre, cói, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		2.330		2.548		3.676		4.239
Cao su - Rubber	1.288	2.556	2.220	7.003	1.380	6.111	2.020	6.532
Gạo - Rice	2.210	1.157	1.158	689	1.504	1.027	2.245	1.417
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		3.247		3.621		3.724		3.836
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		10.953		7.623		7.024		3.027

30 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa

(Cont.) Trade with Canada

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Gỗ - Wood		430		600		1.051		995
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats		15		13		16		25
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		905		1.169		1.249		1.106
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		1.192		1.106		1.222		1.039
Quế - Cinamon		83		114		227		215
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		4.115		13.490		5.991		215
Chè - Tea	268	249	449	395	362	353	452	469
Sữa và các sản phẩm của sữa Dairy products				18		36		18
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products								118
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Lúa mì - Wheat	2.000	722	3.742	1.237	12.907	5.676	69.776	29.156
Phân bón - Chemical fertilizers	53.529	32.616	162.192	68.384	190.834	92.856	177.926	96.123
Đậu tương - Soybeans		3.097		7.677		19.100		66.166
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		22.152		55.517		27.984		47.977
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal		2.991		14.218		11.070		14.765
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		8.843		18.549		16.060		32.730
NPL giày dép Auxiliary materials for footwear		860		3.808		7.625		5.243
Chất dẻo - Plastics in primary form	5.309	5.880	5.711	8.314	4.556	7.370	4.359	6.833
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		2.313		2.514		5.434		2.508
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		2.043		5.221		2.898		2.907
Tân dược - Medicaments		6.332		5.240		6.414		9.090
Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry		940		8.523		1.457		3.607
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	221	5.604	296	8.880	231	7.431	115	2.849
Hóa chất - Chemicals		842		838		2.365		1.562
Kẽm - Zinc		1.108		2.506		4.571		2.664
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		560		1.814		1.421		1.083

30 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa

(Cont.) Trade with Canada

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		4.385		18.775		1.630		1.457
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		2.225		5.669		6.117		10.509
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		213		417		28		
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>				16.260		7.557		1.037
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>				713		683		229
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		25		1.276				79
Vải - <i>Textile fabrics</i>		1.007		375		419		494
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		79		85		1.191		1.110
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	151.276	65.833	48.540	25.681	12.242	7.176	15.135	9.015
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		319		265		105		137
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		1.466		1.068		4.416		3.615
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		1.535		929		474		279
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		10		10		177		110
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		108		242		340		73
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>				13		22		39
Nhôm - <i>Aluminium</i>				5.537		15		
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		72		1.155		228		204
Chì - <i>Lead</i>		4.095		2.335		850		
Bông xơ - <i>Cotton</i>			160	336	300	1.111		
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	208	318	130	379				

30 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa

(Cont.) Trade with Canada

DVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương <i>Total merchandise trade</i>		1.964.185		2.462.809		2.858.102
Xuất khẩu - Exports		1.557.812		2.077.656		2.409.538
Nhập khẩu - Imports		406.373		385.153		448.564
Cân đối thương mại <i>Balance of merchandise trade</i>		1.151.439		1.692.503		1.960.974
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu <i>Major exports</i>						
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		387.679		487.478		534.802
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		36.937		151.343		416.828
Giày dép - Footwear		160.363		188.222		216.901
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		158.479		208.845		211.180
Hàng thủy sản - Fishery products		179.881		263.096		190.552
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		115.988		151.096		146.401
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	8.635	61.297	10.071	73.391	10.731	82.372
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		36.744		50.579		55.541
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		36.777		48.226		40.773
Đồ chơi trẻ em - Toys		4.344		6.438		10.222
Sản phẩm plastic - Plastic products		19.411		21.200		25.280
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		28.249		16.437		15.709
Hạt tiêu - Pepper	1.273	9.384	1.358	11.281	1.431	14.171
Cà phê - Coffee	5.894	12.047	7.024	15.413	5.660	11.538
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		6.495		7.004		7.057
Hàng mây tre, cói, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		4.959		5.812		5.886
Cao su - Rubber	2.460	6.331	3.433	6.967	3.989	5.801
Gạo - Rice	5.722	3.599	6.328	4.211	4.741	3.540
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		3.411		2.978		3.463
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		4.507		3.349		2.839

30 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa

(Cont.) Trade with Canada

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Gỗ - Wood		1.180		1.667		1.454
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats		22		1.199		1.358
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		1.680		1.420		1.327
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		1.527		1.711		1.124
Quế - Cinamon		171		783		776
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		30		177		363
Chè - Tea	431	493	188	246	51	183
Sữa và các sản phẩm của sữa Dairy products		94		89		131
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		60		138	108	96
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports						
Lúa mì - Wheat	131.097	45.679	70.205	22.849	309.341	76.296
Phân bón - Chemical fertilizers	210.055	93.097	165.866	55.937	160.001	55.187
Đậu tương - Soybeans		25.196	58.634	38.043	90.793	47.371
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		34.085		51.274		42.366
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm Articles of precious stones and metal		37.460		45.983		33.084
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		17.797		36.072		26.736
NPL giày dép Auxiliary materials for footwear		2.363		3.106		21.175
Chất dẻo - Plastics in primary form	4.323	6.826	5.952	9.665	9.114	11.840
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		7.448		2.979		11.399
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		2.663		4.491		8.739
Tân dược - Medicaments		8.577		7.825		8.117
Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry		127		6.949		7.130
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	42	2.024	176	6.041	92	2.674
Hóa chất - Chemicals		1.700		1.783		2.556
Kẽm - Zinc		4.007		3.400		2.101
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		1.433		1.791		2.086

30 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ca-na-đa

(Cont.) Trade with Canada

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		938		1.494		1.776
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		2.352		2.496		1.468
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>				5		1.299
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		272		412		1.014
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		83		88		814
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		31		3		391
Vải - <i>Textile fabrics</i>		187		462		358
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		576		726		333
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	21.909	14.110	3.814	2.103	532	256
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		142		143		188
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		6.403		396		185
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		231		59		140
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		163		315		123
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		201		123		100
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>				15		70
Nhôm - <i>Aluminium</i>				40		34
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		181		13		5
Chì - <i>Lead</i>		401				
Bông xơ - <i>Cotton</i>						
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>						

31 Xuất nhập khẩu với Chi-lê

Trade with Chile

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		108.430		150.792		156.755		173.282
Xuất khẩu - Exports		30.882		46.078		46.704		68.892
Nhập khẩu - Imports		77.548		104.714		110.051		104.390
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-46.666		-58.636		-63.347		-35.498
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts								
Giày dép - Footwear		15.203		22.428		24.692		38.389
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		4.487		8.123		7.609		10.323
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		1.227		1.437		2.907		73
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke								
Hàng thủy sản - Fishery products		221		353		384		853
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		380		332		414		996
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		324		501		643		1.217
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products				374		136		94
Sản phẩm plastic - Plastic products		1.015		632		1.431		1.874
Cà phê - Coffee	4.472	3.394	5.899	6.958	1.588	2.212	639	1.006
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled		1						
Hàng mây tre, cói, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		360		538		392		751
Đồ chơi trẻ em - Toys				151		138		259
Gạo - Rice					575	182	1.329	693
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		337		230				20
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products								
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		346		803		702		484
Cao su - Rubber							60	156
Chè - Tea	138	216	165	244	170	279	203	307
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable								
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products								
Dầu thô - Crude oil								

31 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Chi-lê

(Cont.) Trade with Chile

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Đồng - Copper		44.277		65.139		51.006		54.651
Gỗ - Wood		5.063		5.260		14.268		14.777
Hàng thủy sản - Fishery products		3.352		4.135		3.856		3.141
Phế liệu sắt thép Iron and steel - Ferrous waste and scrap		585		751		1.045		2.805
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		22.584		24.505		21.768		13.527
Tân dược - Medicaments				121		539		684
Phân bón - Chemical fertilizers					648	307	297	255
Hóa chất - Chemicals		283		554		157		590
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu Insecticides and materials								228
Vải - Textile fabrics		10				10		164
NPL giày dép Auxiliary materials for footwear		10						
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts						11		120
Sắt thép - Iron and steel							1.905	1.113
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing								
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products						63		57
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics								
Giấy các loại - Paper and paperboard								
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper								1
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication								

31 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Chi-lê

(Cont.) Trade with Chile

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		215.897		385.330		473.263		538.793
Xuất khẩu - Exports		110.520		94.099		137.535		168.649
Nhập khẩu - Imports		105.377		291.231		335.728		370.144
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		5.143		-197.132		-198.193		-201.495
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts				591		458		1.013
Giày dép - Footwear		31.102		45.613		64.768		64.898
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		8.051		10.143		21.655		27.585
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		26		794		2.886		5.729
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke						2.874		17.495
Hàng thủy sản - Fishery products		1.281		3.640		8.287		9.742
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		247		205		881		1.086
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		1.050		1.133		1.798		2.307
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		198		2.234		180		178
Sản phẩm plastic - Plastic products		1.609		2.281		4.633		4.088
Cà phê - Coffee	1.605	2.126	951	1.287	1.615	3.397	889	1.861
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled								
Hàng mây tre, cói, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		481		891		803		806
Đồ chơi trẻ em - Toys		169		259		374		278
Gạo - Rice	421	175	22.250	8.609			17.233	8.100
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		326		31		190		714
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products								199
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		575		1.040		951		1.064
Cao su - Rubber	180	289	114	335	101	437	41	129
Chè - Tea	853	1.104	672	1.032	672	1.121	591	903
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable								
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products				21		17		123
Dầu thô - Crude oil	157.796	51.995						

31 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Chi-lê

(Cont.) Trade with Chile

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Đồng - Copper		39.061		197.872		210.581		225.482
Gỗ - Wood		11.341		19.607		23.841		31.723
Hàng thủy sản - Fishery products		7.811		13.278		15.409		19.156
Phế liệu sắt thép Iron and steel - Ferrous waste and scrap		9.009		18.210		50.962		53.222
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		21.252		19.041		3.190		3.327
Tân dược - Medicaments		1.112		2.140		3.083		4.082
Phân bón - Chemical fertilizers	310	347	590	490	6.123	2.229	16.428	6.988
Hóa chất - Chemicals		89		616		424		586
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu Insecticides and materials		213		161		141		770
Vải - Textile fabrics		17		738		581		614
NPL giày dép Auxiliary materials for footwear		212		13		386		226
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts				1.047		132		235
Sắt thép - Iron and steel	223	163	462	506	6	8	1	18
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing				48		112		64
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products				129		118		240
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		13		73		53		213
Giấy các loại - Paper and paperboard				140				15
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		37		42		28		11
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication		323		779		802		

31 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Chi-lê

(Cont.) Trade with Chile

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		534.411		888.257		940.868
Xuất khẩu - Exports		219.617		520.783		650.347
Nhập khẩu - Imports		314.794		367.474		290.521
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-95.177		153.309		359.826
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		1.277		4.136		132.992
Giày dép - Footwear		78.297		116.700		108.094
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		31.048		99.765		93.278
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		8.177		27.820		41.133
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke		33.879		31.168		29.446
Hàng thủy sản - Fishery products		5.557		12.506		10.848
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		1.108		15.780		7.342
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		3.524		6.617		7.241
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		983		14.957		6.544
Sản phẩm plastic - Plastic products		4.250		5.835		5.328
Cà phê - Coffee	835	1.741	709	1.765	1.030	2.725
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	9	72	222	1.511	267	2.577
Hàng mây tre, cói, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		796		1.093		1.627
Đồ chơi trẻ em - Toys		563		5.104		1.448
Gạo - Rice	27.211	11.157	13.509	5.726	3.442	1.400
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		576		1.562		1.361
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		2.584		3.751		1.311
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		761		1.379		1.286
Cao su - Rubber	51	134	68	119	580	787
Chè - Tea	776	1.242	773	1.284	325	658
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		240		2.589		457
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		960		1.037		195
Dầu thô - Crude oil						

31 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Chi-lê

(Cont.) Trade with Chile

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu						
Major imports						
Đồng - Copper		172.029		172.771		107.655
Gỗ - Wood		38.112		49.236		62.002
Hàng thủy sản - Fishery products		29.133		35.896		30.346
Phế liệu sắt thép Iron and steel - Ferrous waste and scrap		32.545		53.045		29.895
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		1.565		18.819		17.870
Tân dược - Medicaments		3.656		4.609		4.641
Phân bón - Chemical fertilizers	30.646	10.338	2.917	1.175	6.588	3.075
Hóa chất - Chemicals		716		1.342		2.032
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu Insecticides and materials		318		1.163		895
Vải - Textile fabrics		662		716		626
NPL giày dép Auxiliary materials for footwear		109		362		595
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts				250		377
Sắt thép - Iron and steel					533	237
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		154		75		62
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		313		35		46
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics				50		35
Giấy các loại - Paper and paperboard		17			10	20
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		77		10		2
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication		11		13		1

32 Xuất nhập khẩu với Đài Loan

Trade with Taiwan

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		5.239.250		5.793.617		8.086.111		9.764.022
Xuất khẩu - Exports		935.016		968.729		1.139.387		1.401.386
Nhập khẩu - Imports		4.304.234		4.824.888		6.946.724		8.362.636
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-3.369.218		-3.856.159		-5.807.337		-6.961.250
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		191.280		180.510		152.397		268.581
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		19.261		9.881		11.867		8.337
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		50.996		45.339		48.040		50.520
Hàng thủy sản - Fishery products		122.138		100.240		111.450		114.150
Giày dép - Footwear		50.146		39.288		36.904		40.956
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts						424		118
Giấy và sản phẩm từ giấy Paper and articles of paper		47.265		53.426		60.193		72.612
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		47.623		46.303		64.255		55.591
Sợi, sợi dệt - Fibres, spun, not spun		19.298		14.956		18.191		9.444
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		21.038		30.126		30.816		37.792
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke								
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		31.360		29.544		25.230		23.875
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		26.358		26.025		28.276		28.901
Cao su - Rubber	22.517	32.488	22.436	44.580	32.774	68.412	21.282	56.418
Sản phẩm plastic - Plastic products		24.804		24.793		28.602		30.126
Chè - Tea	18.107	18.558	18.444	19.083	19.666	19.695	17.581	21.532
Gỗ - Wood		9.267		21.777		19.951		33.000
Vải - Textile fabrics		5.491		13.081		20.883		31.892
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	1.065	5.301	1.015	4.307	1.021	4.827	763	5.106
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		7.987		9.700		21.659		19.647
Gạo - Rice	856	334	9.132	2.383	19.971	7.891	28.861	13.843
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		5.276		6.347		9.098		27.649
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		6.599		5.765		9.520		10.440

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan

(Cont.) Trade with Taiwan

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Cà phê - <i>Coffee</i>	20.537	2.764	2.698	3.324	1.644	3.029	927	2.132
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>		315		354		434		816
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		11.215		10.633		9.716		9.545
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	34	43	56	105	251	774	82	281
Dầu mỡ, động thực vật <i>Vegetable oils and fats</i>		2.367		2.698		8.766		14.153
Than đá - <i>Coal</i>	41.967	4.211	52.600	4.158	36.168	3.387	30.300	5.608
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		2.028		6.307		4.766		6.073
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>		988		42		272		440
Đường - <i>Sugar</i>				134		823		1.014
Sân phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>		551		4.004		9.641		9.561
Sữa và các sản phẩm của sữa <i>Dairy products</i>		90		108				388
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>		21		180		82		102
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		11.565		7.881		7.141		9.580
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu								
Major imports								
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		72.317		105.333		145.323		98.690
Vải - <i>Textile fabrics</i>		544.511		614.286		747.907		870.215
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		442.578		452.493		568.330		670.959
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	193.005	248.944	231.246	328.937	294.269	460.066	321.696	551.786
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	387.699	296.487	390.489	276.409	748.716	586.197	858.630	754.727
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1.136.399	521.888	1.695.832	906.900	2.805.659	1.864.553	2.611.767	2.407.387
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện <i>Cameras and their parts</i>		396		1.339		1.793		2.583
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		160.339		158.259		174.433		207.168
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		223.745		261.078		402.709		407.549
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		104.656		90.642		98.147		110.970
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		67.025		62.265		90.996		129.895
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		224.094		186.876		184.138		222.676
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		147.755		163.071		230.445		221.365
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		72.891		76.509		91.297		112.361
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		130.323		113.047		93.421		80.649

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan

(Cont.) Trade with Taiwan

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		110.586		74.474		79.021		83.038
Nhôm - <i>Aluminium</i>		47.431		71.002		97.447		111.861
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		52.522		56.948		68.557		101.117
Đồng - <i>Copper</i>		24.761		54.238		40.210		48.766
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>		42.578		27.975		28.113		32.497
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		8.867		9.770		10.977		18.600
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		9.680		9.197		21.865		19.608
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		38.397		34.911		25.821		26.550
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		14.151		16.156		22.399		18.862
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		20.408		12.894		17.055		17.788
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		12.526		12.637		21.271		26.445
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	89.174	12.545	100.591	12.064	127.466	18.384	102.919	29.917
Tân dược - <i>Medicaments</i>		7.149		8.705		10.598		14.103
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		1.965		2.269		3.298		4.462
Kẽm - <i>Zinc</i>		2.422		6.232		8.733		4.268
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		2.697		3.164		3.011		2.324
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		6.130		8.167		12.528		19.376
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		5.581		5.558		8.369		22.786
Chì - <i>Lead</i>		13.822		18.418		55.784		46.922
Bông xơ - <i>Cotton</i>	4.149	4.218	4.347	4.765	15.390	18.797	5.100	7.134
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		1.584		1.451		1.671		917
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		3		149		1.375		4.788
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	147	2.349	161	2.616	75	2.072	516	7.422
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	...	1.128	...	8.217	...	9.986	44.268	38.432
Clanhke - <i>Clinker</i>	188.455	6.845	42.400	1.520	67.700	2.568	235.390	11.226

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan

(Cont.) Trade with Taiwan

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		7.233.544		8.419.773		10.400.079		10.615.711
Xuất khẩu - Exports		1.120.643		1.442.842		1.843.298		2.081.513
Nhập khẩu - Imports		6.112.901		6.976.931		8.556.781		8.534.198
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-4.992.258		-5.534.089		-6.713.483		-6.452.685
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		193.627		156.591		211.784		211.402
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		5.649		6.114		32.985		52.539
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		49.006		98.993		120.247		110.920
Hàng thủy sản - Fishery products		99.180		110.754		129.673		134.586
Giày dép - Footwear		42.173		45.406		60.199		66.771
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		107		9.241		96.021		373.921
Giấy và sản phẩm từ giấy Paper and Articles of paper		63.045		70.921		75.360		77.556
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		31.923		33.034		40.206		55.705
Sợi, sợi dệt - Fibres, spun, not spun		15.846		34.038		45.411		28.109
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		22.536		41.273		39.664		37.210
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke								
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		22.025		29.360		29.078		34.143
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		19.357		19.249		23.297		25.313
Cao su - Rubber	24.959	47.263	31.683	102.796	34.565	151.940	38.939	123.493
Sản phẩm plastic - Plastic products		22.484		28.597		33.507		30.277
Chè - Tea	20.295	24.498	21.699	26.595	20.419	26.441	22.545	29.759
Gỗ - Wood		13.067		20.566		25.870		33.059
Vải - Textile fabrics		31.312		27.406		35.648		19.546
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	1.300	7.404	1.524	11.142	1.407	12.956	2.403	15.840
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		14.104		11.776		27.327		36.069
Gạo - Rice	205.956	81.871	354.198	143.177	82.859	44.134	111.843	52.409
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		24.712		5.762		7.484		8.279
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		10.273		15.818		14.727		14.365

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan

(Cont.) Trade with Taiwan

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Cà phê - <i>Coffee</i>	973	1.684	1.258	2.175	1.653	5.093	3.872	14.081
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>		603		1.107		787		1.140
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		8.516		8.054		7.600		6.917
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	304	815	239	820	296	1.656	323	2.003
Dầu mỡ, động thực vật <i>Vegetable oils and fats</i>		12.116		17.741		32.011		36.689
Than đá - <i>Coal</i>	34.003	4.215	82.248	10.950	23.562	6.007	24.843	4.923
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		3.321		7.386		3.236		3.190
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>		773		1.310		365		769
Đường - <i>Sugar</i>		46		51		407		8
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>		19		1.349		27.431		15.670
Sữa và các sản phẩm của sữa <i>Dairy products</i>		81		135		420		745
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>		132		55		104		70
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		7.645		9.238		210		169
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu								
Major imports								
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		112.697		256.360		311.153		534.966
Vải - <i>Textile fabrics</i>		763.905		894.533		1.081.182		1.101.177
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		476.926		534.956		613.693		614.239
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	333.498	459.641	367.420	617.073	371.742	759.902	382.341	702.489
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1.131.127	698.599	802.429	670.311	821.255	759.806	757.176	619.571
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	2.015.408	1.012.574	1.145.545	799.477	1.389.435	1.357.390	1.287.046	1.271.647
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện <i>Cameras and their parts</i>		2.969		5.671		64.223		272.897
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		197.813		253.209		306.686		309.233
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		376.064		406.408		451.742		383.873
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		84.550		108.143		213.693		204.368
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		107.295		131.404		134.769		159.204
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		159.229		152.867		179.949		174.002
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		200.013		260.840		301.054		225.159
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		100.548		122.173		135.815		157.692
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		124.169		175.953		232.865		226.921

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan

(Cont.) Trade with Taiwan

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		55.183		92.572		99.359		73.133
Nhôm - <i>Aluminium</i>		108.351		150.726		165.707		148.776
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		85.529		80.803		95.083		69.844
Đồng - <i>Copper</i>		44.308		63.642		72.474		68.571
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>		12.532		32.098		31.607		27.558
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		22.980		54.698		45.158		57.338
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		26.349		36.397		38.891		45.647
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		29.258		30.689		29.395		26.617
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		19.638		19.477		21.703		16.772
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		17.625		18.511		22.806		17.729
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		20.689		18.156		26.042		22.637
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	130.198	21.538	70.969	13.069	75.415	20.416	83.876	23.557
Tân dược - <i>Medicaments</i>		19.787		20.869		23.765		18.983
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		3.639		3.166		5.034		4.847
Kẽm - <i>Zinc</i>		3.783		5.879		11.242		14.987
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		2.786		2.783		6.340		4.522
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		15.328		4.898		4.637		4.564
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		7.929		14.364		9.511		16.923
Chì - <i>Lead</i>		22.720		26.554		43.515		15.106
Bông xơ - <i>Cotton</i>	947	1.182	316	518	2.004	3.120	2.335	4.782
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		3.547		802		1.296		1.803
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		2.163		158		2.054		650
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	4.266	44.754	5.134	51.308	3.174	34.409	172	1.475
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	17.032	8.943	1.432	953	1.211	1.203	1.236	1.589
Clanhke - <i>Clinker</i>	109.580	4.476	100.200	4.058				

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan

(Cont.) Trade with Taiwan

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		11.625.617		13.370.083		13.074.788
Xuất khẩu - Exports		2.223.616		2.306.504		2.083.260
Nhập khẩu - Imports		9.402.001		11.063.579		10.991.528
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-7.178.385		-8.757.075		-8.908.268
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		188.685		187.479		247.082
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		90.234		163.402		190.337
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		111.051		130.402		138.619
Hàng thủy sản - Fishery products		143.582		144.228		117.842
Giày dép - Footwear		79.044		84.833		117.153
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		467.289		353.334		110.312
Giấy và sản phẩm từ giấy Paper and Articles of paper		77.766		76.863		77.987
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		67.742		68.185		64.903
Sợi, sợi dệt - Fibres, spun, not spun		38.556		34.080		46.044
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		40.933		49.998		44.192
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke		43.712		54.622		42.874
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		47.003		44.122		42.717
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		26.287		34.523		40.356
Cao su - Rubber	30.313	79.414	27.938	51.988	26.812	39.378
Sản phẩm plastic - Plastic products		32.431		33.170		38.751
Chè - Tea	22.510	30.947	23.082	31.468	17.512	26.547
Gỗ - Wood		28.509		33.904		25.605
Vải - Textile fabrics		15.149		25.138		23.358
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	2.570	18.510	2.898	21.435	2.933	23.007
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		18.534		12.418		17.779
Gạo - Rice	52.001	26.336	33.091	19.085	34.069	17.605
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		8.975		11.925		15.330
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		14.905		12.473		12.086

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan

(Cont.) Trade with Taiwan

DVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Cà phê - <i>Coffee</i>	4.072	14.857	2.543	8.284	1.742	7.258
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>		1.333		2.684		4.144
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		7.179		6.332		5.702
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	236	1.333	417	2.875	295	3.928
Dầu mỡ, động thực vật <i>Vegetable oils and fats</i>		23.537		15.138		3.790
Than đá - <i>Coal</i>	20.934	3.676	22.010	3.199	23.106	2.926
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		3.172		2.402		2.145
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>		446		2.710		1.795
Đường - <i>Sugar</i>		553		127		1.512
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>		2.692		1.002		825
Sữa và các sản phẩm của sữa <i>Dairy products</i>		990		770		788
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>		237		265		508
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		200		101		219
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu						
Major imports						
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		871.441		1.417.997		2.191.859
Vải - <i>Textile fabrics</i>		1.252.004		1.409.128		1.536.103
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		629.563		1.058.224		1.462.568
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	445.582	831.816	502.348	960.927	579.092	932.327
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	925.526	650.882	1.110.622	734.381	1.223.947	612.512
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1.281.933	1.213.335	1.257.394	1.117.743	807.313	455.210
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện <i>Cameras and their parts</i>		282.541		390.291		443.587
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		351.901		370.848		419.924
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		443.074		458.938		376.082
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		217.487		257.998		265.233
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		175.000		230.156		226.062
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		186.776		214.934		196.707
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		225.747		203.532		184.952
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		185.601		184.375		146.470
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		202.779		182.137		138.800

32 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đài Loan

(Cont.) Trade with Taiwan

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		85.740		120.368		135.277
Nhôm - <i>Aluminium</i>		136.920		137.644		131.801
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		83.480		102.765		112.363
Đồng - <i>Copper</i>		75.455		78.020		70.793
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>		45.392		47.437		69.049
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		63.183		99.363		66.758
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		49.272		70.164		66.376
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		30.985		32.093		33.184
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		20.087		26.412		32.155
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		18.828		23.182		31.040
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		17.154		22.348		23.161
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	59.904	14.668	86.368	16.971	76.387	14.958
Tân dược - <i>Medicaments</i>		15.836		17.617		14.354
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		6.099		8.044		9.442
Kẽm - <i>Zinc</i>		12.451		11.368		9.430
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		5.222		6.115		6.744
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		4.640		5.703		5.992
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		11.280		3.217		5.496
Chì - <i>Lead</i>		9.510		11.367		4.865
Bông xơ - <i>Cotton</i>	707	1.016	2.317	2.430	2.188	2.358
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		2.049		2.259		1.769
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		690		1.533		1.735
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	87	596	86	1.077	114	1.169
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>						
Clanhke - <i>Clinker</i>		6				

33 Xuất nhập khẩu với Đan Mạch

Trade with Denmark

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		158.412		220.699		308.630		318.034
Xuất khẩu - Exports		88.237		109.528		138.027		171.652
Nhập khẩu - Imports		70.175		111.171		170.603		146.382
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		18.062		-1.643		-32.576		25.270
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		21.189		32.903		37.188		45.048
Giày dép - Footwear		19.581		19.610		17.482		18.426
Hàng thủy sản - Fishery products		6.237		10.919		17.396		23.132
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		1.720		1.427		2.053		3.585
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		16.318		17.814		20.028		20.562
Sản phẩm plastic - Plastic products		1.112		1.571		2.811		4.097
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		2.404		2.867		5.494		7.394
Đồ chơi trẻ em - Toys						18		79
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		78		133		641		20
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		4.420		4.463		4.084		4.659
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		1.227		1.557		2.338		2.735
Cà phê - Coffee	1.675	1.398	2.095	2.525	2.297	3.539	1.994	3.998
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	26	79			16	73	16	105
Hàng mây tre, cỏ, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		1.244		2.215		3.859		2.668
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		6		5		130		530
Hạt tiêu - Pepper	213	333	137	222	143	527	128	503
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		94		368		662		227
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable						9		
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		70		29		29		85
Gạo - Rice							194	145
Gỗ - Wood		7		19		273		129
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		325		205		283		587
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		4.899		630		185		292
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
NPL giày dép - Auxiliary materials for footwear		46		12		109		530
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		18.397		36.504		45.048		26.862

33 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đan Mạch

(Cont.) Trade with Denmark

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		4.022		4.270		6.572		7.555
Tân dược - <i>Medicaments</i>		496		1.575		4.003		3.625
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		4.704		3.956		5.311		12.749
Mạch nha - <i>Malt</i>		2.235		3.214		188		680
Gỗ - <i>Wood</i>		7		335		182		1.476
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		845		845		1.685		2.043
Sản phẩm từ sắt thép <i>Articles of iron and steel</i>		5.032		8.276		27.597		11.002
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		1.306		428		8.620		13.196
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		1.810		2.070		472		1.097
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		462		283		719		846
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>		442		462		6.538		9.638
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	74	162	30	186	158	466	43	81
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>				1		4		
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		42		1.679		243		436
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		43		328		277		258
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		57		236		814		880
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		4.538		1.557		1.922		1.631
Đồng - <i>Copper</i>		2		30		64		9
Vải - <i>Textile fabrics</i>		3.287		7.399		14.204		9.723
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		4		1.088		752		1.030
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		6		200		26		5
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	6	5	836	453	969	1.639	748	1.062
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		37		40		50		5
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		34		73		19		280
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		279		343		440		391
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		36		1.267		352		431
Nhôm - <i>Aluminium</i>		12		18		7		
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		413		228		72		
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		201		381		538		702
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		4		34		2		40
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	55	1.093	1	22			93	1.358
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>				144		331		1.545

33 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đan Mạch

(Cont.) Trade with Denmark

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		271.644		311.402		421.024		468.010
Xuất khẩu - Exports		165.575		195.018		271.457		276.068
Nhập khẩu - Imports		106.069		116.384		149.567		191.942
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		59.506		78.635		121.891		84.126
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		47.463		75.403		102.673		114.007
Giày dép - Footwear		15.207		18.629		29.950		28.709
Hàng thủy sản - Fishery products		24.606		27.271		27.411		27.447
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		11.271		9.203		14.241		8.947
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		16.229		15.969		14.584		11.712
Sản phẩm plastic - Plastic products		5.197		5.535		9.375		10.927
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		8.315		5.851		6.802		5.807
Đồ chơi trẻ em - Toys		95		632		826		1.262
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		306		453		1.552		3.044
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		4.258		3.885		4.695		3.494
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		2.619		2.995		3.913		2.977
Cà phê - Coffee	1.426	2.051	1.893	2.714	1.244	2.724	1.831	3.785
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	...	73	110	729	171	1.393	314	1.993
Hàng mây tre, cỏ, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		1.477		1.758		2.063		1.773
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		1.112		684		1.104		968
Hạt tiêu - Pepper	80	328	176	788	195	1.378	191	1.535
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		362		630		567		1.174
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		90		1				10
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		73		208		143		171
Gạo - Rice	301	175	439	230	199	131	405	241
Gỗ - Wood		1.775		215		714		617
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		322		588				270
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		170		1.074		3.488		44
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
NPL giày dép - Auxiliary materials for footwear		12		2.403		669		30
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		23.166		21.647		26.423		24.215

33 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đan Mạch

(Cont.) Trade with Denmark

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		7.109		17.115		14.919		19.073
Tân dược - <i>Medicaments</i>		5.930		6.223		11.678		16.288
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		8.165		8.765		10.091		16.426
Mạch nha - <i>Malt</i>		155		783		7.282		4.699
Gỗ - <i>Wood</i>		1.041		2.509		4.134		5.118
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		1.532		1.638		1.506		1.261
Sản phẩm từ sắt thép <i>Articles of iron and steel</i>		7.623		5.717		4.991		3.980
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		3.755		3.235		4.117		7.779
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		1.364		693		2.913		19.922
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		613		1.105		1.507		2.668
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>		9.912		13.677		20.227		39.147
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	262	390	75	622	78	509	59	991
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		15		214		826		1.984
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		2.180		1.144		92		105
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		629		602		416		508
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		482		553		694		187
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		384		140		260		277
Đồng - <i>Copper</i>		41		38		67		40
Vải - <i>Textile fabrics</i>		1.745		423		240		310
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		491		558		3.127		259
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		36		78		374		21
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	259	376	196	236	702	1.166	292	492
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		31		53		112		69
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		16		73		81		171
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		433		372		420		397
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		656		234		32		456
Nhôm - <i>Aluminium</i>		7		79		62		39
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		42						32
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		114		8		5		15
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		4		289		173		153
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	97	1.688						
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>		345		2.454		4.808		2.662

33 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đan Mạch

(Cont.) Trade with Denmark

DVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		453.992		492.193		533.557
Xuất khẩu - Exports		267.132		315.588		289.438
Nhập khẩu - Imports		186.860		176.605		244.119
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		80.272		138.983		45.319
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		91.788		88.807		75.221
Giày dép - Footwear		28.575		42.697		53.914
Hàng thủy sản - Fishery products		29.979		40.757		30.269
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		14.868		17.838		16.639
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		13.039		14.265		13.560
Sản phẩm plastic - Plastic products		9.107		13.152		10.939
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		6.651		13.149		9.945
Đồ chơi trẻ em - Toys		2.107		2.817		4.810
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		2.936		2.599		4.601
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		3.100		3.291		4.260
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		2.920		4.908		4.235
Cà phê - Coffee	1.499	3.030	1.619	3.337	1.388	2.597
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	391	2.401	450	3.083	297	2.564
Hàng mây tre, cỏ, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		1.968		2.577		2.397
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		1.735		711		2.082
Hạt tiêu - Pepper	272	2.190	258	2.456	153	1.606
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		776		1.047		1.527
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		431		1.232		1.089
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		224		259		267
Gạo - Rice	485	257	470	270	167	127
Gỗ - Wood		383		877		71
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		299		51	119	60
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		577		94		
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports						
NPL giấy dép - Auxiliary materials for footwear		56		3.710		62.555
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		18.395		22.937		32.907

33 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đan Mạch

(Cont.) Trade with Denmark

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		28.100		26.847		31.215
Tân dược - <i>Medicaments</i>		20.187		22.442		24.797
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		11.069		13.278		13.417
Mạch nha - <i>Malt</i>		2.043		9.431		11.760
Gỗ - <i>Wood</i>		5.610		10.207		7.871
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		3.101		3.936		5.124
Sản phẩm từ sắt thép <i>Articles of iron and steel</i>		2.628		2.993		4.688
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		3.732		2.419		2.750
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		9.096		1.594		1.901
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		1.726		3.516		1.655
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>		45.394		9.018		1.484
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	84	1.228	99	1.158	118	1.437
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>				16		1.324
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		194		500		1.115
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		956		821		660
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		382		239		649
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		400		1.139		638
Đồng - <i>Copper</i>		65		539		402
Vải - <i>Textile fabrics</i>		274		412		316
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		954		2.130		303
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		17		112		211
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	58	224	26	126	109	207
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		63		124		205
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		87		110		203
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		461		302		126
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		224		1.699		76
Nhôm - <i>Aluminium</i>		40		117		55
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		10		262		29
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>						9
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		23		16		4
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>						3
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>		3.059				

34 Xuất nhập khẩu với Đức

Trade with Germany

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		1.747.435		2.359.803		3.163.351		3.553.332
Xuất khẩu - Exports		1.085.543		1.445.309		1.854.895		2.073.424
Nhập khẩu - Imports		661.892		914.494		1.308.456		1.479.908
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		423.651		530.815		546.439		593.516
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		4.970				2.441		1.756
Giày dép - Footwear		311.207		339.695		358.507		392.124
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		246.384		339.682		395.098		413.006
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		23.069		11.391		13.537		3.807
Cà phê - Coffee	92.253	76.138	150.636	192.674	177.033	278.210	136.027	273.851
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		7.287		7.468		25.316		27.177
Hàng thủy sản - Fishery products		66.351		104.268		147.713		206.249
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		37.186		35.601		51.951		74.706
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		73.994		70.124		95.964		127.369
Sản phẩm plastic - Plastic products		13.186		17.587		37.622		35.682
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		22.227		33.584		25.664		49.415
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	1.774	8.904	1.570	6.871	5.152	9.258	1.938	11.619
Hạt tiêu - Pepper	7.482	10.301	10.162	19.260	8.544	30.231	6.274	25.852
Cao su - Rubber	20.718	28.767	30.066	58.606	29.423	59.399	24.461	64.096
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		19.183		30.345		41.095		35.696
Đồ chơi trẻ em - Toys		762		8.564		4.075		19.477
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		28.317		26.160		29.750		31.894
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		3.111		3.980		4.670		4.259
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		4.750		3.301		5.926		6.388
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		24.167		28.052		5.341		8.861

34 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức

(Cont.) Trade with Germany

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		47		343		433		618
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>		1.183		5.195		3.778		120
Chè - <i>Tea</i>	3.983	4.016	3.445	3.998	2.466	3.155	3.190	5.264
Gỗ - <i>Wood</i>		579		618		2.394		2.099
Quế - <i>Cinamon</i>		31		122		80		33
Gạo - <i>Rice</i>	399	149	374	120	1.430	646	857	530
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>		51		25		110		77
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>		376		361		405		473
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		208.193		381.487		488.837		552.250
Tân dược - <i>Medicaments</i>		20.107		24.713		39.224		43.682
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		8		470		1.468		2.405
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		17.000		35.836		35.809		59.496
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		40.113		77.302		72.743		142.730
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		51.239		28.553		65.548		67.039
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	688	4.338	161	4.273	702	16.903	616	24.306
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		25.829		21.405		33.753		22.688
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		3.132		5.126		5.629		10.445
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	8.785	21.316	8.595	22.559	7.790	24.144	10.024	31.575
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		10.703		17.825		22.398		25.514
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		9.249		1.413		2.715		3.102
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		3.048		13.438		13.017		18.332
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		5.586		5.457		11.106		11.215
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		6.204		6.371		19.034		28.138
Vải - <i>Textile fabrics</i>		27.053		29.667		33.975		33.406

34 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức

(Cont.) Trade with Germany

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		6.448		4.180		5.960		6.100
Nhôm - Aluminium		3.727		6.136		5.752		5.781
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		1.811		2.959		2.898		5.666
Sắt thép - Iron and steel	19.096	16.330	13.884	11.252	10.440	15.378	15.163	16.604
NPL giày dép Auxiliary materials for footwear		4.744		13.179		18.519		22.954
Thiết bị, PT ngành giấy Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry		2.694		8.962		31.724		12.638
Giấy các loại - Paper and paperboard		4.490		5.121		8.341		7.976
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication		37.117		36.485		67.913		24.395
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production		3.431		6.589		29.357		17.784
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials				4.426		5.718		5.637
Đồng - Copper		1.543		3.542		4.353		5.585
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils		165		139		192		729
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		1.670		2.316		2.668		1.640
Xe máy nguyên chiếc Motorcycles assembled	...	1.855	...	2.083	511	1.268	579	1.375
Thiết bị, PT da giày - Machinery, apparatus and parts for leather, footwear		1.073		595		374		890
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		148		429		245		610
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		271		429		1.085		2.747
Kẽm - Zinc		5		346		15		72
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun		17		135		89		221
Chì - Lead				1				826
Bông xơ - Cotton	1.434	1.271	1.123	925	1.493	1.555	1.863	2.152
Xăng dầu - Petroleum oils, refined			200	909	420	1.357	328	1.004

34 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức

(Cont.) Trade with Germany

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		3.306.868		4.115.135		5.565.457		6.472.267
Xuất khẩu - Exports		1.885.409		2.372.736		3.366.901		4.094.940
Nhập khẩu - Imports		1.421.459		1.742.399		2.198.556		2.377.327
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		463.950		630.337		1.168.345		1.717.613
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		1.416		106.570		590.297		1.015.534
Giày dép - Footwear		308.811		356.917		410.133		400.227
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		417.955		473.805		599.665		556.603
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		4.427		8.052		57.025		162.256
Cà phê - Coffee	136.247	201.768	151.368	232.993	135.910	296.503	208.028	427.387
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		38.542		50.671		78.214		127.118
Hàng thủy sản - Fishery products		211.095		209.315		245.567		201.630
Balô, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		81.994		84.415		101.486		112.646
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		103.663		116.676		124.502		119.900
Sản phẩm plastic - Plastic products		55.552		71.390		101.991		107.835
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		48.547		75.926		93.305		89.225
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	2.366	11.348	2.679	16.871	2.352	20.515	3.642	27.898
Hạt tiêu - Pepper	13.825	38.835	14.835	59.105	10.319	67.124	10.763	80.407
Cao su - Rubber	21.429	38.451	27.626	89.007	29.342	132.459	33.728	103.112
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		29.455		26.882		27.896		27.944
Đồ chơi trẻ em - Toys		15.329		21.978		35.700		15.963
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		23.231		28.006		24.496		24.378
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		6.682		6.722		9.163		8.647
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		5.530		6.905		9.665		8.891
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		7.360		9.202		3.269		1.085

34 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức

(Cont.) Trade with Germany

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		761		978		426		66
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>		19		5.277		6.085		5.007
Chè - <i>Tea</i>	2.538	3.542	3.227	5.049	3.548	5.570	2.989	5.140
Gỗ - <i>Wood</i>		3.444		1.730		1.528		2.746
Quế - <i>Cinamon</i>		53		79		19		93
Gạo - <i>Rice</i>	1.951	1.001	2.118	1.267	1.766	1.297	2.387	1.538
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>		60		69		60		26
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>		423		180		204		300
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		489.383		695.059		861.111		625.423
Tân dược - <i>Medicaments</i>		61.338		98.273		116.159		144.578
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		406		4.437		218.916		561.817
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		65.183		82.942		108.206		104.221
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		111.934		58.882		50.437		50.399
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		16.647		21.745		44.518		70.145
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	946	29.468	1.761	65.923	2.047	75.614	1.267	41.249
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		7.407		19.117		48.411		65.314
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		26.326		36.176		22.789		17.455
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	10.659	27.432	12.425	40.168	10.976	42.954	9.567	40.391
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		23.325		29.748		32.904		30.107
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		4.743		6.942		25.700		62.274
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		17.614		10.187		8.359		5.687
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		11.928		18.392		24.856		27.530
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		31.243		31.137		45.317		35.085
Vải - <i>Textile fabrics</i>		30.944		28.666		41.800		32.662

34 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức

(Cont.) Trade with Germany

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		3.551		3.324		14.409		13.846
Nhôm - Aluminium		4.038		6.813		9.466		8.851
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		7.299		10.072		11.212		9.147
Sắt thép - Iron and steel	109.770	53.696	28.642	22.406	22.545	27.845	14.282	28.295
NPL giày dép Auxiliary materials for footwear		12.926		4.617		4.827		4.190
Thiết bị, PT ngành giấy Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry		22.767		17.282		1.719		3.172
Giấy các loại - Paper and paperboard		8.338		7.550		7.859		8.375
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication		45.767		41.647		5.223		2.648
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production		21.859		17.038		9.008		2.776
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		6.851		1.405		3.411		3.454
Đồng - Copper		7.196		8.268		2.087		6.656
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils		1.100		872		2.056		2.297
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		2.274		2.191		2.356		2.663
Xe máy nguyên chiếc Motorcycles assembled	1.466	3.404	4	34	5	41	23	170
Thiết bị, PT da giày - Machinery, apparatus and parts for leather, footwear		650		435		1.074		652
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		702		451		1.554		1.575
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		1.574		1.771		408		290
Kẽm - Zinc		39				32		30
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun		18		162		111		122
Chì - Lead		3.794		10.440		2.664		1.708
Bông xơ - Cotton	814	796	463	487	379	539	68	79
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	393	789	814	1.935				
Lúa mì - Wheat			1.209	249				

34 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức

(Cont.) Trade with Germany

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương <i>Total merchandise trade</i>		7.691.009		7.781.504		8.921.791
Xuất khẩu - <i>Exports</i>		4.736.996		5.174.944		5.708.482
Nhập khẩu - <i>Imports</i>		2.954.013		2.606.560		3.213.309
Cân đối thương mại <i>Balance of merchandise trade</i>		1.782.983		2.568.384		2.495.173
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu <i>Major exports</i>						
Điện thoại và linh kiện <i>Telephone and their parts</i>		1.546.445		1.355.308		1.763.152
Giày dép - <i>Footwear</i>		456.877		599.068		705.550
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>		681.050		755.747		697.947
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>		337.349		335.726		468.223
Cà phê - <i>Coffee</i>	184.909	364.671	248.615	502.766	191.644	358.821
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		134.593		172.496		215.341
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		206.523		238.329		188.820
Balo, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		132.190		140.860		151.072
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		104.360		110.042		122.927
Sản phẩm plastic - <i>Plastic products</i>		114.682		119.767		117.432
Sản phẩm bằng sắt thép <i>Iron and steel products</i>		97.344		102.206		90.739
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	4.260	29.842	6.161	43.262	9.264	68.903
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	10.925	80.480	5.190	45.954	5.974	62.802
Cao su - <i>Rubber</i>	29.842	76.210	32.314	60.178	29.941	42.994
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		24.043		30.186		32.839
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>		19.876		28.304		28.866
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>		22.763		14.171		13.640
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>		12.824		12.334		13.438
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>		11.777		10.376		12.346
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		593		2.563		4.504

34 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức

(Cont.) Trade with Germany

DVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		1.609		1.910		4.159
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>		4.625		5.026		3.661
Chè - <i>Tea</i>	2.483	4.494	1.970	3.570	1.881	3.628
Gỗ - <i>Wood</i>		2.006		1.022		1.723
Quế - <i>Cinamon</i>		211		563		879
Gạo - <i>Rice</i>	2.508	1.407	1.529	973	1.142	724
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>		102		105		149
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>		235		73		49
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports						
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		612.810		810.838		1.206.866
Tân dược - <i>Medicaments</i>		147.458		189.235		200.762
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		1.030.584		83.743		174.343
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		111.836		134.286		130.490
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		69.196		97.933		106.404
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		51.490		80.553		96.426
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	1.683	67.366	2.240	83.392	2.508	88.746
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		66.296		97.283		77.366
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		33.871		63.951		66.097
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	12.614	50.487	16.271	60.334	14.840	62.566
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		42.068		47.639		55.195
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		41.083		50.980		52.593
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		14.186		28.877		43.871
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		37.632		38.466		39.257
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		45.519		49.997		37.538
Vải - <i>Textile fabrics</i>		39.195		45.962		35.585

34 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Đức

(Cont.) Trade with Germany

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		15.689		24.730		22.576
Nhôm - Aluminium		13.637		16.508		17.214
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		8.491		9.708		15.622
Sắt thép - Iron and steel	14.070	31.835	20.248	43.724	8.756	15.359
NPL giày dép Auxiliary materials for footwear		12.281		9.404		14.649
Thiết bị, PT ngành giấy Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry		8.466		14.285		10.176
Giấy các loại - Paper and paperboard		8.709		8.441		8.247
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication		4.042		6.164		8.146
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production		10.782		4.004		6.672
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		3.453		6.743		6.289
Đồng - Copper		14.766		4.936		5.185
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils		2.672		4.293		3.913
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		2.422		2.647		3.872
Xe máy nguyên chiếc Motorcycles assembled	13	121	64	619	232	2.936
Thiết bị, PT da giày - Machinery, apparatus and parts for leather, footwear		1.439		12.756		2.347
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		2.113		2.444		2.189
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		114		123		890
Kẽm - Zinc		35		57		331
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun		143		273		99
Chì - Lead		6.912		2.421		8
Bông xơ - Cotton			1	1		6
Xăng dầu - Petroleum oils, refined					4	2
Lúa mì - Wheat						

35 Xuất nhập khẩu với Es-to-ni-a

Trade with Estonia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương <i>Total merchandise trade</i>		2.425		10.340		10.979		11.141
Xuất khẩu - <i>Exports</i>		2.425		7.941		5.788		9.234
Nhập khẩu - <i>Imports</i>				2.399		5.191		1.907
Cân đối thương mại <i>Balance of merchandise trade</i>		2.425		5.542		597		7.327
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu <i>Major exports</i>								
Sản phẩm plastic - <i>Plastic products</i>				196		387		858
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>				640		850		1.239
Giày dép - <i>Footwear</i>	0,01			215		109		18
Cà phê - <i>Coffee</i>			1.933	2.325	710	1.043	1.407	2.813
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>			49	217	139	649	124	692
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>	188			120		515		433
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>				98		361		1.207
Balo, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>	0,1			8		57		30
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>	10			104		158		164
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>	2.143			2.330		630		642
Sản phẩm bằng sắt thép <i>Iron and steel products</i>						0,4		67
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>								5
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>	24			57		131		121
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>							17	93
Cao su - <i>Rubber</i>								
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu <i>Major imports</i>								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>						43		
Hóa chất - <i>Chemicals</i>				223		386		32
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>						617		
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>				18				
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>								275
Sản phẩm từ sắt thép <i>Steel and iron products</i>								
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>								
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>								
Cao su - <i>Rubber</i>			576	1.195	1.643	3.380		

35 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Es-to-ni-a

(Cont.) Trade with Estonia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		11.226		10.751		16.927		18.107
Xuất khẩu - Exports		8.869		6.643		11.412		11.538
Nhập khẩu - Imports		2.358		4.108		5.515		6.569
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		6.511		2.536		5.897		4.969
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Sản phẩm plastic - Plastic products		759		671		883		1.083
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		1.032		934		538		1.158
Giày dép - Footwear		16		27		107		289
Cà phê - Coffee	1.688	2.364	518	839	220	389	115	227
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	300	1.561	80	449	16	133	348	1.825
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		337		362		240		335
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		986		680		730		646
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		48		151		288		347
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		23		85		21		19
Hàng thủy sản - Fishery products		1.069		1.209		552		509
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		60		126				45
Đồ chơi trẻ em - Toys		12		17				
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		31		26		21		48
Hạt tiêu - Pepper	8	27	123	433	206	1.190	238	1.808
Cao su - Rubber			42	160	496	2.414	327	1.043
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		23		66		672		200
Hóa chất - Chemicals		617		1.762		1.500		1.624
Sữa và các sản phẩm từ sữa Dairy products								
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts						1.196		
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication		24						
Sản phẩm từ sắt thép Steel and iron products								7
Phế liệu sắt thép - Ferrous waste and scrap				768		1.542		3.982
Chất dẻo - Plastics in primary form	100	92					99	15
Cao su - Rubber	89	111						

35 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Es-to-ni-a

(Cont.) Trade with Estonia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương <i>Total merchandise trade</i>		29.778		41.910		44.822
Xuất khẩu - <i>Exports</i>		11.210		19.694		25.501
Nhập khẩu - <i>Imports</i>		18.568		22.216		19.321
Cân đối thương mại <i>Balance of merchandise trade</i>		-7.358		-2.522		6.180
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu <i>Major exports</i>						
Sản phẩm plastic - <i>Plastic products</i>		1.920		2.595		4.941
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>		1.153		1.752		4.282
Giày dép - <i>Footwear</i>		404		3.943		3.647
Cà phê - <i>Coffee</i>	209	427	783	2.002	419	2.166
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	63	254	300	1.492	207	1.837
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		331		973		1.335
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>		976		1.065		1.018
Balo, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		244		530		825
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		32		142		373
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		656		472		231
Sản phẩm bằng sắt thép <i>Iron and steel products</i>		83		70		159
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>				213		125
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>		23		42		28
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	211	1.596	50	333		
Cao su - <i>Rubber</i>	100	286	121	222		
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu <i>Major imports</i>						
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		3.434		4.024		11.576
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		10.386		12.671		1.744
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>						390
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		21		55		103
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>				18		29
Sản phẩm từ sắt thép <i>Steel and iron products</i>		1.861		2.236		
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>		845				

36 Xuất nhập khẩu với Hà Lan

Trade with Netherlands

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		971.248		1.218.230		1.692.410		2.287.944
Xuất khẩu - Exports		659.166		857.431		1.182.132		1.577.432
Nhập khẩu - Imports		312.082		360.799		510.278		710.512
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		347.083		496.632		671.854		866.920
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>		24.791		111.651		194.790		21.803
Điện thoại và linh kiện <i>Telephone and their parts</i>								
Giày dép - <i>Footwear</i>		239.963		212.816		279.304		403.525
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>		82.355		123.489		130.967		172.947
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	12.300	61.038	12.733	56.501	22.008	95.003	27.910	152.803
Balo, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		8.279		6.873		8.731		30.209
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		40.893		100.791		131.122		141.292
Sản phẩm plastic - <i>Plastic products</i>		9.101		14.610		28.714		63.836
Sản phẩm bằng sắt thép <i>Iron and steel products</i>		13.272		15.632		15.208		27.780
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	7.867	12.229	8.669	14.655	4.668	16.682	4.878	18.497
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		45.435		41.019		50.303		83.620
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>		10.228		12.497		14.473		16.323
Cà phê - <i>Coffee</i>	19.443	16.880	27.058	32.451	32.440	51.303	16.118	32.272
Cao su - <i>Rubber</i>	1.510	2.052	1.622	3.269	719	1.365	613	1.658
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>		2.203		1.704		2.215		3.254
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>		11.838		11.660		13.847		15.131
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		3.697		7.694		8.449		7.432
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>		203		161		224		2.058
Gạo - <i>Rice</i>	6.054	1.734	439	139	4.027	1.464	4.114	2.357
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		120						262

36 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan

(Cont.) Trade with Netherlands

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thiếc - Tin		295		1.306		548		843
Quế - Cinamon		189		229		304		259
Gỗ - Wood		8		99		505		334
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		269		88		130		44
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products				1				123
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		62		101		32		2.102
Chè - Tea	1.946	1.956	2.231	2.500	1.752	2.208	1.384	1.977
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		4.700		3.801		4.003		3.988
Than đá - Coal	213.345	15.072	203.272	12.145	198.772	16.192	51.273	4.242
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		79.271		32.798		61.096		93.833
Linh kiện phụ tùng ô tô Unassembled and parts for motor		25.865		102.663		140.347		184.425
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		4.410		5.076		5.827		12.262
Sữa và các sản phẩm từ sữa Dairy products		61.613		64.201		86.273		152.757
Sản phẩm từ sắt thép Articles of iron and steel		10.397		4.105		13.422		16.251
Tân dược - Medicaments		11.346		12.892		16.192		21.064
Chế phẩm thực phẩm khác Other food preparations		4.449		4.208		3.403		2.818
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		5.821		6.101		4.148		8.140
Chất dẻo - Plastics in primary form	4.322	6.769	3.005	8.378	3.653	10.779	3.613	10.797
Hóa chất - Chemicals		7.385		6.407		7.752		7.216
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	89	211	280	684	276	635		
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng Means of transport and equipment		2.630		5.138		10.179		17.591
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		569		642		860		4.125
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		1.238		1.961		4.381		1.809
Kẽm - Zinc		163		53		180		129

36 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan

(Cont.) Trade with Netherlands

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	5.200	4.964	14.456	7.220	17.953	13.434	13.329	13.041
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		4.310		7.114		2.742		5.787
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		389		78		132		516
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	2	49	7	696	7	157	5	448
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		163		53		180		163
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		883		897		1.082		2.406
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		774		566		287		131
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		529		344		879		691
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		3.297		985		455		2.670
Vải - <i>Textile fabrics</i>		1.043		878		1.867		1.450
Nhôm - <i>Aluminium</i>		631		1.331		862		1.732
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		641		374		1.355		4.605
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		3.247		1.099		1.954		909
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		711		3.859		3.541		5.552
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		452		581		725		677
Đồng - <i>Copper</i>		352		124		294		604
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>				821		42		274
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		80		95		278		703
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		1.018		1.209		1.389		2.907
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>						8		749
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		586		113		88		272
Chì - <i>Lead</i>		72		85		105		198
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		21		102		1		1.365

36 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan

(Cont.) Trade with Netherlands

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		2.057.038		2.216.153		2.817.407		3.180.295
Xuất khẩu - Exports		1.355.633		1.688.312		2.147.980		2.476.218
Nhập khẩu - Imports		701.405		527.841		669.427		704.077
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		654.228		1.160.471		1.478.553		1.772.141
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>		12.082		27.040		100.807		452.821
Điện thoại và linh kiện <i>Telephone and their parts</i>		2.487		14.429		193.249		360.899
Giày dép - <i>Footwear</i>		292.332		318.869		367.172		347.537
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>		147.503		171.145		238.288		244.574
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	24.296	123.934	24.817	147.633	26.990	221.776	24.271	177.258
Balo, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		23.362		33.417		36.978		50.090
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		118.866		131.573		158.679		134.883
Sản phẩm plastic - <i>Plastic products</i>		47.200		66.591		83.425		88.420
Sản phẩm bằng sắt thép <i>Iron and steel products</i>		20.085		29.246		34.509		44.087
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	8.436	24.121	8.305	32.954	8.413	53.105	8.150	58.807
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		56.227		67.434		58.799		63.949
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>		19.240		32.777		30.168		21.997
Cà phê - <i>Coffee</i>	32.564	46.910	24.204	39.141	27.233	58.734	17.258	36.576
Cao su - <i>Rubber</i>	1.853	3.740	2.321	7.826	1.873	9.030	2.468	7.913
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>		2.320		2.351		4.670		5.300
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>		9.212		6.822		5.355		5.265
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		5.960		8.804		6.029		3.633
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>		1.099		1.105		1.079		1.253
Gạo - <i>Rice</i>	2.864	1.272	1.427	829	3.434	2.139	5.504	3.415
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		1.553		2.244		674		1.457

36 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan

(Cont.) Trade with Netherlands

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thiếc - Tin		2.079		1.483		12.547		5.563
Quế - Cinamon		255		293		266		368
Gỗ - Wood		216		721		783		512
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		170		249		921		853
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		321		297		141		363
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		227		157		108		229
Chè - Tea	1.658	1.795	847	1.112	616	970	372	751
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		4.576		5.464		412		37
Than đá - Coal	7.670	1.043	39.512	8.069			2.100	361
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu								
Major imports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		81.697		88.850		91.189		94.742
Linh kiện phụ tùng ô tô Unassembled and parts for motor		69.183		99.977		146.928		146.697
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		12.592		12.868		10.683		13.828
Sữa và các sản phẩm từ sữa Dairy products		90.298		115.058		118.483		94.020
Sản phẩm từ sắt thép Articles of iron and steel		12.434		10.987		13.732		18.141
Tân dược - Medicaments		21.522		16.111		19.416		28.288
Chế phẩm thực phẩm khác Other food preparations		2.241		3.023		11.959		11.386
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		11.632		6.320		11.529		12.793
Chất dẻo - Plastics in primary form	12.878	18.114	4.021	10.506	2.819	10.036	4.026	10.759
Hóa chất - Chemicals		11.427		9.781		56.462		57.469
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	57.440	25.288	327	578				2
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng Means of transport and equipment		23.097		18.163		23.117		12.663
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		4.808		7.250		2.803		3.183
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		9.852		2.909		7.018		6.484
Kẽm - Zinc		43		45		31		38

36 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan

(Cont.) Trade with Netherlands

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	16.163	10.042	6.726	4.989	8.003	6.814	14.592	10.178
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		6.338		2.103		3.168		9.503
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		84		3.055		3.894		3.122
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	8	319	1	180	1	146	11	1.434
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		87		313		1.034		1.055
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		1.401		1.142		1.225		1.347
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		112		232		1.169		2.129
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		727		381		177		1.123
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		1.351		6.463		3.154		2.883
Vải - <i>Textile fabrics</i>		741		1.010		1.699		3.601
Nhôm - <i>Aluminium</i>		3.258		406		514		884
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		4.416		916		201		339
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		13.704		2.197		507		82
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		2.037		1.475		113		323
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		769		659		709		1.250
Đồng - <i>Copper</i>		1.785		439		697		274
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		276		47		312		99
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		576		390		1.109		388
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		5.500		310		634		1.012
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		65		393		14.695		3
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		767		1.135		930		779
Chì - <i>Lead</i>		14.597		69		12.100		13.434
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		139		2.467		27		15

36 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan

(Cont.) Trade with Netherlands

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương <i>Total merchandise trade</i>		3.611.480		4.312.162		5.452.160
Xuất khẩu - <i>Exports</i>		2.936.241		3.762.225		4.760.576
Nhập khẩu - <i>Imports</i>		675.239		549.937		691.584
Cân đối thương mại <i>Balance of merchandise trade</i>		2.261.002		3.212.288		4.068.992
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu <i>Major exports</i>						
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện <i>máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>		558.509		685.368		1.143.037
Điện thoại và linh kiện <i>Telephone and their parts</i>		639.097		612.733		801.259
Giày dép - <i>Footwear</i>		358.975		469.422		533.739
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>		252.383		393.910		511.740
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	23.474	160.505	32.481	228.688	41.629	308.657
Balo, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		75.658		168.214		213.978
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		124.594		211.736		167.373
Sản phẩm plastic - <i>Plastic products</i>		101.194		119.104		126.492
Sản phẩm bằng sắt thép <i>Iron and steel products</i>		50.415		64.433		81.109
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	8.364	61.588	9.343	75.248	6.980	73.691
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		57.110		61.945		64.967
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>		27.813		39.407		42.284
Cà phê - <i>Coffee</i>	13.585	29.485	13.912	29.565	13.588	27.176
Cao su - <i>Rubber</i>	6.482	16.209	10.640	20.491	11.934	16.697
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>		6.445		11.340		14.099
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>		4.296		12.304		13.825
Hàng mây tre, cói, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		4.309		8.307		12.307
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>		2.244		5.061		11.295
Gạo - <i>Rice</i>	18.810	8.376	8.350	4.169	6.301	3.030
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		1.716		2.660		2.676

36 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan

(Cont.) Trade with Netherlands

DVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thiếc - Tin		4.055		2.296		1.507
Quế - Cinamon		465		988		1.108
Gỗ - Wood		347		622		628
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		956		595		381
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		284		354	368	378
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		378		575		369
Chè - Tea	500	779	207	528	46	222
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		51		119		172
Than đá - Coal	9.624	1.355	49.486	6.523		
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu						
Major imports						
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		125.755		88.806		205.210
Linh kiện phụ tùng ô tô Unassembled and parts for motor		83.833		72.357		51.977
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		20.963		28.333		41.376
Sữa và các sản phẩm từ sữa Dairy products		78.058		54.947		37.479
Sản phẩm từ sắt thép Articles of iron and steel		34.709		17.475		35.376
Tân dược - Medicaments		23.473		29.440		27.911
Chế phẩm thực phẩm khác Other food preparations		19.575		37.120		27.727
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		15.573		18.953		26.310
Chất dẻo - Plastics in primary form	6.352	16.781	7.812	18.720	8.415	18.775
Hóa chất - Chemicals		37.593		10.447		17.046
Xăng dầu - Petroleum oils, refined			1	1	28.134	16.541
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng Means of transport and equipment		51.838		15.802		15.100
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		8.110		6.804		12.863
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		6.141		5.225		7.954
Kẽm - Zinc		21		2.136		7.090

36 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hà Lan

(Cont.) Trade with Netherlands

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	5.321	4.071	3.553	3.263	3.047	3.776
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		9.166		4.232		3.734
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		2.577		3.201		3.395
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	4	525	24	3.056	29	3.215
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		2.873		4.509		2.973
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		2.429		1.677		2.753
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		1.491		3.006		2.456
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		1.321		155		2.272
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		1.497		2.336		2.112
Vải - <i>Textile fabrics</i>		819		3.120		1.815
Nhôm - <i>Aluminium</i>		1.680		1.228		1.674
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		1.015		1.972		1.387
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		239		7.130		1.215
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		685		698		869
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		1.721		1.243		618
Đồng - <i>Copper</i>		150		43		610
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		3.472		814		398
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		291		326		272
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		443		847		189
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		3		139		188
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		224		95		185
Chì - <i>Lead</i>		9.732		146		80
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		98		398		25

37 Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc

Trade with Korea, Republic of

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		4.257.693		4.751.321		6.583.743		9.048.704
Xuất khẩu - Exports		663.620		842.893		1.243.353		1.793.525
Nhập khẩu - Imports		3.594.073		3.908.428		5.340.390		7.255.179
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-2.930.453		-3.065.535		-4.097.037		-5.461.654
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		47.736		68.217		71.222		141.080
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		1.021		65		1.067		4.828
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		37.626		39.648		44.220		40.689
Hàng thủy sản - Fishery products		162.109		211.498		275.832		302.242
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		18.028		28.898		38.555		43.472
Giày dép - Footwear		28.804		37.223		50.520		64.248
Gỗ - Wood		5.285		9.962		20.686		33.975
Phương tiện vận tải và phụ tùng		769		1.463		4.494		33.084
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		44.393		56.047		65.691		68.072
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun		56.512		86.653		117.009		140.763
Dầu thô - Crude oil	78.312	32.920			278.573	140.059	214.799	181.328
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		14.024		12.230		15.739		19.959
Sản phẩm plastic - Plastic products		12.662		12.836		14.499		20.785
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats		14		34		171		1.407
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		4.337		3.875		9.721		31.296
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		2.175		8.643		42.932		50.031
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		5.529		5.723		9.383		10.659
Cà phê - Coffee	22.823	18.276	32.351	38.519	29.434	45.694	42.268	82.930
Cao su - Rubber	29.053	32.068	32.324	50.769	37.460	66.702	29.058	63.187
Hạt tiêu - Pepper	1.229	1.737	1.500	2.947	1.161	4.034	1.684	5.912
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk		1.338		2.400		2.493		4.716

37 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc

(Cont.) Trade with Korea, Republic of

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Than đá - Coal	414.712	21.665	693.730	33.709	787.001	39.801	974.453	91.402
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		10.039		10.998		11.661		11.460
Xăng dầu - Petroleum oils, refined								
Gạo - Rice	42	18	97	36	72	27	55	34
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		8.112		7.746		5.816		312
Đồ chơi trẻ em - Toys		2.170		5.021		3.112		4.491
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		4.070		5.016		5.095		5.307
Hàng thảm các loại - Carpets		94		191		104		472
Quế - Cinamon		1.501		1.735		1.154		266
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	35	184		1	32	124	23	162
Sữa và các sản phẩm của sữa Dairy products				569		27		12
Chè - Tea		8	27	26	5	11	13	20
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu								
Major imports								
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		103.157		76.370		136.787		120.861
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		256.704		251.569		541.992		684.062
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication		152.809		252.190		182.199		152.779
Vải - Textile fabrics		567.694		623.992		817.198		891.156
Chất dẻo - Plastics in primary form	170.322	220.085	177.350	258.036	224.293	350.711	292.597	481.923
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		78.139		56.418		74.635		92.165
Sắt thép - Iron and steel	372.432	234.848	280.876	219.941	335.333	293.306	697.652	638.364
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	11.905	143.892	7.590	62.853	14.194	115.252	23.862	204.127
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		118.281		117.987		123.264		124.654
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		77.277		92.554		97.368		159.901
Nhôm - Aluminium		51.897		65.876		99.013		118.793
Đồng - Copper		40.463		114.884		113.353		87.909
Hóa chất - Chemicals		58.385		71.907		93.387		114.856
NPL giày dép Auxiliary materials for footwear		113.886		111.941		108.758		127.168
Tân dược - Medicaments		59.416		68.641		80.637		87.389

37 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc

(Cont.) Trade with Korea, Republic of

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	990.059	443.304	912.071	518.592	1.266.297	769.389	1.577.742	1.486.071
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		52.719		44.884		38.626		46.162
Kẽm - <i>Zinc</i>		33.160		55.408		106.045		66.269
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		65.404		60.668		76.905		83.890
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		24.848		30.178		35.760		60.396
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		71.870		85.039		90.030		145.744
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		21.216		18.490		67.027		32.585
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		12.359		14.798		16.329		23.511
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		22.800		23.409		29.789		40.497
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		3.721		1.988		5.911		9.969
Chì - <i>Lead</i>		4.169		6.462		13.132		9.773
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		16.368		20.006		24.055		23.384
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		4.061		8.062		12.114		12.551
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		5.172		6.206		7.527		11.464
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		2.261		1.588		5.908		16.661
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>		23.847		13.137		10.185		6.723
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		3.801		14.831		14.158		17.546
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		42		551		1.297		1.640
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		1.287		1.390		1.375		1.858
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	...	1.303	...	2.333	...	5.290	9.886	9.031
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		1.651		3.212		471		1.217
Bông xơ - <i>Cotton</i>	3.105	4.075	1.424	2.059	2.004	3.136	2.236	3.081
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>		76		42		497		269

37 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc

(Cont.) Trade with Korea, Republic of

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		8.785.392		12.849.856		18.042.655		21.116.257
Xuất khẩu - Exports		2.077.777		3.092.225		4.866.729		5.580.892
Nhập khẩu - Imports		6.707.615		9.757.631		13.175.926		15.535.365
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-4.629.838		-6.665.406		-8.309.197		-9.954.473
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		236.301		426.052		807.083		1.011.966
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		5.949		4.040		4.769		71.304
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		32.230		53.420		96.277		202.104
Hàng thủy sản - Fishery products		314.075		389.288		490.258		509.295
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		57.625		131.781		170.300		236.858
Giày dép - Footwear		62.019		92.466		151.561		182.591
Gỗ - Wood		38.582		72.651		97.261		125.205
Phương tiện vận tải và phụ tùng		44.380		42.766		194.992		520.776
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		69.276		78.452		90.731		96.477
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun		193.935		284.778		289.717		235.627
Dầu thô - Crude oil	838.695	398.639	902.244	572.121	1.149.813	983.951	912.786	799.660
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		22.706		33.420		43.628		51.506
Sản phẩm plastic - Plastic products		12.697		19.400		29.106		31.530
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats		4.823		2.835		28.237		65.597
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		25.579		33.104		53.987		47.093
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		16.947		36.599		23.847		21.395
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		8.398		12.348		18.975		22.663
Cà phê - Coffee	32.383	47.300	33.563	51.532	31.481	66.591	34.730	72.335
Cao su - Rubber	27.998	41.005	34.142	97.294	33.071	130.271	39.997	112.433
Hạt tiêu - Pepper	2.129	5.707	2.289	8.356	2.233	13.602	2.596	18.368
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk		6.223		17.498		24.746		25.642

37 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc

(Cont.) Trade with Korea, Republic of

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Than đá - Coal	1.783.501	98.412	1.792.848	142.562	1.524.550	141.426	1.069.729	101.578
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		11.938		11.299		12.316		15.508
Xăng dầu - Petroleum oils, refined		21.983		27.791		73.316	123.628	126.244
Gạo - Rice	937	357	4.829	1.851	15.117	6.476	54.710	21.857
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		134		2.960		3.694		4.132
Đồ chơi trẻ em - Toys		4.891		6.759		5.253		5.024
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		3.994		3.946		4.528		4.605
Hàng thảm các loại - Carpets		766		1.369		1.286		1.872
Quế - Cinamon		346		100		23		76
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	29	147	25	203	40	157	102	882
Sữa và các sản phẩm của sữa Dairy products		7		35		68		141
Chè - Tea	28	60	40	37			2	20
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu								
Major imports								
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		273.887		915.465		1.935.904		3.305.287
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		517.335		756.523		873.580		1.338.338
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication		226.615		344.449		746.886		1.299.382
Vải - Textile fabrics		863.100		1.117.573		1.366.018		1.425.182
Chất dẻo - Plastics in primary form	413.292	517.347	437.655	700.048	442.040	848.691	515.830	920.775
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		106.714		178.746		218.750		314.113
Sắt thép - Iron and steel	1.051.533	681.055	1.647.558	1.244.897	1.702.112	1.567.286	1.465.037	1.318.627
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	46.885	448.476	28.158	319.517	25.107	260.072	11.775	146.424
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		108.226		142.397		391.918		409.591
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		155.568		183.062		237.006		258.087
Nhôm - Aluminium		120.178		160.974		226.567		257.487
Đồng - Copper		36.856		85.698		116.187		112.131
Hóa chất - Chemicals		130.110		209.999		267.273		282.715
NPL giày dép Auxiliary materials for footwear		103.427		96.013		144.490		166.399
Tân dược - Medicaments		115.736		138.118		169.906		182.606

37 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc

(Cont.) Trade with Korea, Republic of

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1.171.312	620.094	1.138.464	777.428	1.149.827	1.120.800	933.021	942.538
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		57.509		66.497		85.029		105.882
Kẽm - <i>Zinc</i>		42.496		71.288		70.239		68.868
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		93.440		127.019		115.003		117.558
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		113.482		117.550		89.366		54.557
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		61.131		70.739		62.665		60.460
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		23.031		31.862		38.523		56.678
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		24.295		30.312		39.575		35.003
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		57.337		61.959		91.886		88.600
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		10.221		15.485		4.241		6.958
Chì - <i>Lead</i>		13.695		44.158		51.226		62.827
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		26.975		38.818		43.526		43.205
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		17.714		27.015		20.526		28.780
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		23.321		19.811		18.590		27.261
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		3.188		3.094		13.744		13.651
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>		4.882		15.056		15.052		5.943
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		12.240		9.822		15.499		18.403
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		1.593		2.730		9.050		11.424
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		1.504		2.657		4.595		4.606
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	1.956	1.577	1.904	1.562	1.635	1.607	2.534	2.505
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		11.112		3.702		3.639		3.474
Bông xơ - <i>Cotton</i>	625	845	462	850	1.780	4.157	1.606	4.474
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>		74		57		191		428

37 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc

(Cont.) Trade with Korea, Republic of

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		27.360.841		28.895.945		36.552.212
Xuất khẩu - Exports		6.682.945		7.167.479		8.921.150
Nhập khẩu - Imports		20.677.896		21.728.466		27.631.062
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-13.994.951		-14.560.987		-18.709.912
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		1.581.818		2.029.864		2.128.047
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		218.110		313.953		1.465.847
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		326.066		418.623		776.188
Hàng thủy sản - Fishery products		509.741		652.392		571.934
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		270.702		324.203		476.779
Giày dép - Footwear		231.279		294.384		302.278
Gỗ - Wood		195.267		308.407		291.079
Phương tiện vận tải và phụ tùng		445.532		189.039		263.574
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		129.850		177.612		198.134
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun		223.743		195.395		195.604
Dầu thô - Crude oil	907.455	786.103	306.625	210.574	400.243	148.718
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		63.643		94.971		112.818
Sản phẩm plastic - Plastic products		43.697		57.292		83.178
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats		29.791		63.020		80.448
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		55.366		82.131		75.814
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		36.912		60.920		72.349
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		29.031		58.364		66.984
Cà phê - Coffee	34.696	69.912	32.860	69.959	28.450	55.842
Cao su - Rubber	35.527	81.766	32.555	56.736	29.653	42.150
Hạt tiêu - Pepper	2.888	19.770	3.853	31.511	4.262	40.428
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk		26.983		24.842		26.997

37 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc

(Cont.) Trade with Korea, Republic of

DVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Than đá - Coal	1.069.417	82.246	1.323.117	92.410	265.759	24.234
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		17.169		19.820		19.016
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	151.479	151.583	31.045	34.636	39.856	18.517
Gạo - Rice	2.969	2.383	46.992	19.051	32.275	15.382
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		4.504		6.265		11.064
Đồ chơi trẻ em - Toys		6.225		9.250		9.406
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		5.095		5.083		5.352
Hàng thảm các loại - Carpets		2.811		3.640		5.215
Quế - Cinamon		75		4.087		4.899
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	748	2.679	472	3.570	375	3.478
Sữa và các sản phẩm của sữa Dairy products		117		136		206
Chè - Tea	9	32		1	556	204
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu						
Major imports						
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		5.114.567		5.061.680		6.732.321
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		2.307.355		2.685.387		5.115.887
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication		2.208.692		1.762.433		3.174.803
Vải - Textile fabrics		1.719.644		1.873.139		1.856.298
Chất dẻo - Plastics in primary form	635.751	1.174.196	647.146	1.205.519	722.467	1.147.548
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		534.509		793.977		1.066.980
Sắt thép - Iron and steel	1.403.769	1.130.765	1.441.069	1.109.157	1.746.515	1.044.536
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	14.631	177.316	16.794	316.569	26.539	610.674
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		485.523		533.580		534.906
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		309.914		416.673		487.154
Nhôm - Aluminium		273.975		336.943		442.135
Đồng - Copper		180.959		288.571		389.781
Hóa chất - Chemicals		311.303		328.677		277.290
NPL giày dép Auxiliary materials for footwear		219.400		139.153		238.466
Tân dược - Medicaments		159.382		161.551		183.304

37 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hàn Quốc

(Cont.) Trade with Korea, Republic of

DVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	644.595	649.304	520.345	502.194	343.794	178.924
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		128.702		139.441		153.845
Kẽm - <i>Zinc</i>		80.082		110.196		132.253
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		112.694		120.059		110.904
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		59.008		79.300		108.490
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		80.256		90.251		105.008
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		66.939		83.604		103.163
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		54.077		59.451		88.553
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		87.425		77.854		70.453
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		4.789		3.380		60.422
Chì - <i>Lead</i>		81.987		104.675		60.302
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		51.394		55.422		59.940
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		27.593		38.387		45.544
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		27.440		31.948		33.587
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		7.705		7.966		29.722
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>		8.642		17.972		29.247
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		16.699		16.456		19.031
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		11.024		10.775		15.128
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		3.972		4.673		11.062
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	4.955	4.891	5.620	5.940	3.600	4.278
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		3.634		5.982		3.743
Bông xơ - <i>Cotton</i>	1.595	2.808	2.761	3.499	2.829	3.583
Bột mì - <i>Wheat flour</i>		220		405		427

38 Xuất nhập khẩu với Hồng Kông (Trung Quốc)

Trade with Hong Kong (China)

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		1.588.127		1.893.787		2.533.196		3.510.507
Xuất khẩu - Exports		353.113		452.985		582.523		877.190
Nhập khẩu - Imports		1.235.014		1.440.802		1.950.673		2.633.317
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-881.901		-987.817		-1.368.150		-1.756.127
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>		39.258		85.389		86.775		118.994
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện <i>Cameras and their parts</i>		2.962		1.313		8.909		106.739
Điện thoại và linh kiện <i>Telephone and their parts</i>		2.923		4.848		403		4.086
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		25.441		28.333		28.333		81.436
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>		16.050		22.685		26.976		34.663
Giày dép - <i>Footwear</i>		23.471		34.928		50.643		50.469
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		72.948		81.389		87.071		79.007
Gỗ - <i>Wood</i>		3.995		2.987		4.015		6.194
Balo, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		3.397		9.702		10.844		13.957
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		5.308		2.621		6.769		17.487
Gạo - <i>Rice</i>	1.132	290	2.837	787	2.076	621	3.805	2.070
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>		22.530		16.303		35.852		40.956
Sản phẩm plastic - <i>Plastic products</i>		2.965		2.970		2.663		5.284
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	623	3.004	565	2.697	662	3.453	484	4.059
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>		7.205		9.061		7.675		8.631
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>		9.143		10.581		12.908		35.144
Sản phẩm bằng sắt thép <i>Iron and steel products</i>		2.056		1.807		4.796		8.461
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>		172		786		148		586
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		4.650		4.410		3.909		7.679
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk</i>		898		8.673		14.944		17.508

38 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông (Trung Quốc)

(Cont.) Trade with Hong Kong (China)

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Cà phê - <i>Coffee</i>	250	231	511	648	469	761	577	1.210
Cao su - <i>Rubber</i>	4.375	5.995	2.403	4.516	2.693	5.112	1.505	3.577
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	29	43	36	58	89	240	118	366
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>		296		231		778		675
Thiếc - <i>Tin</i>								242
Sữa và các sản phẩm của sữa <i>Dairy products</i>		26						192
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		15.814		3.923		387		471
Chè - <i>Tea</i>	256	190	289	293	910	714	149	233
Dầu mỡ, động thực vật <i>Vegetable oils and fats</i>						21		34
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Vải - <i>Textile fabrics</i>		240.923		233.873		396.204		421.931
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		89.619		105.888		165.458		247.226
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		48.731		57.309		135.828		123.141
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		74.280		71.907		82.199		92.716
Phế liệu sắt thép <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>		58		1.261		998		9.002
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>		39.188		134.241		186.423		515.057
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		25.478		33.332		46.694		55.536
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		120.362		157.004		251.637		251.951
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		23.224		26.293		54.526		91.926
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		105.193		129.530		98.797		64.410
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	44.638	49.782	37.855	49.887	47.138	72.213	45.101	78.024
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		2.934		4.171		5.390		17.077
Nhôm - <i>Aluminium</i>		1.561		5.254		21.057		18.200
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		12.840		20.694		14.605		30.489
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		15.807		22.210		35.067		34.008

38 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông (Trung Quốc)

(Cont.) Trade with Hong Kong (China)

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		22.164		20.465		16.027		19.787
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		7.755		11.221		20.873		21.039
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		3.088		5.154		6.878		5.453
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	29.451	14.473	53.810	25.153	20.735	16.603	38.584	36.321
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		305		651		3.775		365
Bông xơ - <i>Cotton</i>	1	2	563	714	41	55	1.846	2.871
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		645						2.370
Đồng - <i>Copper</i>		4.623		3.290		2.942		2.210
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	86.620	34.220	54.273	29.770	29.834	16.434	59.056	68.039
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		2.465		6.792		6.337		7.659
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	2.976	42.074	6	310	175	5.257	294	10.656
Kẽm - <i>Zinc</i>		900		1.491		1.288		534
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		726		1.252		1.130		1.447
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		493		1.325		7.964		9.057
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>		1.021		573		1.863		1.654
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		141		107		630		300
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		310		467		452		430
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		1.044		1.035		2.014		1.626
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		215		390		427		69
Tân dược - <i>Medicaments</i>		14.555		16.719		20.080		26.952

38 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông (Trung Quốc)

(Cont.) Trade with Hong Kong (China)

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		3.154.962		2.324.561		3.175.464		4.674.873
Xuất khẩu - Exports		1.034.099		1.464.178		2.205.716		3.705.369
Nhập khẩu - Imports		2.120.863		860.383		969.748		969.504
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-1.086.764		603.795		1.235.968		2.735.865
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>		114.978		178.681		333.243		342.306
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện <i>Cameras and their parts</i>		265.995		326.851		487.885		1.554.932
Điện thoại và linh kiện <i>Telephone and their parts</i>		13.097		84.945		151.461		533.922
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		116.628		242.387		237.572		307.810
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>		30.307		47.093		64.236		87.630
Giày dép - <i>Footwear</i>		44.542		57.250		79.695		87.803
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		79.464		83.019		119.823		130.711
Gỗ - <i>Wood</i>		7.783		28.189		35.351		30.126
Balo, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		13.106		9.696		13.493		19.628
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		15.814		16.862		29.422		44.146
Gạo - <i>Rice</i>	44.619	20.215	131.122	65.176	150.280	89.407	213.531	120.856
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>		30.500		28.906		44.578		51.659
Sản phẩm plastic - <i>Plastic products</i>		6.310		10.803		12.085		12.247
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	790	5.540	894	7.845	919	7.975	1.429	11.280
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>		4.676		4.692		8.921		8.117
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>		997		10.346		14.740		15.332
Sản phẩm bằng sắt thép <i>Iron and steel products</i>		2.239		1.843		3.130		2.986
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>		600		1.625		2.110		2.416
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		6.680		4.201		8.726		13.458
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk</i>		23.438		18.587		11.066		2.716

38 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông (Trung Quốc)

(Cont.) Trade with Hong Kong (China)

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Cà phê - <i>Coffee</i>	376	617	575	1.000	1.183	2.675	1.134	2.732
Cao su - <i>Rubber</i>	2.031	3.431	2.832	7.882	2.196	9.917	3.697	11.273
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	76	174	67	221	111	754	79	527
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>		1.206		1.931		1.235		741
Thiếc - <i>Tin</i>				22		224		474
Sữa và các sản phẩm của sữa <i>Dairy products</i>								157
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		692		277		457		284
Chè - <i>Tea</i>	184	276	133	247	112	153	179	402
Dầu mỡ, động thực vật <i>Vegetable oils and fats</i>						16		4.606
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Vải - <i>Textile fabrics</i>		409.393		347.300		387.711		357.952
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		216.616		36.895		24.743		30.541
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		81.776		23.322		729		42.677
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		86.652		69.549		157.067		175.198
Phế liệu sắt thép <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>		680		10.631		29.983	122.806	50.493
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>		174.838		63.846		95.049		43.318
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		61.458				36.486		41.275
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		325.994		18.624		23.933		33.615
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		81.704		42.407		28.620		30.544
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		44.040		28.590		37.006		32.810
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	52.188	66.857	13.289	21.256	8.655	17.858	8.972	16.685
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		15.850		6.967		8.724		10.012
Nhôm - <i>Aluminium</i>		3.734		1.412		705		1.152
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		30.321		9.315		8.467		7.380
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		18.896		3.953		4.163		1.662

38 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông (Trung Quốc)

(Cont.) Trade with Hong Kong (China)

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		13.839		17.666		11.007		10.617
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		11.010		2.204		6.164		5.581
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		3.397		2.296		1.533		1.030
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	68.061	38.616	896	2.027	1.652	2.738	2.431	3.146
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		1.246		80		81		11
Bông xơ - <i>Cotton</i>	1	2	10	103	117	341	40	434
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		1.979		55		41		40
Đồng - <i>Copper</i>		3.154		618		633		814
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	12.057	5.705	34.710	18.791	16.245	15.840	10.600	8.345
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		4.520		830		1.061		268
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	307	6.894						
Kẽm - <i>Zinc</i>		977		996		147		156
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		618						65
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		745		79		1.746		
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>		246		381		138		176
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		1.503		10		51		15
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		466		75		86		55
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		2.372		54		25		12
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		128		10		135		25
Tân dược - <i>Medicaments</i>		35.781		16.719		202		25

38 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông (Trung Quốc)

(Cont.) Trade with Hong Kong (China)

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		5.162.546		6.301.599		8.282.150
Xuất khẩu - Exports		4.113.497		5.264.731		6.961.681
Nhập khẩu - Imports		1.049.049		1.036.868		1.320.469
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		3.064.448		4.227.863		5.641.212
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>		410.776		929.144		1.710.495
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện <i>Cameras and their parts</i>		1.419.740		1.739.617		1.557.562
Điện thoại và linh kiện <i>Telephone and their parts</i>		890.844		803.292		1.448.617
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		360.451		418.310		588.449
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>		122.805		157.471		237.598
Giày dép - <i>Footwear</i>		106.381		134.616		165.057
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		125.355		147.968		150.388
Gỗ - <i>Wood</i>		72.349		69.758		108.709
Balo, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		27.001		56.748		68.474
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		43.598		54.864		67.404
Gạo - <i>Rice</i>	184.719	106.433	162.027	95.230	118.369	61.748
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>		34.299		39.542		55.624
Sản phẩm plastic - <i>Plastic products</i>		11.372		15.019		24.033
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1.744	14.369	1.974	16.856	2.046	18.170
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>		11.843		16.755		17.583
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>		12.107		11.165		11.940
Sản phẩm bằng sắt thép - <i>Iron and steel products</i>		2.396		6.893		7.893
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>		3.896		7.380		6.553
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		17.904		7.695		5.734
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk</i>		2.862		3.645		2.821

38 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông (Trung Quốc)

(Cont.) Trade with Hong Kong (China)

DVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Cà phê - <i>Coffee</i>	1.280	2.906	1.072	2.798	801	2.394
Cao su - <i>Rubber</i>	2.767	6.981	2.945	4.899	1.698	2.377
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	141	1.007	239	2.066	158	2.078
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>		1.944		2.298		1.666
Thiếc - <i>Tin</i>		343		685		854
Sữa và các sản phẩm của sữa <i>Dairy products</i>		1.453		524		474
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		238		136		159
Chè - <i>Tea</i>	169	412	118	296	7	31
Dầu mỡ, động thực vật <i>Vegetable oils and fats</i>		548				1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports						
Vải - <i>Textile fabrics</i>		350.244		265.140		249.361
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		28.513		50.530		209.159
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		8.704		17.350		195.944
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		188.296		176.891		175.151
Phế liệu sắt thép <i>Iron and steel - Ferrous waste and scrap</i>	251.292	96.853	389.189	140.726	466.399	115.320
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>		36.689		39.566		50.226
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		45.999		46.033		45.932
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		30.260		32.123		39.069
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		34.261		35.904		34.839
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		26.539		29.664		27.862
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	9.762	19.793	10.504	19.916	7.312	13.672
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		9.087		11.118		11.511
Nhôm - <i>Aluminium</i>		5.376		8.713		10.072
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		9.473		11.543		9.770
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		2.586		4.480		5.501

38 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hồng Kông (Trung Quốc)

(Cont.) Trade with Hong Kong (China)

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		10.622		9.998		5.147
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		3.094		4.504		4.963
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		1.304		2.302		3.958
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1.632	2.307	1.364	3.432	2.906	3.639
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		378		690		3.421
Bông xơ - <i>Cotton</i>	4.020	3.935	7.101	3.625	606	1.086
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		101		865		932
Đồng - <i>Copper</i>		328		427	74	870
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	21.707	19.433			2.464	803
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		595		377		597
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	2	565	7	612	3	453
Kẽm - <i>Zinc</i>		96		90		346
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		82		118		268
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>				1.120		190
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>		33		397		125
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>						124
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		95		107		107
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		28		344		67
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		47		36		33
Tân dược - <i>Medicaments</i>		16		113		18

39 Xuất nhập khẩu với Hun-ga-ri

Trade with Hungari

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		45.512		58.632		91.578		113.393
Xuất khẩu - Exports		27.041		33.042		62.714		70.370
Nhập khẩu - Imports		18.471		25.590		28.864		43.023
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		8.570		7.452		33.850		27.347
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		11						
Sợi quang và bó sợi quang, cáp sợi quang; bộ phận quang học - Optical fibres and optical fibre bundles; optical fibre cables; optical elements								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		2.623		3.502		5.460		6.244
Giày dép - Footwear		2.110		2.037		2.657		2.426
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		5.167		1.713		19.629		23.804
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		9.623		14.491		20.209		20.537
Sản phẩm plastic - Plastic products		519		833		1.245		3.074
Hàng thủy sản - Fishery products		144		299		765		1.468
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		37		34		14		20
Gạo - Rice					2.388	1.108	144	125
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		191		254		368		550
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	32	142	48	202	16	73	95	515
Linh kiện, phụ tùng ô tô Unassembled and parts for motor		179		111		218		
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		125		107		69		35
Cao su - Rubber							40	113
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		58		38		266		544
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		771		2.322		1.804		2.182
Hàng mây tre, cỏ, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		846		727		1.288		836

39 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hun-ga-ri

(Cont.) Trade with Hungari

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Balo, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		98		258		235		458
Đồ chơi trẻ em - Toys								
Cà phê - Coffee	3.258	2.546	2.351	2.700	774	1.064		
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		222		307		214		403
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		160		1.643		745		1.334
Tân dược - Medicaments		13.783		16.001		17.793		21.303
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		23		205		901		263
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		61		234		341		352
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		13		2		49		22
Hóa chất - Chemicals		343		927		690		674
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện <i>Cameras and their parts</i>		2						18
Sắt thép - Iron and steel					20	15		
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>								39
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, <i>apparatus and parts for telecommunication</i>		27		252		114		245
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>						992		7.175
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing						13		15
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		17		34				
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus <i>and parts for textile, garment</i>		108		100		318		232
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		8		53				208
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper				1		3		1
Vải - Textile fabrics		33				28		85

39 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hun-ga-ri

(Cont.) Trade with Hungari

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		129.112		144.702		168.362		120.983
Xuất khẩu - Exports		62.451		38.425		51.338		57.577
Nhập khẩu - Imports		66.661		106.277		117.024		63.406
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-4.210		-67.852		-65.686		-5.829
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts				2.111		171		2.164
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		3.358		3.821		4.170		6.181
Giày dép - Footwear		1.729		4.274		6.477		4.974
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		31.561		6.711		7.287		11.069
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		11.963		7.008		9.236		6.001
Sản phẩm plastic - Plastic products		684		1.341		193		323
Hàng thủy sản - Fishery products		2.269		3.419		4.357		2.119
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		103		336		671		526
Gạo - Rice	1.410	746	1.565	849	2.383	1.192	643	341
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		877		784		1.120		719
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	32	134	32	205	143	1.306	32	206
Linh kiện, phụ tùng ô tô Unassembled and parts for motor				7				1.644
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		5		23		153		1.341
Cao su - Rubber			20	60	20	107	18	59
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		597		97		90		386
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		1.901		1.532		1.157		1.213
Hàng mây tre, cói, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		514		381		513		247

39 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hun-ga-ri

(Cont.) Trade with Hungary

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Balo, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		543		746		2.995		1.604
Đồ chơi trẻ em - Toys						71		80
Cà phê - Coffee							21	47
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		417		252		347		248
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu								
Major imports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		7.499		10.966		29.958		14.510
Tân dược - Medicaments		23.077		21.017		29.686		29.847
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		258		3.381		7.165		2.343
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		404		735		535		380
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		39		825		920		1.837
Hóa chất - Chemicals		1.575		3.491		2.385		3.095
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện <i>Cameras and their parts</i>		93		71		408		580
Sắt thép - Iron and steel	80	113	118	96			105	150
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>		3		109		122		56
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication		11		1.201		3.302		675
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		22.119		46.318		25.714		
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		29		4		11		5
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>								71
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment				6		26		41
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		5		381		1.078		75
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		931		57				31
Vải - Textile fabrics		20		14		36		1

39 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hun-ga-ri

(Cont.) Trade with Hungari

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		147.671		175.543		195.320
Xuất khẩu - Exports		60.061		54.998		65.735
Nhập khẩu - Imports		87.610		120.545		129.585
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-27.549		-65.547		-63.850
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		1.165		8.171		20.194
Sợi quang và bó sợi quang, cáp sợi quang; bộ phận quang học - Optical fibres and optical fibre bundles; optical fibre cables; optical elements		5.075		6.457		7.032
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		2.828		2.684		2.652
Giày dép - Footwear		5.041		2.017		1.953
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		9.308		3.184		1.471
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		8.864		6.869		1.431
Sản phẩm plastic - Plastic products		937		1.416		1.342
Hàng thủy sản - Fishery products		2.815		2.956		1.313
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		689		1.056		1.131
Gạo - Rice	2.185	951	428	280	1.800	941
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		700		884		927
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	32	205	127	852	95	818
Linh kiện, phụ tùng ô tô Unassembled and parts for motor		4.135		3.315		527
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		1.468		621		324
Cao su - Rubber	20	57				323
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		435		767		303
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		670		971		230
Hàng mây tre, cỏ, lá Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		257		91		86

39 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hun-ga-ri

(Cont.) Trade with Hungari

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Balo, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		1.454	1.178	59		
Đồ chơi trẻ em - Toys		120	141	29		
Cà phê - Coffee	56	120	59	143	6	22
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		88	106			
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu						
Major imports						
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		34.594	36.554	58.637		
Tân dược - Medicaments		29.965	36.996	26.443		
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		2.527	4.667	5.320		
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		516	1.152	3.887		
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		2.035	2.496	3.562		
Hóa chất - Chemicals		1.838	2.291	2.016		
Máy ảnh, máy quay phim & linh kiện <i>Cameras and their parts</i>		1.121	2.266	1.394		
Sắt thép - Iron and steel					53	569
Hàng điện gia dụng khác & linh kiện <i>Domestic electrical appliances and their parts</i>		104	2.239	349		
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, <i>apparatus and parts for telecommunication</i>		630	52	107		
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		25	98	87		
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		32	28	61		
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		71		50		
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus <i>and parts for textile, garment</i>		36	14	29		
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		45	617	20		
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		17	17	16		
Vải - Textile fabrics		11	10			

40 Xuất nhập khẩu với Hy Lạp

Trade with Greece

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		59.802		66.551		88.727		131.372
Xuất khẩu - Exports		54.949		64.649		81.806		103.235
Nhập khẩu - Imports		4.853		1.902		6.921		28.137
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		50.096		62.747		74.885		75.098
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Giày dép - Footwear		17.597		17.343		17.755		24.794
Hàng thủy sản - Fishery products		5.370		9.042		11.518		12.036
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		20		1				384
Cà phê - Coffee	2.211	2.016	3.193	3.974	4.004	6.393	2.701	4.874
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		7.194		8.299		9.103		10.490
Hạt tiêu - Pepper	1.115	1.526	1.363	2.334	834	2.854	805	2.745
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	334	1.800	193	967	523	2.685	571	3.525
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		8.264		8.105		9.535		12.796
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		2.933		3.454		655		6.365
Sản phẩm plastic - Plastic products		668		920		431		1.647
Cao su - Rubber	282	433	200	421	121	258	385	1.023
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		749		262		548		1.281
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		650		687		1.090		868
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		4		413		603		231
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		563		478		777		914
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		120		9		19		24
Gạo - Rice							101	76
Chè - Tea			8	8	21	24		
Đồ chơi trẻ em - Toys				8		84		98

40 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hy Lạp

(Cont.) Trade with Greece

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Tân dược - Medicaments		488		72		19		201
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		85		55		562		352
Nhôm - Aluminium		526		306		2.127		5.027
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		3		49		27		39
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		38						
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		11						39
Sắt thép - Iron and steel			72	27	135	119	119	64
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		30						9
NPL giày dép Auxiliary materials for footwear		32		48		167		149
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu Insecticides and materials		28		94				
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		84				12		5
Sản phẩm khác từ dầu mỏ Other petroleum products						1.298		
Sản phẩm cao su - Articles of rubber								98
Vải - Textile fabrics		48		13		13		177
Chất dẻo - Plastics in primary form	14	32					198	352
Tàu thuyền các loại - Vessels		7				1.611		19.887
Xe máy (Kể cả LK đồng bộ) Motorcycles (assembled and unassembled)		732		711		93		98

40 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hy Lạp

(Cont.) Trade with Greece

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		84.993		86.061		144.234		173.042
Xuất khẩu - Exports		77.698		80.273		132.288		150.576
Nhập khẩu - Imports		7.295		5.788		11.946		22.466
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		70.403		74.485		120.342		128.110
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Giày dép - Footwear		18.054		17.029		23.156		17.309
Hàng thủy sản - Fishery products		16.034		13.647		20.416		16.832
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		71		38		366		2.721
Cà phê - Coffee	3.125	4.590	3.361	5.061	3.661	8.169	7.361	15.949
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		8.799		8.589		8.513		8.332
Hạt tiêu - Pepper	1.082	2.746	725	2.753	512	2.770	879	5.853
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	492	2.776	597	4.070	254	2.264	77	581
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		9.234		7.674		4.967		3.041
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		2.219		2.958		3.939		1.754
Sản phẩm plastic - Plastic products		2.073		2.277		2.984		2.262
Cao su - Rubber	544	1.102	702	2.442	1.025	4.825	882	2.756
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		1.318		963		1.280		1.242
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		303		199		319		223
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		148		42		181		354
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		665		1.910		451		153
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		40		153		16		73
Gạo - Rice	300	128	80	48	550	234	22	17
Chè - Tea							17	16
Đồ chơi trẻ em - Toys		120		151		66		59

40 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hy Lạp

(Cont.) Trade with Greece

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Tân dược - Medicaments		755		1.002		1.351		1.674
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		302		281		204		364
Nhôm - Aluminium		1.876		2.006		2.085		2.529
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		137		64		2.157		1.979
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials						1.503		1.074
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		1		31				8
Sắt thép - Iron and steel	376	212	64	151	64	179	73	191
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts				5		7		18
NPL giày dép Auxiliary materials for footwear						81		
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu Insecticides and materials						88		278
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics				152		1		1
Sản phẩm khác từ dầu mỏ Other petroleum products		1.535						
Sản phẩm cao su - Articles of rubber				6		75		2
Vải - Textile fabrics		42		26		29		30
Chất dẻo - Plastics in primary form	765	668	16	50	8	49	159	143
Tàu thuyền các loại - Vessels						9		
Xe máy (Kể cả LK đồng bộ) Motorcycles (assembled and unassembled)		263		2		10		2

40 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hy Lạp

(Cont.) Trade with Greece

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		204.125		207.166		195.793
Xuất khẩu - Exports		186.361		185.113		167.275
Nhập khẩu - Imports		17.764		22.053		28.518
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		168.597		163.060		138.757
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Giày dép - Footwear		18.571		26.007		27.562
Hàng thủy sản - Fishery products		12.197		13.250		10.563
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		10.801		11.800		10.518
Cà phê - Coffee	4.856	9.627	5.968	12.494	5.139	9.791
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		8.120		6.467		6.906
Hạt tiêu - Pepper	748	4.880	676	5.367	582	6.823
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	411	2.789	668	4.530	894	6.732
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		2.418		3.049		4.082
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		2.622		3.297		3.287
Sản phẩm plastic - Plastic products		1.718		2.481		2.272
Cao su - Rubber	782	2.008	944	1.876	845	1.517
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		1.226		1.224		806
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		120		173		465
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		377		23		363
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		122		351		253
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		66		123		92
Gạo - Rice	81	43	383	212	74	47
Chè - Tea					6	46
Đồ chơi trẻ em - Toys		11		13		5

40 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Hy Lạp

(Cont.) Trade with Greece

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu						
Major imports						
Tân dược - Medicaments		1.546		5.842		10.763
Bông xơ - Cotton	2.552	5.004	2.932	5.228		2.548
Dao cạo và lưỡi dao cạo Razors and razor blades		1.679		2.085		2.447
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		1.508		1.823		1.682
Nhôm - Aluminium		670		901		923
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		509		661		915
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		1.006		407		327
Dầu mỡ động thực vật Animal or vegetable oils and fats		339		341		224
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		11		255		218
Sản phẩm từ kim loại thường khác Other base metal products		1.049		37		170
Sắt thép - Iron and steel	42	111	48	137	70	113
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		50		143		107
NPL giày dép Auxiliary materials for footwear		82		194		71
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu Insecticides and materials		217				24
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		13		101		19
Sản phẩm khác từ dầu mỏ Other petroleum products		124				16
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		21		7		2
Vải - Textile fabrics		8		2		2
Chất dẻo - Plastics in primary form	25	19	20	17		
Tàu thuyền các loại - Vessels		4				
Xe máy (Kể cả LK đồng bộ) Motorcycles (assembled and unassembled)		1				

41 Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a

Trade with Indonesia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		1.168.839		1.970.736		2.507.142		2.480.085
Xuất khẩu - Exports		468.848		957.926		1.153.201		751.209
Nhập khẩu - Imports		699.991		1.012.810		1.353.941		1.728.876
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-231.143		-54.884		-200.740		-977.667
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts								
Sắt thép - Iron and steel	...	2.941	...	8.641	...	52.794	...	205.931
Gạo - Rice	98.272	27.308	339.830	104.617	1.169.429	378.980	75.657	34.823
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		12.713		15.056		10.209		13.494
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment,		20.405		32.659		40.505		60.322
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		11.376		5.028		3.393		3.613
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		1.466		5.420		5.698		10.701
Vải - Textile fabrics		4.038		12.264		15.924		30.027
Sản phẩm plastic - Plastic products		3.568		6.448		7.920		14.348
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun		580		1.779		5.034		8.495
Chất dẻo nguyên liệu Plastics in primary form		1.619		790		644		778
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		6.681		6.402		5.527		9.532
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		443		570		536		1.924
Cà phê - Coffee	537	388	4.377	5.854	41.428	60.750	1.801	3.607
Giày dép - Footwear		179		1.640		2.258		6.495
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		12		727		3.042		566
Cao su - Rubber	4.654	4.610	4.841	6.166	6.473	8.708	5.404	9.495
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		1.957		11.762		22.170		38.360
Than đá - Coal	47.801	4.631	61.491	4.668	36.642	3.572	89.399	13.380
Chè - Tea	1.048	655	2.467	1.697	5.923	3.938	3.620	3.335
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		4.546		4.053		1.965		12.064
Hạt tiêu - Pepper	465	657	378	513	206	600	380	1.183
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		83		1.164		785		2.538

41 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a

(Cont.) Trade with Indonesia

DVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Gỗ - Wood		146		522		1.085		1.306
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		60		222		438		206
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled			2	8			159	675
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk		173		211		257		239
Hàng thủy sản - Fishery products		1.622		2.209		2.364		4.461
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		452		666		207		527
Đồ chơi trẻ em - Toys				3				41
Lạc nhân - Ground nuts, shelled		8.549		114		5.478		87
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats				14		62		131
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		42		29		53		4
Dầu thô - Crude oil	776.342	310.432	1.275.370	662.790	875.932	434.945	259.080	142.273
Đường - Sugar			2.310	970	6.864	2.506		1.097
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Giấy các loại - Paper and paperboard		61.886		80.568		115.281		123.477
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		38.417		52.096		63.615		77.304
Hóa chất - Chemicals		50.180		51.096		58.458		74.156
Chất dẻo - Plastics in primary form	21.374	24.860	19.646	23.763	25.331	34.389	27.451	38.243
Hạt điều - Cashew nuts, shelled		15.612		22.644		43.565		23.390
Than đá - Coal		12.566		21.677		23.674		34.793
Dầu mỡ động thực vật Animal or vegetable oils and fats		28.439		51.936		127.342		219.532
Sản phẩm từ kim loại thường khác Other base metal products others		4.077		2.691		16.177		3.896
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		36.557		71.409		102.130		64.928
Đồng - Copper		21.750		48.491		68.573		60.737
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		18.483		25.167		42.232		38.607
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		42.468		36.427		23.136		46.197
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations		5.745		6.770		9.627		14.857
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		23.624		25.015		31.107		41.374
Vải - Textile fabrics		27.011		31.499		32.832		33.304
Phân bón - Chemical fertilizers	78.534	20.907	1.474	223	2.588	424	8.561	1.297

41 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a

(Cont.) Trade with Indonesia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>		7.264		7.616		7.855		10.316
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		11.388		15.127		16.735		26.181
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	5	45	9	3.045	1	98	122	970
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	43.893	33.476	80.984	65.985	78.498	70.280	134.239	159.247
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		12.699		4.820		13.700		18.608
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		8.994		8.141		10.815		9.829
Tân dược - <i>Medicaments</i>		2.786		4.820		7.123		9.593
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		3.710		4.399		10.675		13.705
Nhôm - <i>Aluminium</i>		1.889		4.491		1.436		3.566
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>		15.905		14.257		13.952		10.100
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		4.964		6.946		11.790		12.337
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		4.314		6.324		7.854		8.272
Xe máy nguyên chiếc <i>Motorcycles assembled</i>	...	1.866	...	522	63	66	50	37
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		574		1.317		2.988		4.440
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		46		537		793		869
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		2.060		5.110		5.565		8.485
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		640		1.916		629		2.326
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		2.568		2.662		2.763		3.528
Clanhke - <i>Clinker</i>	26.678	1.201	21.661	794	70.432	2.297	23.008	2.063
Bông xơ - <i>Cotton</i>	3.307	2.587	2.547	2.148	3.846	3.798	4.291	5.570
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		352		871		401		358
Chì - <i>Lead</i>		3		104		614		925
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		1.529		456		977		1.744
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		315		578		433		448
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		95		14		106		354
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		94		126		112		85
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	23.018	8.977	4.595	1.704	22.762	8.589	42.801	39.098
Lúa mì - <i>Wheat</i>			20.479	4.368	11.529	3.238	10.001	5.126

41 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a

(Cont.) Trade with Indonesia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		2.206.725		3.342.606		4.606.455		4.605.154
Xuất khẩu - Exports		754.054		1.433.419		2.358.900		2.357.706
Nhập khẩu - Imports		1.452.671		1.909.187		2.247.555		2.247.448
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-698.617		-475.768		111.345		110.258
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		19.901		82.575		125.793		315.151
Sắt thép - Iron and steel	...	52.156	274.825	163.595		214.585	336.128	288.957
Gạo - Rice	17.786	7.214	687.213	346.017	1.882.971	1.019.301	929.905	458.392
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		25.656		75.126		68.355		70.969
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment,		59.582		84.757		92.872		93.056
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		13.530		9.768		42.328		20.948
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		9.384		10.822		28.917		49.355
Vải - Textile fabrics		33.192		50.035		80.244		78.591
Sản phẩm plastic - Plastic products		20.613		44.877		55.108		72.255
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun		11.180		31.563		51.452		67.064
Chất dẻo nguyên liệu Plastics in primary form		1.151		2.756		32.028	50.600	75.141
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		11.635		11.717		17.051		22.833
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		3.235		9.588		8.144		12.519
Cà phê - Coffee	12.431	17.190	10.950	15.802	13.862	28.329	44.665	92.328
Giày dép - Footwear		5.223		7.573		12.272		17.760
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		674		108		4.390		30.355
Cao su - Rubber	6.916	9.533	9.323	20.765	10.164	29.580	10.313	24.993
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		50.344		75.302		6.215		9.080
Than đá - Coal	73.888	8.964	63.149	9.279	28.287	5.781	77.675	10.576
Chè - Tea	6.069	5.708	5.431	5.848	12.124	11.714	15.397	14.805
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		7.321		13.692		31.981		24.510
Hạt tiêu - Pepper	3.422	11.283	2.563	10.091	1.143	8.205	107	762
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		917		1.183		932		1.910

41 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a

(Cont.) Trade with Indonesia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Gỗ - Wood		1.272		2.488		3.070		4.664
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		2.391		8.231		12.242		10.975
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	515	2.146	395	2.150	1.256	9.648	836	4.547
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk		324		854		2.086		1.547
Hàng thủy sản - Fishery products		11.993		15.972		15.090		9.467
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		138		853		528		518
Đồ chơi trẻ em - Toys		25		167		124		120
Lạc nhân - Ground nuts, shelled		7.300		2.189		135		
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats		213		835		658		6.063
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		9		83		65		16
Dầu thô - Crude oil	447.011	233.569	274.825	163.595	64.103	60.356	157.416	128.746
Đường - Sugar								
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Giấy các loại - Paper and paperboard		152.932		209.799		243.760		232.965
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		86.681		90.580		92.529		107.775
Hóa chất - Chemicals		58.326		85.565		121.277		107.515
Chất dẻo - Plastics in primary form	44.137	49.349	31.009	43.923	31.153	52.409	41.516	68.910
Hạt điều - Cashew nuts, shelled		23.677		69.815		24.998	19.094	24.096
Than đá - Coal		33.180		59.141		118.930		139.579
Dầu mỡ động thực vật Animal or vegetable oils and fats		145.984		170.575		204.524		142.109
Sản phẩm từ kim loại thường khác Other base metal products others		22.087		1.544		74.600		106.178
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		45.374		79.708		97.834		134.518
Đồng - Copper		40.343		92.875		76.511		33.722
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		36.708		55.042		62.539		66.454
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		42.642		57.042		52.697		48.910
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations		17.182		28.391		45.637		50.964
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		34.272		50.481		55.114		36.876
Vải - Textile fabrics		30.923		44.951		47.881		63.774
Phân bón - Chemical fertilizers	141.941	42.506	146.067	50.928	64.473	28.854	3.724	954

41 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a

(Cont.) Trade with Indonesia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>		11.455		15.156		14.570		26.197
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		24.658		39.350		41.678		53.366
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	12	328	623	5.621	1.841	14.579	830	6.833
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	134.826	89.041	41.521	36.946	74.569	67.475	36.606	38.750
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		22.843		26.919		33.926		47.556
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		8.183		12.669		17.176		22.038
Tân dược - <i>Medicaments</i>		12.532		12.345		16.837		23.799
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		13.058		18.448		18.045		16.582
Nhôm - <i>Aluminium</i>		3.868		2.191		810		1.254
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>		25.854		35.835		28.414		30.589
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		7.315		14.026		23.032		19.971
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		6.773		12.264		15.924		17.521
Xe máy nguyên chiếc <i>Motorcycles assembled</i>			49	165	60	43	111	99
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		4.523		7.223		4.713		2.492
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		128		242		112		157
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		6.340		8.004		7.662		5.363
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		1.613		70		3.128		8.459
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		4.614		11.137		9.495		7.357
Clanhke - <i>Clinker</i>			1.100	131				
Bông xơ - <i>Cotton</i>	2.037	1.892	2.190	2.622	551	1.381	917	1.586
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		2.314		2.715		2.547		2.397
Chì - <i>Lead</i>		869		1.905		4.787		3.336
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		547		769		2.315		2.980
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		445		332		524		1.290
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		109		66		276		529
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		4		3		102		59
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	2.255	2.216	254	293				
Lúa mì - <i>Wheat</i>	2.800	750						

41 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a (Cont.) Trade with Indonesia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		4.869.592		5.378.898		5.590.931
Xuất khẩu - Exports		2.502.204		2.890.397		2.851.195
Nhập khẩu - Imports		2.367.388		2.488.501		2.739.736
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		134.816		401.896		111.459
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		654.433		847.959		700.698
Sắt thép - Iron and steel	385.393	325.799	433.452	351.661	497.312	333.825
Gạo - Rice	156.853	91.325	327.648	150.618	673.022	266.721
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		92.082		154.622		188.564
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment,		103.351		117.066		154.353
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		76.389		65.955		120.403
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		69.140		108.597		112.180
Vải - Textile fabrics		72.702		75.300		97.193
Sản phẩm plastic - Plastic products		68.560		63.657		63.905
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun		77.709		71.671		53.566
Chất dẻo nguyên liệu Plastics in primary form	40.868	67.399	33.899	60.597	26.900	44.616
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		27.735		41.009		43.753
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		20.859		14.678		37.409
Cà phê - Coffee	11.839	25.395	15.941	35.354	13.528	31.612
Giày dép - Footwear		21.261		22.173		23.784
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		3.938		12.223		23.652
Cao su - Rubber	11.834	26.021	11.176	18.542	10.304	13.318
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		13.508		7.784		13.097
Than đá - Coal	30.191	4.148	151.616	12.377	141.902	11.888
Chè - Tea	11.718	12.508	5.671	5.906	9.736	9.226
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		18.101		14.230		8.323
Hạt tiêu - Pepper	82	648	4.475	37.327	356	7.383
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		2.910		5.706		5.317

41 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a

(Cont.) Trade with Indonesia

DVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Gỗ - Wood		6.780		5.784		4.474
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		9.858		6.614		3.802
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	2.459	7.607	1.019	4.875	477	3.767
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk		1.982		3.888		3.278
Hàng thủy sản - Fishery products		3.913		5.324		2.805
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		1.385		1.732		1.825
Đồ chơi trẻ em - Toys		432		538		774
Lạc nhân - Ground nuts, shelled		219		209		336
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats		4.588		895		304
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		106		95		129
Dầu thô - Crude oil	110.228	96.399	115.449	86.551		
Đường - Sugar						
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports						
Giấy các loại - Paper and paperboard		253.951		234.086		210.799
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		113.077		132.816		199.497
Hóa chất - Chemicals		126.559		123.029		119.672
Chất dẻo - Plastics in primary form	50.681	85.714	62.638	101.050	88.705	113.800
Hạt điều - Cashew nuts, shelled	26.344	33.412	36.979	56.348	73.503	113.595
Than đá - Coal		23.406		122.043		110.816
Dầu mỡ động thực vật Animal or vegetable oils and fats		100.611		86.047		106.625
Sản phẩm từ kim loại thường khác Other base metal products others		110.490		119.532		97.447
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		127.598		96.842		95.796
Đồng - Copper		52.534		86.006		94.251
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		91.097		74.392		80.758
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		54.128		70.979		79.228
Bánh, kẹo & sản phẩm từ ngũ cốc Confectionery and cereal preparations		62.360		79.852		75.560
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		48.999		55.559		73.711
Vải - Textile fabrics		48.826		68.770		69.291
Phân bón - Chemical fertilizers	41.761	14.536	27.928	10.005	218.041	66.290

41 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với In-đô-nê-xi-a (Cont.) Trade with Indonesia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of odoriferous substances, beauty and other preparations</i>		35.259		49.189		54.276
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		46.370		38.802		47.496
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	1.834	19.133	1.686	16.946	3.454	35.326
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	9.360	13.335	14.407	14.845	25.272	33.949
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		24.743		43.989		27.647
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		28.066		24.209		25.106
Tân dược - <i>Medicaments</i>		22.710		27.977		21.837
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		15.438		28.012		17.461
Nhôm - <i>Aluminium</i>		3.030		14.224		16.451
Bột giấy - <i>Wood pulp</i>		32.009		29.104		15.958
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		15.267		27.425		14.243
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		19.110		14.789		12.525
Xe máy nguyên chiếc <i>Motorcycles assembled</i>	146	4.305	5.667	21.214	6.539	12.166
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		8.421		17.081		10.068
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		916		507		9.433
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		11.041		8.640		8.438
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		7.403		8.598		8.099
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		6.258		5.728		6.195
Clanhke - <i>Clinker</i>		176				3.030
Bông xơ - <i>Cotton</i>	2.012	3.417	4.460	5.177	3.201	2.990
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		2.593		1.531		2.206
Chì - <i>Lead</i>		2.899		747		1.952
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		1.718		440		604
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		1.058		746		586
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		438		2.070		576
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		264		255		446
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	22	15			615	336
Lúa mì - <i>Wheat</i>						

42 Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a

Trade with Italy

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		757.987		988.356		1.502.938		1.671.045
Xuất khẩu - Exports		469.897		653.082		816.849		1.002.761
Nhập khẩu - Imports		288.090		335.274		686.089		668.284
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		181.807		317.808		130.760		334.477
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts						753		
Giày dép - Footwear		162.364		194.429		217.052		242.084
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		17.025		26.914		21.199		4.221
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		39.572		84.026		102.801		118.845
Cà phê - Coffee	62.581	54.385	53.409	66.567	90.922	143.788	86.438	171.164
Hàng thủy sản - Fishery products		65.411		95.528		127.061		159.387
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		11.978		13.214		15.762		17.477
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	1.292	5.121	1.627	4.525	1.052	2.945	1.102	4.153
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		21.796		23.820		33.662		43.304
Sản phẩm plastic - Plastic products		3.753		7.987		12.723		15.814
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		3.558		7.009		7.512		8.675
Cao su - Rubber	7.248	9.219	11.790	21.309	9.990	17.937	8.542	20.023
Hạt tiêu - Pepper	1.818	2.795	1.627	2.798	1.175	3.421	1.330	4.754
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		3.119		5.043		6.803		6.619
Đồ chơi trẻ em - Toys		30		712		198		1.098
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		227		53				186
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		5.728		8.304		10.056		8.843
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		3.976		4.875		5.066		3.626
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		445		399		273		269
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		508		2.718		2.325		14
Gạo - Rice	1.641	518	100	32			9.030	4.970
Gỗ - Wood		106		184		1.546		1.901
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		3.694		2.711		4.260		4.363
Chè - Tea	68	63	112	107	122	126	88	103
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		201		69		146		153
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		80.606		99.280		204.794		191.284
NPL giày dép Auxiliary materials for footwear		26.968		26.439		32.931		44.714

42 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a

(Cont.) Trade with Italy

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tân dược - Medicaments		9.688		11.495		14.698		15.768
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		5.924		15.121		19.479		20.893
Vải - Textile fabrics		16.904		28.002		40.113		29.508
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment		10.828		12.551		22.968		33.529
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production		7.257		6.424		12.325		32.893
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		10.304		11.547		12.914		22.819
Máy, phụ tùng máy CNTP Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink		7.755		9.171		17.515		12.935
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		2.825		3.421		5.421		7.819
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield		2		20		3		185
Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry		3.600		3.416		5.123		15.828
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		2.656		2.309		3.679		20.040
Hóa chất - Chemicals		3.105		3.541		4.835		4.633
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		2.404		1.182		1.359		1.847
Chất dẻo - Plastics in primary form	1.739	3.663	2.769	6.312	2.973	7.125	3.657	8.276
Giấy các loại - Paper and paperboard		1.076		1.103		2.165		8.752
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		1.133		2.549		900		1.739
Sắt thép - Iron and steel	4.262	2.729	5.961	2.389	2.001	2.102	9.332	7.458
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		29		49		56		62
Thiết bị, PT da giày - Machinery, apparatus and parts for leather, footwear		5.152		1.502		6.272		2.252
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction		1.130		2.121		1.023		978
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		1.262		1.005		1.531		1.277
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	4	634	2	65	6	760	6	350
Xe máy nguyên chiếc - Motorcycles assembled	...	22.030	...	23.608	25.370	58.739	26.164	60.346
Nhôm - Aluminium		826		1.229		923		895
Thiết bị, PT ngành giấy Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry		807		811		3.478		15.195
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy products		24		55		134		182
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu Insecticides and materials		1.904		983		382		416
Đồng - Copper		199		743		809		2.044
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		2.251		1.974		1.060		760
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication		1.217		843		6.609		23.500
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils		414		195		336		56
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun		16		3		896		89
Bông xơ - Cotton			709	696	913	824	2.373	2.312
Xăng dầu - Petroleum oils, refined			14	32	41	110		

42 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a

(Cont.) Trade with Italy

DVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		1.422.833		1.802.611		2.533.083		2.848.612
Xuất khẩu - Exports		804.629		980.141		1.534.326		1.876.556
Nhập khẩu - Imports		618.204		822.470		998.757		972.056
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		186.425		157.671		535.569		904.500
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		513		57.098		242.371		579.249
Giày dép - Footwear		192.964		231.067		249.391		225.697
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		3.276		8.223		40.679		87.989
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		115.996		130.911		147.883		129.370
Cà phê - Coffee	96.207	142.368	76.071	115.184	83.996	177.513	104.514	216.282
Hàng thủy sản - Fishery products		116.126		135.136		187.818		149.887
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		17.933		24.437		32.236		22.069
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	1.834	5.722	1.676	7.074	1.930	12.229	3.746	19.847
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		30.997		38.759		34.959		27.162
Sản phẩm plastic - Plastic products		18.856		19.754		17.416		15.851
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		6.102		11.428		12.679		11.769
Cao su - Rubber	6.792	12.049	8.820	28.541	8.943	37.916	10.667	30.330
Hạt tiêu - Pepper	1.693	4.559	1.196	4.312	1.014	6.528	1.436	10.076
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		3.099		2.925		3.175		2.895
Đồ chơi trẻ em - Toys		1.067		1.189		1.430		4.391
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		1.197		1.724		3.204		4.165
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		6.502		6.376		6.571		4.664
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		7.047		6.169		4.827		5.167
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		36		466		901		922
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		734		554		323		874
Gạo - Rice	8.320	3.150	1.397	758	1.092	620	1.513	836
Gỗ - Wood		226		238		1.069		1.117
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		2.362		3.748		40		15
Chè - Tea	181	187	66	93	66	92	112	178
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		618		474		348		90
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		185.708		199.758		263.431		176.437
NPL giày dép Auxiliary materials for footwear		43.543		52.477		60.971		74.864

42 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a

(Cont.) Trade with Italy

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tân dược - Medicaments		19.123		58.036		68.028		94.110
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		45.319		38.088		83.329		167.161
Vải - Textile fabrics		21.659		49.451		66.368		55.879
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment		15.300		23.990		13.509		11.313
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production		12.909		16.530		29.847		6.180
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		16.921		27.256		24.003		24.566
Máy, phụ tùng máy CNTP Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink		23.318		21.541		39.263		60.584
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		5.535		9.728		12.471		12.061
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield		98		667		812		229
Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry		2.873		11.653		19.861		10.919
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		5.449		15.055		16.690		11.176
Hóa chất - Chemicals		4.083		7.012		9.408		9.620
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		908		4.982		11.230		5.925
Chất dẻo - Plastics in primary form	4.950	8.211	4.645	11.532	3.671	10.233	3.577	9.294
Giấy các loại - Paper and paperboard		6.295		11.540		10.183		10.671
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		2.985		5.445		5.723		3.029
Sắt thép - Iron and steel	7.705	6.008	6.386	6.532	2.038	4.237	1.103	1.429
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		388		1.125		1.140		2.199
Thiết bị, PT da giày - Machinery, apparatus and parts for leather, footwear		2.065		1.320		3.461		4.072
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction		3.405		20.446		5.417		3.966
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		1.097		1.168		1.478		1.664
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	69	2.795	54	1.645	13	2.467	3	441
Xe máy nguyên chiếc - Motorcycles assembled	28.783	64.771	31.822	69.371	22.751	56.292	19.322	51.201
Nhôm - Aluminium		852		1.627		2.300		3.426
Thiết bị, PT ngành giấy Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry		1.125		581		3.442		6.589
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy products		154		380		440		647
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu Insecticides and materials		165		623		674		525
Đồng - Copper		709		2.019		2.226		984
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		931		1.400		1.573		995
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication		17.021		14.026		94		506
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils		42		85		1.089		462
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun		33						
Bông xơ - Cotton	1.440	1.001	695	665	766	1.066	973	871
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	31	48	229	581				

42 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a

(Cont.) Trade with Italy

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương <i>Total merchandise trade</i>		3.463.427		4.072.477		4.304.608
Xuất khẩu - <i>Exports</i>		2.290.697		2.740.094		2.851.550
Nhập khẩu - <i>Imports</i>		1.172.730		1.332.383		1.453.058
Cân đối thương mại <i>Balance of merchandise trade</i>		1.117.967		1.407.711		1.398.492
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu <i>Major exports</i>						
Điện thoại và linh kiện <i>Telephone and their parts</i>		950.743		1.063.102		1.096.560
Giày dép - <i>Footwear</i>		240.291		313.625		346.758
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>		138.296		163.452		252.355
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>		160.337		210.283		204.872
Cà phê - <i>Coffee</i>	83.543	166.235	118.830	239.146	105.578	198.562
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		138.668		137.138		115.587
Balo, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		29.524		41.837		46.220
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	3.149	15.191	5.114	25.036	5.349	29.154
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		25.632		24.229		28.976
Sản phẩm plastic - <i>Plastic products</i>		20.985		25.089		24.307
Sản phẩm bằng sắt thép <i>Iron and steel products</i>		20.164		28.622		20.894
Cao su - <i>Rubber</i>	9.596	23.501	11.839	20.730	14.169	18.782
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	1.562	10.742	1.560	12.594	1.448	14.626
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>		3.892		8.444		8.720
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>		4.498		5.672		6.885
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		4.539		6.090		5.459
Hàng mây tre, cỏ, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		4.450		5.551		5.178
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>		6.123		5.669		4.545
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>		1.280		1.577		1.561
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>		254		291		1.031
Gạo - <i>Rice</i>	1.364	647	1.383	721	1.255	674
Gỗ - <i>Wood</i>		368		110		372
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		40		178		156
Chè - <i>Tea</i>	90	141				
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>						
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu <i>Major imports</i>						
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		315.635		237.307		589.804
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		127.440		180.136		180.695

42 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với I-ta-li-a

(Cont.) Trade with Italy

DVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tân dược - Medicaments		97.456		119.338		131.396
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		190.168		220.711		69.992
Vải - Textile fabrics		46.691		59.798		61.615
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment		18.489		34.963		53.979
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production		2.445		11.928		52.002
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		31.633		37.664		41.411
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		17.298		37.209		20.359
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		13.454		15.006		18.368
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield		265		466		17.742
Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry		11.308		23.955		16.724
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		10.165		20.974		11.603
Hóa chất - Chemicals		9.462		11.512		11.603
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		9.799		12.312		10.777
Chất dẻo - Plastics in primary form	3.985	9.687	3.660	10.408	4.095	9.967
Giấy các loại - Paper and paperboard		11.769		11.451		9.258
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		3.716		4.540		9.109
Sắt thép - Iron and steel	1.059	1.730	2.319	4.164	6.130	8.895
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		3.876		17.733		8.216
Thiết bị, PT da giày - Machinery, apparatus and parts for leather, footwear		2.625		4.968		7.939
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction		5.188		4.513		7.501
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		4.285		5.530		4.842
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	6	920	21	4.104	32	4.187
Xe máy nguyên chiếc - Motorcycles assembled	9.077	25.985	1.778	6.362	565	3.879
Nhôm - Aluminium		6.577		2.558		3.768
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		436		1.522		2.303
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy products		684		1.109		1.286
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		1.090		1.528		1.268
Đồng - Copper		396		283		988
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		821		1.161		842
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication		51		7.769		714
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils		183		333		236
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - Fibres, not spun				135		19
Bông xơ - Cotton	629	507	645	434		
Xăng dầu - Petroleum oils, refined						

43 Xuất nhập khẩu với Lat-vi-a

Trade with Latvia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		4.247		6.943		17.242		21.472
Xuất khẩu - Exports		3.677		5.085		8.933		11.697
Nhập khẩu - Imports		570		1.858		8.309		9.775
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		3.107		3.227		624		1.922
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts								
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts				14		67		106
Hạt tiêu - Pepper	29	38	40	75	121	358	42	158
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	174	854	190	796	413	1.655	622	2.945
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		168		339		432		1.281
Đồ chơi trẻ em - Toys								
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		158		276		413		650
Sản phẩm plastic - Plastic products		22		25		366		1.030
Hàng thủy sản - Fishery products		271		817		1.552		2.096
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		133		50		304		258
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		247		817		266		140
Cà phê - Coffee	672	467	115	142	397	623	58	79
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		1		133		92		291
Giày dép - Footwear		198		696		748		895
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		257		318		1.336		522
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal								
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products						34		84
Chè - Tea	23	30	107	98	115	158	91	130
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		134		120		120		239
Cao su - Rubber					20	52	60	155
Gạo - Rice					50	18	50	26

43 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lat-vi-a

(Cont.) Trade with Latvia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		54		72		74		14
Tân dược - <i>Medicaments</i>								
Gỗ - <i>Wood</i>		239		1.037		508		646
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		174		42		142		558
Vải - <i>Textile fabrics</i>				74		3.573		4.575
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		4		1		19		73
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>								
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>				2		48		378
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>				88				
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		9		40		576		878
Cao su - <i>Rubber</i>					237	683	483	1.158
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>								
Sản phẩm khác từ dầu mỏ <i>Other petroleum products</i>								
Bông xơ - <i>Cotton</i>			49	71	714	1.025	120	128

43 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lat-vi-a

(Cont.) Trade with Latvia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		16.852		16.144		46.973		79.096
Xuất khẩu - Exports		10.248		10.003		40.637		72.514
Nhập khẩu - Imports		6.604		6.141		6.336		6.582
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		3.643		3.862		34.301		65.932
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts						21.748		48.983
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		9		2		2.928		2.472
Hạt tiêu - Pepper	102	267	259	876	296	1.659	735	4.742
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	415	1.935	143	911	305	2.572	392	2.594
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		523		713		1.588		238
Đồ chơi trẻ em - Toys								150
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		119		273		364		163
Sản phẩm plastic - Plastic products		652		792		2.654		2.214
Hàng thủy sản - Fishery products		2.648		2.776		1.906		1.706
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		114		127		72		376
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		748		916		423		921
Cà phê - Coffee	799	1.055	58	75			403	938
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		196		159		172		267
Giày dép - Footwear		1.156		1.259		1.663		1.193
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		29		220		20		82
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal				98		136		100
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		61		50				
Chè - Tea	101	121	103	147	96	122	55	73
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		137		32		155		75
Cao su - Rubber							201	842
Gạo - Rice	420	182					900	644

43 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lat-vi-a

(Cont.) Trade with Latvia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu								
Major imports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		167		734		653		147
Tân dược - <i>Medicaments</i>								
Gỗ - <i>Wood</i>		446		934		389		319
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		1.678		276		17		310
Vải - <i>Textile fabrics</i>		1.995		137		153		16
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		25				48		55
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>				1		1		
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		115		7		26		14
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>				13		18		
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		310		218		262		86
Cao su - <i>Rubber</i>	259	619	320	213			365	1.214
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>		244		3.318		3.995	8.723	4.017
Sản phẩm khác từ dầu mỏ <i>Other petroleum products</i>						537		285
Bông xơ - <i>Cotton</i>								

43 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lat-vi-a

(Cont.) Trade with Latvia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		105.237		139.307		145.523
Xuất khẩu - Exports		102.283		136.964		138.565
Nhập khẩu - Imports		2.954		2.343		6.958
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		99.329		134.621		131.607
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		72.706		77.225		88.704
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		4.058		9.150		11.862
Hạt tiêu - Pepper	562	3.648	551	4.241	224	2.760
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	784	4.910	1.781	10.670	382	2.740
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		510		2.668		2.669
Đồ chơi trẻ em - Toys		47		1.982		2.417
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		209		1.645		2.050
Sản phẩm plastic - Plastic products		2.317		1.469		1.964
Hàng thủy sản - Fishery products		2.461		2.611		1.847
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		1.004		1.680		1.544
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		613		1.374		979
Cà phê - Coffee	1.043	2.067	607	1.259	301	933
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		407		560		776
Giày dép - Footwear		807		2.127		643
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		300		863		342
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		230		307		278
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products				1		102
Chè - Tea	61	83	65	104	45	74
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		28		59		39
Cao su - Rubber					20	25
Gạo - Rice						

43 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lat-vi-a

(Cont.) Trade with Latvia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu						
Major imports						
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		205		362		2.068
Tân dược - <i>Medicaments</i>				156		2.002
Gỗ - <i>Wood</i>		408		294		1.667
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		157		43		118
Vải - <i>Textile fabrics</i>		10		5		118
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		32		19		84
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		1		276		46
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		33		78		43
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>				7		22
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		127		32		12
Cao su - <i>Rubber</i>	216	514	65	196		
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>	286	132		71		
Sản phẩm khác từ dầu mỏ <i>Other petroleum products</i>		978		71		
Bông xơ - <i>Cotton</i>						

44 Xuất nhập khẩu với Lào

Trade with Laos

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		166.746		261.576		320.932		439.033
Xuất khẩu - Exports		69.204		94.958		109.682		160.342
Nhập khẩu - Imports		97.541		166.618		211.250		278.691
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-28.337		-71.660		-101.568		-118.349
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Sắt thép - Iron and steel		5.389		9.120		15.329		27.959
Xăng dầu - Petroleum oils, refined		19.177		27.538		29.192		43.151
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		2.427		4.385		4.376		11.764
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke		292		2.491		3.052		2.138
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		999		2.077		2.708		3.334
Sản phẩm plastic - Plastic products		1.732		1.001		1.898		2.503
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		53		531		43		113
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		205		500		1.057		3.648
Than đá - Coal	1.064	125	2.855	285	35.576	2.050	36.077	3.565
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		254		880		852		1.050
Phân bón - Chemical fertilizers		620		674		1.116		2.406
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		222		336		404		2.734
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		771		490		444		265
Vải - Textile fabrics		3.771		4.255		5.843		6.409
Cao su - Rubber					29	79	38	168
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		2.756		2.500		3.129		2.942
Sữa và các sản phẩm của sữa Dairy products				18				
Cà phê - Coffee					40	28		
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats				26		18		

44 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lào

(Cont.) Trade with Laos

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Gỗ - Wood				5		31		23
Hàng thủy sản - Fishery products				37		47		803
Giày dép - Footwear		1.039		934		962		901
Gạo - Rice	1.589	421	2.653	666	626	228	1.387	506
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		12		49		83		21
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		43		86		96		44
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		812		906		301		120
Chè - Tea	201	156	113	81	76	27	245	138
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		7		1.087		1.236		1.656
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Gỗ - Wood		69.507		73.777		95.743		131.676
Phân bón - Chemical fertilizers								
Cao su - Rubber		65		124		57		2
Quặng & khoáng sản khác Ores and other minerals		2.871		3.980		4.707		10.066
Đồng - Copper		9.487		61.355		85.907		102.706
Vải - Textile fabrics				26				3
Hóa chất - Chemicals		295		644		255		477

44 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lào

(Cont.) Trade with Laos

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		426.389		491.735		746.586		883.482
Xuất khẩu - Exports		172.209		199.987		286.571		432.584
Nhập khẩu - Imports		254.180		291.748		460.015		450.898
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-81.971		-91.761		-173.444		-18.314
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Sắt thép - Iron and steel		26.344		30.507		52.077		99.660
Xăng dầu - Petroleum oils, refined		36.078		45.325		65.918		108.225
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		7.902		7.028		11.531		21.040
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke		5.113		5.256		8.683		12.851
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		13.823		15.302		13.426		15.174
Sản phẩm plastic - Plastic products		2.995		3.852		4.642		10.633
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		333		450		276		1.406
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		2.071		6.924		8.712		8.477
Than đá - Coal	64.672	5.583	68.844	7.647	78.386	10.136	100.988	12.207
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		984		2.242		4.328		4.171
Phân bón - Chemical fertilizers		3.463		6.153		8.428		16.965
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		5.659		8.921		9.789		3.888
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		582		1.087		1.410		6.125
Vải - Textile fabrics		5.328		7.497		5.234		5.945
Cao su - Rubber			37	165	37	174	1.092	3.091
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		3.059		6.796		831		1.019
Sữa và các sản phẩm của sữa Dairy products						19		52
Cà phê - Coffee	22	32					102	413
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats						20		304

44 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lào

(Cont.) Trade with Laos

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Gỗ - Wood		423		349		1.027		1.310
Hàng thủy sản - Fishery products		383		174		94		168
Giày dép - Footwear		1.007		686		1.181		1.523
Gạo - Rice	1.547	611	7.157	3.079	3.335	1.433	1.975	802
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		665		121		660		1.293
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		67		56		110		
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		498		265				62
Chè - Tea	282	131	381	217			22	37
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		1.665		113				36
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Gỗ - Wood		94.197		163.014		313.631		285.259
Phân bón - Chemical fertilizers					3.100	1.407	34.645	15.773
Cao su - Rubber					1.336	4.127	4.826	12.718
Quặng & khoáng sản khác Ores and other minerals		12.475		13.720		21.451		19.249
Đồng - Copper		105.583		88.336		84.430		67.590
Vải - Textile fabrics		284		290		854		1.132
Hóa chất - Chemicals		2.601		51		95		3.996

44 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lào

(Cont.) Trade with Laos

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		1.091.911		1.286.179		1.121.428
Xuất khẩu - Exports		423.187		484.031		534.756
Nhập khẩu - Imports		668.724		802.148		586.672
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-245.537		-318.117		-51.916
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Sắt thép - Iron and steel		79.514	120.251	90.699	178.201	117.803
Xăng dầu - Petroleum oils, refined		107.642		87.643		67.498
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		16.291		21.382		30.644
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke		16.792		23.067		28.926
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		13.223		18.281		27.487
Sản phẩm plastic - Plastic products		13.308		17.438		13.276
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		1.595		21.959		10.906
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		19.716		9.301		10.324
Than đá - Coal	93.449	10.964	124.571	12.653	74.337	8.408
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		3.960		3.839		7.751
Phân bón - Chemical fertilizers		19.255	30.977	13.760	16.569	7.198
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		8.444		9.360		7.076
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		4.529		5.817		6.225
Vải - Textile fabrics		5.484		7.135		4.699
Cao su - Rubber			662	943	1.890	2.644
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		2.332		2.868		2.335
Sữa và các sản phẩm của sữa Dairy products		84		147		1.716
Cà phê - Coffee	198	937	39	199	242	1.670
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats		103		349		1.632

44 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lào

(Cont.) Trade with Laos

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Gỗ - Wood		773		766		1.589
Hàng thủy sản - Fishery products		315		733		1.441
Giày dép - Footwear		1.487		1.179		1.214
Gạo - Rice	4.601	1.820	470	201	1.110	588
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		546		854		445
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		291		195		293
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		160		44		238
Chè - Tea					34	75
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		29		41		27
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports						
Gỗ - Wood		459.461		596.557		360.164
Phân bón - Chemical fertilizers	71.475	26.893	98.138	27.280	155.206	41.370
Cao su - Rubber	12.750	29.037	20.745	31.414	26.392	40.212
Quặng & khoáng sản khác Ores and other minerals		27.756		40.763		26.613
Đồng - Copper		47.711		24.372		9.581
Vải - Textile fabrics		827		1.718		161
Hóa chất - Chemicals		265		514		

45 Xuất nhập khẩu với Liên Bang Nga

Trade with Russia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		1.018.416		868.977		1.010.621		1.641.525
Xuất khẩu - Exports		251.855		413.211		458.452		671.955
Nhập khẩu - Imports		766.561		455.766		552.169		969.570
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-514.706		-42.555		-93.717		-297.615
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts								
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		813						1.012
Cà phê - Coffee	1.594	1.291	10.552	12.675	17.879	27.656	20.436	39.716
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		49.375		64.330		80.581		97.326
Hàng thủy sản - Fishery products		33.319		128.897		119.222		216.386
Giày dép - Footwear		7.664		18.796		28.378		43.043
Hạt tiêu - Pepper	6.567	8.160	4.960	8.126	3.965	13.143	4.208	13.362
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	2.494	12.325	4.397	18.089	5.148	21.803	6.680	36.106
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		12.602		16.648		18.512		33.292
Chè - Tea	9.846	9.777	10.478	10.230	11.258	11.908	12.433	16.411
Gạo - Rice	59.746	15.112	61.639	17.359	39.074	13.406	58.789	32.154
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		3.075		3.436		4.498		7.756
Sản phẩm plastic - Plastic products		6.388		7.092		8.777		9.461
Cao su - Rubber	19.159	26.955	20.475	41.858	18.081	37.971	12.397	36.265
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh		24.807		30.552		22.269		23.545
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		2.876		1.246		824		1.461
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		703		1.551		4.232		4.057
Đồ chơi trẻ em - Toys				112		41		537
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		1.336		1.724		2.063		2.785
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		2.393		2.669		3.648		4.577
Lạc nhân - Ground nuts, shelled		118				37		186

45 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Liên Bang Nga

(Cont.) Trade with Russia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		3.078		1.309		358		925
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>						568		507
Quế - <i>Cinamon</i>		110		216		177		201
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>								
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Phân bón - <i>Chemical fertilizer</i>	257.541	42.838	298.754	53.396	271.430	55.703	346.054	156.197
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	280.373	129.997	206.064	128.793	264.916	163.353	167.591	112.421
Quặng & khoáng sản khác <i>Ores and other minerals</i>		19.947		17.605		23.069		34.308
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		86.241		24.001		27.827		34.338
Sản phẩm từ sắt thép <i>Steel and iron products</i>		7.488		10.729		2.556		2.725
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars</i>	961	13.978	596	7.076	118	4.450	578	8.552
Nhôm - <i>Aluminium</i>		7.090		12.643		2.567		
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		3.901		2.642		2.410		4.114
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		1.208		1.387		1.355		1.338
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	943.878	407.181	330.042	142.585	297.855	179.313	618.021	432.870
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		454		1.426		491		487
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		47				92		33
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		564		1.794		1.549		8.508
Tân dược - <i>Medicaments</i>		1.319		1.163		1.281		3.547
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		1.049		878		247		37
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		524		1.483		1.382		2.943
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		2.358		4.705		1.449		11.032
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		247		326		23		251
Đồng - <i>Copper</i>		297		513		840		85
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		158		416		501		857
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		879		2.336		842		1.838
Lúa mì - <i>Wheat</i>	32.496	5.429	22.000	3.674			5.214	1.690

45 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Liên Bang Nga

(Cont.) Trade with Russia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		1.702.953		1.828.798		1.981.338		2.447.223
Xuất khẩu - Exports		414.892		829.701		1.287.324		1.617.853
Nhập khẩu - Imports		1.288.061		999.097		694.014		829.370
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-873.169		-169.396		593.310		788.483
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts				254.137		529.429		770.646
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		958		4.665		43.876		99.303
Cà phê - Coffee	15.575	22.036	27.955	40.124	25.877	54.203	35.277	82.560
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		58.001		77.204		106.780		121.890
Hàng thủy sản - Fishery products		88.009		89.452		106.226		99.469
Giày dép - Footwear		29.454		48.233		62.010		68.597
Hạt tiêu - Pepper	5.461	12.263	3.686	11.918	3.949	21.735	3.118	20.423
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	4.155	19.788	6.435	38.218	6.401	54.432	8.321	54.409
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		34.189		28.346		29.421		28.529
Chè - Tea	21.872	27.386	19.749	27.467	14.819	22.158	13.896	21.615
Gạo - Rice	85.146	37.192	83.696	36.059	40.926	21.541	15.603	7.466
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		6.891		9.196		10.501		12.164
Sản phẩm plastic - Plastic products		3.340		6.593		9.967		10.388
Cao su - Rubber	11.086	20.830	15.825	51.385	12.107	55.162	5.939	18.624
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh		11.302		11.945		10.158		10.516
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		815		953		724		2.290
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		1.613		2.524		6.291		8.459
Đồ chơi trẻ em - Toys		765		2.199		3.469		3.274
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		1.616		2.063		2.553		3.224
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		4.530		4.660		4.634		8.674
Lạc nhân - Ground nuts, shelled		137		18		68		100

45 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Liên Bang Nga

(Cont.) Trade with Russia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		1.277	517		550		932	
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>							29	
Quế - <i>Cinamon</i>		256	224		292		291	
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>			27		25		592	
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Phân bón - <i>Chemical fertilizer</i>	357.240	98.052	319.506	108.136	165.170	75.174	177.286	87.366
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	530.020	267.696	276.894	181.234	214.697	194.486	191.039	180.121
Quặng & khoáng sản khác <i>Ores and other minerals</i>		27.070		31.257		36.639		51.326
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		13.543		28.694		29.816		60.509
Sản phẩm từ sắt thép <i>Steel and iron products</i>		8.427		12.778		24.723		31.024
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars</i>	53	4.180	100	4.243	188	4.170	109	6.965
Nhôm - <i>Aluminium</i>		5.308		14.309		5.000		7.358
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		15.218		11.758		11.761		7.827
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		2.673		3.271		4.461		7.438
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1.710.713	764.472	859.431	479.349	205.505	150.172	345.262	224.115
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		657		6.648		889		3.203
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		139		997		164		2.101
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		2.449		2.981		6.348		5.168
Tân dược - <i>Medicaments</i>		3.187		3.939		4.083		5.050
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>				246		421		514
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		1.971		5.418		1.996		1.444
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		1.383		1.294		4.781		3.386
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		20		253		256		95
Đồng - <i>Copper</i>		65		1.245		563		1.702
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		457		504		317		198
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		1.013		3.885		4.026		7.543
Lúa mì - <i>Wheat</i>	45.190	9.369	61.610	13.922	26	8	12.025	4.729

45 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Liên Bang Nga

(Cont.) Trade with Russia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		2.776.295		2.551.617		2.180.337
Xuất khẩu - Exports		1.921.169		1.724.911		1.438.362
Nhập khẩu - Imports		855.126		826.706		741.976
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		1.066.043		898.205		696.386
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		785.604		674.345		640.612
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		190.452		124.197		123.746
Cà phê - Coffee	39.227	93.295	50.945	122.266	46.164	103.960
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		139.786		142.336		84.785
Hàng thủy sản - Fishery products		101.092		109.809		79.391
Giày dép - Footwear		99.458		87.038		77.239
Hạt tiêu - Pepper	3.963	25.439	3.746	27.026	3.179	28.822
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	9.106	58.245	9.071	56.714	3.263	23.347
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		33.085		36.936		22.942
Chè - Tea	11.749	19.252	11.429	18.726	14.943	22.366
Gạo - Rice	92.965	41.715	23.649	10.501	48.780	19.179
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		14.835		21.383		18.433
Sản phẩm plastic - Plastic products		10.109		10.866		9.436
Cao su - Rubber	4.068	10.438	4.015	7.093	5.074	6.947
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh		11.032		11.419		5.631
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		4.192		5.797		4.333
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		7.962		7.174		4.015
Đồ chơi trẻ em - Toys		4.114		7.319		2.474
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		3.812		3.390		1.319
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		8.845		2.219		1.124
Lạc nhân - Ground nuts, shelled		87		2.251		1.076

45 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Liên Bang Nga

(Cont.) Trade with Russia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		881		1.254		980
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		131		1.273		882
Quế - <i>Cinamon</i>		324		468		478
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>		559		1.288		61
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports						
Phân bón - <i>Chemical fertilizer</i>	277.863	122.323	373.039	138.335	409.354	156.830
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	303.111	287.002	315.350	302.159	95.077	61.801
Quặng & khoáng sản khác <i>Ores and other minerals</i>		45.928		36.440	76.461	50.635
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		61.573		57.465		47.435
Sản phẩm từ sắt thép <i>Steel and iron products</i>		27.662		34.457		23.946
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars</i>	119	4.703	123	7.319	527	23.162
Nhôm - <i>Aluminium</i>		6.551		9.364		16.549
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		11.812		13.205		16.154
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		30.684		7.736		9.570
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	111.402	72.661	7.039	7.311	3.415	7.421
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		4.856		8.584		5.084
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		3.083		2.977		4.797
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		6.854		9.647		4.266
Tân dược - <i>Medicaments</i>		3.515		3.320		2.922
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		197		1.281		2.313
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		941		2.200		1.343
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		1.455		807		1.300
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		318		141		1.100
Đồng - <i>Copper</i>		686		123		705
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		72		151		391
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		1.290				87
Lúa mì - <i>Wheat</i>	43.703	13.182	16.358	5.113		

46 Xuất nhập khẩu với Lit-va

Trade with Lithuania

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		17.196		15.260		19.324		33.290
Xuất khẩu - Exports		16.342		14.099		17.443		29.901
Nhập khẩu - Imports		855		1.161		1.881		3.389
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		15.487		12.938		15.562		26.512
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Hàng thủy sản - Fishery products		10.394		8.898		12.322		16.450
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	191	963	97	356	270	1.108	222	1.266
Gạo - Rice	925	300	5.469	1.668	420	161	10.480	6.747
Sản phẩm plastic - Plastic products		54		126		184		307
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory								9
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		19		16		29		26
Cao su - Rubber			43	81				
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		84		65		349		334
Hạt tiêu - Pepper	124	153	149	222	175	545	207	715
Cà phê - Coffee	13	14						
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		15		72		339		286
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		140		98		146		146
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		146		106		51		254
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		172		287		428		1.159
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		99		5		37		
Giày dép - Footwear		989		1.516		1.138		1.679
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts								
Chè - Tea			6	5				
Quế - Cinamon						24		22
Đồ chơi trẻ em - Toys								15
Hàng thảm các loại - Carpets		30		17		17		20
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products						30		16

46 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lit-va

(Cont.) Trade with Lithuania

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Vải - <i>Textile fabrics</i>		147		339		873		294
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		13		40		60		64
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		324				228		71
Lúa mì - <i>Wheat</i>								
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		52		2		18		1
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		4				8		
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		1						3
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>						28		4
Phế liệu sắt thép <i>Iron and steel ferrous waste and scrap</i>		62		56				

46 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lit-va

(Cont.) Trade with Lithuania

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		40.325		39.120		39.847		57.731
Xuất khẩu - Exports		37.749		24.231		22.598		36.881
Nhập khẩu - Imports		2.576		14.889		17.249		20.850
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		35.173		9.342		5.349		16.031
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Hàng thủy sản - Fishery products		19.944		14.660		11.008		22.191
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	207	1.041	175	1.112	286	2.512	396	2.595
Gạo - Rice	30.191	12.447	9.575	4.132	3.838	1.975	3.040	1.510
Sản phẩm plastic - Plastic products		231		785		1.021		2.248
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		27		19		42		402
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		9		65		528		494
Cao su - Rubber							81	215
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		461		561		421		349
Hạt tiêu - Pepper	383	964	81	237	135	786	177	1.157
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		163		155		180		292
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		30		189		35		129
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		461		401		33		9
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		297		419		273		171
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		28		17				25
Giày dép - Footwear		831		275		89		11
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		23		152		37		3
Chè - Tea	21	24	19	23	13	28	24	39
Quế - Cinamon		23		27		50		16
Đồ chơi trẻ em - Toys				70		18		78
Hàng thảm các loại - Carpets		6		12		7		7
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products				34		84		

46 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lit-va (Cont.) Trade with Lithuania

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Vải - <i>Textile fabrics</i>		160		268		293		379
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		105		94		145		496
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>				15				803
Lúa mì - <i>Wheat</i>							1.033	366
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		15		13				
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>				10		9		30
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>				38		52		69
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		14		10		2		
Phế liệu sắt thép <i>Iron and steel ferrous waste and scrap</i>		2.050		1.960		7.538		6.057

46 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lit-va

(Cont.) Trade with Lithuania

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương <i>Total merchandise trade</i>		49.641		79.520		56.024
Xuất khẩu - <i>Exports</i>		43.057		51.429		37.816
Nhập khẩu - <i>Imports</i>		6.584		28.091		18.208
Cân đối thương mại <i>Balance of merchandise trade</i>		36.473		23.338		19.608
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu <i>Major exports</i>						
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		21.996		13.769		8.992
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	863	5.445	2.211	14.461	913	7.991
Gạo - <i>Rice</i>	9.198	3.984	4.686	2.099	6.385	2.776
Sản phẩm plastic - <i>Plastic products</i>		1.582		2.703		1.926
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		447		2.375		1.611
Sản phẩm bằng sắt thép <i>Iron and steel products</i>		989		725		1.381
Cao su - <i>Rubber</i>	20	49	351	545	950	1.284
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>		259		1.196		1.210
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	199	1.205	160	1.228	79	974
Cà phê - <i>Coffee</i>	20	50	174	373	336	774
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		301		1.028		497
Hàng mây tre, cỏ, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		83		344		300
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>		53		290		128
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>		141		203		127
Balo, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		126		176		111
Giày dép - <i>Footwear</i>		34		1.306		80
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>		37		5		61
Chè - <i>Tea</i>	8	20			40	56
Quế - <i>Cinamon</i>		40		20		30
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>		59		58		15
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>		7		5		6
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>		17				

46 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lit-va

(Cont.) Trade with Lithuania

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports						
Vải - <i>Textile fabrics</i>		297		361		394
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		162		138		222
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		422		41		107
Lúa mì - <i>Wheat</i>						94
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		39		31		81
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		34		102		79
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		88		87		26
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		22		50		10
Phế liệu sắt thép <i>Iron and steel ferrous waste and scrap</i>		1.022	210	82		
Phân DAP <i>Ammonium dihydrogen phosphate</i>						

47 Xuất nhập khẩu với Lúc-xăm-bua

Trade with Luxembourg

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		6.225		831		2.562		
Xuất khẩu - Exports		135		590		486		
Nhập khẩu - Imports		6.090		241		2.076		
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-5.955		349		-1.590		
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>								
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories				51		126		
Giày dép - Footwear		3						
Sản phẩm bằng sắt thép <i>Iron and steel products</i>		34		7		6		
Hàng thủy sản - Fishery products								
Phụ liệu thuốc lá - Auxilliary materials for cigarette				410		71		
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing				8				
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		716		55		193		
Sắt thép - Iron and steel					8	15		
Sản phẩm từ sắt thép <i>Articles of iron and steel</i>		219				16		
Chất dẻo - Plastics in primary form	45	46	48	50	32	33		
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		80		86		75		
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics				3				
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>						947		
Vải - Textile fabrics		1				4		
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication								
Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry								
Phụ liệu thuốc lá - Auxilliary materials for cigar		5.000						

47 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lúcxăm-bua

(Cont.) Trade with Luxembourg

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		23.375		26.354		36.883		32.291
Xuất khẩu - Exports		17.262		22.557		27.171		29.074
Nhập khẩu - Imports		6.113		3.797		9.712		3.217
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		11.149		18.760		17.459		25.857
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Vải màn, vải kỹ thuật khác Tyre cord fabric, other woven fabrics		15779		18896		22761		28168
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		362		70		4		
Giày dép - Footwear				1.956		2.963		215
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products						2		361
Hàng thủy sản - Fishery products		1.048		1.138		1.342		294
Phụ liệu thuốc lá - Auxilliary materials for cigarette								
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		113		773		870		1.408
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		660		301		683		744
Sắt thép - Iron and steel			1.443	1.586	1.029	1.315	449	536
Sản phẩm từ sắt thép Articles of iron and steel		8		10		4.626		83
Chất dẻo - Plastics in primary form	42	95	84	229	97	228	51	152
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		1.487		153		99		91
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		177		6		43		16
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication		2.105						
Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry		533		210		983		
Phụ liệu thuốc lá - Auxilliary materials for cigar								

47 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Lúc-xăm-bua

(Cont.) Trade with Luxembourg

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		49.009		39.574		50.396
Xuất khẩu - Exports		43.033		31.517		40.184
Nhập khẩu - Imports		5.976		8.057		10.212
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		37.057		23.460		29.972
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Vải màn, vải kỹ thuật khác <i>Tyre cord fabric, other woven fabrics</i>		34.543		28.595		29.641
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories				175		7.716
Giày dép - Footwear		756		1.996		2.526
Sản phẩm bằng sắt thép <i>Iron and steel products</i>		7.651		23		104
Hàng thủy sản - Fishery products						
Trong đó - In which:						
- Cá đông lạnh - Frozen fish						
Phụ liệu thuốc lá - Auxilliary materials for cigarette						
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports						
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		2.791		3.249		6.564
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		554		3.567		1.622
Sắt thép - Iron and steel	1.561	1.765	391	261	1.214	1.178
Sản phẩm từ sắt thép <i>Articles of iron and steel</i>		332		148		268
Chất dẻo - Plastics in primary form	117	377	157	537	48	208
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		60		60		90
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		4		88		41
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication						

48 Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a

Trade with Malaysia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		2.284.792		2.735.999		3.844.886		4.626.454
Xuất khẩu - Exports		1.028.333		1.253.960		1.554.974		2.030.402
Nhập khẩu - Imports		1.256.459		1.482.039		2.289.912		2.596.052
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-228.126		-228.079		-734.938		-565.650
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Dầu thô - Crude oil	1.451.476	599.795	1.333.932	690.747	1.445.595	809.089	1.281.970	927.970
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their		21.528		14.709		27.578		24.409
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		866		1.190		2.304		830
Cao su - Rubber	5.975	8.538	10.109	19.468	34.724	70.129	21.075	48.400
Gạo - Rice	452.330	116.401	504.622	139.551	379.513	116.684	477.666	271.426
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh Glassware products		1.639		631		1.067		1.779
Sắt thép - Iron and steel		22.751		17.181		50.917		55.766
Hàng thủy sản - Fishery products		30.908		45.201		52.946		40.758
Giày dép - Footwear		6.933		15.611		19.403		20.686
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		26.809		36.867		27.594		27.526
Cà phê - Coffee	7.048	5.689	16.092	20.382	21.843	34.872	18.367	37.844
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		2.784		3.619		4.082		4.755
Gỗ - Wood		1.703		4.006		5.331		7.477
Sản phẩm plastic - Plastic products		10.816		19.057		22.574		20.368
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats		2.012		23		50		6.742
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		4.479		8.822		9.154		18.097
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		2.073		3.307		3.122		5.350
Thiếc - Tin		9.672		14.041		15.028		19.821
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		1.302		1.288		6.773		4.948
Hạt tiêu - Pepper	1.869	2.925	2.857	4.602	993	3.120	1.330	4.462
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk		2.250		1.031		1.431		1.846

48 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a

(Cont.) Trade with Malaysia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>		4.244		3.107		6.541		8.778
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		9.626		13.272		9.544		10.316
Balo, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		1.539		1.953		875		2.124
Than đá - <i>Coal</i>	86.441	6.013	177.340	13.118	188.520	13.789	162.237	27.088
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		318		534		984		2.586
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	338	1.715	219	936	323	1.334	311	2.026
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		757		1.862		1.427		1.229
Chè - <i>Tea</i>	1.967	809	2.434	1.182	2.571	1.385	2.560	1.629
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>		4.543		1.160		3.538		2.958
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu								
Major imports								
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		120.894		72.058		164.052		237.408
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		61.409		85.388		162.356		166.733
Dầu mỡ động thực vật <i>Animal or Vegetable oils and fats</i>		112.372		132.464		213.567		266.281
Xăng dầu - <i>Petroleum</i>	338.731	132.781	329.357	125.066	247.486	146.258	511.962	241.510
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	69.307	81.468	93.183	118.367	116.774	168.226	108.281	177.218
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		69.375		75.560		73.710		112.385
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		70.124		67.889		109.964		102.013
Nhôm - <i>Aluminium</i>		12.997		23.707		24.266		33.059
Gỗ - <i>Wood</i>		133.034		138.329		90.315		160.558
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		23.879		29.100		34.215		40.147
Vải - <i>Textile fabrics</i>		16.161		25.866		35.243		38.511
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	223.807	100.953	80.732	45.785	623.360	375.958	370.042	272.559
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		3.939		6.885		10.127		17.137
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		6.179		8.660		12.029		15.689
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		12.136		21.094		25.978		33.267
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		10.313		12.234		13.806		17.132
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		1.865		1.555		1.406		534
Đồng - <i>Copper</i>		7.659		11.663		12.648		17.931

48 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a

(Cont.) Trade with Malaysia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		32.251		41.093		47.229		33.305
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		1.163		3.940		8.419		17.842
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		3.723		5.636		6.272		7.945
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		9.482		13.286		25.909		26.582
Tân dược - <i>Medicaments</i>		7.701		6.298		8.250		6.319
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		1.751		2.229		3.280		4.011
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		2.768		2.262		1.903		1.774
Kẽm - <i>Zinc</i>		6.195		3.620		5.173		9.475
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		1.920		4.267		1.993		3.755
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		1.616		1.644		3.044		1.148
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		267		110		139		505
Bông xơ - <i>Cotton</i>	520	399	28	24	54	48	773	1.001
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		3.500		12.834		4.571		4.317
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		1.928		2.135		1.704		2.275
Clanhke - <i>Clinker</i>		132		182				586
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		4.536		4.207		6.294		11.090
Chì - <i>Lead</i>		98		296		2.531		114
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		408		1.318		1.340		703
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>				24				40
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		871		673		649		1.721
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	...	12.594	...	35.974	...	122.418	144.480	124.072
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	17	205	12	1.470	15	1.140	11	571

48 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a

(Cont.) Trade with Malaysia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		4.336.451		5.506.511		6.690.528		7.912.314
Xuất khẩu - Exports		1.775.157		2.093.118		2.770.808		4.500.284
Nhập khẩu - Imports		2.561.294		3.413.393		3.919.720		3.412.030
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-786.137		-1.320.275		-1.148.912		1.088.254
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Dầu thô - Crude oil	1.958.756	853.357	1.296.654	819.970	1.033.777	898.990	1.109.707	1.011.645
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their		25.752		43.572		86.070		855.822
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		5.801		21.172		155.298		384.418
Cao su - Rubber	29.887	50.261	58.145	182.672	57.872	229.428	200.573	564.429
Gạo - Rice	613.213	272.193	398.012	177.689	530.433	292.092	764.922	403.309
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh Glassware products		31.534		52.705		37.041		78.651
Sắt thép - Iron and steel		39.202		115.432		149.085	172.784	156.925
Hàng thủy sản - Fishery products		31.693		31.144		48.824		53.828
Giày dép - Footwear		19.542		21.993		27.880		24.810
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		26.185		32.659		22.754		26.272
Cà phê - Coffee	19.245	28.572	24.004	35.487	22.026	50.054	23.135	55.367
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		4.599		8.117		14.308		17.410
Gỗ - Wood		3.662		17.641		18.559		16.045
Sản phẩm plastic - Plastic products		21.385		29.279		36.624		45.118
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats		84		176		11.391		30.099
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		11.091		47.609		21.435		24.448
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		5.097		9.343		11.440		26.085
Thiếc - Tin		1.876		10.932		21.102		7.106
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		1.956		6.016		8.304		13.062
Hạt tiêu - Pepper	2.684	6.818	1.741	5.953	768	4.884	727	5.084
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk		1.776		6.333		8.208		8.321

48 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a

(Cont.) Trade with Malaysia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>		6.396		3.526		3.729		6.670
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		11.750		15.657		13.190		10.301
Balo, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		6.551		3.014		3.773		3.056
Than đá - <i>Coal</i>	193.981	20.664	114.555	15.414	160.670	34.651	106.066	16.784
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		1.575		3.783		4.467		2.787
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	564	2.575	676	3.571	582	4.769	156	1.214
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		866		974		1.357		1.003
Chè - <i>Tea</i>	3.802	3.040	3.611	2.661	2.786	2.263	3.395	2.794
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>		1.797		2.609		380		771
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu								
Major imports								
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		248.641		351.930		494.318		666.992
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		127.110		132.775		173.509		172.637
Dầu mỡ động thực vật <i>Animal or Vegetable oils and fats</i>		219.533		351.870		558.004		508.348
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	629.079	227.843	654.783	325.547	459.582	351.073	317.056	255.563
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	125.149	155.213	121.717	186.106	135.736	247.903	159.560	276.168
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		113.834		134.526		132.652		131.741
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		122.515		147.050		142.338		175.694
Nhôm - <i>Aluminium</i>		24.207		47.107		69.017		59.099
Gỗ - <i>Wood</i>		130.015		107.342		93.837		80.505
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		43.822		76.563		69.147		72.781
Vải - <i>Textile fabrics</i>		33.229		43.117		59.169		47.852
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	721.793	352.720	657.789	383.787	394.637	286.708	105.333	97.232
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		21.914		25.121		32.608		32.891
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		16.172		17.291		28.648		26.149
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		12.567		1.804		23.530		45.260
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		11.915		14.815		23.277		23.404
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		844		902		11.371		13.518
Đồng - <i>Copper</i>		13.600		28.046		30.623		25.665

48 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a

(Cont.) Trade with Malaysia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		31.264		31.144		51.577		33.675
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		5.911		4.669		8.530		7.704
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		8.248		2.396		10.186		11.069
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		21.757		26.445		15.585		9.219
Tân dược - <i>Medicaments</i>		6.740		6.934		7.226		7.518
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		8.097		6.202		5.867		8.795
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		6.085		6.594		4.276		8.286
Kẽm - <i>Zinc</i>		2.936		758		1.362		2.163
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		2.443		1.521		2.998		2.696
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		1.375		2.482		3.837		7.630
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		554		929		1.095		1.863
Bông xơ - <i>Cotton</i>	3.256	4.349	844	1.353	2.077	3.620	2.882	5.132
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		5.095		702		343		343
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		6.039		10.079		12.623		5.919
Clanhke - <i>Clinker</i>		2.161		1.418		993		776
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		11.192		8.793		8.582		2.519
Chì - <i>Lead</i>		615		1.243		2.400		113
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		616		123		157		289
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>						40		21
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		1.163		180		505		619
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	118.523	69.504	65.529	51.429	9.274	8.839	5.277	4.891
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>	1.044	430	1.548	439	1.068	348		
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	75	5.859	15	1.012	30	2.051	17	1.299

48 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a

(Cont.) Trade with Malaysia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		9.080.382		8.129.971		7.782.739
Xuất khẩu - Exports		4.984.468		3.926.398		3.583.773
Nhập khẩu - Imports		4.095.914		4.203.573		4.198.966
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		888.554		-277.175		-615.193
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Dầu thô - Crude oil	1.115.723	971.815	1.084.978	820.614	1.462.354	594.763
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their		1.183.579		351.113		455.868
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		654.863		491.266		422.640
Cao su - Rubber	223.607	518.000	201.973	318.870	170.124	224.353
Gạo - Rice	465.977	231.433	472.893	216.003	512.173	215.134
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh Glassware products		100.925		133.943		167.715
Sắt thép - Iron and steel	240.367	198.112	250.891	190.333	222.896	134.645
Hàng thủy sản - Fishery products		61.122		71.167		72.319
Giày dép - Footwear		36.323		40.501		50.028
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		35.933		36.921		41.663
Cà phê - Coffee	18.324	40.040	27.068	56.285	19.408	39.972
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		29.153		30.805		37.069
Gỗ - Wood		29.669		40.921		36.913
Sản phẩm plastic - Plastic products		47.518		41.091		33.120
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats		25.706		26.931		22.716
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		22.937		31.186		21.672
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		19.183		25.826		19.896
Thiếc - Tin		12.317		17.569		15.381
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		13.419		16.539		13.240
Hạt tiêu - Pepper	980	6.157	1.689	12.808	1.165	11.235
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk		8.607		10.591		9.429

48 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a

(Cont.) Trade with Malaysia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>		2.599		7.738		9.013
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		7.426		9.246		8.810
Balô, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		5.600		7.397		7.886
Than đá - <i>Coal</i>	171.354	23.837	32.484	4.289	50.122	6.036
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		4.206		5.144		5.216
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	97	591	412	2.958	548	5.157
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		965		904		2.892
Chè - <i>Tea</i>	3.724	3.655	3.408	2.920	2.884	2.170
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>		627		557		577
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu						
Major imports						
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		946.899		875.450		869.972
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		233.407		397.721		510.856
Dầu mỡ động thực vật <i>Animal or Vegetable oils and fats</i>		458.822		525.574		400.833
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	547.401	440.792	363.230	305.995	734.592	378.856
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	147.387	264.854	162.885	293.165	163.784	248.593
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		140.120		173.579		182.050
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		143.687		179.806		144.935
Nhôm - <i>Aluminium</i>		57.529		166.814		139.279
Gỗ - <i>Wood</i>		84.576		104.483		96.894
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		76.430		86.969		90.781
Vải - <i>Textile fabrics</i>		62.440		61.671		50.938
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	41.854	56.830	37.269	44.294	42.920	41.566
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		39.466		43.361		41.392
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		24.517		26.559		35.117
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		53.514		38.279		29.339
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		25.601		23.528		27.380
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		21.525		26.233		25.807
Đồng - <i>Copper</i>		38.582		28.814		22.771

48 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ma-lai-xi-a

(Cont.) Trade with Malaysia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		26.115		22.809		21.980
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		7.362		11.586		18.662
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		4.553		6.075		17.721
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		10.666		13.765		13.531
Tân dược - <i>Medicaments</i>		12.332		13.252		12.997
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		10.668		9.572		9.558
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		7.288		6.220		5.172
Kẽm - <i>Zinc</i>		1.820		3.645		3.253
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		1.605		4.070		3.123
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		3.979		3.610		2.022
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		2.435		1.954		1.883
Bông xơ - <i>Cotton</i>	1.343	2.491	150	118	1.272	1.783
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		403		2.020		1.559
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		559		1.142		1.166
Clanhke - <i>Clinker</i>		853		76		756
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		1.966		877		219
Chì - <i>Lead</i>		59		59		176
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		111		182		140
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		20				110
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		340		95		105
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	11.546	10.549	2.090	1.886	2	28
Lúa mì - <i>Wheat</i>	376	79			7	4
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	10	755				

49 Xuất nhập khẩu với Man-ta

Trade with Malta

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương <i>Total merchandise trade</i>		2.343		2.184		1.241		61.445
Xuất khẩu - <i>Exports</i>		2.120		1.926		1.241		2.810
Nhập khẩu - <i>Imports</i>		223		258				58.635
Cân đối thương mại <i>Balance of merchandise trade</i>		1.897		1.668		1.241		-55.825
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu <i>Major exports</i>								
Phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>		110		863		62		24
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		165		85		297		806
Sản phẩm plastic - <i>Plastic products</i>				4		38		105
Giày dép - <i>Footwear</i>		74		90		2		
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>			16	75	16	91	32	233
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		136		94		110		187
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>							14	43
Balo, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>						5		2
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>		56		84		78		78
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>		16		3		20		14
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>		753		254		281		972
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>		228		139		49		44
Xi măng và clanhke - <i>Cement and clanhke</i>								
Cà phê - <i>Coffee</i>	230	228						
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>								41
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu <i>Major imports</i>								
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		7						
Tân dược - <i>Medicaments</i>								
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		17		7				
Nhôm - <i>Aluminium</i>								
Tàu thuyền các loại - <i>Vessels</i>								58.600

49 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Man-ta

(Cont.) Trade with Malta

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		26.132		3.453				45.931
Xuất khẩu - Exports		3.312		3.453				19.846
Nhập khẩu - Imports		22.820						26.085
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-19.508		3.453				-6.239
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Phương tiện vận tải và phụ tùng Means of transport and equipment		19		26				14.500
Hàng thủy sản - Fishery products		732		1.024				1.181
Sản phẩm plastic - Plastic products		135		189				424
Giày dép - Footwear		11		4				49
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	31	145	48	315			44	341
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		209		195				223
Hạt tiêu - Pepper	15	35	21	69			23	158
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		17		3				1
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		36		54				32
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		22						6
Xăng dầu - Petroleum oils, refined		1.695		905				1.349
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		100		30				20
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke								1.456
Cà phê - Coffee								
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products								
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts								24.966
Tân dược - Medicaments								25
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics								944
Nhôm - Aluminium		28						
Tàu thuyền các loại - Vessels		22.788						

49 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Man-ta

(Cont.) Trade with Malta

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		45.055		27.343		119.810
Xuất khẩu - Exports		8.458		9.599		95.687
Nhập khẩu - Imports		36.597		17.744		24.123
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-28.139		-8.145		71.564
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Phương tiện vận tải và phụ tùng Means of transport and equipment		19		6.142		92.903
Hàng thủy sản - Fishery products		1.321		685		594
Sản phẩm plastic - Plastic products		615		679		523
Giày dép - Footwear		593		381		406
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	44	330	67	458	22	315
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		153		215		236
Hạt tiêu - Pepper	15	105	24	199	19	210
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		38		53		90
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		22		124		81
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit				15		45
Xăng dầu - Petroleum oils, refined		1.620		315		22
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		11		0,2		9
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke		2.336				
Cà phê - Coffee	288	575				
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		11				
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports						
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		36.017		16.274		22.236
Tân dược - Medicaments		295		432		842
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		182				
Nhôm - Aluminium						
Tàu thuyền các loại - Vessels						

50 Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô

Trade with Mexico

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		199.469		304.130		419.113		498.057
Xuất khẩu - Exports		191.535		285.517		360.381		436.442
Nhập khẩu - Imports		7.934		18.613		58.732		61.615
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		183.601		266.904		301.649		374.827
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts								
Giày dép - Footwear		105.459		123.040		136.861		153.248
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		10.575		11.575		17.128		8.029
Hàng thủy sản - Fishery products		16.629		31.904		45.336		68.610
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		27.639		44.398		55.405		61.180
Cà phê - Coffee	11.803	8.109	10.164	11.864	8.344	12.648	7.168	14.598
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		121		461		173		766
Sản phẩm plastic - Plastic products		216		480		1.306		3.121
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		5.824		4.007		2.970		4.748
Đồ chơi trẻ em - Toys		104		52		674		2.820
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		28		337		1.917		1.224
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		461		1.524		2.280		2.232
Hạt tiêu - Pepper							41	178
Cao su - Rubber	504	731	727	1.390	668	1.340	809	1.955
Gỗ - Wood						7		23
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		46		11		158		85
Gạo - Rice								
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		798		1.797		2.031		1.462
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		175		269		373		428

50 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô

(Cont.) Trade with Mexico

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu								
Major imports								
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		620		4.041		4.449		2.450
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		46		167		28.656		4.208
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>								
NPL giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>		9		194		155		569
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		25				30		3.818
Bông xơ - <i>Cotton</i>	1.095	1.271	3.487	4.318	2.897	3.813	664	1.058
Tân dược - <i>Medicaments</i>		141		465		296		1.146
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		81		82		265		129
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		191		249		612		457
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		177		404		1.138		12.832
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		52		72		378		1.139
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	229	204	195	303	5.064	4.357	24.869	17.438
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>						42		134
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>						81		
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>								
Vải - <i>Textile fabrics</i>				1.240		1.162		600
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		213		45		173		193
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		2		9		60		19
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		198		351		222		284
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		439		676		912		1.164
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>								
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	1.854	860	1.857	2.313	200	263	46	125
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>								
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>				24				13
Phân bón - <i>Chemical fertilizer</i>								

50 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô

(Cont.) Trade with Mexico

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		470.312		577.977		681.095		794.602
Xuất khẩu - Exports		359.090		488.829		589.749		682.770
Nhập khẩu - Imports		111.222		89.148		91.346		111.832
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		247.868		399.681		498.403		570.938
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		578		2.961		4.423		10.344
Giày dép - Footwear		138.433		191.893		205.558		212.729
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		6.457		12.637		17.879		59.761
Hàng thủy sản - Fishery products		72.197		88.511		112.849		110.034
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		52.043		65.289		81.651		79.924
Cà phê - Coffee	9.266	12.724	18.216	28.052	14.094	29.095	42.556	85.892
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		400		666		1.085		992
Sản phẩm plastic - Plastic products		1.748		2.134		2.774		6.291
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		3.693		4.134		5.389		9.212
Đồ chơi trẻ em - Toys		996		1.542		1.462		1.170
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		1.095		1.231		2.789		3.530
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		1.379		1.603		1.613		2.081
Hạt tiêu - Pepper			41	184	114	679	27	171
Cao su - Rubber	566	1.010	1.297	4.070	737	3.447	1.854	5.076
Gỗ - Wood		2.878		159		304		159
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		14		127		75		694
Gạo - Rice			75	53				
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		804		987		771		930
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		50		124		213		227

50 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô

(Cont.) Trade with Mexico

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		2.476		12.271		15.286		26.314
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		1.317		9.863		20.566		26.444
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	14	247	42	847	54	1.549	23	698
NPL giấy dép - Auxiliary materials for footwear		208		212		1.280		979
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication		19.303		21.743		4.326		6.552
Bông xơ - Cotton	2.192	2.370	1.067	814	1.933	5.664	2.260	4.954
Tân dược - Medicaments		2.076		1.748		2.605		4.932
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		756		1.480		441		1.406
Hóa chất - Chemicals		729		606		1.457		2.481
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		14.569		5.330		4.151		3.558
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		859		1.690		1.461		2.527
Sắt thép - Iron and steel	107.826	46.402	5.195	4.980	5.551	5.296	1.347	937
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		126		353		510		476
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		76		34		156		95
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction		4		754		136		400
Vải - Textile fabrics		721		601		474		298
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment		417		1.455		91		39
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		32		793		157		221
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		195		42		84		243
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		910		1.087		1.253		1.170
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield				20		34		70
Chất dẻo - Plastics in primary form	289	314	344	459	28	174	58	211
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>						1.418		
Giấy các loại - Paper and paperboard		30		110		11		487
Phân bón - Chemical fertilizer	26.928	10.226	19.599	7.490				

50 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô

(Cont.) Trade with Mexico

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		1.006.235		1.298.516		2.022.781
Xuất khẩu - Exports		891.974		1.035.858		1.545.548
Nhập khẩu - Imports		114.261		262.658		477.233
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		777.713		773.200		1.068.315
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		138.515		118.285		606.886
Giày dép - Footwear		228.427		227.768		229.610
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		93.884		111.635		145.267
Hàng thủy sản - Fishery products		105.651		123.368		109.405
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		84.299		105.766		99.264
Cà phê - Coffee	33.574	67.977	20.921	42.613	16.912	30.441
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		2.793		3.287		17.364
Sản phẩm plastic - Plastic products		10.138		9.027		13.139
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		10.104		10.895		9.523
Đồ chơi trẻ em - Toys		1.558		4.085		6.121
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		4.695		4.420		5.238
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		3.127		3.637		5.141
Hạt tiêu - Pepper	78	475	496	3.656	276	2.984
Cao su - Rubber	1.409	3.495	920	1.790	1.814	2.606
Gỗ - Wood		216		1.338		1.615
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		1.313		1.164		1.572
Gạo - Rice	17.509	7.929	61.166	27.193	3.563	1.404
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		748		403		558
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		223		206		127

50 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mê-hi-cô (Cont.) Trade with Mexico

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu						
Major imports						
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		25.482		92.590		185.184
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		23.506		40.629		65.266
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	41	1.434	744	26.486	579	26.213
NPL giấy dép - Auxiliary materials for footwear		1.270		14.172		19.425
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication		7.177		12.958		12.115
Bông xơ - Cotton	2.459	4.653	3.868	6.846	2.884	10.070
Tân dược - Medicaments		5.805		7.226		6.643
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		411		2.497		6.059
Hóa chất - Chemicals		8.867		1.456		2.068
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		1.881		1.585		1.967
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		2.380		1.577		1.899
Sắt thép - Iron and steel	141	141	2.131	1.149	1.580	1.104
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		589		708		1.038
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		168		442		627
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction		477		345		606
Vải - Textile fabrics		891		469		446
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment		115		149		247
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		210		628		240
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		242		117		223
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		401		391		220
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield		40		11		169
Chất dẻo - Plastics in primary form	15	55	89	200	12	69
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		2.855		11.618		63
Giấy các loại - Paper and paperboard		98		111		56
Phân bón - Chemical fertilizer	1.014	588				

51 Xuất nhập khẩu với Mi-an-ma

Trade with Myanmar

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		57.756		81.091		97.241		108.260
Xuất khẩu - Exports		11.978		16.465		21.811		32.635
Nhập khẩu - Imports		45.778		64.626		75.430		75.625
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-33.800		-48.161		-53.619		-42.990
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		134		718		206		999
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		596		1.776		1.868		1.776
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ Furnishing articles of other materials excluding wood		1.604		320		1.246		4.016
Kim loại thường khác và sản phẩm Other base metal products				142		340		177
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		25		1.268		2.371		669
Sản phẩm plastic - Plastic products		1.425		1.606		1.586		2.412
Sắt thép - Iron and steel		1.134		180		476		2.307
Sản phẩm gỗ - Articles of wood								
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products								10
Vải - Textile fabrics		2.200		1.486		3.001		5.805
Linh kiện, phụ tùng ô tô Unassembled and parts for motor								
Gỗ - Wood						354		
Cà phê - Coffee								
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		150		25		11		47
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		138		107		278		394
Phân bón - Chemical fertilizers		412		542				
Chất dẻo nguyên liệu Plastics in primary form		261		2.016		314		562
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		91		433		1.337		1.744
Hàng thủy sản - Fishery products						35		
Hạt tiêu - Pepper								
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets				40		308		89
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit								
Thịt chế biến - Meat and meat preparation								
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats								

51 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mi-an-ma

(Cont.) Trade with Myanmar

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sữa và các sản phẩm của sữa Dairy products								
Cao su - Rubber							18	52
Gạo - Rice					1.200	353	450	232
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Hàng rau quả - Vegetables and fruit				76		2.081		2.273
Sắt thép - Iron and steel					49	194		
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts						1.270		13
Đồng - Copper		6.021		13.256		4.587		
Gỗ - Wood		30.027		43.444		54.481		57.162
NPL giấy dép Auxiliary materials for footwear								
Hóa chất - Chemicals		23						
Vải - Textile fabrics		55		26		51		258
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing								2
Cao su - Rubber	1.451	1.125	2.318	3.538	2.463	4.871	2.073	4.847
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials				345		368		994
Dầu thô - Crude oil								

51 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mi-an-ma

(Cont.) Trade with Myanmar

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		93.003		152.345		167.259		227.289
Xuất khẩu - Exports		33.942		49.521		82.458		117.813
Nhập khẩu - Imports		59.061		102.824		84.801		109.476
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-25.119		-53.303		-2.343		8.337
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Sản phẩm bằng sắt thép <i>Iron and steel products</i>		656		1.914		1.451		13.473
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		1.868		5.020		6.126		11.077
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>		8.715		8.162		11.644		14.248
Kim loại thường khác và sản phẩm <i>Other base metal products</i>		159		135		338		2.348
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		185		340		770		3.172
Sản phẩm plastic - Plastic products		965		2.537		5.046		4.720
Sắt thép - Iron and steel		2.625		9.135		18.482	10.748	10.678
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		13				5		373
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products				316		813		2.431
Vải - Textile fabrics		3.578		1.764		2.346		4.952
Linh kiện, phụ tùng ô tô <i>Unassembled and parts for motor</i>								
Gỗ - Wood		13		81		208		10
Cà phê - Coffee							296	1.776
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		282		613		2.620		1.930
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		631		1.599		2.418		3.347
Phân bón - Chemical fertilizers						5.532	10.927	4.047
Chất dẻo nguyên liệu <i>Plastics in primary form</i>		580		747		2.892	2.272	2.982
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		1.348		1.521		895		700
Hàng thủy sản - Fishery products				28				
Hạt tiêu - Pepper			14	41			105	662
Balo, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		223		17		10		295
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		12						57
Thịt chế biến - Meat and meat preparation								
Dầu mỡ, động thực vật <i>Vegetable oils and fats</i>								673

51 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mi-an-ma

(Cont.) Trade with Myanmar

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sữa và các sản phẩm của sữa Dairy products						11		44
Cao su - Rubber	87	148	103	222	103	290	138	386
Gạo - Rice								
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Hàng rau quả - Vegetables and fruit		3.893		12.073		9.565		9.014
Sắt thép - Iron and steel	45	82	848	708	52	810	99	1.010
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts				80		59		174
Đồng - Copper		742		2.226				10.568
Gỗ - Wood		42.668		55.237		45.041		50.462
NPL giấy dép Auxiliary materials for footwear						1.275		1.801
Hóa chất - Chemicals								
Vải - Textile fabrics		16		24		290		121
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing						880		468
Cao su - Rubber	4.487	6.758	10.680	25.603	1.666	6.411	6.952	23.753
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		799		586		410		247
Dầu thô - Crude oil								

51 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mi-an-ma

(Cont.) Trade with Myanmar

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		353.262		479.605		434.254
Xuất khẩu - Exports		229.747		344.983		378.074
Nhập khẩu - Imports		123.515		134.622		56.180
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		106.232		210.361		321.894
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Sản phẩm bằng sắt thép <i>Iron and steel products</i>		44.512		57.031		39.744
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		19.052		31.551		30.935
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác trừ gỗ <i>Furnishing articles of other materials excluding wood</i>		13.924		26.004		29.529
Kim loại thường khác và sản phẩm <i>Other base metal products</i>		9.707		21.066		23.987
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		2.488		11.775		20.181
Sản phẩm plastic - Plastic products		9.277		15.624		20.061
Sắt thép - Iron and steel	14.128	11.699	30.939	24.539	18.581	11.999
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		11.672		14.261		11.479
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		6.220		9.635		9.859
Vải - Textile fabrics		9.815		11.198		9.492
Linh kiện, phụ tùng ô tô <i>Unassembled and parts for motor</i>		6.113		4.602		7.434
Gỗ - Wood		622		1.339		7.323
Cà phê - Coffee	454	2.279	694	2.799	1.391	6.968
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		8.774		1.418		6.458
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		5.593		5.676		5.859
Phân bón - Chemical fertilizers	11.484	3.816	17.469	6.957	14.556	5.570
Chất dẻo nguyên liệu <i>Plastics in primary form</i>	2.806	4.300	2.792	4.337	2.770	3.811
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		3.046		1.778		2.233
Hàng thủy sản - Fishery products		24		232		1.117
Hạt tiêu - Pepper	46	291	27	163	14	541
Balo, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		340		478		483
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		167		255		352
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		24		24		306
Dầu mỡ, động thực vật <i>Vegetable oils and fats</i>		142		127		184

51 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mi-an-ma

(Cont.) Trade with Myanmar

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sữa và các sản phẩm của sữa Dairy products		161		80		127
Cao su - Rubber	84	220	69	180	60	87
Gạo - Rice						
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports						
Hàng rau quả - Vegetables and fruit		17.098		57.755		37.992
Sắt thép - Iron and steel	65	1.320	93	1.425	3.437	4.553
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		47		177		2.870
Đồng - Copper		2.227		9.714		1.577
Gỗ - Wood		65.964		46.292		1.513
NPL giấy dép Auxiliary materials for footwear		2.580		1.441		792
Hóa chất - Chemicals		529		365		73
Vải - Textile fabrics		124		8		67
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		359		3		41
Cao su - Rubber					63	25
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		25		148		20
Dầu thô - Crude oil	21.153	20.224				

52 Xuất nhập khẩu với Mỹ

Trade with United States of America

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		6.786.914		8.832.163		11.805.002		14.533.336
Xuất khẩu - Exports		5.924.024		7.845.120		10.104.538		11.886.750
Nhập khẩu - Imports		862.890		987.043		1.700.464		2.646.586
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		5.061.134		6.858.077		8.404.074		9.240.164
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		2.600.913		3.055.239		4.463.950		5.120.752
Giày dép - Footwear		608.283		802.743		885.384		1.075.406
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		118.532		261.900		273.559		85.999
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		20.308		4.176		12.261		77.721
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		549.560		730.172		860.188		1.051.315
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		91.931		138.231		291.103		250.383
Hàng thủy sản - Fishery products		628.402		667.421		730.352		739.133
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		154.696		154.590		199.251		215.790
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	34.960	157.249	42.251	166.960	51.636	221.146	45.536	268.638
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		9.268		13.000		19.698		6.082
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		21.216		35.054		34.432		84.249
Cà phê - Coffee	117.528	99.055	130.889	166.428	135.341	213.470	106.415	210.837
Sản phẩm plastic - Plastic products		49.333		66.531		137.732		166.840
Hạt tiêu - Pepper	19.916	29.139	17.577	29.722	6.743	20.770	13.570	46.586
Đồ chơi trẻ em - Toys		1.881		7.187		14.543		39.335
Dầu thô - Crude oil	1.159.733	468.051	2.087.399	1.029.789	1.474.237	797.576	1.450.210	1.016.221
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		3.441		46.894		82.625		99.870
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		21.479		32.493		34.469		26.971
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		12.839		18.922		27.989		20.619
Cao su - Rubber	19.216	24.755	17.360	27.876	22.883	39.120	20.169	43.337
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		28.204		36.878		39.504		40.656
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		11.288		12.492		13.216		18.294

52 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ

(Cont.) Trade with United States of America

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Gạo - Rice	286	102	1.037	383	1.316	523	2.626	1.610
Gỗ - Wood		17.448		15.096		17.112		19.263
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats		11		35				18
Chè - Tea	1.271	1.025	2.099	1.584	3.644	2.467	3.819	3.122
Quế - Cinamon		909		1.333		1.059		752
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		1.314		97		112		991
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		344		468		159		896
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		1.106		329		271		413
Hàng thảm các loại - Carpets		5		20		2.053		3.956
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		55.069		60.752		95.359		123.378
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory others		142.136		179.574		271.130		323.613
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield		67		258		4.785		6.473
Bông xơ - Cotton	45.542	49.188	40.536	48.283	64.342	81.909	124.831	196.253
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		21.597		30.044		62.629		139.527
Đậu tương - Soybeans		537		1.418		10.674		54.110
NPL giày dép Auxiliary materials for footwear		34.341		41.778		81.839		57.713
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		29.231		34.105		31.808		72.757
Gỗ - Wood		39.202		59.642		96.619		125.088
Chất dẻo - Plastics in primary form	54.732	61.297	68.450	86.455	91.734	124.301	99.808	157.049
Hóa chất - Chemicals		19.974		37.716		30.027		37.505
Sữa và các sản phẩm từ sữa Dairy products		42.210		39.024		41.076		64.048
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	1.700	42.098	1.112	22.350	5.547	144.742	8.296	194.827
Tân dược - Medicaments		12.375		8.513		7.178		16.110
Sản phẩm từ sắt thép Steel and iron products		6.827		8.986		29.569		28.300
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		4.782		5.748		2.950		2.546
Phế liệu sắt thép - Iron and steel Ferrous waste and scrap		6.046		14.685		59.748		245.159

52 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ

(Cont.) Trade with United States of America

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		13.043		12.296		19.125		15.429
Lúa mì - <i>Wheat</i>	45.582	10.546	6.425	1.440	130.164	39.104	66.556	29.630
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		7.972		7.476		7.216		14.242
Vải - <i>Textile fabrics</i>		14.621		13.313		17.512		12.129
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		2.987		3.148		2.781		5.198
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		9.408		8.246		7.601		6.936
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		7.323		9.995		12.532		15.990
Phân bón - <i>Chemical fertilizer</i>	28.956	9.057	18.443	6.423	10.324	4.768	1.214	3.236
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		21.086		21.888		22.342		39.055
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		5.674		5.320		5.635		20.340
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	22.883	19.718	25.630	17.689	49.536	31.393	87.569	66.230
Nhôm - <i>Aluminium</i>		1.832		1.496		8.463		12.575
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		8.446		8.732		6.297		10.729
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		1.622		1.877		3.784		2.839
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		1.374		2.323		3.123		2.782
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		1.951		1.376		1.396		386
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		664		340		896		1.277
Đồng - <i>Copper</i>		693		807		3.751		981
Xe máy nguyên chiếc <i>Motorcycles assembled</i>	...	163	...	313	242	402	549	1.488
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		583		1.335		7.563		5.052
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		347		556		484		4.850
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		378		439		365		638
Kẽm - <i>Zinc</i>		67		216		639		127
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		1.853		240		110		
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>		174		292		279		303
Chì - <i>Lead</i>		23		53		92		98
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>							11	69
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	16.510	5.283			2.508	2.302		

52 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ

(Cont.) Trade with United States of America

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		14.117.637		18.005.045		21.484.582		24.491.570
Xuất khẩu - Exports		11.407.181		14.238.132		16.955.367		19.665.173
Nhập khẩu - Imports		2.710.456		3.766.913		4.529.215		4.826.397
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		8.696.726		10.471.219		12.426.152		14.838.776
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		5.009.897		6.113.648		6.777.856		7.437.486
Giày dép - Footwear		1.039.123		1.407.186		1.907.624		2.242.965
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		115.394		198.850		388.039		934.631
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		154.864		157.568		164.424		140.884
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		913.599		1.216.514		1.415.933		1.745.859
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		229.533		694.181		581.286		870.825
Hàng thủy sản - Fishery products		711.861		956.194		1.159.248		1.164.756
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		245.731		349.850		459.263		625.473
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	51.768	255.880	59.966	372.572	46.795	391.946	60.655	406.511
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		3.503		20.628		72.557		106.428
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		95.107		122.188		284.288		424.644
Cà phê - Coffee	128.122	196.778	152.913	250.035	139.749	343.835	203.559	459.699
Sản phẩm plastic - Plastic products		134.859		112.969		131.761		168.397
Hạt tiêu - Pepper	14.948	43.834	16.035	57.669	23.061	144.854	16.933	120.392
Đồ chơi trẻ em - Toys		47.266		50.002		62.089		69.274
Dầu thô - Crude oil	1.146.482	520.662	594.058	360.221	532.420	456.521	413.265	361.876
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		91.409		153.779		34.739		32.435
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		21.664		32.905		32.225		40.341
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		22.168		25.293		35.637		41.284
Cao su - Rubber	18.863	28.711	23.451	63.272	24.535	89.566	23.453	62.721
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		29.331		33.026		36.382		38.255
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		21.337		24.148		26.825		28.186

52 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ

(Cont.) Trade with United States of America

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Gạo - Rice	41.018	14.139	14.549	8.515	17.370	11.332	62.723	27.430
Gỗ - Wood		14.843		16.941		18.407		19.141
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats		73		14		312		
Chè - Tea	5.378	5.766	4.581	4.932	4.603	5.034	8.208	9.015
Quế - Cinamon		682		2.086		1.645		3.111
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		237		266		17		46
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		381		314		474		3.156
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		186		408		474		255
Hàng thảm các loại - Carpets		1.741		362		221		149
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		139.571		180.177		402.505		989.535
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory others		350.777		578.331		612.273		616.774
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield		22.207		83.451		101.291		34.367
Bông xơ - Cotton	147.505	191.746	126.776	254.238	152.854	523.463	107.829	236.335
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		170.837		357.500		248.506		289.314
Đậu tương - Soybeans		66.614		90.853		136.100	465.063	295.130
NPL giấy dép Auxiliary materials for footwear		44.178		110.234		171.383		106.678
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		73.692		153.307		147.515		153.604
Gỗ - Wood		103.468		150.386		149.903		195.398
Chất dẻo - Plastics in primary form	109.246	121.235	80.836	141.275	84.400	200.815	79.413	185.743
Hóa chất - Chemicals		37.123		81.229		112.388		132.248
Sữa và các sản phẩm từ sữa Dairy products		46.017		146.757		174.588		122.944
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	12.925	344.774	3.781	93.762	2.873	76.741	1.436	46.496
Tân dược - Medicaments		13.285		46.307		55.919		68.918
Sản phẩm từ sắt thép Steel and iron products		39.082		69.655		81.872		69.270
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		1.461		2.628		12.204		21.042
Phế liệu sắt thép - Iron and steel Ferrous waste and scrap		194.117	126.776	241.061		213.070	451.854	196.813

52 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ

(Cont.) Trade with United States of America

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		18.222		39.869		44.205		43.732
Lúa mì - <i>Wheat</i>	45.149	12.407	55.112	17.619	209.929	82.296	123.717	47.562
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		34.836		80.992		78.311		56.939
Vải - <i>Textile fabrics</i>		11.184		14.296		23.710		25.863
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		15.103		10.010		14.713		9.728
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		7.963		14.347		8.749		5.132
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		13.602		18.458		14.542		22.633
Phân bón - <i>Chemical fertilizer</i>	133.888	53.831	14.478	9.516	363	398	4.080	5.815
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		52.945		55.042		9.439		9.530
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		15.532		12.617		10.022		5.242
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	123.796	59.713	33.618	27.159	46.226	35.185	9.303	10.417
Nhôm - <i>Aluminium</i>		5.686		13.861		1.779		1.074
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		6.289		7.467		11.884		13.794
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		5.386		8.340		6.621		13.056
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		2.522		4.749		912		5.269
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		528		1.031		3.583		4.446
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		1.369		2.901		2.135		1.491
Đồng - <i>Copper</i>		647		1.976		2.019		1.872
Xe máy nguyên chiếc <i>Motorcycles assembled</i>	417	1.606	184	1.714	62	493	19	217
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		2.056		4.292		2.373		1.735
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		3.127		3.390		2.126		981
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		429		829		742		1.331
Kẽm - <i>Zinc</i>		118		83		52		616
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		140				1.288		1.615
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>		137		707		503		154
Chì - <i>Lead</i>		501		843		462		453
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>			3	14				
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	3.636	4.032	7.261	11.215	338	625	4	16

52 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ

(Cont.) Trade with United States of America

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		29.076.310		34.921.723		41.257.726
Xuất khẩu - Exports		23.852.505		28.634.744		33.465.079
Nhập khẩu - Imports		5.223.805		6.286.979		7.792.647
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		18.628.700		22.347.765		25.672.432
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		8.759.938		9.973.868		10.931.726
Giày dép - Footwear		2.626.207		3.325.782		4.077.096
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		1.472.478		2.108.825		2.834.150
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		753.894		1.546.119		2.774.470
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		1.951.039		2.177.788		2.568.705
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		929.286		1.221.797		1.673.652
Hàng thủy sản - Fishery products		1.456.812		1.709.941		1.308.679
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		835.508		1.032.079		1.184.627
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	81.485	539.375	95.516	635.421	111.681	825.081
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		277.793		379.874		346.129
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		428.457		341.760		325.480
Cà phê - Coffee	141.771	301.189	165.256	361.861	157.117	313.338
Sản phẩm plastic - Plastic products		212.649		264.525		303.322
Hạt tiêu - Pepper	25.829	182.841	31.386	254.919	26.429	262.413
Đồ chơi trẻ em - Toys		82.995		111.161		160.384
Dầu thô - Crude oil	600.115	506.280	502.529	393.697	263.646	109.678
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		43.158		52.987		63.535
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		51.865		52.470		61.693
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		58.706		61.352		58.622
Cao su - Rubber	28.793	63.659	32.305	53.085	39.367	49.106
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		43.826		51.833		48.028
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		32.509		37.153		37.901

52 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ

(Cont.) Trade with United States of America

DVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Gạo - Rice	56.528	30.742	67.023	35.654	49.393	27.904
Gỗ - Wood		22.574		23.192		27.067
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats		31		189		12.722
Chè - Tea	9.829	11.680	9.853	11.508	7.883	9.428
Quế - Cinamon		4.373		7.779		8.265
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		521		1.233		1.748
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		587		3.299		1.726
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		96		38		43
Hàng thảm các loại - Carpets		315		103		37
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu						
Major imports						
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		581.207		870.813		1.431.869
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory others		661.269		799.807		1.046.725
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield		43.238		35.236		740.740
Bông xơ - Cotton	219.594	460.063	227.071	473.079	441.932	736.765
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		429.507		412.516		428.862
Đậu tương - Soybeans	511.508	321.745	697.651	402.539	798.489	371.857
NPL giày dép Auxiliary materials for footwear		167.770		239.538		251.257
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		188.421		209.770		241.985
Gỗ - Wood		218.969		256.924		233.415
Chất dẻo - Plastics in primary form	86.657	212.001	85.729	224.742	102.443	218.541
Hóa chất - Chemicals		133.990		139.847		136.253
Sữa và các sản phẩm từ sữa Dairy products		210.338		231.592		130.971
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	827	30.727	1.698	65.893	3.288	127.402
Tân dược - Medicaments		70.383		83.058		113.962
Sản phẩm từ sắt thép Steel and iron products		72.492		86.616		84.200
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		25.695		56.454		76.522
Phế liệu sắt thép - Iron and steel Ferrous waste and scrap	446.530	178.586	305.424	114.528	278.445	72.110

52 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Mỹ

(Cont.) Trade with United States of America

DVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		52.534		56.543		71.117
Lúa mì - <i>Wheat</i>	129.130	45.181	338.355	109.131	267.894	69.621
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		42.782		48.678		52.306
Vải - <i>Textile fabrics</i>		21.732		28.324		34.582
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		9.075		9.266		16.519
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		5.605		5.485		15.694
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		22.270		18.820		15.632
Phân bón - <i>Chemical fertilizer</i>	3.830	4.862	2.997	5.888	5.934	13.248
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		5.265		9.220		13.157
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		4.306		5.228		13.060
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	24.976	18.299	10.718	16.857	8.739	13.035
Nhôm - <i>Aluminium</i>		1.137		17.531		7.906
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		12.444		13.611		7.332
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		4.624		4.884		5.957
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		6.386		4.652		5.320
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		4.806		5.244		5.141
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		2.464		2.382		3.549
Đồng - <i>Copper</i>		2.475		5.447		3.515
Xe máy nguyên chiếc <i>Motorcycles assembled</i>	75	860	290	3.572	227	3.438
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		2.055		2.067		2.329
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		1.740		432		1.072
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		1.102		1.230		971
Kẽm - <i>Zinc</i>		2.464		42		402
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		49		592		267
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>		322		140		233
Chì - <i>Lead</i>		213		110		82
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	450	486	9.045	8.190	1	6
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	5	10	3	2		7.877

53 Xuất nhập khẩu với Nhật Bản

Trade with Japan

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		8.414.389		9.942.207		12.278.885		16.708.057
Xuất khẩu - Exports		4.340.272		5.240.087		6.089.978		8.467.750
Nhập khẩu - Imports		4.074.117		4.702.120		6.188.907		8.240.307
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		266.155		537.967		-98.929		227.443
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		596.592		616.233		690.220		799.484
Phương tiện vận tải và phụ tùng Means of transport and equipment		240.146		576.891		679.110		970.415
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		289.311		391.275		484.156		675.078
Hàng thủy sản - Fishery products		819.388		846.146		755.399		830.823
Giày dép - Footwear		93.749		113.309		116.050		138.145
Dầu thô - Crude oil	1.289.591	506.127	1.457.893	727.475	1.738.674	1.033.268	2.926.893	2.135.356
Gỗ - Wood		69.341		86.034		108.542		147.829
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		252.966		252.676		269.462		308.558
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		171.532		212.521		212.917		252.814
Sản phẩm plastic - Plastic products		100.342		102.964		127.908		198.542
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		50.210		64.784		68.560		66.095
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		75.488		68.965		77.796		90.093
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		467.303		587.856		662.124		728.864
Cà phê - Coffee	29.397	26.315	35.214	44.923	46.701	76.639	59.214	127.498
Đồ chơi trẻ em - Toys		812		1.537		3.695		9.545
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		2.533		869		4.255		10.295
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		31.395		30.336		31.651		36.848
Than đá - Coal	2.402.098	169.098	2.565.159	164.414	2.097.798	133.812	1.929.070	305.403
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		20.120		30.576		36.382		41.664
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		12.857		15.307		20.895		5.686
Hạt tiêu - Pepper	568	793	768	1.658	1.555	5.852	1.655	7.489
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		15.679		18.953		15.751		18.782

53 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản

(Cont.) Trade with Japan

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	850	4.305	831	3.258	902	3.854	1.223	6.850
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>		11.583		8.673		8.946		17.359
Dầu mỡ, động thực vật <i>Vegetable oils and fats</i>		4.998		4.332		10.084		19.397
Sắn & sản phẩm từ sắn <i>Cassava & cassava products</i>		6.918		2.957		2.637		8.004
Cao su - <i>Rubber</i>	11.541	16.460	11.563	23.823	12.225	26.920	12.766	34.545
Hàng mây tre, cối, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		16.417		15.838		15.178		13.595
Thiếc - <i>Tin</i>		75		2.868		7.431		14.064
Gạo - <i>Rice</i>	197.007	53.468	165.222	43.096	64.640	18.719	15.065	6.066
Quế - <i>Cinamon</i>		689		459		741		339
Chè - <i>Tea</i>	671	1.251	436	1.058	459	1.232	399	1.060
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>		313		111		189		93
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		609		347		319		699
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		892.027		1.156.073		1.591.555		1.736.348
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		480.239		496.659		552.969		591.726
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	778.630	496.237	804.757	493.286	1.015.937	681.911	1.302.469	1.084.993
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		171.227		261.896		293.252		383.395
Vải - <i>Textile fabrics</i>		232.313		328.598		324.173		319.671
Sản phẩm từ sắt thép <i>Steel and iron products</i>		162.912		169.708		203.204		270.816
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>		48.724		47.851		53.771		54.705
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	68.451	115.218	69.685	127.834	89.367	174.350	79.954	187.346
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		132.884		142.272		210.995		289.859
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		64.639		123.792		126.348		144.280
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		97.396		112.796		95.444		161.241
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	1.278	37.098	1.122	40.666	2.179	93.911	2.080	143.747
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		60.667		88.345		91.699		139.251
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		87.255		41.593		52.555		78.355
Đồng - <i>Copper</i>		45.923		53.360		72.195		58.992
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		20.349		25.986		31.944		52.046

53 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản

(Cont.) Trade with Japan

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		18.648		32.802		45.670		70.523
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		34.255		42.797		50.205		69.831
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		16.994		31.133		39.060		77.364
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		625		862		983		4.246
Nhôm - <i>Aluminium</i>		20.785		23.365		29.144		30.105
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		12.796		16.156		24.295		19.731
Phân bón - <i>Chemical fertilizer</i>	259.102	32.075	281.508	32.024	288.274	43.496	199.792	55.373
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		25.217		40.978		46.010		45.214
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		11.620		17.003		19.277		21.185
Tân dược - <i>Medicaments</i>		6.041		6.414		6.235		8.293
Xe máy nguyên chiếc <i>Motorcycles assembled</i>	...	4.221	...	4.609	5.803	12.515	4.325	8.871
Kẽm - <i>Zinc</i>		8.973		30.703		28.675		11.533
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		13.474		8.289		15.868		21.605
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		1.752		825		486		160
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		6.230		4.620		5.966		45.301
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		4.475		4.076		3.788		8.136
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		1.064		2.701		32		1.609
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		3.584		5.513		4.933		6.424
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		7.061		15.061		42.673		53.776
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>		7.536		6.474		7.060		6.660
Chì - <i>Lead</i>		6.378		2.186		5.812		8.175
Xăng dầu - <i>Petrolezun</i>	54.984	23.733	9.980	6.201	201.890	149.346	319.032	332.338
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		6.824		6.256		5.837		8.608
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		2.316		3.442		2.875		1.584
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>		314		351		288		82
Bông xơ - <i>Cotton</i>	59	85	571	613	1.215	1.576	241	367
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	...	51	...	922	...	57	3.306	3.169
Clanhke - <i>Clinker</i>	29.789	941	78.800	2.648	66.465	2.329	22.000	949

53 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản

(Cont.) Trade with Japan

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		13.172.042		16.743.746		21.492.379		24.666.579
Xuất khẩu - Exports		6.335.602		7.727.660		11.091.713		13.064.524
Nhập khẩu - Imports		6.836.440		9.016.086		10.400.666		11.602.055
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-500.838		-1.288.426		691.047		1.462.469
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		904.495		1.096.392		1.674.160		1.961.925
Phương tiện vận tải và phụ tùng Means of transport and equipment		778.706		1.117.370		1.166.095		1.632.046
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		637.619		1.035.345		1.142.819		1.273.411
Hàng thủy sản - Fishery products		762.453		894.615		1.015.848		1.082.489
Giày dép - Footwear		123.037		171.979		249.063		328.415
Dầu thô - Crude oil	1.140.415	546.010	363.068	227.883	2.132.872	1.890.144	2.789.232	2.525.361
Gỗ - Wood		101.104		157.164		236.526		260.624
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		287.551		307.907		406.996		343.567
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		259.937		306.979		361.048		405.207
Sản phẩm plastic - Plastic products		207.831		283.313		306.040		362.056
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		77.295		96.682		144.537		177.067
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		79.544		98.889		121.184		149.140
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		641.103		920.593		154.918		163.754
Cà phê - Coffee	57.460	90.319	52.929	85.067	50.720	128.296	76.605	171.233
Đồ chơi trẻ em - Toys		17.977		31.907		35.896		56.978
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		57.934		19.695		80.089		85.171
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		40.342		48.461		46.735		54.675
Than đá - Coal	1.375.137	145.565	1.706.762	233.848	1.369.091	279.375	1.050.007	165.104
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		34.004		37.854		52.929		73.919
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		3.418		30.294		38.826		41.026
Hạt tiêu - Pepper	1.876	8.371	1.887	9.084	2.061	13.752	1.512	13.487
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		18.302		24.729		29.396		29.043

53 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản

(Cont.) Trade with Japan

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	840	3.879	879	5.198	1.003	8.419	1.359	8.851
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>		15.427		17.151		16.402		19.593
Dầu mỡ, động thực vật <i>Vegetable oils and fats</i>		13.044		16.495		10.419		13.750
Sắn & sản phẩm từ sắn <i>Cassava & cassava products</i>		2.500		2.433		3.543		3.942
Cao su - <i>Rubber</i>	8.747	15.897	10.031	34.023	10.190	48.354	9.715	32.647
Hàng mây tre, cối, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		10.891		11.082		12.818		14.683
Thiếc - <i>Tin</i>		2.135		12.973		14.021		16.217
Gạo - <i>Rice</i>	4.166	1.726					28.374	13.833
Quế - <i>Cinamon</i>		31				25		47
Chè - <i>Tea</i>	235	535	280	676	366	1.020	427	846
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>		8		47		26		43
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		1.285		352		107		
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		1.426.860		1.887.971		2.229.180		2.843.403
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		510.010		609.568		1.122.823		1.702.191
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1.466.091	832.934	1.746.022	1.241.960	1.926.316	1.598.520	2.156.388	1.556.772
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		350.948		477.178		544.226		646.653
Vải - <i>Textile fabrics</i>		329.457		367.323		535.340		604.067
Sản phẩm từ sắt thép <i>Steel and iron products</i>		214.323		378.287		386.773		445.864
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>		2.919				22.239		116.122
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	126.206	207.441	138.965	308.885	118.242	317.694	90.069	287.500
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		372.853		348.654		231.626		130.450
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		113.786		175.370		229.528		177.673
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		161.472		252.056		241.479		261.124
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	1.601	70.715	5.375	167.980	4.548	162.290	1.220	55.802
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		48.327		116.671		146.665		114.694
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		69.180		76.861		161.248		175.786
Đồng - <i>Copper</i>		63.498		124.247		90.247		122.848
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		39.556		66.776		65.717		77.304

53 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản

(Cont.) Trade with Japan

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		61.456		83.196		92.678		81.974
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		33.855		71.942		72.817		112.802
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		43.261		26.204		30.895		34.884
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		16.013		19.989		20.156		36.140
Nhôm - <i>Aluminium</i>		27.019		58.435		41.849		49.128
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		23.977		24.894		35.076		29.693
Phân bón - <i>Chemical fertilizer</i>	194.461	27.153	214.124	32.799	239.642	55.079	305.333	74.491
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		50.132		71.177		51.691		43.907
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		21.690		30.343		26.580		32.089
Tân dược - <i>Medicaments</i>		8.637		16.418		18.474		19.401
Xe máy nguyên chiếc <i>Motorcycles assembled</i>	2.039	3.576	229	942	167	873	416	2.655
Kẽm - <i>Zinc</i>		15.588		19.627		20.332		19.216
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		12.584		18.085		22.361		27.235
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		2.522		2.121		6.557		8.327
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		21.474		10.451		9.425		11.264
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		4.379		4.973		13.729		14.171
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		337		252		2.739		2.260
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		4.888		7.949		14.342		14.899
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		19.233		22.542		23.699		19.560
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>		5.528		7.349		8.053		6.899
Chì - <i>Lead</i>		6.677		5.242		7.932		4.685
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	30.668	25.001	75.707	69.275	116.231	106.723	15.093	13.742
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		7.887		4.446		1.632		2.397
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		7.976		1.151		1.150		1.278
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>		193		456		408		196
Bông xơ - <i>Cotton</i>	7	69	4	67	22	202	24	95
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	43	67	67	175	48	141	92	117
Clanhke - <i>Clinker</i>	106.717	3.747	17.147	583				

53 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản

(Cont.) Trade with Japan

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		25.102.545		27.531.969		28.492.390
Xuất khẩu - Exports		13.544.245		14.674.923		14.132.022
Nhập khẩu - Imports		11.558.300		12.857.046		14.360.368
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		1.985.945		1.817.877		-228.346
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		2.384.291		2.626.212		2.751.689
Phương tiện vận tải và phụ tùng Means of transport and equipment		1.794.122		1.999.003		1.942.860
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		1.228.986		1.445.589		1.409.479
Hàng thủy sản - Fishery products		1.112.317		1.198.348		1.035.031
Giày dép - Footwear		388.159		518.626		597.579
Dầu thô - Crude oil	2.311.598	1.969.811	1.841.840	1.501.500	1.397.408	594.575
Gỗ - Wood		363.711		420.980		544.185
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		332.096		389.366		522.818
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		451.696		523.101		486.545
Sản phẩm plastic - Plastic products		424.059		471.098		466.108
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		234.816		283.777		318.570
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		172.951		231.937		257.418
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		172.084		172.365		182.633
Cà phê - Coffee	78.026	167.409	75.833	168.504	84.169	169.560
Đồ chơi trẻ em - Toys		56.183		72.297		93.751
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		28.008		54.356		91.274
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		63.917		75.532		74.106
Than đá - Coal	1.243.944	160.401	874.410	108.744	640.679	71.000
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		79.571		80.601		70.551
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		44.048		42.095		47.243
Hạt tiêu - Pepper	2.223	18.015	2.749	27.873	2.821	33.062
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		32.904		31.357		30.779

53 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản

(Cont.) Trade with Japan

DVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	1.647	9.543	4.843	29.327	3.568	26.222
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>		23.828		25.561		26.016
Dầu mỡ, động thực vật <i>Vegetable oils and fats</i>		19.564		18.649		21.305
Sắn & sản phẩm từ sắn <i>Cassava & cassava products</i>		5.100		14.624		18.761
Cao su - <i>Rubber</i>	9.814	26.819	11.281	23.153	10.593	17.230
Hàng mây tre, cối, lá <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		15.601		16.475		16.032
Thiếc - <i>Tin</i>		19.454		12.810		6.302
Gạo - <i>Rice</i>	918	393	11.243	5.332	5.182	2.186
Quế - <i>Cinamon</i>		35		1.256		1.271
Chè - <i>Tea</i>	375	579	337	531	351	1.251
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>		51		254		1.211
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		306		739		910
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports						
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		2.333.099		3.024.252		4.505.801
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		1.830.334		1.931.862		2.267.000
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	2.170.059	1.466.192	2.272.850	1.470.490	2.581.318	1.269.073
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		619.641		618.653		635.113
Vải - <i>Textile fabrics</i>		561.060		566.385		568.010
Sản phẩm từ sắt thép <i>Steel and iron products</i>		471.090		472.591		529.757
Phế liệu sắt thép - <i>Ferrous waste and scrap</i>		153.401		260.224		392.089
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	109.273	309.888	115.510	287.102	170.091	312.537
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		156.817		193.386		299.855
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		226.127		287.700		283.133
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		254.008		259.705		261.439
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	2.318	64.456	4.195	136.969	6.150	256.453
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		145.187		239.124		234.198
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		174.928		201.477		210.542
Đồng - <i>Copper</i>		189.602		181.323		156.232
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		91.290		112.205		128.009

53 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Nhật Bản

(Cont.) Trade with Japan

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		73.724		80.075		111.518
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		141.048		122.431		98.276
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		9.507		35.600		76.933
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		47.344		52.164		50.355
Nhôm - <i>Aluminium</i>		55.501		67.891		48.562
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		32.758		32.360		36.911
Phân bón - <i>Chemical fertilizer</i>	288.799	53.931	258.780	39.486	244.007	38.208
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		39.817		39.252		37.492
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		31.168		33.581		32.522
Tân dược - <i>Medicaments</i>		17.005		27.067		27.892
Xe máy nguyên chiếc <i>Motorcycles assembled</i>	871	5.669	1.831	17.052	1.892	24.714
Kẽm - <i>Zinc</i>		22.666		26.152		23.491
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		21.222		24.794		23.215
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		20.536		19.046		19.499
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		12.484		9.090		18.471
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		46.459		16.477		14.247
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		2.165		3.485		10.176
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		13.751		12.729		11.097
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		44.380		23.381		9.269
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>		6.530		7.929		6.730
Chì - <i>Lead</i>		4.895		6.629		4.978
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	35.028	33.566	135.046	102.513	6.349	2.675
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		1.998		3.253		2.548
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		1.450		1.574		1.039
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>		310		432		480
Bông xơ - <i>Cotton</i>	13	233	19	150	13	136
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>	83	82	504	506	3	8
Clanhke - <i>Clinker</i>						

54 Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân

Trade with New Zealand

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		166.170		213.870		313.409		313.823
Xuất khẩu - Exports		47.494		54.134		67.051		76.642
Nhập khẩu - Imports		118.676		159.736		246.358		237.181
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-71.182		-105.602		-179.307		-160.539
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts								1.885
Giày dép - Footwear		4.160		6.282		5.432		7.438
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		14.048		14.950		18.167		12.409
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		985		2.253		2.205		432
Hàng thủy sản - Fishery products		2.356		3.578		5.850		7.566
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	1.114	5.677	1.155	4.710	1.530	6.380	1.141	6.780
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		3.480		4.229		3.207		4.715
Sản phẩm plastic - Plastic products		1.300		2.143		2.023		2.296
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		1.740		2.726		1.525		2.179
Cà phê - Coffee	2.872	2.357	518	633	2.119	3.373	2.093	4.544
Hạt tiêu - Pepper					16	59	53	252
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		909		1.431		1.259		765
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		202		149		262		276
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		1.029		1.530		629		1.322
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		1.352		1.252		1.490		1.078
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		101		112		226		212
Đồ chơi trẻ em - Toys				48		24		121
Gạo - Rice	1.728	373	285	93	353	121	313	212
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		2						19
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats								
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products						154		391
Cao su - Rubber	140	189	121	226	807	1.261	219	576
Quế - Cinamon								
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		362		986		515		540
Chè - Tea	145	91	119	79	94	61	94	75
Hàng thảm các loại - Carpets								6

54 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân

(Cont.) Trade with New Zealand

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		54.936		90.837		141.779		119.619
Gỗ - <i>Wood</i>		24.381		32.980		40.610		49.720
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>				107		250		4
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		1.154		1.268		1.574		1.066
Vải - <i>Textile fabrics</i>		128		232		524		1.472
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		958		1.400		3.352		2.488
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	6.125	2.531	7.894	2.808	15.366	6.685	8.659	4.740
Nhôm - <i>Aluminium</i>		134		717		598		560
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		122		88		149		469
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		3.697		2.009		3.269		2.099
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	104	89	57	120	28	76	122	301
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		64		123		1.375		269
Tân dược - <i>Medicaments</i>		22		27		43		32
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>				33		25		10
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>						21		
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		82		103		5		43
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>								40

54 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân

(Cont.) Trade with New Zealand

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		277.890		475.613		535.323		568.839
Xuất khẩu - Exports		70.504		122.645		151.377		183.981
Nhập khẩu - Imports		207.386		352.968		383.946		384.858
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-136.882		-230.323		-232.569		-200.877
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		2.526		4.700		19.035		42.667
Giày dép - Footwear		7.599		9.093		11.943		16.941
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		10.236		12.254		13.429		17.366
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		126		99		4.777		16.545
Hàng thủy sản - Fishery products		6.703				12.672		13.604
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	1.697	8.167	1.838	10.874	1.527	12.706	2.053	14.035
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		5.408		6.290		7.258		7.529
Sản phẩm plastic - Plastic products		2.109		3.438		3.751		6.161
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		2.013		2.380		3.086		2.941
Cà phê - Coffee	1.786	3.073	2.305	3.456	2.410	4.899	2.165	4.479
Hạt tiêu - Pepper	207	711	209	847	175	1.235	222	1.684
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		493		757		1.109		696
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		429		635		1.175		1.370
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		446		565		873		668
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		881		846		1.053		1.125
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		299		680		422		633
Đồ chơi trẻ em - Toys		121		213		475		264
Gạo - Rice	1.431	910	1.464	821	787	554	914	589
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		43		174		181		108
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats								31
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		179		257		77		178
Cao su - Rubber	82	161	337	918	270	1.275	272	944
Quế - Cinamon		36		93				86
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		18		1.383		456		140
Chè - Tea	116	96	72	66	150	144	97	100
Hàng thảm các loại - Carpets				3		46		48

54 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân

(Cont.) Trade with New Zealand

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		100.775		181.452		207.839		222.406
Gỗ - Wood		60.738		74.031		69.427		62.720
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>				112		16.665		26.787
Giấy các loại - Paper and paperboard		1.024		1.948		1.970		2.266
Vải - Textile fabrics		1.794		2.857		5.812		2.429
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		2.878		3.176		2.633		1.862
Sắt thép - Iron and steel	5.916	2.260	5.328	2.429	14.239	8.366	7.142	3.569
Nhôm - Aluminium		1.557		3.816		494		74
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		215		286		208		670
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		126		410		1.496		102
Chất dẻo - Plastics in primary form	157	271	425	777	208	405	105	332
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		120		224		338		373
Tân dược - Medicaments		58		162		242		312
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		21				136		149
Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry								422
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		56		67		37		65
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		109		32		498		7.179

54 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân

(Cont.) Trade with New Zealand

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		728.694		794.199		703.904
Xuất khẩu - Exports		273.899		315.858		326.082
Nhập khẩu - Imports		454.795		478.341		377.822
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-180.896		-162.483		-51.740
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		93.088		88.462		109.835
Giày dép - Footwear		18.084		22.035		26.383
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		21.633		27.986		25.729
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		22.210		27.310		23.554
Hàng thủy sản - Fishery products		18.129		21.708		21.818
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	2.133	13.916	2.453	15.654	2.731	19.861
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		12.578		16.839		15.509
Sản phẩm plastic - Plastic products		8.139		8.414		9.129
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		3.618		4.945		6.352
Cà phê - Coffee	2.260	4.778	2.612	5.921	2.148	3.932
Hạt tiêu - Pepper	331	2.386	324	2.876	280	3.419
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		736		1.151		1.564
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		1.370		1.997		1.528
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		599		973		1.391
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		1.490		1.490		1.189
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		707		829		882
Đồ chơi trẻ em - Toys		406		703		860
Gạo - Rice	1.135	658	1.546	900	1.195	804
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		118		615		679
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats		388		457		442
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		160		80		442
Cao su - Rubber	329	868	353	693	223	395
Quế - Cinamon		99		170		196
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		388		300		124
Chè - Tea	97	110	54	74	76	114
Hàng thảm các loại - Carpets		45		10		96

54 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Niu-zi-lân

(Cont.) Trade with New Zealand

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports						
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		271.953		271.369		215.366
Gỗ - <i>Wood</i>		65.042		56.271		54.843
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		37.416		37.712		29.686
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		1.979		5.610		6.306
Vải - <i>Textile fabrics</i>		2.825		2.745		2.960
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		2.570		3.691		2.888
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	11.261	5.621	8.679	3.912	7.138	2.309
Nhôm - <i>Aluminium</i>		351		88		563
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		811		801		480
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		871		207		460
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	153	387	464	1.289	70	437
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		857		453		278
Tân dược - <i>Medicaments</i>		82		264		257
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		87		412		255
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		123		173		219
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		25		80		94
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		774		341		7

55 Xuất nhập khẩu với Ôxtrâylia

Trade with Australia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		3.221.336		4.844.400		4.861.589		5.709.477
Xuất khẩu - Exports		2.722.801		3.744.715		3.802.213		4.351.580
Nhập khẩu - Imports		498.535		1.099.685		1.059.376		1.357.897
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		2.224.266		2.645.030		2.742.837		2.993.683
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts						834		8.420
Dầu thô - Crude oil	5.492.862	2.283.101	6.139.926	3.123.875	5.406.691	3.125.848	4.316.802	3.480.382
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts, computer		11.858		23.539		19.263		3.256
Giày dép - Footwear		30.605		38.924		39.627		45.040
Hàng thủy sản - Fishery products		96.232		126.926		122.993		133.632
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		41.760		50.741		64.439		67.266
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		28.011		26.301		26.924		33.771
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	10.992	54.876	13.319	56.758	11.849	51.562	11.429	67.479
Sản phẩm plastic - Plastic products		9.598		10.441		13.778		17.759
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		5.646		7.287		10.671		13.967
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		10.225		7.922		8.405		23.571
Cà phê - Coffee	12.776	11.167	9.497	12.133	12.341	18.753	8.916	17.856
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		6.000		4.922		5.818		5.499
Hạt tiêu - Pepper	549	996	369	708	331	1.186	793	3.079
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		9.266		8.152		95.007		134.118
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		2.735		2.563		2.844		3.840
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		13.684		13.536		12.285		14.315
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		4.095		6.289		4.827		4.697
Đồ chơi trẻ em - Toys		219		750		317		1.073
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		11.874		14.768		19.302		11.373
Gạo - Rice	1.474	471	1.267	439	2.350	924	3.296	2.326

55 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ôxtrâyliã

(Cont.) Trade with Australia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Gao su - Rubber	440	647	806	1.628	730	1.519	709	1.726
Gỗ - Wood		105		472		485		454
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats		20		4		19		76
Quế - Cinamon		1		2				109
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products								
Hàng thảm các loại - Carpets		9		368		1.139		1.256
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		6						
Chè - Tea	36	53	40	29	86	130	171	216
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		2.002		738		254		473
Than đá - Coal	53.086	2.654	78.521	3.573	87.874	5.736	86.359	12.053
Thiếc - Tin								
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu								
Major imports								
Lúa mì - Wheat	513.019	94.545	593.744	114.775	365.424	99.718	444.251	190.171
Nhôm - Aluminium		32.273		56.852		74.774		81.615
Đồng - Copper		54.984		97.456		118.600		133.357
Bông xơ - Cotton	1.979	2.416	3.267	4.663	2.038	2.839	825	1.466
Phế liệu sắt thép - Iron and steel Ferrous waste and scrap				1.239		38.235		49.511
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		31.752		30.384		26.465		51.737
Mạch nha - Malt		37.808		37.709		51.610		62.462
Tân dược - Medicaments		15.135		20.436		25.383		24.782
Chì - Lead		5.745		7.653		18.660		21.055
Kẽm - Zinc		4.551		4.379		9.259		11.597
Sữa và các sản phẩm từ sữa Dairy products		13.895		25.408		16.779		31.981
NPL giấy dép Auxiliary materials for footwear		8.523		9.786		18.134		11.321
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		11.836		12.539		12.854		17.932
Sắt thép - Iron and steel	35.711	17.806	48.816	25.069	106.674	62.203	137.751	102.175
Chất dẻo - Plastics in primary form	4.599	5.089	1.185	2.189	4.508	6.574	2.457	3.358
Quặng & khoáng sản khác Ores and other minerals		1.823		2.004		2.285		4.733
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		1.136		1.275		2.655		765

55 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ôxtrâyliã

(Cont.) Trade with Australia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		5.322		1.665		3.115		8.386
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	1.499	651	23.321	7.220	3.528	1.048	2.765	1.547
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>		82.174		553.560		336.958		341.851
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>					...	1.356	9.966	17.081
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		156		291		166		48
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		2.985		1.067		829		4.638
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		126		64		68		60
Vải - <i>Textile fabrics</i>		2.390		2.799		1.636		1.355
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		2.292		1.412		1.335		3.219
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		2.704		2.518		1.545		2.091
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		5.637		6.898		8.600		11.342
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		353		471		785		1.320
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		121		718		677		596
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		15		17		143		58
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	3	55					20	225
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		95		125		36		21
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		60		176		269		1.139
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		350		265		446		938
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		607		214		386		1.518
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>					26.975	22.336	26.035	25.695
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		358		114		103		49
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		1.588		768		4.903		18.248
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>		59		66		47		76
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		186		219		162		93
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>								2.997

55 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ôxtrâylia

(Cont.) Trade with Australia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		3.431.971		4.147.646		4.725.248		4.980.916
Xuất khẩu - Exports		2.386.092		2.704.004		2.601.965		3.208.733
Nhập khẩu - Imports		1.045.879		1.443.642		2.123.283		1.772.183
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		1.340.213		1.260.362		478.682		1.436.550
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		16.106		32.064		203.037		311.865
Dầu thô - Crude oil	3.525.528	1.700.408	2.923.537	1.852.586	1.562.731	1.395.490	1.917.428	1.675.876
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts, computer		6.255		9.990		42.848		94.388
Giày dép - Footwear		43.231		47.889		68.866		95.100
Hàng thủy sản - Fishery products		131.330		151.591		162.963		181.409
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		66.853		81.852		103.505		115.877
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		32.630		46.007		50.426		67.034
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	11.887	58.197	13.749	82.692	11.602	97.698	14.490	103.205
Sản phẩm plastic - Plastic products		15.603		20.890		30.841		31.578
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		12.602		13.687		18.426		18.405
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		19.681		15.997		16.540		23.921
Cà phê - Coffee	11.265	16.379	15.584	22.491	13.960	30.187	10.673	22.145
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		6.324		6.554		15.086		14.366
Hạt tiêu - Pepper	1.078	3.358	837	3.269	913	6.161	1.337	10.329
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		32		10.677		15.167		20.098
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		3.900		6.376		6.142		6.547
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		13.423		14.446		17.763		15.274
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		5.460		7.921		8.043		7.702
Đồ chơi trẻ em - Toys		1.460		1.524		3.205		3.234
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		11.251		9.904		9.018		2.751
Gạo - Rice	8.563	4.925	7.464	4.327	8.642	5.997	5.761	4.162

55 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ôxtrâyliã

(Cont.) Trade with Australia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Cao su - Rubber	860	1.608	776	2.303	687	3.039	1.470	4.713
Gỗ - Wood		354		968		471		905
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats		249		1.215		250		440
Quế - Cinamon		165		229		286		293
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products								482
Hàng thảm các loại - Carpets		1.259		1.687		1.458		2.479
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		1		37		44		40
Chè - Tea	180	197	223	321	185	264	133	212
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		978		687		294		689
Than đá - Coal	27.361	6.293	128.003	19.578	64.006	14.581	7.700	1.663
Thiếc - Tin						469		1.388
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu								
Major imports								
Lúa mì - Wheat	1.057.259	277.133	1.310.536	358.705	2.180.247	717.620	2.156.353	668.281
Nhôm - Aluminium		79.247		75.786		67.748		67.365
Đồng - Copper		141.220		198.739		210.466		184.720
Bông xơ - Cotton	3.346	3.513	9.994	17.010	10.380	32.558	24.700	53.190
Phế liệu sắt thép - Iron and steel Ferrous waste and scrap		64.873		117.693		96.337	549.321	242.721
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		49.888		32.250		34.936		39.394
Mạch nha - Malt		63.606		58.187		50.278		61.712
Tân dược - Medicaments		33.476		29.465		38.695		40.883
Chì - Lead		46.816		47.767		38.366		58.016
Kẽm - Zinc		15.995		47.659		36.661		17.558
Sữa và các sản phẩm từ sữa Dairy products		19.733		26.490		31.771		24.976
NPL giấy dép Auxiliary materials for footwear		6.158		21.829		17.377		10.646
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		19.614		24.007		26.997		31.039
Sắt thép - Iron and steel	92.035	43.808	100.296	62.732	64.643	41.717	48.557	29.557
Chất dẻo - Plastics in primary form	4.859	5.928	7.350	11.744	3.919	7.201	2.410	4.678
Quặng & khoáng sản khác Ores and other minerals		6.013		12.644		21.179		18.449
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		1.970		1.526		1.366		2.615

55 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ôxtrâyliã

(Cont.) Trade with Australia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		9.477		17.734		16.492		7.559
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	187	1.529	206	1.638	8.149	5.615	8.873	5.828
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>		7.460		56.332		378.903		14.471
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>			30.495	43.807	74.892	66.942		
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		72		169		969		2.388
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		7.535		1.112		1.400		282
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		455		403		46		189
Vải - <i>Textile fabrics</i>		1.103		907		1.659		6.047
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		1.391		3.175		2.860		3.263
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		2.660		1.280		4.898		3.434
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		5.733		10.593		10.109		8.002
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		1.145		1.299		768		1.457
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		987		584		728		1.137
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		39		65		95		
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	5	49	28	924	21	469	3	76
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		174		45		42		71
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		3.971		1.023		87		749
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		976		3.066		1.011		733
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		1.057		1.589		325		3.206
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	5.567	3.847	6.289	5.240				
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		106		164		45		
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		20.858		2.868		105		98
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>		198		132		146		115
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		443		7.359		2.450		202
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		172		651		101		24

55 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ôxtrâyliã

(Cont.) Trade with Australia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		5.074.163		6.042.944		4.937.100
Xuất khẩu - Exports		3.488.123		3.988.214		2.914.818
Nhập khẩu - Imports		1.586.040		2.054.730		2.022.282
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		1.902.083		1.933.483		892.537
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		460.677		437.321		579.847
Dầu thô - Crude oil	1.870.112	1.621.673	2.308.794	1.853.668	1.332.146	567.021
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts, computer		161.305		139.017		217.184
Giày dép - Footwear		108.757		141.968		176.968
Hàng thủy sản - Fishery products		189.220		229.898		171.258
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		127.215		155.309		154.330
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		90.365		127.346		142.716
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	14.169	97.516	16.106	108.877	16.042	116.576
Sản phẩm plastic - Plastic products		35.939		40.439		43.106
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		21.335		29.660		41.528
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		65.684		51.729		27.381
Cà phê - Coffee	13.470	28.414	13.247	29.360	12.646	26.779
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		17.349		17.340		19.678
Hạt tiêu - Pepper	1.631	12.474	1.969	19.031	1.773	19.584
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		17.832		19.199		16.989
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		10.302		12.893		14.678
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		12.802		11.165		11.207
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		8.334		9.663		10.602
Đồ chơi trẻ em - Toys		4.275		4.716		8.986
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		4.811		8.674		6.979
Gạo - Rice	6.700	4.561	7.410	5.105	9.001	5.438

55 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ôxtrâyliã

(Cont.) Trade with Australia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Gao su - Rubber	684	1.748	763	1.409	734	1.183
Gỗ - Wood		706		1.341		1.173
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats		288		1.390		999
Quế - Cinamon		306		505		467
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		415		495		296
Hàng thảm các loại - Carpets		1.533		694		282
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		22		93		218
Chè - Tea	127	222	125	218	47	167
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		669		312		115
Than đá - Coal	7.420	1.442				
Thiếc - Tin		2.668		1.416		
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports						
Lúa mì - Wheat	1.231.687	429.722	1.427.314	448.974	1.130.124	311.636
Nhôm - Aluminium		47.948		148.972		167.385
Đồng - Copper		72.150		94.268		105.375
Bông xơ - Cotton	38.046	83.709	75.459	146.324	47.750	87.094
Phế liệu sắt thép - Iron and steel Ferrous waste and scrap	498.123	193.076	530.704	202.289	294.270	77.014
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		34.173		41.806		73.725
Mạch nha - Malt		69.328		71.341		64.843
Tân dược - Medicaments		42.067		45.856		59.468
Chì - Lead		95.208		61.371		59.054
Kẽm - Zinc		51.561		73.656		55.923
Sữa và các sản phẩm từ sữa Dairy products		19.188		40.663		41.236
NPL giấy dép Auxiliary materials for footwear		17.323		32.776		32.535
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		35.295		34.382		32.502
Sắt thép - Iron and steel	38.505	19.561	33.806	19.278	83.370	30.245
Chất dẻo - Plastics in primary form	2.004	4.163	4.339	9.064	19.280	23.994
Quặng & khoáng sản khác Ores and other minerals		25.122		46.195		23.815
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		2.659		2.511		20.156

55 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ôxtrâyliã

(Cont.) Trade with Australia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		26.317		14.741		18.055
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	9.327	5.477	40.898	17.474	27.733	14.395
Đá quý, kim loại quý & sản phẩm <i>Articles of precious stones and metal</i>		15.207		15.325		13.507
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquified petroleum gas</i>			9.968	9.158	13.609	7.403
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		3.482		7.969		5.583
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		1.903		1.410		3.967
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		111		82		3.253
Vải - <i>Textile fabrics</i>		6.050		3.988		3.239
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		3.093		2.558		2.815
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		4.063		1.890		1.927
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		6.204		2.949		1.911
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		1.010		1.542		1.751
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		1.332		1.791		1.570
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		41		42		1.051
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	2	951	1	905	2	757
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		31		32		309
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		274		861		279
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		3.850		1.321		228
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		1.138		113		182
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>					232	97
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		202		612		80
Máy móc, TB thông tin liên lạc <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		62		167		69
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>		59		127		40
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		24		838		74
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		16		328		

56 Xuất nhập khẩu với Pê-ru

Trade with Peru

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		40.046		51.594		64.456		106.816
Xuất khẩu - Exports		8.125		12.581		16.471		35.697
Nhập khẩu - Imports		31.921		39.013		47.985		71.119
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-23.796		-26.432		-31.514		-35.422
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts								
Giày dép - Footwear		3.161		4.962		4.808		9.434
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts				2.033		3.690		
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		1.974		1.238		1.253		3.018
Hàng thủy sản - Fishery products						104		369
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products				185		106		146
Sợi, sợi dệt - Fibres, spun, not spun		46		225		1.152		1.005
Cao su - Rubber	502	735	461	887	703	1.460	357	751
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		46		93		110		229
Sản phẩm plastic - Plastic products		321				273		688
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable								
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		35		108		259		289
Đồ chơi trẻ em - Toys				17		13		17
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		54		15		15		160
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		14		42		66		91
Gạo - Rice							16.332	8.944
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		27.062		34.028		44.782		67.814
Kẽm - Zinc		66		754		90		
Hóa chất - Chemicals		351		390		353		443
Đồng - Copper								
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun								
Tân dược - Medicaments								
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products				36				22

56 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pê-ru

(Cont.) Trade with Peru

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		96.217		107.295		166.130		197.187
Xuất khẩu - Exports		25.598		38.336		76.250		100.592
Nhập khẩu - Imports		70.619		68.959		89.880		96.595
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-45.021		-30.623		-13.630		3.997
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts				219		288		356
Giày dép - Footwear		6.255		9.548		17.773		25.931
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		19		207		2.239		6.336
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		1.958		2.424		4.261		4.200
Hàng thủy sản - Fishery products		1.202		3.231		8.613		9.314
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		138		517		11.504		7.434
Sợi, sợi dệt - Fibres, spun, not spun		1.541		2.091		828		837
Cao su - Rubber	620	1.137	1.430	4.606	1.362	6.190	2.167	6.525
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		374		376		783		783
Sản phẩm plastic - Plastic products		782		417		570		1.280
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable						4.283		13.485
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		274		226		530		337
Đồ chơi trẻ em - Toys		18		72		75		32
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		12		26		95		195
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		156		227		229		218
Gạo - Rice							2.698	1.263
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		64.853		65.202		80.833		86.184
Kẽm - Zinc				126		692		1.030
Hóa chất - Chemicals		157		151		53		701
Đồng - Copper								798
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun				35		135		61
Tân dược - Medicaments						67		48
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products				228		913		366

56 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pê-ru

(Cont.) Trade with Peru

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương <i>Total merchandise trade</i>		152.641		284.872		299.120
Xuất khẩu - Exports		109.792		186.890		239.125
Nhập khẩu - Imports		42.849		97.982		59.995
Cân đối thương mại <i>Balance of merchandise trade</i>		66.943		88.908		179.130
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu <i>Major exports</i>						
Điện thoại và linh kiện <i>Telephone and their parts</i>		5.736		53.668		85.420
Giày dép - Footwear		34.967		37.330		45.020
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their parts</i>		10.124		13.919		29.294
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		6.402		6.578		6.390
Hàng thủy sản - Fishery products		6.920		7.421		6.211
Sản phẩm bằng sắt thép <i>Iron and steel products</i>		735		3.388		5.780
Sợi, sợi dệt - Fibres, spun, not spun		2.693		4.108	759	4.483
Cao su - Rubber	2.015	5.093	2.878	4.992	1.752	3.304
Balo, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		1.261		1.643		2.399
Sản phẩm plastic - Plastic products		1.375		870		1.302
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		8.250		9.354		831
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		519		1.361		554
Đồ chơi trẻ em - Toys		72		112		236
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		325		181		178
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		140		124		109
Gạo - Rice	22	10				
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu <i>Major imports</i>						
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		31.795		67.946		36.272
Kẽm - Zinc		1.875		10.302		11.633
Hóa chất - Chemicals		948		342		916
Đồng - Copper		3.511		11.122		768
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		103		1.218		700
Tân dược - Medicaments		122		138		208
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		211		223		122

57 Xuất nhập khẩu với Pháp

Trade with France

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		1.100.614		1.218.280		2.039.742		1.787.345
Xuất khẩu - Exports		652.925		797.183		884.389		970.839
Nhập khẩu - Imports		447.689		421.097		1.155.353		816.506
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		205.236		376.086		-270.964		154.333
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts				28		1.684		273
Giày dép - Footwear		180.373		195.469		201.225		195.288
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		109.727		156.855		157.672		157.099
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		23.878		39.256		24.134		2.565
Hàng thủy sản - Fishery products		39.303		53.017		63.854		91.764
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		74.064		83.268		93.566		98.384
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		28.356		31.041		39.359		48.301
Cà phê - Coffee	27.607	22.966	22.002	26.539	31.744	49.049	24.362	47.462
Sản phẩm plastic - Plastic products		8.987		13.689		24.955		32.610
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		40.414		50.830		52.548		4.280
Hạt tiêu - Pepper	2.378	3.266	2.074	3.251	1.302	4.599	1.425	5.430
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	399	1.977	328	1.422	426	1.807	332	1.949
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		5.241		4.957		6.260		9.317
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		3.482		3.401		3.774		5.376
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		20.317		19.894		23.476		23.811
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		2.822		5.663		5.184		6.797
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		7.510		14.690		17.109		12.223
Đồ chơi trẻ em - Toys		65		1.321		398		2.826
Cao su - Rubber	8.067	11.359	8.348	16.581	5.490	11.742	3.458	9.308
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable				1.979		5.642		6.474
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		4						51

57 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp

(Cont.) Trade with France

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sắn & sản phẩm từ sắn <i>Cassava & cassava products</i>		101	24		80		303	
Gỗ - <i>Wood</i>		138	1.464		2.014		721	
Gạo - <i>Rice</i>	992	406	864	378	258	132	5.108	3.230
Chè - <i>Tea</i>	26	107	77	80	72	119	162	226
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>		240	173		22		235	
Dầu mỡ, động thực vật <i>Vegetable oils and fats</i>		11	4		92			
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		7.225	126		102		203	
Than đá - <i>Coal</i>	99.694	6.215	85.857	5.214	181.832	11.872	98.473	10.827
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		61.801	773		460.547		222.010	
Tân dược - <i>Medicaments</i>		82.050	107.666		134.691		145.922	
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		82.589	70.144		136.307		155.265	
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>		2.140	962		47.908		815	
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		5.669	5.204		10.627		2.574	
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		20.760	22.295		19.949		33.832	
Malt- <i>Malt</i>		5.872	5.701		7.596		16.683	
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixtures of doriferous substances, beauty and other preparations</i>		8.122	8.872		9.957		10.901	
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		10.479	6.892		12.540		12.922	
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		8.071	9.678		11.581		10.257	
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		47.520	42.732		82.094		73.555	
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		3.816	4.347		4.887		7.116	
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		1.107	1.677		1.338		660	
Sản phẩm từ sắt thép <i>Steel and iron products</i>		8.320	4.097		15.123		10.394	

57 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp

(Cont.) Trade with France

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		3.714		1.772		2.201		2.817
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	1.817	5.222	1.504	3.623	1.581	4.582	1.173	4.185
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	5.158	6.728	6.550	5.185	5.726	9.675	4.212	5.931
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	3	496	13	121	8	426	23	942
Vải - <i>Textile fabrics</i>		3.690		9.417		17.228		9.594
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		4.221		3.351		3.258		5.284
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		962		1.923		5.440		915
Nguyên phụ liệu thuốc lá <i>Auxiliary materials for cigarette</i>		5.628		4.955		5.008		5.640
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		2.762		5.582		9.122		7.193
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		1.194		964		1.409		1.669
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		61		2.460		208		305
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		449		715		624		2.023
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		19		22		37		12
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		2.311		2.791		4.200		5.612
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		19		11.963		44.918		2.493
Nhôm - <i>Aluminium</i>		403		204		1.217		3.662
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		908		813		1.656		3.120
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		771		1.139		473		401
Bông xơ - <i>Cotton</i>	6.501	7.269	11.191	13.438	3.016	3.730	2.440	3.957
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		1.141		1.446		2.284		2.285
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		33		15		106		268
Đồng - <i>Copper</i>		427		989		547		578
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		98		335		140		350

57 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp

(Cont.) Trade with France

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		1.563.565		2.064.115		2.863.851		3.752.475
Xuất khẩu - Exports		809.633		1.095.148		1.658.884		2.163.399
Nhập khẩu - Imports		753.932		968.967		1.204.967		1.589.076
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		55.701		126.181		453.917		574.323
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		67		92.524		444.823		741.628
Giày dép - Footwear		159.778		194.622		244.879		237.915
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		142.250		157.888		196.541		167.887
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		5.537		28.847		60.869		203.764
Hàng thủy sản - Fishery products		83.909		122.390		131.664		116.419
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		67.769		81.844		82.541		87.013
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		43.112		60.929		75.043		68.614
Cà phê - Coffee	25.886	37.827	17.690	26.038	16.312	34.326	36.390	73.557
Sản phẩm plastic - Plastic products		30.102		32.242		31.527		32.224
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		829		54.728		53.149		44.321
Hạt tiêu - Pepper	2.589	7.500	1.924	6.991	2.041	11.975	1.794	12.590
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	1.313	6.205	903	5.779	913	7.954	1.373	9.145
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		6.839		8.438		11.292		12.386
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		5.032		5.191		10.522		8.473
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		18.147		17.703		19.082		15.594
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		6.462		12.080		14.267		9.179
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		7.959		9.958		9.617		7.521
Đồ chơi trẻ em - Toys		1.915		3.374		4.563		5.734
Cao su - Rubber	2.714	5.300	3.321	11.740	3.370	16.109	3.438	11.317
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		3.501		4.771		458		710
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		117		319		45		217

57 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp

(Cont.) Trade with France

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sắn & sản phẩm từ sắn <i>Cassava & cassava products</i>		462		936		13		353
Gỗ - <i>Wood</i>		2.761		1.182		1.167		3.397
Gạo - <i>Rice</i>	4.228	1.968	2.584	1.070	1.313	763	2.233	1.332
Chè - <i>Tea</i>	42	134	26	84	81	251	59	167
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>		88		209		36		243
Dầu mỡ, động thực vật <i>Vegetable oils and fats</i>		5				728		140
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		271		612				
Than đá - <i>Coal</i>	67.120	5.624	30.800	3.388				
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		141.290		220.463		299.715		652.897
Tân dược - <i>Medicaments</i>		187.412		200.444		235.761		252.682
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		94.978		132.425		143.805		139.226
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>		92.805		7.376		13.477		18.765
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		8.752		12.294		16.538		10.287
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		33.456		57.636		41.790		37.057
Mạch nha - <i>Malt</i>		6.493		22.501		32.092		36.556
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixture of doriferous substances, beauty and other preparations</i>		11.808		19.637		22.993		22.618
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		21.236		16.638		30.164		61.922
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		13.849		17.202		19.999		19.757
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		32.693		10.618		1.945		6.059
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		9.347		15.073		19.261		19.264
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		520		3.068		7.461		2.383
Sản phẩm từ sắt thép <i>Steel and iron products</i>		12.278		15.986		28.546		24.873

57 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp

(Cont.) Trade with France

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		2.975		17.025		14.175		17.445
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	2.206	5.063	2.374	9.582	1.918	9.120	2.439	8.844
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	33.135	14.353	4.500	7.206	6.879	10.383	22.832	22.362
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	17	2.507	24	3.658	101	10.404	47	14.959
Vải - <i>Textile fabrics</i>		5.530		4.516		6.657		7.178
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		4.743		6.263		7.456		7.351
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		11.288		7.699		7.957		10.544
Nguyên phụ liệu thuốc lá <i>Auxiliary materials for cigarette</i>		4.413		5.353		5.904		7.867
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		1.673		2.936		4.454		5.425
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		4.143		2.377		5.061		1.935
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		3.866		7.513		5.235		54
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		2.097		3.205		5.121		4.644
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		15		133		520		959
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		4.204		4.365		5.737		6.102
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		666		2.285		377		308
Nhôm - <i>Aluminium</i>		2.593		1.560		1.259		835
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		1.277		3.558		3.673		3.681
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		1.043		837		616		426
Bông xơ - <i>Cotton</i>	3.496	3.929	2.609	4.447	752	1.723	359	639
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		581		1.342		850		575
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		242		178		143		297
Đồng - <i>Copper</i>		556		700		508		403
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		13.259		221		15.246		61

57 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp

(Cont.) Trade with France

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		3.195.544		3.508.178		4.209.998
Xuất khẩu - Exports		2.202.729		2.396.789		2.949.580
Nhập khẩu - Imports		992.815		1.111.389		1.260.418
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		1.209.914		1.285.400		-1.689.162
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		810.445		932.990		1.144.676
Giày dép - Footwear		227.874		253.210		417.587
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		181.023		185.266		350.200
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		279.025		226.566		257.348
Hàng thủy sản - Fishery products		118.907		142.089		109.373
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		81.453		102.612		99.227
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		60.103		64.277		84.617
Cà phê - Coffee	35.196	71.616	43.154	87.211	32.613	61.358
Sản phẩm plastic - Plastic products		34.685		44.094		38.529
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		40.353		34.075		30.539
Hạt tiêu - Pepper	1.641	12.046	2.499	21.146	2.054	20.354
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	1.791	11.172	2.824	20.538	2.526	19.110
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		12.698		15.245		13.844
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		8.466		11.885		10.821
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		14.822		12.236		9.783
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		8.757		9.373		8.316
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		7.622		7.530		7.435
Đồ chơi trẻ em - Toys		5.102		7.124		5.466
Cao su - Rubber	3.146	8.351	4.090	8.198	3.303	5.082
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		950		1.189		2.219
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		609		717		864

57 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp

(Cont.) Trade with France

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sắn & sản phẩm từ sắn <i>Cassava & cassava products</i>		502	54	638		
Gỗ - <i>Wood</i>		2.334	1.056	585		
Gạo - <i>Rice</i>	2.873	1.597	3.040	1.781	609	430
Chè - <i>Tea</i>	58	192	44	205	56	286
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>		283	312	267		
Dầu mỡ, động thực vật <i>Vegetable oils and fats</i>		634	451	3		
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		59	68	2		
Than đá - <i>Coal</i>			26.754	3.398		
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports						
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		28.177	159.969	398.854		
Tân dược - <i>Medicaments</i>		250.781	239.473	275.026		
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		131.232	129.712	241.816		
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>		38.047	9.059	146.631		
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		7.430	10.334	76.364		
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		36.927	45.326	49.682		
Mạch nha - <i>Malt</i>		47.179	43.916	35.088		
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh <i>Mixture of doriferous substances, beauty and other preparations</i>		22.814	28340	28802		
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		38.052	29.021	28.008		
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		22.905	28.265	25.811		
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		3.784	8.256	21.477		
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		16.594	18.031	20.400		
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		4.160	1.741	18.961		
Sản phẩm từ sắt thép <i>Steel and iron products</i>		49.466	30.925	16.512		

57 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Pháp

(Cont.) Trade with France

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		21.163		12.362		14.226
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	3.219	9.795	3.453	11.695	4.133	12.916
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	2.758	16.704	2.136	16.137	2.409	11.632
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	108	4.426	196	9.408	649	10.486
Vải - <i>Textile fabrics</i>		8.161		8.218		7.821
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		7.560		7.455		7.446
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		7.691		3.889		6.458
Nguyên phụ liệu thuốc lá <i>Auxiliary materials for cigarette</i>		10.088		12.530		4.948
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		5.453		5.615		4.752
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		2.242		2.718		4.273
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		1.323		1.282		3.652
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		3.450		3.268		3.111
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		1.440		2.206		2.617
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		3.555		2.279		2.601
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		1.015		248		1.733
Nhôm - <i>Aluminium</i>		1.986		3.961		1.065
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		3.158		997		765
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		391		508		524
Bông xơ - <i>Cotton</i>	490	956	239	432	300	462
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		380		555		416
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		155		146		394
Đồng - <i>Copper</i>		1.330		1.156		389
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		526		305		170

58 Xuất nhập khẩu với Phần Lan

Trade with Finland

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		99.808		151.178		170.991		239.597
Xuất khẩu - Exports		57.155		68.875		92.512		134.363
Nhập khẩu - Imports		42.653		82.303		78.479		105.234
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		14.502		-13.428		14.033		29.129
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Giày dép - Footwear		6.039		3.752		4.026		4.867
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		6.667		9.677		6.861		9.216
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment		315		1.488		2.368		3.961
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		738		1.128		1.855		1.862
Sản phẩm plastic - Plastic products		1.943		1.905		4.892		6.196
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		631		468		490		678
Cà phê - Coffee	1.171	827	576	756	718	1.091	873	1.689
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		7.865		11.030		13.760		14.046
Cao su - Rubber	1.532	2.125	1.048	1.948	2.540	5.495	4.011	10.410
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		1528		16		1375		44540
Hạt tiêu - Pepper	11	20	28	59	102	442	167	792
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		74				76		73
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		26.450		33.353		40.712		9.946
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		601		752		961		862
Chè - Tea	30	54	34	52	862	1.055	46	50
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled					95	313	32	234
Đồ chơi trẻ em - Toys				4				
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		168		228		308		157
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		862		870		775		1.009
Hàng thủy sản - Fishery products		619		768		1.359		1.572
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		15		11		29		41
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		37		125		65		80
Gạo - Rice							849	618
Gỗ - Wood		1		86		268		66

58 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phần Lan

(Cont.) Trade with Finland

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		8.589		23.814		12.650		43.684
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>				22				
Giấy các loại - Paper and paperboard		3.463		3.081		2.994		4.608
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		599		218		1.004		1.080
Sắt thép - Iron and steel	1.607	2.894	1.225	2.359	1.255	4.842	2.863	8.046
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication		2.110		25.810		35.624		6.779
Hóa chất - Chemicals		321		756		622		649
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		110		78		28		2.805
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		333		317		230		11.117
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction		3.157		2.248		1.052		3.337
Đồng - Copper		148		478		467		625
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production		1.482		276		4		165
Tân dược - Medicaments				27		10		33
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng Means of transport and equipment								
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		24		176		26		19
Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry		3						912
Chất dẻo - Plastics in primary form	116	160	2.029	2.962	258	488	577	1.268
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		3		28		273		627
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		1.369		281		508		
Kẽm - Zinc		307		269		340		139
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>				3		4		1
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		9		9		40		211
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		109		69		50		44
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment						3		194
Vải - Textile fabrics		633		13		121		71
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)								

58 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phần Lan

(Cont.) Trade with Finland

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		206.055		190.666		210.987		304.044
Xuất khẩu - Exports		79.500		68.399		87.021		99.720
Nhập khẩu - Imports		126.555		122.267		123.966		204.324
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-47.055		-53.868		-36.945		-104.604
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Giày dép - Footwear		3.686		3.607		3.988		4.044
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		8.621		9.152		11.970		7.494
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment		2.902		5.505		5.407		6.460
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		1.690		2.152		2.883		2.587
Sản phẩm plastic - Plastic products		5.086		8.424		5.864		6.975
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		698		1.109		1.192		1.518
Cà phê - Coffee	879	1.289	1.318	2.043	883	1.941	1.341	5.026
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		8.680		7.390		6.591		4.329
Cao su - Rubber	343	474	1.250	4.334	3.246	15.058	2.036	6.622
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		28.368		16.034		1.142		14.454
Hạt tiêu - Pepper	153	516	163	665	201	1.348	273	2.123
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		4		70		1.513		2.919
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		8.697		1.900		9.374		18.194
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		655		594		814		724
Chè - Tea	98	211	51	109	40	67	174	388
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	327	1.492	111	679	257	2.131	238	1.960
Đồ chơi trẻ em - Toys		52		36		34		33
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		71		300		251		324
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		689		347		579		670
Hàng thủy sản - Fishery products		364		223		86		
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		12		102		123		104
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		106		73		32		
Gạo - Rice	175	80	25	12	226	125	50	27
Gỗ - Wood		16				71		32

58 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phần Lan

(Cont.) Trade with Finland

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		32.468		40.478		39.585		35.651
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		22				78		
Giấy các loại - Paper and paperboard		5.012		10.638		16.775		13.632
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		345		2.185		6.290		7.610
Sắt thép - Iron and steel	2.697	4.090	2.059	5.798	2.133	8.762	3.475	10.675
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication		58.021		20.814		1.203		646
Hóa chất - Chemicals		1.127		1.307		1.443		2.342
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		6.421		22		753		9.823
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		278		411		436		1.545
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction		3.939		5.562		2.274		3.446
Đồng - Copper		228		1.158		677		1.160
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production		2.966		486				643
Tân dược - Medicaments		42		326		422		513
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng Means of transport and equipment				7.376		9280		79917
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		14		451		280		398
Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry				99				
Chất dẻo - Plastics in primary form	157	214	1.192	2.566	3.266	10.081	753	1.795
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		84		148		245		631
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>								
Kẽm - Zinc		25		324		309		245
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>				37		23		955
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		36		134		286		37
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		22		81		52		91
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment								
Vải - Textile fabrics				164		51		62
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)			28	9.826	2	1.466		

58 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phần Lan

(Cont.) Trade with Finland

DVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		230.247		263.948		322.117
Xuất khẩu - Exports		80.740		104.484		117.611
Nhập khẩu - Imports		149.507		159.464		204.506
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-68.767		-54.980		-86.895
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Giày dép - Footwear		4.188		13.257		14.396
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		12.184		15.494		10.131
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment		9.758		9.306		8.823
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		9.806		11.942		8.426
Sản phẩm plastic - Plastic products		6.030		7.558		6.357
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		1.225		1.979		4.022
Cà phê - Coffee	1.301	4.254	1.280	3.137	1.398	3.361
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		4.183		3.845		2.962
Cao su - Rubber	1.915	5.369	1.068	2.184	1.552	2.217
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		2.151		5.427		1.854
Hạt tiêu - Pepper	298	2.243	187	1.477	131	1.560
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		1.739		448		1.374
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		1.172		4.055		843
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		489		668		626
Chè - Tea	115	214	168	256	321	619
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	32	229	222	1.579	77	606
Đồ chơi trẻ em - Toys		348		366		298
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		182		201		131
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		201		283		118
Hàng thủy sản - Fishery products		95		252		115
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		86		39		78
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		58		60		43
Gạo - Rice	20	7	20	11		
Gỗ - Wood		5		1		

58 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phần Lan

(Cont.) Trade with Finland

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports						
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		48.149		56.605		82.229
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>				6.679		25.390
Giấy các loại - Paper and paperboard		16.210		19.444		23.396
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		8.325		9.843		17.530
Sắt thép - Iron and steel	1.918	5.967	2643	7.704	2907	8.116
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication		1.314		1.561		7.124
Hóa chất - Chemicals		2.135		2.744		4.857
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		145		411		4.669
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		1.240		3.279		4.308
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction		656		3.149		3.909
Đồng - Copper		2.101		2.120		3.255
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production				165		1.408
Tân dược - Medicaments		504		702		1.345
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>		27.287		3.487		962
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		590		980		637
Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry				42		608
Chất dẻo - Plastics in primary form	109	560	111	567	102	595
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		525		679		429
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>				36		384
Kẽm - Zinc		303		515		335
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		8		320		149
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		159		135		80
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		107		131		39
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment		15		34		21
Vải - Textile fabrics		39		96		11
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	1	792	20	7.205		

59 Xuất nhập khẩu với Phi-lip-pin

Trade with Philippines

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		1.038.897		1.125.448		1.379.293		2.213.771
Xuất khẩu - Exports		828.968		782.833		965.139		1.824.666
Nhập khẩu - Imports		209.929		342.615		414.154		389.105
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		619.039		440.218		550.985		1.435.561
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Gạo - Rice	1.631.539	462.382	1.509.854	429.249	1.464.511	468.157	1.693.723	1.178.032
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		181.379		150.431		38.670		178.151
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		6.222		594		148.670		23.635
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts				496		1.869		39
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke						5		44
Hàng thủy sản - Fishery products		1.208		3.335		5.879		10.332
Cà phê - Coffee	22.808	17.860	11.087	14.097	19.340	31.191	12.243	26.450
Sản phẩm plastic - Plastic products		13.143		15.719		20.899		24.214
Giày dép - Footwear		3.508		4.275		4.717		5.914
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		1.656		5.897		7.972		11.494
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		5.773		4.710		8.348		10.408
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		5.421		7.268		11.264		20.621
Hạt tiêu - Pepper	1.830	2.095	1.073	1.512	1.183	3.265	1.370	4.356
Sắt thép - Iron and steel		179		861		4.099		59.530
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		524		2.278		1.736		4.997
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		440		470		751		539
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks		1.218		1.172		1.796		1.211
Than đá - Coal	208.556	15.686	222.735	11.848	424.145	24.648	360.570	56.122
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		351		304		758		1.136
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	138	465	160	494	382	982	503	2.228
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats				155		1.155		214
Sữa và các sản phẩm của sữa Dairy products		90		482		4.306		7.012
Gỗ - Wood		5		142		249		278
Thiếc - Tin								
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		216		46		464		8.028
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		342		378		275		387
Đồ chơi trẻ em - Toys								103
Chè - Tea	396	892	508	1.427	531	1.589	750	2.367
Cao su - Rubber	79	103	179	388	55	105	397	564
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		24		20				9
Dầu thô - Crude oil								

59 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phi-lip-pin

(Cont.) Trade with Philippines

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		2.899		2.401		2.392		7.881
Sản phẩm bằng sắt thép <i>Iron and steel products</i>		200		272		476		1.192
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		7.988		16.785		24.586		18.229
Đồng - Copper		16.917		69.362		83.623		58.386
Chất dẻo - Plastics in primary form	1.889	2.290	1.559	2.192	6.447	9.029	11.132	17.585
Xăng dầu - Petroleum oils, refined					4.862	3.062		
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		6.661		6.771		11.709		14.616
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		2.731		4.888		1.134		9.903
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		18.058		21.641		12.719		9.593
Tân dược - Medicaments		3.421		3.153		5.490		3.163
Giấy các loại - Paper and paperboard		4.980		14.589		20.193		19.969
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy products		2.135		2.033		4.127		5.052
Phân bón - Chemical fertilizers	156.927	41.925	172.176	45.547	168.766	48.923	80.525	45.561
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		96		411		829		1.934
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication		10				191		4.174
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		1.034		641		2.372		3.809
Vải - Textile fabrics		884		2.439		2.391		2.369
Sắt thép - Iron and steel	30.177	19.005	76.252	46.566	57.990	38.617	22.272	15.172
Bột mì - Wheat flour								
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		225		325		15		1.090
Hóa chất - Chemicals		1.958		1.552		1.358		1.218
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils		1		6		10		11
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		116		170		539		315
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		589		362		854		295
Nhôm - Aluminium		3		25		119		563
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		891		1.102		164		197
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment		844		551		1.008		2.218
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		101		125		74		139
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		244		60		11		112
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		9		11		123		45
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction		32		101		81		623
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	19	261	14	234	22	495	4	460

59 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phi-lip-pin

(Cont.) Trade with Philippines

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		1.912.588		2.406.719		2.340.451		2.835.954
Xuất khẩu - Exports		1.461.858		1.706.401		1.535.313		1.871.462
Nhập khẩu - Imports		450.731		700.318		805.138		964.492
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		1.011.127		1.006.083		730.175		906.970
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Gạo - Rice	1.708.239	917.227	1.475.821	947.379	978.919	478.279	1.112.326	475.264
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		142.370		151.287		160.712		179.279
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		40.897		48.061		62.166		93.373
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		15.835		56.862		160.712		143.707
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke		18		2.457		8.557		38.960
Hàng thủy sản - Fishery products		16.429		16.358		30.741		39.159
Cà phê - Coffee	21.547	29.851	29.658	42.995	22.254	48.452	37.188	76.844
Sản phẩm plastic - Plastic products		19.019		34.117		37.772		38.234
Giày dép - Footwear		5.622		8.008		17.226		20.235
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		17.353		16.588		8.247		11.694
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		11.846		14.615		3.484		8.750
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		11.172		7.550		9.978		21.786
Hạt tiêu - Pepper	2.194	4.844	2.034	6.304	1.701	8.805	2.477	12.124
Sắt thép - Iron and steel		10.868		21.012		107.311	332.445	195.609
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		3.130		2.242		4.090		6.710
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		1.680		828		1.660		6.769
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks		2.298		13.165		11.575		13.417
Than đá - Coal	115.782	9.081	274.051	42.640	91.831	17.552	279.432	40.262
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		1.322		1.567		2.031		2.154
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	1.023	3.851	553	2.378	418	2.850	1.272	6.540
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats		359		387		1.003		3.598
Sữa và các sản phẩm của sữa Dairy products		10.188		7.953		582		6.175
Gỗ - Wood		465		571		769		2.519
Thiếc - Tin				56				2.272
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		6.172		1.630		338		811
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		366		340		1.190		1.232
Đồ chơi trẻ em - Toys		33		190		423		302
Chè - Tea	458	1.232	897	2.345	362	922	717	1.884
Cao su - Rubber	394	519	97	274	412	315	709	462
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		946		10				20
Dầu thô - Crude oil								

59 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phi-lip-pin

(Cont.) Trade with Philippines

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu								
Major imports								
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		17.141		57.020		187.284		373.523
Sản phẩm bằng sắt thép <i>Iron and steel products</i>		37.049		28.613		10.876		8.110
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		12.758		31.018		34.081		49.526
Đồng - Copper		38.928		219.958		88.661		55.134
Chất dẻo - Plastics in primary form	8.246	10.515	29.041	37.630	14.982	23.495	13.517	22.237
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	32.693	15.054	84	188				
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		12.893		17.538		16.830		28.670
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		12.871		19.676		13.407		12.755
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		8.869		14.917		14.282		11.037
Tân dược - Medicaments		6.356		5.880		6.890		21.932
Giấy các loại - Paper and paperboard		18.543		19.087		18.808		13.554
Sữa và các sản phẩm từ sữa - Dairy products		1.521		4.027		5.412		5.138
Phân bón - Chemical fertilizers	294.260	115.086	197.620	74.918	319.348	155.659	326.326	167.954
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		1.802		3.447		2.849		2.597
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication		252		544		427		743
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		4.957		1.660		1.956		5.395
Vải - Textile fabrics		1.064		667		1.848		2.037
Sắt thép - Iron and steel	8.332	4.260	7.931	4.344	9.228	6.403	2.305	1.678
Bột mỳ - Wheat flour		454		701		725		196
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		317				367		639
Hóa chất - Chemicals		1.597		519		721		2.926
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils						52		1.832
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		154		155		951		755
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		873		1.591		475		124
Nhôm - Aluminium		156		143		56		453
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		519		273		179		288
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment		998		625		358		108
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		165		181				
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		18		18		22		27
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		430		29		194		102
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction		70		70		406		413
Ô tô nguyên chiếc - Motor cars (assembled)	27	1.634	28	164	6	49	4	666

59 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phi-lip-pin

(Cont.) Trade with Philippines

DVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		2.684.640		2.986.274		2.926.096
Xuất khẩu - Exports		1.732.313		2.310.333		2.019.975
Nhập khẩu - Imports		952.327		675.941		906.121
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		779.986		1.634.392		1.113.854
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Gạo - Rice	504.038	225.122	1.329.371	598.649	1.142.201	467.256
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory others		195.546		223.747		204.651
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		99.257		121.063		144.181
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		150.289		155.906		137.145
Xi măng và clanhke - Cement and clanhke		52.019		44.257		92.382
Hàng thủy sản - Fishery products		49.357		65.756		72.513
Cà phê - Coffee	31.295	71.818	35.888	107.204	31.644	67.925
Sản phẩm plastic - Plastic products		59.302		69.700		54.780
Giày dép - Footwear		22.713		31.385		43.170
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		15.783		15.957		28.630
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		13.231		17.071		26.330
Sắn & sản phẩm từ sắn Cassava & cassava products		26.805		28.225		23.093
Hạt tiêu - Pepper	2.600	14.114	2.585	14.784	2.906	20.315
Sắt thép - Iron and steel	342.497	186.955	205.557	112.561	38.248	18.994
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		10.383		18.399		16.465
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		9.059		13.740		13.108
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks		18.740		19.231		12.882
Than đá - Coal	94.435	12.327	73.932	5.545	148.551	10.884
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		3.154		4.372		7.345
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	1.202	5.420	1.292	7.298	1.046	6.976
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats		6.480		4.550		6.750
Sữa và các sản phẩm của sữa Dairy products		5.800		6.725		6.412
Gỗ - Wood		1.988		4.432		6.140
Thiếc - Tin		3.024		5.915		3.343
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		928		1.823		3.027
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		1.969		2.371		2.994
Đồ chơi trẻ em - Toys		584		711		2.004
Chè - Tea	864	2.272	880	2.315	619	1.629
Cao su - Rubber	551	291	74	32	58	86
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		23		62		7
Dầu thô - Crude oil	25.826	23.936				

59 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Phi-lip-pin

(Cont.) Trade with Philippines

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports						
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		411.762		325.568		397.504
Sản phẩm bằng sắt thép <i>Iron and steel products</i>		6.659		10.800		68.390
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		52.429		39.675		56.437
Đồng - Copper		49.506		7.035		50.066
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	9.281	17.328	6.639	14.187	19.269	26.630
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>					42.875	24.373
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		36.219		18.342		22.872
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		14.112		15.496		15.373
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		13.958		10.869		10.451
Tân dược - <i>Medicaments</i>		8.436		6.748		7.490
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		12.190		11.967		6.062
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>		9.627		5.420		4.953
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	276.370	130.374	5.600	3.498	6.040	3.404
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		2.839		2.557		2.097
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		19.086		10.785		1.997
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		498		490		1.194
Vải - <i>Textile fabrics</i>		2.662		1.961		1.116
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	3	124	3	112	713	857
Bột mì - <i>Wheat flour</i>		153		320		797
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		958		1.176		521
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		4.491		7.202		434
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		1.620		38		206
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		474		703		202
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		713		204		154
Nhôm - <i>Aluminium</i>		487		88		125
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		249		66		113
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		10		15		69
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		45		133		10
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		168		10		7
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		45		10		4
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		23				4
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>						

60 Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni

Trade with Romania

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		25.873		27.850		41.314		90.318
Xuất khẩu - Exports		15.501		20.548		32.317		77.601
Nhập khẩu - Imports		10.372		7.302		8.997		12.717
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		5.129		13.246		23.320		64.884
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts								
Cà phê - Coffee	2.825	2.489	5.499	6.822	5.596	8.831	4.743	9.441
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		23		49		153		99
Linh kiện phụ tùng ô tô Unassembled and parts for motor				143		4		64
Hàng thủy sản - Fishery products		526		1.129		1.435		10.814
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products				36		19		30
Hạt tiêu - Pepper	642	866	386	535	302	967	427	1.212
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		103		235		101		267
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts								912
Sản phẩm plastic - Plastic products		12		26		248		581
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		162		730		603		2.695
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled			16	68			16	102
Giày dép - Footwear		165		595		1.128		792
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		9.817		5.930		9.792		15.480
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		435		342		2.193		1.847
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		8		78		269		619
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment		76		61		159		2.476
Cao su - Rubber	39	51	117	214	929	1.919	883	1.951
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		222		83		865		1.590
Đồ chơi trẻ em - Toys								63
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		67		105		497		437
Chè - Tea								
Gạo - Rice							1.334	801
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable						212		2.262
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles						37		147

60 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni

(Cont.) Trade with Romania

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		2.799	1.110		1.468		2.025	
Lúa mỳ - <i>Wheat</i>								
Tân dược - <i>Medicaments</i>		118	213		689		1.393	
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>								
Vải - <i>Textile fabrics</i>		220	85		313		3.172	
Gỗ - <i>Wood</i>		1.422	769		1.407		2.047	
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>						4		11
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>			106		42		92	
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	226	393	443	949	78	337	474	362
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		44			53		5	
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>			1				13	
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		50	31		20		57	
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>							30	
Nhôm - <i>Aluminium</i>								
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>							99	193
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		7						6
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>								
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		175						22
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>			22		194		88	

60 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni

(Cont.) Trade with Romania

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		90.862		109.774		103.457		102.526
Xuất khẩu - Exports		76.623		77.668		74.434		80.606
Nhập khẩu - Imports		14.239		32.106		29.023		21.920
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		62.384		45.562		45.411		58.686
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts				146		53		200
Cà phê - Coffee	3.703	5.293	4.555	6.658	3.600	7.452	6.877	14.525
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		2.025		4.686		11.485		21.171
Linh kiện phụ tùng ô tô Unassembled and parts for motor								5.808
Hàng thủy sản - Fishery products		20.025		21.657		14.425		10.336
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		3.774		419		1.173		1.074
Hạt tiêu - Pepper	386	920	202	628	399	1.989	209	1.305
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		380		190		483		1.088
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		12.080		16.968		4.060		294
Sản phẩm plastic - Plastic products		445		948		852		754
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		1.934		1.316		1.040		698
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	31	185	32	193	64	602	79	691
Giày dép - Footwear		754		179		406		388
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		6.790		2.903		5.510		2.530
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		1.968		547		690		358
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		295		353		201		104
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment		5.219		4.062		2.495		2.781
Cao su - Rubber	161	325	99	331	368	1.647	196	681
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		1.280		1.350		744		238
Đồ chơi trẻ em - Toys		14		32		42		79
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		224		309		310		216
Chè - Tea	5	11	11	12	12	14	23	28
Gạo - Rice	746	364						
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		8.801		5.343				
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		362		1.145				

60 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni

(Cont.) Trade with Romania

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		2.079		5.034		13.873		5.414
Lúa mì - <i>Wheat</i>			80.677	17.604				
Tân dược - <i>Medicaments</i>		831		572		2.348		5.012
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>				1.161		2.712		1.521
Vải - <i>Textile fabrics</i>		1.533		608		1.613		1.535
Gỗ - <i>Wood</i>		1.630		2.644		2.343		1.819
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		56		29		21		60
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		25		182		110		374
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	6.312	2.462	52	65	96	278	150	307
Hóa chất - <i>Chemicals</i>				60		48		746
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		382		49		116		208
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		113		10		26		87
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		159		17		489		74
Nhôm - <i>Aluminium</i>				1		400		374
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	198	241			6	22	37	174
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		172		17		70		46
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>				60		219		
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		150		302		256		13
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>				184				2

60 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni

(Cont.) Trade with Romania

DVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		118.181		150.505		175.609
Xuất khẩu - Exports		71.513		99.228		102.174
Nhập khẩu - Imports		46.668		51.277		73.435
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		24.845		47.951		28.739
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		528		18.991		26.520
Cà phê - Coffee	7.240	15.558	5.878	13.973	5.089	12.759
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		9.803		12.200		10.782
Linh kiện phụ tùng ô tô Unassembled and parts for motor		5.934		6.979		9.023
Hàng thủy sản - Fishery products		8.312		9.460		6.488
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		1.280		3.193		2.622
Hạt tiêu - Pepper	178	1.002	243	1.409	259	2.325
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		1.748		2.112		1.691
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		1.136		762		1.312
Sản phẩm plastic - Plastic products		1.007		1.700		1.260
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		513		960		1.241
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	32	221	63	451	123	1.085
Giày dép - Footwear		810		2.062		894
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		3.161		937		659
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		261		739		620
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		491		929		606
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment		4.973		4.001		375
Cao su - Rubber	161	443	181	356	179	365
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		276		242		314
Đồ chơi trẻ em - Toys		119		246		154
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		224		113		81
Chè - Tea	48	66	50	63	45	61
Gạo - Rice			504	204	75	34
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable				8		16
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles				3		

60 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Ru-ma-ni

(Cont.) Trade with Romania

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports						
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		14.788		10.211		31.843
Lúa mì - <i>Wheat</i>	49.438	14.008	82.465	22.139	58.943	12.461
Tân dược - <i>Medicaments</i>		6.784		6.519		6.130
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		1.821		1.246		2.249
Vải - <i>Textile fabrics</i>		1.108		1.234		1.840
Gỗ - <i>Wood</i>		1.469		1.832		1.076
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		194		116		846
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		773		298		629
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	120	218	158	265	194	309
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		319		295		289
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		178		216		287
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		46		30		210
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		222		22		200
Nhôm - <i>Aluminium</i>		116		407	25	182
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	14	58	111	178	18	133
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		74		65		94
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		29		89		23
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		35		105		14
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		5		60		4

61 Xuất nhập khẩu với Séc

Trade with Czech Republic

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		64.909		92.124		125.147		156.020
Xuất khẩu - Exports		49.011		70.090		102.048		132.983
Nhập khẩu - Imports		15.898		22.034		23.099		23.037
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		33.113		48.056		78.949		109.946
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Giày dép - Footwear		2.863		4.732		6.562		8.595
Hàng thủy sản - Fishery products		1.158		1.603		5.689		10.493
Linh kiện, phụ tùng ô tô Unassembled and parts for motor		2		1.524		7.747		5.718
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		30.242		38.878		45.944		50.021
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		202		3.374		6.707		14.334
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		1.617		1.427		2.358		2.242
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		74		92		70		117
Sản phẩm plastic - Plastic products		376		165		900		2.696
Cao su - Rubber	182	252	644	1.294	1.634	3.646	3.241	8.294
Cà phê - Coffee	1.730	1.428	2.395	2.974	1.138	1.834	1.302	2.545
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		1.498		1.040		287		1.174
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		2.903		3.165		3.800		5.123
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable				103		717		1.042
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled								
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		241		172		1.129		2.731
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		1.316		1.305		1.232		1.927
Đồ chơi trẻ em - Toys		37		21		48		530
Gạo - Rice	116	35	19	3			103	57
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		729		1.128		1.120		898
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		200		180		74		94
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal								42
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		518		623		668		751
Chè - Tea	149	116	147	138	94	103	38	74
Gỗ - Wood		99		45		213		228
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun		87		11				15
Hạt tiêu - Pepper			25	32	22	81	28	80
Lạc nhân - Ground nuts, shelled		6		11		31		43
Than đá - Coal			43.484	1.739	54.057	2.270		

61 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Séc

(Cont.) Trade with Czech Republic

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu								
Major imports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		3.128		6.384		3.870		5.340
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		106		31		91		773
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		64		52		96		36
Sản phẩm từ sắt thép <i>Steel and iron products</i>		2.852		142		2849		136
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		1.953		5.290		5.071		648
Phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>		122		7		41		24
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		20		117		135		132
Linh kiện phụ tùng ô tô <i>Unassembled and parts for motor</i>		119		125		167		124
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		266		135		169		297
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện <i>Cameras and their part</i>								
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		110		53		252		91
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		330		26		1.730		5.095
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		190		329		89		1.049
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		173		326		299		
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		20		38		219		96
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		1		4		46		189
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		129		62		180		129
Tân dược - <i>Medicaments</i>		1.557		691		541		338
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	18	49	23	38	25	39	93	96
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		89		36				36
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		15		2.481		778		812
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		38		19				
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>				4				
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		100				98		
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		17		127		11		10
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>		621		1.823		1.211		1.544
Vải - <i>Textile fabrics</i>		53		364		14		145
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>				3		29		9
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	...	25	56	38	35	44	401	330
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	24	68	2	8			43	279

61 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Séc

(Cont.) Trade with Czech Republic

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		144.520		205.261		219.803		242.116
Xuất khẩu - Exports		119.948		134.912		183.297		180.054
Nhập khẩu - Imports		24.572		70.349		36.506		62.062
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		95.376		64.563		146.791		117.992
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Giày dép - Footwear		9.985		13.165		24.939		34.573
Hàng thủy sản - Fishery products		13.378		10.048		10.549		6.461
Linh kiện, phụ tùng ô tô Unassembled and parts for motor		6.424		8.069		4.925		2.689
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		40.707		35.547		38.323		33.086
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		12.462		19.885		23.911		33.001
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		2.011		3.728		3.508		3.903
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		54		160		949		13.124
Sản phẩm plastic - Plastic products		4.285		4.180		8.604		6.125
Cao su - Rubber	881	1.495	957	3.292	877	4.003	902	2.834
Cà phê - Coffee	1.432	2.008	801	1.121	435	886	1.098	2.191
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		591		898		2.160		1.507
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		5.043		4.529		4.486		5.420
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		789		2.098		1.549		2.061
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled							67	436
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		3.631		3.498		1.445		1.236
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		3.816		2.299		2.652		2.910
Đồ chơi trẻ em - Toys		582		757		900		785
Gạo - Rice	214	117	135	108	142	91	187	136
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		494		383		503		302
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		144		470		43		63
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal				112		125		95
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		426		327		362		202
Chè - Tea	140	241	341	845	114	308	70	98
Gỗ - Wood		272		74		372		229
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun		2		69		29		
Hạt tiêu - Pepper	121	264	29	93			27	171
Lạc nhân - Ground nuts, shelled		204		89		16		48
Than đá - Coal								

61 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Séc

(Cont.) Trade with Czech Republic

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu								
Major imports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		6.135		13.410		10.671		23.121
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		144		465		1.734		4.915
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		141		119		355		97
Sản phẩm từ sắt thép <i>Steel and iron products</i>		2.008		5.404		1.196		1.525
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		222		830		1.050		1.140
Phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>		3.101		90		1.080		803
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		148		369		1.803		594
Linh kiện phụ tùng ô tô <i>Unassembled and parts for motor</i>		1.533		1.160		341		2.689
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		148		1.006		1.618		1.362
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện <i>Cameras and their part</i>						8		315
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		118		308		1.652		697
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		187		5.555		472		857
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		947		790		769		1.418
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		427				290		4.223
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		5		74		211		136
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		222		274		153		310
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		111		129		1.240		195
Tân dược - <i>Medicaments</i>		719		918		1.591		1.158
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	50	53			2	12		
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		24		10		1.703		64
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		838		415		48		21
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>				6		173		785
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>				31		3		
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>				422		148		470
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>				24.745		64		246
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>		14		867		187		1.687
Vải - <i>Textile fabrics</i>		90		398		131		65
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		95		26		83		47
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	387	829	609	619	158	221	73	359
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	15	221			27	209	6	39

61 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Séc

(Cont.) Trade with Czech Republic

DVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		237.733		293.462		246.676
Xuất khẩu - Exports		180.407		218.576		170.941
Nhập khẩu - Imports		57.326		74.886		75.735
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		123.081		143.690		95.206
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Giày dép - Footwear		33.465		41.244		53.744
Hàng thủy sản - Fishery products		4.569		12.639		15.456
Linh kiện, phụ tùng ô tô Unassembled and parts for motor		19.587		16.792		15.134
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		26.912		14.999		10.688
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		22.045		13.321		10.155
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		4.950		5.872		7.446
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		8.211		6.304		6.582
Sản phẩm plastic - Plastic products		8.833		5.928		4.720
Cao su - Rubber	619	1.605	527	994	2.288	3.200
Cà phê - Coffee	1.503	2.953	2.169	4.193	694	3.131
Sản phẩm bằng sắt thép - Iron and steel products		1.628		1.838		2.361
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		5.631		3.403		1.405
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		2.893		1.972		923
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	53	358	32	210	126	909
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		1.257		1.804	1	874
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		3.707		2.597		691
Đồ chơi trẻ em - Toys		479		482		559
Gạo - Rice	245	147	122	75	210	157
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		257		132		128
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		38		47		97
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		61		47		50
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		86		93		22
Chè - Tea	103	158	8	30	13	22
Gỗ - Wood		38				
Xơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun				46.788		
Hạt tiêu - Pepper				2		
Lạc nhân - Ground nuts, shelled		67		1		
Than đá - Coal						

61 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Séc

(Cont.) Trade with Czech Republic

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu						
Major imports						
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		19.439		25.259		29.939
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		4.421		7.635		6.413
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		437		5.341		6.323
Sản phẩm từ sắt thép <i>Steel and iron products</i>		951		3.011		4.829
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		1.827		1.702		4.054
Phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>		1.273		1.168		2.955
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		7.839		6.357		1.803
Linh kiện phụ tùng ô tô <i>Unassembled and parts for motor</i>		1.663		2.827		1.742
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		1.214		3.175		1.715
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện <i>Cameras and their part</i>		741		190		1.651
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		1.291		701		1.522
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		139		574		1.125
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		933		849		926
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>				1		412
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		8		63		399
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		319		617		371
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		121		1.028		351
Tân dược - <i>Medicaments</i>		735		336		280
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>			82	92	23	257
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>				857		241
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		189		949		212
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		600		448		185
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		384		14		149
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		21		44		122
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>				2		115
Sữa và các sản phẩm từ sữa - <i>Dairy products</i>		180		394		80
Vải - <i>Textile fabrics</i>		140		70		40
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		27		31		17
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	6	43	1	3	3	7
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	10	195	4	23		

62 Xuất nhập khẩu với Síp

Trade with Cyprus

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		15.526		12.781		15.077		35.509
Xuất khẩu - Exports		4.832		5.880		6.959		19.704
Nhập khẩu - Imports		10.694		6.901		8.118		15.805
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-5.862		-1.021		-1.159		3.899
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu - Major exports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		26		64		137		94
Dược phẩm - Pharmace								
Hàng thủy sản - Fishery products		1.242		1.718		2.453		5.145
Sản phẩm plastic - Plastic products		57		57		218		188
Giày dép - Footwear		850		1.101		1.024		831
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		657		977		610		766
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	30	165	15	85	126	598	75	511
Xăng dầu - Petroleum oils, refined		301		413		61		228
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		208		292		88		432
Cà phê - Coffee			37	46	38	57	97	205
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts, computer and their parts								
Phương tiện vận tải và phụ tùng Means of transport and equipment		157		152		298		9.295
Chè - Tea	55	71	8	11	17	29		
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products								7
Balô, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		3		20		36		109
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal								
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		222		211		247		334
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		72		122		47		65
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		45		1		92		56
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		357		94		24		19
Gạo - Rice								
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Tân dược - Medicaments		6.186		6.707		7.826		8.880
Sắt thép - Iron and steel								
Xe máy nguyên chiếc Motorcycles assembled								

62 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Síp

(Cont.) Trade with Cyprus

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		24.327		24.605		30.178		28.820
Xuất khẩu - Exports		11.958		13.921		19.333		17.661
Nhập khẩu - Imports		12.369		10.684		10.845		11.159
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-411		3.237		8.488		6.502
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		46		80		38		8
Dược phẩm - Pharmace		24						3301
Hàng thủy sản - Fishery products		6.509		6.477		8.628		6.253
Sản phẩm plastic - Plastic products		168		348		365		481
Giày dép - Footwear		567		806		1.110		1.555
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		745		479		148		138
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	72	375	183	1.228	95	784	94	730
Xăng dầu - Petroleum oils, refined		383		253		1520		296
Sản phẩm bằng sắt thép <i>Iron and steel products</i>		707		2.353		312		381
Cà phê - Coffee	96	143	19	36				
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện <i>Electronic parts, computer and their parts</i>						35		217
Phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>		113		167		2695		69
Chè - Tea	18	41						
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		7		51		90		81
Balo, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>				3				23
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>		15		38		42		35
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		187		188		124		103
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		30		47		14		2
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		62		24		21		29
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		135		261		52		12
Gạo - Rice			20	15	25	19		
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Tân dược - Medicaments		10.857		10.305		10.366		10.737
Sắt thép - Iron and steel	505	204						
Xe máy nguyên chiếc <i>Motorcycles assembled</i>	258	608						

62 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Síp

(Cont.) Trade with Cyprus

DVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		27.667		46.416		58.727
Xuất khẩu - Exports		16.593		28.706		33.429
Nhập khẩu - Imports		11.074		17.710		25.298
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		5.519		10.996		8.131
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		118		5.137		9.199
Dược phẩm - Pharmace		7194		6365		7081
Hàng thủy sản - Fishery products		4.887		5.426		4.411
Sản phẩm plastic - Plastic products		1.261		2.545		1.838
Giày dép - Footwear		673		614		1.723
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		175		248		616
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	96	731	78	610	78	612
Xăng dầu - Petroleum oils, refined		136	1110	1037	453	446
Sản phẩm bằng sắt thép <i>Iron and steel products</i>		128		316		230
Cà phê - Coffee				2	261	205
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện <i>Electronic parts, computer and their parts</i>		68		33		164
Phương tiện vận tải và phụ tùng <i>Means of transport and equipment</i>		125		4481		114
Chè - Tea			2	5	59	107
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		98		108		71
Balo, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		34		49		53
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>		52		31		43
Hàng gốm sứ - Ceramic articles				54		41
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		17		61		33
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		22		11		27
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		4		191		20
Gạo - Rice	27	16	15	12	24	15
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports						
Tân dược - Medicaments		9.620		17.186		24.129
Sắt thép - Iron and steel						
Xe máy nguyên chiếc <i>Motorcycles assembled</i>						

63 Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a

Trade with Slovakia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		13.739		25.645		73.799		114.240
Xuất khẩu - Exports		11.658		23.068		71.480		109.810
Nhập khẩu - Imports		2.081		2.577		2.319		4.430
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		9.577		20.491		69.161		105.380
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Giày dép - Footwear		425		2.018		17.587		23.841
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment		45		142		13.319		28.066
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts								
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		7		1.980		21.326		3.470
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		91		74		54		40.042
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		7.691		10.022		7.286		4.366
Hạt tiêu - Pepper	178	228	153	274	162	494	160	591
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		386		684		864		945
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable								13
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		23		49		134		196
Hàng thủy sản - Fishery products		244		392		570		1.094
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		149		387		359		955
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products				5		8		9
Sản phẩm plastic - Plastic products		188		68		121		124
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal								
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		145		194		187		74
Cà phê - Coffee	38	41	269	367	1.488	2.571	883	1.754
Đồ chơi trẻ em - Toys								
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		156		218		185		279
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		92		158		603		114
Cao su - Rubber	946	1.317	2.532	4.903	2.108	4.274	685	2.027
Gạo - Rice			2	2				
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		92		155		68		81

63 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a

(Cont.) Trade with Slovakia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		158		337		538		
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	4	40	3	17	3	15	1	20
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>				11		2		259
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		236		362		30		13
Gỗ - <i>Wood</i>		44		13		30		51
Sản phẩm từ sắt thép <i>Articles of iron and steel</i>		103		13		8		
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		3		9		7		
Tân dược - <i>Medicaments</i>								
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>				31		45		
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>								50
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		40		722		1.264		957
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>				12				185
Vải - <i>Textile fabrics</i>		612		396		68		10
NPL giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>								7
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		115				7		125
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		114		31		23		
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		4		1		1		
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>								
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	44	33	12	9			205	140

63 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a

(Cont.) Trade with Slovakia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		93.622		127.127		170.371		307.419
Xuất khẩu - Exports		89.804		111.378		156.902		290.935
Nhập khẩu - Imports		3.818		15.749		13.469		16.484
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		85.985		95.629		143.433		274.451
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Giày dép - Footwear		12.426		13.538		24.508		68.854
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment		13.739		14.002		24.385		66.397
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts				167		358		12.105
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		5.647		17.306		42.306		106.869
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		42.226		46.104		32.646		6.933
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		7.543		8.993		16.068		13.435
Hạt tiêu - Pepper	198	604	136	631	104	679	265	1.700
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		543		595		362		648
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		331		242		197		24
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		408		436		359		268
Hàng thủy sản - Fishery products		1.548		1.168		684		1.133
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		885		557		299		39
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		44		217		372		571
Sản phẩm plastic - Plastic products		479		524		1.202		1.165
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal				803		460		
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		54		84		18		9
Cà phê - Coffee	379	591	141	201	65	142	1	2
Đồ chơi trẻ em - Toys						15		
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		156		52		209		145
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		113		121		170		231
Cao su - Rubber	39	90					20	76
Gạo - Rice	27	13	38	20	46	30		
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		6		36				

63 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Slô-và-ki-a

(Cont.) Trade with Slovakia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		318		4.071		1.950		1.950
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>			51	2.199	56	2.434	63	2.781
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		69		131		808		415
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		32		1.669		112		634
Gỗ - <i>Wood</i>		71		3.531		1.953		2.573
Sản phẩm từ sắt thép <i>Articles of iron and steel</i>		18		452		44		90
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		12		39		231		239
Tân dược - <i>Medicaments</i>						226		359
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>				190		279		430
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>				50		77		26
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		18		969		297		567
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		27		3		24		49
Vải - <i>Textile fabrics</i>		80		66		11		3
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		2.504		983		245		76
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		96				380		198
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		63		167		204		47
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		23		36		26		15
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>						1.289		3.245
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>					90	150	293	424

63 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Slô-và-ki-a

(Cont.) Trade with Slovakia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		407.367		398.748		293.682
Xuất khẩu - Exports		391.941		370.489		275.566
Nhập khẩu - Imports		15.426		28.259		18.116
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		376.515		342.230		257.450
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Giày dép - Footwear		85.874		107.399		88.993
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày Auxiliary materials for textile, garment		81.635		89.526		79.799
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		53.336		25.427		67.245
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		135.270		115.521		14.338
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		7.399		7.298		6.386
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		12.390		4.443		3.304
Hạt tiêu - Pepper	299	1.972	221	1.969	101	1.818
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		873		424		657
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		75		760		361
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		125		224		227
Hàng thủy sản - Fishery products		901		269		193
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		66		197		157
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		62		366		98
Sản phẩm plastic - Plastic products		982		550		93
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal				4		62
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		74		75		49
Cà phê - Coffee	2	9	1	2	7	44
Đồ chơi trẻ em - Toys		164		33		14
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		298		31		13
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		164		94		
Cao su - Rubber	20	57	19	64		
Gạo - Rice			25	18		
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles						

63 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Slô-va-ki-a

(Cont.) Trade with Slovakia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports						
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		2.687		9.371		5.323
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	66	2.754	105	4.520	69	3.297
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		223		1.132		1.766
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		985		889		1.250
Gỗ - <i>Wood</i>		4.256		3.900		666
Sản phẩm từ sắt thép <i>Articles of iron and steel</i>		135		1.604		660
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		438		458		548
Tân dược - <i>Medicaments</i>		32		132		438
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		549		447		287
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>						223
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		709		403		214
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		67		65		64
Vải - <i>Textile fabrics</i>		1		13		58
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		200		108		32
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		3		3		31
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		15		153		13
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		15		13		3
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>				1		
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	203	314				

64 Xuất nhập khẩu với Slô-ven-nhi-a

Trade with Slovenia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		10.203		15.141		22.183		26.656
Xuất khẩu - Exports		8.892		11.517		18.088		20.652
Nhập khẩu - Imports		1.311		3.624		4.095		6.004
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		7.581		7.893		13.993		14.648
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		103		39		115		114
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their</i>				509		16		
Giày dép - <i>Footwear</i>		1.835		2.025		3.449		4.378
Sản phẩm bằng sắt thép <i>Iron and steel products</i>		109		7		36		260
Cà phê - <i>Coffee</i>	2.573	2.217	3.801	4.640	5.271	8.469	3.085	6.272
Điện thoại và linh kiện <i>Telephone and their parts</i>								
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>		957		1.110		1.082		555
Sản phẩm plastic - <i>Plastic products</i>		27		1		30		157
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		462		854		1.885		1.353
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>								38
Cao su - <i>Rubber</i>	181	286	121	278	16	22	60	151
Balo, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		115		112		17		1.262
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		21		55		206		372
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		132		251		277		212
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	161	221	121	210	206	784	50	163
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>		21						31
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>								
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>		145		109		178		180
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>		6		26		6		16
Gạo - <i>Rice</i>					46	25	2.784	1.428
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		1.178						37

64 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Slô-ven-nhi-a

(Cont.) Trade with Slovenia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Tân dược - <i>Medicaments</i>		427		700		880		1.040
Dụng cụ dùng cho giải trí - <i>Articles for funfair</i>				268				
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		202		12		113		269
Nguyên phụ liệu dược phẩm <i>Medicine materials</i>		247		762		637		21
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		17				73		308
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		15		74		169		65
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>				54				170
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>					23	44		
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		76		26		60		11
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>				10		87		
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>				2		8		
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		55		9				133
Linh kiện phụ tùng ô tô <i>Unassembled and parts for motor</i>								
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		1						
Sản phẩm từ sắt thép <i>Articles of iron and steel</i>						3		
Vải - <i>Textile fabrics</i>		6		69		108		9
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	33	83	54	69	102	140	58	166
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		26		879		715		875

64 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Slô-ven-nhi-a

(Cont.) Trade with Slovenia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		29.398		35.156		38.013		46.105
Xuất khẩu - Exports		17.756		24.529		24.747		35.446
Nhập khẩu - Imports		11.642		10.627		13.266		10.659
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		6.114		13.902		11.481		24.787
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		85		116		164		623
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their</i>		11		4		37		2.372
Giày dép - <i>Footwear</i>		3.169		3.469		5.519		5.492
Sản phẩm bằng sắt thép <i>Iron and steel products</i>		63		155		45		2.089
Cà phê - <i>Coffee</i>	4.210	5.985	8.078	12.152	3.522	7.189	6.801	14.212
Điện thoại và linh kiện <i>Telephone and their parts</i>								
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>		334		14		204		2
Sản phẩm plastic - <i>Plastic products</i>		188		191		184		174
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		2.757		2.964		2.835		2.135
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		29		18		14		36
Cao su - <i>Rubber</i>	141	215	323	982	308	1.392	244	681
Balo, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		319		658		1.271		647
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		901		903		774		1.004
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		213		235		99		222
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	95	203					42	232
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>		98		55		13		67
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>							141	889
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>		98		132		107		95
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>		25		18		28		19
Gạo - <i>Rice</i>	46	30						
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		2				1.397		1.125

64 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Slô-ven-nhi-a

(Cont.) Trade with Slovenia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Tân dược - Medicaments		1.618		2.441		3.416		2.213
Dụng cụ dùng cho giải trí - Articles for funfair				941				3.175
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		361		682		1.242		1.608
Nguyên phụ liệu dược phẩm Medicine materials		1.554		1.116		2.481		943
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		8		24				70
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		143		312		466		251
Giấy các loại - Paper and paperboard		606		506		52		50
Sắt thép - Iron and steel					19	124		
Hóa chất - Chemicals		137		482		449		348
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication		134						
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		195						10
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		79		222		125		73
Linh kiện phụ tùng ô tô Unassembled and parts for motor		16		14		503		642
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		31		118		56		54
Sản phẩm từ sắt thép Articles of iron and steel		721		26		320		11
Vải - Textile fabrics		1.260		8				18
Chất dẻo - Plastics in primary form	559	703	33	44				
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		557						9

64 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Slô-ven-nhi-a

(Cont.) Trade with Slovenia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		59.337		125.261		229.733
Xuất khẩu - Exports		44.325		102.128		196.479
Nhập khẩu - Imports		15.012		23.133		33.254
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		29.313		78.995		163.225
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		3.485		23.684		53.836
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer and their</i>		150		5.176		53.581
Giày dép - <i>Footwear</i>		9.813		19.251		15.975
Sản phẩm bằng sắt thép <i>Iron and steel products</i>		4.019		4.706		12.753
Cà phê - <i>Coffee</i>	8.376	16.568	6.875	13.644	4.846	11.452
Điện thoại và linh kiện <i>Telephone and their parts</i>		2		4.073		10.759
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>		296		3.504		4.572
Sản phẩm plastic - <i>Plastic products</i>		491		1.551		3.908
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		2.487		3.481		3.717
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		33		309		1.839
Cao su - <i>Rubber</i>	312	596	434	713	1.056	1.563
Balo, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		915		784		1.129
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		637		753		880
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		334		494		628
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	87	592	106	764	51	527
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>		11		619		515
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>					63	460
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>		57		176		350
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>		10		200		83
Gạo - <i>Rice</i>	25	15			101	49
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>						

64 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Slô-ven-nhi-a

(Cont.) Trade with Slovenia

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu						
Major imports						
Tân dược - Medicaments		2.617		3.608		11.037
Dụng cụ dùng cho giải trí - Articles for funfair		305		959		4.680
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		4.199		5.345		4.596
Nguyên phụ liệu dược phẩm Medicine materials		2.527		3.183		3.919
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK Electronic parts (including TV parts); computers and their parts		192		1.018		1.023
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		301		793		886
Giấy các loại - Paper and paperboard		788		1.296	498	641
Sắt thép - Iron and steel	17	47	80	306	54	427
Hóa chất - Chemicals		425		276		296
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication				109		272
Sản phẩm từ chất dẻo - Articles of plastics		12		91		171
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		87		624		170
Linh kiện phụ tùng ô tô Unassembled and parts for motor		60		90		148
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		69		48		106
Sản phẩm từ sắt thép Articles of iron and steel		16		45		84
Vải - Textile fabrics		63		57		82
Chất dẻo - Plastics in primary form			1	1	1	2
Thức ăn gia súc và nguyên liệu Animal fodder and materials		7				

65 Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha

Trade with Spain

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		487.525		654.837		899.032		1.162.062
Xuất khẩu - Exports		410.799		558.019		759.634		962.237
Nhập khẩu - Imports		76.726		96.818		139.398		199.825
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		334.073		461.201		620.236		762.412
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		185				306		27
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		88.323		114.943		158.905		229.887
Giày dép - Footwear		89.918		104.902		128.151		203.513
Cà phê - Coffee	63.910	54.262	75.440	90.085	95.854	151.091	73.728	148.415
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		2.383		9.199		16.458		5.715
Hàng thủy sản - Fishery products		53.363		103.950		136.227		156.161
Hạt tiêu - Pepper	2.969	4.383	3.398	5.917	2.030	7.498	2.873	11.157
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		12.736		11.643		12.544		23.403
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		33.704		28.293		34.778		29.324
Sản phẩm plastic - Plastic products		2.550		3.896		11.182		8.739
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	898	4.622	1.141	5.328	1.505	7.394	1.717	10.802
Cao su - Rubber	6.996	9.420	8.079	14.590	7.287	14.946	7.973	18.625
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		4.287		8.091		3.910		6.211
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		9.663		9.574		11.246		9.577
Đồ chơi trẻ em - Toys		391		1.178		529		2.784
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		413		387		1.138		749
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		934		3.453		5.055		5.204
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		6.575		6.215		8.140		5.556
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		346		831		1.624		1.102
Thịt chế biến - Meat and meat preparation				69		203		72
Chè - Tea	48	41	91	80	166	168	177	216
Gạo - Rice	97	35	513	234	1.563	658	4.885	2.380

65 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha

(Cont.) Trade with Spain

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>		36	30		2		108	
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		2.312	667		48		186	
Dầu mỡ, động thực vật <i>Vegetable oils and fats</i>		8	28		17			
Gỗ - <i>Wood</i>		28	119		82		84	
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Tân dược - <i>Medicaments</i>		2.180	3.519		4.279		6.039	
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		20.941	21.794		21.524		24.636	
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		11.224	13.098		39.503		27.489	
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		2.254	8.710		2.853		2.622	
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	302	401	644	1.025	1.229	2.236	914	2.025
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		2.473	2.322		2.558		2.902	
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		1.790	510		1.369		1.728	
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		2.618	3.305		2.208		5.582	
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		240	379		667		66	
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>		329	2.876		3.627		5.695	
Nguyên phụ liệu dược phẩm <i>Medicine materials</i>		3.010	4.348		5.822		5.370	
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		630	478		1.557		1.332	
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		573	4.975		1.619		3.143	
Gỗ - <i>Wood</i>		102	524		1.038		927	
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	4.185	7.629	2.995	4.654	2.140	5.109	1.925	4.415
Vải - <i>Textile fabrics</i>		2.396	1.664		1.409		1.403	
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>						5		5
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		1.297	2.873		2.362		2.953	

65 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha

(Cont.) Trade with Spain

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		152	440		2.785		2.081	
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		180	120		185		149	
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		72	99		49		180	
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	3	145					17	1.602
Bông xơ - <i>Cotton</i>			100	138			100	111
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		1.385	309		282		453	
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		306	423		142		88	
Nhôm - <i>Aluminium</i>		42	72		1.887		1.846	
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		32	492		551		559	
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		2	351		6		301	
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		11	44		172		269	
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		225	77		151		84	
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		115	259		4.735		14.590	
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		47	11		12		15	
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		6	12		12		44	
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		28	67		212		275	
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>								
Đồng - <i>Copper</i>		8					5	
Xe máy nguyên chiếc <i>Motorcycles assembled</i>	...	3.755	...	2.515	535	1.279	467	1.057
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>			51	91	76	140		
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>				91		1.101		605

65 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha

(Cont.) Trade with Spain

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		1.081.266		1.341.388		1.816.936		2.077.317
Xuất khẩu - Exports		939.901		1.110.792		1.554.720		1.793.607
Nhập khẩu - Imports		141.365		230.596		262.216		283.710
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		798.536		880.196		1.292.504		1.509.897
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts				36.918		320.460		469.664
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		274.387		344.256		398.702		405.570
Giày dép - Footwear		214.049		238.211		238.305		234.499
Cà phê - Coffee	81.682	117.914	80.910	118.534	63.304	135.962	106.419	218.420
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		4.516		12.253		37.756		96.001
Hàng thủy sản - Fishery products		154.095		167.798		163.774		132.027
Hạt tiêu - Pepper	4.109	10.696	1.889	7.411	3.970	24.520	3.996	28.825
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		30.663		28.761		31.468		24.356
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		19.980		19.649		18.770		16.878
Sản phẩm plastic - Plastic products		10.423		10.978		11.628		8.937
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	1.156	6.328	1.105	7.475	1.122	10.256	1.529	10.807
Cao su - Rubber	5.896	10.673	6.733	20.652	8.734	37.345	9.343	27.397
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		4.602		6.474		7.196		4.899
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		7.698		5.292		6.022		4.741
Đồ chơi trẻ em - Toys		1.980		1.427		2.604		3.794
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		2.403		391		628		3.969
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		12		3.245		4.614		2.838
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		3.828		3.671		2.978		2.918
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		587		754		306		62
Thịt chế biến - Meat and meat preparation				38		81		210
Chè - Tea	13	24	272	395	299	448	540	750
Gạo - Rice	4.049	1.600	844	393	1.195	716	2.522	1.423

65 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha

(Cont.) Trade with Spain

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>		97		33		94		77
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		237		679		290		13
Dầu mỡ, động thực vật <i>Vegetable oils and fats</i>		46		87		86		252
Gỗ - <i>Wood</i>		83		141		27		176
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu								
Major imports								
Tân dược - <i>Medicaments</i>		6.780		16.414		20.125		28.201
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		21.243		25.870		40.273		45.193
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		24.276		27.898		26.474		31.188
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		3.551		4.871		5.684		17.796
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	1.429	2.679	6.210	15.170	8.349	21.706	7.276	13.911
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		2.692		5.774		7.550		6.515
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		4.808		7.299		9.382		16.053
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		1.988		1.291		6.897		6.611
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		82		11.134		15.265		6.543
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>		7.608		4.334		7.632		8.152
Nguyên phụ liệu dược phẩm <i>Medicine materials</i>		5.704		15.867		15.327		11.124
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		1.041		2.903		2.263		2.039
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		4.505		729		1.579		1.657
Gỗ - <i>Wood</i>		178		434		713		651
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	21.972	12.194	18.353	18.742	7.089	13.373	6.499	7.112
Vải - <i>Textile fabrics</i>		2.006		2.646		7.698		9.448
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		8		9		278		11
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		1.825		4.036		6.025		8.492

65 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha

(Cont.) Trade with Spain

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		1.059		1.648		2.654		2.590
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		799		1.089		1.507		3.203
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		127		216		171		959
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	2	20	2	84	1	90	48	5.215
Bông xơ - <i>Cotton</i>			786	1.872	152	407	1.325	2.644
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		484		414		2.282		393
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		107		302		775		1.272
Nhôm - <i>Aluminium</i>		2.149		1.030		758		3.043
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		66		1.191		1.564		251
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		259		125		112		29
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		12		529		203		191
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		387		429		256		46
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		2.371		1.661		585		275
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		115		22		40		48
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		61		72		21		27
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		61		15		166		357
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>				65		37		992
Đồng - <i>Copper</i>		4.688		65		37		992
Xe máy nguyên chiếc <i>Motorcycles assembled</i>	576	1.300	7	33	36	68	72	137
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	206	240	52	234				
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		365						

65 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha

(Cont.) Trade with Spain

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		2.421.045		2.915.630		2.702.990
Xuất khẩu - Exports		2.109.580		2.563.348		2.299.057
Nhập khẩu - Imports		311.465		352.282		403.933
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		1.798.115		2.211.066		1.895.124
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		573.432		717.931		734.434
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		541.509		707.490		519.455
Giày dép - Footwear		296.626		382.324		282.673
Cà phê - Coffee	96.571	190.078	113.571	232.329	117.600	230.597
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		145.480		129.028		154.656
Hàng thủy sản - Fishery products		118.569		120.521		91.627
Hạt tiêu - Pepper	3.374	23.108	3.437	25.575	3.777	34.234
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		30.280		38.334		24.980
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		15.281		18.592		22.130
Sản phẩm plastic - Plastic products		16.047		18.919		19.911
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	1.728	12.117	2.072	14.432	2.444	18.707
Cao su - Rubber	10.350	25.689	12.948	23.471	11.297	15.506
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		6.853		9.934		10.864
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		5.660		6.269		6.552
Đồ chơi trẻ em - Toys		3.420		5.492		5.439
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		1.903		3.405		3.507
Sản phẩm đá quý, kim loại quý Articles of precious stones and metal		1.765		1.992		2.108
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		2.219		2.107		1.909
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		14		650		1.218
Thịt chế biến - Meat and meat preparation		411		646		706
Chè - Tea	157	220	383	481	385	691
Gạo - Rice	2.887	1.353	2.109	1.329	992	484

65 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha

(Cont.) Trade with Spain

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>		157		214		135
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		6		6		76
Dầu mỡ, động thực vật <i>Vegetable oils and fats</i>		35		95		27
Gỗ - <i>Wood</i>		503		60		24
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu						
Major imports						
Tân dược - <i>Medicaments</i>		39.442		37.258		54.061
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		46.311		62.718		53.339
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		31.088		38.923		52.648
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		24.276		11.732		38.870
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	11.468	20.903	8.585	16.727	14.327	20.261
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		11.446		9.893		14.421
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		16.425		15.023		13.129
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		5.798		4.939		11.933
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		7.591		6.769		10.659
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>		5.391		4.558		9.814
Nguyên phụ liệu dược phẩm <i>Medicine materials</i>		14.202		16.101		8.895
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		2.958		4.626		5.400
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		1.210		4.186		4.475
Gỗ - <i>Wood</i>		1.794		2.415		4.225
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	3.220	2.329	1.569	2.049	3.902	4.027
Vải - <i>Textile fabrics</i>		4.015		5.643		3.617
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		119		3.994		3.596
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		2.863		2.953		3.499

65 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Tây Ban Nha

(Cont.) Trade with Spain

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		2.619		3.330		3.305
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		4.024		3.496	1.487	2.694
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		1.594		1.930		2.501
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	32	793	97	2.405	23	2.246
Bông xơ - <i>Cotton</i>	1.381	2.812	4.059	7.910	515	2.165
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		740		1.342		1.825
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		1.678		2.668		1.652
Nhôm - <i>Aluminium</i>		4.009		1.329		1.596
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		538		1.187		906
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		27		172		589
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		355		15		544
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		76		134		173
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		109		139		150
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		24		43		145
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		51		76		130
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		369		355		83
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		18		5		22
Đồng - <i>Copper</i>		18		1		13
Xe máy nguyên chiếc <i>Motorcycles assembled</i>	2	15	1	1		
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>						
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>						

66 Xuất nhập khẩu với Thái Lan

Trade with Thailand

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		3.237.088		3.964.614		4.774.258		6.194.167
Xuất khẩu - Exports		862.978		930.233		1.030.035		1.288.547
Nhập khẩu - Imports		2.374.110		3.034.381		3.744.223		4.905.620
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-1.511.132		-2.104.148		-2.714.188		-3.617.073
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		255		327		312		124
Phương tiện vận tải và phụ tùng Means of transport and equipment		9.857		12.862		24.559		30.071
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		288.093		344.496		370.092		365.683
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		42.840		40.722		53.158		96.801
Hàng thủy sản - Fishery products		39.010		44.856		50.756		62.891
Sắt thép - Iron and steel		5.260		8.376		15.978		149.785
Dầu thô - Crude oil	754.433	307.535	486.819	246.830	368.825	206.149	190.107	142.255
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun		16.831		27.741		36.099		54.448
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		11.750		10.773		16.966		18.366
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	837	4.225	819	3.473	1.579	6.747	1.689	10.278
Cà phê - Coffee	108	71			151	265	13.426	29.877
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		1.113		2.474		10.336		22.797
Sản phẩm plastic - Plastic products		4.911		8.686		11.908		11.614
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		3.414		8.965		7.385		9.848
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		3.887		4.140		8.423		6.896
Hạt tiêu - Pepper			30	45	121	462	16	96
Giày dép - Footwear		3.347		3.641		4.222		7.152
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		2.683		6.242		10.501		12.760
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		5.887		12.099		23.573		17.820
Gỗ - Wood		164		446		821		1.821
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		978		889		816		818
Xăng dầu - Petroleum oils, refined		1.813		1.822		1.403		5.561
Than đá - Coal	480.575	22.002	254.361	13.418	289.094	17.734	165.265	20.330
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		1.904		2.673		2.409		4.913

66 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thái Lan

(Cont.) Trade with Thailand

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		3.015		3.206		2.294		1.782
Cao su - <i>Rubber</i>	360	496	523	826	617	1.317	578	1.995
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>		2.438		3.562		3.242		596
Gạo - <i>Rice</i>	437	105	946	248	1	2	167	88
Chè - <i>Tea</i>			55	58	366	273	169	280
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		694		1.502		1.082		554
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>				39		70		106
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>		10.973		8.407		14.067		8.389
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>		1		1		80		534
Dầu mỡ, động thực vật <i>Vegetable oils and fats</i>		298		77		14		51
Sắn & sản phẩm từ sắn <i>Cassava & cassava products</i>								
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>		7		20		6		27
Sữa và các sản phẩm của sữa <i>Dairy products</i>		6						33
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		3.896		17.665		20.451		21.350
Thiếc - <i>Tin</i>				1		243		
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu								
Major imports								
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	548.303	278.476	532.960	306.443	617.650	436.340	880.726	842.849
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		139.881		222.952		258.796		325.176
Linh kiện, phụ tùng ô tô <i>Unassembled and parts for motor</i>		100.381		82.393		103.632		174.972
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	209.837	235.924	222.432	286.047	235.519	328.232	270.433	421.722
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	28	420	32	2.087	12	196	125	2.593
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>		17.617		36.808		61.541		78.054
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		27.088		33.097		47.701		59.682
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		29.383		38.559		49.837		82.665
Vải - <i>Textile fabrics</i>		42.270		57.347		67.449		74.548
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		58.220		103.112		64.279		166.460
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		52.094		71.995		93.492		121.167
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		62.248		51.031		68.386		86.072
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		42.327		74.015		100.707		143.817
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		903		4.472		13.518		16.743

66 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thái Lan

(Cont.) Trade with Thailand

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		36.610		31.800		54.472		45.412
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>		15.388		27.161		42.600		56.205
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		5.393		8.654		10.532		10.650
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		37.535		42.052		78.779		75.915
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		14.764		20.270		26.828		46.893
Tân dược - <i>Medicaments</i>		37.056		38.474		32.951		37.864
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		14.249		12.238		15.258		30.333
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		24.277		58.367		62.117		76.016
Đồng - <i>Copper</i>		13.905		40.663		23.347		18.281
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		1.605		4.338		1.569		3.226
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	182.689	103.723	148.174	98.160	307.490	200.937	266.374	197.899
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles (unassembled)</i>		129.085		161.918		208.826		237.635
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		3.008		4.155		2.867		4.274
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		3.601		4.225		12.222		16.705
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		18.898		19.015		28.331		31.654
Xe máy nguyên chiếc <i>Motorcycles assembled</i>		187		192		3.718	29.560	24.499
Nhôm - <i>Aluminium</i>		10.866		11.789		16.903		15.604
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		3.578		7.673		7.946		4.699
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		4.726		5.953		8.163		6.150
Clanhke - <i>Clinker</i>		103.043		87.937		106.288		134.900
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		1.588		5.665		4.113		10.104
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		3.322		3.360		2.452		2.854
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		4.102		1.696		4.834		5.874
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	36.013	8.433	1.198	590	14.778	2.725	6.661	3.535
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		2.811		1.384		3.300		2.734
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		230		117		236		9.787
Kẽm - <i>Zinc</i>		1.442		1.869		6.343		597
Bông xơ - <i>Cotton</i>	416	452	304	454	252	359	27	42
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>		4		3		33		219

66 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thái Lan

(Cont.) Trade with Thailand

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		5.785.353		6.785.124		8.321.847		8.624.076
Xuất khẩu - Exports		1.314.225		1.182.842		1.938.259		2.832.178
Nhập khẩu - Imports		4.471.128		5.602.282		6.383.588		5.791.898
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-3.156.903		-4.419.440		-4.445.329		-2.959.720
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		36.367		81.538		181.552		395.361
Phương tiện vận tải và phụ tùng Means of transport and equipment		32.776		53.018		87.963		219.218
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		240.689		116.554		129.947		197.825
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		109.107		181.030		143.512		238.619
Hàng thủy sản - Fishery products		68.227		65.252		106.042		132.735
Sắt thép - Iron and steel		20.851		57.802		187.784	188.012	177.646
Dầu thô - Crude oil	832.296	391.544	86.837	51.125	244.199	223.231	533.402	462.176
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun		47.727		58.500		103.872		79.139
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		10.773		10.046		18.327		25.736
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	2.147	10.863	3.855	23.507	3.115	26.385	4.856	35.722
Cà phê - Coffee	3.004	4.451	9.937	14.931	15.759	34.416	28.677	59.145
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		18.485		27.724		37.803		43.082
Sản phẩm plastic - Plastic products		10.932		24.045		41.521		55.579
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		7.071		11.184		14.513		21.052
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		7.333		14.567		24.935		36.766
Hạt tiêu - Pepper	77	333	1.838	8.464	1.065	7.318	1.123	8.931
Giày dép - Footwear		6.648		6.565		15.124		17.796
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		9.118		15.102		10.451		16.929
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		16.967		19.970		8.899		11.097
Gỗ - Wood		954		621		1.493		4.763
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		2.093		10.214		15.827		17.135
Xăng dầu - Petroleum oils, refined		3.191		15.764		17.024	36.891	31.410
Than đá - Coal	608.273	49.150	405.464	46.052	160.864	31.882	159.253	21.405
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		6.012		2.317		3.222		3.930

66 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thái Lan

(Cont.) Trade with Thailand

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		1.502		5.717		1.986		4.193
Cao su - <i>Rubber</i>	177	514	194	741	587	1.812	1.172	3.201
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>		312		2.257		1.686		1.741
Gạo - <i>Rice</i>	702	280	260	93	250	126	83	76
Chè - <i>Tea</i>	73	107	276	194	882	468	1.929	1.053
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		272		483		553		632
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>		29		714		555		483
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>		6.704		11.941		135		1.763
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>						90		240
Dầu mỡ, động thực vật <i>Vegetable oils and fats</i>		17		27		1.729		1.678
Sắn & sản phẩm từ sắn <i>Cassava & cassava products</i>								152
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>		35		35		63		138
Sữa và các sản phẩm của sữa <i>Dairy products</i>		496						14.934
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		24.707		22.955		45		18
Thiếc - <i>Tin</i>								
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu								
Major imports								
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	702.829	379.488	871.373	613.754	739.604	706.247	681.146	671.078
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		287.328		392.632		397.052		391.240
Linh kiện, phụ tùng ô tô <i>Unassembled and parts for motor</i>		252.625		312.783		349.241		288.275
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	285.349	338.104	256.570	369.036	266.275	463.050	298.366	479.666
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	3.563	62.489	2.857	52.831	5.379	94.682	4.414	83.356
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>		119.517		193.478		179.426		162.311
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		103.409		97.942		181.137		261.279
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		114.926		182.485		243.972		268.346
Vải - <i>Textile fabrics</i>		93.716		129.812		183.536		172.680
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		179.871		205.549		159.456		154.405
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		108.558		150.337		154.149		163.190
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		64.430		74.969		98.674		93.736
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		139.188		128.072		155.775		165.988
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		12.253		11.815		3.472		2.036

66 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thái Lan

(Cont.) Trade with Thailand

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		39.869		86.414		94.825		74.936
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>		76.547		80.047		104.939		114.276
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		17.064		24.462		20.119		12.224
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		77.509		94.911		123.693		113.292
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		45.631		50.866		60.869		55.568
Tân dược - <i>Medicaments</i>		39.456		42.718		42.771		45.730
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		36.513		36.380		39.146		54.025
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		46.265		75.382		65.369		64.628
Đồng - <i>Copper</i>		23.609		43.288		32.870		33.463
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		642		1.118		501		667
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	275.556	153.814	246.705	163.433	146.476	124.597	38.666	52.319
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles (unassembled)</i>		185.184		244.451		329.473		219.885
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		2.427		2.781		20.922		22.525
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		19.440		36.277		28.675		33.381
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		30.554		46.202		41.968		32.563
Xe máy nguyên chiếc <i>Motorcycles assembled</i>	41.671	33.929	37.547	33.464	29.250	27.375	11.126	11.933
Nhôm - <i>Aluminium</i>		22.546		19.531		12.422		9.230
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		2.000		1.808		3.444		2.425
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		4.764		13.144		12.407		17.904
Clanhke - <i>Clinker</i>		106.201		73.924		44.322		22.981
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		12.465		18.649		13.451		8.558
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		3.211		3.426		6.106		4.862
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		2.529		3.157		4.341		6.749
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	22.291	6.193	15.484	4.241	5.777	3.406	9.720	5.993
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		13.713		3.202		2.898		4.431
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		1.411		235		416		41
Kẽm - <i>Zinc</i>		7.856		8.692		16.376		13.579
Bông xơ - <i>Cotton</i>	2	24	128	333	1.398	2.583	65	493
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>		76		179		29		31

66 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thái Lan

(Cont.) Trade with Thailand

DVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		9.352.988		10.526.806		11.463.493
Xuất khẩu - Exports		3.069.559		3.473.523		3.184.179
Nhập khẩu - Imports		6.283.429		7.053.283		8.279.314
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-3.213.870		-3.579.760		-5.095.135
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		692.784		688.146		576.042
Phương tiện vận tải và phụ tùng Means of transport and equipment		294.554		297.627		338.023
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		154.198		157.495		297.756
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		242.520		247.988		249.263
Hàng thủy sản - Fishery products		143.621		182.908		216.172
Sắt thép - Iron and steel	230.942	221.931	310.395	251.042	253.943	189.105
Dầu thô - Crude oil	313.862	275.674	663.701	493.627	389.506	163.625
Sơ, sợi dệt - Fibres, spun, not spun		68.513		76.051		71.604
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		38.177		48.626		65.834
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	6.280	41.144	7.348	48.262	8.873	64.904
Cà phê - Coffee	9.649	20.340	34.575	72.197	22.850	54.283
Sản phẩm hoá chất - Chemicals products		52.749		48.636		45.217
Sản phẩm plastic - Plastic products		41.650		47.988		44.976
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		31.323		31.498		32.354
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		39.434		34.838		30.453
Hạt tiêu - Pepper	2.205	14.925	2.587	21.967	2.638	30.450
Giày dép - Footwear		25.799		23.178		29.203
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		17.776		16.647		21.534
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		14.812		14.032		20.653
Gỗ - Wood		8.804		11.070		17.929
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		14.185		16.350		17.151
Xăng dầu - Petroleum oils, refined	68.559	62.182	32.219	30.488	35.173	15.361
Than đá - Coal	132.517	16.100	153.797	17.005	129.175	14.258
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		6.623		9.750		11.795

66 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thái Lan

(Cont.) Trade with Thailand

DVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		3.149		2.892		3.485
Cao su - <i>Rubber</i>	1.296	3.681	1.751	3.051	1.631	3.089
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>		1.169		1.666		2.298
Gạo - <i>Rice</i>	1.751	1.094	540	343	4.412	1.870
Chè - <i>Tea</i>	1.560	996	1.750	1.164	1.163	1.482
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		868		1.037		870
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>		896		1.162		866
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>		3.185		369		830
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>		385		614		547
Dầu mỡ, động thực vật <i>Vegetable oils and fats</i>		132		101		468
Sắn & sản phẩm từ sắn <i>Cassava & cassava products</i>		202		182		172
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>		66		46		74
Sữa và các sản phẩm của sữa <i>Dairy products</i>		85		61		68
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		119		65		51
Thiếc - <i>Tin</i>		1.197		3.143		3
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu						
Major imports						
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	482.854	466.992	857.090	715.027	2.259.342	1.157.605
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		496.780		459.942		796.192
Linh kiện, phụ tùng ô tô <i>Unassembled and parts for motor</i>		338.081		378.410		602.786
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	294.015	503.445	312.816	527.474	392.176	541.256
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	7.764	141.918	14.416	242.955	25.119	440.329
Điều hòa nhiệt độ - <i>Air conditioners</i>		236.865		298.670		401.588
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		288.519		249.195		312.271
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		260.750		272.486		296.485
Vải - <i>Textile fabrics</i>		216.459		217.249		211.600
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		179.510		188.038		198.008
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		171.340		187.200		186.289
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		114.939		146.230		166.652
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		194.050		211.375		157.934
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		3.153		117.849		140.488

66 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thái Lan

(Cont.) Trade with Thailand

DVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		130.511		103.766		104.114
Lốp ô tô - <i>Tires of motor vehicles</i>		136.207		128.919		101.508
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		10.766		22.753		84.028
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		115.181		96.599		80.387
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		58.366		60.328		73.720
Tân dược - <i>Medicaments</i>		61.116		61.865		72.012
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		66.817		75.368		70.953
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		56.317		52.177		70.861
Đồng - <i>Copper</i>		54.741		62.981		63.516
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		717		2.198		60.422
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	38.463	50.670	60.135	83.857	57.168	58.181
Linh kiện & phụ tùng xe máy <i>Motorcycles (unassembled)</i>		175.782		132.492		58.021
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		28.465		34.660		38.756
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		40.217		49.193		32.889
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		30.509		30.065		27.770
Xe máy nguyên chiếc <i>Motorcycles assembled</i>	4.838	5.862	10.892	15.598	11.029	20.968
Nhôm - <i>Aluminium</i>		13.278		36.765		19.472
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		3.963		12.300		12.749
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		12.026		7.979		11.593
Clanhke - <i>Clinker</i>		6.639		7.975		6.003
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		7.556		8.537		5.806
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		5.189		6.317		5.452
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		7.026		7.726		4.478
Phân bón - <i>Chemical fertilizers</i>	7.630	8.004	7.752	4.460	13.215	4.236
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		2.676		1.571		2.297
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		774		640		793
Kẽm - <i>Zinc</i>		3.495		2.452		758
Bông xơ - <i>Cotton</i>	255	769	53	199	64	485
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>		210		18		254

67 Xuất nhập khẩu với Thụy Điển

Trade with Sweden

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		272.859		335.163		412.252		454.952
Xuất khẩu - Exports		133.584		170.965		202.356		224.896
Nhập khẩu - Imports		139.275		164.198		209.896		230.056
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-5.691		6.767		-7.540		-5.160
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their part						155		
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		6.835		13.341		10.223		1.179
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		21.757		29.208		39.757		42.414
Giày dép - Footwear		37.945		53.304		54.613		63.318
Sản phẩm plastic - Plastic products		2.575		7.460		10.559		11.329
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		15.128		16.352		19.221		18.035
Hàng thủy sản - Fishery products		4.932		8.407		13.213		14.071
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		8.941		7.264		7.139		10.855
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		7.110		7.893		6.621		7.750
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		1.490		940		2.081		1.139
Hạt tiêu - Pepper	350	606	461	841	474	1.666	484	2.263
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	34	163	73	336	104	523	301	1.869
Hàng mây tre, cỏ, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		2.164		3.096		4.609		3.082
Cà phê - Coffee	1.810	1.751	2.684	3.310	1.762	2.861	1.505	2.959
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		2.126		335				375
Đồ chơi trẻ em - Toys		314		642		131		564
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		5.299		3.357		4.125		3.374
Cao su - Rubber	1.091	1.532	876	1.677	1.840	3.781	1.487	3.963
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		451		540		819		385
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		364		133		315		235
Gạo - Rice	368	68	20	11	26	12		
Gỗ - Wood		169		146		955		1.039

67 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thụy Điển

(Cont.) Trade with Sweden

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu								
Major imports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		23.221		28.608		27.073		27.368
Tân dược - <i>Medicaments</i>		5.609		6.784		8.759		11.235
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		2.657		4.375		4.375		4.605
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		477		393		420		2.920
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		2.451		2.514		3.276		1.621
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	2.640	2.045	7.878	3.800	4.080	2.090	8.706	5.361
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		3.021		5.155		8.327		8.082
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		1.254		966		603		1.188
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		49.136		82.702		129.287		138.976
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	5.593	8.652	2.531	4.314	1.589	2.864	830	1.547
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		1.701		1.724		3.776		3.302
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		194		81		100		588
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	91	14.027	101	13.513	15	3.280	13	1.442
Vải - <i>Textile fabrics</i>		184		1.090		2.218		1.340
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		291		348		1.134		498
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		455		601		1.167		1.544
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		190		95		256		350
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		57		72		62		85
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		555		308		710		116
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		29		0,5		0,1		67
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>								688
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>						2		260
Nhôm - <i>Aluminium</i>		90		1		11		141
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		3		0,1		10		11
Đồng - <i>Copper</i>		228		226		529		164
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		193		38		24		11
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>								2
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>			190	221	930	1.011		
Bông xơ - <i>Cotton</i>			168	206	400	516		
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>								31

67 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thụy Điển

(Cont.) Trade with Sweden

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		579.683		550.249		685.534		914.886
Xuất khẩu - Exports		204.621		233.221		427.363		673.707
Nhập khẩu - Imports		375.062		317.028		258.171		241.179
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-170.441		-83.807		169.192		432.528
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Điện thoại và linh kiện Telephone and their part		745		5.238		111.942		307.734
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		1.232		1.195		29.271		63.294
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		38.213		53.832		68.705		51.852
Giày dép - Footwear		45.260		35.858		41.688		53.699
Sản phẩm plastic - Plastic products		12.405		12.489		13.615		14.996
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		18.477		21.179		20.893		22.216
Hàng thủy sản - Fishery products		16.640		15.757		13.540		16.148
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		10.429		9.270		12.552		10.874
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		7.512		8.512		10.459		10.963
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		969		22.592		13.635		36.275
Hạt tiêu - Pepper	542	1.953	844	3.855	767	5.096	1.274	9.157
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	322	1.758	365	2.421	632	5.820	805	6.154
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		2.624		2.085		2.644		2.872
Cà phê - Coffee	2.534	3.831	1.215	1.870	1.090	2.358	2.140	4.340
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		231		267				921
Đồ chơi trẻ em - Toys		410		566		496		936
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		2.218		2.038		1.913		2.173
Cao su - Rubber	564	990	1.008	3.580	847	3.614	1.532	4.462
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		409		904		2.533		1.656
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		331		533		730		860
Gạo - Rice	1.388	715	689	403	905	596	238	166
Gỗ - Wood		164		359		1.272		4.126

67 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thụy Điển

(Cont.) Trade with Sweden

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu								
Major imports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		32.969		86.948		107.595		92.856
Tân dược - <i>Medicaments</i>		13.931		23.459		27.329		32.877
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		3.508		7.208		6.959		6.861
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		40.704		1.197		624		149
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		2.176		8.758		17.840		19.479
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	15.851	6.805	5.003	4.461	4.732	4.708	4.055	6.061
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		11.065		15.069		13.637		6.220
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		2.089		4.132		7.488		5.487
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		231.580		100.555		9.746		16.644
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	1.006	1.496	1.101	2.719	1.249	3.605	1.047	2.796
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		1.576		1.312		837		3.124
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		406		2.272		2.441		2.423
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	15	4.103	20	7.132	20	7.645		
Vải - <i>Textile fabrics</i>		1.814		1.268		842		291
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		478		1.182		1.152		734
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		217		1.357		2.466		1.387
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		352		1.475		1.365		596
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		183		192		206		171
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		506		159		200		11
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		15		31		4		27
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		131		46		55		506
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		21		404		14		377
Nhôm - <i>Aluminium</i>		571		1.263		327		3
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>				342				2
Đồng - <i>Copper</i>		3.632		1.062		394		342
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>				46		135		10
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		3		47		145		54
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	563	816	4.174	5.622				
Bông xơ - <i>Cotton</i>			72	161	1	10	1	16
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		447		249		698		197

67 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thụy Điển

(Cont.) Trade with Sweden

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		1.130.982		1.216.946		1.176.595
Xuất khẩu - Exports		905.339		961.094		936.269
Nhập khẩu - Imports		225.643		255.852		240.326
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		679.696		705.242		695.943
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Điện thoại và linh kiện Telephone and their part		483.613		517.813		542.048
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		105.826		109.902		84.247
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		80.331		76.801		65.950
Giày dép - Footwear		54.968		41.208		45.233
Sản phẩm plastic - Plastic products		16.364		26.007		24.207
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		21.569		21.956		23.590
Hàng thủy sản - Fishery products		12.286		18.911		16.994
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		15.146		17.327		14.661
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		10.191		12.092		10.322
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, other accessory		31.373		17.888		9.752
Hạt tiêu - Pepper	1.228	9.171	723	5.877	502	6.497
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	719	4.909	853	6.006	689	6.338
Hàng mây tre, cói, lá - Articles of rattan, bamboo, rush and leaf		3.598		4.814		5.370
Cà phê - Coffee	2.278	4.524	2.578	5.180	1.349	4.213
Xe đạp và phụ tùng Bicycles and parts of bicycles		1.398		3.588		2.654
Đồ chơi trẻ em - Toys		1.495		2.622		2.478
Hàng gốm sứ - Ceramic articles		2.132		2.031		2.472
Cao su - Rubber	1.250	3.186	1.794	3.124	1.492	2.095
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		1.515		1.814		1.834
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		982		958		1.187
Gạo - Rice	342	208	124	92	140	106
Gỗ - Wood		1.775		89		31

67 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Thụy Điển

(Cont.) Trade with Sweden

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu						
Major imports						
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, other accessory</i>		81.457		111.674		112.866
Tân dược - <i>Medicaments</i>		32.932		28.164		43.797
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		8.880		11.820		11.859
Thiết bị, PT ngành giấy - <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		834		251		11.746
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		5.177		7.377		10.400
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	3.091	8.937	2.419	8.097	2.557	9.603
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		8.493		9.396		8.715
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		5.699		7.087		6.860
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		19.771		5.139		5.027
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	1.065	2.694	1.230	3.720	923	3.321
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		2.016		6.160		2.824
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		1.935		2.302		2.539
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	2	280	1	42	16	2.052
Vải - <i>Textile fabrics</i>		503		968		1.923
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		2.003		3.510		1.406
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		1.241		876		874
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		546		550		515
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		218		290		218
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		95		240		169
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		81		1		135
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		633		924		92
NPL giày dép - <i>Auxiliary materials for footwear</i>		328		45		42
Nhôm - <i>Aluminium</i>		2		34		36
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		9		34		15
Đồng - <i>Copper</i>		932		7		14
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		11		16		11
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		35		23		10
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>			17	37		
Bông xơ - <i>Cotton</i>						
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>						

68 Xuất nhập khẩu với Trung Quốc

Trade with China

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		9.145.831		10.634.139		16.356.081		20.823.662
Xuất khẩu - Exports		3.246.162		3.242.837		3.646.128		4.850.110
Nhập khẩu - Imports		5.899.669		7.391.302		12.709.953		15.973.552
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-2.653.507		-4.148.465		-9.063.825		-11.123.442
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer</i>		74.570		69.558		119.725		118.215
Sơ, xợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>		17.783		23.485		40.141		95.866
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>		80.210		79.058		94.269		123.415
Sắn & sản phẩm từ sắn <i>Cassava & cassava products</i>		95.705		243.074		320.588		272.796
Gạo - <i>Rice</i>	50.817	12.587	43.218	12.442	42.780	15.958	3.049	1.426
Gỗ - <i>Wood</i>		51.722		84.442		149.852		129.777
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	3.134.731	1.253.633	850.195	413.547	572.547	309.631	888.717	598.192
Cao su - <i>Rubber</i>	336.693	518.630	465.801	851.359	427.853	839.394	431.140	1.057.098
Giày dép - <i>Footwear</i>		28.199		42.085		66.057		107.124
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>		8.828		18.394		29.594		36.228
Điện thoại và linh kiện <i>Telephone and their parts</i>		1.256		37		640		23.809
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		94.623		88.002		90.093		95.563
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	23.369	97.691	28.551	94.445	26.509	104.450	30.275	161.640
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		7.755		11.655		10.059		7.511
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		8.520		10.281		18.444		15.656
Balo, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		935		2.359		4.580		11.539
Cà phê - <i>Coffee</i>	9.479	7.710	13.549	15.876	16.094	25.411	16.583	31.735
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>		15.119		10.023		10.012		9.307
Đường - <i>Sugar</i>		115		181		643		32
Sản phẩm bằng sắt thép <i>Iron and steel products</i>		3.673		5.632		7.698		6.486
Sản phẩm plastic - <i>Plastic products</i>		3.278		7.052		8.681		12.306

68 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc

(Cont.) Trade with China

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sữa và các sản phẩm của sữa <i>Dairy products</i>		5		3		26		494
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	92	113	422	767	1.036	2.921	553	1.941
Dầu mỡ, động thực vật <i>Vegetable oils and fats</i>		431		3.561		18.500		33.220
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>		1.997		922		197		4.087
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>				17		68		1.807
Chè - <i>Tea</i>	5.929	6.281	7.840	7.646	16.986	17.495	6.375	6.710
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		598		1.143		1.105		1.080
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>		1.807		1.548		2.074		2.848
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>		20		73		334		19.325
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>		62		306		3.174		1.051
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		311		54		636		778
Than đá - <i>Coal</i>	13.523.513	370.213	23.738.747	594.842	26.451.918	649.826	14.612.160	742.848
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu								
Major imports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		575.570		921.477		1.825.849		2.932.594
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		136.752		209.564		639.741		922.894
Vải - <i>Textile fabrics</i>		662.863		872.649		1.348.935		1.536.413
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		146.156		213.950		484.643		539.415
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1.531.222	727.079	2.961.235	1.317.550	4.163.616	2.374.437	2.994.803	2.419.746
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		79.353		101.346		189.584		236.245
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		49.094		65.360		90.037		106.834
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	796	12.462	955	22.843	5.367	168.651	7.881	260.238
Nhôm - <i>Aluminium</i>		61.800		80.020		111.029		144.396
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		182.407		183.876		320.125		474.988
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1.808.616	884.308	951.007	555.327	736.002	473.548	551.354	446.143
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		180.168		150.161		183.218		270.676
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1.090.200	273.807	1.270.913	306.151	2.032.617	589.184	1.511.386	720.704
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		156.759		141.825		143.140		140.964
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		60.338		72.183		94.928		112.401

68 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc

(Cont.) Trade with China

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	30.307	39.108	46.739	64.406	65.906	98.196	68.290	121.203
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		60.382		82.228		146.250		188.721
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		49.877		83.063		172.732		203.473
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		29.219		46.485		77.208		82.654
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		21.314		31.565		54.445		64.126
Đồng - <i>Copper</i>		10.489		22.529		32.248		37.579
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		21.367		25.724		35.011		56.894
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		25.424		18.536		39.713		105.272
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>	...	104	...	18.966	...	114.970	320.108	272.907
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		23.242		33.365		66.981		95.198
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		13.208		21.359		34.956		50.474
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>		81.481		84.880		105.508		130.177
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		24.538		30.228		54.843		82.227
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		15.117		34.153		96.398		165.541
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		18.745		24.565		42.111		51.780
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		3.052		13.190		15.025		27.834
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>		10.518		9.273		19.416		16.159
Chì - <i>Lead</i>		3.741		7.004		10.387		20.574
Tân dược - <i>Medicaments</i>		7.421		12.182		16.456		21.366
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		22.626		25.632		27.438		13.062
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		1.060		256		511		1.728
Bông xơ - <i>Cotton</i>	182	291	562	886	3.292	3.695	483	1.041
Kẽm - <i>Zinc</i>		2.096		6.855		19.221		2.697
Xe máy nguyên chiếc <i>Motorcycles assembled</i>	...	17.586	...	20.775	95.653	54.540	67.934	38.411

68 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc

(Cont.) Trade with China

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		20.814.324		27.946.593		36.479.716		41.870.941
Xuất khẩu - Exports		5.402.978		7.742.950		11.613.324		12.835.975
Nhập khẩu - Imports		15.411.346		20.203.643		24.866.392		29.034.966
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-10.008.368		-12.460.693		-13.253.068		-16.198.991
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer</i>		162.249		348.150		716.467		1.892.296
Sơ, xợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>		208.849		357.354		547.633		634.778
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>		140.782		132.947		218.225		357.638
Sắn & sản phẩm từ sắn <i>Cassava & cassava products</i>		507.330		516.940		842.903		1.178.033
Gạo - <i>Rice</i>	20.760	8.297	124.806	55.569	309.003	160.689	2.084.886	898.082
Gỗ - <i>Wood</i>		176.684		373.374		590.166		656.848
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	1.125.627	506.333	594.967	367.689	1.221.880	1.063.619	1.173.006	1.031.600
Cao su - <i>Rubber</i>	510.464	856.745	464.447	1.421.079	502.184	1.937.021	492.659	1.326.381
Giày dép - <i>Footwear</i>		98.107		154.988		252.590		300.746
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>		32.391		77.719		154.462		197.392
Điện thoại và linh kiện <i>Telephone and their parts</i>		28.442		63.034		67.499		204.728
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		129.560		162.760		247.196		293.762
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	38.658	177.421	32.031	183.769	37.008	298.797	46.671	289.225
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		6.675		24.155		53.324		72.294
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		19.294		25.150		37.166		50.797
Balo, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		8.684		12.898		25.307		34.839
Cà phê - <i>Coffee</i>	17.401	24.889	26.504	39.383	24.603	53.279	50.848	130.950
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>		9.494		30.326		30.749		31.398
Đường - <i>Sugar</i>						169.656		43.356
Sản phẩm bằng sắt thép <i>Iron and steel products</i>		8.826		13.610		21.610		29.473
Sản phẩm plastic - <i>Plastic products</i>		13.727		19.494		22.928		25.021

68 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc

(Cont.) Trade with China

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sữa và các sản phẩm của sữa <i>Dairy products</i>		757		2.797		8.131		18.214
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	1.203	3.416	895	3.153	1.059	5.865	1.349	9.027
Dầu mỡ, động thực vật <i>Vegetable oils and fats</i>		18.584		16.900		32.968		38.876
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>		2.446		522		370		2.205
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>		974		1.705		2.757		4.405
Chè - <i>Tea</i>	6.676	7.195	14.228	16.924	12.637	14.874	14.580	19.189
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		1.316		2.873		2.445		3.798
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>		2.052		1.791		1.320		3.014
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>		997		1.176		3.135		1.457
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>		3.727		3.530		2.390		1.683
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		576		2.041		37		9
Than đá - <i>Coal</i>	20.453.501	935.843	14.662.554	963.136	13.436.990	1.023.264	12.106.213	808.945
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu								
Major imports								
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		3.325.764		3.655.505		4.245.649		4.253.353
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		1.466.770		1.655.127		1.780.995		3.454.455
Vải - <i>Textile fabrics</i>		1.508.561		2.213.451		2.809.795		3.073.975
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		680.401		1.359.057		2.282.688		3.339.150
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	1.315.502	813.257	2.443.176	1.522.026	1.664.406	1.494.119	2.349.798	1.784.235
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		216.053		387.016		423.816		502.298
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		111.221		220.379		545.778		683.279
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	4.451	152.430	4.181	152.037	5.534	202.546	3.594	140.162
Nhôm - <i>Aluminium</i>		86.104		157.310		214.196		274.772
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		388.822		519.364		664.778		728.748
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	2.401.344	1.275.358	1.531.386	1.069.841	1.318.728	1.299.990	1.249.039	1.250.510
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		305.828		391.576		452.765		444.100
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	1.906.080	581.649	1.711.431	603.942	1.898.944	777.919	2.141.438	848.928
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		119.341		236.135		268.429		290.500
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		115.180		217.620		257.145		298.497

68 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc

(Cont.) Trade with China

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	76.094	125.693	115.566	221.740	161.655	339.989	149.387	333.157
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		112.090		186.312		253.735		215.206
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		199.838		234.422		278.196		320.041
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		93.110		100.438		115.402		121.150
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		46.178		66.315		69.513		99.972
Đồng - <i>Copper</i>		44.400		55.288		42.533		48.847
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		78.174		119.697		131.943		143.296
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		104.642		67.087		59.634		50.455
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>	310.983	208.854	276.215	247.421	310.841	286.131	332.957	322.178
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		144.969		96.924		109.118		248.178
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		52.241		72.393		95.026		98.802
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>		171.042		157.317		159.054		164.841
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		115.194		135.636		94.135		77.013
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		79.857		77.975		75.211		48.949
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		64.564		56.834		66.172		73.466
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		22.746		58.443		82.747		77.845
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>		5.956		18.967		21.851		20.479
Chì - <i>Lead</i>		25.061		29.238		39.743		26.005
Tân dược - <i>Medicaments</i>		24.635		16.534		38.386		45.277
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		22.671		23.096		30.918		26.883
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		1.466		2.409		4.379		5.032
Bông xơ - <i>Cotton</i>	288	1.198	251	1.015	2.741	9.195	752	3.056
Kẽm - <i>Zinc</i>		4.962		7.738		4.488		3.102
Xe máy nguyên chiếc <i>Motorcycles assembled</i>	34.411	20.548	25.373	17.378	12.522	6.996	5.526	3.148

68 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc

(Cont.) Trade with China

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		50.064.198		58.575.921		66.607.997
Xuất khẩu - Exports		13.177.694		14.928.318		17.109.304
Nhập khẩu - Imports		36.886.504		43.647.603		49.498.693
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-23.708.810		-28.719.285		-32.389.389
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - <i>Electronic parts (including TV parts), computer</i>		2.109.042		2.182.356		2.646.630
Sơ, xợi dệt - <i>Fibres, spun, not spun</i>		900.118		1.246.559		1.365.412
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>		309.375		436.618		1.194.931
Sắn & sản phẩm từ sắn <i>Cassava & cassava products</i>		941.848		963.745		1.167.567
Gạo - <i>Rice</i>	2.148.946	900.240	2.017.548	890.895	2.115.024	859.199
Gỗ - <i>Wood</i>		943.883		742.260		814.822
Dầu thô - <i>Crude oil</i>	663.738	565.020	1.579.985	1.229.001	2.163.187	811.929
Cao su - <i>Rubber</i>	504.299	1.129.448	475.503	765.301	572.636	763.396
Giày dép - <i>Footwear</i>		354.453		504.209		754.186
Hàng dệt may - <i>Articles of apparel and clothing accessories</i>		312.798		421.009		568.543
Điện thoại và linh kiện <i>Telephone and their parts</i>		496.449		411.103		530.502
Hàng thủy sản - <i>Fishery products</i>		419.060		466.423		450.776
Hạt điều nhân - <i>Cashew nuts, shelled</i>	52.078	299.586	50.961	312.485	50.107	352.824
Dây điện, cáp điện - <i>Electrical wire and cable</i>		111.648		165.189		227.271
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		97.220		136.067		154.588
Balo, cặp, túi, ví <i>Rucksacks, bag, pockets, wallets</i>		55.367		105.255		133.817
Cà phê - <i>Coffee</i>	37.043	96.010	35.447	90.934	29.987	76.588
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - <i>Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products</i>		38.988		45.100		61.442
Đường - <i>Sugar</i>		231.531		111.970		52.265
Sản phẩm bằng sắt thép <i>Iron and steel products</i>		33.743		38.799		48.579
Sản phẩm plastic - <i>Plastic products</i>		31.705		34.691		48.155

68 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc

(Cont.) Trade with China

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sữa và các sản phẩm của sữa <i>Dairy products</i>		25.036		27.706		36.681
Hạt tiêu - <i>Pepper</i>	2.337	15.376	2.477	17.283	2.329	31.824
Dầu mỡ, động thực vật <i>Vegetable oils and fats</i>		41.082		30.606		20.725
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>		4.563		10.616		14.359
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>		6.595		13.195		14.287
Chè - <i>Tea</i>	13.925	18.926	12.933	17.417	7.630	11.657
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		4.660		4.600		5.282
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>		3.480		2.116		2.994
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>		58		213		2.848
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>		5.566		1.429		1.850
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		133		867		511
Than đá - <i>Coal</i>	9.833.919	581.541	4.139.807	244.023		
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports						
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		5.264.673		6.372.473		7.544.199
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		5.749.354		6.459.338		7.025.372
Vải - <i>Textile fabrics</i>		3.874.587		4.719.394		5.223.210
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers and their parts</i>		4.517.344		4.585.727		5.205.353
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	3.484.448	2.387.308	6.244.087	3.815.855	9.497.029	4.155.923
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		681.921		866.135		1.151.068
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		870.731		971.756		1.135.548
Ô tô nguyên chiếc - <i>Motor cars (assembled)</i>	4.672	180.988	13.463	527.690	26.719	1.046.032
Nhôm - <i>Aluminium</i>		386.782		250.526		970.520
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		766.098		934.400		968.348
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	1.293.081	1.267.895	1.679.385	1.517.768	1.746.448	920.981
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		530.362		618.928		704.688
Phân bón - <i>Fertilisers</i>	2.521.510	850.220	2.019.102	636.158	2.312.100	666.078
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		363.102		492.584		641.121
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		382.061		539.758		565.201

68 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Trung Quốc

(Cont.) Trade with China

DVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	199.849	432.788	263.518	521.643	288.500	536.494
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		358.072		536.038		518.933
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		388.484		423.456		376.177
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		185.898		184.407		268.988
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		143.190		221.852		253.946
Đồng - <i>Copper</i>		136.700		208.301		225.182
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		160.024		181.070		217.595
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		54.389		68.414		100.015
Khí đốt hoá lỏng - <i>Liquefied petroleum gas</i>	338.852	319.547	363.322	317.484	385.700	200.649
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		138.591		261.871		195.587
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		117.164		137.572		194.448
Hàng rau, hoa quả - <i>Vegetables and fruit</i>		158.580		141.022		163.153
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		68.332		123.952		150.590
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		39.767		54.962		105.996
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		55.735		90.282		105.341
Tơ, xơ dệt (chưa xe) - <i>Fibres, not spun</i>		83.476		71.959		66.438
Thiết bị, PT da giày - <i>Machinery, apparatus and parts for leather, footwear</i>		33.814		42.099		60.426
Chì - <i>Lead</i>		43.547		69.223		60.093
Tân dược - <i>Medicaments</i>		44.699		52.435		51.546
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		33.554		33.796		44.985
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		6.296		6.686		6.959
Bông xơ - <i>Cotton</i>	3.236	8.102	1.542	5.534	3.448	6.210
Kẽm - <i>Zinc</i>		3.575		3.358		4.147
Xe máy nguyên chiếc <i>Motorcycles assembled</i>	2.714	1.917	2.081	2.750	1.612	3.015

69 Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po

Trade with Singapore

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		6.399.278		8.085.606		9.848.132		12.091.799
Xuất khẩu - Exports		1.916.973		1.811.740		2.234.386		2.713.824
Nhập khẩu - Imports		4.482.305		6.273.866		7.613.746		9.377.975
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-2.565.332		-4.462.126		-5.379.360		-6.664.151
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Dầu thô - Crude oil	3.829.091	1.611.893	2.710.192	1.365.476	2.900.459	1.631.040	2.223.728	1.732.868
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		61.810		82.966		133.110		43.970
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		32.254		39.251		51.128		83.990
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng Means of transport and equipment		4.209		8.008		18.582		34.243
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		745		1.135		818		2.121
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh Glassware products		1.023		46.193		35.464		25.158
Hàng thủy sản - Fishery products		41.435		47.697		54.206		60.813
Hạt tiêu - Pepper	2.852	3.811	5.911	9.765	3.472	10.545	4.518	13.639
Gạo - Rice	41.642	10.509	103.151	26.753	82.389	25.912	87.807	41.222
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		10.015		19.942		26.601		29.418
Giày dép - Footwear		9.189		9.999		10.251		11.400
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		2.648		2.864		6.833		14.328
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		8.252		12.499		12.020		29.863
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		4.311		5.493		7.673		9.108
Sản phẩm plastic - Plastic products		5.272		6.649		8.774		10.107
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		2.311		2.061		6.658		3.083
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats				720		13		239
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		1.657		2.213		3.369		4.580
Cà phê - Coffee	9.629	7.473	8.893	10.506	11.350	17.616	23.365	46.655
Gỗ - Wood		5.128		5.759		5.130		4.064
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	466	2.065	338	1.566	289	1.469	556	3.244

69 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po

(Cont.) Trade with Singapore

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		7.162		2.949		4.985		2.370
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>		991		980		1.817		1.813
Sữa và các sản phẩm của sữa <i>Dairy products</i>		2.964		536		2.017		401
Đường - <i>Sugar</i>				53		73		377
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>				10		35		239
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		834		5.295		4.819		856
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>		1.601		342		586		373
Chè - <i>Tea</i>	910	935	1.002	1.232	772	1.052	732	1.345
Sắn & sản phẩm từ sắn - <i>Cassava & cassava products</i>								
Quế - <i>Cinamon</i>		17		133		83		47
Cao su - <i>Rubber</i>	2.686	3.828	1.500	2.949	2.561	5.395	888	2.400
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>				3				
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		75		22		19		44
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>		19		4		44		167
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>				1		10		18
Thiếc - <i>Tin</i>		283						
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu								
Major imports								
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	5.392.798	2.174.365	6.300.147	3.264.003	6.953.969	3.934.202	6.120.365	4.881.129
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers</i>		412.138		517.554		773.667		657.568
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		301.229		393.536		518.263		758.512
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	185.230	230.830	199.447	271.955	267.696	403.760	213.854	374.923
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		114.962		130.123		183.680		174.833
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		78.377		79.640		93.346		126.589
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		147.327		178.960		123.745		240.727
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		2.734		9.089		9.514		8.589
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		24.828		43.942		75.343		93.957
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		31.777		34.129		40.675		47.443

69 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po (Cont.) Trade with Singapore

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2005		2006		2007		2008	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		10.684		15.988		14.497		14.916
Tân dược - <i>Medicaments</i>		20.069		29.981		35.907		39.637
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		43.647		82.563		68.246		113.462
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	173.649	92.366	69.533	51.538	66.019	62.828	112.235	106.694
Nhôm - <i>Aluminium</i>		50.136		71.210		94.681		99.069
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		1.232		1.254		2.154		2.761
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		11.906		10.566		13.030		22.667
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		19.838		25.322		41.597		34.164
Đồng - <i>Copper</i>		12.312		64.133		114.145		113.422
Vải - <i>Textile fabrics</i>		11.339		9.783		14.343		21.070
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		2.765		5.015		5.231		2.256
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		11.964		16.485		21.122		23.325
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		892		1.203		2.301		2.451
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		22.184		23.998		32.778		58.444
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		4.272		5.404		5.362		8.179
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		1.265		1.311		1.763		1.811
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		1.808		498		351		202
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		7.080		3.525		2.084		1.707
Phân bón - <i>Chemical fertilizer</i>	136.367	27.807	111.016	22.381	93.213	26.588	52.356	30.270
Kẽm - <i>Zinc</i>		1.111		2.151		2.522		690
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>		204		503		554		408
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		810		706		970		857
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		969		4.325		2.690		2.844
Chì - <i>Lead</i>		579		1.013		12.281		4.231
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		1.222		485		302		1.165

69 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po

(Cont.) Trade with Singapore

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		9.090.786		6.222.459		8.539.827		9.058.667
Xuất khẩu - Exports		2.075.621		2.121.314		2.149.252		2.367.683
Nhập khẩu - Imports		7.015.165		4.101.145		6.390.575		6.690.984
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-4.939.544		-1.979.831		-4.241.323		-4.323.301
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports								
Dầu thô - Crude oil	2.200.272	992.077	1.015.624	595.572	298.681	269.197	245.136	214.910
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		65.259		83.859		177.737		300.537
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		109.881		297.496		214.866		256.996
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng Means of transport and equipment		36.966		62.298		235.611		155.448
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		45.521		42.940		96.238		224.487
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh Glassware products		65.496		97.846		138.289		264.775
Hàng thủy sản - Fishery products		58.496		74.088		97.105		85.940
Hạt tiêu - Pepper	6.078	13.027	2.663	7.492	4.182	19.904	6.583	40.738
Gạo - Rice	334.935	134.936	544.619	227.810	386.003	197.938	268.531	131.360
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		45.696		30.796		28.594		31.320
Giày dép - Footwear		12.461		14.447		22.307		25.904
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		18.413		24.985		31.233		50.652
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		20.009		17.763		22.730		39.903
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		7.692		11.696		17.702		19.921
Sản phẩm plastic - Plastic products		10.540		18.325		17.560		24.071
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		12.402		3.364		5.962		6.304
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats		15				65		21.457
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		2.914		5.060		4.984		6.494
Cà phê - Coffee	13.467	19.768	15.363	23.486	11.261	22.749	7.648	16.406
Gỗ - Wood		2.317		9.335		23.686		25.671
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	1.031	4.473	1.597	8.766	1.119	8.644	651	4.226

69 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po

(Cont.) Trade with Singapore

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		2.279		2.499		3.984		3.636
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>		1.442		2.227		2.228		2.661
Sữa và các sản phẩm của sữa <i>Dairy products</i>		461		857		525		730
Đường - <i>Sugar</i>		197		131		201		1.070
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>		95		217		288		327
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		851		1.093		1.047		1.304
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>		497		355		419		418
Chè - <i>Tea</i>	809	1.210	511	904	832	1.093	311	437
Sắn & sản phẩm từ sắn <i>Cassava & cassava products</i>								207
Quế - <i>Cinamon</i>		58		112		198		
Cao su - <i>Rubber</i>	4.063	6.431	935	2.765	203	861	1.670	4.899
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>								33
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		13						75
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>		45		175		4.260		2.274
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>		33		24		15		20
Thiếc - <i>Tin</i>		1.158		689		8.514		428
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports								
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	5.357.730	2.613.144	3.575.743	2.185.670	4.393.789	3.891.515	3.778.933	3.662.637
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers</i>		677.969		211.341		419.999		1.028.939
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		732.176		172.886		221.439		269.219
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	258.034	339.146	157.532	258.794	149.887	292.009	140.813	259.761
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		136.741		68.092		85.668		100.271
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		141.602		129.232		130.931		129.098
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		238.909		182.083		109.510		107.004
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		10.738		2.593		82.471		162.267
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		104.593		27.805		47.107		62.752
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		48.039		16.771		21.522		19.676

69 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po (Cont.) Trade with Singapore

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2009		2010		2011		2012	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		20.972		14.837		24.447		19.786
Tân dược - Medicaments		66.585		9.241		12.318		12.499
Máy móc, TB thông tin liên lạc - Machinery, apparatus and parts for telecommunication		117.824		10.555		1.223		70.697
Sắt thép - Iron and steel	105.562	76.934	39.075	33.601	9.235	16.384	6.650	12.681
Nhôm - Aluminium		67.643		8.694		11.548		12.785
Sợi dệt đã xe - Fibres, spun		1.421		1.546		639		1.776
Sản phẩm cao su - Articles of rubber		17.718		5.543		6.162		3.404
Thiết bị, PT dệt, may - Machinery, apparatus and parts for textile, garment		36.559		5.040		7.904		5.131
Đồng - Copper		71.180		4.730		4.086		6.305
Vải - Textile fabrics		15.649		5.099		3.831		3.813
Thiết bị, PT ngành nhựa - Machinery, apparatus and parts for plastic industry		2.125		356		399		1.526
Sản phẩm từ giấy - Articles of paper		77.398		61.529		32.028		2.774
Máy, thiết bị hàng không - Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield		6.237		968		5.141		4.057
Máy, phụ tùng máy xây dựng - Machinery, apparatus and parts for construction		69.166		14.153		9.523		11.929
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		7.215		1.486		1.092		5.637
Dầu mỡ nhờn - Lubricating oils		1.507		1.075		1.109		738
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		124		815		578		352
Phụ liệu may - Auxiliary materials for sewing		968		696		4.353		2.574
Phân bón - Chemical fertilizer	85.591	36.800	2.608	1.107	63	607		1
Kẽm - Zinc		2.164		372		592		235
Bột mỳ - Wheat flour		192		269		261		279
Sản phẩm gỗ - Articles of wood		1.511		258		1.567		2.716
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - Machinery, apparatus and parts for cement production		5.274		5.872		580		71
Chì - Lead		56		1.615		375		5.758
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		1.314		20		899		44

69 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po

(Cont.) Trade with Singapore

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Tổng mức LC ngoại thương Total merchandise trade		8.376.630		9.776.770		9.300.384
Xuất khẩu - Exports		2.691.474		2.942.040		3.263.294
Nhập khẩu - Imports		5.685.156		6.834.730		6.037.090
Cân đối thương mại Balance of merchandise trade		-2.993.682		-3.892.690		-2.773.796
Mặt hàng chủ yếu xuất khẩu Major exports						
Dầu thô - Crude oil	445.454	380.746	858.606	604.516	1.743.237	721.498
LK điện tử và tivi, máy tính và linh kiện máy tính - Electronic parts (including TV parts), computer and their parts		384.167		475.359		366.807
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác Machinery, apparatus, accessory		248.342		315.797		321.723
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng Means of transport and equipment		207.499		78.584		303.869
Điện thoại và linh kiện Telephone and their parts		327.859		291.542		297.731
Thủy tinh & sản phẩm từ thủy tinh Glassware products		192.615		214.938		262.254
Hàng thủy sản - Fishery products		97.385		107.553		103.225
Hạt tiêu - Pepper	11.104	63.155	15.149	106.529	9.303	84.457
Gạo - Rice	356.413	162.024	185.808	91.432	125.170	62.296
Hàng dệt may - Articles of apparel and clothing accessories		37.675		48.025		59.545
Giày dép - Footwear		33.206		36.247		45.962
Dây điện, cáp điện - Electrical wire and cable		46.038		47.962		42.541
Sản phẩm bằng sắt thép Iron and steel products		29.186		28.015		26.318
Hàng rau, hoa quả - Vegetables and fruit		23.658		26.305		24.711
Sản phẩm plastic - Plastic products		22.879		18.359		17.692
Balo, cặp, túi, ví Rucksacks, bag, pockets, wallets		7.374		11.911		15.362
Dầu mỡ, động thực vật Vegetable oils and fats		23.284		17.777		12.033
Sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa, các loại bánh - Preparations of cereals, flour, starch or milk; pastrycooks products		6.764		10.425		11.001
Cà phê - Coffee	937	2.652	2.273	8.273	3.443	10.981
Gỗ - Wood		21.103		10.182		8.341
Hạt điều nhân - Cashew nuts, shelled	1.590	10.013	2.385	15.503	1.114	8.096

69 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po

(Cont.) Trade with Singapore

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		3.868		10.938		7.750
Hàng gốm sứ - <i>Ceramic articles</i>		3.239		4.490		3.353
Sữa và các sản phẩm của sữa <i>Dairy products</i>		2.174		964		2.019
Đường - <i>Sugar</i>		3.315		2.777		1.976
Đồ chơi trẻ em - <i>Toys</i>		477		1.144		1.658
Hàng mây tre, cói, lá - <i>Articles of rattan, bamboo, rush and leaf</i>		1.420		1.435		1.447
Lạc nhân - <i>Ground nuts, shelled</i>		444		555		636
Chè - <i>Tea</i>	627	808	246	255	338	437
Sắn & sản phẩm từ sắn <i>Cassava & cassava products</i>		146		176		184
Quế - <i>Cinamon</i>		13		198		136
Cao su - <i>Rubber</i>	1.122	3.495	555	1.046	69	90
Sản phẩm đá quý, kim loại quý <i>Articles of precious stones and metal</i>		1.177		652		72
Xe đạp và phụ tùng <i>Bicycles and parts of bicycles</i>		31		236		13
Thịt chế biến - <i>Meat and meat preparation</i>		3.534		314		7
Hàng thảm các loại - <i>Carpets</i>		25				2
Thiếc - <i>Tin</i>		57		1.210		1
Mặt hàng chủ yếu nhập khẩu Major imports						
Xăng dầu - <i>Petroleum oils, refined</i>	2.021.833	1.887.758	2.550.886	2.249.186	3.846.904	2.039.690
Linh kiện điện tử và tivi; máy vi tính và LK <i>Electronic parts (including TV parts); computers</i>		1.938.565		2.408.951		1.766.126
Máy móc, thiết bị, dụng cụ & phụ tùng khác <i>Machinery, apparatus, accessory others</i>		224.232		248.524		305.894
Chất dẻo - <i>Plastics in primary form</i>	140.003	263.979	161.346	307.899	191.468	291.561
Hóa chất - <i>Chemicals</i>		130.510		104.239		181.747
Giấy các loại - <i>Paper and paperboard</i>		132.459		137.679		166.647
Sản phẩm hoá chất - <i>Chemicals products</i>		131.812		126.494		144.041
Sữa và các sản phẩm từ sữa <i>Dairy products</i>		129.124		132.387		120.116
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu <i>Insecticides and materials</i>		64.165		51.288		50.557
Sản phẩm từ chất dẻo - <i>Articles of plastics</i>		18.546		27.508		22.064

69 (Tiếp theo) Xuất nhập khẩu với Xinh-ga-po (Cont.) Trade with Singapore

ĐVT - Unit: Tấn - Tonne; 1000 USD

	2013		2014		2015 ^(*)	
	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value	Lượng Quantity	Trị giá Value
Thức ăn gia súc và nguyên liệu <i>Animal fodder and materials</i>		14.855		14.953		17.476
Tân dược - <i>Medicaments</i>		13.015		15.164		16.394
Máy móc, TB thông tin liên lạc - <i>Machinery, apparatus and parts for telecommunication</i>		2.832		8.193		11.441
Sắt thép - <i>Iron and steel</i>	6.558	10.224	6.014	8.742	11.454	10.379
Nhôm - <i>Aluminium</i>		13.689		13.127		8.494
Sợi dệt đã xe - <i>Fibres, spun</i>		1.035		1.643		7.034
Sản phẩm cao su - <i>Articles of rubber</i>		6.838		7.588		5.956
Thiết bị, PT dệt, may - <i>Machinery, apparatus and parts for textile, garment</i>		7.671		7.907		4.948
Đồng - <i>Copper</i>		3.109		4.002		3.864
Vải - <i>Textile fabrics</i>		3.688		2.825		3.051
Thiết bị, PT ngành nhựa - <i>Machinery, apparatus and parts for plastic industry</i>		828		3.959		2.570
Sản phẩm từ giấy - <i>Articles of paper</i>		1.897		2.670		2.337
Máy, thiết bị hàng không - <i>Machinery, apparatus and parts for aircraft and airfield</i>		5.450		2.804		2.090
Máy, phụ tùng máy xây dựng - <i>Machinery, apparatus and parts for construction</i>		20.215		4.625		1.930
Máy, phụ tùng máy CNTP <i>Machinery, apparatus and parts for manufacture of food or drink</i>		2.176		2.163		1.892
Dầu mỡ nhờn - <i>Lubricating oils</i>		1.042		1.418		1.109
NPL giày dép <i>Auxiliary materials for footwear</i>		1.273		2.072		923
Phụ liệu may - <i>Auxiliary materials for sewing</i>		2.054		1.201		916
Phân bón - <i>Chemical fertilizer</i>	10	36	16	145	2.935	539
Kẽm - <i>Zinc</i>		363		57		350
Bột mỳ - <i>Wheat flour</i>		334		405		312
Sản phẩm gỗ - <i>Articles of wood</i>		1.214		146		259
Máy, phụ tùng máy SX xi măng - <i>Machinery, apparatus and parts for cement production</i>		141		288		257
Chì - <i>Lead</i>		81		33		24
Thiết bị, PT ngành giấy <i>Machinery, apparatus and parts for paper or paperboard industry</i>		128		11		13

I. Giới thiệu

Số liệu thống kê xuất, nhập khẩu hàng hoá của Việt Nam được Tổng cục Thống kê biên soạn và công bố từ năm 1956.

Cho đến năm 1995, số liệu này được thu thập, tổng hợp trên cơ sở hệ thống báo cáo của các đơn vị kinh doanh xuất nhập khẩu. Để nâng cao chất lượng số liệu, phù hợp với tình hình hiện tại, từ năm 1996, tờ khai hải quan hàng hoá xuất, nhập khẩu do Tổng cục Hải quan thu thập được sử dụng làm nguồn số liệu ban đầu chủ yếu của thống kê xuất, nhập khẩu hàng hoá. Đồng thời, phương pháp luận thống kê xuất, nhập khẩu cũng từng bước được hoàn thiện theo tài liệu hướng dẫn của Cơ quan Thống kê Liên Hợp Quốc. Phạm vi Thống kê hàng hoá xuất, nhập khẩu mới theo Nghị định số 97/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 Chính phủ về việc ban hành Hệ thống chỉ tiêu quốc gia.

Nội dung chính về thống kê xuất, nhập khẩu được trình bày trong phần (II) và (III) dưới đây.

II. Định nghĩa, khái niệm chung

1. Toàn bộ hàng hoá đưa ra hoặc đưa vào lãnh thổ Việt Nam, làm giảm (xuất khẩu) hoặc làm tăng (nhập khẩu) nguồn vật chất của Việt Nam đều thuộc phạm vi tổng hợp (trừ một số trường hợp được nêu tại phần B).

2. Thống kê xuất, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam được tổng hợp theo hệ thống thương mại chung (General Trade System). Cụ thể:

- Hàng xuất khẩu: Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ trong nước; hàng tái xuất được xuất khẩu trực tiếp ra nước ngoài và hàng hóa từ khu thương mại tự do hoặc kho ngoại quan đưa ra nước ngoài cho mục đích kinh doanh, gia công, kể cả hàng xuất khẩu từ các doanh nghiệp chế xuất nằm trong và ngoài khu chế xuất.

- Hàng nhập khẩu: Gồm toàn bộ hàng hóa có xuất xứ nước ngoài; hàng tái nhập, được nhập khẩu trực tiếp từ nước ngoài vào Việt Nam.

I. Introduction

The International Merchandise Trade Statistics (IMTS) of Vietnam have been compiled and disseminated by the General Statistics Office (GSO) since 1956.

For the periods prior to 1995 these statistics have been collected and compiled from the reports of the companies engaged directly in international merchandise trade. In view of new conditions, since January 1996 the customs declarations submitted to the General Department Customs (GDC) have been used as a main source of the IMTS. In the meantime, standard methodology of IMTS has been followed and implemented step-by-step in close accordance with recommendations by the Statistical Commission within the United Nations. In fact, a Guide to data source and coverage of the IMTS was promulgated in conjunction with Decree No 97/2016/ND-CP dated 01/7/2016 by Government.

The following two sections briefly describe concepts and methods used in collection and compilation of the international merchandise trade statistics.

II. Concepts and Definitions

1. All goods, which add or subtract from the stock of material resources by entering (imports) or leaving (exports) the economic territory (except for specific exclusions mentioned in part B below) are recorded.

2. The General Trade System of recording, under the relaxed definition, is adopted in the compilation of Vietnamese international merchandise trade statistics.

- *Export goods: Consist of domestic goods - originally produced in Vietnam; re-exports of foreign goods- in the same state as previously imported and goods from Free Trade Area, bonded warehouse exported directly to rest of the world for business purpose, processing, and including export goods from enterprises in or out of export processing zone*

- *Imports: Consist of foreign goods; re-imports of domestic goods-in the same state as previously exported, imported directly from foreign into Vietnam.*

III. Phạm vi thống kê

A. Hàng hoá được tính trong thống kê

1. Hàng hóa thông thường mua bán, trao đổi với nước ngoài thông qua các hợp đồng (hoặc giấy tờ có giá trị tương đương hợp đồng) thương mại, gia công, đổi hàng, hợp tác kinh tế, đầu tư, liên doanh với nước ngoài, được ký giữa Chính phủ, các doanh nghiệp hoặc cá nhân Việt Nam, với đối tác nước ngoài theo qui định của pháp luật;

2. Hàng hóa thuộc các chương trình viện trợ Chính phủ, phi Chính phủ, các tổ chức quốc tế và các hình thức viện trợ nhân đạo khác;

3. Hàng hóa kinh doanh theo phương thức tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập;

4. Vàng phi tiền tệ; tiền giấy, xu, séc không dùng trong lưu thông, bộ sưu tập tiền xu, tiền giấy;

5. Hàng hoá cho thuê, đi thuê với thời hạn trên một năm (máy bay, tàu thuyền, thiết bị nhà thầu...)

6. Phần phụ tùng thay thế cho hàng đưa đi hay nhận về sửa chữa, hoàn thiện theo các hợp đồng ký giữa DN Việt Nam và nước ngoài;

7. Hàng hóa tham dự hội chợ, triển lãm ở nước ngoài (hoặc Việt Nam) sau đó được bán cho nước sở tại;

8. Hàng hoá mua bán qua biên giới với các nước có chung biên giới; hàng hóa vượt quá tiêu chuẩn hành lý cá nhân do cơ quan Hải quan qui định khi xuất nhập cảnh và phải nộp thuế;

9. Hàng hóa xuất nhập khẩu qua đường bưu điện;

III. Specific Coverage

A. Goods to be included

1. Goods, as legally stated or specified in business licences, brought into or taken out of the country on a contract (sale, business co-operation, processing) basis (or similar documents) between state owned, non-state owned or joint-venture enterprises and foreign partners, including transactions between parent corporations and their direct investment enterprises; Goods traded on government account under barter, grant or loan agreements.

2. Goods leaving or entering under the government foreign-aid programmes or sponsored by non-governmental organisations;

3. Re-exports & Returned Goods. These include goods temporarily imported within a limited time for subsequent export to make profits and goods previously exported and subsequently returned in the same state or with minor transformation resulting from re-packing, sorting, or grading processes;

4. Non-monetary gold, unissued banknotes, securities and coins not in circulation and collectors' coins;

5. Goods under lease for one year or more (financial lease)

6. Goods for repair, for goods brought into or taken out of the country for repair or improvement, only the costs of replaced parts or accessories are included;

7. Goods temporarily admitted or dispatched, This refers to goods temporarily brought into or taken out of the country with an expectation of subsequent re-export or re-import within a limited time without any change, but subsequently sold overseas (exports) or purchased (imports). Examples are display equipment for trade fairs and exhibitions and, commercial samples, and equipment for sport competitions or musical performances, animals for circuses...;

8. Goods crossing borders with neighbouring countries; goods acquired by all categories of travellers, including non-resident workers, to a significant scale as defined by Customs regulation.

9. Postal goods;

10. Mua bán điện, khí đốt, nước giữa Việt Nam với nước ngoài;

11. Mua, bán máy bay, tàu thuyền hay nhiên liệu cho máy bay, tàu thuyền trong giao thông quốc tế; mua bán dàn khoan thuộc thềm lục địa, hải phận quốc tế; hải sản xuất khẩu ngoài khơi.

B. Hàng hoá không tính trong thống kê

1. Hàng hoá mua, bán tại các cửa hàng miễn thuế (Duty Free Shop); hàng hóa mua bán trong nước thu ngoại tệ (trước đây gọi là xuất nhập khẩu tại chỗ);

2. Hàng hoá kinh doanh theo phương thức chuyển khẩu (mua của một nước rồi bán thẳng cho nước thứ 3, không làm thủ tục hải quan vào Việt Nam hoặc chỉ làm thủ tục gửi hàng vào kho ngoại quan); hàng mượn đường, quá cảnh qua Việt Nam;

3. Hàng hoá quản lý tạm thời thông qua thủ tục tạm nhập tái xuất hoặc tạm xuất tái nhập (hàng tham gia triển lãm, hội chợ, chào hàng, hoặc phục vụ biểu diễn xiếc, nghệ thuật, thi đấu thể thao sau đó lại đưa về nước);

4. Hàng hoá của Chính phủ gửi cho các đoàn ngoại giao, các đại sứ quán;

5. Vàng tiền tệ (thuộc giao dịch của các ngân hàng hoặc cơ quan tiền tệ xuất nhập khẩu cho mục đích dự trữ, cân đối tiền tệ); tiền giấy, tiền séc, tiền xu đã phát hành trong khâu lưu thông.

IV. Phương pháp tính

1. Thời điểm thống kê

Là thời điểm hàng hoá hoàn thành thủ tục hải quan để xuất hoặc nhập khẩu.

10. *Electricity, gas and water. These are goods sold to or purchased from neighbouring countries;*

11. *Minerals from the seabed acquired by national vessels on the high seas from foreign vessels; Ships, aircraft purchased or sold while in international traffic; trade in drilling rigs operating in international waters; Food, fuel and other goods supplied to or acquired from foreign vessels or aircraft in the economic territory of Vietnam; Fish catch exported on the high seas.*

B. Goods to excluded

1. *Goods sold or purchased at Duty Free Shops; Goods sold in domestic markets and paid in foreign currencies;*

2. *Goods purchased and resold abroad without crossing the borders or consigned to bonded warehouses and subsequently taken out of the country; Goods in transit;*

3. *Goods temporarily admitted or dispatched. This consists of goods temporarily brought into or taken out of the country with an expectation of subsequent re-export or re-import within a limited time without any change. Examples are display equipment for trade fairs and exhibitions and, commercial samples, and equipment for sport competitions or musical performances, animals for circuses...;*

4. *Goods consigned to and from territorial enclaves. This refers to goods sent to the armed forces and diplomatic representatives or embassies abroad by the Vietnamese government or received by foreign diplomatic representatives or embassies located in Vietnam from their governments;*

5. *Monetary gold. This includes gold exchanged between national or international monetary authorities or authorised banks or brought into for foreign exchange reserves; Issued banknotes, securities and coins in circulation.*

IV. Methods of collection & compilation

1. Time of recording

Goods are included at the time when the customs declarations are finalised by Customs authorities.

2. Kỳ báo cáo

Số liệu thống kê xuất nhập khẩu được tổng hợp theo năm dương lịch.

3. Loại giá qui định trong thống kê

Nhập khẩu được tính theo giá C.I.F (Cost, Insurance, Freight) là giá nhận hàng tại biên giới Việt Nam.

Xuất khẩu được tính theo giá F.O.B (Free On Board) là giá giao hàng lên phương tiện vận tải tại biên giới Việt Nam.

4. Nước/khối nước bạn hàng

Xuất khẩu: Là nước hàng đến cuối cùng (trong thực tế hiện nay, là nước biết được khi mở tờ khai hải quan).

Nhập khẩu: Là nước gửi hàng đầu tiên (nước xuất xứ), không tính nước mà hàng hoá được trung chuyển.

5. Phân loại hàng hoá

Mã số hàng hóa được qui định trong tờ khai hải quan là mã số của Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam. Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Hệ thống Điều hòa của Tổ chức Hải quan thế giới (WCO). Tuy nhiên, để đáp ứng nhiều mục đích sử dụng khác nhau số liệu thống kê xuất nhập khẩu được tổng hợp theo các bảng danh mục sau đây:

- Phân loại hàng hóa theo Danh mục hàng hóa xuất nhập khẩu Việt Nam. Phân loại này căn cứ chủ yếu vào bản chất của hàng hóa.

- Phân loại hàng hóa Tiêu chuẩn Quốc tế của Liên Hợp Quốc, bản sửa đổi lần 3 (SITC, Rev.3) năm 1986. Phân loại này dựa trên các công đoạn sản xuất, nhóm hàng hóa theo công dụng chủ yếu của hàng hóa.

2. Reference period

The calendar year is used in compiling and disseminating the international merchandise trade statistics.

3. Basis of valuation

Imports are valued on a CIF-type (cost, insurance, freight) basis. It includes the transaction value of the goods and the value of services performed to deliver goods to the Vietnam border.

Exports are valued on a FOB-type (free on board) basis. It includes the transaction value of the goods and the value of services performed to deliver goods to the Vietnam border.

4. Partner country & country classification

In the case of exports, the partner country is the country of destination (known at the time of export).

In the case of imports, the partner country is the country from which the goods were originally despatched (rather than the country where the last shipment arrangements were made).

5. Commodity classification

The Vietnam Harmonised System or Vietnam Exports and Imports Classification List. The classification with the first 6-digit adopting the HS of the World Customs Organisation. In addition, for different purposes, the international merchandise trade statistics are also classified by the following nomenclatures.

- *Vietnam Exports and Imports Classification List which is mainly based on nature of goods.*

- *The United Nations' SITC or Standard International Trade Classification Revision 3, which classifies goods mainly according to their stage of production.*

Phụ lục A - Appendix A
Các nhóm nước chủ yếu - Major country groups

Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á

Association of South-East Asian Nations (ASEAN)

Bru-nây	<i>Brunei</i>
Cam-pu-chia	<i>Cambodia</i>
Lào	<i>Laos</i>
In-đô-nê-xi-a	<i>Indonesia</i>
Ma-lai-xi-a	<i>Malaysia</i>
Mi-an-ma	<i>Myanmar</i>
Phi-líp-pin	<i>Philippines</i>
Xinh-ga-po	<i>Singapore</i>
Thái Lan	<i>Thailand</i>

**Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á -
Thái Bình Dương**

***Asia Pacific Economic Co-Operation
(APEC)***

Ôx-trây-li-a	<i>Australia</i>
Bru-nây	<i>Brunei</i>
Ca-na-đa	<i>Canada</i>
Chi Lê	<i>Chile</i>
Trung Quốc	<i>China</i>
Hồng Kông	<i>Hong Kong</i>
In-đô-nê-xi-a	<i>Indonesia</i>
Nhật Bản	<i>Japan</i>
Hàn Quốc	<i>Korea, Republic</i>
Ma-lai-xi-a	<i>Malaysia</i>
Mê-hi-cô	<i>Mexico</i>
Niu Di Lân	<i>New Zealand</i>
Nga	<i>Russia</i>
Pa-pua Niu-gi-nê	<i>Papua New Guinea</i>
Pêru	<i>Peru</i>
Phi-líp-pin	<i>Philippines</i>
Xinh-ga-po	<i>Singapore</i>

Đài Loan

Taiwan

Thái Lan

Thailand

Mỹ

United States

Liên minh Châu Âu

European Union

Ai Len

Ireland

Anh

United Kingdom

Áo

Austria

Ba Lan

Poland

Bồ Đào Nha

Portugal

Bỉ

Belgium

Bun-ga-ry

Bulgaria

Đan Mạch

Denmark

Đức

Germany

Et-xtô-ni-a

Estonia

Hà Lan

Netherlands

Hun-ga-ry

Hungary

Hy Lạp

Greece

I-ta-li-a

Italy

Lúc-xăm-bua

Luxembourg

Lat-vi-a

Latvia

Lit-va

Lithuania

Man-ta

Malta

Pháp

France

Phần Lan

Finland

Ru-ma-ni

Romania

Séc

Czech Rep.

Síp

Cyprus

Slô-va-ki-a

Slovakia

Slô-ven-nhi-a

Slovenia

Tây Ban Nha

Spain

Thụy Điển

Sweden

Croa-tia

Croatia

Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ

An-giê-ri

Ả-rập Xê-ut

Ăng-gô-la

Các TVQ Ả-rập Thống nhất

Cô-oét

Ê-cu-a-đo

Iran

Irắc

In-đô-nê-xi-a

Li-bi

Ni-giê-ri-a

Qua-ta

Vê-nê-zuê-la

Organization of Petroleum Exporting Countries (OPEC)

Algeria

Saudi Arabia

Angola

United Arab Emirates

Kuwait

Ecuador

Iran

Iraq

Indonesia

Libya

Nigeria

Qatar

Venezuela

Phụ lục B - Appendix B
Ký hiệu và viết tắt - Abbreviations and Symbols

<i>equip.</i>	<i>equipment</i>	<i>thiết bị</i>
<i>exl.</i>	<i>excluding</i>	<i>loại trừ</i>
<i>incl.</i>	<i>including</i>	<i>bao gồm</i>
<i>n.e.s</i>	<i>not elsewhere specified</i>	<i>không quy định cụ thể ở nơi khác</i>
<i>prod.</i>	<i>products</i>	<i>sản phẩm</i>
<i>net exp.</i>	<i>net export</i>	<i>cân đối thương mại</i>
<i>cont</i>	<i>continue</i>	<i>tiếp theo</i>
<i>etc.</i>	<i>et cetera</i>	<i>vân vân</i>
<i>misc.</i>	<i>miscellaneous</i>	<i>hỗn hợp</i>
<i>app.</i>	<i>application</i>	<i>dụng cụ</i>

XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA CỦA VIỆT NAM HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN

VIETNAM'S EXPORTS AND IMPORTS OF GOODS - INTERNATIONAL INTEGRATION AND DEVELOPMENT

2005 - 2015

Chịu trách nhiệm xuất bản:
GIÁM ĐỐC - TỔNG BIÊN TẬP
ThS. ĐỖ VĂN CHIẾN

Biên tập:
LÊ TUYẾT MAI
PHẠM THỊ THÙY LINH

Trình bày:
TRẦN KIÊN - DŨNG THẮNG

Sửa bản in:
TRẦN TRƯỜNG THÀNH
PHẠM THỊ THÙY LINH - LÊ TUYẾT MAI

In 200 cuốn, khổ 20,5×29 cm tại NXB Thống kê - Công ty Cổ phần In Khoa học Công nghệ Mới
Địa chỉ: 181 Lạc Long Quân, Nghĩa Đô, Cầu Giấy, Hà Nội.
Số xác nhận ĐKXB: 2405-2017/CXBIPH/01-31/TK do Cục Xuất bản, In và Phát hành cấp ngày 26/7/2017
QĐXB số 127/QĐ-NXBTK ngày 28/7/2017 của Giám đốc - Tổng Biên tập NXB Thống kê
In xong và nộp lưu chiểu tháng 8 năm 2017.

**XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG HÓA
CỦA VIỆT NAM
HỘI NHẬP VÀ PHÁT TRIỂN**

VIETNAM'S EXPORTS AND IMPORTS OF GOODS - INTERNATIONAL INTEGRATION AND DEVELOPMENT

2005 - 2015

ISBN-13: 978-604-75-0665-1



SÁCH DO NHÀ NƯỚC ĐẶT HÀNG